

CHUYÊN ĐỀ 1

PHÁT ÂM - PRONUNCIATION

I. Phiên âm Tiếng anh

1. Nguyên âm Vowels (u, e, o, a, i)

a. Nguyên âm ngắn - Short vowels

- / ə /: ago, mother, together
- / ʌ /: study, shut, must
- / u /: put, should, foot –
- / æ /: cat, chat, man
- / i /: hit, bit, sit
- / ɒ /: got job, hospital
- / e /: bed, send, tent, spend

b. Nguyên âm dài - Long vowels

- / i:/ meet, beat, heat
- / a: /: father, star, car
- / ɜ: /: bird, shirt, early
- / u: /: school, food, moon
- / ɔ: /: sport, more, store

c. Nguyên âm đôi- Diphthongs

- / ai /: buy, sky, hi, shy
- / ei /: day, baby, stay
- / au /: now, sound, cow
- / eə /: air, care, share
- / ɔɪ /: boy, enjoy, toy -
- / ou /: no, go, so
- / ʊə /: poor, sure, tour
- / ɪə /: near, tear, cheer

2. Phụ âm - Consonants

- / b /: bag, baby
- / d /: dog, daddy, dead
- / m /: mother, map, come
- / n /: many, none, news
- / l /: love, lucky, travel
- / r /: river, restaurant
- / t /: tea, teach
- / g /: get, game, go
- / f /: fall, laugh, fiction
- / v /: visit, van
- / w /: wet, why
- / tʃ /: children, chicken, watch
- / p /: pupil, pay, stop
- / k /: kiss, key
- / j /: yes, yellow
- / s /: see, summer
- / z /: zoo, visit
- / h /: hat, honey
- / dʒ /: village, jam, generous
- / θ /: thin, thick, something, birth
- / ð /: mother, with, this
- / ʃ /: she, sugar
- / ʒn /: vision
- / ŋ /: thank, sing

II. Cách làm bài tập chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại

- Chọn đọc 3 trong 4 từ có trong các phương án A, B, C, D. Tuy nhiên không cần đọc lần lượt từ phương án A đến D mà nên chọn đọc những từ mình chắc nhất về cách phát âm.

- Sau mỗi từ được phát âm, cẩn thận ghi xuống âm của phần gạch chân trong mỗi từ.

- Chọn phương án có phần gạch được phát âm khác so với các từ còn lại.

Ví dụ:

A. land / lænd / B. sandy / 'sændi / C. many / 'meni / D. candy / 'kændi /

Ta thấy phần gạch chân của các phương án A, B, D được phát âm là /æ/, đáp án C có phần gạch chân được phát âm là /e/. Do đó, đáp án là C.

Bài tập áp dụng

Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại.

Exercise 1:

- | | | | |
|-----------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
| 1. A. <u>head</u> | B. <u>please</u> | C. <u>heavy</u> | D. <u>measure</u> |
| 2. A. <u>note</u> | B. <u>gloves</u> | C. <u>some</u> | D. <u>other</u> |
| 3. A. <u>now</u> | B. <u>how</u> | C. <u>blow</u> | D. <u>amount</u> |
| 4. A. <u>dear</u> | B. <u>year</u> | C. <u>wear</u> | D. <u>disappear</u> |
| 5. A. <u>hate</u> | B. <u>pan</u> | C. <u>carrot</u> | D. <u>matter</u> |
| 6. A. <u>improved</u> | B. <u>returned</u> | C. <u>arrived</u> | D. <u>stopped</u> |
| 7. A. <u>nervous</u> | B. <u>scout</u> | C. <u>household</u> | D. <u>mouse</u> |
| 8. A. <u>favorite</u> | B. <u>find</u> | C. <u>outside</u> | D. <u>library</u> |
| 9. A. <u>last</u> | B. <u>taste</u> | C. <u>fast</u> | D. <u>task</u> |
| 10. A. <u>future</u> | B. <u>summer</u> | C. <u>number</u> | D. <u>drummer</u> |
| 11. A. <u>time</u> | B. <u>kind</u> | C. <u>bid</u> | D. <u>nice</u> |
| 12. A. <u>hard</u> | B. <u>carry</u> | C. <u>card</u> | D. <u>yard</u> |
| 13. A. <u>my</u> | B. <u>baby</u> | C. <u>spy</u> | D. <u>cry</u> |
| 14. A. <u>well</u> | B. <u>get</u> | C. <u>send</u> | D. <u>pretty</u> |
| 15. A. <u>weather</u> | B. <u>ready</u> | C. <u>mean</u> | D. <u>head</u> |
| 16. A. <u>break</u> | B. <u>mean</u> | C. <u>please</u> | D. <u>meat</u> |
| 17. A. <u>lucky</u> | B. <u>punish</u> | C. <u>pull</u> | D. <u>hungry</u> |
| 18. A. <u>planet</u> | B. <u>character</u> | C. <u>happy</u> | D. <u>classmate</u> |
| 19. A. <u>letter</u> | B. <u>twelve</u> | C. <u>person</u> | D. <u>sentence</u> |
| 20. A. <u>humor</u> | B. <u>music</u> | C. <u>cucumber</u> | D. <u>sun</u> |

Exercise 2:

- | | | | |
|----------------------|-------------------|---------------------|---------------------|
| 1. A. <u>enough</u> | B. <u>young</u> | C. <u>country</u> | D. <u>mountain</u> |
| 2. A. <u>lamp</u> | B. <u>pan</u> | C. <u>match</u> | D. <u>table</u> |
| 3. A. <u>about</u> | B. <u>outside</u> | C. <u>cousin</u> | D. <u>countless</u> |
| 4. A. <u>bread</u> | B. <u>steamer</u> | C. <u>bead</u> | D. <u>meat</u> |
| 5. A. <u>cover</u> | B. <u>folder</u> | C. <u>here</u> | D. <u>answer</u> |
| 6. A. <u>steamer</u> | B. <u>reach</u> | C. <u>breakfast</u> | D. <u>bead</u> |

- | | | | |
|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| 7. A. <u>f</u> avorite | B. <u>n</u> ame | C. <u>h</u> appy | D. <u>d</u> anger |
| 8. A. <u>e</u> nd | B. <u>h</u> elp | C. <u>s</u> et | D. <u>b</u> efore |
| 9. A. <u>p</u> hoto | B. <u>h</u> old | C. <u>f</u> ork | D. <u>s</u> low |
| 10. A. <u>t</u> rain | B. <u>w</u> ait | C. <u>a</u> fraid | D. <u>ch</u> air |
| 11. A. <u>h</u> abit | B. <u>p</u> aper | C. <u>t</u> able | D. <u>g</u> rade |
| 12. A. <u>m</u> eaning | B. <u>h</u> eart | C. <u>p</u> lease | D. <u>s</u> peak |
| 13. A. <u>l</u> ight | B. <u>k</u> ind | C. <u>i</u> ntelligent | D. <u>u</u> nderline |
| 14. A. <u>c</u> ome | B. <u>m</u> ore | C. <u>m</u> oney | D. <u>s</u> omebody |
| 15. A. <u>c</u> omb | B. <u>c</u> limb | C. <u>b</u> omb | D. <u>b</u> aby |
| 16. A. <u>n</u> ation | B. <u>n</u> ational | C. <u>n</u> ationality | D. <u>i</u> nternational |
| 17. A. <u>b</u> ank | B. <u>p</u> aper | C. <u>e</u> xplain | D. <u>s</u> ame |
| 18. A. <u>f</u> un | B. <u>s</u> un | C. <u>s</u> upermarket | D. <u>l</u> unch |
| 19. A. <u>d</u> ifferent | B. <u>l</u> iterature | C. <u>t</u> idy | D. <u>f</u> inger |
| 20. A. <u>c</u> at | B. <u>f</u> at | C. <u>f</u> ather | D. <u>a</u> pple |

Exercise 3:

- | | | | |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 1. A. <u>e</u> asy | B. <u>m</u> eaning | C. <u>b</u> read | D. <u>h</u> eat |
| 2. A. <u>f</u> amily | B. <u>t</u> ry | C. <u>h</u> appy | D. <u>l</u> ovely |
| 3. A. <u>s</u> mile | B. <u>l</u> ife | C. <u>b</u> eautiful | D. <u>l</u> ike |
| 4. A. <u>s</u> mall | B. <u>t</u> all | C. <u>f</u> avorite | D. <u>f</u> all |
| 5. A. <u>b</u> lack | B. <u>a</u> pple | C. <u>g</u> ram | D. <u>f</u> all |
| 6. A. <u>d</u> ozen | B. <u>b</u> ottle | C. <u>s</u> occer | D. <u>o</u> range |
| 7. A. <u>r</u> ound | B. <u>s</u> houlder | C. <u>m</u> outh | D. <u>h</u> ousehold |
| 8. A. <u>m</u> oney | B. <u>t</u> on | C. <u>m</u> onth | D. <u>s</u> hop |
| 9. A. <u>c</u> hest | B. <u>l</u> emonade | C. <u>p</u> acket | D. <u>t</u> ent |
| 10. A. <u>ch</u> ampagne | B. <u>ch</u> aos | C. <u>s</u> cheme | D. <u>ch</u> emist |
| 11. A. <u>i</u> slander | B. <u>a</u> live | C. <u>v</u> acancy | D. <u>h</u> abitat |
| 12. A. <u>s</u> tone | B. <u>t</u> op | C. <u>p</u> ocket | D. <u>m</u> odern |
| 13. A. <u>v</u> olunteer | B. <u>t</u> rust | C. <u>f</u> uss | D. <u>j</u> udge |
| 14. A. <u>g</u> ossip | B. <u>g</u> entle | C. <u>g</u> amble | D. <u>g</u> arage |
| 15. A. <u>d</u> aunt | B. <u>a</u> stronaut | C. <u>v</u> aulting | D. <u>a</u> unt |
| 16. A. <u>c</u> lear | B. <u>t</u> reasure | C. <u>s</u> pread | D. <u>d</u> read |
| 17. A. <u>a</u> bout | B. <u>s</u> hout | C. <u>w</u> ounded | D. <u>c</u> ount |
| 18. A. <u>n</u> one | B. <u>d</u> ozen | C. <u>y</u> oungster | D. <u>h</u> ome |
| 19. A. <u>c</u> rucial | B. <u>p</u> artial | C. <u>m</u> aterial | D. <u>f</u> inancial |
| 20. A. <u>m</u> ajor | B. <u>n</u> ative | C. <u>s</u> ailor | D. <u>a</u> pplicant |

Đáp án

Exercise 1:

1. A. head /hed/ B. please /pli:z/ C. heavy /'hevi/ D. measure /'meʒə(r)/
→ **Đáp án: B**
2. A. note /nəʊt/ B. gloves /glʌvz/ C. some /sʌm/ D. other /'ʌðə(r)/
→ **Đáp án: A**
3. A. now /naʊ/ B. how /haʊ/ C. blow /bləʊ/ D. amount /ə'maʊnt/
→ **Đáp án: C**
4. A. dear /diə(r)/ B. year /'jiə(r)/ C. wear /weə(r)/ D. disappear /,disə'piə(r)/
→ **Đáp án: C**
5. A. hate /heit/ B. pan /pæn/ C. carrot /'kærət/ D. matter /'mætə(r)/
→ **Đáp án: A**
6. A. improved /im'pru:vɪd/ B. returned /ri'tɜ:nd/ C. arrived /ə'raɪvd/ D. stopped /stɒpt/
→ **Đáp án: D**
7. A. nervous /'nɜ:vəs/ B. scout /skaʊt/ C. household /'haʊshəʊld/ D. mouse /maʊs/
→ **Đáp án: A**
8. A. favorite /'feɪvərət/ B. find /faɪnd/ C. outside /,aʊt'saɪd/ D. library /'laɪbrəri/
→ **Đáp án: A**
9. A. last /lɑ:st/ B. taste /teɪst/ C. fast /fɑ:st/ D. task /tɑ:sk/
→ **Đáp án: B**
10. A. future /'fju:tʃə(r)/ B. summer /'sʌmə(r)/ C. number /'nʌmbə(r)/ D. drummer /'drʌmə(r)/
→ **Đáp án: A**
11. A. time /'taɪm/ B. kind /kaɪnd/ C. bid /bɪd/ D. nice /naɪs/
→ **Đáp án: C**
12. A. hard /hɑ:d/ B. carry /'kæri/ C. card /kɑ:d/ D. yard /jɑ:d/
→ **Đáp án: B**

13. A. my /maɪ/ B. baby /'beɪbi/ C. spy /'spaɪ/ D. cry /kraɪ/
→ **Đáp án: B**
14. A. well /wel/ B. get /get/ C. send /send/ D. pretty /'prɪti/
→ **Đáp án: D**
15. A. weather /'weðə(r)/ B. ready /'redi/ C. mean /mi:n/ D. head /hed/
→ **Đáp án: C**
16. A. break /breɪk/ B. mean /mi:n/ C. please /pli:z/ D. meat /mi:t/
→ **Đáp án: A**
17. A. lucky /'lʌki/ B. punish /'pʌnɪʃ/ C. pull /pul/ D. hungry /'hʌŋgri/
→ **Đáp án: C**
18. A. planet /'plænɪt/ B. character /'kærəktə(r)/ C. happy /'hæpi/ D. classmate /'kla:smet/
→ **Đáp án: D**
19. A. letter /'letə(r)/ B. twelve /twelv/ C. person /'pɜ:sn/ D. sentence /'sentəns/
→ **Đáp án: C**
20. A. humor /'hju:mə(r)/ B. music /'mju:zɪk/ C. cucumber /'kju:kʌmbə(r)/ D. sun /sʌn/
→ **Đáp án: D**

Exercise 2:

1. A. enough /ɪ'naʊf/ B. young /jʌŋ/ C. country /'kʌntri/ D. mountain /'maʊntɪn/
→ **Đáp án: D**
2. A. lamp /læmp/ B. pan /pæn/ C. match /mætʃ/ D. table /'teɪbl/
→ **Đáp án: D**
3. A. about /ə'baʊt/ B. outside /,aʊt'saɪd/ C. cousin /'kaʊzɪn/ D. countless /'kaʊntləs/
→ **Đáp án: C**
4. A. bread /bred/ B. steamer /'sti:mə(r)/ C. bead /bi:d/ D. meat /mi:t/
→ **Đáp án: A**

5. A. cover / 'kʌvə(r)/ B. folder / fəʊldə(r)/ C. here / hɪə(r)/ D. answer / 'ɑ:nsə(r)/
→ **Đáp án: C**
6. A. steamer / 'sti:mə(r)/ B. reach / ri:tʃ/ C. breakfast / 'brekfəst/ D. bead / bi:d/
→ **Đáp án: C**
7. A. favorite / 'feɪvərət/ B. name / 'neɪm/ C. happy / 'hæpi/ D. danger / 'deɪndʒə(r)/
→ **Đáp án: C**
8. A. end / end/ B. help / help/ C. set / set/ D. before / bɪ'fɔ:(r)/
→ **Đáp án: D**
9. A. photo / 'fəʊtəʊ/ B. hold / həʊld/ C. fork / fɔ:k/ D. slow / sləʊ/
→ **Đáp án: C**
10. A. train / treɪn/ B. wait / weɪt/ C. afraid / ə'freɪd/ D. chair / tʃeə(r)/
→ **Đáp án: D**
11. A. habit / 'hæbɪt/ B. paper / 'peɪpə(r)/ C. table / 'teɪbəl/ D. grade / greɪd/
→ **Đáp án: A**
12. A. meaning / 'mi:nɪŋ/ B. heart / hɑ:t/ C. please / pli:z/ D. speak / spi:k/
→ **Đáp án: B**
13. A. light / laɪt/ B. kind / kaɪnd/ C. intelligent / ɪn'telɪdʒənt/ D. underline / ,ʌndə'laɪn/
→ **Đáp án: C**
14. A. come / 'kʌm/ B. more / mɔ:(r)/ C. money / 'mʌni/ D. somebody / 'sʌmbədi/
→ **Đáp án: B**
15. A. comb / kəʊm/ B. climb / klaɪm/ C. bomb / 'bɒm/ D. baby / 'beɪbi/
→ **Đáp án: D** (âm /b/ luôn bị nuốt sau âm /m/)
16. A. nation / 'neɪʃən/ B. national / 'næʃnəl/ C. nationality / ,næʃə'næləti/ D. international / ,ɪntə'næʃənəl/
→ **Đáp án: A**
17. A. bank / bæŋk/ B. paper / 'peɪpə(r)/ C. explain / ɪks'pleɪn/ D. same / seɪm/
→ **Đáp án: B**

→ **Đáp án: A**

18. A. fun B. sun C. supermarket D. lunch
/ fʌn / / sʌn / / 'su:pəmə:kɪt / / 'lʌntʃ /

→ **Đáp án: C**

19. A. different B. literature C. tidy D. finger
/ 'dɪfrənt / / 'lɪtrətʃə(r) / / 'taɪdi / / 'fɪŋgə(r) /

→ **Đáp án: C**

20. A. cat B. fat C. father D. apple
/ kæt / / fæt / / 'fɑ:ðə(r) / / 'æpəl /

→ **Đáp án: C**

Exercise 3:

1. A. easy B. meaning C. bread D. heat
/ 'i:zi / / 'mi:nɪŋ / / bred / / hi:t /

→ **Đáp án: C**

2. A. family B. try C. happy D. lovely
/ 'fæməli / / 'traɪ / / 'hæpi / / 'lʌvli /

→ **Đáp án: B**

3. A. smile B. life C. beautiful D. like
/ smaɪl / / laɪf / / 'bjʊ:təfəl / / 'laɪk /

→ **Đáp án: C**

4. A. small B. tall C. favorite D. fall
/ smɔ:l / / tɔ:l / / 'feɪvərət / / fɔ:l /

→ **Đáp án: C**

5. A. black B. apple C. gram D. fall
/ blæk / / 'æpəl / / græm / / fɔ:l /

→ **Đáp án: D**

6. A. dozen B. bottle C. soccer D. orange
/ 'dʌzən / / 'bɒtəl / / 'sɒkə(r) / / 'ɒrɪndʒ /

→ **Đáp án: A**

7. A. round B. shoulder C. mouth D. household
/ 'raʊnd / / 'ʃəʊldə(r) / / maʊθ / / 'haʊshəʊld /

→ **Đáp án: B**

8. A. money B. ton C. month D. shop
/ 'mʌni / / tʌn / / mʌnθ / / ʃɒp /

→ **Đáp án: D**

9. A. chest B. lemonade C. packet D. tent
/ tʃest / / ,lemə'neɪd / / 'pækɪt / / tent /

→ **Đáp án: C**

10. A. champagne B. chaos C. scheme D. chemist
/ ʃæm'peɪn / / 'keɪs / / ski:m / / 'kemɪst /

→ **Đáp án: A**

11. A. islander B. alive C. vacancy D. habitat
/ 'aɪləndə[r] / / ə'laɪv / / 'veɪkənsi / / 'hæbɪtæt /

→ **Đáp án: D**

12. A. stone B. top C. pocket D. modern
/ stəʊn / / tɒp / / 'pɒkɪt / / 'mɒdən /

→ **Đáp án: A**

13. A. volunteer B. trust C. fuss D. judge
/ ,vɒlən'tɪə(r) / / trʌst / / fʌs / / dʒʌdʒ /

→ **Đáp án: A**

14. A. gossip B. gentle C. gamble D. garage
/ 'gɒsɪp / / 'dʒentəl / / 'gæmbəl / / 'gæərə:ʒ /

→ **Đáp án: B**

15. A. daunt B. astronaut C. vaulting D. aunt
/ dɔ:nt / / 'æstrənɔ:t / / 'vɔ:ltɪŋ / / a:nt /

→ **Đáp án: D**

16. A. clear B. trasure C. spread D. dread
/ klɪə[r] / / 'treʒə / / spreɪd / / dred /

→ **Đáp án: A**

17. A. about B. shout C. wounded D. count
/ ə'baʊt / / ʃaʊt / / 'wu:ndɪd / / kaʊnt /

→ **Đáp án: C**

18. A. none B. dozen C. youngster D. home
/ nʌn / / 'dɒzən / / 'jʌŋstə / / həʊm /

→ **Đáp án: D**

19. A. crucial B. partial C. material D. financial
/ 'kru:ʃəl / / 'pɑ:ʃəl / / mə'tɪəriəl / / faɪ'nænʃəl /

→ **Đáp án: C**

20. A. maior B. native C. sailor D. applicant
/ 'meɪdʒə(r) / / 'neɪtɪv / / 'seɪlə(r) / / 'æplɪkənt /

→ **Đáp án: D**

III. Cách phát âm của đuôi -s

"-s" được phát âm là:

+ /s/: khi âm tận cùng trước nó là /p/, /k/, /f/, /θ/, /t/.

+ /iz/: khi trước -s là: ch, sh, ss, x, ge.

+ /z/: khi âm tận cùng trước nó là nguyên âm và các phụ âm còn lại.

Ví dụ: A. listens / 'lɪsnz / B. reviews / rɪ'vju:z /
C. protects / prə'tektz / D. enjoys / ɪn'dʒɔɪz /

Phần được gạch chân ở câu C được phát âm là /s/ còn lại được phát âm là /z/.

→ **Đáp án là C**

Bài tập áp dụng

Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại.

Exercise 1:

- | | | | |
|----------------------|--------------------|--------------------------|---------------------|
| 1. A. proof <u>s</u> | B. book <u>s</u> | C. point <u>s</u> | D. day <u>s</u> |
| 2. A. ask <u>s</u> | B. breath <u>s</u> | C. breath <u>s</u> | D. hope <u>s</u> |
| 3. A. see <u>s</u> | B. sport <u>s</u> | C. pool <u>s</u> | D. train <u>s</u> |
| 4. A. tomb <u>s</u> | B. lamp <u>s</u> | C. brake <u>s</u> | D. invit <u>e</u> s |
| 5. A. book <u>s</u> | B. floor <u>s</u> | C. comb <u>s</u> | D. drum <u>s</u> |
| 6. A. cat <u>s</u> | B. tap <u>e</u> s | C. ride <u>s</u> | D. cook <u>s</u> |
| 7. A. walk <u>s</u> | B. begin <u>s</u> | C. help <u>s</u> | D. cut <u>s</u> |
| 8. A. shoot <u>s</u> | B. ground <u>s</u> | C. concentrat <u>e</u> s | D. forest <u>s</u> |
| 9. A. help <u>s</u> | B. laugh <u>s</u> | C. cook <u>s</u> | D. find <u>s</u> |
| 10. A. hour <u>s</u> | B. father <u>s</u> | C. dream <u>s</u> | D. think <u>s</u> |

Exercise 2:

- | | | | |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1. A. bed <u>s</u> | B. door <u>s</u> | C. play <u>s</u> | D. student <u>s</u> |
| 2. A. arm <u>s</u> | B. suit <u>s</u> | C. chair <u>s</u> | D. board <u>s</u> |
| 3. A. box <u>e</u> s | B. class <u>e</u> s | C. potato <u>e</u> s | D. finish <u>e</u> s |
| 4. A. reliev <u>e</u> s | B. invent <u>s</u> | C. buy <u>s</u> | D. deal <u>s</u> |
| 5. A. dream <u>s</u> | B. heal <u>s</u> | C. kill <u>s</u> | D. task <u>s</u> |
| 6. A. resourc <u>e</u> s | B. stag <u>e</u> s | C. preserv <u>e</u> s | D. focus <u>e</u> s |
| 7. A. carriag <u>e</u> s | B. whistl <u>e</u> s | C. assur <u>e</u> s | D. costum <u>e</u> s |
| 8. A. offer <u>s</u> | B. mount <u>s</u> | C. poll <u>e</u> n | D. sword <u>s</u> |
| 9. A. mil <u>e</u> s | B. word <u>s</u> | C. accid <u>e</u> nts | D. nam <u>e</u> s |
| 10. A. sport <u>s</u> | B. household <u>s</u> | C. mind <u>s</u> | D. play <u>s</u> |
| 11. A. pool <u>s</u> | B. truck <u>s</u> | C. umbrell <u>a</u> s | D. work <u>e</u> r |
| 12. A. program <u>s</u> | B. individual <u>s</u> | C. subject <u>s</u> | D. celebrat <u>i</u> o |
| 13. A. hous <u>e</u> s | B. hors <u>e</u> s | C. match <u>e</u> s | D. wiv <u>e</u> s |
| 14. A. barrack <u>s</u> | B. seri <u>e</u> s | C. mean <u>s</u> | D. headquarter <u>s</u> |
| 15. A. crossroad <u>s</u> | B. spec <u>i</u> es | C. work <u>s</u> | D. mosquito <u>e</u> s |

Đáp án

Exercise 1:

1. A. proofs / pru:fs / B. books / bʊks / C. points / pɔɪnts / D. days / 'deɪz /
→ **Đáp án: D**
2. A. asks / 'ɑ:sks / B. breathes / bri:ðz / C. breaths / breθs / D. hopes / həʊps /
→ **Đáp án: B**
3. A. sees / 'si:z / B. sports / spɔ:ts / C. pools / pu:lz / D. trains / treɪnz /
→ **Đáp án: B**
4. A. tombs / tu:mz / B. lamps / læmps / C. brakes / breɪks / D. invites / ɪn'vaɪts /
→ **Đáp án: A**
5. A. books / bʊks / B. floors / flɔ:(r)z / C. combs / kəʊmz / D. drums / drʌmz /
→ **Đáp án: A**
6. A. cats / kæts / B. tapes / teɪps / C. rides / raɪdz / D. cooks / kʊks /
→ **Đáp án: C**
7. A. walks / wɔ:ks / B. begins / bɪ'gɪnz / C. helps / helps / D. cuts / kʌts /
→ **Đáp án: B**
8. A. shoots / ʃu:ts / B. grounds / graʊndz / C. concentrates / 'kɒnsəntreɪts / D. forests / 'fɔrɪsts /
→ **Đáp án: B**
9. A. helps / helps / B. laughs / lɑ:fs / C. cooks / kʊks / D. finds / faɪndz /
→ **Đáp án: D**
10. A. hours / 'aʊə(r)z / B. fathers / 'fɑ:ðə(r)z / C. dreams / dri:mz / D. thinks / 'θɪŋks /
→ **Đáp án: D**

Exercise 2:

1. A. beds / 'bedz / B. doors / dɔ:(r)z / C. plays / 'pleɪz / D. students / 'stju:dnts /
→ **Đáp án: D**
2. A. arms B. suits C. chairs D. boards

/ a:mz /

/ su:ts /

/ tʃeə(r)z /

/ bɔ:dz /

→ **Đáp án: B**

3. A. boxes

B. classes

C. potatoes

D. finishes

/ 'bɒksɪz /

/ 'klɑ:sɪz /

/ pə'tetɪtəʊz /

/ 'fɪnɪʃɪz /

→ **Đáp án: C**

4. A. relieves

B. invents

C. buys

D. deals

/ rɪ'li:vz /

/ ɪn'vents /

/ baɪz /

/ di:lz /

→ **Đáp án: B**

5. A. dreams

B. heals

C. kills

D. tasks

/ dri:mz /

/ hi:lz /

/ kɪlz /

/ tɑ:skz /

→ **Đáp án: D**

6. A. resources

B. stages

C. preserves

D. focuses

/ rɪ'zɔ:sɪz /

/ 'steɪdʒɪz /

/ prɪ'zɜ:vz /

/ 'fəʊkəsɪz /

→ **Đáp án: C**

7. A. carriages

B. whistles

C. assures

D. costumes

/ 'kærɪdʒɪz /

/ 'wɪslz /

/ ə'ʃʊə(r)z /

/ 'kɒstju:mz /

→ **Đáp án: A**

8. A. offers

B. mounts

C. pollens

D. swords

/ 'ɒfə(r)z /

/ maʊnts /

/ 'pɒlənz /

/ sɔ:dz /

→ **Đáp án: B**

9. A. miles

B. words

C. accidents

D. names

/ maɪlz /

/ 'wɜ:dz /

/ 'æksɪdənts /

/ 'neɪmz /

→ **Đáp án: C**

10. A. sports

B. households

C. minds

D. plays

/ spɔ:ts /

/ 'haʊshəʊldz /

/ maɪndz /

/ 'pleɪz /

→ **Đáp án: A**

11. A. pools

B. trucks

C. umbrellas

D. workers

/ pu:lz /

/ trʌks /

/ ʌm'breləz /

/ 'wɜ:kə(r)z /

→ **Đáp án: B**

12. A. programs

B. individuals

C. subjects

D. celebrations

/ 'prəʊgræmz /

/ ɪndɪ'vɪdʒʊəlz /

/ səb'dʒekts /

/ ˌselɪ'breɪʃnz /

→ **Đáp án: C**

13. A. houses

B. horses

C. matches

D. wives

/ 'haʊzɪz /

/ 'hɔ:sɪz /

/ 'mætʃɪz /

/ waɪvz /

→ **Đáp án: D**

14. A. barracks

B. series

C. means

D. headquarters

/ 'bærəks /

/ 'sɪəri:z /

/ mi:nz /

/ hed'kwɔ:təz /

→ **Đáp án: A**

15. A. crossroads / 'krɒsrəʊdz / B. species / 'spi:ʃi:z / C. works / 'wɜ:ks / D. mosquitoes / mə'ski:təʊz /
 → **Đáp án: C**

IV. Cách phát âm của đuôi -ed

“- ed” được phát âm là:

+ /t/: khi âm tận cùng trước -ed là /s/, /tʃ/, /f/, /k/, /p/, /f/ thì phát âm là /t/.

+ /ɪd/: khi trước -ed là /t/ và /d/.

+ /d/: khi âm tận cùng trước -ed là nguyên âm và các phụ âm còn lại.

Ví dụ:

- A. toured /tʊəd/ B. jumped / dʒʌmpɪd /
 C. solved / sɒlvɪd / D. rained / reɪnd /

Câu B "-ed" được phát âm là /t/, các đáp án còn lại -ed được phát âm là /d/

→ Đáp án là B

Bài tập áp dụng

Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại.

Exercise 1:

- | | | | |
|-------------------------|---------------------|-------------------------|----------------------|
| 1. A. <u>worked</u> | B. <u>stopped</u> | C. <u>forced</u> | D. <u>wanted</u> |
| 2. A. <u>kissed</u> | B. <u>helped</u> | C. <u>forced</u> | D. <u>raised</u> |
| 3. A. <u>confused</u> | B. <u>faced</u> | C. <u>cried</u> | D. <u>defined</u> |
| 4. A. <u>devoted</u> | B. <u>suggested</u> | C. <u>provided</u> | D. <u>wished</u> |
| 5. A. <u>caught</u> | B. <u>crashed</u> | C. <u>occupied</u> | D. <u>coughed</u> |
| 6. A. <u>agreed</u> | B. <u>missed</u> | C. <u>liked</u> | D. <u>watched</u> |
| 7. A. <u>measured</u> | B. <u>pleased</u> | C. <u>distinguished</u> | D. <u>managed</u> |
| 8. A. <u>wounded</u> | B. <u>routed</u> | C. <u>wasted</u> | D. <u>risked</u> |
| 9. A. <u>imprisoned</u> | B. <u>pointed</u> | C. <u>shouted</u> | D. <u>surrounded</u> |
| 10. A. <u>failed</u> | B. <u>reached</u> | C. <u>absorbed</u> | D. <u>solved</u> |

Exercise 2:

- | | | | |
|-----------------------|--------------------|----------------------|---------------------|
| 1. A. <u>invited</u> | B. <u>attended</u> | C. <u>celebrated</u> | D. <u>displayed</u> |
| 2. A. <u>removed</u> | B. <u>washed</u> | C. <u>hoped</u> | D. <u>missed</u> |
| 3. A. <u>looked</u> | B. <u>laughed</u> | C. <u>moved</u> | D. <u>stepped</u> |
| 4. A. <u>wanted</u> | B. <u>parked</u> | C. <u>stopped</u> | D. <u>watched</u> |
| 5. A. <u>laughed</u> | B. <u>passed</u> | C. <u>suggested</u> | D. <u>placed</u> |
| 6. A. <u>believed</u> | B. <u>prepared</u> | C. <u>involved</u> | D. <u>liked</u> |
| 7. A. <u>lifted</u> | B. <u>lasted</u> | C. <u>happened</u> | D. <u>decided</u> |

- | | | | |
|------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| 8. A. <u>collected</u> | B. <u>changed</u> | C. <u>formed</u> | D. <u>viewed</u> |
| 9. A. <u>walked</u> | B. <u>entertained</u> | C. <u>reached</u> | D. <u>looked</u> |
| 10. A. <u>admired</u> | B. <u>looked</u> | C. <u>missed</u> | D. <u>hoped</u> |
| 11. A. <u>filled</u> | B. <u>cleaned</u> | C. <u>ploughed</u> | D. <u>watched</u> |
| 12. A. <u>visited</u> | B. <u>decided</u> | C. <u>engaged</u> | D. <u>disappointed</u> |
| 13. A. <u>kissed</u> | B. <u>stopped</u> | C. <u>laughed</u> | D. <u>closed</u> |
| 14. A. <u>reformed</u> | B. <u>appointed</u> | C. <u>stayed</u> | D. <u>installed</u> |
| 15. A. <u>fitted</u> | B. <u>educated</u> | C. <u>locked</u> | D. <u>intended</u> |

Đáp án

Exercise 1:

- | | | | |
|---|---------------------------------------|---|--|
| 1. A. <u>worked</u>
/ 'wɜ:kɪt / | B. <u>stopped</u>
/ stɒpt / | C. <u>forced</u>
/ fɔ:st / | D. <u>wanted</u>
/ 'wɒntɪd / |
| → Đáp án: D | | | |
| 2. A. <u>kissed</u>
/ kɪst / | B. <u>helped</u>
/ helpt / | C. <u>forced</u>
/ fɔ:st / | D. <u>raised</u>
/ reɪzd / |
| → Đáp án: D | | | |
| 3. A. <u>confused</u>
/ kən'fju:zd / | B. <u>faced</u>
/ feɪst / | C. <u>cried</u>
/ kraɪd / | D. <u>defined</u>
/ dɪ'faɪnd / |
| → Đáp án: B | | | |
| 4. A. <u>devoted</u>
/ dɪ'vəʊtɪd / | B. <u>suggested</u>
/ sə'dʒestɪd / | C. <u>provided</u>
/ prə'vaɪdɪd / | D. <u>wished</u>
/ wɪʃt / |
| → Đáp án: D | | | |
| 5. A. <u>caught</u>
/ kætʃt / | B. <u>crashed</u>
/ kræʃt / | C. <u>occupied</u>
/ 'ɒkjʊpaɪd / | D. <u>coughed</u>
/ kɒft / |
| → Đáp án: C | | | |
| 6. A. <u>agreed</u>
/ ə'gri:d / | B. <u>missed</u>
/ mɪst / | C. <u>liked</u>
/ 'laɪkt / | D. <u>watched</u>
/ wɒtʃt / |
| → Đáp án: A | | | |
| 7. A. <u>measured</u>
/ 'meɪzə(r)d / | B. <u>pleased</u>
/ pli:zd / | C. <u>distinguished</u>
/ dɪ'stɪŋgwɪʃt / | D. <u>managed</u>
/ 'mænɪdʒd / |
| → Đáp án: C | | | |
| 8. A. <u>wounded</u>
/ 'wu:ndɪd / | B. <u>routed</u>
/ 'ru:tɪd / | C. <u>wasted</u>
/ 'weɪstɪd / | D. <u>risked</u>
/ rɪskt / |
| → Đáp án: D | | | |
| 9. A. <u>imprisoned</u>
/ ɪm'prɪzɪnd / | B. <u>pointed</u>
/ 'pɔɪntɪd / | C. <u>shouted</u>
/ 'ʃaʊtɪd / | D. <u>surrounded</u>
/ sə'reʊndɪd / |
| → Đáp án: A | | | |

10. A. failed / feɪld / B. reached / ri:tʃt / C. absored / absored / D. solved / sɒlvd /

→ **Đáp án: B**

Exercise 2:

1. A. invited / ɪn'vɑ:tɪd / B. attended / ə'tendɪd / C. celebrated / 'selɪbreɪtɪd / D. displayed / dɪ'spleɪd /

→ **Đáp án: D**

2. A. removed / rɪ'mu:vɪd / B. washed / wɒʃt / C. hoped / həʊpt / D. missed / mɪst /

→ **Đáp án: A**

3. A. looked / 'lʊkt / B. laughed / lɑ:ft / C. moved / mu:vɪd / D. stepped / stept /

→ **Đáp án: C**

4. A. wanted / 'wɒntɪd / B. parked / pɑ:kt / C. stopped / stɒpt / D. watched / wɒtʃt /

→ **Đáp án: A**

5. A. laughed / lɑ:ft / B. passed / pɑ:st / C. suggested / sə'dʒestɪd / D. placed / 'pleɪst /

→ **Đáp án: C**

6. A. believed / bɪ'li:vɪd / B. prepared / prɪ'peə(r)d / C. involved / ɪn'vɒlvɪd / D. liked / 'laɪkt /

→ **Đáp án: D**

7. A. lifted / 'lɪftɪd / B. lasted / 'lɑ:stɪd / C. happened / 'hæpənd / D. decided / dɪ'saɪdɪd /

→ **Đáp án: C**

8. A. collected / kə'lektɪd / B. changed / tʃeɪndʒd / C. formed / 'fɔ:md / D. viewed / vju:d /

→ **Đáp án: A**

9. A. walked / 'wɔ:kt / B. entertained / ,entə'teɪnd / C. reached / ri:tʃt / D. looked / 'lʊkt /

→ **Đáp án: B**

10. A. admired / əd'maɪə(r)d / B. looked / 'lʊkt / C. missed / mɪst / D. hoped / həʊpt /

→ **Đáp án: A**

11. A. filled / fɪld / B. cleaned / kli:nd / C. ploughed / plaʊd / D. watched / wɒtʃt /

→ **Đáp án: D**

12. A. visited B. decided C. engaged D. disappointed

/ 'vɪzɪtɪd / / dɪ 'saɪdɪd / / ɪn 'geɪdʒd / / ,dɪsə 'pɔɪntɪd /

→ **Đáp án: C**

13. A. kissed B. stopped C. laughed D. closed
/ kɪst / / stɒpt / / lɑ:ft / / kləʊzd /

→ **Đáp án: D**

14. A. reformed B. appointed C. stayed D. installed
/ rɪ 'fɔ:md / / ə 'pɔɪntɪd / / steɪd / / ɪn 'stɔ:ld /

→ **Đáp án: B**

15. A. fitted B. educated C. locked D. intended
/ 'fɪtɪd / / 'edʒʊkeɪtɪd / / lɒkt / / ɪn 'tendɪd /

→ **Đáp án: C**

*Các trường hợp đặc biệt của đuôi -ed

Một số từ kết thúc bằng -ed được dùng làm tính từ/danh từ, đuôi -ed được phát âm là /ɪd/:

- aged / eɪdʒɪd / (a): cao tuổi, lớn tuổi
aged / eɪdʒd / (Vpast): trở nên già, làm cho già cỗi
- blessed / blesɪd / (a): thần thánh, thiêng liêng
- crooked / krukɪd / (a): cong, oằn, vặn vẹo
- dogged / dɒɡdɪ / (a): gan góc, gan lì, bền bỉ
- naked / neɪkɪd / (a): trơ trụi, trần truồng
- learned / lɜ:nɪd / (a): có học thức, thông thái, uyên bác
learned / lɜ:nd / (Vpast): học
- ragged / ræɡɪd / (a): rách tả tơi, bù xù
- wicked / wɪkɪd / (a): tinh quái, ranh mãnh, nguy hại
- wretched / 'retʃɪd / (a): khốn khổ, bần cùng, tội tệ
- beloved / brɪ 'lʌvɪd / (a): yêu thương
- cursed / kɜ:st / (a): tức giận, khó chịu
- rugged / 'rʌɡɪd / (a): xù xì, gồ ghề
- sacred / 'seɪkrɪd / (a): thiêng liêng, trân trọng
- legged / 'legɪd / (a): có chân
- hatred / 'heɪtrɪd / (a): lòng hận thù
- crabbed / kræbɪd / (a): càu nhàu, gắt gỏng

Bài tập áp dụng

- A. naked B. looked C. crooked D. wicked
- A. concerned B. raised C. developed D. maintained
- A. laughed B. photographed C. coughed D. weighed
- A. looked B. naked C. cooked D. booked

- | | | | |
|---------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| 5. A. <u>communicates</u> | B. <u>mistakes</u> | C. <u>loves</u> | D. <u>hopes</u> |
| 6. A. <u>manages</u> | B. <u>laughs</u> | C. <u>photographs</u> | D. <u>makes</u> |
| 7. A. <u>traveled</u> | B. <u>learned</u> | C. <u>landed</u> | D. <u>fastened</u> |
| 8. A. <u>beloved</u> | B. <u>learned</u> | C. <u>used</u> | D. <u>ragged</u> |
| 9. A. <u>unmatched</u> | B. <u>learned</u> | C. <u>beloved</u> | D. <u>sacred</u> |
| 10. A. <u>naked</u> | B. <u>beloved</u> | C. <u>learned</u> | D. <u>ragged</u> |
| 11. A. <u>scared</u> | B. <u>hatred</u> | C. <u>aged</u> | D. <u>crabbed</u> |
| 12. A. <u>used</u> | B. <u>blessed</u> | C. <u>cursed</u> | D. <u>dogged</u> |
| 13. A. <u>wicked</u> | B. <u>rugged</u> | C. <u>wretched</u> | D. <u>worked</u> |
| 14. A. <u>increased</u> | B. <u>kissed</u> | C. <u>blessed</u> | D. <u>faced</u> |
| 15. A. <u>crabbed</u> | B. <u>advised</u> | C. <u>proposed</u> | D. <u>raised</u> |

Đáp án

- | | | | |
|---|--|---|--|
| 1. A. <u>naked</u>
/ 'neɪkɪd / | B. <u>looked</u>
/ 'lʊkt / | C. <u>crooked</u>
/ krʊkɪd / | D. <u>wicked</u>
/ 'wɪkɪd / |
| → Đáp án: B | | | |
| 2. A. <u>concerned</u>
/ kən'sə:nd / | B. <u>raised</u>
/ reɪzd / | C. <u>developed</u>
/ dɪ'veləpt / | D. <u>maintained</u>
/ meɪn'teɪnd / |
| → Đáp án: C | | | |
| 3. A. <u>laughed</u>
/ lɑ:ft / | B. <u>photographed</u>
/ 'fəʊtəgrɑ:ft / | C. <u>coughed</u>
/ kɒft / | D. <u>weighed</u>
/ weɪd / |
| → Đáp án: D | | | |
| 4. A. <u>looked</u>
/ 'lʊkt / | B. <u>naked</u>
/ 'neɪkɪd / | C. <u>cooked</u>
/ kʊkt / | D. <u>booked</u>
/ bʊkt / |
| → Đáp án: B | | | |
| 5. A. <u>communicates</u>
/ kə'mju:nɪkeɪts / | B. <u>mistakes</u>
/ mɪ'steɪks / | C. <u>loves</u>
/ 'lʌvz / | D. <u>hopes</u>
/ həʊps / |
| → Đáp án: C | | | |
| 6. A. <u>manages</u>
/ 'mænɪdʒɪz / | B. <u>laughs</u>
/ lɑ:fs / | C. <u>photographs</u>
/ 'fəʊtəgrɑ:fs / | D. <u>makes</u>
/ 'meɪks / |
| → Đáp án: A | | | |
| 7. A. <u>traveled</u>
/ 'trɪv(ə)ld / | B. <u>learned</u>
/ lɜ:nd / | C. <u>landed</u>
/ 'lændɪd / | D. <u>fastened</u>
/ 'fɑ:s(ə)nd / |
| → Đáp án: C | | | |
| 8. A. <u>beloved</u>
/ bɪ'lʌvɪd / | B. <u>learned</u>
/ lɜ:nɪd / | C. <u>used</u>
/ 'ju:zd / | D. <u>ragged</u>
/ ræɡɪd / |
| → Đáp án: C | | | |
| 9. A. <u>unmatched</u> | B. <u>learned</u> | C. <u>beloved</u> | D. <u>sacred</u> |

/ ʌn'maɪft /

→ **Đáp án: A**

10. A. naked

/ 'neɪkɪd /

→ **Đáp án: C**

11. A. scared

/ skeəɪd /

→ **Đáp án: C**

12. A. used

/ 'ju:zd /

→ **Đáp án: A**

13. A. wicked

/ 'wɪkɪd /

→ **Đáp án: D**

14. A. increased

/ ɪn'kri:st /

→ **Đáp án: C**

15. A. crabbed

/ kræbɪd /

→ **Đáp án: A**

/ lɜ:nɪd /

B. beloved

/ bɪ'lʌvɪd /

B. hatred

/ 'heɪtrɪd /

B. blessed

/ blesɪd /

B. rugged

/ 'rʌɡɪd /

B. kissed

/ kɪst /

B. advised

/ əd'vʌɪzɪd /

/ bɪ'lʌvɪd /

C. learned

/ lɜ:nd /

C. aged

/ eɪdʒd /

C. cursed

/ kɜ:sɪd /

C. wretched

/ 'retʃɪd /

C. blessed

/ blesɪd /

C. proposed

/ prə'pəʊzɪd /

/ 'seɪkrɪd /

D. ragged

/ ræɡɪd /

D. crabbed

/ kræbɪd /

D. dogged

/ 'dɔ:ɡɪd /

D. worked

/ 'wɜ:kt /

D. faced

/ feɪst /

D. raised

/ reɪzɪd /

CHUYÊN ĐỀ 2

TRỌNG ÂM - STRESS

I. Định nghĩa về trọng âm

Tiếng Anh là ngôn ngữ đa âm tiết. Những từ có hai âm tiết trở lên luôn có một âm tiết phát âm khác biệt hẳn so với những âm tiết còn lại về độ dài, độ lớn và độ cao. Âm tiết nào được phát âm to hơn, giọng cao hơn và kéo dài hơn các âm khác trong cùng một từ thì ta nói âm tiết đó được nhấn trọng âm. Hay nói cách khác, trọng âm rơi vào âm tiết đó.

Khi nhìn vào phiên âm của một từ thì trọng âm của từ đó được kí hiệu bằng dấu (') ở phía trước, bên trên âm tiết đó.

Ví dụ:

happy /'hæpi/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

clever /'klevər/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

arrange /ə'reɪndʒ/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

engineer /endʒɪ'nɪə/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.

II. Ý nghĩa của trọng âm

Trọng âm từ đóng vai trò quan trọng trong việc phân biệt được từ này với từ khác khi chúng ta nghe và nói tiếng Anh. Người bản ngữ phát âm bất cứ từ nào đều có trọng âm. Vì vậy, đặt trọng âm sai âm tiết hay không sử dụng trọng âm sẽ khiến người bản xứ khó có thể hiểu được là người học tiếng Anh muốn nói gì và họ cũng gặp không ít khó khăn trong việc nghe hiểu người bản xứ. Chẳng hạn: Từ desert có hai cách nhấn trọng âm: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất /'dezət/ thì đó là *danh từ*, có nghĩa là *sa mạc*, nhưng trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai /dɪ'zɜ:t/ thì đó là *động từ*; có nghĩa là *bỏ rơi, đào ngũ*. Trong tiếng Anh, có một số từ được viết giống nhau nhưng trọng âm ở vị trí khác nhau tùy theo từ loại. Như vậy phát âm đúng trọng âm của một từ là yếu tố đầu tiên giúp chúng ta có thể nghe hiểu và nói được như người bản ngữ.

III. Âm tiết tiếng Anh

Để hiểu được trọng âm của một từ, trước hết chúng ta phải hiểu được thế nào là âm tiết. Mỗi từ đều được cấu tạo từ các âm tiết. Âm tiết là một đơn vị phát âm, gồm có một âm nguyên âm (/ʌ/, /æ/, /ɑ:/, /ɔɪ/, /ʊə /...) và các phụ âm (p, k, t, m, n....) bao quanh hoặc không có phụ âm bao quanh. Từ có thể có một, hai, ba hoặc nhiều hơn ba âm tiết.

Ví dụ:

beautiful /'bjʊ:tɪfʊl/: có ba âm tiết.

quickly /'kwɪkli/: có hai âm tiết.

IV. Các quy tắc đánh trọng âm

1. Trọng âm theo phiên âm

a. Quy tắc

- Trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/ hoặc là âm /əʊ/.

Ví dụ:

mother / 'mʌðə /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì âm thứ hai có chứa âm / ə /.

hotel / 'həʊtel /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì âm thứ nhất có chứa âm / əʊ /.

*Lưu ý: Nếu như trong một từ có chứa cả hai loại âm là / ə / và / əʊ / thì trọng âm rơi vào phần có chứa âm / əʊ /.

Ví dụ:

suppose / sə'pəʊz /: trọng âm rơi vào âm thứ hai.

ago / ə'gəʊ /: trọng âm rơi vào âm thứ hai.

opponent / ə'pəʊnənt /: trọng âm rơi vào âm thứ hai.

-Trọng âm thường rơi vào nguyên âm dài/nguyên âm đôi hoặc âm cuối kết thúc với nhiều hơn một phụ âm.

Ví dụ:

disease/ di'zi:z /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì âm thứ hai có chứa nguyên âm dài /i:/.

explain / ɪks'pleɪn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì âm thứ hai có chứa nguyên âm đôi /ei/.

comprehend / ,kɒmpri'hend /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba vì âm thứ ba kết thúc với hai phụ âm /nd/.

- Nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

Ví dụ:

happy / 'hæpi /: trọng âm rơi vào âm tiết đầu, vì cả / æ / và /i/ đều là nguyên âm ngắn.

animal / 'æniml /: trọng âm rơi vào âm tiết đầu vì cả / æ /, /i/, / ə / đều là nguyên âm ngắn.

b. Bài tập áp dụng

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

1. A. writer	B. carefully	C. industry	D. comply
2. A. enter	B. country	C. canal	D. cover
3. A. patient	B. ashamed	C. trouble	D. alter
4. A. sentence	B. suggest	C. species	D. system
5. A. believe	B. defeat	C. attack	D. happen
6. A. ancient	B. attract	C. alive	D. across
7. A. person	B. surgeon	C. purpose	D. possess
8. A. hotel	B. provide	C. retire	D. cancel
9. A. rapid	B. private	C. reason	D. complain
10. A. paper	B. police	C. people	D. cinema
11. A. damage	B. invent	C. destroy	D. demand
12. A. deny	B. marry	C. apply	D. surprise
13. A. pretty	B. polite	C. answer	D. honest
14. A. farmer	B. fairy	C. country	D. machine
15. A. borrow	B. allow	C. agree	D. prepare

c. Đáp án và giải thích

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	D	<p>A. writer / 'raɪtə /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm / ə / và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /aɪ/.</p> <p>B. carefully / 'keəfəli /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /eə /.</p> <p>C. industry / 'ɪndəstri /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc nếu các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>D. comply / kəm'plai /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /a/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /aɪ/.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
2	C	<p>A. enter / 'entə /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. country / 'kʌntri /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>C. canal /ka'nael/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. cover / 'kʌvə /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm thứ nhất.</p>
3	B	<p>A. patient / 'peɪʃnt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.</p> <p>B. ashamed / ə'ʃeɪmd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.</p> <p>C. trouble / 'trʌbl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>D. alter / 'ɔ:lte /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm dài /ɔ:/.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p>
4	B	<p>A. sentence / 'sentəns /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. suggest / sə'dʒest /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. species / 'spi:ʃi:z /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/.</p> <p>D. system / 'sɪstəm /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p>
5	D	<p>A. believe / bɪ'li:v /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/.</p> <p>B defeat / dɪ'fi:t/ trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng</p>

		<p>âm rơi vào nguyên âm dài /i:/.</p> <p>C. attack / ə'tæk /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. happen / 'hæpən /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai</p>
6	A	<p>A. ancient / 'eɪnʃənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.</p> <p>B. attract / ə'træk /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. alive / ə'lɪv /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ɪ /.</p> <p>D. across / ə'krɒs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
7	D	<p>A person / 'pɜ:rsn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.</p> <p>B. surgeon / 'sɜ:dʒən /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.</p> <p>C. purpose / 'pɜ:pəs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm dài /ə:/.</p> <p>D. possess / pə'zes /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
8	D	<p>A. hotel / ,həʊ'tel /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /əʊ/.</p> <p>B. provide / prə'vaɪd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm / ə / và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ɪ /.</p> <p>C. retire / rɪ'taɪə (r)/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/.</p> <p>D. cancel / 'kænsəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
9	D	<p>A. rapid / 'ræpɪd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. private / 'praɪvɪt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ɪ /.</p> <p>C. reason / 'ri:zən /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/.</p> <p>D. complain / kəm'pleɪn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /eɪ/.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại</p>

		trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
10	B	<p>A. paper /'peɪpə/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm / ə / và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi / eɪ /.</p> <p>B. police /pa'li:/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm / ə / và trọng âm rơi vào nguyên âm dài / i: /.</p> <p>C. people /pə'li:/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài / i: /.</p> <p>D. cinema /'sɪnəmə/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
11	A	<p>A. damage /'dæmɪdʒ/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. invent /ɪn'vent/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm rơi vào âm cuối khi nó kết thúc với nhiều hơn một phụ âm.</p> <p>C. destroy /dɪ'strɔɪ/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi / ɔɪ /.</p> <p>D. demand /dɪ'mɑ:nd/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài / a: /.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
12	B	<p>A. deny /dɪ'naɪ/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi / aɪ /.</p> <p>B. marry /'mæri/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>C. apply /ə'plai/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm / ə / và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi / aɪ /.</p> <p>D. surprise /sə'praɪz/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm / ə / và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi / aɪ /.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
13	B	<p>A. pretty /'prɪti/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. polite /pə'laɪt/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm / ə / và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi / aɪ /.</p> <p>C. answer /'ɑ:nsə/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài / a: / và trọng âm không rơi vào âm / ə /.</p> <p>D. honest /'ɒnɪst/: trọng âm rơi vào âm .tiết thứ nhất vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
14	D	<p>A. farmer /'fɑ:mər/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài / a: / và trọng âm không rơi vào âm / ə /.</p> <p>B. fairy /'feəri/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi / eə /.</p> <p>C. country /'kʌntri/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p>

		D. machine / mə'ʃi:n /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm / ə / và trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/ => Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
15	A	A. borrow / 'bɒrəʊ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /əʊ/. B. allow / ə'laʊ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi / əʊ /. C. agree / ə'ɡri: /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/. D. prepare / pri'peə /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /eə/. => Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

2. Trọng âm với hậu tố/đuôi

Hậu tố là thành phần được thêm vào sau từ gốc. Hậu tố không phải là một từ và cũng không có nghĩa khi nó đứng riêng biệt.

a. Hậu tố/đuôi nhận trọng âm

+ **-eer:**

Ví dụ: volunteer/ ,vɒlən'tiə /, career/ kə'riə /

+ **-ee:**

Ví dụ: employee /empl ɔ'i:/, interviewee / intəvju:'i:/

+ **-oo:**

Ví dụ: bamboo/ ,bam'bu:/, taboo/ tə'bu: /

+ **-oon:**

Ví dụ: afternoon/ ,ɑ:ftə'nu:n /, cartoon/ kɑ:'tu:n /

+ **-ese:**

Ví dụ: Vietnamese / ,viɛtnə'mi:z /

+ **-ette:**

Ví dụ: cigarette / ,sɪgə'ret /

+ **-esque:**

Ví dụ: picturesque / ,pɪktʃə'resk /

+ **-ade:**

Ví dụ: lemonade / ,lemə'neɪd /

+ **-mental:**

Ví dụ: environmental / ɪn ,vaɪərən'ment(ə)l /

+ **-nental:**

Ví dụ: continental / ,kɒntɪ'nent(ə)l /

+ **-ain:**

Ví dụ: entertain / ,entə'teɪn /

b. Hậu tố/ đuôi làm trọng tâm rơi vào trước âm đó

+ **-ion:**

Ví dụ: population / ,pɒpjʊ'leɪʃ(ə)n /

+ **-ic:**

Ví dụ: economic / ,i:kə'nɒmɪk /

+ **-ial:**

Ví dụ: industrial / ɪn'dʌstriəl /

+ **-ive:**

Ví dụ: expensive / ɪk'spensɪv /

+ **-ible:**

Ví dụ: responsible / rɪ'spɒnsɪb(ə)l /

+ **-ity:**

Ví dụ: ability / ə'bɪləti /

+ **-graphy:**

Ví dụ: photography / fə'tɒɡrəfi /

+ **-ious/eous:**

Ví dụ: industrious / ɪn'dʌstriəs /, advantageous / ,ædvən'teɪdʒəs /

+ **-ish:**

Ví dụ: selfish / 'selfɪʃ /

+ **-ian:**

Ví dụ: politician / ,pɒlɪ'tɪʃ(ə)n /

c. Hậu tố/ đuôi làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên

+ **-y:**

Ví dụ: biology / baɪ'ɒlədʒi /, accompany / ə'kʌmpəni /

+ **-ce:**

Ví dụ: independence / ,ɪndɪ'pend(ə)ns /, difference / 'dɪf(ə)r(ə)ns /

+ **-ate:**

Ví dụ: graduate / 'grædʒʊeɪt /, concentrate / 'kɒns(ə)ntreɪt /

+ **-ise/ ize:**

Ví dụ: apologise / ə'pɒlədʒaɪz /

+ **ism/izm:**

Ví dụ: tourism / ,tuəɪz(ə)m /, criticism / 'krɪtɪsɪz(ə)m /

d. Hậu tố không ảnh hưởng đến trọng âm của từ

- Trừ những hậu tố đã được liệt kê ở các mục a, b, c của phần 2 thì tất cả những hậu tố còn lại đều không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.

Ví dụ:

+ **-ful:**

careful / 'keəfʊl / (đuôi -ful không ảnh hưởng nên từ careful trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi eə.)

+ **-er:**

danger / 'deɪn(d)ʒə / (đuôi -er không ảnh hưởng nên từ danger trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)

+ **-or:**

actor / 'æktə / (đuôi -or không ảnh hưởng nên từ actor trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)

+ **-ist:**

scientist / 'saɪəntɪst / (đuôi -ist không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/. Do đó, từ scientist trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)

+ **-ous:**

dangerous / 'deɪn(d)ʒ(ə)rəs / (đuôi -ous và đuôi -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ nên từ dangerous trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất)

+ **-ly:**

quickly / 'kwɪkli / (đuôi -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, từ quickly trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)

+ **-hood:**

childhood / 'tʃɪldr̩hd / (đuôi -hood không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, từ childhood có trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)

+ **-ship:**

membership / 'membəʃɪp / (đuôi -ship và đuôi -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ nên từ membership trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)

+ **-ment:**

entertainment / ,entə'teɪnm(ə)nt / (đuôi -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, nên ta xét đến đuôi -ain. Theo quy tắc, đuôi -ain nhận trọng âm nên từ entertainment trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.)

+ **-al:**

historical / hɪ'stɔːrɪk(ə)l / (đuôi -al không ảnh hưởng nên ta bỏ qua đuôi -al và xét đến đuôi -ic. Theo quy tắc, đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó. Do đó, từ historical trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)

+ **-less:**

homeless / 'həʊmləs / (đuôi -less không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, từ homeless trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)

+ **-ness**

friendliness / 'fren(d)lɪnəs / (đuôi -ness và đuôi -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, từ friendliness có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)

+ **-age:**

shortage / 'ʃɔːtɪdʒ / (đuôi -age không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, từ shortage có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)

+ **-ure:**

pleasure / 'pleʒə / (đuôi -ure không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, từ pleasure có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)

+ **-ledge:**

knowledge / 'nɒlɪdʒ / (đuôi -ledge không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, từ knowledge có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)

+ **-ing:**

teaching / 'ti:tʃɪŋ / (đuôi -ing không ảnh hưởng đến trọng âm của từ trường hợp này có i:. Do đó, từ teaching có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)

+ **-ed:**

listened / 'lɪs(ə)nɪd / (đuôi -ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, listened có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.)

+ **-able:**

comfortable / 'kʌmf(ə)təb(ə)l / (đuôi -able không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, từ comfortable có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm / ə /.)

+ **-dom:**

freedom / 'fri:dəm / (đuôi -dom không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, từ freedom có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)

+ **-some:**

troublesome / 'trʌb(ə)ls(ə)m / (đuôi -some không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, từ troublesome có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.)

+ **-ent/-ant**

dependent / di'pend(ə)nt / (đuôi -ent không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, từ dependent trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai theo quy tắc trọng âm rơi vào những âm kết thúc với nhiều hơn một phụ âm.)

assistant / ə'sɪst(ə)nt / (đuôi -ant không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, từ assistant trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm / ə /.)

e. Bài tập áp dụng

Mark the letter **A, B, c** or **D** on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

1. A. compulsory	B. technology	C. academic	D. eliminate
2. A. exploration	B. attractive	C. conventional	D. impatient
3. A. responsible	B. apprehension	C. preferential	D. understanding
4. A. responsibility	B. trigonometry	C. conversation	D. documentary
5. A. doubtful	B. solidify	C. politics	D. stimulate
6. A. brotherhood	B. vertical	C. opponent	D. penalty
7. A. economics	B. sociology	C. mathematics	D. philosophy
8. A. climate	B. attractive	C. graduate	D. company
9. A. satisfy	B. sacrifice	C. apology	D. richness
10. A. activity	B. allergic	C. volunteer	D. employer
11. A. automatic	B. reasonable	C. mathematics	D. preservation
12. A. dangerous	B. successful	C. physical	D. gravity

13. A. specific	B. coincide	C. inventive	D. regardless
14. A. habitable	B. famously	C. geneticist	D. communist
15. A. abnormal	B. initial	C. innocent	D. impatient

f, Đáp án và giải thích

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	<p>A. compulsory / kəm'pʌlsəri /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm rơi vào âm thứ ba tính từ cuối lên.</p> <p>B. technology / tek'nɒlədʒi /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm rơi vào âm thứ ba tính từ cuối lên.</p> <p>C. academic / .ækə'demik /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. eliminate / i'limineɪt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ate thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên. => Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
2	A	<p>A. exploration / ,eksplə'reɪʃn/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. attractive / ə'træktɪv /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. conventional / kən'venʃ(ə)n(ə)l /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. impatient / ɪm'peɪʃnt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ei/. => Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
3	A	<p>A. responsible / rɪ'spɒnsɪb(ə)l /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ible làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. apprehension / ,æprɪ'henʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. preferential / ,prefə'renʃl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. understanding / ,ʌndə'stændɪŋ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ing không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và understand có âm cuối kết thúc với nhiều hơn một phụ âm /nd/. => Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p>
4	A	<p>A. responsibility / rɪ,sɒnsə'bɪlɪti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. trigonometry / ,trɪgə'nɒmətri /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. conversation / ,kɒnvə'seɪʃ(ə)n/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì</p>

		<p>theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. documentary / ,dɒkjʊ'ment(ə)ri /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p>
5	B	<p>A. doubtful / 'daʊtful /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ful không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>B. solidify / sə'lɪdɪfaɪ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. politics / 'pɒlɪtiks /: từ này mặc dù có đuôi -ic nhưng trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất (trường hợp đặc biệt của đuôi -ic). Từ này có thể dùng quy tắc phiên âm để giải thích (nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu).</p> <p>D. stimulate / 'stɪmjəleɪt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ate thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên. => Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
6	C	<p>A. brotherhood / 'brʌðəhʊd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -hood và đuôi -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>B. vertical / 'vɜ:tkl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. opponent / ə'pəʊnənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và âm /ou/. Tuy nhiên, nếu có cả /ə/ lẫn /ou/ thì trọng âm sẽ rơi vào âm /ou/.</p> <p>D. penalty / 'penəlti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
7	D	<p>A. economics / ,i:kə'nɒmɪks /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. sociology / ,səʊʃi'ɒlədʒi /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. mathematics / ,mæθ(ə)'mætɪks /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. philosophy / fi'lɒsəfi /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p>
8	B	<p>A. climate / 'klaɪmət /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/.</p> <p>B. attractive / ə'træktɪv /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy</p>

		<p>tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. graduate / 'grædʒʊet /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ate thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>D. company / 'kʌmpəni /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên. => Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
9	C	<p>A. satisfy / 'sætɪsfaɪ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. sacrifice / 'sækrɪfaɪs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ce thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. apology / ə'pɒ:lədʒi /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>D. richness / 'rɪtʃnəs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất vì đuôi -ness không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. => Đáp án c trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
10	C	<p>A. activity /æk'tɪvəti/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. allergic / ə'li:dzɪk /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. volunteer / ,vɒlən'tɪər /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -eer nhận trọng âm.</p> <p>D. employer / ɪm'plɔɪər /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /di/. => Đáp án c trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
11	B	<p>A. automatic / ,ɔ:tə'mætɪk /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. reasonable / 'ri:znəbəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -able không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm/ə/.</p> <p>C. mathematics / ,mæθə'mætɪks /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. preservation / ,prezə'veɪʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó. => Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p>
12	B	<p>A. dangerous / 'deɪndʒərəs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ous và đuôi -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>B. successful / sək'sesfl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy</p>

		<p>tắc đuôi -fui không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. physical / 'fɪzɪkl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. gravity / 'grævɪti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
13	B	<p>A. specific / spə'sɪfɪk /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. coincide / ,kɔɪn'saɪd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /oo/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/.</p> <p>C. inventive / ɪn'ventɪv /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. regardless / rɪ'gɑ:rdləs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -less không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm rơi vào nguyên âm dài /ɑ:/.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai</p>
14	C	<p>A. habitable / 'hæbɪtəbl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -able không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. famously / 'feɪməsli /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ly và đuôi -ous không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>C. geneticist / dʒə'netɪsɪst /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ist không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. communist / 'kɒmjənɪst /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ist không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
15	C	<p>A. abnormal / æb'nɔ:məl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm rơi vào nguyên âm dài /di/.</p> <p>B. initial / ɪ'nɪʃl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. innocent / 'ɪnəsnt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>D. impatient / ɪm'peɪʃnt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ei/.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>

3. Trọng âm với tiền tố

Tiền tố là thành phần được thêm vào trước từ gốc. Tiền tố không phải là một từ và cũng không có nghĩa khi nó đứng riêng biệt.

Trọng âm không bao giờ rơi vào **tiền tố**. Tiền tố không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.

Ví dụ:

+ **un-**:

unhappy / ʌn'hæpi / (Vì tiền tố un- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ nên ta chỉ xét trọng âm của từ happy. Do đó, từ unhappy trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc tiền tố un- và quy tắc nếu tất cả các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.)

+ **in-**:

inexpensive / ɪnɪk'spensɪv / (vì tiền tố in- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và hậu tố -ive làm trọng âm rơi vào trước hậu tố) Do đó, từ inexpensive trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.)

+ **im-**:

impolite / ɪmpə'laɪt / (vì tiền tố im- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/. Do đó, từ impolite trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.)

+ **ir-**:

irresponsible / ɪrɪ'spɒnsɪb(ə)l / (vì tiền tố ir- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và hậu tố -ible làm trọng âm rơi vào trước hậu tố. Do đó, từ irresponsible trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.)

+ **il-**:

illogical / ɪ'lɒdʒɪk(ə)l / (vì tiền tố il- và hậu tố -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ nhưng hậu tố -ic làm trọng âm rơi vào trước hậu tố. Do đó, từ illogical trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)

+ **dis**

dishonest / dɪs'ɒnɪst / (vì tiền tố dis- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc nếu tất cả các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu) Do đó, từ dishonest trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)

+ **non-**:

non-profit /nɒn' prɒfɪt / (vì tiền tố non- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và quy tắc nếu tất cả các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Do đó, từ non-profit trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)

+ **re-**:

reproductive / ˌri:prə'dʌktɪv / (vì tiền tố re- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và hậu tố -ive làm trọng âm rơi vào trước hậu tố. Do đó, từ reproductive trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.)

+ **ab-**:

abnormal / əb'nɔ:m(ə)l / (vì tiền tố ab- và hậu tố -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, từ abnormal trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)

+ **en-**:

enrichment / en' rɪtʃm(ə)nt / (vì tiền tố en- và hậu tố -ment đều không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, từ enrichment trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.)

+ **inter-**:

internationally / ˌɪntə'næʃ(ə)n(ə)li / (vì tiền tố -inter và hậu tố -ly, -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, hậu tố -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó. Do đó, từ internationally trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.)

+ **mis-**:

misunderstanding / ,mɪsʌndə'stændɪŋ/ (vì tiền tố mis- và hậu tố -ing không ảnh hưởng đến trọng âm của từ nên từ misunderstanding trọng âm rơi vào âm tiết thứ tư.)

4. Trọng âm đối với từ ghép

a. Danh từ ghép

- **Noun + Noun** → trọng âm rơi vào danh từ đầu

Ví dụ:

birthday / 'bɜːrθdeɪ /

airport / 'eəpɔːt /

gateway / 'geɪtweɪ /

boyfriend / 'bɔɪfrend /

greenhouse / 'ɡriːnhaʊs /

seafood / 'siːfuːd /

toothpaste / 'tuːθpeɪst /

- **Adj + Noun** → trọng âm rơi vào tính từ

Ví dụ:

blackboard / 'blækbɔːk /

greengrocer / 'ɡriːn,ɡrəʊsə /

grandparents / 'græn,peərənts /

- **Gerund + Noun** → trọng âm rơi vào danh động từ

Ví dụ:

washing machine / ,wɒʃɪŋməʃiːn /

waiting room / 'weɪtɪŋrʊm /

- **Noun + Gerund** → trọng âm rơi vào danh từ

Ví dụ:

handwriting / 'hænd,raɪtɪŋ /

daydreaming / 'deɪdriːmɪŋ /

- **Noun + Verb + er** → trọng âm rơi vào danh từ

Ví dụ:

goalkeeper / 'ɡəʊlkiːpə /

holidaymaker / 'hɒlɪdeɪ ,meɪkə /

* Từ đó, suy ra với danh từ ghép, trọng âm rơi vào từ đầu

b. Động từ ghép

Với động từ ghép, trọng âm rơi vào từ đầu.

Ví dụ

become / bɪ'kʌm /

understand / ,ʌndə'stænd /

c. Tính từ ghép

- **Noun + Adj** → trọng âm rơi vào danh từ

Ví dụ:

homesick / 'houm,sɪk /

airtight / 'eətaɪt /

trustworthy / 'trʌst,wɜ:ðɪ /

- **Noun + Vp2** → trọng âm rơi vào Vp2

Ví dụ:

handmade / han(d)'meɪd /

- **Adj + Adj** → trọng âm rơi vào tính từ thứ hai

Ví dụ:

red-hot / 'red'hɒt /

darkblue / ,dɑ:k blu:/

- **Adj + N + ed** → trọng âm rơi vào từ thứ hai

Ví dụ

bad-tempered / ,bæd'tempəd /

old-fashioned / ould'fæʃənd /

- **Adj + Noun** → trọng âm rơi vào tính từ

Ví dụ:

long-distance / 'lɒŋ,dɪstəns /

high-quality / ,haɪ 'kwɒlɪti /

- **Adj + Vp2** → trọng âm rơi vào từ thứ hai

Ví dụ:

clear-cut / klɪə'kʌt /

ready-made / 'redi 'meɪd /

- **Adv + Gerund** → trọng âm rơi vào từ thứ hai

Ví dụ:

far-reaching / fɑ:'ri:tʃɪŋ /

hard-working / 'hɑ:dwɜ:kɪŋ/

V. Lưu ý:

- Với những từ mà vừa làm danh từ và động từ, hoặc là vừa là danh từ và tính từ hoặc vừa là tính từ vừa là động từ thì trọng âm được xác định như sau:

+ Với danh từ và tính từ, trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ Với động từ, trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Ví dụ:

• PREsent / 'prezənt / (n/a): hiện tại/có mặt

preSENT / pri'zent/ (v): trình bày

• PERfect / 'pɜ:fɪkt/ (n/a): thời hoàn thành/hoàn hảo

perFECT / pɜ'fekt/ (v): làm cho thành thạo

- Những từ có đuôi -ary trọng âm sẽ dịch chuyển bốn âm tính từ cuối lên.

Ví dụ:

dictionary / 'dɪkʃ(ə)n(ə)ri /

vocabulary / və(ʊ)'kæbjʊləri /

secretary / 'sekɹət(ə)ri /

(Ngoại trừ từ documentary/ ,dɒkjʊ'ment(ə)ri /)

- Những từ có đuôi -ive nhưng nếu trước -ive mà có chứa âm /o/ thì trọng âm sẽ rơi âm cách đuôi -ive hai âm.

Ví dụ:

relative / 'relətɪv /

- Một số ngoại lệ:

1. Đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước -ion nhưng từ **television** / 'telɪvɪʒən / trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

2. Đuôi -y làm trọng âm dịch 3 âm tính từ cuối lên nhưng **obligatory** / ə'blɪɡətəri / trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

3. Đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó nhưng:

+ politics / 'pɒlətɪks /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ lunatic / 'lu:nætɪk /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ arithmetic / ə'rɪθmətɪk /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

+ rhetoric / 'retərɪk /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ heretic / 'herətɪk /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ arsenic / 'ɑ:sənɪk /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ turmeric / 'tɜ:məɪk /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ bishopric / 'bɪʃəprɪk /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

4. Đuôi - ee/eer nhận trọng âm nhưng:

+ coffee / 'kɒfi /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ reindeer / 'reɪndɪər /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ committee / kə'mɪti /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

+ employee / ,ɪm'plɔɪ:/ hoặc /,emplɔɪ'i:/: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai hoặc thứ ba.

5. Đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó nhưng:

+ primitive / 'prɪmɪtɪv /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ relative / 'relətɪv/: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất

+ competitive / kəm'petɪtɪv /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

+ sensitive / 'sensɪtɪv /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ additive / 'ædətɪv /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ adjective / 'ædʒektɪv /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ cooperative / kəʊ'pɒrətɪv /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

+ initiative / ɪ'nɪʃətɪv /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

+ positive / 'pɒzətɪv /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ negative / 'negətɪv /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.

+ preservative / prɪ'zɜ:vətɪv /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

+ representative / ,reprɪ'zentətɪv /: từ này có trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.

6. 34 từ Tiếng Anh đổi nghĩa khi đổi trọng âm

Từ	Phiên âm	Từ loại, nghĩa	Ví dụ
conflict	/ kɒn.flikt /	(n) sự mâu thuẫn, tranh cãi	The two friends were in CON-flict.
	/ kɒn'flikt /	(v) mâu thuẫn, tranh cãi	Your two accounts of what happened con- FLICT.
contest	/ kɒn.test /	(n) cuộc thi	He is taking part in a boxing CON-test.
	/ kɒn'test /	(v) tranh cãi, đấu tranh	I'm sorry, I have to con-TEST your figures.
contrast	/ kɒntrɑ:st /	(n) sự mâu thuẫn	There's quite a CON-trast between their polit-ical views.
	/ kɒn'trɑ:st /	(v) mâu thuẫn, làm rõ sự tương phản	I will compare and con-TRAST these two poems.
convert	/ kɒn.vɜ:t /	(n) người cải đạo	He is a CON-vert to Buddhism.
	/ kɒn'vɜ:t /	(v) chuyển đổi, cải đạo	I'm sorry, you will never con-VERT me.
decrease	/ di:kreɪs /	(n) sự giảm xuống	There has been a DE-crease in sales recently.
	/ di'kreɪs /	(v) giảm, suy giảm	We need to de-CREASE the number of children in the class to make it more effective.
import	/ ɪm.pɔ:t /	(n) hàng nhập khẩu	Coffee is an IM-port from Brazil.
	/ ɪm'pɔ:t /	(v) nhập khẩu	We would like to im-PORT more coffee over the next few years.
increase	/ ɪŋkreɪs /	(n) sự tăng lên	There has been an IN-crease in accidents recently.
	/ ɪn'kreɪs /	(v) tăng lên	We need to in-CREASE our sales figures.
insult	/ ɪn.sʌlt /	(n) sự lăng mạ, sỉ nhục	What she said felt like an IN-sult.
	/ ɪn'sʌlt /	(v) lăng mạ, sỉ nhục	Please don't in-SULT me
perfect	/'pɜ:fekt /	(adj) hoàn hảo	Your homework is PER-fect.
	/ pə'fekt /	(v) hoàn thiện, làm hoàn hảo	We need to per-FECT our design before we can put this new product on the market.

permit	/ 'pɜ:.mɪt /	(n) giấy phép	Do you have a PER-mit to drive this lorry?
	/ pə'mɪt /	(v) cho phép	Will you per-MIT me to park my car in front of your house?
pervert	/' pɜ:.vɜ:t/	(n) kẻ hư hỏng, kẻ đồi bại	Niharika is a PER-vert.
	/ pə'vɜ:t /	(v) xuyên tạc, làm hư hỏng, sai lệch	The man was arrested on a charge of attempt-ing to per-VERT the course of justice.
present	/prez.ɛnt /	(n) món quà	She gave me a nice PRES-ent on my birthday.
	/ pri'zent /	(v) giới thiệu	Allow me to pres-ENT my friend, David.
produce	/ prɒd.ju:s/	(n) nông sản, vật phẩm	They sell all kinds of PRO-duce at the market.
	/ prə'dju:s /	(v) sản xuất, tạo ra	How did the magician manage to pro-DUCE a rabbit from his top hat?
protest	/ prəu.test /	(n) sự phản kháng, kháng nghị	There was a political PRO-test going on in the street.
	/ prə'test /	(v) phản kháng	I had to pro-TEST about the dirty state of the kitchen.
recall	/ rɪ.kɑ:l/	(n) sự làm nhớ lại, hồi tưởng lại	The actor was given a RE-call
	/ rɪ'kɔ:l /	(v) hồi tưởng, làm nhớ lại	I can't re-CALL the first time I rode a bicycle.
record	/ rek.ɔ:d /	(n) bản lưu, bản ghi lại	She always keeps a RE-cord of what she spends every month.
	/ rɪ'kɔ:d /	(v) lưu trữ, ghi chép lại	It's important to re-CORD how much you spend every month.
reject	/rɪ:.dʒekt /	(n) phế phẩm	The item in this box is a RE-ject.
	/rɪ'dʒekt /	(v) từ chối	We have decided to re-JECT the building pro-posal as it would have cost too much money.
suspect	/sʌ.spekt /	(n) kẻ tình nghi	The police interviewed the SUS-pect for five hours, but then let him go.
	/sə'spekt /	(v) nghi ngờ, hoài nghi điều gì đó, xảy ra	I sus-PECT that tree will have to be cut down, before it falls and causes some damage.

VI. Bài tập thực hành

Exercise 1: Mark the letter A, B, c or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

1. A. disease	B. humor	C. cancer	D. cattle
2. A. persuade	B. reduce	C. increase	D. offer
3. A. appoint	B. gather	C. threaten	D. vanish
4. A. explain	B. provide	C. finish	D. surprise
5. A. beauty	B. easy	C. lazy	D. reply
6. A. significant	B. convenient	C. fashionable	D. traditional
7. A. contrary	B. graduate	C. document	D. attendance
8. A. emphasize	B. contribute	C. maintenance	D. heritage
9. A. committee	B. referee	C. employee	D. refugee
10. A. apprehension	B. preferential	C. conventional	D. Vietnamese

Exercise 2: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

1. A. elephant	B. dinosaur	C. buffalo	D. mosquito
2. A. image	B. predict	C. envy	D. cover
3. A. company	B. atmosphere	C. customer	D. employment
4. A. commit	B. index	C. pyramid	D. open
5. A. habitat	B. candidate	C. wilderness	D. attendance
6. A. satisfactory	B. alter	C. military	D. generously
7. A. enrichment	B. advantage	C. sovereignty	D. edition
8. A. economic	B. considerate	C. continental	D. territorial
9. A. interact	B. specify	C. illustrate	D. fertilize
10. A. characterize	B. facility	C. irrational	D. variety

Exercise 3: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

1. A. depend	B. vanish	C. decay	D. attack
2. A. classroom	B. agreement	C. mineral	D. violent
3. A. accountant	B. professor	C. develop	D. typical
4. A. energy	B. window	C. energetic	D. exercise

5. A. poison	B. thoughtless	C. prevention	D. harmful
6. A. traditional	B. majority	C. appropriate	D. electrician
7. A. imprisonment	B. behave	C. dissatisfied	D. picturesque
8. A. afternoon	B. necessary	C. compliment	D. serious
9. A. discuss	B. attentive	C. conclusion	D. conversationalist
10. A. invitation	B. computation	C. industry	D. understand

Exercise 4: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- | | | | |
|--------------------|-----------------|------------------|------------------|
| 1. A. obligatory | B. geographical | C. international | D. undergraduate |
| 2. A. blackboard | B. listen | C. between | D. student |
| 3. A. interview | B. community | C. vocational | D. idea |
| 4. A. national | B. open | C. college | D. curriculum |
| 5. A. preservation | B. sympathetic | C. individual | D. television |
| 6. A. respectful | B. interesting | C. forgetful | D. successful |
| 7. A. genuine | B. kangaroo | C. generous | D. fortunate |
| 8. A. technique | B. regional | C. satellite | D. interesting |
| 9. A. compulsory | B. centenarian | C. technology | D. variety |
| 10. A. informal | B. supportive | C. personnel | D. apparent |

Exercise 5: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- | | | | |
|--------------------|-----------------|---------------|----------------|
| 1. A. arrive | B. harrow | C. repair | D. announce |
| 2. A. secondary | B. domestically | C. miraculous | D. immediate |
| 3. A. attract | B. verbal | C. signal | D. social |
| 4. A. counterpart | B. communicate | C. attention | D. appropriate |
| 5. A. category | B. accompany | C. experience | D. compulsory |
| 6. A. reply | B. appear | C. protect | D. order |
| 7. A. catastrophic | B. preservation | C. fertilizer | D. electronic |
| 8. A. conserve | B. achieve | C. employ | D. waver |
| 9. A. measurement | B. information | C. economic | D. engineer |
| 10. A. surgery | B. discover | C. irrigate | D. vaporize |

VII. Đáp án và giải thích

Exercise 1:

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	<p>A. disease / di'zi:z /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/.</p> <p>B. humor / 'hju:mər /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /u:/ và không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. cancer / 'kænsər /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. cattle /'kætl/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. => Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
2	D	<p>A. persuade / pə'sweɪd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ei/ và không rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. reduce / rɪ'dju:s /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /u:/.</p> <p>C. increase / ɪn'kri:s /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/.</p> <p>D. offer / 'ɒfə(r) /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/. => Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
3	A	<p>A. appoint / ə'pɔɪnt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ɔɪ/ và không rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. gather / 'gæðə(r) /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. threaten / 'θretən /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>D. vanish / 'væniʃ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ish làm trọng âm rơi vào trước âm đó. => Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
4	C	<p>A. explain / ɪks'pleɪn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ei/.</p> <p>B. provide / prə'vaɪd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/ và không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. finish / 'fɪniʃ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ish làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. surprise / sə'praɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/ và không rơi vào âm /ə/. => Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
5	D	<p>A. beauty / 'bju:ti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /u:/.</p> <p>B. easy /'i:zi/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/.</p> <p>C. lazy / 'leɪzi /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ei/.</p> <p>D. reply / rɪ'plaɪ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm</p>

		<p>roi vào nguyên âm đôi /ai/.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất</p>
6	C	<p>A. significant / sɪɡ'nɪfɪkənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> <p>B. convenient / kən'veɪniənt/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ent không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/.</p> <p>C. fashionable / 'fæʃnəbəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -able không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. traditional / trə'dɪʃnəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
7	D	<p>A. contrary / 'kɒntrəri /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. graduate / 'grædʒuət /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ate thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. document / 'dɒkjʊmənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào đầu.</p> <p>D. attendance / ə'tendəns /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ance không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
8	B	<p>A. emphasize / 'emfəsaɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ize thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. contribute / kən'trɪbjʊt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Trường hợp đặc biệt.</p> <p>C. maintenance / 'meɪntənəns /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ance không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. heritage / 'herɪtɪdʒ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -age không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào đầu</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
9	A	<p>A. committee / kə'mɪti / B. referee / ,refə'ri:/</p> <p>C. employee / ,emplɔɪ'i:/ D. refugee / ,refjʊ'dʒi:/</p> <p>Quy tắc: Những từ tận cùng là -ee thì trọng âm rơi vào âm cuối. Ngoại trừ từ committee có trọng âm rơi vào âm thứ hai.</p> <p>=> Đáp án A.</p>
10	C	<p>A. apprehension / ,æprɪ'hensjən /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p>

	<p>B. preferential / ,prefə'renʃl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. conventional / kən'venʃnəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. Vietnamese / ,vi:etnə'mi:z /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ese thì trọng âm rơi vào chính nó.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p>
--	--

Exercise 2:

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	D	<p>A. elephant / 'elɪfənt / trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. dinosaur / 'dɪnəsɔ: /: trọng âm rơi vào âm thứ nhất.</p> <p>C. buffalo / 'bʌfələʊ / trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và /əʊ/.</p> <p>D. mosquito / mɒ'ski:təʊ / trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm / əʊ / và trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/. => Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
2	B	<p>A. image / 'ɪmɪdʒ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. predict / prɪ'dɪkt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào những âm kết thúc bằng nhiều hơn một phụ âm/kt/.</p> <p>C. envy / 'envi /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>D. cover / 'kʌvə /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
3	D	<p>A. company / 'kʌmpəni /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. atmosphere / 'ætməsfiə /: trọng âm rơi vào âm thứ nhất.</p> <p>C. customer / 'kʌstəmə /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /a/.</p> <p>D. employment / ɪm'plɔɪmənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ɔɪ/.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
4	A	<p>A. commit / kə'mɪt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. index / 'ɪndeks /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>C. pyramid / 'pɪrəɪmɪd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu</p>

		<p>tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>D. open / 'əʊpən /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và /əʊ/ nhưng nếu có cả hai âm này thì trọng âm sẽ rơi vào âm /əʊ/.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
5	D	<p>A. habitat / 'hæbɪtæt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. candidate / 'kændɪdət /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ate thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. wilderness / 'wɪldənəs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ness và -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>D. attendance / ə'tendəns /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ance không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm/a/.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
6	A	<p>A. satisfactory / ,sætɪs'fæktəri /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. alter / 'ɔ:lter /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. military / 'mɪləteri /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ary thì trọng âm dịch chuyển bốn âm tính từ cuối lên.</p> <p>D. generously / 'dʒenərəsli /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ly, -ous và -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
7	C	<p>A. enrichment / en'ri:tʃm(ə)nt/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố en- và hậu tố -ment đều không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>B. advantage / əd'væntɪdʒ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -age không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm/ə/.</p> <p>C. sovereignty / 'sa:vərɒnti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>D. edition / ɪ'dɪʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
8	B	<p>A. economic / ,i:kə'nɒ:mɪk /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. considerate / kən'sɪdərət /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ate thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. Continental / ,ka:ntɪ'nentl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ental nhận trọng âm.</p> <p>D. territorial / ,terə'tɔ:rɪəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc</p>

		đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó. => Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
9	A	A. interact / ,ɪntər' rækt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc nếu âm cuối kết thúc với nhiều hơn một phụ âm thì trọng âm sẽ rơi vào đó. B. specify / 'spesɪfaɪ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên. C. illustrate / 'ɪləstreɪt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ate thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên. D. fertilize / 'fɜ:rtəlaɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ize thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên. => Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
10	A	A. characterize / 'kærəktəraɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ize thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên và trọng âm không rơi vào âm /ə/. B. facility / fə'sɪləti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên. C. irrational / ɪ'ræʃnəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố ir- và hậu tố -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó. D. variety / və'raɪəti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên. => Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.

Exercise 3:

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	A. depend / dɪ'pend /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc nếu âm cuối kết thúc với nhiều hơn một phụ âm thì trọng âm sẽ rơi vào đó. B. vanish / 'vænɪʃ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ish làm trọng âm rơi vào trước âm đó. C. decay / dɪ'keɪ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ei/. D. attack / ə'tæk /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/. => Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
2	B	A. classroom / 'kla:srum /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc danh từ ghép thì trọng âm rơi vào từ đầu. B. agreement / ə'gri:mənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/. C. mineral / 'mɪnərəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/. D. violent / 'vaɪələnt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/.

		=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.
3	D	<p>A. accountant / ə'kaʊntənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ant không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. professor / prə'fesər /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -or không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. develop / di'veləp /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc động từ ba âm tiết trọng âm không rơi vào âm tiết đầu và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. typical / 'tɪpɪkl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
4	C	<p>A. energy / 'enədʒi /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. window / 'wɪndəʊ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /əʊ/.</p> <p>C. energetic / ,enə'dʒetɪk /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. exercise / 'eksəsaɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ise thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
5	C	<p>A. poison / 'pɔɪzən /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc, nếu tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. thoughtless / 'θɔ:tləs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -less không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>C. prevention / pri'venʃən /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. harmful / 'hɑ:mfəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ful không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
6	D	<p>A. traditional / trə'dɪʃnəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. majority / mə'dʒɔ:rtɪ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. appropriate / ə'prɒpriət /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ate thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>D. electrician / ɪ,lek'trɪʃɪən /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ian làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
7	D	A. imprisonment / ɪm'prɪz(ə)n(ə)nt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì

		<p>theo quy tắc tiền tố im- và hậu tố ment- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>B. behave / bi'heiv /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc với động từ ghép trọng âm sẽ rơi vào từ thứ hai.</p> <p>C. disqualified / dis'kwɒlɪfaɪd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc tiền tố dis- và hậu tố -ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Do đó, còn lại từ qualify theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>D. picturesque / ,pɪktʃə'resk /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -sque nhận trọng âm.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
8	A	<p>A. afternoon / ,ɑ:ftə'nu:n /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -oon nhận trọng âm.</p> <p>B. necessary / 'nesəs(ə)ri /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ary làm trọng âm dịch chuyển bốn âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. compliment / 'kɒmplɪm(ə)nt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và nếu các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào âm đầu.</p> <p>D. serious / 'siəriəs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ious làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
9	D	<p>A. discuss / di'skʌs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng âm rơi vào âm cuối khi nó kết thúc với nhiều hơn một phụ âm.</p> <p>B. attentive / ə'tentɪv /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. conclusion / kən'klu:ʒn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. conversationalist / ,kɒnvə'seɪʃ(ə)n(ə)lɪst /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ist, -al, không ảnh hưởng đến trọng âm của từ. Đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai</p>
10	C	<p>A. invitation / ,ɪnvɪ'teɪʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. computation / ,kɑ:m pjʊ'teɪʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. industry / 'ɪndəstri /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>D. understand / ,ʌndə'stænd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc trọng âm rơi vào âm cuối khi nó kết thúc với nhiều hơn một phụ âm.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p>

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
-----	--------	----------------------------

1	A	<p>A. obligatory / ə'blɪgət(ə)rɪ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. geographical / ˌdʒɪ:ə'græfɪk(ə)l /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. international / ˌɪntə'næʃ(ə)n(ə)l /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. undergraduate / ˌʌndə'grædʒət /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc những từ tận cùng là đuôi -ate thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p>
2	C	<p>A. blackboard / 'blækbɔ:d /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc với danh từ ghép trọng âm sẽ rơi vào từ thứ nhất.</p> <p>B. listen / 'lɪs(ə)n /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. between / bɪ'twi:n /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm rơi vào nguyên âm dài /i:/.</p> <p>D. student / 'stju:d(ə)nt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
3	A	<p>A. interview / 'ɪntəvju: /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. community / kə'mju:nɪti /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc từ có đuôi -y thì trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>C. vocational / vəʊ'keɪʃənəl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. idea / aɪ'diə /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết đầu, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
4	D	<p>A. national / 'næʃənəl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. open / 'əʊpən /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/ hoặc là âm /əu/. Nhưng nếu có cả hai âm này thì trọng âm ưu tiên rơi vào âm /əu/.</p> <p>C. college / 'kɒlɪdʒ /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>D. curriculum / kə'ɪrɪkjʊləm /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p>
5	D	<p>A. preservation / ˌprezə'veɪʃən /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. sympathetic / ˌsɪmpə'θetɪk /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. individual / ˌɪndɪ'vɪdʒoʊəl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p> <p>D. television / ˌtelɪvɪʒən /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu (trường hợp đặc biệt của đuôi -ion).</p>

		=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.
6	B	<p>A. respectful / rɪ'spektfəl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ful không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào âm kết thúc với từ 2 phụ âm trở lên.</p> <p>B. interesting / 'ɪntrəstɪŋ /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào đầu.</p> <p>C. forgetful / fə'getfəl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ful không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. successful / sək'sesfəl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ful không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
7	B	<p>A. genuine / 'dʒenjuɪn /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>B. kangaroo / ,kæŋgə'ruː /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -oo nhận trọng âm.</p> <p>C. generous / 'dʒenərəs /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -ous và đuôi -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>D. fortunate / 'fɔːtʃənət /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>
8	A	<p>A. technique / tek'ni:k /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài.</p> <p>B. regional / 'riːdʒənəl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào đuôi -al và trọng âm rơi vào trước đuôi -ion.</p> <p>C. satellite / 'sætələɪt /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>D. interesting / 'ɪntrəstɪŋ /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc tất cả các âm mà ngắn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm thứ hai, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm thứ nhất.</p>
9	B	<p>A. compulsory / kəm'pʌlsəri /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>B. centenarian / ,sentɪ'neəriən /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ian làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. technology / tek'nɒlədʒi /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>D. variety / va'raɪəti /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
10	C	<p>A. informal / ɪn'fɔːml /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào tiền tố in- và hậu tố -al.</p> <p>B. supportive / sə'pɔːtɪv /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy</p>

		<p>tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. personnel / ˌpɜːsəˈnel /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -nel là đuôi nhận trọng âm.</p> <p>D. apparent / əˈpærənt /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm thứ hai.</p>
--	--	--

Exercise 5:

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	<p>A. arrive / əraɪv /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.</p> <p>B. harrow / ˈhærəʊ /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /əʊ/.</p> <p>C. repair / rɪˈpeər /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.</p> <p>D. announce / əˈnaʊns /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết đầu, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
2	A	<p>A. secondary / ˈsekəndəri /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -ary làm trọng âm dịch chuyển bốn âm tính từ đuôi lên.</p> <p>B. domestically / dəˈmestɪkli /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ly và -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. miraculous / mɪˈrækjələs /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> <p>D. immediate / ɪˈmiːdɪət /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển 3 âm tính từ đuôi lên.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết đầu, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
3	A	<p>A. attract / əˈtrækt /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. verbal / ˈvɜːbl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài.</p> <p>C. signal / ˈsɪgnəl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. social / ˈsəʊʃəl /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/ và âm /əʊ/. Nhưng nếu có cả hai âm này thì sẽ rơi vào /əʊ/.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại rơi vào âm đầu.</p>
4	A	<p>A. counterpart / ˈkaʊntəpɑːrt /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc có danh từ ghép thì trọng âm sẽ rơi vào danh từ đầu.</p> <p>B. communicate / kəˈmjuːnɪkeɪt /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>C. attention / əˈtenʃn /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc</p>

		<p>đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. appropriate / ə'prɒpəriət /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>=> Đáp án A có trọng âm rơi vào âm tiết 1, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
5	A	<p>A. category / 'kætɪgəri /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên và quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. accompany / ə'kʌmpəni /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>C. experience / ɪk'spiəriəns /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>D. compulsory / kəm'pʌlsəri /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
6	D	<p>A. reply / ri'plai /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.</p> <p>B. appear / ə'piə /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.</p> <p>C. protect / prə'tekt /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>D. order / 'ɔ:də /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài.</p> <p>=> Đáp án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p>
7	C	<p>A. catastrophic / ,kætə'strɒfɪk /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. preservation / ,prezə'veɪʃn /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. fertilizer / 'fɜ:təlaɪzə[r] /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>D. electronic / ,ɪ,lek'trɒnɪk /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>=> Đáp án C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các đáp án còn lại trọng âm rơi vào âm thứ ba.</p>
8	D	<p>A. conserve / kən'sɜ:v /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài.</p> <p>B. achieve / ə'tʃi:v /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài.</p> <p>C. employ / ɪm'plɔɪ /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.</p> <p>D. waver / 'weɪvə[r] /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi.</p> <p>=> Đáp án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại rơi vào âm thứ hai.</p>

9	A	<p>A. measurement / 'mezəmənt /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì đuôi -ment không ảnh hưởng tới trọng âm của từ và quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/.</p> <p>B. information / ,ɪnfə'meɪʃn /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>C. economic / ,i:kə'nɒmɪk /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. engineer / ,endʒɪ'nɪr /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba vì theo quy tắc đuôi -eer làm trọng âm rơi vào chính nó.</p> <p>=> Đáp án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba.</p>
10	B	<p>A. surgery / 'sɜ:dʒəri /: từ này trọng âm rơi vào âm thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>B. discover / dɪ'skʌvər /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/ và không rơi vào tiền tố dis-.</p> <p>C. irrigate / 'ɪrɪgeɪt /: từ này trọng âm rơi vào âm thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>D. vaporize / 'veɪpəraɪz /: từ này trọng âm rơi vào âm thứ nhất. Vì theo quy tắc đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên.</p> <p>=> Đáp án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.</p>

CHUYÊN ĐỀ 3

THÌ ĐỘNG TỪ - VERB TENSES

I. Thì hiện tại đơn - The present simple tense

1. Cách dùng:

a. Dùng để diễn tả những hành động thường xuyên xảy ra, lặp đi lặp lại nhiều lần ở hiện tại

Ví dụ:

I go to school by bus every day. (Hàng ngày tôi đến trường bằng xe buýt.)

She always has milk for breakfast. (Cô ấy luôn uống sữa vào buổi sáng.)

b. Dùng để diễn tả thói quen

Ví dụ:

My sister often sleeps late at night and gets up late in the next morning.

(Chị gái tôi thường thức khuya và ngủ dậy muộn vào sáng hôm sau.)

c. Dùng để diễn tả chân lí, sự thật hiển nhiên

Ví dụ:

The Earth moves around the Sun. (Trái Đất quay quanh Mặt Trời.)

Mother's mother is grandmother. (Mẹ của mẹ là bà.)

d. Dùng để nói về thời gian biểu, chương trình hoặc kế hoạch đã được cố định theo thời gian biểu

Ví dụ:

The plane takes off at 3 p.m this afternoon. (Chiếc máy bay cất cánh lúc 3 giờ chiều nay.)

The train leaves at 8 a.m tomorrow. (Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai.)

e. Dùng để diễn tả nghề nghiệp

Ví dụ:

My mother is a doctor in a big hospital. (Mẹ tôi là bác sĩ trong một bệnh viện lớn.)

My brothers work as mechanics. (Các anh trai tôi đều làm thợ sửa chữa.)

f. Dùng để diễn tả nguồn gốc, xuất xứ

Ví dụ:

I come from Thai Nguyen city. (Tôi đến từ thành phố Thái Nguyên.)

g. Dùng để diễn tả bình phẩm

Ví dụ:

She is not only beautiful but also intelligent. (Cô ấy không những xinh đẹp mà còn thông minh nữa.)

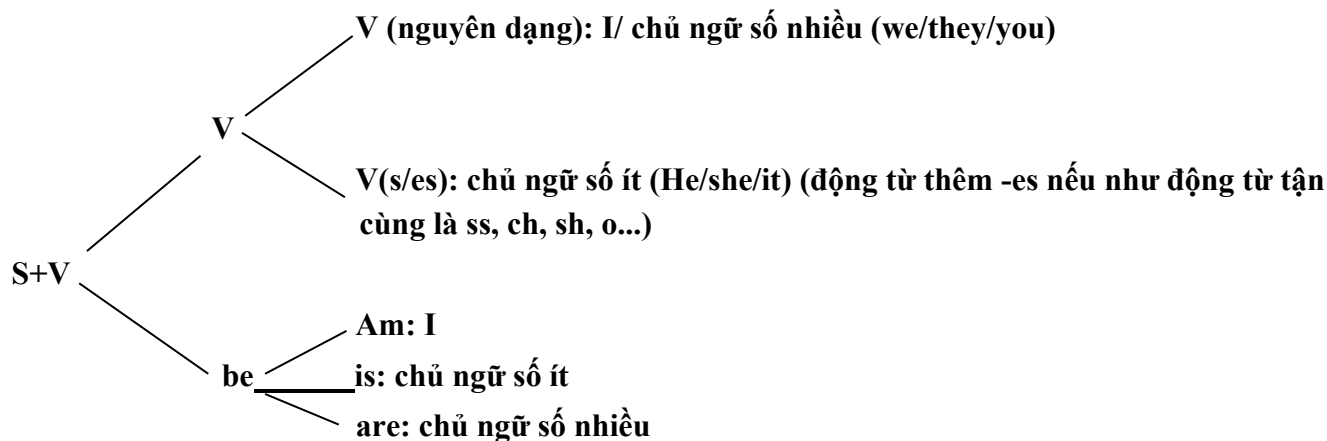
h. Dùng để diễn tả sở thích

Ví dụ:

I love walking in the rain because it gives me a pleasure. (Tôi thích đi bộ dưới trời mưa vì nó cho tôi sự dễ chịu.)

2. Công thức

a. Câu khẳng định



Ví dụ:

+ My father watches news at 7 p.m every day. (Bố tôi xem thời sự lúc 7 giờ tối mỗi ngày.)

=> Chủ ngữ "my father" ở dạng số ít nên động từ "watch" chia thành "watches" vì có tận cùng là -ch.

+ We love watching football matches on TV. (Chúng tôi thích xem những trận bóng trên TV.)

=> Chủ ngữ "we" ở dạng số nhiều nên động từ "love" để nguyên dạng không chia.

+ They are good at English and Maths. (Họ rất giỏi tiếng Anh và Toán.)

=> Trong trường hợp này thêm "to be" chia theo chủ ngữ là "they" số nhiều nên được chia là "are."

* Lưu ý:

Với những động từ tận cùng là -y:

+ Nếu như trước -y là một nguyên âm thì ta chỉ thêm -s vào sau động từ ấy mà thôi.

Ví dụ:

She plays the guitar whenever she has free time.

+ Nếu như trước -y là một phụ âm thì ta phải đổi "y" thành "ies".

Ví dụ:

My mother always cries when seeing a moving film.

Với động từ "have":

+ Nếu chủ ngữ là "I" hoặc là ở dạng số nhiều thì động từ "have" giữ nguyên.

+ Nếu chủ ngữ ở dạng số ít thì "have" đổi thành "has".

Ví dụ:

I have five lessons in the morning from Monday to Friday but my younger sister has three ones.

b. Câu phủ định và nghi vấn

+ Với động từ thường thì ta mượn trợ động từ "do" (cho ngôi I/ngôi số nhiều) và "does" (cho ngôi số ít)

Cấu trúc:

- **Câu phủ định (-):** S + do/does + not + V (nguyên dạng)

do not = don't

does not = doesn't

- **Câu nghi vấn (?):** Do/ does + S + V (nguyên dạng)?

Ví dụ 1:

(+): They clean the bedroom twice a day.

(-): They don't clean the bedroom twice a day.

(?): Do they clean the bedroom twice a day?

Ví dụ 2.

(+): My mother helps me with my homework every evening.

(-): My mother doesn't help me with my homework every evening.

(?): Does your mother help you with your homework every evening?

3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn

Always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên), sometimes (thỉnh thoảng), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm khi), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên).

Every day, every week, every month, every year,... (Mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm).

Once/twice/three times/four times... a day/week/month/year,... (một lần/hai lần/ba lần/ bốn lần... một ngày/tuần/tháng/năm).

4. Bài tập áp dụng

Give the correct form of the verbs in the brackets

1. He (go) _____ to school every day.
2. She (come) _____ from Germany.
3. My parents usually (go) _____ to work by car.
4. We (watch) _____ TV every night.
5. He (walk) _____ to work every day.
6. He (be) _____ in Ca Mau.
7. They (be) _____ students.
8. She (wash) _____ her clothes every Sunday.
9. She (study) _____ English every day.
10. He (want) _____ to become a teacher.
11. She usually (walk) _____ to school.
12. What time _____ Mary usually (get) _____ up every morning?
13. She (not wash) _____ her clothes every weekend.
- 14 they (be) teachers?
15. It (not be) often _____ cold in summer.

Đáp án

1. He (go) _____ to school **every day**.
→ Đáp án: goes, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "He".
2. She (come) _____ from Germany.
→ Đáp án: comes, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "She".
3. My parents **usually** (go) _____ to work by car.
→ Đáp án: go, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số nhiều "They".
4. We (watch) _____ TV **every night**.
→ Đáp án: watch, do chủ ngữ là ngôi thứ nhất số nhiều "We".
5. He (walk) _____ to work **every day**.
→ Đáp án: walks, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "He".

6. He (be)_____ in Ca Mau.

→ Đáp án: is, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "He".

7. They (be)_____ students.

→ Đáp án: are, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số nhiều "They".

8. She (wash)_____ her clothes **every Sunday**.

→ Đáp án: washes, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "She".

9. She (study)_____ English **every day**.

→ Đáp án: studies, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "She".

10. He (want)_____ to become a teacher.

→ Đáp án: wants, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "He".

11. She **usually** (walk)_____ to school.

→ Đáp án: walks, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "She".

12. What time _____ Mary **usually** (get)_____ up every morning?

→ Đáp án: does/get, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "Mary".

13. She (not wash)_____ her clothes **every weekend**.

→ Đáp án: doesn't wash, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "She".

14 _____ they (be) teachers?

→ Đáp án: Are, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số nhiều "They".

15. It (not be) often _____ cold in summer.

→ Đáp án: is not, do chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít "It".

II. Thì hiện tại tiếp diễn - The present continuous tense

1. Cách dùng

a. Dùng để diễn tả những hành động đang xảy ra tại thời điểm nói

Ví dụ:

They are learning English at the moment (Hiện tại họ đang học tiếng Anh)

b. Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn

Ví dụ:

We are having a big birthday party next weekend.

(Chúng tôi sẽ có một bữa tiệc sinh nhật lớn vào cuối tuần tới.)

c. Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức mình hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ "always, continually"

Ví dụ:

"You are always coming late" said the teacher

Giáo viên nói: "Em lúc nào cũng đi muộn".

d. Diễn tả sự thay đổi của thói quen

Ví dụ:

I often have bread for breakfast but today I am having cakes and milk.

(Bữa sáng tôi thường dùng bánh mì nhưng hôm nay tôi lại ăn bánh ngọt và sữa)

1. Công thức

- + Câu khẳng định (+): **S + am/is/are + V-ing**
- + Câu phủ định (-): **S + am/is/are + (not)+ V-ing**
- + Câu nghi vấn (?): **Am/is/are + S + V-ing?**

Ví dụ:

(+): I am playing football with my friends. (Tôi đang chơi bóng đá với bạn của tôi.)

(-): I am not playing football with my friends.

(?): Are you playing football with your friends?

*** Lưu ý:**

+ Với những động từ tận cùng là một chữ "e" thì ta bỏ "e" trước khi thêm -ing.

Ví dụ:

come → coming live → living write → writing

+ Với những động từ tận cùng là hai chữ "e" thì ta không phải bỏ "e" trước khi thêm -ing.

Ví dụ:

see → seeing

+ Với những động từ có một âm tiết, tận cùng là một phụ âm, trước là một nguyên âm thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ing.

Ví dụ:

get → getting put → putting stop → stopping

+ Với những động từ có hai âm tiết, tận cùng là một phụ âm, trước là một nguyên âm thì ta căn cứ vào trọng âm của từ đó để xác định xem có phải gấp đôi phụ âm cuối hay không.

Trường hợp 1. Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất thì ta chỉ việc thêm -ing.

Ví dụ:

Open → opening listen → listening answer → answering

Trường hợp 2: Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ing.

Ví dụ:

begin → beginning prefer → preferring permit → permitting

+ Với những từ tận cùng là "ie" thì ta đổi "ie" thành "y" rồi thêm -ing.

Ví dụ:

lie → lying die → dying

3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn

a. Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian

- Right now: Ngay bây giờ
- At the moment: Lúc này
- At present: Hiện tại
- At + giờ cụ thể ở hiện tại (at 12 o'clock)

Ví dụ:

Now my sister is going shopping with my mother. (Bây giờ em gái tôi đang đi mua sắm với mẹ.)

b. Trong câu có các động từ như:

- Look! (Nhìn kìa!)
- Listen! (Hãy nghe này!)

- Keep silent! (Hãy im lặng!)

Ví dụ:

Look! The train is coming. (Nhìn kia! Tàu đang đến.)

Listen! Someone is crying. (Nghe này! Ai đó đang khóc.)

Keep silent! The baby is sleeping. (Hãy im lặng! Em bé đang ngủ.)

4. Bài tập áp dụng

1. He (watch)_____ TV right now.
2. At present they (sit)_____ in the class.
3. This year we (learn)_____ English.
4. Look! Peter (play)_____ football in the schoolyard.
5. Be quiet! The baby (sleep)_____.
6. Look! The man (smoke)_____ there.
7. She (write)_____ to her parents now.
8. My father (work)_____ in the garden at the moment.
9. John (listen)_____ to the radio now?
10. He (play) _____ chess at the moment.
11. The workers (work) _____ in the firm at the moment.
12. Please be quiet! You always (make)_____ so much noise so I can't concentrate.
13. Tony (not have)_____ a bath at the moment.
14. Listen! He (read)_____ a story by Shakespeare.
15. At present Richard (study)_____ in London.

Đáp án

1. He (watch) _____ TV **right now**.
→ Đáp án: is watching
2. **At present** they (sit) _____ in the class.
→ Đáp án: are sitting
3. **This year** we (learn)_____ English.
→ Đáp án: are learning
4. **Look!** Peter (play)_____ football in the schoolyard.
→ Đáp án: is playing
5. **Be quiet!** The baby (sleep)_____.
→ Đáp án: is sleeping
6. **Look!** The man (smoke)_____ there.
→ Đáp án: is smoking
7. She (write)_____ to her parents **now**.
→ Đáp án: is writing
8. My father (work)_____ in the garden **at the moment**.
→ Đáp án: is working
9. John (listen)_____ to the radio **now**.

→ Đáp án: is listening

10. He (play) _____ chess **at the moment**

→ Đáp án: is playing

11. The workers (work) _____ in the firm **at the moment**.

→ Đáp án: are working

12. **Please be quiet!** You always (make) _____ so much noise so I can't concentrate.

→ Đáp án: are always making

13. Tony (not have) _____ a bath **at the moment**.

→ Đáp án: is not having

14. **Listen!** He (read) _____ a story by Shakespeare.

→ Đáp án: is reading

15. **At present** Richard (study) _____ in London.

→ Đáp án: is studying

III. Thì hiện tại hoàn thành - The present perfect tense

1. Cách dùng

a. Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài tới hiện tại và vẫn còn khả năng sẽ tiếp diễn trong tương lai

Ví dụ:

I have learned English for 10 years (Tôi đã học tiếng Anh được 10 năm.)

b. Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian

Ví dụ:

Someone has stolen my car. (Có ai đó đã lấy trộm ô tô của tôi.)

c. Diễn tả hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ

Ví dụ:

She has seen this film several times. (Cô ấy đã xem bộ phim này vài lần rồi.)

d. Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng để lại dấu hiệu hoặc hậu quả ở hiện tại

Ví dụ:

The children are dirty. Where have they been? (Bọn trẻ rất bẩn. Chúng đã ở đâu thế?)

The baby is crying. Have you made fun of him?

(Em bé đang khóc. Có phải cậu đã trêu chọc nó không?)

e. Diễn tả những kinh nghiệm, trải nghiệm

Ví dụ:

This is the first time I have ever eaten that kind of food.

(Đây là lần đầu tiên tôi ăn loại thức ăn đó.)

2. Công thức

+ Câu khẳng định (+): **S + have/has + V(p2)**

+ Câu phủ định (-): **S + have/has + not + V(p2)**

+ Câu nghi vấn (?): **Have/Has + S + V(p2)**

Ví dụ:

(+): My mother has worked as a teacher of English for 10 years.

(-): My mother has not worked/ hasn't worked as a teacher of English for 10 years.

(T): Has your mother worked as a teacher of English for 10 years?

3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành

- just (vừa mới): dùng sau have/has, trước Vp2.
- recently, lately, so far (gần đây): thường đứng ở cuối câu.
- already (rồi): dùng sau have/has, trước Vp2.
- before (trước đây): đứng ở cuối câu.
- ever (đã từng): dùng sau have/has, trước Vp2.
- never (chưa từng, không bao giờ): dùng sau have/has, trước Vp2.
- for + N - quãng thời gian: trong khoảng (for a year, for a long time,...).
- since + N - mốc/điểm thời gian: từ khi (since 1992, since June,...).
- yet (chưa): dùng trong câu phủ định và câu hỏi.
- until now = up to now = up to the present (cho đến bây giờ).

4. Bài tập áp dụng

1. Tom (see)_____this film before
2. I already (finish)_____my exercise.
3. How long they (live)_____here? They (live)_____here since 1990.
4. My father (just wash)_____his car.
5. The students (discuss)_____the question recently.
6. Mary (never, be)_____to Hanoi.
7. We (know)_____each other for 5 years.
8. So far we (learn)_____five lessons.
9. We (be)_____pen pals for a long time.
10. They (not stay)_____here since last week.
11. Bob (see)_____this movie before.
12. Sandra (lend)_____her brother \$ 200 so far.
13. Rashid (just pass)_____his driving test.
14. Karen (study)_____Italian for three years now and is still studying.
15. The teacher (already, tell)_____to be quiet.

Đáp án

1. Tom (see)_____this film **before**
→ Đáp án: has seen
2. I **already** (finish)_____my exercise.
→ Đáp án: have already finished
3. How long they (live)_____here? They (live)_____here **since** 1990.
→ Đáp án: have they lived/ have lived
4. My father (**just** wash)_____his car.

→ Đáp án: has just washed

5. The students (discuss)_____ the question **recently**.

→ Đáp án: have discussed

6. Mary (**never**, be)_____ to Hanoi.

→ Đáp án: has never been

7. We (know)_____ each other **for 5 years**.

→ Đáp án: have known

8. **So far** we (learn)_____ five lessons.

→ Đáp án: have learnt/ learned

9. We (be)_____ pen pals **for a long time**.

→ Đáp án: have been

10. They (not stay)_____ here **since** last week.

→ Đáp án: haven't stayed

11. Bob (see)_____ this movie **before**.

→ Đáp án: has seen

12. Sandra (lend)_____ her brother \$ 200 **so far**.

→ Đáp án: has lent

13. Rashid (**just** pass)_____ his driving test.

→ Đáp án: has just passed

14. Karen (study)_____ Italian **for three years** now and is still studying.

→ Đáp án: has studied

15. The teacher (**already**, tell)_____ to be quiet.

→ Đáp án: has already told

IV. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

- The present perfect continuous tense

1. Cách dùng

a. Hành động bắt đầu ở quá khứ và còn đang tiếp tục ở hiện tại (nhấn mạnh tính liên tục)

Ví dụ:

My sitter has been working here since 2010.

(Chị gái tôi đã làm việc ở đây từ năm 2010.)

b. Hành động đã kết thúc trong quá khứ, nhưng chúng ta quan tâm tới kết quả tới hiện tại

Ví dụ:

I am very tired now because I have been working hard for 12 hours.

(Bây giờ tôi rất mệt vì tôi đã làm việc vất vả trong 12 tiếng đồng hồ.)

2. Công thức

+ Câu khẳng định (+): **S + have/has + been +Ving**

+ Câu phủ định (-): **S + have/has + not + been +Ving**

+ Câu nghi vấn (?): **Have/Has + S + been +Ving**

3. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

- Since + mốc thời gian

Ví dụ:

She has been working since the early morning.

(Cô ấy làm việc từ sáng sớm.)

- For + khoảng thời gian

Ví dụ:

They have been listening to the radio for 3 hours.

(Họ nghe đài được 3 tiếng đồng hồ rồi.)

- All + thời gian (all the morning, all the afternoon, all day,...)

Ví dụ:

They have been working in the field all the morning.

(Họ làm việc ngoài đồng cả buổi sáng.)

4. Bài tập áp dụng

Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

1. I _____ (try) to learn English for years, but I _____ (not succeed) yet.
2. Mary is ill because she _____ (work) in the garden all day.
3. She _____ (work) so hard this week that she _____ (not have) time to go to the movies.
4. That book _____ (lie) on the table for weeks. You _____ (read) it yet?
5. He _____ (not be) here since Christmas. I wonder where he _____ (live) since then.
6. Jack _____ (go) to Paris for a holiday. He never _____ (be) there.
7. You _____ (sleep) so far? I _____ (ring) the bell for the last twenty minutes.
8. He _____ (write) a novel for two years, but he _____ (not finish) it yet.
9. Mary _____ (lose) her hat and she _____ (look) for it until now.
10. She (sleep) _____ for 10 hours! You must wake her.

Đáp án

1. I _____ (try) to learn English for years, but I _____ (not succeed) yet.
→ Đáp án: have been try, have not succeeded
2. Mary is ill because she _____ (work) in the garden all day.
→ Đáp án: has been working
3. She _____ (work) so hard **this week** that she _____ (not have) time to go to the movies.
→ Đáp án: have been working; doesn't have
4. That book _____ (lie) on the table for weeks. You _____ (read) it yet?
→ Đáp án: have been lying; Have you read
5. He _____ (not be) here since Christmas. I wonder where he _____ (live) since then.
→ Đáp án: has not been; has been living
6. Jack _____ (go) to Paris for a holiday. He never _____ (be) there.
→ Đáp án: has gone; has never been
7. You _____ (sleep) **so far**? I _____ (ring) the bell for the last twenty minutes.

→ Đáp án: Have you been sleeping; have been ringing

8. He _____ (write) a novel **for two years**, but he _____ (not finish) it yet.

→ Đáp án: has been writing; has not finished

9. Mary _____ (lose) her hat and she _____ (look) for it until **now**.

→ Đáp án: has lost; has been looking

10. She (sleep) _____ **for** 10 hours! You must wake her up.

→ Đáp án: has been sleeping

VERB TENSE REVISION 1

Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại.

Exercise 1:

1. My clothes are not in the room. They (just take) _____ them away.

2. This is the most beautiful place I (ever visit) _____

3. We are very tired. We (walk) _____ for three hours.

4. I _____ (see) that film several times because I like it.

5. Up to now, the teacher (give) _____ our class 5 tests.

6. Please be quiet! I (work)

7. Mary (come) _____ from London.

8. Sometimes I (get) _____ up before the sun (rise) _____.

9. She (ask) _____ me to tell about him several times.

10. Mr Jackson (paint) _____ his house since last month.

11. How long you (wait) _____ for me? - Just a few minutes.

12. He often (say) _____ OK when he (talk) _____ with the guests.

13. Tom (not come) _____ here tomorrow.

14. Listen! The bird (sing)

15. Someone (cut) _____ down all the trees in the garden.

16. Some animals (not eat) _____ during winter.

17. Hurry up! The train (come) _____.

18. Where are you now? - I'm upstairs. I (have) _____ a bath.

19. How long you (study) _____ in this school?

20. We (not see) _____ them for a long time.

Exercise 2:

1. You (receive) _____ any letters from your parents yet?

2. How long Bob and Mary (be) _____ married?

3. My father (not smoke) _____ for 5 years.

4. Birds (build) _____ their nests in the summer and (fly) _____ to the south in winter.

5. I'm busy at the moment. I (redecorate) _____ the sitting room.

6. I always (buy) _____ lottery tickets but I never (win) _____ anything.

7. I (work) _____ for him for 10 years and he never once (say) _____ "good morning" to me.

8. Mr Jone (be) _____ principal of our school since last year.

9. Violets (bloom) _____ in Spring.
10. We (not live) _____ in England for 2 years now.
11. They (prepare) _____ the Christmas dinner at the moment.
12. George (work) _____ at the university so far.
13. She (learn) _____ German for two years.
14. Look! That man (try) _____ to open the door of your car.
15. Listen! They (learn) _____ a new song.
16. David (repair) _____ the TV set at the moment. He (work) _____ at it for one hour.
17. I _____ can't go with you because I (not finish) _____ my homework yet.
18. John (wash) _____ his hands now. He just (repair) _____ the bike.
19. I (work) _____ at my report since Monday. Now I (write) _____ the conclusion.
20. The earth (circle) _____ the sun once every 365 days.
21. How many times _____ you (see) _____ him since he went to Edinburgh?
22. Look! The boy (cry) _____
23. Mary (lose) _____ her hat for 2 days.
24. He (not finish) _____ doing it yet.
25. She (not see) _____ him since Christmas.

Đáp án

Exercise 1:

1. Trạng từ "just" thường đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.
→ Đáp án: have just taken
2. Trạng từ "ever" thường đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.
→ Đáp án: have ever visited
3. "For" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Hành động đi bộ này kéo dài liên tục đến hiện tại nên dùng với thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.
→ Đáp án: have been walking
4. Khi diễn tả một hành động lặp lại nhiều lần trong quá khứ, ta dùng thì hiện tại hoàn thành.
→ Đáp án: have seen
5. "Up to now" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.
→ Đáp án: has given
6. Cụm động từ "be quiet" được dùng với thì hiện tại tiếp diễn.
→ Đáp án: am working
7. (Mary đến từ London) => Diễn tả nguồn gốc, xuất xứ ta dùng thì hiện tại đơn.
→ Đáp án: comes
8. "Sometimes" là trạng từ đi kèm với hiện tại đơn.
→ Đáp án: get/rises
9. "Several times" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành chỉ 1 việc lặp lại nhiều lần.
→ Đáp án: has asked
10. Since + mốc thời gian là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.
→ Đáp án: has painted

11. "How long" là câu hỏi thường dùng với thì hiện tại hoàn thành. Việc chờ đợi trong câu này là hành động liên tục nên là dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.
→ Đáp án: have you been waiting
12. "Often" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại đơn.
→ Đáp án: says/talks
13. "Tomorrow" là trạng từ đi kèm với thì tương lai đơn.
→ Đáp án: won't come (will not come)
14. "Listen!" được đặt ở đầu câu thường đi kèm với hiện tại tiếp diễn.
→ Đáp án: is singing
15. Một hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian được dùng với thì hiện tại hoàn thành.
→ Đáp án: has cut
16. Khi diễn tả một sự thật hiển nhiên, ta dùng thì hiện tại đơn.
→ Đáp án: don't eat
17. "Hurry up!" đặt ở đầu câu thường đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn.
→ Đáp án: is coming
18. "Now" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn.
→ Đáp án: am having
19. "How long" là câu hỏi thường dùng với thì hiện tại hoàn thành. Việc học trong câu này là hành động liên tục nên là dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.
→ Đáp án: have you been studying
20. "For" là trạng từ của thì hiện tại hoàn thành.
→ Đáp án: haven't seen

Exercise 2:

1. "Yet" là trạng từ đi với thì hiện tại hoàn thành.
→ Đáp án: Have you received
2. "How long" là câu hỏi dùng với thì hiện tại hoàn thành.
→ Đáp án: have Bob and Mary been
3. "For" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.
→ Đáp án: has not smoked
4. Khi nói về sự thật hiển nhiên, ta dùng thì hiện tại đơn.
→ Đáp án: build; fly
5. "At the moment" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn.
→ Đáp án: am redecorating
6. "Always" là trạng từ chỉ sự thường xuyên, đi kèm với thì hiện tại đơn.
→ Đáp án: buy; win
7. "For" và "never" thường dùng với hiện tại hoàn thành. Hành động làm việc kéo dài liên tục đến hiện tại nên được dùng với thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.
→ Đáp án: have been working; has said
8. "Since" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

→ Đáp án: has been

9. Khi diễn tả một sự thật hiển nhiên ta dùng thì hiện tại đơn.

→ Đáp án: bloom

10. "For" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Trong câu có "now" tức là hành động kéo dài đến thì hiện tại nên dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

→ Đáp án: have not been living

11. "At the moment" là từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn.

→ Đáp án: are preparing

12. "So far" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

→ Đáp án: has worked

13. "For" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Hành động học tập kéo dài đến hiện tại nên được chia ở thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

→ Đáp án: has been learning

14. "Look!" đứng đầu câu được dùng với thì hiện tại tiếp diễn.

→ Đáp án: is trying

15. "Listen!" đứng đầu câu thường được dùng với thì hiện tại tiếp diễn.

→ Đáp án: are learning

16. "At the moment" là trạng từ đi với thì hiện tại tiếp diễn. For là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Hành động này kéo dài đến hiện tại nên ta dùng với thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

→ Đáp án: is repairing; has been working

17. "Yet" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

→ Đáp án: have not finished

18. "Now" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn. Just là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

→ Đáp án: is washing; has just repaired

19. "Since" là trạng từ đi với thì hiện tại hoàn thành. Hành động này kéo dài đến hiện tại nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn. Now là trạng từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn.

→ Đáp án: have been working; am writing

20. Khi diễn tả một sự thật hiển nhiên, ta dùng thì hiện tại đơn.

→ Đáp án: circles

21. "Since" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

→ Đáp án: have; seen

22. "Look!" Thường được sử dụng với thì hiện tại tiếp diễn.

→ Đáp án: is crying

23. "For" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

→ Đáp án: has lost

24. "Yet" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

→ Đáp án: has not finished

25. "Since" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

→ Đáp án: has not seen

V. Thì quá khứ đơn - The simple past tense

1. Cách dùng

a. Diễn tả hành động đã xảy ra và đã chấm dứt trong quá khứ, không còn liên quan tới hiện tại

Ví dụ:

We bought the house in 2000. (Chúng tôi mua ngôi nhà đó năm 2000.)

b. Diễn đạt các hành động xảy ra liên tiếp trong quá khứ

Ví dụ:

She turned on her computer, read the message on Facebook and answered it.

(Cô ấy bật máy tính, đọc tin nhắn trong Facebook rồi trả lời nó.)

c. Diễn tả thói quen, kỷ niệm

Ví dụ:

When I was small, I used to go fishing in the afternoon.

(Hồi còn nhỏ, tôi thường đi câu cá vào buổi chiều.)

2. Công thức

a. Với câu khẳng định

* Lưu ý khi thêm đuôi ed

+ Nếu những động từ tận cùng là -e thì ta chỉ việc thêm -d vào sau cùng mà thôi.

Ví dụ:

type → typed love → loved like → liked

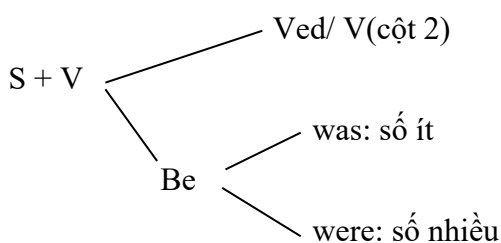
+ Với những động từ một âm tiết, tận cùng là một phụ âm trước là một nguyên âm thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ed.

Ví dụ:

stop → stopped shop → shopped tap → tapped

+ Với những động từ có hai âm tiết, tận cùng là một phụ âm trước là một nguyên âm thì ta phải dựa vào trọng âm của từ đó trước khi quyết định có gấp đôi phụ âm cuối khi thêm -ed hay không. Nếu trọng âm rơi vào âm tiết đầu thì ta chỉ việc thêm -ed vào sau từ đó.

Ví dụ:



listen → listened enter → entered cancel → canceled

Nếu trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai thì ta phải gấp đôi phụ âm cuối trước khi thêm -ed.

Ví dụ:

commit → committed prefer → preferred

+ Với những từ tận cùng là -y:

Nếu trước -y là một nguyên âm thì ta chỉ việc thêm -ed vào sau "y".

Ví dụ:

play → played stay → stayed

Nếu trước -y là một phụ âm thì ta phải chuyển "y" thành "i" rồi mới thêm -ed.

Ví dụ:

study → studied cry → cried

b. Với câu phủ định và nghi vấn

Với động từ thường ta mượn trợ động từ "did"

(-): S + did + not + V (nguyên dạng)

did not = didn't

(?): Did + S + V (nguyên dạng)?

Với động từ to be

(-): S + was/were + not + ...

(?): Was/were + S + ...?

Ví dụ:

(+): He came to school last week.

(+): I was at home last night.

(-): He did not come to school last week.

(-): I wasn't at home last night.

(?): Did she come to school last week?

(?): Were you at home last night?

3. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ:

- yesterday (hôm qua).

- last night/last week/last month/last year: tối qua/tuần trước/tháng trước/năm ngoái.

- ago: cách đây (two hours ago: cách đây 2 giờ/ two weeks ago: cách đây 2 tuần...).

- in + một mốc thời gian trong quá khứ (in 1998, in 2000...).

- when: khi (trong câu kể).

4. Bài tập áp dụng

1. Mary (go)_____shopping with me yesterday.

2. The policeman (drive)_____away ten minutes ago.

3. The biscuit factory (close)_____last year.

4. The headmaster (come)_____to the school in 1985.

5. You (spend)_____a lot of money last month?

6. I last (go)_____to Spain in 1990.

7. The boy (finish)_____their homework yesterday.

8. Rolf (buy)_____the leather jacket last week.

9. I (not have)_____any trouble with my car last week.

10. She (wash)_____her clothes last night

11. What you (do)_____last weekend?

I (stay)_____at home and (sleep) _____

12. When she was young, she (be)_____beautiful and attractive.

13. Where you (be)_____last night?

14. The man (get)_____out of the car, (lock)_____it and (come)_____into the building.

15. You (join)_____with them on a picnic last week?

Đáp án

1. Mary (go)_____shopping with me **yesterday**.

→ Đáp án: went

2. The policeman (drive)_____away ten minutes **ago**.

→ Đáp án: drove

3. The biscuit factory (close)_____ **last year**.

→ Đáp án: closed

4. The headmaster (come)_____to the school **in 1985**.

→ Đáp án: came

5. You (spend)_____a lot of money **last month**?

→ Đáp án: did you spend

6. I last (go)_____to Spain **in 1990**.

→ Đáp án: went

7. The boy (finish)_____their homework **yesterday**.

→ Đáp án: finished

8. Rolf (buy)_____the leather jacket **last week**.

→ Đáp án: bought

9. I (not have)_____any trouble with my car **last week**.

→ Đáp án: didn't have

10. She (wash)_____her clothes **last night**.

→ Đáp án: washed

11. What you (do)_____ **last weekend**?

I (stay)_____at home and (sleep) _____

→ Đáp án: did you do; stayed; slept

12. **When** she **was** young, she (be)_____beautiful and attractive.

→ Đáp án: was

13. Where you (be)_____ **last night**?

→ Đáp án: were you

14. The man (get)_____out of the car, (lock)_____it and (come)_____building.

→ Đáp án: got; locked; /came

15. You (join)_____with them on a picnic **last week**?

→ Đáp án: did you join

VI. Thì quá khứ tiếp diễn - The past continuous tense

1. Cách dùng

a. Diễn đạt hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong quá khứ

Ví dụ:

We were having dinner at 7 p.m yesterday.

(Vào lúc 7 giờ tối qua, chúng tôi đang ăn tối.)

b. Diễn đạt hai hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ

Ví dụ:

While I was doing my homework, my sister was listening to music.

(Trong khi tôi đang làm bài tập thì chị gái tôi nghe nhạc.)

c. Diễn đạt hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào

Ví dụ:

When she was having a bath, the telephone rang.

(Trong khi cô ấy đang tắm thì chuông điện thoại kêu.)

2. Công thức

+ Câu khẳng định (+): S + was/ were + V-ing

+ Câu phủ định (-): S + was/ were + (not) + V-ing

+ Câu nghi vấn (?): Was/ were + S + V-ing?

Ví dụ:

(+) I was thinking about him last night. → (-): I wasn't thinking about him last night.

→ (?): Were you thinking about him last night?

3. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ tiếp diễn

- Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ kèm theo thời điểm xác định.

+ at + giờ + thời gian trong quá khứ (at 12 o'clock last night,...)

+ at this time + thời gian trong quá khứ (at this time two weeks ago,...)

- Trong câu có "when" khi diễn tả một hành động đang xảy ra và một hành động khác xen vào.

4. Bài tập áp dụng

Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ của thì trong ngoặc ở thì thích hợp.

1. At this time yesterday we (play)_____tennis in the schoolyard.
2. At 7 p.m yesterday he (watch)_____TV.
3. Yesterday while my father (watch)_____TV, my mother (read)_____the newspaper, my sister (do)_____her homework and I (play)_____chess with my friend.
4. What were you doing when I phoned you? I (have)_____a bath.
5. She (do)_____her homework at the time yesterday.
6. Marry (water)_____the flowers at 3 p.m yesterday.
7. They (visit)_____the zoo at ten o'clock yesterday.
8. Peter and I (do)_____the exercise at this time last night.
9. At 7 p.m last night my father (feed)_____the pigeons.
10. At this time last year we (learn)_____English in London.

Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn.

1. When I (arrive)_____at this house, he still (sleep) _____
2. The light (go)_____out while we (have)_____dinner.
3. Bill (have)_____breakfast when I (stop)_____at this house this morning.
4. When I (come)_____to his house, he (work) _____
5. As we (cross)_____the street, we (see)_____an accident.

6. Tom (see)_____ a serious accident while he (stand)_____ at the bus stop.
7. The children (play)_____ football when their mother (come)_____ back home.
8. The bell (ring)_____ while Tom (take)_____ a bath.
9. He (sit)_____ in a car when I (see)_____ him.
10. We (clean)_____ the house when she (come)_____ yesterday.

Đáp án

Exercise 1:

1. **At this time yesterday** we (play)_____ tennis in the schoolyard.
→ Đáp án: were playing
2. **At 7 p.m yesterday** he (watch)_____ TV.
→ Đáp án: was watching
3. **Yesterday** while my father (watch)_____ TV, my mother (read)_____ the newspaper, my sister (do)_____ her homework and I (play)_____ chess with my friend.
→ Đáp án: was watching; was reading; was doing; was playing
4. What were you doing **when** I phoned you? I (have)_____ a bath.
→ Đáp án: was having
5. She (do)_____ her homework **at the time yesterday**.
→ Đáp án: was doing
6. Marry (water)_____ the flowers at **3 p.m yesterday**.
→ Đáp án: was watering
7. They (visit)_____ the zoo **at ten o'clock yesterday**.
→ Đáp án: were visiting
8. Peter and I (do)_____ the exercise **at this time last night**
→ Đáp án: were doing
9. **At 7 p.m last night** my father (feed)_____ the pigeons.
→ Đáp án: was feeding
10. **At this time last year** we (learn)_____ English in London.
→ Đáp án: were learning

Exercise 2:

Kết hợp thì: Một hành động đang diễn ra thì một hành động khác xen vào.

+ Hành động nào xảy ra trước chia thì quá khứ tiếp diễn.

+ Hành động nào xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.

1. When I (arrive)_____ at his house, he still (sleep) _____

Tạm dịch: Khi tôi đến nhà anh ấy, anh ấy vẫn đang ngủ.

→ Đáp án: arrived; was still sleeping

2. The light (go)_____ out while we (have)_____ dinner.

Tạm dịch: Điện mất trong khi chúng tôi đang ăn tối.

→ Đáp án: went; were having

3. Bill (have)_____ breakfast when I (stop)_____ at this house this morning.

Tạm dịch: Bill đang ăn sáng thì tôi ghé qua nhà vào sáng nay.

→ Đáp án: was having; stopped

4. When I (come) _____ to his house, he (work) _____

Tạm dịch: Khi tôi đến nhà anh ấy, anh ấy đang làm việc.

→ Đáp án: came; was working

5. As we (cross) _____ the street, we (see) _____ an accident.

Tạm dịch: Khi chúng tôi đang băng qua đường thì chúng tôi trông thấy một vụ tai nạn.

→ Đáp án: were crossing; saw

6. Tom (see) _____ a serious accident while he (stand) _____ at the bus stop.

Tạm dịch: Tom chứng kiến một vụ tai nạn thảm khốc khi đang đứng đợi ở điểm xe buýt.

→ Đáp án: saw; was standing

7. The children (play) _____ football when their mother (come) _____ back home.

Tạm dịch: Lũ trẻ đang chơi đá bóng thì mẹ chúng về.

→ Đáp án: were playing; came

8. The bell (ring) _____ while Tom (take) _____ a bath.

Tạm dịch: Chuông kêu trong khi Tom đang tắm.

→ Đáp án: rang; was taking

9. He (sit) _____ in a car when I (see) _____ him.

Tạm dịch: Anh ấy đang ngồi trong ô tô thì tôi nhìn thấy anh ấy.

→ Đáp án: was sitting; saw

10. We (clean) _____ the house when she (come) _____ yesterday,

Tạm dịch: Chúng tôi đang dọn nhà thì cô ấy đến.

→ Đáp án: were cleaning; came

VII. Thì quá khứ hoàn thành - the past perfect tense

1. Cách dùng

Diễn tả những hành động đã xảy ra và hoàn thành trước hành động khác trong quá khứ

Ví dụ:

When my grandfather retired last year, he had worked for that company for more than 40 years.

(Khi ông tôi nghỉ hưu vào năm ngoái, ông đã làm việc cho công ty ấy được hơn 40 năm.)

2. Công thức

+ Câu khẳng định (+): S + had + V(p2)

+ Câu phủ định (-): S + had + not + V(p2)

+ Câu nghi vấn (?): Had + S + V(p2)

Ví dụ:

(+): He had gone out when I came into the house. (Anh ấy đã đi ra ngoài khi tôi vào nhà.)

(-): She hadn't come home when I got into the house. (Cô ấy vẫn chưa về nhà khi tôi vào nhà.)

(?): Had the film ended when you arrived at the cinema? (Bộ phim đã kết thúc khi bạn tới rạp chiếu phim phải không?)

3. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành

a. before (trước khi)

Mệnh đề có “before” chia quá khứ đơn, mệnh đề còn lại chia quá khứ hoàn thành

Ví dụ:

Before I went home, I had finished all my work.

(Trước khi tôi về nhà, tôi đã hoàn thành mọi công việc.)

b. by the time (vào lúc)

Mệnh đề có "by the time" chia quá khứ đơn, mệnh đề còn lại chia quá khứ hoàn thành

Ví dụ:

By the time you arrived at the station, the train had left.

(Vào lúc mà bạn đến nhà ga, con tàu đã đi.)

c. after (sau khi)

Mệnh đề có "after" chia quá khứ hoàn thành, mệnh đề còn lại chia quá khứ đơn

Ví dụ:

What did you do after you had graduated from university?

(Bạn đã làm gì sau khi tốt nghiệp đại học?)

d. by + trạng từ của quá khứ

Ví dụ:

By the end of last month, we had worked here for 20 years.

(Chúng tôi đã làm việc ở đây được 20 năm tính đến cuối của tháng trước.)

4. Bài tập áp dụng

Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì quá khứ hoàn thành.

1. Yesterday they went home after they (finish)_____ their work.
2. When we came to the stadium, the match (already start) _____
3. Many people (move)_____ to the new place before the storm occurred.
4. I sat down and rested after they (go) _____
5. Before he died, he (be)_____ ill for several days.
6. Last night before he watched TV, he (do)_____ the exercise.
7. She went to the department after she (clean)_____ the floor.
8. When I got to the party, they (go)_____ home.
9. By the time the police arrived, the house (be)_____ burned down.
10. By last year, twenty schools in this province (be)_____ built.

Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn và quá khứ hoàn thành.

1. They (go)_____ home after they (finish)_____ their study.
2. Yesterday when I (arrive)_____ to the party, they (already go)_____ home.
3. After the guests (leave)_____, she (go)_____ back into the living-room and (switch) _____ off the light.
4. On arrival at home I (find)_____ that she (just leave)_____ just a few minutes before.
5. Before he (go)_____ to bed, he (do)_____ his homework.
6. When they (get)_____ to the place, the man (die) _____
7. He (do)_____ nothing before he (see)_____ me.

8. He (thank)_____me for what I (do)_____for him.
9. I (be)_____sorry that I [hurt]_____him.
10. After they (go)_____, I (sit)_____down and (rest) _____

Đáp án

Exercise 1:

1. Yesterday they went home **after** they (finish)_____their work.
→ Đáp án: had finished
2. **When** we came to the stadium, the match (already start) _____
→ Đáp án: had already started
3. Many people (move)_____to the new place **before** the storm occurred.
→ Đáp án: had moved
4. I sat down and rested **after** they (go) _____
→ Đáp án: had gone
5. **Before** he died, he (be)_____ill for several days.
→ Đáp án: had been
6. Last night **before** he watched TV, he (do)_____the exercise.
→ Đáp án: had done
7. She went to the department **after** she (clean)_____the floor.
→ Đáp án: had cleaned
8. **When** I got to the party, they (go)_____home.
→ Đáp án: had gone
9. **By the time** the police arrived, the house (be)_____burned down.
→ Đáp án: had been
10. **By last year**, twenty schools in this province (be)_____built.
→ Đáp án: had been

Exercise 2:

1. They (go)_____home **after** they (finish)_____their study.
→ Đáp án: went; had finished
2. **Yesterday when** I (arrive)_____to the party, they (already go)_____home.
→ Đáp án: arrived; had already gone
3. **After** the guests (leave)_____, she (go)_____back into the living-room and (switch) _____off the light.
→ Đáp án: had left; went; switched
4. On arrival at home I (find)_____that she (just leave)_____just **a few minutes before**.
→ Đáp án: found; had just left
5. **Before** he (go)_____to bed, he (do)_____his homework.
→ Đáp án: went; had done
6. **When** they (get)_____to the place, the man (die) _____

→ Đáp án: got; had died

7. He (do) _____ nothing **before** he (see) _____ me.

→ Đáp án: had done; saw

8. He (thank) _____ me for what I (do) _____ for him.

→ Đáp án: thanked; had done

9. I (be) _____ sorry that I (hurt) him.

→ Đáp án: was; had hurt

10. After they (go) _____, I (sit) _____ down and (rest)

→ Đáp án: had gone; sat; rested

VIII. Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn -The past perfect continuous tense

1. Cách dùng

a. Diễn đạt một hành động đang xảy ra trước một hành động trong quá khứ (nhấn mạnh tính tiếp diễn)

Ví dụ:

I had been thinking about that before you mentioned it.

(Tôi vẫn đang nghĩ về điều đó trước khi cậu đề cập tới.)

b. Diễn đạt hành động là nguyên nhân của một điều gì đó trong quá khứ

Ví dụ:

She didn't pass the final test because she hadn't been attending class.

(Cô ấy đã trượt bài kiểm tra cuối kì vì cô ấy không tham gia lớp học.)

2. Công thức

+ Câu khẳng định (+): **S + had + been + V-ing**

+ Câu phủ định (-): **S + had + not + been + V-ing**

+ Câu nghi vấn (?): **Had + S + been + V-ing?**

Ví dụ:

(+): It had been raining very hard for two hours before it stopped.

(Trời đã mưa trong khoảng hai tiếng đồng hồ trước khi nó tạnh.)

(-): My father hadn't been doing anything when my mother came home.

(Bố tôi đã không làm bất cứ thứ gì cho đến khi mẹ tôi về nhà.)

(?): Had they been waiting for me when you met them?

(Họ đã đang đợi tôi khi bạn gặp họ phải không?)

3. Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn không có dấu hiệu để nhận biết ngoài việc căn cứ vào cách dùng và dịch câu.

4. Bài tập áp dụng

Read the situations and complete the sentences

1. We played tennis yesterday. Half an hour after we began playing, it started to rain.

=> We _____ for half an hour when it _____ to rain.

2. I had arranged to meet Tom in a restaurant. I arrived and waited for him. After 20 minutes I suddenly realized that I was in the wrong restaurant.

=> I _____ for 20 minutes when I _____ the wrong restaurant.

3. Sarah got a job in a factory. Five years later, the factory closed down.

=> At the time the factory _____ down, Sarah _____ there for five years.

4. I went to a concert last week. The orchestra began playing. After about ten minutes, a man in the audience suddenly started shouting.

=> The orchestra _____ for about ten minutes when a man in the audience _____ shouting.

5. I began walking along the road ten minutes ago and then a car suddenly stopped just behind me.

=> I _____ along the road for ten minutes when a car suddenly _____ just behind me.

Đáp án

1. had been playing; started
2. had been waiting; realised
3. closed; had been working
4. had been playing; started
5. had been walking; stopped

VERB TENCE REVISION 2

Choose the best answers

1. John _____ tennis once or twice a week.

- A. is playing usually B. is usually playing
C. usually plays D. plays usually

2. Tom _____ his hand when he was cooking dinner.

- A. burnt B. was burning C. has burnt D. had burnt

3. Jim is away on holiday. He _____ to Spain.

- A. is gone B. have been C. has been D. was

4. Everything is going well. We _____ any problems so far.

- A. didn't have B. don't have C. haven't had D. hadn't had

5. Jane _____ just a few minutes ago.

- A. left B. has left C. leaves D. had left

6. Timson _____ 13 films and I think the latest is the best.

- A. made B. had made C. has made D. was making

7. _____ Robert lately?

- A. Did you see B. Have you seen C. Do you see D. Are you seeing

8. When I was a child, I _____ the violin.

- A. was playing B. am playing C. played D. play

9. He _____ for the national team in 65 matches so far.

- A. has played B. has been played C. played D. is playing

10. I'm busy at the moment. I _____ on the computer.

- A. work B. worked C. am working D. working

11. When I looked round the door, the baby _____ quietly.
 A. is sleeping B. slept C. was sleeping D. were sleeping
12. Robert _____ ill for three weeks. He is still in hospital.
 A. had been B. has been C. is D. was
13. I'm very tired. I _____ over four hundred miles today.
 A. drive B. am driving C. have driven D. have driven
14. What time _____ to work this morning?
 A. did you get B. are you getting C. have you got D. do you get
15. When I _____ this man, he was running away
 A. see B. was seeing C. saw D. had seen
16. As soon as Martina saw the fire, she _____ the fire department.
 A. was telephoning B. telephoned
 C. had telephoned D. has telephoned
17. Every time Parkas sees a movie made in India, he _____ homesick.
 A. will have left B. felt C. feels D. is feeling
18. After the race _____, the celebration began.
 A. had been won B. is won C. will be won D. has been won
19. The earth _____ on the sun for its heat and light.
 A. is depended B. depends C. is depending D. has depended
20. When I entered the room, everyone _____
 A. has been dancing B. was dancing C. had danced D. danced
21. I _____ was very tired because I _____ all the day.
 A. have worked B. have been working
 C. had worked D. had been working
22. How long _____ able to drive? - Since 1990.
 A. could you B. have you been C. were you D. are you
23. When she _____ the noise, she _____ down to the kitchen and _____ on the lights.
 A. hears; goes; turns B. heard; went; turned
 C. heard; was going; turned D. had heard; went; had turned
24. Jane and I _____ school in 1987.
 A. finish B. have finished C. finishes D. finished
25. Pasteur _____ in the 19th century.
 A. was living B. lived C. had lived D. has lived
26. When he came, _____
 A. I was watching TV. B. I watched TV. C. I am watching TV D. I have watched TV.
27. Everyday, my sister the _____ floor.
 A. usually clean B. cleans usually C. usually cleaned D. usually cleans
28. After they _____ their breakfast, they _____ shopping yesterday.
 A. have; go B. had had; go C. had; had gone D. had had; went

29. Father _____ his pipe while mother _____ a magazine.
- A. smoked; read
B. was smoking; was reading
C. had smoked; read
D. smoking; reading
30. When we came to the stadium, the match _____
- A. already begins.
B. had already begun.
C. already began.
D. have already begun.

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	Căn cứ vào "usually"/ "once or twice a week" thì câu này sẽ chia ở thì hiện tại đơn. Do đó, ta sẽ loại các phương án A và B. Quy tắc: Trạng từ chỉ tần suất "usually" luôn đứng trước động từ thường, đứng sau "to be". => Đáp án C Dịch nghĩa: John thường chơi tennis một hoặc hai lần một tuần.
2	A	Căn cứ vào nghĩa của câu (Tom bị bỏng tay trong khi anh ấy đang nấu bữa tối.) ta thấy: Hành động "nấu bữa tối" là hành động xảy ra trước và vẫn còn đang xảy ra thì hành động "bỏng tay" là hành động xảy ra sau và xen vào. Do đó, hành động bỏng tay sẽ chia thì quá khứ đơn. => Đáp án A
3	C	Dịch nghĩa: Jim đang đi du lịch xa. Anh ấy đã đến Tây Ban Nha. Hành động đến Tây Ban Nha là hành động đã xảy ra nhưng không biết anh ấy đến lúc nào nên ta chia ở thì hiện tại hoàn thành. => Đáp án C
4	C	Căn cứ vào trạng từ "so far" → câu chia ở thì hiện tại hoàn thành. => Đáp án C Dịch nghĩa: Mọi thứ đang tiến triển tốt. Chúng tôi không gặp bất cứ vấn đề gì gần đây.
5	A	Căn cứ vào từ "ago" → câu này chia thì quá khứ đơn. => Đáp án A Dịch nghĩa: Jane đã đi từ một vài phút trước.
6	C	Dịch nghĩa: Timson đã sản xuất 13 bộ phim và tôi nghĩ bộ phim gần đây nhất là bộ phim hay nhất. Việc sản xuất 13 bộ phim là hành động lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ nên ta sẽ chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành. => Đáp án C
7	B	Căn cứ vào từ "lately" → câu này chia thì hiện tại hoàn thành. => Đáp án B Dịch nghĩa: Dạo gần đây bạn có thấy Robert không?
8	C	Dịch nghĩa: Khi tôi còn trẻ, tôi chơi violin. Căn cứ vào nghĩa của câu: kể về một hồi ức ta chia thì quá khứ đơn. => Đáp án C
9	A	Căn cứ vào trạng từ "so far" → câu chia ở thì hiện tại hoàn thành.

		<p>=> Đáp án A</p> <p>Dịch nghĩa: Anh ấy đã thi đấu 65 trận trong đội tuyển quốc gia gần đây.</p>
10	C	<p>Căn cứ vào trạng từ "at the moment" → câu chia ở thì hiện tại tiếp diễn.</p> <p>=> Đáp án C</p> <p>Dịch nghĩa: Tôi hiện tại đang rất bận. Tôi làm việc trên máy tính.</p>
11	C	<p>Dịch nghĩa: Khi tôi nhìn qua cửa, em bé đang ngủ ngon.</p> <p>Hành động em bé ngủ là hành động xảy ra trước và vẫn còn đang xảy ra nên ta chia thì quá khứ tiếp diễn.</p> <p>=> Đáp án C</p>
12	B	<p>Căn cứ vào trạng từ "for" → câu chia ở thì hiện tại hoàn thành.</p> <p>=> Đáp án B</p> <p>Dịch nghĩa: Robert bị ốm trong khoảng ba tuần nay. Anh ấy vẫn còn đang ở viện</p>
13	D	<p>Dịch nghĩa: Tôi rất mệt. Hôm nay tôi đã lái xe hơn 400 dặm.</p> <p>Hành động xảy ra trong quá khứ nhưng để lại hậu quả ở hiện tại. Hậu quả là hiện giờ tôi đang rất mệt nên ta chia thì hiện tại hoàn thành.</p> <p>=> Đáp án D</p>
14	A	<p>Dịch nghĩa: Sáng nay cậu đi làm lúc mấy giờ?</p> <p>=> Câu này động từ chia thì quá khứ đơn => Đáp án A</p>
15	C	<p>Dịch nghĩa: Khi tôi nhìn thấy anh ấy, anh ấy đang bỏ chạy.</p> <p>=> Hành động "anh ấy đang bỏ chạy" là hành động xảy ra trước thì hành động "tôi nhìn thấy anh ta" là hành động xảy ra sau → chia thì quá khứ đơn</p> <p>=> Đáp án C</p>
16	B	<p>Dịch nghĩa: Ngay khi Martina nhìn thấy đám cháy, cô ấy gọi điện cho phòng chữa cháy.</p> <p>=> Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau → chia thì quá khứ đơn</p> <p>=> Đáp án B</p>
17	C	<p>Căn cứ vào từ "every" → hiện tại đơn => Đáp án C</p> <p>Dịch nghĩa: Mỗi khi Parkas xem một bộ phim của Ấn Độ, anh ấy lại cảm thấy nhớ nhà.</p>
18	A	<p>Căn cứ vào từ "after": sau after chia quá khứ hoàn thành, mệnh đề còn lại chia thì quá khứ đơn.</p> <p>=> Đáp án A</p> <p>Dịch nghĩa: Sau khi đã giành chiến thắng, buổi lễ ăn mừng bắt đầu.</p>
19	B	<p>Dịch nghĩa: Trái Đất phụ thuộc vào Mặt Trời để lấy hơi ấm và ánh sáng.</p> <p>=> Căn cứ vào nghĩa của câu → Sự thật hiển nhiên → Hiện tại đơn => Đáp án B</p>
20	B	<p>Dịch nghĩa: Khi tôi bước vào phòng, mọi người đang nhảy múa.</p> <p>Hành động "nhảy múa" xảy ra trước hành động "bước vào phòng" và vẫn còn đang xảy ra nên ta chia thì quá khứ tiếp diễn.</p> <p>=> Đáp án B</p>
21	D	<p>Dịch nghĩa: Tôi rất mệt bởi vì tôi đã làm việc suốt cả ngày.</p> <p>=> Diễn đạt hành động "làm việc suốt cả ngày" là nguyên nhân của việc "bị mệt" trong quá khứ → Chia thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn => Đáp án D.</p>
22	B	<p>Căn cứ vào từ "How long" → Chia hiện tại hoàn thành</p>

		=> Đáp án B Dịch nghĩa: Bạn biết lái xe từ cách đây bao lâu? - Từ năm 1990.
23	B	Dịch nghĩa: Khi cô ấy nghe thấy tiếng động, cô ấy xuống nhà bếp và bật điện lên. => Hành động xảy ra nối tiếp nhau → Chia thì quá khứ đơn => Đáp án B
24	D	Căn cứ vào "in 1987" → Câu này chia thì quá khứ đơn. => Đáp án D Dịch nghĩa: Jane và tôi đã học xong năm 1987.
25	B	Căn cứ vào "the 19 th century" → Câu này chia thì quá khứ đơn. => Đáp án B Dịch nghĩa: Pasteur sống ở thế kỉ XIX.
26	A	Dịch nghĩa: Khi anh ấy đến, tôi đang xem ti vi. => Đáp án A
27	D	Căn cứ vào từ "every" ta suy ra động từ của câu này phải chia thì hiện tại đơn. Ta loại phương án C vì động từ đang chia thì quá khứ đơn. Căn cứ vào chủ ngữ "my sister" là ngôi thứ ba số ít nên động từ phải thêm -s nên ta loại phương án A. Căn cứ vào quy tắc trạng từ tần suất phải đứng trước động từ thường nên ta loại phương án B => Đáp án D Dịch nghĩa: Mọi ngày, chị gái tôi thường lau sàn nhà.
28	D	Căn cứ vào từ "after": Sau after chia quá khứ hoàn thành, mệnh đề còn lại chia quá khứ đơn. => Đáp án D Dịch nghĩa: Hôm qua, sau khi họ đã dùng xong bữa sáng, họ đi mua sắm.
29	B	Dịch nghĩa: Trong khi bố tôi đang hút thuốc thì mẹ tôi đang đọc một tờ tạp chí. Căn cứ vào từ "while" và căn cứ vào nghĩa của câu. => Đáp án B
30	B	Dịch nghĩa: Khi chúng tôi đến sân vận động, trận đấu đã bắt đầu. Ta thấy: Trận đấu đã bắt đầu trước khi chúng tôi tới nên hành động "bắt đầu" phải chia thì quá khứ hoàn thành. => Đáp án B

IX. Thì tương lai đơn - The simple future tense

1. Cách dùng

a. Diễn đạt một quyết định tại thời điểm nói

Ví dụ:

We will see what we can do to help you. (Chúng tôi sẽ xem để có thể giúp gì cho anh.)

b. Diễn đạt dự đoán không có căn cứ

Ví dụ:

I think she will come to the meeting on time. (Tôi nghĩ là cô ấy sẽ đến cuộc họp đúng giờ.)

2. Công thức

+ Câu khẳng định (+): **S + will + V (nguyên dạng)**

+ Câu phủ định (-): **S + will + not + V (nguyên dạng)** (Lưu ý: will not = won't)

+ Câu nghi vấn (?): **Will + S + V (nguyên dạng)?**

Ví dụ:

(+): I will help her take care of her children tomorrow morning. (Tôi sẽ giúp cô ấy trông bọn trẻ vào sáng mai.)

(-): I won't tell her the truth. (Tôi sẽ không nói với cô ấy sự thật.)

(?): Will you come here tomorrow? (Bạn sẽ đến đây vào ngày mai chứ?)

3. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai đơn

Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian trong tương lai:

- in + thời gian: trong ... nữa (in 2 minutes: trong 2 phút nữa)

- tomorrow: ngày mai

- next day: ngày hôm tới

- next week/next month/next year: Tuần tới/tháng tới/năm tới

Trong câu có những động từ chỉ quan điểm như:

- think/believe/suppose/...: nghĩ/tin/cho là

- perhaps: có lẽ

- probably: có lẽ

4. Bài tập áp dụng

1 you (take)_____at trip to London next week?

2. She (water)_____the flowers next month.

3. They (build)_____a new bridge in this province next year.

4. Tomorrow she (send)_____the letter to Hanoi.

5. In 2020 she (move)_____to live in Ho Chi Minh City.

6. I (meet)_____my parents in an hour.

7. I think it (be)_____sunny tomorrow.

8. I am sure he (pass)_____the exam.

9. I (stay)_____at home if it rains.

10. He (send)_____the letter when he goes to the post office.

Đáp án

1 you (take)_____at trip to London next week?

→ Đáp án: will; take

2. She (water)_____the flowers next month.

→ Đáp án: will water

3. They (build)_____a new bridge in this province next year.

→ Đáp án: will build

4. Tomorrow she (send)_____the letter to Hanoi.

→ Đáp án: will send

5. In 2020 she (move)_____to live in Ho Chi Minh City.

→ Đáp án: will move

6. I (meet)_____my parents in an hour.

→ Đáp án: will meet

7. I think it (be)_____sunny tomorrow.

→ Đáp án: will be

8. I am sure he (pass)_____the exam.

→ Đáp án: will pass

9. I (stay)_____at home if it rains.

→ Đáp án: will stay

10. He (send)_____the letter when he goes to the post office.

→ Đáp án: will send

X. Thì tương lai tiếp diễn - the continuous future tense j

1. Cách dùng

a. Diễn tả những hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong tương lai.

Ví dụ:

At 8:00 tomorrow, he will be working in his office.

(Vào lúc 8 giờ sáng mai, anh ấy sẽ đang làm việc ở văn phòng.)

b. Diễn tả một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có hành động khác xen vào. Hành động nào xảy ra trước chia thì tương lai tiếp diễn, hành động nào xảy ra sau chia thì hiện tại đơn.

Ví dụ:

When we come to see our uncle next Sunday, he will be working in the garden.

(Khi chúng tôi tới thăm bác vào chủ nhật tới, bác ấy sẽ đang làm vườn.)

2. Công thức

+ Câu khẳng định (+): S + will + be + V-ing

+ Câu phủ định (-): S + will + not + be + V-ing

+ Câu nghi vấn (?): Will + S + be + V-ing?

Ví dụ:

(+): She will be waiting for me at this time tomorrow.

(-): She will not/won't be waiting for me at this time tomorrow.

(?): Will she be waiting for you at this time tomorrow?

3. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai tiếp diễn

- giờ + trạng từ của tương lai (at 3 pm tomorrow)

- at this/that time+ trạng từ của tương lai (at this time next week)

4. Bài tập áp dụng

Chia dạng đúng của những động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn/ tương lai đơn/ tương lai tiếp diễn

1. When you (go) into the office, Mr John (sit) at the front desk.

2. Our English teacher (explain) that lesson to us tomorrow.

3. We (wait) for you when you (get) back tomorrow.

4. What you (do) at 7:00 pm next Sunday?

- I (practice) my English lesson then.
5. When I see Mr Pike tomorrow, I (remind) him of that.
 6. When you (come) next Monday, I (work) at my desk in Room in 12.
 7. He (work) on the report at this time tomorrow.
 8. Please wait here until you (see) her.
 9. The Browns (do) their housework when you (come) next Sunday.
 10. Don't leave until you (see) her.

Đáp án

1. **When** you (go) into the office, Mr John (sit) at the front desk.

Căn cứ vào nghĩa của câu: " Khi bạn vào văn phòng thì ông John sẽ đang ngồi bên bàn làm việc."

→ "Ông John ngồi ở bàn làm việc trước" → chia thì tương lai tiếp diễn nên "**sit**" chia thành "**will be sitting**"

→ "Bạn vào văn phòng sau" → chia thì hiện tại đơn nên "**go**" giữ nguyên.

2. Our English teacher (explain) that lesson to us **tomorrow**.

Căn cứ vào trạng từ thời gian "tomorrow" nên động từ "**explain**" chia thành "**will explain**"

3. We (wait) for you when you (get) back **tomorrow**.

Căn cứ vào nghĩa của câu: "Chúng tôi sẽ đang đợi bạn khi bạn quay lại vào ngày mai."

Chúng tôi đợi bạn trước rồi bạn mới quay trở lại → **will be waiting/get**.

4. What you (do) **at 7:00 pm next Sunday**?

I (practice) my English lesson then.

Căn cứ vào trạng từ thời gian "at 7:00 pm next Sunday"

→ **will you be doing/ will be practicing**.

5. When I see Mr Pike **tomorrow**, I (remind) him of that.

Căn cứ vào nghĩa của câu: "Ngày mai khi tôi gặp ông Pike, tôi sẽ nhắc ông ấy về điều đó."

→ **will remind**.

6. When you (come) **next Monday**, I (work) at my desk in Room in 12.

Căn cứ vào nghĩa của câu: "Thứ 2 tới khi bạn đến tôi sẽ đang làm việc ở phòng 12."

→ **come/will be working**.

7. He (work) on the report **at this time tomorrow**.

Căn cứ vào trạng từ thời gian "at this time tomorrow"

→ **will be working**.

8. Please wait here **until** you (see) her.

Ta có quy tắc trước "**until**" chia tương lai đơn/thức mệnh lệnh, sau "**until**" chia hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành.

Căn cứ vào nghĩa của câu: "Làm ơn đợi ở đây cho tới khi bạn thấy cô ấy."

→ **see**.

9. The Browns (do) their housework **when** you (come) **next Sunday**.

Căn cứ vào nghĩa của câu: "Gia đình nhà Brown sẽ đang làm việc nhà khi bạn đến vào chủ nhật tới."

→ **will be doing/come**.

10. Don't leave **until** you (see) her.

Căn cứ vào "until" và nghĩa của câu → see.

XI. Thì tương lai hoàn thành - the perfect future tense

1. Cách dùng

a. Diễn tả một hành động được hoàn thành trước một thời điểm trong tương lai

Ví dụ:

We will have paid the loan by August. (Chúng ta sẽ trả xong nợ vào tháng 8.)

b. Diễn tả một hành động sẽ được hoàn thành trước một hành động khác trong tương lai.

Ví dụ:

They will have finished buiding a new bridge when we return to the town next year.

(Năm tới khi chúng tôi quay lại thị trấn, họ sẽ đã xây xong một cây cầu mới.)

2. Công thức

+ **Câu khẳng định (+): S + will + have + Vp2**

+ **Câu phủ định (-): S + have + not + Vp2**

+ **Câu nghi vấn (?): Will + S + have + Vp2?**

Ví dụ:

(+): She will have worked here for 3 years by next month.

(-): She will not/won't have worked here for 3 years by next month.

(?): Will she have worked here for 3 years by next month?

3. Dấu hiệu nhận biết thì tương lai hoàn thành

- By + trạng từ thời gian của tương lai (by the end of this month, by next week...)

4. Phân biệt sự khác nhau giữa thì tương lai hoàn thành và thì tương lai hoàn thành tiếp diễn

a. Công thức

+ Thì tương lai hoàn thành: **S+ will + have + Vp2**

+ Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn: **S + will + have + been + Ving**

b. Cách dùng

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn có cách dùng giống như thì tương lai hoàn thành. Tuy nhiên, thì tương lai hoàn thành nhấn mạnh kết quả của hành động còn thì tương lai hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh quá trình của hành động.

Ví dụ:

- By the end of next year, we will have learned English for 10 years.

(Câu này nhấn mạnh vào kết quả của hành động - tính tới năm tới sẽ học Tiếng Anh được 10 năm.)

- By the end of next year, we will have been learning English for 10 years.

(Câu này nhấn mạnh vào quá trình/tính tiếp diễn của hành động - tính tới năm tới sẽ đã đang học Tiếng Anh được 10 năm.)

5. Bài tập áp dụng

Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở các thì tương lai

1. I (wait) until he finishes his novel.

2. When you (come) back, he already (buy) a new house.

3. At this time next summer, we (lie) on the beach.
4. I hope it (stop) raining by 5 o'clock this afternoon.
5. I (call) you as soon as the plane lands at the airport.
6. By next month I (leave) for India.
7. The film (end) by the time we [get] there.
8. They (build) a house by June next year.
9. We (start) our plan next week.
10. I (give) her your letter when I see her tomorrow.

Đáp án

1. I (wait) **until** he finishes his novel.

Theo quy tắc trước "until" chia tương lai đơn nên ta có: **wait** → **will wait**

2. When you (come) back, he already (buy) a new house.

Căn cứ vào nghĩa của câu: "Khi bạn quay trở về, anh ấy sẽ đã mua được một ngôi nhà mới.)

Nên ta có: **come** → **come**; **buy** → **will have already bought**

3. **At this time next summer**, we (lie) on the beach.

Căn cứ vào trạng từ "At this time next summer" nên ta có: **lie** → **will be lying**

4. I hope it (stop) raining **by 5 o'clock this afternoon**.

Căn cứ vào "by 5 o'clock this afternoon" nên ta có: **stop** → **will have stopped**

5. I (call) you **as soon as** the plane lands at the airport.

Theo quy tắc trước "as soon as" chia tương lai đơn nên ta có: **call** → **will call**

6. By next month I (leave) for India.

Căn cứ vào trạng từ "By next month" nên ta có: **leave** → **will have left**

7. The film (end) **by the time** we get there.

Theo quy tắc:

By the time + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành)

Nên ta có: **end** → **will have ended**

8. They (build) a house **by June next year**.

Căn cứ vào trạng từ "By June next year" nên ta có: **build** → **will have built**

9. We (start) our plan **next week**.

Căn cứ vào trạng từ "next week" nên ta có: **start** → **will start**

10. I (give) her your letter when I see her tomorrow.

Căn cứ vào trạng từ "tomorrow" nên ta có: **give** → **will give**

VERB TENSE REVISION 3

Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc, dựa vào các thì động từ đã học ở trên.

Exercise 1:

1. I (not hear) _____ from him since he (disappear) _____ two years ago.
2. After the guests (leave) _____, she (go) _____ back into the living-room and (turn) _____ off the light.
3. By the time you finished cooking they (do) _____ their homework.

4. This time yesterday they (sit) _____ in the train on their way to Paris.
5. I came late to class. When I (enter) _____ the teacher (write) _____ something on the blackboard.
6. She (get) _____ into her shoes, (put) _____ on her coat and (go) _____ to the door.
7. David (be) _____ born after his father (die) _____
8. When I (be) _____ a child, I (want) _____ to be a doctor.
9. At 4 p.m. yesterday? Well, I (work) _____ in my office at that time.
10. The audience (listen) _____ to everything he said last night.
11. Yesterday thieves (break) _____ into the house and (steal) _____ a lot of fur coats while the guests (dance) _____
12. He (do) _____ his homework before he went to the cinema.
13. What you (do) _____ after you (go) _____ home yesterday?
14. Tom (not come) _____ here tomorrow.
15. John (watch) _____ TV at 8 last evening.
16. Dick (start) _____ school before he (be) _____ seven.
17. What you (do) _____ when I (ring) _____ you last night?
18. John (drive) _____ that car ever since I (know) _____ him.
19. Columbus (discover) _____ America more than 400 years ago.
20. When the teacher came in, the pupils (play) _____ games.

Exercise 2:

1. My brother (join) _____ the army when he (be) _____ young.
2. He (lose) _____ his job last month and since then he (be) _____ out of work.
3. They think he (be) _____ here last night.
4. Lien (not go) _____ to the movie theater tomorrow. She (stay) _____ at home and watch TV.
5. The film (end) _____ by the time we (get) _____ there.
6. After I (finish) _____ all my homework, he (invite) _____ me a drink.
7. They (go) _____ home after they (finish) _____ their work.
8. At 5 a.m yesterday, I (iron) _____ my clothes.
9. My grandfather (die) _____ many years ago.
10. They (tell) _____ me about it last week.
11. My mother (come) _____ to stay with us next weekend.
12. I (walk) _____ along the beach while my sister (swim) _____
13. After the telephone (buzz) _____ for a minute, the doctor (answer) _____ it.
14. At 5 p.m yesterday, I (watch) _____ TV.
15. Thu (look) _____ after her little brother next Sunday.

Đáp án

Exercise 1:

1. Kết hợp thì: Hiện tại hoàn thành + since + thì quá khứ đơn.
→ Đáp án: haven't heard; disappeared

2. Kết hợp thì: After + quá khứ hoàn thành, thì quá khứ đơn.

→ Đáp án: Had left; went; turned

3. Kết hợp thì: By the time + quá khứ đơn, thì quá khứ hoàn thành.

→ Đáp án: had done

4. "This time yesterday" là trạng từ đi kèm với thì quá khứ tiếp diễn.

→ Đáp án: were sitting

5. Kết hợp thì: When + quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn (một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì bị 1 hành động khác cắt ngang).

→ Đáp án: entered; was writing

6. (Cô ấy đi giày, mặc áo và ra khỏi cửa.)

Với một chuỗi hành động xảy ra liên tiếp nhau trong quá khứ thì ta dùng thì quá khứ đơn.

→ Đáp án: got; put; went

7. Kết hợp thì: Quá khứ đơn + after + quá khứ hoàn thành.

→ Đáp án: was; had died

8. Khi kể về hồi ức, ta sử dụng thì quá khứ đơn.

→ Đáp án: was; wanted

9. At + thời gian 4- yesterday là trạng từ đi kèm với quá khứ tiếp diễn.

→ Đáp án: was working

10. Last night là trạng từ đi kèm với quá khứ đơn.

→ Đáp án: listened

11. (Ngày hôm qua, tên trộm đột nhập vào nhà và lấy trộm rất nhiều áo lông trong khi khách mãi khiêu vũ.)

=> Hành động "đột nhập", "lấy trộm" xảy ra nối tiếp nhau nên chia thì quá khứ đơn. Hành động "khiêu vũ" xảy ra trước hai hành động kia và vẫn còn đang xảy ra khi hai hành động đó xen vào. Do đó:

→ Đáp án: broke; stole; were dancing

12. Kết hợp thì: Quá khứ hoàn thành + before + quá khứ đơn.

→ Đáp án: had done

13. Kết hợp thì: Quá khứ đơn + after + quá khứ hoàn thành.

→ Đáp án: did you do; had gone

14. Tomorrow là trạng từ đi kèm với thì tương lai đơn.

→ Đáp án: will not come

15. At + thời gian + last evening là trạng từ đi kèm với quá khứ tiếp diễn.

→ Đáp án: was watching

16. Kết hợp thì: Quá khứ hoàn thành + before + quá khứ đơn.

→ Đáp án: had started; was

17. Kết hợp thì: Quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn (một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì một hành động khác cắt ngang).

→ Đáp án: were you doing; rang

18. Kết hợp thì: Hiện tại hoàn thành + since + quá khứ đơn.

→ Đáp án: has driven; knew

19. "Ago" là trạng từ đi kèm với quá khứ đơn.

→ Đáp án: discovered

20. Kết hợp thì: When + thì quá khứ đơn, thì quá khứ tiếp diễn (một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì bị một hành động khác cắt ngang).

→ Đáp án: were playing

Exercise 2:

1. Khi nói về một hành động khi còn trẻ thì ta dùng thì quá khứ đơn.

→ Đáp án: joined; was

2. "Last month" là trạng từ của thì quá khứ đơn, còn since là trạng từ của thì hiện tại hoàn thành.

→ Đáp án: lost; has been

3. "Last night" là trạng từ đi kèm với thì quá khứ đơn.

→ Đáp án: was

4. "Tomorrow" là trạng từ đi kèm với thì tương lai đơn.

→ Đáp án: will not go; will stay

5. Kết hợp thì: quá khứ hoàn thành + by the time + quá khứ đơn.

→ Đáp án: had ended; got

6. Kết hợp thì: After + quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn.

→ Đáp án: had finished; invited

7. Kết hợp thì: quá khứ đơn + after + quá khứ hoàn thành.

→ Đáp án: went; had finished

8. At + giờ + yesterday là trạng từ đi kèm với thì quá khứ tiếp diễn.

→ Đáp án: was ironing

9. "Ago" là trạng từ đi kèm với thì quá khứ đơn.

→ Đáp án: died

10. "Last week" là trạng từ đi kèm với thì quá khứ đơn.

→ Đáp án: told

11. "Next weekend" là trạng từ đi kèm với thì tương lai đơn.

→ Đáp án: will come

12. Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + while + quá khứ tiếp diễn.

→ Đáp án: was walking; was swimming

13. Kết hợp thì: After + quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn.

→ Đáp án: had buzzed; answered

14. At + giờ + yesterday là trạng từ đi kèm với thì quá khứ tiếp diễn.

→ Đáp án: was watching

15. "Next Sunday" là trạng từ đi kèm với thì tương lai đơn.

→ Đáp án: will look

CHUYÊN ĐỀ 4

SỰ PHỐI HỢP THÌ – THE SEQUENCE OF TENSES

Một câu có thể bao gồm một mệnh đề chính (main clause) và một hoặc nhiều mệnh đề phụ (subordinate clause). Khi trong câu có hai mệnh đề trở lên, các động từ phải có sự phối hợp về thì.

I. Các quy tắc

1. WHEN

a. Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau

- Trong quá khứ: **WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn)**

Ví dụ:

When students heard the bell, they stood up and left.

(Khi học sinh nghe thấy tiếng chuông, họ đứng dậy và ra về.)

- Trong tương lai: **WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn)**

Ví dụ:

When I see him, I will give him your regards.

(Khi tôi gặp anh ấy, tôi sẽ chuyển cho anh ấy lời hỏi thăm của cậu.)

b. Diễn tả hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào

- Trong quá khứ: **WHEN + S + V (quá khứ tiếp diễn), S + V (quá khứ đơn)**

Ví dụ:

When she was having a bath, she saw a mouse.

(Khi cô ấy đang tắm, cô ấy nhìn thấy một con chuột.)

- Trong tương lai: **WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai tiếp diễn)**

Tương lai tiếp diễn: S + WILL + BE + Ving

Ví dụ:

When you come tomorrow, they will be playing tennis.

(Khi bạn đến vào ngày mai, thì họ sẽ đang chơi tennis rồi.)

c. Diễn tả hành động xảy ra xong rồi mới tới hành động khác

- Trong quá khứ: **WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành)**

Ví dụ:

Last night, when we arrived at the theater, they had sold out all the tickets.

(Tối hôm qua, khi chúng tôi đến nhà hát, họ đã bán hết vé rồi.)

- Trong tương lai: **WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành)**

Ví dụ:

When you come back, I will have typed this email.

(Khi bạn quay lại, tôi sẽ đánh máy xong bức thư điện tử này.)

2. BY + TIME

a. by + trạng từ của quá khứ → động từ chia thì quá khứ hoàn thành

Ví dụ:

I had worked for the company for 30 years **by the end of last month**

(Tôi đã làm việc cho công ty được 30 năm tính đến cuối tháng trước.)

b. by + trạng từ của tương lai → động từ chia thì tương lai hoàn thành

* Tương lai hoàn thành: S + **WILL + HAVE + VP2**

Ví dụ:

I will have worked for the company for 30 years **by the end of next month**

(Tôi sẽ làm việc cho công ty được 30 năm tính đến cuối tháng sau.)

3. AT + GIỜ/ AT THIS TIME

a. at + giờ; at this time + thời gian trong quá khứ → chia thì quá khứ tiếp diễn

b. at + giờ; at this time + thời gian trong tương lai → chia thì tương lai tiếp diễn

Ví dụ:

At 3 p.m yesterday, we were learning English at school.

At 3 p.m tomorrow, we will be learning English at school.

4. SINCE

S + V (hiện tại hoàn thành) + since + S + V (quá khứ đơn)

Ví dụ:

I haven't seen my old friends since we left school.

(Tôi đã không gặp lại những người bạn cũ kể từ khi chúng tôi ra trường.)

5. UNTIL/ AS SOON AS

a. S + V (tương lai đơn) + UNTIL; AS SOON AS + S+V (hiện tại đơn; hiện tại hoàn thành)

Ví dụ:

I will wait **until** you come back. (Tôi sẽ đợi cho đến khi em quay trở lại.)

I will call you **as soon as** I have finished my work.

(Anh sẽ gọi cho em ngay khi anh xong việc.)

b. V (nguyên dạng)/ Don't + V (nguyên dạng) + UNTIL/ AS SOON AS + S + V (hiện tại đơn/ hiện tại hoàn thành)

Ví dụ:

Wait here **until** I come back. (Đợi ở đây cho đến khi mình quay lại nha!)

Don't leave the room **until** I come back.

(Đừng rời khỏi phòng cho đến khi mình quay lại nhé!)

6. BY THE TIME

a. BY THE TIME + S+V (quá khứ đơn), S+V (quá khứ hoàn thành)

Ví dụ:

By the time you went to the cinema, the film had already started.

(Vào lúc bạn đến rạp chiếu phim, bộ phim đã bắt đầu.)

b. BY THE TIME + S+V (hiện tại đơn), S+V (tương lai hoàn thành)

Ví dụ:

By the time you return, we will have bought a new house.

(Vào lúc bạn quay trở về, chúng tôi sẽ đã mua được một ngôi nhà mới rồi.)

7. WILL + V (nguyên dạng) - BE GOING TO + V (nguyên dạng)

Thì tương lai đơn WILL+ V (bare)	Thì tương lai gần BE GOING TO + V (bare)
1. Diễn đạt một quyết định ngay tại thời điểm nói Ví dụ: <i>George phoned while you were out. OK. I'll phone him back.</i>	1. Diễn đạt một kế hoạch, dự định Ví dụ: <i>I bought some paint. I am going to paint my house.</i>
2. Diễn đạt lời dự đoán không có căn cứ Ví dụ: <i>I think he will get the job.</i>	2. Diễn đạt một lời dự đoán dựa vào bằng chứng ở hiện tại Ví dụ: <i>The sky is very cloudy. It is going to rain.</i>

8. THE FIRST; LAST TIME

THIS; IT IS THE FIRST; SECOND; THIRD TIME + S + V (hiện tại hoàn thành)

THIS; IT IS THE LAST TIME + S + V (quá khứ đơn)

Ví dụ:

This is **the first time** I have ever met such a handsome boy.

(Đây là lần đầu tiên tôi gặp một anh chàng đẹp trai đến thế)

This is **the last time** I talked with you about that matter.

(Đây là lần cuối cùng tôi nói với bạn về vấn đề này.)

9. TRONG CÂU SO SÁNH HƠN NHẤT

S + V (hiện tại đơn) + THE + ADJ (est)/ MOST + ADJ + CLAUSE (hiện tại hoàn thành)

S + V (quá khứ đơn) + THE + ADJ (est)/ MOST + ADJ + CLAUSE (quá khứ hoàn thành)

Ví dụ:

This is the most embarrassing experience I have ever had.

This was the most embarrassing experience I had ever had.

(Đây là trải nghiệm bối rối nhất mà tôi từng có.)

II. Bài tập áp dụng

Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. When I (come)_____, she was cleaning the door.
2. When I (come)_____, she will be cleaning the door.
3. When he went home, his mother (cook)_____ dinner, so he took off his coat to help her.
4. When he went home, his mother (cook)_____. so he had a delicious meal,
5. When he went home, he (cook)_____ because his wife were busy.
6. When he goes home, he (cook)_____ dinner because he wants to make his wife surprised.
7. When he goes home, his mother (cook)_____ because she always wants her son to have a delicious meal after a hard work day.
8. When I moved here, I (live)_____ in a remote area for 5 years.
9. When she receives the letter, she (call)_____ you.
10. When I was young, I (harbor)_____ the dream of a famous doctor.
11. When I grow up, I (get)_____ married you.
12. When he grew up, he (join)_____ the army.
13. When I see him, I (remind)_____ him to call you.
14. When I saw him, I (remind)_____ him to call you.

Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. I _____ your brother at Green Street yesterday afternoon.
A. meet B. met C. have met D. had met
2. He _____ a cigarette and _____ to the window.
A. light; walked B. lit; walks C. lighted; walked D. lights; walks
3. After she _____ for help, she _____ off her shoes and _____ in to save him.
A. shouted; took; jumped B. had shouted; took; jumped
C. had shouted; had taken; jumped D. shouted; had taken; jumped
4. I can't go with you because I _____ my homework yet.
A. haven't finished B. had finished C. finished D. finish
5. He _____ for London 2 years ago and since then I _____ him.
A. have left; didn't see B. left; haven't seen
C. left; hadn't seen D. had left; haven't seen
6. The performance _____ at 7 o'clock and _____ for 3 hours. We all _____ it very much.
A. had started; had lasted; enjoyed B. had started; lasted; enjoyed
C. started; had lasted; enjoyed D. started; lasted; enjoyed
7. Tell them to stop and take a rest. They _____ long enough.
A. have worked B. had worked C. have been working D. had been working
8. "You _____ here before?" □ "Yes, I _____ my holidays here last year."

- A. have you been; spended
C. had you been; spent
- B. have you been; spent
D. were you; spent
9. We _____ our housework by tomorrow evening.
A. will finish
C. will be finishing
- B. will have finished
D. are going to finish
10. "Your face is dirty, Tom." □ "All right, I _____ it."
A. am washing
B. am going to wash
C. will wash
D. will have washed
11. Coming into the room, he _____ Mary where he _____ her.
A. see; left
B. saw; had left
C. had seen; left
D. saw; was leaving
12. I _____ from him since he _____ two years ago.
A. hadn't heard; disappeared
B. haven't heard; disappeared
C. didn't hear; has disappeared
D. will not hear; disappears
13. After the guests _____ she _____ back into the living-room and _____ off the light.
A. left; went; turned
B. had left; had gone; turned
C. have left; will got; turned
D. had left; went; turned
14. By the time you finish cooking they _____ their homework.
A. will have finished
B. will finish
C. had finished
D. have finished
15. "You have just missed the last train." □ "Never mind. I _____"
A. will be walking
B. am going to walk
C. will walk
D. am walking
16. "I _____ the way to the Globe Theater." □ "OK. I _____ you."
A. don't know; will show
B. won't know; will show
C. don't know; am showing
D. don't know; am going to show
17. Come in, please. I _____ for you long.
A. have waited
B. have been waiting
C. had been waiting
D. have been waited
18. Who you _____ to the cinema with last night?
A. went
B. did you go
C. had gone
D. did you went
19. Detective: I'm afraid I must ask both of you. What _____ at 10.20 p.m yesterday?
Mr. X: I _____ chess with my wife.
Mr. Y: I _____ to a play on the radio.
- A. were you doing; am playing; was listening
B. did you do; played; listened
C. were you doing; am playing; am listening
D. were you doing; was playing; was listening
20. You _____ my sister for a long time _____ come to see us tonight?
A. haven't seen; Will you
B. won't see; Will you
C. hadn't seen; Would you
D. haven't seen; Are you going

Exercise 3: Tìm và sửa lỗi sai trong câu

- This is the most beautiful place I ever visit.
- This time next week they will sit in the train on their way to Paris.
- The radio has been played since 7a.m, I wish someone would turn it off.

4. I came late to class. When I entered the teacher writing something on the blackboard.
5. They will have English from nine to ten in this room. Don't annoy them then.
6. I made cakes. That's why my hands are covered with flour.
7. I got a sore throat because I have been speaking for 3 hours.
8. It is raining hard. We can't do anything until it stopped.
9. She had got into her shoes, put on her coat and went to the door.
10. What tune had they played when we came in?
11. That evening we stayed up to talk about the town, where he has lived for a long time.
12. I have lived in this city for 15 years. My family had moved here when I was 10 years old.
13. We are very tired. We have walk for three hours.
14. I haven't seen her since we leaved school.
15. I have been thought about you a lot lately and I have come to conclusion that I won't be able to live without you.
16. Coming into his room, he found that someone broke into it.
17. It always rains when they had just cleaned the windows.
18. The last time I saw him, he wore a black suit.
19. By the first of next July I had worked for this company for 20 years.
20. This is the talking between two friends who had just met up each other.

Exercise 4: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. Last night, we (watch) television when the power (fail).
2. We (be) in this class for 4 years next September.
3. When we came in, they (prepare) the meal for us.
4. There (be) many changes in our village in the past few year.
5. Think carefully. I'm sure you (remember) his name.
6. After ancient Greek athletes had won a race in the Olympics, they (receive) a simple crown of olive leaves.
7. They (build) that bridge when I (be) there last year, they (not finish) it yet.
8. As soon as my parents came, we [go] out for dinner.
9. I (search) everywhere for the pen I (lose) yesterday.
10. "What you (do) at the moment, Ann?" "I (pack). I (catch) a plane to London tomorrow morning."
11. Since I left Venezuela six years ago, I (return) to visit friends and family several times.
12. When my parents (arrive) for a visit tomorrow, they will see our baby for the first time.
13. Don't worry. I (finish) the report by 10 o'clock.
14. I'll return Bob's pen to him next time I (see) him.
15. "I [go] out to buy a morning newspaper." "But it (rain) now. Why don't you wait until the rain (stop)?"
16. Whenever I travel abroad, I (forget) something I need.
17. Hurry up or you (be) late for class.
18. He (be) to the theater three times this month.
19. Hurry up or the film (be) over before we (get) home.

20. Before I (start) the car, all passengers had buckled their seat belts.

Exercise 5: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

- I'm going out for a walk. I (read) too long.
- I (do) my homework when my mother (send) me to the chemist's with the prescription the doctor (give) her.
- By the end of this week I (read) 200 pages of my new novel.
- He (do) the experiment when the light (go) out.
- At this time next week, we (live) in USA.
- He (work) on the report at this time tomorrow.
- Go on the next test as soon as you (finish) this one.
- When I (look) at my suitcase, I could see that somebody (try) to open it.
- We (be) a few minutes late, so the film (start) when we (get) to the cinema.
- I'm going to bed now. I (work) for hours and I'm very tired.
- I think she is the nicest person I (meet).
- He [come] into the room after he (stand) outside for a moment.
- After the telephone (buzz) for a minute, the doctor (answer) it.
- He (have) a bad fall while he (repair) the roof.
- Yesterday, when I (see) Tom he (sit) in a corner with a book. I (tell) him that he (read) in very bad light.
- James (weed) while Alex (cut) the grass in the garden this time yesterday.
- Susan (wait) for you at 9 o'clock tomorrow.
- By next summer, she (finish) her 3rd novel.
- This is the first time we (see) the Statue of Liberty.
- By the time Anne graduated from high school, she (attend) seven different schools because her parents moved frequently.

III. Đáp án và giải thích

Exercise 1

STT	Đáp án	Dấu hiệu	Dịch nghĩa
1	came	when; was cleaning	Khi tôi đến, cô ấy đang lau nhà.
2	come	when; will be cleaning	Lúc tôi đến, cô ấy sẽ đang lau nhà.
3	was cooking	when; went; took off	Khi anh ấy về nhà, mẹ anh ấy đang nấu ăn, vì vậy anh ấy thay quần áo để giúp mẹ một tay.
4	had cooked	when; went; had	Khi anh ấy về nhà, mẹ anh ấy đã nấu ăn xong, vì vậy anh ấy có một bữa ngon miệng.
5	cooked	when; his wife were busy	Khi anh ấy về nhà, anh ấy đi nấu cơm bởi vì vợ anh ấy bận.
6	will cook	when; comes	Khi anh ấy về nhà, anh ấy sẽ nấu bữa tối bởi anh ấy

			muốn làm vợ bất ngờ.
7	will have cooked	when; comes	Khi anh ấy về nhà, mẹ anh ấy sẽ nấu xong bữa tối vì bà luôn muốn con mình có một bữa ăn ngon sau một ngày làm việc vất vả.
8	had lived	when; moved; for	Khi tôi chuyển tới đây, tôi đã sống ở một nơi hẻo lánh trong khoảng 5 năm.
9	will call	when; receives	Khi cô ấy nhận được thư, cô ấy sẽ gọi cho bạn.
10	harbored	when I was young	Khi tôi còn trẻ, tôi đã ấp ủ giấc mơ trở thành một bác sĩ nổi tiếng.
11	will get	when I grow up	Khi lớn lên, tớ sẽ lấy cậu.
12	joined	when he grew up	Khi lớn lên, anh ấy đã tham gia quân đội.
13	will remind	when I see him	Khi tôi gặp anh ấy, tôi sẽ nhắc anh ấy gọi cho bạn.
14	reminded	when I saw him	Lúc gặp anh ấy, tôi đã nhắc anh ấy gọi cho cậu rồi.

Exercise 2

STT	Đáp án	Dấu hiệu	Dịch nghĩa
1	B	Yesterday afternoon	Tớ gặp anh trai bạn trên đường Green chiều qua.
2	C	Hành động xảy ra nối tiếp nhau	Anh ta châm thuốc và đi ra cửa sổ.
3	B	After + S+ V (quá khứ hoàn thành), S + V (quá khứ đơn)	Sau khi cô ấy kêu cứu, cô ấy tháo giày và nhảy xuống cứu anh ấy.
4	A	Yet	Tớ không thể đi với cậu vì tớ chưa làm xong bài tập về nhà.
5	B	Ago, since then	Anh ấy đã rời Lon Don 2 năm trước và tôi đã không gặp anh ấy kể từ đó.
6	D	Tường thuật lại một sự việc xảy ra nối tiếp nhau.	Buổi biểu diễn bắt đầu lúc 7 giờ và kéo dài 3 giờ đồng hồ. Tất cả chúng tôi đều thích nó.
7	C	Dịch nghĩa	Bảo họ dừng và nghỉ ngơi đi. Họ đã làm việc lâu lắm rồi.
8	B	Before, last year	Bạn đã tới đây trước kia rồi phải không? - ừ, năm ngoái tớ đã đi nghỉ mát ở đây.
9	B	By tomorrow evening	Vào tối mai, chúng tôi sẽ làm xong việc nhà.
10	C	Dịch nghĩa (diễn tả những dự định được làm ngay tại thời điểm)	"Mặt cậu bần đó Tom." - "ừ nhỉ, tớ sẽ đi rửa ngay."

		nói)	
11	B	Dịch nghĩa	Bước vào phòng, anh ấy gặp Mary ở chính nơi mà anh ấy đã chia tay cô ấy.
12	B	Quy tắc trước "since" và sau since	Tôi đã không nghe tin gì về anh ta từ khi anh ấy biến mất cách đây 2 năm.
13	D	After + S + V (quá khứ hoàn thành), S + V (quá khứ đơn)	Sau khi khách khứa đã về hết, cô ấy quay lại phòng khách và tắt điện.
14	A	By the time + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành)	Vào lúc mà cậu nấu ăn xong thì họ sẽ đã làm xong bài tập về nhà.
15	C	Dịch nghĩa (diễn tả những dự định được làm ngay tại thời điểm nói)	"Bạn vừa mới lỡ chuyến tàu cuối cùng rồi." - "Không sao. Tôi sẽ đi bộ."
16	A	Khi diễn tả một quyết định đưa ra tại thời điểm nói, ta dùng thì tương lai đơn.	"Tôi không biết đường tới nhà hát Globe." "Ok, tôi sẽ chỉ cho cậu."
17	B	Khi diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại, ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn khi muốn nhấn mạnh quá trình liên tục của hành động	Xin mời vào. Tôi đã đợi anh quá lâu rồi.
18	B	Last night	Tối qua cậu đi xem phim với ai thế?
19	D	Giờ + trạng từ của quá khứ	Thám tử: Tôi e rằng tôi phải hỏi cả hai anh. Vào lúc 10:20 tối qua các anh làm gì? Mr X: Tôi đang chơi cờ với vợ tôi. Mr Y: Tôi đang nghe một vở kịch trên đài.
20	A	For, tonight	Anh đã không gặp chị em trong một thời gian dài. Tối nay anh sẽ đến chơi chứ?

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích
1	ever visit → have ever visited	Khi kết hợp với câu so sánh nhất, ta dùng hiện tại hoàn thành.

2	will sit → will be sitting	This time next week ta dùng với thì tương lai tiếp diễn.
3	has been played → has been playing	Since là trạng từ đi với thì hiện tại hoàn thành. Hành động mở radio ở đây kéo dài liên tục đến hiện tại nên ta dùng hiện tại hoàn thành tiếp diễn.
4	writing → was writing	Kết hợp thì: When quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn (một hành động đang diễn ra thì một hành động khác cắt ngang).
5	will have → will be having	Khi diễn tả một hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm trong tương lai, ta dùng tương lai tiếp diễn.
6	made → have made	Hành động "làm bánh" là hành động xảy ra trong quá khứ để lại dấu hiệu ở hiện tại là "tay dính đầy bột" nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành.
7	have been speaking → had been speaking	For là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành, nhưng hành động này xảy ra trước và là nguyên nhân của một hành động khác trong quá khứ nên ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.
8	stopped → stops	Áp dụng theo quy tắc của " until ": trước "until" chia tương lai đơn, sau chia thì hiện tại đơn.
9	had got → got	Khi diễn tả một chuỗi hành động xảy ra liên tiếp nhau, ta dùng quá khứ đơn.
10	had they played → were they playing	Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn (một hành động đang diễn ra thì một hành động khác cắt ngang).
11	has lived → had lived	That evening là trạng từ đi kèm với quá khứ đơn. For là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành, nhưng hành động "live" xảy ra trước hành động "stay up to talk about" nên ta chia ở thì quá khứ hoàn thành.
12	had moved → moved	Một hành động xảy ra từ khi còn nhỏ thường được chia với thì quá khứ đơn.
13	have walk → have been walking	For là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Hành động đi bộ kéo dài đến hiện tại nên ta sử dụng hiện tại hoàn thành tiếp diễn.
14	leaved → left	Kết hợp thì: hiện tại hoàn thành + since + quá khứ đơn
15	have been thought → have been thinking	Lately là trạng từ đi kèm với hiện tại hoàn thành. Hành động suy nghĩ liên tục tới hiện tại nên ta chia hiện tại hoàn thành tiếp diễn.
16	broke → had broken	Kết hợp thì: Hành động xảy ra trước chia về thì quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.
17	had just cleaned → have just cleaned	Just là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.
18	wore → was wearing	The last time được sử dụng với thì quá khứ đơn. Hành

		động ăn mặc luôn được chia ở thì tiếp diễn.
19	had worked → will have worked	Căn cứ vào "by the first of next July" cho thấy câu này chia cả ở thì tương lai hoàn thành.
20	had just met → have just met	Just là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

Exercise 4

STT	Đáp án	Dấu hiệu
1	were watching; failed	Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn. (một hành động đang diễn ra thì một hành động khác cắt ngang).
2	will have been	Since + mốc thời gian là trạng từ đi với thì hiện tại hoàn thành có thêm "next September" nên ta chia câu này ở thì tương lai hoàn thành.
3	were preparing	Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn. (một hành động đang diễn ra thì một hành động khác cắt ngang).
4	have been	"In the past few years" (trong một vài năm qua) nên ta chia thì hiện tại hoàn thành.
5	will remember	Khi diễn tả một dự đoán dựa trên suy nghĩ cá nhân, ta dùng will.
6	received	Kết hợp thì: after + quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn
7	were building; was; have not finished	Dịch nghĩa: Họ đang xây cây cầu khi tôi ở đó năm ngoái, họ vẫn chưa xây xong. Căn cứ vào nghĩa của câu + last year + yet + when
8	went	Kết hợp thì: as soon as +- quá khứ đơn, quá khứ đơn (hai hành động xảy ra liên tiếp nhau)
9	have been searching; lost	Yesterday là trạng từ đi kèm với thì quá khứ đơn nên động từ "lose" phải chia ở thì quá khứ đơn. Tuy nhiên, động từ "search" phải căn cứ vào nghĩa của câu. Dịch nghĩa: Tôi đã tìm khắp mọi nơi chiếc bút mà tôi làm mất ngày hôm qua.
10	are you doing; am packing; am catching	At the moment là trạng từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn. "Tomorrow morning" là thì tương lai nhưng vì đây là kế hoạch sẽ thực hiện nên dùng thì hiện tại tiếp diễn.
11	have returned	Since là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.
12	arrive	Kết hợp thì: when + hiện tại đơn, tương lai đơn.
13	will finish	Ta sử dụng will để thể hiện lời hứa.
14	see	Kết hợp thì: tương lai đơn, hiện tại đơn.
15	will go/ is raining / stops	Khi diễn tả một quyết định tại thời điểm nói, ta dùng "will". "Now" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn. Sau until ta dùng thì hiện tại đơn.
16	forget	Khi diễn tả một thói quen ở hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn.

17	will be	Khi diễn tả một việc trong tương lai, ta dùng thì tương lai đơn.
18	has been	Khi diễn tả một hành động lặp đi lặp lại nhiều lần, ta dùng thì hiện tại hoàn thành.
19	will have been/ get	Kết hợp thì: tương lai hoàn thành + before + hiện tại đơn.
20	started	Kết hợp thì: before + quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành.

Exercise 5

STT	Đáp án	Dấu hiệu
1	have been reading	Khi diễn tả một hành động kéo dài từ quá khứ đến hiện tại và nhấn mạnh tính liên tục, ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.
2	was doing; sent; had given	Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn. Hành động ở mệnh đề sau (give) xảy ra trước nên chia ở quá khứ hoàn thành.
3	will have read	By the end of this week ta chia thì tương lai hoàn thành.
4	was doing; went	Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn (một hành động đang xảy ra thì một hành động khác cắt ngang).
5	will be living	giờ + trạng từ của tương lai dùng thì tương lai tiếp diễn.
6	will be working	giờ + trạng từ của tương lai dùng thì tương lai tiếp diễn.
7	have finished	câu mệnh lệnh + as soon as + hiện tại hoàn thành.
8	looked; had tried	Kết hợp thì: hành động xảy ra trước chia thì quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau chia thì quá khứ đơn
9	were; had started; got	Kết hợp thì: hành động xảy ra trước chia thì quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.
10	have been working	For là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Hành động làm việc kéo dài đến hiện tại và là nguyên nhân của một hành động hiện tại khác nên ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.
11	have met	Khi kết hợp trong câu có so sánh hơn nhất, ta thường dùng với hiện tại hoàn thành.
12	came; had stood	Kết hợp thì: quá khứ đơn + after + quá khứ hoàn thành.
13	had buzzed; answered	Kết hợp thì: after + quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn.
14	had; was repairing	Kết hợp thì: quá khứ đơn + while + quá khứ tiếp diễn (một hành động đang xảy ra thì một hành động khác cắt ngang).
15	saw; was sitting; told; was reading	Kết hợp thì: when + quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn (một hành động đang diễn ra thì một hành động khác cắt ngang).
16	was weeding; was cutting	Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + while + quá khứ tiếp diễn.
17	will be waiting	Giờ + trạng từ của tương lai dùng thì tương lai tiếp diễn.

18	will have finished	By + tương lai dùng thì chia tương lai hoàn thành.
19	have seen	The first/ second... time -i- hiện tại hoàn thành.
20	had attended	Kết hợp thì: by the time + quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành.

CHUYÊN ĐỀ 5

SỰ HOÀ HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ SUBJECT AND VERB AGREEMENTS

I. Các quy tắc

Quy tắc chung:

Chủ ngữ là danh từ số ít hoặc danh từ không đếm được đi cùng động từ số ít và chủ ngữ số nhiều đi cùng động từ số nhiều.

Tuy nhiên, đôi khi chủ ngữ còn hoà hợp với động từ tùy theo ý tưởng diễn đạt hoặc danh từ/đại từ đứng trước theo các quy tắc nhất định. Sau đây là một số quy tắc cơ bản về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ:

Quy tắc 1: Khi hai danh từ nối nhau bằng chữ "and" thì động từ chia số nhiều.

Ví dụ:

- My sister and I like listening to classical music.

TRỪ các trường hợp sau thì lại dùng số ít:

* Khi chúng cùng chỉ một người, một bộ, hoặc một món ăn:

Ví dụ:

- The professor and the secretary are on business, (ông giáo sư và người thư kí là hai người khác nhau.)

- The professor and secretary is on business, (ông giáo sư kiêm thư kí là một người.)

- Salt and pepper is..... (muối tiêu - xem như một món muối tiêu.)

- Bread and meat is....(bánh mì thịt - xem như một món bánh mì thịt.)

* **Phép cộng thì dùng số ít:**

- Two and three is five. (2 + 3 = 5).

Quy tắc 2: Sau "Each, Every, Many a...." + V (số ít)

Ví dụ:

- Each person is allowed 20kg luggage.

- Every student is told about the changes of the timetable.

- Many a politician has promised to make changes.

Quy tắc 3: Sau "To infinitive/Ving" + V (số ít)

Ví dụ:

- To jog/ Jogging every day is good for your health.

Quy tắc 4: Mệnh đề danh từ + V (số ít)

Ví dụ:

- What you have said is not true.

- That tree lose their leaves is a sign of winter.

Quy tắc 5; Tựa đề + V (số ít)

Ví dụ: "Tom and Jerry" is my son's favorite cartoon.

Quy tắc 6: Danh từ kết thúc là "s" nhưng dùng số ít

* **Danh từ tên môn học:**

Physics (Vật lí), Mathematics (Toán), Economics (Kinh tế học), Linguistics (Ngôn ngữ học), Politics (Chính trị học), Genetics (Di truyền học), Phonetics (Ngữ âm học)....

* **Danh từ tên môn thể thao:**

Athletics (Điền kinh), Billiards (Bi-da), Checkers (Cờ đam), Darts (Phóng lao trong nhà), Dominoes (Đô mi nô)...

* **Danh từ tên các căn bệnh:** Measles (sởi), Mumps (quai bị), Diabetes (tiểu đường), Rabies (bệnh dại), Shingles (bệnh lở mình), Rickets (còi xương)....

* **Cụm danh từ chỉ kích thước, đo lường:** Two pounds is.... (2 cân)

* **Cụm danh từ chỉ khoảng cách:** Ten miles is(10 dặm)

* **Cụm danh từ chỉ thời gian:** Ten years is ... (10 năm)

* **Cụm danh từ chỉ số tiền:** Ten dollars is(10 đô la)

* **Cụm danh từ chỉ tên một số quốc gia, thành phố:** The United States (Nước Mỹ), the Philippines (nước Phi-lip-pin), Wales, Marseilles, Brussels, Athens, Paris....

Quy tắc 7; Danh từ không kết thúc bằng "s" nhưng dùng số nhiều

Ví dụ:

People (người), cattle (gia súc), police (cảnh sát), army (quân đội), children (trẻ em), women (phụ nữ), men (đàn ông), teeth (răng), feet (chân), mice (chuột)...

Quy tắc 8; The + adj = N (chỉ người) + V (số. nhiều)

Ví dụ:

- The blind are the people who can't see anything.

Quy tắc 9: Hai danh từ nối nhau bằng cấu trúc: "either ... or, neither... nor, not onlybut aslo" thì động từ chia theo chủ ngữ gần nó nhất.

Ví dụ:

- Neither she nor her children were inherited from the will.

- Either they or their son is not allowed to come in.

- Not only she but also her friends are going to the cinema.

Quy tắc 10: Các danh từ nối nhau bằng: as well as, with, together with, along with, accompanied by thì chia động từ theo danh từ phía trước.

Ví dụ:

- She as well as I is going to university this year. (Chia theo "she")

- Mrs. Smith together with her sons is away for holiday. (Chia theo "Mrs. Smith")

Quy tắc 11: Hai danh từ nối nhau bằng "of"

* **Hai danh từ nối với nhau bằng "of" thì chia theo danh từ phía trước nhưng nếu danh từ phía trước là "some, all, most, majority, enough, minority, half, phân số, phần trăm".... thì lại phải chia theo danh từ phía sau.**

Ví dụ:

- The study of how living things work is called philosophy. (Chia theo "study")

- Some of the students are late for class. (Nhìn trước chữ "of" gặp "some" nên chia theo chữ phía sau là students)

- Most of the water is polluted, (phía trước là most nên chia theo danh từ chính đứng sau là water)

* **Lưu ý:**

Nếu các từ trên đứng một mình thì phải suy nghĩ xem nó là đại diện cho danh từ nào, nếu danh từ đó đếm được thì dùng số nhiều, ngược lại dùng số ít.

Ví dụ:

- The majority think that... (đa số nghĩ rằng...): ta suy ra rằng để "suy nghĩ" được phải là danh từ đếm được (người) → dùng số nhiều.

Quy tắc 12: "A number" và "The number"

A number of+ N (số nhiều) + V (số nhiều)

The number of+ N (số nhiều) + V (số ít)

Ví dụ:

- A number of students are going to the class picnic.

(Rất nhiều sinh viên sẽ đi picnic cùng lớp.)

- The number of days in a week is seven.

(Số lượng ngày trong tuần là 7.)

Quy tắc 13: Một số danh từ chỉ tập hợp

Bao gồm các từ như: "family, staff, team, group, congress, crowd, committee ..."

Nếu chỉ về hành động của từng thành viên thì dùng động từ số nhiều, nếu chỉ về tính chất của tập thể đó như một đơn vị thì dùng động từ số ít

Ví dụ:

- The family are having breakfast. (Ý nói từng thành viên trong gia đình đang ăn sáng).

- The family is very conservative. (Chỉ tính chất của tập thể gia đình đó như là một đơn vị).

Quy tắc 14: Cấu trúc với "there"

Cấu trúc với "there" thì ta chia động từ chia theo danh từ phía sau:

Ví dụ:

- There is a book on the table. (Chia theo "a book")

- There are two books on the table. (Chia theo "books")

* Chú ý:

There is a book and two pens on the table, (vẫn chia theo "a book")

Quy tắc 15: Đối với mệnh đề quan hệ thì chia động từ theo danh từ trong mệnh đề chính

Ví dụ:

One of the girls who go out is very good. (Chia theo "the girls")

Quy tắc 16: Gặp các đại từ sở hữu như: mine, his, hers, yours; ours, theirs thì phải xem cái gì của (những) người/ vật đó là số ít hay số nhiều

Ví dụ:

Give me your scissors. Mine (be) very old. (Ta suy ra là của tôi ở đây ý nói scissors của tôi: số nhiều → chia động từ ở số nhiều: Mine are very old)

Quy tắc 17: Những danh từ luôn chia số nhiều

* Một số từ như "pants" (quần dài ở Mỹ, quần lót ở Anh), "trousers" (quần), "pliers" (cái kìm), "scissors" (cái kéo), "shears" (cái kéo lớn - dùng cắt lông cừu, tia hàng rào), "tongs" (cái kẹp) thì đi với động từ số nhiều.

* Tuy nhiên, khi có từ "A pair of/ Two pairs of..." đi trước các danh từ này, đừng làm chủ từ, thì chia động từ số ít.

Ví dụ:

- The scissors are very sharp. (Cái kéo rất sắc bén.)

- A pair of scissors was left on the table. (Cái kéo được người ta để lại trên bàn.)

Quy tắc 18: Với đại từ bất định thì động từ theo sau chia ở số ít

Đại từ bất định là những từ sau: Some one, any one, no one, every one, something, anything, everything, nothing,...

Ví dụ:

- Everything seems perfect. (Mọi thứ dường như hoàn hảo.)

- Nobody loves me. (Chả có ai yêu tôi cả.)

Quy tắc 19: Với chủ ngữ có "no"

Nếu sau "no" là danh từ số ít thì động từ chia số ít.

Nếu sau "no" là danh từ số nhiều thì động từ chia số nhiều.

Ví dụ:

- No money has been invested for this company for 2 months.

- No lessons were given to us by our teacher this morning.

Quy tắc 20: Cấu trúc đảo ngữ với cụm từ trạng từ chỉ nơi chốn

Khi cụm trạng từ chỉ nơi chốn được đặt lên đầu câu, động từ hoà hợp với (cụm) danh từ đứng sau động từ.

Ví dụ:

On the top of the hill is a temple. (Trên đỉnh của quả đồi có một ngôi đền đặt ở đó).

Quy tắc 21: Sau none of/either of/neither of/one of động từ chia ở dạng số ít

Ví dụ: None of my children has blue eyes.

II. Bài tập áp dụng

Exercise 1: Chọn dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. The trousers you bought for me (doesn't/ don't) fit me.
2. Physics (was/ were) my best subject at school.
3. Fortunately the news (wasn't/ weren't) as bad as we had expected.
4. The police (wants/ want) to interview Fred about a robbery.
5. Three days (isn't/ aren't) long enough for a good holiday.
6. Where (does/ do) your family live?
7. England (have/ has) lost all their football matches this season.
8. (Does/ Do) the police know about the stolen money?
9. Can I borrow your scissors? Mine (isn't/ aren't) sharp enough,
10. I'm going to take a taxi. Six miles (is/ are) too far for me to walk.
11. John, along with twenty friends, (is/ are) planning a party.
12. The picture of the soldiers (bring/ brings) back a lot of memories.
13. If the duties of these officers (isn't/ aren't) reduced, there will not be enough time to finish the project.
14. Advertisements on television (is/ are) becoming more competitive than ever before.
15. Living expenses in this country, as well as in many others, (is/are) at an all-time high.
16. Mr. Jones, accompanied by several members of the committee, (have/ has) proposed some changes of the rules.
17. The levels of intoxication (vary/ varies) from subject to subject.

18. Neither Bill nor Mary (is/ are) going to the play tonight.
19. Anything (is/ are) better than going to another movie tonight.
20. Skating (is/ are) becoming more popular every day.

Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. A number of reporters (be) at the conference yesterday.
2. Anybody who (have) a fever must go home immediately.
3. Your glasses (be) on the bureau last night.
4. There (be) some people at the meeting last night.
5. The committee already [reach) a decision.
6. A pair of jeans (be) in the washing machine this morning.
7. Each student (answer) the first three questions.
8. Either John or his wife (make) breakfast every morning.
9. After she had perused the material, the secretary thought that everything (be) in order.
10. The crowd at the basketball game (be) wild with excitement.
11. A pack of wild dogs (frighten) all the ducks away.
12. The jury (be) trying to reach a decision.
13. The army (have) eliminated this section of the training test.
14. The number of students who have withdrawn from class this quarter (be) appalling.
15. There (have) been too many interruptions in this class.
16. Every elementary school teacher (have) to take this examination.
17. Neither Jill nor her parents (see) this movie before.
18. There (be) no girls in this class.
19. There (be) no key for this door.
20. 80% of the students (have) voted.

Exercise 3: Trong mỗi câu sau có một lỗi sai, tìm và sửa lại cho đúng.

1. Geography are fascinating.
2. Where is my gloves?
3. Each ticket costed \$5.
4. The boy with his dog are here.
5. John or Tom are bringing the car.
6. His hair are turning gray.
7. Are there anybody at home?
8. Neither praise nor blame seem to affect him.
9. Three fourths of his fortune were devoted to scientific research.
10. Two-thirds of these books is novels.
11. There are a car and two vans in front of my house.
12. Why is the police standing there?
13. So far everything is all right.

14. More men than women is left-handed.
15. Fifty minutes are the maximum length of time allotted for the exam.
16. None of my classmates speaks Arabic.
17. Every student are tested twice a year.
18. Each of the items in the bill are correct.
19. 10 years in prison were too long for him.
20. None of the children were awake.

Exercise 4: Điền vào mỗi chỗ trống sau một động từ thích hợp

1. No smoking or drinking_____allowed during work time.
2. Indians_____a lot of junk food.
3. More than one student_____late for class this morning.
4. The United Nations_____found in 1945.
5. A number of boys_____swimming in the lake, but I didn't know the exact number of them.
6. One and a half day_____what I need.
7. There_____still the possibility of heavy rain and high winds.
8. Politi_____cs a constant source of interest to me.
9. The pilot as well as all the passengers_____rescued from the crash.
10. Half of the cookies_____been eaten.

III. Đáp án và giải thích

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	don't	Chủ ngữ trong câu là "The trousers" (quần tây) ở hình thức số nhiều nên động từ đi kèm phải được chia là "don't".
2	was	Chủ ngữ "Physics" (môn Vật lí) là một môn học nên mặc dù tận cùng là "-s" thì động từ cần được chia ở số ít.
3	wasn't	Chủ ngữ "the news" là danh từ không đếm được nên động từ cần được chia ở số ít.
4	want	Chủ ngữ "the police" là danh từ số nhiều. Vì vậy, động từ cần phải chia theo ngôi số nhiều ở thì hiện tại đơn.
5	isn't	Chủ ngữ "three days" thuộc nhóm thời gian nên được coi là danh từ số ít.
6	do	Chủ ngữ "your family" trong câu này được hiểu là các thành viên trong gia đình nên sử dụng như danh từ số nhiều.
7	has	Chủ ngữ chỉ quốc gia "England" (nước Anh) là một danh từ số ít.
8	do	Chủ ngữ "the police" là danh từ số nhiều.
9	aren't	Chủ ngữ "mine" trong câu này được hiểu là "my scissors" nên là danh từ số nhiều.

10	is	Chủ ngữ "six miles" (6 dặm) thuộc nhóm chỉ khoảng cách nên được coi là danh từ số ít.
11	is	Chủ ngữ bao gồm hai danh từ nối bằng "along with" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Ở đây, danh từ phía trước là "John" ở hình thức số ít.
12	brings	Khi chủ ngữ là một cụm hai danh từ được nối với nhau bằng "of", động từ được chia theo danh từ phía trước. Trong câu này, chủ ngữ phía trước là "the picture" (bức tranh) ở hình thức số ít.
13	aren't	Khi chủ ngữ là một cụm hai danh từ được nối với nhau bằng "of", động từ được chia theo danh từ phía trước. Trong câu này, chủ ngữ phía trước là "the duties" (nhiệm vụ) ở hình thức số nhiều.
14	are	Chủ ngữ "advertisements" (quảng cáo) là danh từ số nhiều.
15	are	Chủ ngữ gồm hai cụm danh từ nối với nhau bằng "as well as" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Danh từ phía trước trong câu này là "living expenses" chi phí sinh hoạt là danh từ số nhiều.
16	has	Chủ ngữ gồm hai cụm danh từ nối với nhau bằng "accompanied by" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Danh từ phía trước trong câu này, Mr. Jones, là danh từ số ít.
17	vary	Khi chủ ngữ gồm hai cụm danh từ nối với nhau bằng "of" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Danh từ phía trước trong câu này, the levels (mức độ, cấp độ), là danh từ số nhiều.
18	is	Khi chủ ngữ gồm hai danh từ nối với nhau bằng "neither ... nor" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Ở đây, danh từ sau là "Mary" ở ngôi số ít
19	is	Các đại từ bất định như "anything" thì động từ chia ở số ít.
20	is	"Skating" (môn trượt băng) là môn thể thao nên động từ chia số ít.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	were	Cụm danh từ gồm "a number of" + danh từ số nhiều thì động từ chia số nhiều. Căn cứ vào trạng từ thời gian "yesterday" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn. ⇒ were
2	has	Các đại từ bất định như "anybody" thì động từ chia số ít. Dịch nghĩa: Bất cứ ai mà bị sốt thì phải ngay lập tức trở về nhà. ⇒ has
3	were	Chủ ngữ "your glasses" (Mắt kính của bạn) là danh từ số nhiều. Căn cứ vào trạng từ thời gian "last night" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn. ⇒ were
4	were	Khi chủ ngữ là "there" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Trong câu này, danh từ phía sau là "some people" ở hình thức số nhiều. Căn cứ vào trạng từ thời gian "last night" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn.

		⇒ were
5	Have already reached	Chủ ngữ "the committee" (ủy ban) được sử dụng như một danh từ số nhiều. Căn cứ vào "already" nên động từ "reach" ở đây chia ở thì hiện tại hoàn thành. ⇒ Have already reached
6	was	Chủ ngữ chính "a pair" là một danh từ số ít. Căn cứ vào trạng từ thời gian "this morning" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn. ⇒ was
7	has answered	Danh từ gồm each + danh từ số ít thì động từ chia số ít. Dịch nghĩa: Mỗi học sinh đã trả lời xong ba câu hỏi đầu tiên. ⇒ has answered
8	makes	Chủ ngữ gồm hai danh từ được nối với nhau bằng "either ... or" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Trong câu này, danh từ sau, "his wife", là danh từ số ít. Căn cứ vào từ "every" nên ta phải chia động từ "make" ở thì hiện tại đơn. ⇒ makes
9	was	Các đại từ bất định như "everything" thì động từ chia số ít. Quy tắc của "after": mệnh đề sau "after" chia thì quá khứ hoàn thành, mệnh đề còn lại chia thì quá khứ đơn. ⇒ was
10	were	Danh từ "the crowd at the basketball game" (đám đông ở trận bóng rổ) được sử dụng như một danh từ số nhiều, chỉ các khán giả ở trận đấu nên động từ chia số nhiều. Dịch nghĩa: Đám đông ở trận đấu bóng rổ vô cùng phấn khích. ⇒ were (hành động đã xảy ra)
11	has frightened	Chủ ngữ chính, "a pack" (một bầy) là danh từ số ít. Dịch nghĩa: Một đàn chó dại đã làm cả đàn vịt hoảng sợ chạy tán loạn. Khi người ta muốn diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian, ta dùng thì hiện tại hoàn thành. ⇒ has frightened
12	are	Chủ ngữ "the jury" (ban giám khảo) là danh từ tập hợp. Dịch nghĩa: Ban giám khảo đang cố gắng đưa ra quyết định. ⇒ are
13	have	"The army" (quân đội) được sử dụng như một danh từ số nhiều. ⇒ have
14	is	Cụm danh từ bao gồm "the number of" + danh từ số nhiều + V (số ít) ⇒ is
15	have	Khi chủ ngữ là "there" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ "many interruptions" (nhiều gián đoạn) là danh từ số nhiều. Dịch nghĩa: Đã có nhiều gián đoạn trong lớp học này. ⇒ Câu này chia thì hiện tại hoàn thành ⇒ have
16	has	Danh từ gồm every + danh từ số ít + V (số ít). Dịch nghĩa: Mọi giáo viên cấp hai đều phải tham gia kì thi này.

		⇒ has
17	have seen	Khi chủ ngữ gồm hai danh từ nối với nhau bằng "neither ... nor" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Ở đây, danh từ sau là "her parents" (bố mẹ cô ấy) là danh từ số nhiều. Căn cứ vào trạng từ "before" ta chia câu này ở thì hiện tại hoàn thành. ⇒ have seen
18	are	Khi chủ ngữ là "there" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ "no girls" được ghép bởi hai từ "no" và "girls". Ta có quy tắc "no + N(số nhiều) + V(số nhiều)" ⇒ are
19	is	Khi chủ ngữ là there thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ no key được ghép bởi 2 từ "no" và "key" Ta có quy tắc "no + N" (số ít) + V(số ít)" ⇒ is
20	have	Khi chủ ngữ là tỉ lệ phần trăm thì chia theo danh từ. Ở đây, "students" (học sinh) là danh từ số nhiều nên động từ chia số nhiều. ⇒ have

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	are → is	"Geography" (môn Địa lí) là danh từ số ít nên động từ phải chia ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Môn Địa lí rất hấp dẫn
2	is → are	Chủ ngữ trong câu là "my gloves" (đôi găng tay) là danh từ số nhiều nên động từ chia ở dạng số nhiều Dịch nghĩa: Đôi găng tay của mình ở đâu nhỉ?
3	costed → costs	Danh từ gồm "each + danh từ số ít" thì động từ chia ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Mỗi cái vé có giá 5 đô la.
4	are → is	Hai danh từ nối với nhau bằng "with" làm chủ ngữ thì động từ được chia theo danh từ trước. "The boy" là danh từ số ít nên động từ chia ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Thằng bé với con chó đang ở đây.
5	are → is	Hai danh từ nối với nhau bằng "or" làm chủ ngữ thì động từ được chia theo danh từ sau. "Tom" ở đây là danh từ số ít.
6	are → is	His hair (tóc của bác ấy) là danh từ không đếm được nên được sử dụng với động từ số ít.
7	are → is	Đại từ bất định "anybody" được sử dụng với động từ số ít. Dịch nghĩa: có ai ở nhà không?
8	seem →	Hai danh từ nối với nhau bằng "neither... nor" làm chủ ngữ thì động từ được chia theo danh từ sau. "Blame" (khiến trách) là danh từ không đếm được nên sử dụng

	seems	với động từ số ít. Dịch nghĩa: Biểu dương hay là khiển trách đều dường như không có tác động gì với anh ấy.
9	were → was	Chủ ngữ là phân số + danh từ số ít thì động từ chia theo danh từ số ít. Dịch nghĩa: ¾ gia tài của anh ấy được dành công hiến cho nghiên cứu khoa học.
10	is → are	Chủ ngữ là phân số + danh từ số nhiều thì động từ đi kèm ở hình thức số nhiều. Dịch nghĩa: 2/3 trong số những cuốn sách này là tiểu thuyết.
11	are → is	Nếu danh từ trong chuỗi liệt kê bắt đầu là danh từ số ít hoặc danh từ không đếm được, chúng ta dùng "There is". Nếu danh từ trong chuỗi liệt kê bắt đầu là danh từ số nhiều, chúng ta dùng "There are". Trong câu này, danh từ bắt đầu là "a car" (số ít) nên ta phải dùng "There is". Dịch nghĩa: Có một chiếc xe hơi và hai chiếc xe tải trước nhà tôi.
12	is → are	"The police" (cảnh sát) là danh từ luôn ở hình thức số nhiều. Dịch nghĩa: Tại sao cảnh sát lại đang đứng ở đó thế?
13	is → has been	Đại từ bất định như "everything" được sử dụng với động từ số ít. Căn cứ vào trạng từ "so far" câu này chia thì hiện tại hoàn thành. Dịch nghĩa: Gần đây mọi thứ đều ổn cả.
14	is → are	Chủ ngữ "men" (đàn ông) là một danh từ số nhiều nên động từ phải chia số nhiều. Dịch nghĩa: Nhiều đàn ông hơn phụ nữ thuận tay trái
15	are → is	Chủ ngữ là số lượng: "fifty minutes" luôn chia động từ ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Năm mươi phút là thời gian tối đa được phân bổ cho bài thi.
16	speaks → speak	Danh từ gồm "none of + danh từ số nhiều" thì động từ chia ở dạng số nhiều. Dịch nghĩa: Không có ai trong số những bạn cùng lớp tôi nói tiếng Ả Rập.
17	are → is	Cụm danh từ gồm "every + danh từ số ít" thì động từ chia số ít. Dịch nghĩa: Mỗi học sinh được kiểm tra hai lần một năm.
18	are → is	Cụm danh từ gồm "each of + danh từ số nhiều" thì động từ chia số ít. Dịch nghĩa: Mỗi một thứ đồ trong hoá đơn này đều chính xác.
19	were → is	"10 years" là danh từ thuộc nhóm chỉ thời gian nên được sử dụng như 1 danh từ số ít. Dịch nghĩa: Mười năm tù là quá lâu cho anh ấy.
20	were → was	Danh từ gồm "none of + danh từ số nhiều" thì động từ chia ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Không có đứa trẻ nào còn thức.

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	is	"No + danh từ số ít" được sử dụng với động từ số ít. Dịch nghĩa: Hút thuốc hay là uống rượu đều không được phép trong giờ làm việc ⇒ to be allowed: được phép ⇒ Đáp án: is
2	eat	"Indians" (người Ấn Độ) là danh từ số nhiều. Dịch nghĩa: Người Ấn Độ ăn rất nhiều đồ hộp.

3	was	<p>More than one + danh từ số ít được sử dụng với động từ số ít.</p> <p>Dịch nghĩa: Hơn một học sinh đến lớp muộn sáng nay.</p> <p>Cấu trúc: to be late for: muộn</p> <p>Căn cứ vào trạng từ "this morning" nên đáp án là "was".</p>
4	was	<p>Danh từ chỉ một tổ chức The United Nations (Liên Hợp Quốc) là danh từ số ít.</p> <p>Dịch nghĩa: Tổ chức Liên Hợp Quốc được thành lập năm 1945.</p> <p>⇒ Câu này là bị động của thì quá khứ đơn nên đáp án là “was”</p>
5	were	<p>-"A number of + N" động từ phía sau được chia như với danh từ số nhiều.</p> <p>-"The number of + N" động từ phía sau được chia như với danh từ số ít.</p> <p>Căn cứ vào từ “didn't” nên động từ ở chỗ trống phải chia thì quá khứ đơn.</p> <p>Dịch nghĩa: Một chàng trai đang bơi trong hồ, nhưng tôi không biết chính xác số người họ.</p> <p>⇒ Đáp án là “were”</p>
6	is	<p>“One and a half” là số lượng đóng vai trò làm chủ ngữ của câu nên động từ chia ở số ít.</p> <p>Dịch nghĩa: Tôi cần một ngày rưỡi.</p> <p>⇒ Đáp án là :is:</p>
7	is	<p>Cấu trúc: There + be + N +</p> <p>Chủ ngữ là “there” thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ “possibility” (khả năng) là danh từ số ít.</p> <p>Dịch nghĩa: Vẫn có khả năng là trời mưa to gió lớn.</p> <p>⇒ Đáp án là “is”</p>
8	is	<p>Politics (chính trị) là danh từ số ít.</p> <p>Dịch nghĩa: Chính trị là một nguồn hứng thú vô tận với tôi.</p> <p>⇒ Đáp án là “is”</p>
9	was	<p>Chủ ngữ là cụm hai danh từ được nối bằng "as well as" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. The pilot - phi công là danh từ số ít nên động từ chia số ít.</p> <p>Dịch nghĩa: Phi công với hành khách đều được giải cứu từ vụ va chạm. Cấu trúc: to be rescued from: được giải cứu khỏi</p> <p>⇒ Đáp án là "was".</p>
10	have	<p>“Phân số + danh từ số nhiều” được sử dụng với động từ số nhiều.</p> <p>Dịch nghĩa: Một nửa số cookies đã bị ăn hết.</p> <p>Khi người ta muốn diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian, ta dùng thì hiện tại hoàn thành.</p> <p>Chủ ngữ là “cookies” nên câu này phải chia ở dạng bị động.</p> <p>⇒ Đáp án là "have".</p>

CHUYÊN ĐỀ 6

ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIẾU - MODAL VERBS

I. Định nghĩa

- Động từ khuyết thiếu là động từ nhưng lại không chỉ hành động mà nó chỉ giúp bổ nghĩa cho động từ chính.
- Những động từ khuyết thiếu này có thể dùng chung cho tất cả các ngôi và không chia theo thì. Các động từ theo sau động từ khuyết thiếu này được giữ nguyên thể.
- Các động từ khuyết thiếu thường dùng là: can, could, may, might, shall, should, will, would, must, ought to, need, have to.

II. Cách dùng

Modal Verbs	Cách dùng	Ví dụ	Chú ý
Can	Diễn tả khả năng hiện tại hoặc tương lai mà một người có thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể xảy ra.	- I can swim - <i>Tôi có thể bơi.</i> - It can rain - <i>Trời có thể mưa.</i>	Can và Could còn được dùng trong câu hỏi đề nghị/xin phép, yêu cầu. Ví dụ:
Could	Diễn tả khả năng xảy ra trong quá khứ.	- My brother could speak English when he was five - <i>Anh trai tôi đã có thể nói tiếng Anh khi anh ấy 5 tuổi.</i>	- Could you please wait a moment? - <i>Bạn có thể đợi một lát được không?</i> - Can I sit here? - <i>Tôi có thể ngồi đây được không?</i>
Must	Diễn đạt sự cần thiết, bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai. Đưa ra lời khuyên hoặc suy luận mang tính chắc chắn, yêu cầu được nhấn mạnh.	- You must get up early in the morning - <i>Bạn phải dậy sớm vào buổi sáng.</i> - You must be tired after work hard - <i>Bạn chắc chắn sẽ mệt sau khi làm việc chăm chỉ.</i> - You must be here before 8 a.m - <i>Bạn phải có mặt ở đây trước 8 giờ.</i>	Mustn't - chỉ sự cấm đoán Ví dụ: You mustn't smoke here - <i>Bạn không được hút thuốc ở đây.</i>
Have to	Diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định...).	I have to wear helmets when driving a motorbike. - <i>Tôi phải đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy.</i> (Luật quy định như vậy)	Don't have to = Don't need to/ needn't (chỉ sự không cần thiết)
May	Diễn tả điều gì có thể xảy ra ở hiện tại nhưng không chắc.	It may be a bomb - <i>Nó có thể là một quả bom.</i>	- May và might dùng để xin phép nhưng có tính chất trang trọng hơn can/ could. Nhưng might ít được dùng trong văn nói, chủ yếu trong câu gián
Might	Diễn tả điều gì có thể xảy ra ở quá khứ.	- She might not be in his house. - <i>Cô ấy có lẽ không ở</i>	

	Might được dùng không phải là quá khứ của May.	<i>nhà anh ta nữa.</i> - Where is John? I don't know. He may/might go out with his friends. - <i>John ở đâu rồi? - Tôi không biết. Có lẽ anh ấy ra ngoài với bạn.</i>	tiếp: - <i>May I turn on TV?</i> - <i>I wonder if he might go there alone.</i>
Will	Diễn đạt, dự đoán sự việc xảy ra trong tương lai. Đưa ra một quyết định tại thời điểm nói.	- Tomorrow will be sunny. - <i>Ngày mai trời sẽ nắng.</i> - Did you buy sugar? Oh, sorry. I'll go now. - <i>Bạn có mua đường không? - Ồ, xin lỗi. Giờ mình sẽ đi mua.</i>	Dùng Will hay Would trong câu đề nghị, yêu cầu, lời mời. Will you have a cup of coffee? Would you like a cake?
Would	Diễn tả một giả định xảy ra hoặc dự đoán sự việc có thể xảy ra trong quá khứ.	He was so tired. He would get up late tomorrow - <i>Anh ấy rất mệt. Ngày mai, chắc anh ấy sẽ dậy muộn.</i>	
Shall	Dùng để xin ý kiến, lời khuyên. "Will" được sử dụng nhiều hơn	Where shall we eat tonight? - <i>Tối nay chúng ta ăn ở đâu?</i>	Chỉ dùng với hai ngôi "I" và "We".
Should	Chỉ sự bắt buộc hay bổn phận nhưng ở mức độ nhẹ hơn "Must". Đưa ra lời khuyên, ý kiến. Dùng để suy đoán.	- You should send this report by 8th September. - <i>Bạn nên gửi báo cáo này trước ngày 8 tháng Chín.</i> - You should call her. - She worked hard, she should get the best result. - <i>Cô ấy học rất chăm, cô ấy sẽ đạt được kết quả cao nhất</i>	
Ought to	Chỉ sự bắt buộc. Mạnh hơn "Should" nhưng chưa bằng "Must".	You ought not to eat candy at night. - <i>Bạn không nên ăn kẹo vào buổi tối.</i>	

III. Lưu ý

1. Sự khác nhau giữa "can" và "be able to"

Ta sử dụng "be able to" và "can" để diễn tả một khả năng hay sự có thể.

Tuy nhiên, "can" không có dạng tương lai nên ta sử dụng "will be able to".

Ví dụ:

- They can come on Friday. ~ Họ có thể đến vào thứ Sáu.

- Jack will be able to come next week. ~ Jack có thể đến vào tuần tới.

"Could" trong quá khứ diễn tả một khả năng chung để làm một việc gì đó.

Ví dụ:

He could swim when he was five. ~ Anh ấy có thể bơi từ hồi lên 5 tuổi.

Tuy nhiên, nếu một người nào đó trong một hoàn cảnh phải làm một việc gì đó, cố gắng xoay xở để làm một việc gì đó thì ta sử dụng "was/ were able to".

Ví dụ:

In spite of his broken leg, he was able to get out of the burning house.

(Mặc dù gãy chân, anh ấy vẫn có thể thoát ra khỏi ngôi nhà đang cháy.)

2. Need là động thường hay động từ khuyết thiếu?

Need vừa là động từ thường, vừa là động từ khuyết thiếu.

a. Need là động từ thường

- Nó phải dùng trợ động từ khi thành lập câu phủ định và nghi vấn.

- Động từ theo sau nó phải dùng dạng "to infinitive".

Ví dụ:

She needs to see you. ~ Cô ấy cần gặp bạn.

She doesn't need to see you. ~ Cô ấy không cần gặp bạn.

Does she need to see you? ~ Cô ấy có cần gặp bạn không?

Cấu trúc bị động

Something + need + Ving = Something + need + to be + Vp2

(Cái gì cần được làm)

Ví dụ:

Your shoes need cleaning/ to be cleaned. ~ Giày của bạn cần được giặt

b. Need là động từ khuyết thiếu

Khi là động từ khuyết thiếu NEED chỉ có hình thức hiện tại và có đầy đủ đặc tính của một động từ khuyết thiếu.

Ví dụ:

Need he work so hard?

(Anh ấy có cần phải làm việc chăm chỉ vậy không?)

You needn't go yet, need you?

(Bạn không cần phải đi đúng không?)

Có một điều cần nhớ là động từ khuyết thiếu NEED không dùng ở thể xác định. Nó chỉ được dùng ở thể phủ định và nghi vấn. Khi dùng ở thể xác định, nó phải được dùng với một từ ngữ phủ định.

You needn't see him, but I must.

(Bạn không cần gặp anh ấy, nhưng tôi phải gặp.)

I hardly need say how much I enjoyed the holiday.

(Tôi không cần nói về việc tôi đã tận hưởng kì nghỉ như thế nào.)

c. Should - Với ý nghĩa đưa ra lời khuyên

Để đưa ra lời khuyên, ta dùng cấu trúc:

+ *I think you should* + *V (bare)* _____: Tôi nghĩ bạn nên làm gì _____

Ví dụ:

I think you should take a rest for a few days. (Tôi nghĩ bạn nên nghỉ ngơi vài ngày.)

+ *I don't think you should + V (bare)* _____; Tôi không nghĩ bạn nên làm gì _____

Ví dụ:

I don't think you should spend much time playing games.

(Tôi không nghĩ bạn nên dành nhiều thời gian vào chơi games.)

Lưu ý: Không được dùng *I think you shouldn't + V (bare)* _____

d. Dare

"Dare" có nghĩa là "dám, cả gan" có thể được xem như một động từ khuyết lẫn động từ thường. Khi là một động từ khuyết thiếu, nó có đầy đủ đặc tính của loại động từ này.

Ví dụ:

Dare he go and speak to her? (động từ khuyết thiếu)

(Anh ta dám đến và nói với cô ấy sao?)

You daren't climb that tree, dare you? (động từ khuyết thiếu)

(Bạn không dám trèo lên cái cây đó, đúng không?)

He doesn't dare to answer my letter, (động từ thường)

(Anh ta không dám trả lời thư của tôi.)

She didn't dare to say a word, did she? (động từ thường)

(Cô ấy đã không dám nói một từ nào đúng không?)

Thành ngữ "I dare say" có nghĩa là "có thể, có lẽ" đồng nghĩa với các từ "perhaps", "it is probable".

Thành ngữ này thường không dùng với chủ từ nào khác ngoài ngôi thứ nhất.

Ví dụ:

He is not here yet, but I dare say he will come later.

(Anh ấy không có ở đây, có thể anh ấy sẽ đến sau.)

IV. Modal perfect- modal verbs + have + Vp2

1. Must + have + Vp2: chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ.

Ví dụ:

The grass is wet. It must have rained last night. (Cỏ ướt. Chắc là tối qua có mưa.)

I'm sorry, she's not here. She must have left already.

(Tôi rất lấy làm tiếc, cô ấy không còn ở đây nữa. Chắc là cô ấy đã đi rồi.)

Lưu ý:

Ngoài dạng dùng "Must" trong những suy luận quá khứ, người ta còn dùng "Must be" trong suy đoán hiện tại.

Ví dụ:

She has been working all day long. She must be very tired now.

(Cô ấy đã làm việc suốt cả một ngày ròn. Chắc giờ cô ấy phải mệt lắm.)

2. Should + have + Vp2: chỉ một việc lẽ ra đã phải xảy ra trong quá khứ nhưng vì lí do nào đó lại không xảy ra.

Ví dụ:

He should have told the truth about what he saw.

(Anh ấy lẽ ra đã phải nói thật những gì mà anh ấy đã trông thấy.)

I'm sorry that I'm late for work. I should have woken up earlier.

(Tôi xin lỗi vì đến muộn làm. Tôi lẽ ra đã phải thức dậy sớm hơn.)

3. Can't + have + Vp2: chỉ những việc không thể đã xảy ra vì có căn cứ, cơ sở rõ ràng.

Ví dụ:

It can't have been Mary's sister who you saw on the bus yesterday because she doesn't have a sister.

(Người bạn nhìn thấy trên xe buýt ngày hôm qua không thể là chị gái của Mary được, vì cô ấy làm gì có chị gái.)

4. Needn't + have + Vp2: chỉ những việc lẽ ra đã không cần thiết phải làm nhưng đã làm.

Ví dụ:

It didn't rain any more last night. We needn't have put up the tent.

(Tối qua trời không mưa. Chúng ta lẽ ra không cần thiết phải dựng lều.)

5. May/might + have + Vp2: chỉ những việc có thể đã xảy ra nhưng không chắc chắn.

Ví dụ:

She didn't go to school yesterday. She might have been ill. I'm not sure.

(Cô ấy không đến trường ngày hôm qua. Cô ấy có thể đã bị ốm. Tôi không chắc.)

6. Could + have + Vp2: chỉ những việc có lẽ đã xảy ra nhưng trên thực tế là không.

Ví dụ:

He could have gotten the ticket for the concert last night.

(Lẽ ra anh ấy đã có thể có được tấm vé đi xem hoà nhạc tối qua.)

⇒ Trên thực tế là anh ấy không có được tấm vé đi xem hoà nhạc tối qua.

V. Bài tập áp dụng

Exercise 1: Chọn phương án đúng

- You don't look well. You _____ see a doctor.
A. could B. need to C. are to D. should
- She _____ home yesterday because her little son was sick.
A. could have stayed B. must have stayed
C. had to stay D. should have stayed
- You _____ disturb him during his work!
A. should not B. needn't C. mustn't D. don't have to
- Whose car is this? – It _____ be Anton's. I think I saw him driving a red car like this one.
A. could B. might C. must D. would
- Though he was ill and weak, he _____ get out of the burning building.
A. was able to B. might C. could D. should
- _____ lending me your CD player for a couple of days?

- A. Can you B. Would you mind C. Would you D. Could you
7. The windows look clean. You _____ wash them.
A. are not to B. needn't C. don't have to D. mustn't
8. I don't believe it. It _____ be true.
A. can't B. mustn't C. shouldn't D. wouldn't
9. Young people _____ obey their parents.
A. must B. may C. will D. ought to
10. Jenny's engagement ring is enormous! It _____ have cost a fortune.
A. must B. might C. will D. should
11. You _____ to write them today.
A. should B. must C. had D. ought
12. " _____ you hand me that pair of scissors, please?"
A. May B. Will C. Shall D. Should
13. Jeanette did very badly on the exam. She _____ harder.
A. must have studied B. could have studied
C. should have studied D. must studied
14. Marcela didn't come to class yesterday. She _____ an accident.
A. should have had B. must have
C. might have D. may have had
15. John still hasn't come out. He _____ everything for the trip now.
A. must have been preparing B. must be preparing
C. will be preparing D. will have prepared
16. Thomas received a warning for speeding. He _____ so fast.
A. shouldn't have driven B. should have
C. would have driven D. might have driven
17. The photos are black. The X-ray at the airport _____ them.
A. should have damaged B. would have damaged
C. would damage D. must have damaged
18. Tom didn't do his homework, so the teacher became very angry. He _____ his homework.
A. must have done B. should have done
C. might have D. will have done
19. My car stopped on the high way. It _____ out of gas.
A. may run B. must be
C. may have run D. should have run
20. I be here by 6 o'clock? - No, you _____
A. Shall; mightn't B. Must; needn't C. Will; mayn't D. Might; won't

Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. "Where do you think Rooney is today?". "I have no idea. He _____ late."
A. should have left B. would sleep
C. would have sleep D. may have slept

South America.

A. might B. must C. should D. had

20. She felt ill and _____ leave early.

A. has to B. must C. had to D. ought

Exercise 3: Chọn phương án đúng

1. The man was found unconscious at the foot of the cliff. He _____ have fallen 200 meters.

A. needn't B. must C. should D. mustn't

2. When the fog lifts, we _____ where we are.

A. could see B. will be able to see
C. must have seen D. are seeing

3. The swimmer was very tired, but he _____ the shore before he collapsed.

A. was able to reach B. can reach
C. could reach D. has reached

4. If a letter comes for me, _____ you please forward it to this address.

A. shall B. could C. must D. should

5. I don't believe it. It _____ be true.

A. can't B. mustn't C. shouldn't D. wouldn't

6. Laura, you and the kids just have dinner without waiting for me. I _____ work very hard today.

A. can B. may C. should D. would

7. Leave early so that you _____ miss the bus.

A. didn't B. won't C. shouldn't D. mustn't

8. He was very lucky when he fell off the ladder. He _____ himself.

A. could have hurt B. should have hurt
C. must have hurt D. will have hurt

9. Robert arrived without his book. He _____ it.

A. might have lost B. should have lost C. would have lost D. will have lost

10. Twenty years ago, David _____ speak Arabic fluently. Now he's forgotten a lot.

A. could B. might C. needed D. must

11. Jessica hasn't made up her mind about where to go to school. She _____ attend Duke University. She just doesn't know yet.

A. mustn't B. may not C. needn't D. can't

12. This box isn't as heavy as it looks. You _____ help me with it. Thanks anyway for offering to help.

A. must B. mustn't C. might D. needn't

13. Yesterday everyone in the office _____ leave the building for a fire drill. I am glad it wasn't a real fire.

A. may B. might C. must D. mustn't

14. You _____ play loud music at night. The neighbors will call the police.

- A. mustn't B. needn't C. might not D. couldn't
15. You _____ stand up. There are a lot of seats available on the bus.
A. couldn't B. mustn't C. needn't D. might not
16. People who use public parks _____ clean up after themselves.
A. must B. may C. ought D. might
17. This library book is overdue. I _____ better return it today.
A. need B. must C. might D. had
18. Our company provides free advice on the use of our products. You _____ pay us.
A. must B. have to C. needn't D. mustn't
19. Whatever _____ come, I will always be by your side.
A. must B. may C. could D. need
20. " _____ you hand that book, please?" "Sure. Here it is."
A. Could B. Should C. Must D. May

Exercise 4: Điền vào mỗi chỗ trống sau bằng một động từ khuyết thiếu đã học.

1. I left my bike here and now it's gone. Someone _____ have borrowed it.
2. "The door was open." "It _____ have been open. I had looked it myself and the key was in my pocket."
3. I want this letter typed, but you _____ do it today. Tomorrow you will do.
4. We _____ forget to shut the gates.
5. If you go to a dentist with a private practice, you _____ pay him quite a lot of money.
6. You _____ talk to other candidates during the exam.
7. "Have you seen John?" "No. But he _____ be studying in the library".
8. As I won't be at home tonight, I _____ do my homework during my lunch break.
9. Passengers _____ smoke until the signs have been switched off.
10. There are a lot of tickets left, so you _____ pay for the tickets in advance.
11. I _____ have worn my best suit to the party yesterday; everyone else was very casually dressed.
12. "What are you doing this weekend?" "I haven't decided yet. I _____ go on a picnic with my family."
13. Can you repair my bicycle? -Oh, yes, I _____ do it now.
14. It's a secret. You _____ let anyone know about it.
15. I'm not sure. I _____ come a few minutes late.
16. Secondary school students nowadays _____ wear uniform.
17. I had read the book last night before I went to bed. I never took it out of this room. It _____ be lying around here somewhere. Where _____ it be?
18. When you have a small child in the house, you _____ leave small objects lying around. Such objects _____ be swallowed, causing serious injury or even death.
19. You _____ take your umbrella along with you today. It _____ rain later on this afternoon.
20. I _____ be at the meeting by 10 pm I will probably _____ take a taxi if I want to be on time.

VI. Đáp án và giải thích

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	D	Dịch nghĩa: Bạn trông không được khoẻ. Bạn nên đi khám bác sĩ. ⇒ Đáp án là D (should + V-bare: nên làm gì)
2	B	Dịch nghĩa: Chắc là hôm qua cô ấy đã ở nhà bởi vì con trai cô ấy bị ốm. ⇒ Đáp án là B (Must 4- have + Vp2: diễn tả suy luận logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ.)
3	C	Dịch nghĩa: Bạn không được quấy rầy anh ấy trong khi anh ấy đang làm việc. ⇒ Đáp án là C Mustn't + V (bare): không được phép Các phương án còn lại: A. shouldn't + V (bare): không nên làm gì B. Needn't + V (bare): không cần thiết D. don't have to + V (bare): không cần phải
4	B	Dịch nghĩa: Chiếc xe ấy là của ai? Nó có thể là của Anton. Tôi nghĩ là tôi đã từng nhìn thấy anh ấy lái một chiếc xe màu đỏ giống như thế. ⇒ Đáp án là B (might + V-bare: dùng để diễn tả những phỏng đoán không chắc)
5	A	Dịch nghĩa: Mặc dù anh ấy ốm yếu nhưng anh ấy vẫn có thể thoát ra được khỏi ngôi nhà đang cháy. ⇒ Đáp án là A (Dùng "was able to + V" để diễn tả những khả năng phải do cố gắng vất vả mới làm được)
6	B	Can/ could/ would you + V (bare): Bạn có thể.....? Would you mind + V-ing: Bạn có phiền? Căn cứ vào từ "lending" nên đáp án là B. Dịch nghĩa: Phiền bạn cho tôi mượn chiếc máy chạy đĩa vài ngày được không?
7	B	Dịch nghĩa: Những chiếc cửa sổ vẫn sạch. Bạn không cần lau chúng đâu. ⇒ Đáp án là B (needn't + V (bare): không cần thiết làm gì)
8	A	Dịch nghĩa: Tôi không tin điều đó. Nó không thể là sự thật. ⇒ Đáp án là A
9	A	Dịch nghĩa: Người trẻ phải vâng lời bố mẹ mình. ⇒ Đáp án là A (must + V (bare): phải làm gì)
10	A	Dịch nghĩa: Nhấn đấm hôn của Jenny rất to. Nó có lẽ phải đáng giá đến cả một gia tài ý. ⇒ Đáp án là A (Must + have + Vp2: suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ.)
11	D	Căn cứ vào từ "to" nên ta loại phương án A và B. Vì should/ must + V (nguyên dạng) C. have to + V (bare): cần phải làm gì

		<p>D. ought to + V (bare): chỉ sự bắt buộc. Mạnh hơn "Should" nhưng chưa bằng "Must"</p> <p>⇒ Đáp án là D (vì "today" là hiện tại nên ta không dùng had (đang được chia ở thì quá khứ đơn))</p> <p>Dịch nghĩa: Bạn phải viết chúng hôm nay.</p>
12	B	<p>Căn cứ vào từ "you" ta loại phương án C. Vì "Shall" chỉ đi với ngôi I/ We.</p> <p>Dịch nghĩa: Làm ơn đưa giúp mình cái kéo với.</p> <p>⇒ Câu này có sắc thái đề nghị nên đáp án là B.</p>
13	C	<p>Dịch nghĩa: Jeanette làm bài kiểm tra rất tệ. Cô ấy đáng lẽ ra phải học hành chăm chỉ hơn.</p> <p>⇒ Đáp án là C</p> <p>(Should + have + Vp2: diễn tả những việc đáng lẽ ra phải làm nhưng đã không làm.)</p>
14	D	<p>Căn cứ vào trạng từ "yesterday" nên ta loại phương án B/ C.</p> <p>A. should have Vp2: diễn tả những việc đáng lẽ ra đã phải làm nhưng không làm.</p> <p>D. may have Vp2: diễn tả những việc có lẽ đã xảy ra nhưng không chắc.</p> <p>Dịch nghĩa: Marcela không đến lớp ngày hôm qua. Có khả năng là cô ấy đã bị tai nạn.</p> <p>⇒ Đáp án là D</p>
15	B	<p>Dịch nghĩa: John vẫn chưa ra. Anh ấy chắc vẫn đang chuẩn bị cho chuyến đi. ⇒</p> <p>Đáp án là B</p> <p>(must be + Ving: chắc là đang làm gì)</p>
16	A	<p>Dịch nghĩa: Thomas bị phạt vì chạy quá tốc độ. Anh ấy đáng lẽ không nên lái xe nhanh như thế.</p> <p>⇒ Đáp án là A</p> <p>(Shouldn't + have + Vp2: diễn tả những việc đáng lẽ ra không nên làm nhưng đã làm.)</p>
17	D	<p>Dịch nghĩa: Những bức ảnh bị ố đen. Có lẽ là do các tia X ở sân bay đã làm hỏng chúng.</p> <p>⇒ Đáp án D</p> <p>(Must + have + Vp2: diễn tả những suy đoán logic dựa trên những căn cứ.)</p>
18	B	<p>Dịch nghĩa: Tom không làm bài tập về nhà, vì vậy giáo viên đã rất tức giận. Anh ấy đáng nhẽ ra nên làm bài tập về nhà.</p> <p>⇒ Đáp án là B</p> <p>(Should + have + Vp2: diễn tả những việc đáng lẽ ra đã nên làm nhưng đã không làm.)</p>
19	C	<p>Dịch nghĩa: Chiếc xe ô tô của tôi chết máy trên cao tốc. Nó có lẽ là do hết xăng.</p> <p>⇒ Đáp án là C</p> <p>(may + have + Vp2: diễn tả những sự việc có lẽ đã xảy ra nhưng không chắc)</p>
20	B	<p>Dịch nghĩa:</p> <p>Tôi có phải có mặt ở đây vào lúc 6 giờ không? - Không, không cần thiết.</p> <p>⇒ Đáp án là B</p> <p>(must + V (nguyên dạng): phải làm gì.</p> <p>Needn't + V (nguyên dạng): không cần thiết làm gì).</p>

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	D	Dịch nghĩa: Bạn nghĩ là hôm nay Rooney ở đâu? Tôi không biết. Anh ấy có thể là đã ngủ nướng. ⇒ Căn cứ vào câu "I have no idea." Chọn được đáp án là D. (may +have + Vp2: diễn tả những sự việc có thể đã xảy ra nhưng không chắc.)
2	C	Dịch nghĩa: Barbate sơn phòng ngủ của anh ấy màu đen. Nó trông rất tối và ảm đạm. Anh ấy lẽ ra nên sơn một màu khác. ⇒ Đáp án là C (should + have + Vp2: diễn tả những việc lẽ ra đã nên làm nhưng không làm.)
3	B	Dịch nghĩa: Bọn trẻ lẽ ra đã nên nói câu "cảm ơn" với bạn khi bạn cho chúng quà. ⇒ Đáp án là B
4	C	Căn cứ bằng "if" và "had known" ⇒ điều kiện loại 3 ⇒ Đáp án là C. Dịch nghĩa: Nếu chúng tôi biết địa chỉ mới của bạn, chúng tôi sẽ đến thăm bạn.
5	C	Dịch nghĩa: Hai thằng bé này trông rất giống nhau. Chúng chắc là anh em sinh đôi. ⇒ Đáp án là C (Must +have + Vp2: diễn tả suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ. Must be: diễn tả những suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở hiện tại.)
6	B	Dịch nghĩa: Bạn đã làm việc không ngơi tay trong khoảng 10 tiếng đồng hồ. Bây giờ chắc là rất mệt. ⇒ Đáp án là B (Must be: diễn tả những suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở hiện tại.)
7	D	Căn cứ vào từ "predicted" nên ta chọn phương án D. Dịch nghĩa: Thầy bói phán rằng cô ấy sẽ được thừa kế một gia tài kếch xù trước cuối năm nay.
8	B	Dịch nghĩa: Sáng nay tôi đã rất mệt. Tôi lẽ ra tối qua không nên thức muộn. ⇒ Đáp án là B (shouldn't +have + Vp2: diễn tả những việc đáng lẽ ra không nên làm nhưng đã làm.)
9	D	Dịch nghĩa: Anh ấy đã giúp đỡ cô ấy, nhưng nó là không cần thiết. Anh ấy lẽ ra đã không cần thiết phải giúp cô ấy. ⇒ Đáp án là D (needn't + have + Vp2: diễn tả những việc lẽ ra đã không cần thiết phải làm nhưng đã làm.)
10	D	Cấu trúc: would you like to + V (bare)? ⇒ Đáp án là D Dịch nghĩa: Bạn có muốn chơi một ván tennis không? - Mình thích lắm.
11	B	Dịch nghĩa: Bức thư của anh ấy toàn những lỗi chính tả. Anh ấy đáng nhẽ ra nên soát lỗi chính tả một cách cẩn thận trước khi gửi nó. ⇒ Đáp án là B

		(should + have + Vp2: diễn tả những việc lẽ ra đã nên làm nhưng không làm.)
12	B	Dịch nghĩa: "Tôi đã mua hai chai sữa". "Bạn lẽ ra không cần thiết phải mua, chúng ta vẫn còn rất nhiều." ⇒ Đáp án là B (needn't + have + Vp2: diễn tả những việc lẽ ra đã không cần thiết phải làm nhưng đã làm.)
13	C	Căn cứ vào mệnh đề "when I first went to England" nên về sau phải chia ở thì quá khứ đơn. ⇒ Đáp án là C Dịch nghĩa: Khi lần đầu đến Anh, tôi có thể đọc tiếng Anh nhưng không thể nói được nó.
14	C	Dịch nghĩa: Chiếc ô tô lao xuống sông. Tài xế có thể thoát ra nhưng hành khách thì bị chết đuối. ⇒ Đáp án là C (Nếu một người nào đó trong một hoàn cảnh phải làm một việc gì đó, cố gắng xoay xở để làm một việc gì đó thì ta sử dụng "was/ were able to")
15	C	Căn cứ vào cụm từ "got lost" đang ở thì quá khứ đơn nên ta loại các phương án A/ B. Dịch nghĩa: Tôi bị lạc đường và phải hỏi cảnh sát. ⇒ Đáp án là C
16	C	Dịch nghĩa: Sau khi thi xong, chúng ta sẽ có vài ngày nghỉ. Chúng mình hãy dành thời gian bên nhau nha? ⇒ Đáp án C (Shall we + V-bare: đề nghị cùng làm gì)
17	B	Dịch nghĩa: Bạn không cần thiết phải ấn chuông; tôi có chìa khoá. ⇒ Đáp án là B (needn't + V-bare: không cần thiết mustn't + V-bare: không được phép)
18	C	Dịch nghĩa: Bạn không được phép uống nó. Nó là chất độc. ⇒ Đáp án là C (needn't + V-bare: không cần thiết mustn't + V-bare: không được phép)
19	A	Dịch nghĩa: Không ai biết làm thế nào mà những người đầu tiên đến được những hòn đảo này. Họ có thể là đã chèo thuyền từ Nam Mỹ tới. ⇒ Đáp án là A (might + have + Vp2: diễn tả những việc có thể đã xảy ra nhưng không chắc chắn.)
20	C	Căn cứ vào động từ "felt" - thì quá khứ đơn ta chọn được đáp án C. Dịch nghĩa: Cô ấy bị ốm và phải về sớm.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	B	Giải thích: must + have + Vp2 dùng để diễn tả một suy luận hợp lý trong quá khứ. Dịch nghĩa: Người đàn ông được tìm thấy là đang bất tỉnh dưới chân vách đá.

		Anh ta chắc chắn đã rơi từ độ cao 200m.
2	B	Giải thích: to be able to + V = can + V dùng để diễn tả một điều gì đó có thể xảy ra. Dịch nghĩa: Khi mây tan, chúng ta sẽ có thể nhìn thấy chúng ta đang ở đâu.
3	A	Giải thích: Could + V và to be able to + V cùng dùng để diễn tả một điều gì đó có thể đã xảy ra. Tuy nhiên, nếu một người nào đó trong một hoàn cảnh phải làm một việc gì đó, cố gắng xoay xở để làm một việc gì đó thì ta sử dụng "was/ were able to". Dịch nghĩa: Người bơi này rất mệt rồi, nhưng cậu ấy vẫn có thể đến được bờ trước khi ngã gục.
4	B	Giải thích: Could + S + V dùng để diễn tả một yêu cầu lịch sự. Dịch nghĩa: Nếu có thư cho tôi, bạn làm ơn chuyển cho tôi qua địa chỉ này nhé
5	A	Giải thích: Can't + V dùng để diễn tả chắc chắn 99% điều gì đó không thể xảy ra ở hiện tại Dịch nghĩa: Tôi không tin. Điều này chắc chắn không đúng.
6	B	Giải thích: May + V diễn tả điều gì đó có khả năng xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai nhưng không chắc. Dịch nghĩa: Laura, em và các con cứ ăn tối mà không cần đợi anh. Anh có thể phải làm việc cả ngày hôm nay.
7	B	Dịch nghĩa: Rời đi sớm để mà không lỡ xe bus.
8	A	Giải thích: Could have + Vp2 dùng để diễn tả một điều có thể đã xảy ra nhưng trên thực tế là không. Dịch nghĩa: Anh ta đã rất may mắn lúc anh ta ngã khỏi cái thang. Anh ta có thể đã làm mình bị thương.
9	A	Giải thích: Might have + Vp2 dùng để diễn tả một điều có lẽ đã xảy ra nhưng không chắc chắn. Dịch nghĩa: Robert đến mà không mang theo sách. Có lẽ anh ta mất sách rồi.
10	A	Giải thích: Could + V dùng để diễn tả một điều có thể đã xảy ra trong quá khứ. Dịch nghĩa: 20 năm trước, David có thể nói tiếng Ả Rập rất trôi chảy. Bây giờ ông ấy quên nhiều từ rồi.
11	B	Giải thích: May not + V dùng để diễn tả một điều có thể không xảy ra. Dịch nghĩa: Jessica vẫn chưa quyết định học trường nào. Cô ấy có lẽ không học Trường Đại học Duke. Cô ấy cũng chưa biết.
12	D	Giải thích: Needn't + V nghĩa là không cần làm gì. Dịch nghĩa: Cái thùng này không nặng lắm. Bạn không cần giúp tôi. Dù sao cũng cảm ơn bạn.
13	B	Giải thích: Might + V dùng để diễn tả một điều có thể đã xảy ra trong quá khứ.

		Dịch nghĩa: Hôm qua mọi người trong cơ quan có thể đã phải rời khỏi văn phòng để diễn tập chống cháy. Cũng may là không phải cháy thật.
14	A	Giải thích: Mustn't + V nghĩa là không được phép làm gì đó. Dịch nghĩa: Bạn không được phép bật nhạc to lúc nửa đêm. Hàng xóm sẽ gọi cảnh sát.
15	C	Giải thích: Needn't + V nghĩa là không cần làm gì đó. Dịch nghĩa: Bạn không cần đứng đầu. Còn nhiều ghế trống trên xe mà.
16	A	Giải thích: Must + V nghĩa là phải làm gì đó. Dịch nghĩa: Những người tổ chức hoạt động ở công viên phải tự mình dọn sạch sau khi sử dụng.
17	D	Giải thích: Chỉ có "had" đi với "better" ⇒ had better: tốt hơn hết nên làm gì. Dịch nghĩa: Cuốn sách mượn từ thư viện này quá hạn rồi. Tôi nên trả nó hôm nay.
18	C	Giải thích: Needn't + V nghĩa là không cần làm gì đó. Dịch nghĩa: Công ty của chúng tôi cung cấp dịch vụ tư vấn miễn phí trong việc sử dụng sản phẩm. Bạn không cần trả tiền.
19	B	Giải thích: Whatever may come là một cụm từ cố định: bất kể điều gì có thể xảy đến. Dịch nghĩa: Cho dù chuyện gì xảy ra, tôi cũng luôn ở bên bạn.
20	A	Giải thích: Could diễn tả yêu cầu lịch sự. Dịch nghĩa: Bạn có thể chuyển cho tôi cuốn sách đó được không? - Vâng, của bạn đây.

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	MUST	Dịch nghĩa: Tôi để chiếc xe đạp ở đây và bây giờ nó đã biến mất. Chắc ai đó đã mượn nó. ⇒ <i>must + have + Vp2: chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ.</i>
2	CAN'T	Dịch nghĩa: Cửa đã mở. Nó không thể mở được chứ. Chính tớ đã khoá nó và chìa khóa vẫn ở trong túi tớ. ⇒ <i>can't + have + Vp2: chỉ những việc không thể đã xảy ra vì có căn cứ, cơ sở rõ ràng.</i>
3	NEEDN'T	Dịch nghĩa: Tôi muốn lá thư này được đánh máy nhưng bạn không cần thiết phải làm hôm nay. Mai làm cũng được. ⇒ <i>needn't + V-bare: không cần thiết phải làm gì.</i>
4	MUSTN'T	Dịch nghĩa:

		Chúng ta không được phép quên đóng cổng. ⇒ <i>mustn't + V-bare: không được phép làm gì.</i>
5	HAVE TO	Dịch nghĩa: Nếu bạn đi khám nha sĩ với dịch vụ tư, bạn phải trả nhiều tiền. ⇒ <i>have to: diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định, tình thế bắt buộc...).</i>
6	MUSTN'T	Dịch nghĩa: Bạn không được phép nói chuyện với các thí sinh khác trong suốt thời gian làm bài thi. ⇒ <i>mustn't + V-bare: không được phép làm gì.</i>
7	MAY	Dịch nghĩa: Bạn có nhìn thấy John không? Không, nhưng có thể cậu ấy đang học trong thư viện. ⇒ <i>may + be + Ving: diễn tả những việc có thể đang xảy ra nhưng không chắc chắn.</i>
8	HAVE TO	Dịch nghĩa: Vì tối nay tôi không ở nhà nên tôi phải làm bài tập về nhà trong suốt giờ nghỉ trưa. ⇒ <i>have to + V-bare: diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định, tình thế bắt buộc...).</i>
9	MUSTN'T	Dịch nghĩa: Hành khách không được phép hút thuốc cho tới khi tín hiệu thông báo tắt. ⇒ <i>mustn't + V-bare: không được phép làm gì.</i>
10	NEEDN'T	Dịch nghĩa: Vẫn còn nhiều vé, vì vậy bạn không cần phải đặt mua vé trước. ⇒ <i>needn't + V-bare: không cần thiết phải làm gì.</i>
11	NEEDN'T	Dịch nghĩa: Tôi lẽ ra đã không cần thiết phải mặc bộ com lê đẹp nhất của mình tới bữa tiệc ngày hôm qua. Mọi người đều ăn mặc xuề xoà. ⇒ <i>needn't + have + Vp2: lẽ ra đã không cần thiết phải làm gì nhưng đã làm.</i>
12	MAY	Dịch nghĩa: Cuối tuần này bạn dự định làm gì? Tôi vẫn chưa quyết định. Có thể là tôi sẽ đi picnic với gia đình. ⇒ <i>may + V-bare: diễn tả những việc có thể sẽ xảy ra nhưng không chắc.</i>
13	WILL	Dịch nghĩa: Bạn có thể sửa xe đạp giúp tôi không? - Ồ, vâng, tôi sẽ làm ngay. ⇒ <i>will + V-bare: đưa ra những quyết định tại thời điểm nói.</i>
14	MUSTN'T	Dịch nghĩa: Đó là một bí mật. Bạn không được phép cho ai biết về nó. ⇒ <i>mustn't + V-bare: không được phép làm gì.</i>
15	MAY	Dịch nghĩa: Tôi không chắc. Tôi có thể đến muộn vài phút. ⇒ <i>may + V-bare: diễn tả những việc có thể sẽ xảy ra nhưng không chắc.</i>
16	HAVE TO	Dịch nghĩa: Ngày nay, học sinh trung học phải mặc đồng phục.

		⇒ <i>have to + V-bare</i> : diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định, tình thế bắt buộc...).
17	MUST/CAN	Định nghĩa: Tối hôm qua, tôi đã đọc cuốn sách đó trước khi đi ngủ. Tôi không bao giờ mang nó ra khỏi phòng. Nó chắc là đang nằm ở đâu đó quanh đây thôi. Nó có thể ở đâu được nhỉ? ⇒ <i>must be + Ving</i> : diễn tả những việc có lẽ đang xảy ra dựa trên những suy đoán logic.
18	SHOULDN'T/ MIGHT	Định nghĩa: Khi trong nhà bạn có trẻ nhỏ, bạn không nên để những đồ vật nhỏ ở mọi nơi. Những thứ như vậy có thể bị nuốt, việc ấy sẽ khiến bị thương hoặc là nguy hiểm đến tính mạng. ⇒ <i>shouldn't + V(bare)</i> : không nên làm gì. <i>Might + be.....</i> có thể sẽ xảy ra nhưng không chắc.
19	SHOULD/ MAY/MIGHT	Định nghĩa: Hôm nay bạn nên mang theo ô. Chiều nay trời có thể chuyển mưa. ⇒ <i>may/might + V-bare</i> : có thể sẽ xảy ra nhưng không chắc chắn.
20	MUST/ HAVE TO	Định nghĩa: Tôi phải có mặt ở cuộc họp lúc 10 giờ. Tôi có lẽ phải bắt taxi nếu tôi muốn kịp giờ. ⇒ <i>Must + V-bare</i> : phải làm gì ⇒ <i>have to + V-bare</i> : diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định, tình thế bắt buộc...).

CHUYÊN ĐỀ 7

PHRASAL VERBS – CỤM ĐỘNG TỪ

I. Định nghĩa

Cụm động từ (Phrasal verbs) là sự kết hợp giữa một động từ và một từ nhỏ (particle). Từ nhỏ, particle(s), này có thể là một trạng từ (adverb), hay là một giới từ (preposition), hoặc là cả hai:

Ví dụ: My father gave up smoking 3 years ago. (Bố tôi bỏ thuốc lá 3 năm trước.)

II. Cách dùng

PHRASAL VERBS CÓ THỂ ĐÓNG VAI TRÒ LÀ:

- Ngoại động từ (transitive): theo sau là một danh từ hoặc là một cụm danh từ với chức năng là túc từ (object) của động từ.

- Nội động từ (intransitive): không có túc từ theo sau.

• NỘI ĐỘNG TỪ: Intransitive phrasal verbs

- Không có túc từ - động từ cùng particle (thường là trạng từ - adverb) luôn đi sát nhau:

Ví dụ:

When she was having dinner, the fire broke out.

(Khi cô ấy đang ăn tối thì hoả hoạn xảy ra.)

Our car broke down and had to be towed to a garage.

(Xe chúng tôi bị hư và phải kéo về chỗ sửa.)

• NGOẠI ĐỘNG TỪ: Transitive phrasal verbs

Được chia làm hai nhóm, tùy theo vị trí của túc từ:

- Nhóm 1: có thể ở giữa động từ và "particle" hoặc đi sau "particle":

Ví dụ:

I took my shoes off. / I took off my shoes. (Tôi cởi giày ra.)

Ví dụ:

He admitted he'd made up the whole thing/ He admitted he'd made the whole thing up. (Anh ta thú nhận rằng đã bịa ra mọi chuyện.)

- Nhóm 2: Nhưng khi túc từ là những chữ như this, that, it, them, me, her và him thì chúng sẽ đứng ở giữa động từ và 'particle':

Ví dụ:

I took them off. (Not I took off them.)

He admitted he'd made it up. (Not He admitted he'd made up it.)

• NGOẠI LỆ:

Có nhiều phrasal verbs vừa có thể là transitive hoặc intransitive. Ngữ cảnh sẽ cho chúng ta biết chức năng cùng với nghĩa của chúng:

Ví dụ:

The plane took off at seven o'clock, (intransitive)

(Máy bay cất cánh lúc 7 giờ.)

The man took off the shoes and came into the room, (transitive)

(Người đàn ông cởi giày và đi vào phòng.)

III. Những cụm động từ thường gặp

STT	Cụm động từ	Nghĩa
1	Account for = explain	giải thích
2	Ask about Ask after Ask for Ask sb out	hỏi về hỏi thăm xin mời ai đó đi ăn/đi chơi
3	Break away Break down Break in Break off with sb Break out Break up Break into	trốn thoát, thoát khỏi hỏng hóc, sụp đổ, ngắt xiu xông vào, ngắt lời, cắt ngang câu chuyện cắt đứt quan hệ với ai, tuyệt giao với ai bùng nổ, bùng phát chia lia, chia li, chia tay đột nhập vào
4	Bring about Bring back Bring down Bring forward Bring in Bring off Bring on Bring out Bring over Bring round Bring round to Bring through	làm xảy ra, dẫn đến, gây ra đem trả lại, mang trả lại, gọi nhớ hạ xuống, làm tụt xuống đưa ra, nêu ra, đề ra đưa vào, mang vào cứu dẫn đến, gây ra, làm cho phải bàn cãi đưa ra, làm nổi bật thuyết phục, làm cho thay đổi suy nghĩ làm cho tỉnh lại làm cho thay đổi ý kiến theo giúp vượt qua khó khăn, hiểm nghèo
5	Blow about Blow down Blow in Blow off Blow out Blow over Blow up	lan truyền, tung ra thối ngã, làm đổ rạp xuống thổi vào, đến bất chợt, đến thành linh thổi bay đi, làm xì hơi ra, tiêu phí, phung phí thối tắt bỏ qua, quên đi bơm căng lên
6	Catch on Catch out Catch up	nổi tiếng, trở thành mốt, được ưa chuộng bắt chợt bắt được ai đang làm gì đuổi kịp, bắt kịp
7	Call out Call on/upon Call for Call at Call in Call off Call up	gọi to kêu gọi, yêu cầu, tạt qua thăm gọi, tìm đến ai để lấy cái gì dừng lại, đỗ lại, ghé thăm mời đến, triệu đến hoãn lại, đình lại gọi tên, gọi điện, gọi dậy, gọi nhập ngũ
8	Come about Come across Come after Come against Come apart	xảy ra, xảy đến tình cờ gặp theo sau, nói dối, nói nghiệp, kế tục đụng phải, va phải tách lia ra, bung ra

	Come at Come away Come back Come between Come by Come down Come down on/upon Come down with Come in Come in for Come into Come off Come on	nắm được, xông vào đi xa, đi khỏi quay trở lại can thiệp vào, xen vào đi qua, kiếm được, vớ được sa sút, xuống dốc mắng nhiếc, xỉ vả, trừng phạt xuất tiền, trả, chi đi vào có phần, nhận lấy được hưởng, thừa kế được thực hiện, được hoàn thành đi tiếp, đi tới, tiến lên
9	Cut away Cut back Cut down Cut in Cut off Cut out Cut up Cut down on	cắt, chặt đi tĩa bớt, cắt bớt chặt, đốn nói xen vào, chen ngang cắt, cúp, ngừng hoạt động cắt ra, bớt ra chỉ trích gay gắt, phê bình nghiêm khắc cắt giảm
10	Carry away Carry off Carry on Carry out Carry over Carry through	mang đi, cuốn đi, bị làm cho mê say chiếm đoạt, làm cho chấp nhận được, làm cho thông qua được tiếp tục thực hiện, tiến hành mang sang bên kia hoàn thành, vượt qua
11	Drop across Drop off Drop in Drop on Drop out	tình cờ, ngẫu nhiên gặp lần lượt bỏ đi tạt vào thăm, nhân tiện đi qua ghé vào thăm mắng nhiếc, xỉ vả, trừng phạt bỏ cuộc, bỏ giữa chừng
12	Die of Die for Die down Die off Die out	chết vì bệnh gì hi sinh cho cái gì chêt dần, chêt mòn chết lần lượt tuyệt chủng
13	Do away with Do by Do over Do up	bãi bỏ, thủ tiêu xử sự, đối xử làm lại, bắt đầu lại trang trí, sửa lại
14	Fall out of Fall back Fall back on Fall behind Fall down	rơi ra khỏi ngã ngựa, rút lui phải cần đến, phải dùng đến thụt lùi, tụt lại rơi xuống, thất bại

	Fall for Fall in with Fall off Fall on Fall out Fall over Fall through Fall to Fall under	mê tít, bị bịp, chơi xỏ tán đồng theo quan điểm của ai giảm sút, suy đồi tấn công cãi nhau, bất hoà, xoã tóc ngã lộn nhào hông, dang dở, không đi đến kết quả nào bắt đầu được liệt vào, chịu ảnh hưởng của
15	Fill in Fill out Fill up	điền đầy đủ thông tin làm căng ra, làm to ra, mập ra đổ đầy, lấp đầy
16	Get across Get around Get at Get away Get back Get behind with St Get behind Get by Get down Get on Get off Get off with sb Get out Get over Get round Get through Get up Get down to V-ing	giải thích rõ ràng đi vòng qua nắm được đi khỏi, đi xa lùi lại, trở lại. chưa hoàn thành một việc gì đó ủng hộ xoay sở để sống/làm một việc gì đó đi xuống đi lên, tiến bộ, lên xe xuống xe làm thân, ve vãn ai đi ra ngoài vượt qua, khắc phục, khỏi bình phục, khỏi hoàn thành, làm xong thức dậy bắt đầu nghiêm túc làm gì
17	Give away Give back Give in Give off Give out Give over Give up	cho, trao, phát hoàn lại, trả lại nhượng bộ, chịu thua toả ra, phát ra chia, phân phối, cạn kiệt thôi, chấm dứt, trao tay từ bỏ
18	Go across Go after Go against Go ahead Go along Go along with Go away Go back Go by Go in for	đi qua, băng qua theo sau, tán tỉnh làm trái ý muốn của ai tiến lên, thắng tiến tiến triển, tiếp tục đi cùng đi xa trở về đi qua, trôi qua tham gia, ham, mê

	Go into Go off Go on Go out Go over Go through Go up Go down Go with	xem xét, nghiên cứu đồ chuông, nổ tung, thiu thối tiếp tục mất điện, ra ngoài, đi chơi ôn lại, xem lại, soát lại xong, thành công, qua tăng lên giảm xuống đi với
19	Hold back Hold down Hold forth Hold in Hold off Hold on Hold out Hold over Hold up	ngăn lại giữ đưa ra, nêu ra nén lại, kìm lại giữ không cho lại gần, nán lại nắm chặt, giữ chặt đưa ra đình lại, hoãn lại tắc nghẽn
20	Hang about Hang back Hang behind Hang down Hang on Hang out Hang up	đi lang thang, đi la cà, sắp đến do dự, lưỡng lự tụt lại đằng sau rủ xuống, xoắn xuống dựa vào, bám vào đi lang thang, la cà treo lên
21	Keep away Keep back Keep down Keep from Keep in with Keep up with Keep off Keep on Keep under Keep up	để ra xa, cất đi giữ lại, cản lại, cầm lại nén lại nhịn, kiêng thân thiện với ai theo kịp, đuổi kịp tránh ra tiếp tục đè nén, thống trị giữ vững, giữ không cho đổ
22	Look about Look after Look at Look away Look back Look back upon Look down Look down on Look up to Look for Look forward to Look in	đợi chờ chăm sóc ngắm nhìn quay đi quay lại, ngoái cổ lại nhìn lại cái gì đã qua nhìn xuống coi thường kính trọng tìm kiếm mong đợi nhìn vào, ghé qua thăm

	Look into Look on Look out Look out for St Look over Look round Look through Look up	xem xét kĩ, nghiên cứu đứng xem để ý, coi chừng trông chừng cái gì xem xét, kiểm tra, tha thứ, bỏ qua nhìn quanh lờ đi, xem lướt qua nhìn lên, tra cứu
23	Lay aside Lay down Lay for Lay in Lay sb off Lay on Lay out Lay over	gác sang một bên, không nghĩ tới để xuống, xác lập, đề ra nằm đợi dự trữ, để dành cho ai nghỉ việc đánh, giáng đòn sắp đặt, bố trí, đưa ra trải lên, phủ lên
24	Let by Let down Let in Let off Let on Let out Let up	để cho đi qua làm cho ai đó thất vọng cho vào tha thứ để lộ, tiết lộ để cho đi ra, để cho chạy thoát dịu, ngớt
25	Make after Make against Make at Make away Make away with Make off Make off with Make out Make over Make up Make for Make up of Make use of Make up for	theo đuổi bất lợi, có hại cho tiến tới, tấn công ai vội vàng ra đi huỷ hoại, thủ tiêu, giết chuồn, cuốn gói ăn cắp hiểu chuyển, nhượng trang điểm, bịa đặt, quyết định, làm hoà tiến về hướng bao gồm lợi dụng bù lại
26	Pass away Pass sb/st by Pass for Pass off Pass on Pass out Pass over Pass round Pass through Pass up	qua đời lờ đi, làm ngơ được coi là, có tiếng là mất đi, biến mất (cảm giác) truyền lại mê man, bất tỉnh băng qua chuyền tay, chuyền theo vòng trải qua, kinh qua từ bỏ, khước từ

27	Pick at Pick off Pick up	chê nhạo, chê giễu, rầy la nhỏ đi nhặt, đón
28	Put aside Put back Put by Put down Put in Put in for Put off Put on Put out Put through Put up Put sb up Put up with	đề dành, gạt sang một bên đề lại (chỗ cũ) lảng tránh đặt xuống đệ đơn đòi, yêu sách hoãn mặc (quần áo), đội (mũ), đi (giày)... dập tắt hoàn thành, xong xuôi dựng lên cho ai đó ở nhờ chịu đựng
29	Take after = look like Take along Take away Take back Take down Take in Take off Take on Take out Take over Take to Take up	giống mang theo, đem theo mang đi, lấy đi lấy lại, mang về tháo xuống, hạ xuống hiểu, lừa gạt cởi, cất cánh đảm nhiệm, thuê mướn nhỏ (cây, răng), đổ (rác) tiếp quản, kế tục thích tiếp tục một công việc bỏ dở
30	Turn away Turn back Turn down Turn into Turn off Turn on Turn out Turn over Turn up = show up = arrive	ngoảnh mặt đi quay lại vặn nhỏ, từ chối biến thành tắt đi bật lên hoá ra lật, dờ đến, xuất hiện
31	Try on Try out = test	thử đồ kiểm tra xem có hoạt động được hay không
32	Tell against Tell off Tell on Tell over Tell sb/st apart:	nói điều chống lại rầy, la mắng mách đếm phân biệt ai/cái gì
33	See about See after	đảm đương săn sóc, để ý tới

	See off	tiễn
34	Set against Set apart Set back Set down Set off/out Set up	so sánh, đối chiếu dành riêng ra vặn chậm lại ghi lại, chép lại khởi hành thành lập
35	Stay away Stay in Stay out Stay on Stay up	không đến, vắng mặt không ra ngoài ở ngoài, không về nhà ở lâu hơn dự định thức
36	Stand by Stand for Stand in Stand in with Stand off Stand on Stand out Stand over Stand up Stand up for Stand up to Stand in for	đứng cạnh viết tắt, tượng trưng cho đại diện cho vào hòa, cấu kết với tránh xa, lảng xa giữ đúng, khăng khăng đòi nổi bật bị hoãn lại đứng dậy về phe, ủng hộ dũng cảm đương đầu thay thế chỗ của ai
37	Run after Run against Run along Run down Run out Run out of Run on Run over Run through	theo đuổi ai đi ngược lại, chống đối, phản đối rời đi, tránh ra xa hao mòn, tiền tuý cạn kiệt hết sạch cái gì chạy bằng cái gì cán lên, đè lên tiêu xài phung phí
38	Watch after Watch for Watch out Watch over	đôi theo, nhìn theo chờ, đợi đề phòng, coi chừng trông nom, canh gác
39	Wear away Wear down Wear off Wear out	làm mòn dần, làm mất dần làm kiệt sức dần làm mòn mất làm rách, làm sờn, làm mệt lử
40	Wipe at Wipe away Wipe out	quạt, giáng cho một đòn tẩy, lau sạch xoá sạch

IV. Bài tập áp dụng

Exercise 1

1. It was the third time in six months that the bank had been held _____
A. over B. down c. up D. out
2. I always run _____ of money before the end of the month.
A. out B. back c. up D. down
3. I've just spent two weeks looking _____ an aunt of mine who's been ill.
A. at B. for c. out for D. after
4. I've always got _____ well with old people.
A. off B. on c. in D. through
5. It's very cold in here. Do you mind if I turn _____ the heating?
A. down B. away c. off D. on
6. They've _____ a new tower where that old building used to be.
A. put up B. put down c. pushed up D. pushed down
7. Stephen always wanted to be an actor when he _____ up.
A. came B. grew C. brought D. settled
8. The bus only stops here to _____ passengers.
A. put down B. get on C. get off D. pick up
9. If anything urgent comes _____, you can contact me at this number.
A. across B. by C. up D. round
10. Your daughter's just started work, hasn't she? How's she getting _____?
A. by B. on C. out D. in
11. We had to turn _____ their invitation to lunch as we had a previous appointment.
A. over B. out C. up D. down
12. He died _____ heart disease.
A. from B. because C. of D. in
13. The elevator is not running today. It is _____ order.
A. to B. out C. out of D. in
14. I explained _____ him what it meant.
A. to B. about C. over D. from
15. Who will _____ the children while you go out to work?
A. look for B. look up C. look after D. look at
16. If you want to join this club, you must _____ this application form.
A. make up B. write down C. do up D. fill in
17. The water company will have to _____ off water supplies while repairs to the pipes are carried _____
A. take/ in B. cut/ out C. set/ up D. break/ to
18. They were 30 minutes later because their car _____ down.
A. got B. put C. cut D. broke
19. That problem is _____ them. We can't make _____ our mind yet.
A. out off/ on B. up to/ up C. away from/ for D. on for/ off

19. The national curriculum is made _____ of the following subjects: English, Maths, Chemistry and so on....
 A. from B. on C. up D. in
20. Shy people often find it difficult to _____ group discussions.
 A. take place in B. take part in C. get on with D. get in touch with

Exercise 3

1. "To give someone a ring" is to _____
 A. call him up B. marry him C. admire him D. pick him up
2. Because of heavy rain, the game was _____ for a few days.
 A. taken out B. put off C. set up D. gotten away
3. What may happen if John will not *arrive* in time?
 A. go along B. count on C. keep away D. turn up
4. Johnny sometimes *visits* his grandparents in the countryside.
 A. calls on B. keeps off C. takes in D. goes up
5. I do not use those things any more. You can _____ them away.
 A. get B. fall C. throw D. make
6. At the station, we often see the sign " _____ for pickpockets".
 A. Watch on B. Watch out C. Watch up D. Watch at
7. The passengers had to wait because the plane _____ off one hour late.
 A. took B. turned C. cut D. made
8. He _____ on many subjects at the meeting.
 A. held down B. held forth C. held good D. held over
9. If I had not held him _____, he would have beaten you soundly.
 A. back B. over C. by D. out
10. Please let me _____ I promise not to do it again.
 A. off B. on C. up D. in
11. He knows where the boy was hiding but he didn't let _____
 A. up B. off C. on D. in
12. He promised to deliver the stuff today and has let us _____ again.
 A. up B. on C. off D. down
13. It seems that the rain is letting _____
 A. up B. on C. off D. in
14. The traffic was held _____ by fog.
 A. up B. over C. back D. out
15. Because of the heavy rain, today the meeting will be held _____ until next week.
 A. up B. back C. out D. over
16. I would have been here sooner but the rain kept me _____
 A. back B. from C. on D. up with
17. Keep children _____ from the fire.
 A. in with B. from C. away D. back

18. It is the most important to keep _____ your neighbors.
 A. touch with B. up with C. in with D. away from
19. He promised to keep _____ us while he was abroad.
 A. in touch with B. up with C. in with D. away from
20. I took _____ him at once, and we have been friends ever since.
 A. after B. to C. over D. up

Exercise 4

1. Our teacher told us that if we don't _____ the environment, our grandchildren may not even be able to carry on living.
 A. look into B. look out for C. look after D. look for
2. He may have deceived you, but he didn't take me _____
 A. in B. off C. over D. up
3. I can't make _____ what he means.
 A. up B. for C. out D. after
4. They are all making _____ the exit.
 A. after B. out C. for D. against
5. The pain will soon pass _____
 A. away B. off C. over D. into
6. We must make _____ some stories to explain our absence.
 A. out B. away C. off D. up
7. I ran _____ George in the library.
 A. out of B. over C. through D. into
8. You need a rest; you look run _____
 A. through B. over C. down D. up
9. He puts _____ some money every week.
 A. away B. up C. off D. out
10. Our dog has been run _____ by a car.
 A. over B. down C. into D. through
11. You may not like the noise, but you will have to put _____
 A. up with B. aside C. by D. down
12. I promise to look _____ the matter.
 A. for B. after C. into D. up
13. Look _____! It is falling.
 A. over B. at C. for D. out
14. The two countries have broken _____ relations.
 A. out B. up C. off D. into
15. Shall have to bring this matter _____ at the next meeting.
 A. round B. up C. off D. about
16. The new government has brought _____ many changes.
 A. about B. round C. up D. off

17. She used to be thin, but she is filled _____ a lot.
 A. in B. into C. up D. out
18. Let us do _____ these regulations.
 A. away with B. over C. up D. for
19. As I have just had a tooth _____, I am not allowed to eat or drink anything for three hours.
 A. taken out B. crossed out C. broken off D. tried on
20. The woman _____ when the police told her that her son had died.
 A. got over B. fell apart C. looked up D. broke down

Exercise 5

1. When Tet holiday comes, Vietnamese people often feel inclined to _____ their houses.
 A. do up B. do through C. do over D. do in
2. Bob has a bad lung cancer and his doctor advised him to _____ smoking.
 A. turn up B. give up C. take up D. put up
3. When he realized the police had spotted him, the man _____ the exit as quickly as possible.
 A. made off B. made for C. made out D. made up
4. The government is thinking of bringing _____ a law to make it compulsory for cyclists to wear crash helmets.
 A. on B. up C. in D. round
5. Susan was alone in the house when the fire _____
 A. broke out B. broke down C. broke up D. broke away.
6. I think you need to _____ your ideas more clearly so that the reader doesn't get confused.
 A. dawn on B. set out C. get on with D. give in
7. Susie and Fran _____ us last night, so I had to quickly defrost a pizza.
 A. turned up B. dropped in on C. came across D. went through
8. Rebecca _____ on our conversation to tell us that James had just been rushed into hospital.
 A. broke up B. got ahead C. faced up D. cut in
9. Is it a compulsion that the scheme _____ next Friday?
 A. carry out B. will carry out C. carried out D. be carried out
10. No one knows where Sam is living now. The last time that I _____ was about four years ago.
 A. ran into him B. ran him out C. ran him down D. ran after him
11. All his plans for starting his own business fell _____
 A. in B. through C. down D. away
12. Whenever a problem _____, we try to discuss frankly and find solutions as soon as possible.
 A. comes in B. comes up C. comes off D. comes by
13. The computer isn't working - it broke _____ this morning.
 A. out B. into C. down D. over
14. The final year at the secondary school is the time for teenagers to get _____ thinking about choosing jobs.
 A. off with B. by in C. behind with D. down to
15. On Friday night, some of our friends came to the party and _____ for the weekend.

- A. fell behind B. waited up C. stayed on D. kept up
16. I have been looking _____ this book for months, and at last I have found it.
A. over B. up C. for D. at
17. You can always _____ Ann to give you sound advice.
A. bank of B. bank for C. bank at D. bank on
18. The new manager _____ very strict rules as soon as he had taken over the position.
A. settled down B. put down C. laid down D. wrote down
19. Everyone knows about pollution problems, but not many people have _____ any solution.
A. come up with B. looked into C. thought over D. got round to
20. The speaker fails to get his message _____ to his audience.
A. around B. in C. across D. out

Exercise 6

1. She is a friendly person. She gets _____ all her neighbors.
A. up well with B. down well with C. on well with D. off with
2. Jack and Linda _____ last week. They just weren't happy together.
A. ended up B. finished off C. broke into D. broke up
3. Brian asked Judy _____ to dinner and a movie.
A. out B. on C. for D. of
4. Her contract _____ in two months, so she's looking for another job.
A. runs down B. runs out C. goes out D. goes away
5. I'm not sure my brother will ever get married because he hates the feeling of being _____.
A. tied in B. tied down C. tied up D. tied in with
6. It's a small lamp, so it doesn't _____ off much light.
A. cast B. give C. shed D. spend
7. When I joined the army, I found it difficult to _____ out orders from my superiors, but I soon got used to it.
A. call B. carry C. miss D. take
8. If too many species _____ out, it will upset the ecosystem.
A. disappear B. die C. go D. extinct
9. It is very important for a firm or a company to keep _____ the changes in the market.
A. pace of B. track about C. touch with D. up with
10. I'm saving all my pocket money _____ to buy a new PlayStation.
A. out B. down C. up D. away
11. The effect of the painkiller is _____ and I begin to feel the soreness again.
A. turning out B. doing without C. fading away D. wearing off
12. Children should be taught that they have to _____ everything after they use it.
A. put away B. pick off C. collect up D. catch on
13. I can't walk in these high-heeled boots. I keep _____.
A. falling off B. falling back C. falling over D. falling out
14. People are advised to _____ smoking because of its harm to their health.

- A. cut down B. cut off C. cut in D. cut down on
15. It took Ted a long time to get _____ the breakup of his marriage.
A. over B. across C. along with D. through
16. The smell of the sea _____ his childhood.
A. took him in B. took after
C. took him back to D. took it for granted
17. Despite all the interruptions, he _____ with his work.
A. pressed on B. held on C. stuck at D. hung out
18. The new office block _____ well with its surroundings.
A. blends in B. stands out C. shapes up D. sets off
19. It's a serious operation for a woman as old as my grandmother. She's very frail. I hope she _____
A. gets over B. comes round C. pulls through D. stands up
20. It was very difficult to _____ what he was saying about the noise of the traffic.
A. pick up B. make up C. turn out D. make out

V. Đáp án và giải thích

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	+ hold over: hoãn + hold down: giữ, đè chặt + hold up: đình trệ + hold out: đưa ra Dịch nghĩa: Đây là lần thứ ba trong 6 tháng ngân hàng bị đình trệ.
2	A	run out of st: hết sạch cái gì Dịch nghĩa: Tôi luôn hết tiền trước cuối tháng.
3	D	+ look at: nhìn + look for: tìm + look out for: coi chừng + look after: chăm sóc Dịch nghĩa: Tôi vừa mới dành hai tuần chăm sóc một người dì bị ốm.
4	B	get on well with = get along with = keep on good terms with = have a good relationship with: có mối quan hệ tốt với Dịch nghĩa: Tôi luôn hiếu thuận với người già.
5	D	+ turn down: từ chối, vặn nhỏ + turn away: quay đi + turn off: tắt + turn on: bật Dịch nghĩa: Ở đây rất lạnh. Bạn có phiền nếu tôi bật lò sưởi không?
6	A	+ put up: dựng lên + put down: đặt xuống Dịch nghĩa: Họ đã dựng lên một toà tháp mới ở nơi mà trước đó là một toà nhà cũ.
7	B	+ come up: xảy ra + grow up: lớn lên

		+ bring up: nuôi dưỡng Dịch nghĩa: Stephen luôn muốn trở thành một diễn viên khi anh ấy lớn lên.
8	D	+ put down: đặt xuống + get on: lên xe + get off: xuống xe + pick up: nhặt/ đón Dịch nghĩa: Xe buýt chỉ dừng ở đây để đón khách.
9	C	+ come across: tình cờ gặp + come by: đi qua, kiếm được, vớ được + come up = happen: xảy ra + come round: hồi tỉnh Dịch nghĩa: Nếu có bất cứ vấn đề gì cấp bách xảy ra, bạn có thể liên lạc với tôi theo số này.
10	B	+ get by: xoay sở để đủ sống + get on: tiến bộ + get out: ra ngoài Dịch nghĩa: Con gái cậu vừa mới đi làm phải không? Cháu tiến bộ như nào?
11	D	+ turn over: lật + turn out: hoá ra + turn up = show up = arrive: đến + turn down: từ chối Dịch nghĩa: Chúng tôi phải từ chối lời mời ăn trưa của họ vì chúng tôi có một cuộc hẹn trước đó.
12	C	+ die of: chết vì bệnh gì Dịch nghĩa: Anh ấy chết vì bệnh tim.
13	C	+ out of order: hỏng hóc Dịch nghĩa: Thang máy hôm nay không hoạt động. Nó bị hỏng.
14	A	+ explain to sb: giải thích cho ai Dịch nghĩa: Tôi giải thích cho anh ấy điều đó có nghĩa là gì.
15	C	+ look for: tìm kiếm + look up: tra cứu + look after: chăm sóc + look at: nhìn Dịch nghĩa: Ai sẽ chăm sóc bọn trẻ trong khi bạn đi làm?
16	D	+ make up: trang điểm/bịa đặt/dựng chuyện/làm hoà + write down: viết xuống + do up: trang trí + fill in: điền đầy đủ thông tin Dịch nghĩa: Nếu bạn muốn tham gia vào câu lạc bộ, bạn phải điền đầy đủ thông tin vào bản đăng kí này.
17	B	+ cut off: cắt + carry out: tiến hành, thực hiện Dịch nghĩa: Công ty nước sẽ phải cắt nước trong quá trình sửa chữa đường ống được thực hiện.
18	D	+ break down: hỏng hóc Dịch nghĩa: Chúng tôi đến muộn 30 phút bởi vì xe ô tô của chúng tôi bị hỏng.
19	B	+ to be up to sb: tùy thuộc vào ai

		+ make up one's mind: quyết định Dịch nghĩa: vấn đề này là tùy thuộc vào họ. Chúng ta không thể quyết định được.
20	C	+ turn on: bật + turn off: tắt + go on: tiếp tục + look after: chăm sóc Dịch nghĩa: Bạn có muốn dừng ở thị trấn này hay là chúng ta sẽ tiếp tục?

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	+ turn on: bật + turn off: tắt + turn over: lật, giờ + turn into: biến thành Dịch nghĩa: Làm ơn hãy bật điện lên. Ở đây tối quá.
2	A	+ look after: chăm sóc, trông nom + look up: tra cứu + look at: nhìn + look for: tìm kiếm Dịch nghĩa: Y tá phải trông nom bệnh nhân vào lúc nửa đêm.
3	D	+ go on: tiếp tục + go down: giảm xuống + go over: soát lại, xem lại + go up: tăng lên Dịch nghĩa: Có lạm phát. Giá cả lại tiếp tục tăng.
4	D	+ take care of: chăm sóc + take on: đảm nhiệm + take over: tiếp quản, chiếm đoạt + take off: cởi, cất cánh Dịch nghĩa: Nhớ cởi giày khi bạn vào nhà của người Nhật.
5	C	+ look for: tìm kiếm + look after = take care of: chăm sóc + look up: tra cứu + look at: nhìn Dịch nghĩa: Bạn có thể tra từ mới trong từ điển.
6	A	+ put on: mặc + put down: đặt xuống + put off: trì hoãn Dịch nghĩa: Ngoài trời rất lạnh. Mặc áo ấm vào đi.
7	A	+ give up: từ bỏ + call off: hoãn, đình lại + break down: hỏng hóc + get over: vượt qua Dịch nghĩa: Nếu bạn muốn khoẻ mạnh, bạn nên từ bỏ những thói quen xấu trong lối sống của bạn.

8	C	put off = delay: trì hoãn. Dịch nghĩa: Việc hôm nay chớ để ngày mai.
9	D	recover from = get over: phục hồi, vượt quá Dịch nghĩa: Bố tôi vẫn chưa vượt qua cú sốc về cái chết của mẹ tôi.
10	C	explode = go off: nổ tung. Dịch nghĩa: Quả bom phát nổ lớn, mà có thể được nghe thấy khắp thị trấn.
11	D	Đáp án là D look after = take care of: chăm sóc + take part in = participate in = involve in = join: tham gia vào + take place: diễn ra Dịch nghĩa: Bạn có thể trông cái cặp giúp tôi trong lúc tôi đi ra ngoài một phút không John?
12	A	+ keep on: tiếp tục + give up: từ bỏ + take after: giống Dịch nghĩa: Tại sao họ cứ nói về vấn đề tiền nong suốt thế?
13	C	give up = stop: từ bỏ. Dịch nghĩa: Bố tôi bỏ thuốc lá từ hai năm trước.
14	B	+ turn out: hoá ra + carry on = keep on = go on = continue: tiếp tục + carry out: tiến hành Dịch nghĩa: Chính phủ hi vọng thực hiện được kế hoạch áp dụng cáp quang ti vi.
15	C	+ cut down: chặt + cut out: cắt ra, bớt ra + cut off: ngừng cung cấp + cut up: chỉ trích gay gắt Dịch nghĩa: Khi người thuê nhà không trả hoá đơn, nhà chức trách quyết định cắt nguồn cung cấp gas cho căn hộ.
16	C	catch up with: theo kịp Dịch nghĩa: Bạn cứ đi trước đi. Tôi sẽ đuổi kịp bạn.
17	A	look like = take after: giống. Dịch nghĩa: Cả Ann và chị gái của cô ấy đều giống mẹ.
18	B	try out = test: thử. Dịch nghĩa: Tớ sẽ quay trở lại trong một phút nữa nhé Jane. Tớ muốn đi chạy thử cái máy nghe nhạc mới này đã.
19	C	make up of: bao gồm, gồm có. Dịch nghĩa: Chương trình phổ thông bao gồm các môn sau: Tiếng Anh, Toán, Hoá học...
20	B	+ take part in: tham gia vào + get on with: hoà hợp + get/ keep in touch with: giữ liên lạc với ai Dịch nghĩa: Những người xấu hổ thường thấy rất khó để tham gia vào hoạt động nhóm.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	+ call sb up = give sb a ring: gọi cho ai

		+ marry sb: kết hôn ai + pick sb up: đón ai
2	B	+ take out: nhỗ, đổ + put off = delay: trì hoãn + set up: thành lập + get away: đi khỏi, đi xa Dịch nghĩa: Bởi vì mưa to, trò chơi bị hoãn một vài ngày.
3	D	arrive = turn up: đến, Dịch nghĩa: Có thể xảy ra điều gì nếu John không đến kịp?
4	A	visit = call on: thăm. Dịch nghĩa: Johnny thi thoảng về quê thăm ông bà.
5	C	throw away: vứt đi. Dịch nghĩa: Tôi không sử dụng những thứ đó nữa. Bạn có thể vứt chúng đi.
6	B	watch out for: coi chừng, trông chừng. Dịch nghĩa: Ở nhà ga chúng ta thường trông thấy biển "Cẩn thận kẻ móc túi".
7	A	+ take off: cởi, cất cánh + turn off: tắt + cut off: ngừng cung cấp + make off: thoát Dịch nghĩa: Hành khách phải chờ đợi bởi vì máy bay cất cánh muộn một tiếng.
8	B	+ hold down: giữ chặt + hold forth: đề cập tới + hold good: có hiệu lực + hold over: hoãn Dịch nghĩa: Anh ấy đã đề cập đến nhiều vấn đề trong cuộc họp.
9	A	+ hold back: ngăn lại + hold over: hoãn + hold out: đưa ra Dịch nghĩa: Nếu tôi không ngăn anh ấy lại thì chắc là anh ấy đã đánh cho bạn một trận rồi.
10	A	+ let off: tha thứ + let on: để lộ + let up: giảm, ngớt + let in: cho vào Dịch nghĩa: Hãy tha thứ cho anh. Anh hứa sẽ không bao giờ tái phạm nữa.
11	C	+ let up: giảm, ngớt + let off: tha thứ + let on: để lộ + let in: cho vào Dịch nghĩa: Anh ta biết thằng bé đang trốn ở đâu nhưng anh ấy không tiết lộ.
12	D	+ let up: giảm, ngớt + let on: để lộ + let off: tha thứ + let sb down: làm cho ai đó thất vọng. Dịch nghĩa: Anh ta hứa phân phối tám trăm ngày hôm nay và anh ấy đã làm chúng tôi thất vọng một lần nữa.
13	A	+ let up: giảm, ngớt

		<ul style="list-style-type: none"> + let on: để lộ + let off: tha thứ + let in: cho vào <p>Dịch nghĩa: Đường như trời mưa ngớt dần.</p>
14	A	<ul style="list-style-type: none"> + hold up: đình trệ, tắc nghẽn + hold over: hoãn + hold back: ngăn lại + hold out: đưa ra <p>Dịch nghĩa: Giao thông bị tắc nghẽn vì sương muối.</p>
15	D	<ul style="list-style-type: none"> + hold up: đình trệ + hold back: ngăn lại + hold out: đưa ra + hold over: hoãn <p>Dịch nghĩa: Bởi vì mưa to nên cuộc họp hôm nay sẽ bị hoãn đến tuần tới.</p>
16	A	<ul style="list-style-type: none"> + keep back: cản lại, ngăn lại + keep on: tiếp tục + keep sb from: khiến cho ai đó ngừng làm việc gì đó + keep up with: theo kịp <p>Dịch nghĩa: Tôi có thể đã đến đây sớm hơn nhưng cơn mưa đã ngăn tôi lại.</p>
17	C	<ul style="list-style-type: none"> Keep away from: tránh xa. <p>Dịch nghĩa: Bảo bọn trẻ tránh xa lửa.</p>
18	C	<ul style="list-style-type: none"> + keep in touch with: giữ liên lạc với ai + keep up with = catch up with: theo kịp, đuổi kịp + keep in with sb: sống hoà thuận với ai + keep away from: tránh xa <p>Dịch nghĩa: Hoà thuận với hàng xóm là quan trọng nhất.</p>
19	A	<ul style="list-style-type: none"> Keep in touch with sb: giữ liên lạc với ai. <p>Dịch nghĩa: Anh ấy hứa giữ liên lạc với chúng tôi trong khi đi nước ngoài.</p>
20	B	<ul style="list-style-type: none"> + take after = look like: giống + take to: thích + take over: tiếp quản/ chiếm đoạt + take up: bắt đầu một thói quen, sở thích <p>Dịch nghĩa: Tôi thích anh ấy ngay và chúng tôi đã là bạn kể từ đó.</p>

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	<ul style="list-style-type: none"> Carry on = continue. + Look into = investigate + Look out for sth = watch out for: cẩn thận + Look after: trông nom/ chăm sóc + Look for: tìm kiếm <p>Dịch nghĩa: Giáo viên của chúng tôi bảo chúng tôi rằng nếu chúng tôi không chăm sóc môi trường, con cháu của chúng tôi thậm chí không thể tiếp tục sống nữa.</p>
2	A	<ul style="list-style-type: none"> + take in: hiểu/ lừa gạt + take off: cởi, cất cánh + take over: tiếp quản, chiếm đoạt + take up: bắt đầu một thói quen, sở thích <p>Dịch nghĩa: Anh ấy có thể đã lừa gạt cậu nhưng anh ấy đã không lừa gạt tôi.</p>

3	C	+ make up: trang điểm/ quyết định/ bịa đặt/ làm hoà + make for: tiến về hướng + make out: hiểu Dịch nghĩa: Tôi không thể hiểu được ý của anh ấy.
4	C	Make for: tiến về hướng. Dịch nghĩa: Tất cả họ đều tiến về lối thoát hiểm.
5	B	+ pass away: qua đời + pass off: mất dần Dịch nghĩa: Đau đớn chẳng mấy chốc sẽ biến mất.
6	D	Make up: bịa ra. Dịch nghĩa: Chúng tôi phải bịa ra một vài câu chuyện để giải thích cho sự vắng mặt của chúng tôi.
7	D	+ run out of: hết sạch, cạn kiệt + run over: bị cán, bị đè chết + run into: tình cờ gặp Dịch nghĩa: Tôi tình cờ gặp George trong thư viện.
8	C	+ run over: bị cán, bị đè chết + run down: mệt mỏi Dịch nghĩa: Bạn cần nghỉ ngơi. Bạn trông mệt mỏi lắm.
9	A	+ put away: cất đi, để dành + put up: dựng lên, mọc lên + put off: chần chừ + put out: dập tắt Dịch nghĩa: Mọi tuần, anh ấy đều dành dụm một ít tiền.
10	A	+ run over: bị cán, bị đè chết + run down: ốm yếu + run into: tình cờ gặp Dịch nghĩa: Con chó của chúng tôi bị một chiếc ô tô cán qua.
11	A	+ put up with: chịu đựng + put aside: để dành + put down: đặt xuống Dịch nghĩa: Bạn có lẽ không thích tiếng ồn nhưng bạn sẽ phải cố chịu đựng nó
12	C	+ look for: tìm kiếm + look after: chăm sóc + look into: điều tra, xem xét + look up: tra cứu Dịch nghĩa: Tôi hứa xem xét vấn đề đó.
13	D	+ look out: coi chừng Dịch nghĩa: Coi chừng! Nó đang roi.
14	C	+ break out: nổ ra + break up: chia tay, phân tán + break off: chấm dứt quan hệ + break into: đột nhập vào Dịch nghĩa: Hai quốc gia đã chấm dứt quan hệ với nhau.
15	B	+ bring round: làm hồi tỉnh + bring up: nuôi dưỡng, đề cập tới

		+ bring off: đi đến thành công + bring about: gây ra, đem lại Dịch nghĩa: Chúng ta sẽ đề cập tới vấn đề này trong cuộc họp tới
16	A	+ bring about: gây ra, đem lại + bring round: làm hồi tỉnh + bring up: nuôi dưỡng, đề cập tới + bring off: đi đến thành công Dịch nghĩa: Chính phủ mới đã đem lại nhiều sự thay đổi.
17	D	+ fill in: điền thông tin + fill up: đổ đầy nhiên liệu + fill out: mập ra, béo ra Dịch nghĩa: Trước đây cô ấy rất gầy nhưng giờ cô ấy béo ra nhiều rồi.
18	A	do away with: bãi bỏ, thủ tiêu. Dịch nghĩa: Chúng ta hãy bỏ những quy định này đi.
19	A	taken out: nhổ. cross out: gạch bỏ, gạch ngang. break off: chấm dứt quan hệ với ai. try on: thử đồ. Giải thích: to take out a tooth: nhổ răng. Dịch nghĩa: Vì tôi vừa mới nhổ răng nên tôi không được phép ăn hay uống bất cứ thứ gì trong vòng ba giờ đồng hồ.
20	D	Get over = overcome: vượt qua. Fell apart: trục trặc/ ngừng hoạt động. Look up: tra cứu thông tin. Break down: suy sụp/ đau buồn, hỏng hóc. Dịch nghĩa: Người phụ nữ suy sụp khi cảnh sát thông báo rằng con trai bà đã mất.

Exercise 5

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	Giải thích: “do up” có nghĩa là trang trí, dọn dẹp. Dịch nghĩa: Khi kì nghỉ Tết đến, người dân Việt Nam thường có xu hướng trang trí nhà của họ.
2	B	Turn up: bật to lên (đài, TV,...), xuất hiện. Give up: từ bỏ, bỏ. Take up: bắt đầu mới một cái gì. Put up: để lên, đặt lên, giơ (tay) lên, đề cử, tiến cử.... Dịch nghĩa: Bob bị ung thư phổi nặng, bác sĩ khuyên anh ta nên bỏ thuốc.
3	B	A. make off: bỏ trốn. B. make for: chạy đến, hướng đến. C. make out: hiểu được, hiểu ra. D. make up: dựng lên, bịa chuyện. Make off có nghĩa là bỏ trốn nhưng sau make off không có tân ngữ đi kèm => make for: chạy tới đâu. Dịch nghĩa: Khi nhận ra cảnh sát đã phát hiện ra mình, người đàn ông hướng đến lối thoát hiểm nhanh nhất có thể.
4	C	Giải thích: to bring in a law: đưa vào một luật mới

		Dịch nghĩa: Chính phủ đang nghĩ tới việc đưa vào một luật mới bắt buộc người đi xe đạp phải mang mũ bảo hiểm.
5	A	to break out: bùng phát (chiến tranh, đám cháy, dịch...) to break down: suy nhược, hỏng, to break up: chia tay. to break away: trốn thoát. Dịch nghĩa: Susan đang ở nhà một mình khi ngọn lửa bùng phát.
6	B	dawn on: loé lên trong trí, trở nên rõ (đối với ai). set something out: sắp xếp, bày biện. get on with something: tiến tới trong công việc. give something in: nộp cho (trao cho) người được quyền nhận. Dịch nghĩa: Tôi nghĩ rằng bạn cần phải sắp xếp những ý tưởng của bạn rõ ràng hơn để người đọc không bị lẫn lộn.
7	B	turn up: tăng lên (tăng volume, nhiệt độ), xuất hiện. drop in on somebody: tạt vào (để thăm ai), come across: gặp tình cờ. go through: được thông qua (dự luật...), xong; thành công. Dịch nghĩa: Susie và Fran tạt vào thăm chúng tôi tối qua, vì vậy tôi phải nhanh chóng rửa đông cái bánh pizza.
8	D	Break up: chia tay. Get ahead: tiến triển. Face up: đối phó/ xử lí. Cut in on: xen ngang vào [cuộc đối thoại]. Dịch nghĩa: Rebecca chen ngang vào cuộc trò chuyện giữa chúng tôi để báo với chúng tôi rằng James vừa mới được đưa vào viện.
9	D	Cấu trúc: It is a compulsion that + S + V [nó thì bắt buộc rằng...]. Câu mang nghĩa bị động nên phải có "be + Ved". Dịch nghĩa: Bắt buộc kế hoạch phải được tiến hành vào thứ sáu tuần tới.
10	A	run into somebody: tình cờ gặp ai run sb out: buộc (ai) phải rời khỏi (chỗ nào). run sb down: chê bai; bôi xấu ai. run after sb: đuổi theo; chạy theo sau (ai). Dịch nghĩa: Không ai biết Sam đang ở đâu bây giờ. Lần cuối cùng tôi tình cờ gặp anh ta là khoảng 4 năm về trước.
11	B	Kiến thức: Cụm động từ với "fall" fall in: rơi vào/ sa vào. fall through: không xảy ra/ dang dở. fall down: không đứng/ thất bại. fall away: ít dần/ nhỏ dần/ biến mất. Dịch nghĩa: Tất cả những kế hoạch bắt đầu tự làm ăn riêng của anh ấy đều thất bại.
12	B	come up: nảy sinh, xảy ra, mọc lên. come off: có thể rơi ra; có thể mất đi. come by: kiếm được, nhận được một cách tình cờ. Dịch nghĩa: Bất cứ khi nào xảy ra vấn đề, chúng tôi cố gắng thảo luận thẳng thắn và tìm giải pháp càng sớm càng tốt.
13	C	Giải thích:

		<p>A. break out: đột ngột bắt đầu, nổ ra. B. break into: đột nhập, C. break down: hỏng. D. break over: đập vỡ. Dịch nghĩa: Chiếc máy tính không hoạt động - Nó bị hỏng sáng nay.</p>
14	D	<p>A. get off with sb: làm thân, ve vãn ai đó. B. get by on: xoay xở. C. get behind: ủng hộ, giúp đỡ. D. get down to V-ing: bắt đầu nghiêm túc làm gì. Dịch nghĩa: Năm cuối ở trung học cơ sở là thời gian để thanh thiếu niên bắt đầu nghiêm túc nghĩ về việc chọn nghề nghiệp.</p>
15	C	<p>Stay on: ở lại lâu hơn dự định. Dịch nghĩa: Vào tối thứ sáu, một số người bạn của tôi tới dự tiệc và ở lại cả cuối tuần. Các phương án khác: A. fall behind (v): thụt lùi, tụt lại đằng sau. B. wait up (v): chờ cửa. D. keep up (v): giữ vững.</p>
16	C	<p>look for = search: tìm kiếm. Giải thích: A. look over: kiểm tra, xem xét. B. look up: tra từ điển. D. look at: nhìn. Dịch nghĩa: Tôi đã tìm cuốn sách này hằng tháng và cuối cùng tôi cũng đã tìm thấy nó.</p>
17	D	<p>Giải thích: Cấu trúc: bank on sb/ sth (phrV): trông mong vào ai/ điều gì. Đáp án còn lại: Không có "bank of/ for/ at". Dịch nghĩa: Bạn luôn trông mong Ann đưa ra lời tư vấn cho bạn.</p>
18	C	<p>settle down: định cư. put down: để xuống. lay down: đặt xuống/ chỉ định, đề ra. write down: ghi chép. Dịch nghĩa: Giám đốc mới đã đề ra những quy tắc rất nghiêm ngặt ngay sau khi ông ấy tiếp quản vị trí này.</p>
19	A	<p>come up with: tìm ra (một giải pháp, một câu trả lời), look into something: điều tra, xem xét (việc gì), think over: xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng. get round to: đủ, đủ cho. Dịch nghĩa: Mọi người đều biết về vấn đề ô nhiễm, nhưng không nhiều người tìm ra giải pháp.</p>
20	C	<p>get (sth) across (to sb): (làm cho) được hiểu rõ, làm cho ai hiểu rõ về vấn đề gì. get around: đi vòng qua; tránh, lách, get in: vào, len vào. get out: đi ra, ra ngoài. Dịch nghĩa: Người diễn thuyết thất bại trong việc truyền tải thông điệp đến người nghe.</p>

Exercise 6

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	Giải thích: To get on (well) with somebody: làm quen, dần có mối quan hệ tốt đẹp với ai. Dịch nghĩa: Cô ấy là một người thân thiện. Cô ấy làm quen dần rất tốt với tất cả hàng xóm của mình.
2	D	break up: chia tay. ended up : kết luận, kết thúc. finished off: hoàn thành, kết thúc. broke into: bắt đầu làm gì đó đột ngột, đột nhập vào. Dịch nghĩa: Jack và Linda đã chia tay tuần trước. Họ không hạnh phúc với nhau.
3	A	ask sb out: mời ai đó ăn hàng/ đi chơi. Dịch nghĩa: Brian mời Judy đi ăn tối và đi xem phim.
4	B	run down: ngừng hoạt động/ mất năng lượng, run out: hết hạn/ cạn kiệt, go out: ra ngoài, go away: đi xa. Dịch nghĩa: Hợp đồng của cô ấy hết hạn trong hai tháng nữa, vì vậy cô ấy đang tìm một công việc khác
5	B	Dịch nghĩa: Tôi không chắc anh trai tôi sẽ kết hôn vì anh ấy ghét cảm giác bị ràng buộc. Với động từ tie, có 2 cụm động từ cần lưu ý: - Tie down: ràng buộc (Đây là nội động từ nên không có tân ngữ theo sau) - To be tied to st/sb: bó buộc, ràng buộc vào ai vài điều gì đó. (Nhớ là không dùng to tie to st/sb). - Tie up: Nghĩa đơn thuần là "bước": Ví dụ: Tie (up) your shoelaces, or you'll trip over.
6	B	give off: phát ra. Dịch nghĩa: Nó là một cái đèn nhỏ, nên nó không phát ra nhiều ánh sáng.
7	B	- call out (v): gọi to. - carry out (v): tiến hành. - take out (v): loại bỏ; vứt. Dịch nghĩa: Khi tôi mới gia nhập quân ngũ, tôi thấy rất khó để tiến hành các mệnh lệnh từ cấp trên, nhưng tôi nhanh chóng làm quen với điều đó.
8	B	die out (v): tuyệt chủng. Dịch nghĩa: Nếu quá nhiều loài sinh vật tuyệt chủng, điều đó sẽ làm mất cân bằng hệ sinh thái.
9	D	keep up with St: bắt kịp, theo kịp với cái gì. Dịch nghĩa: Nó là rất quan trọng đối với một bộ phim hay một công ty để theo kịp với những thay đổi trên thị trường.
10	C	save up: tiết kiệm. Dịch nghĩa: Tôi đang tiết kiệm tất cả tiền tiêu vặt để mua một máy chơi điện tử mới.
11	D	Dịch nghĩa: Hiệu quả của thuốc giảm đau đang mất dần và tôi bắt đầu cảm thấy cơn đau trở lại. to wear off: mất dần. turning out: trở nên

		<p>doing without: bỏ qua fading away: giải tán</p>
12	A	<p>put away: cất đi/ dọn dẹp pick off: hái/ cắt collect up: thu gom (những thứ đã bỏ đi) catch on: thịnh hành Dịch nghĩa: Trẻ con nên được dạy rằng chúng phải cất đi / dọn dẹp lại mọi thứ sau khi sử dụng.</p>
13	C	<p>- fall off: giảm. Ví dụ: Attendance at my lectures has fallen off considerably. - fallback: rút lui. Ví dụ: The enemy fell back as our troops advanced. - fall over: ngã lộn nhào, vấp ngã. - fall out: xô ra (tóc). - fall outwith sb: ~ argue: tranh cãi, bất hoà với ai. Dịch nghĩa: Tôi không thể đi được những đôi giày cao gót này. Tôi hay bị ngã.</p>
14	D	<p>- Cut down (v); chặt, đốn (cây,...) - cut off (vi): cắt đứt - cut in (v): nói xen vào, chèn ngang - cut down on (v); to reduce the size, amount or number of something: cắt giảm, giảm Dịch nghĩa: Mọi người được khuyên giảm hút thuốc bởi vì tác hại của nó đối với sức khoẻ.</p>
15	A	<p>- get over: vượt qua, khắc phục, khỏi. - get through: làm xong, hoàn thành công việc, vượt qua kì thi. - get along with sb ~ get on with sb: hoà hợp, hoà thuận với ai. - get across (v): diễn đạt thành công, truyền đạt được tư tưởng, suy nghĩ. Dịch nghĩa: Ted đã mất một khoảng thời gian dài để vượt qua sự đổ vỡ trong cuộc hôn nhân của mình.</p>
16	C	<p>- take sb in: to allow somebody to stay in your home: nhận vào, cho ở trọ. - take after: giống ai. - take sb back (to): to make somebody remember something: làm ai đó nhớ cái gì, mang về, đem về. - take it for granted: cho là dĩ nhiên. Dịch nghĩa: Mùi biển làm anh ấy nhớ về thời thơ ấu của mình.</p>
17	A	<p>- press ahead/ on (with sth): to continue doing sth in a determined way; to hurry forward: nghĩa là quyết tâm tiến hành/thực hiện điều gì, bất chấp khó khăn. - hold on: nắm chặt, giữ máy, đợi. - stick at sth: miệt mài làm, bền bỉ tiếp tục. - hang out: dành thời gian ở một địa điểm nào đó. Dịch nghĩa: Mặc dù có những sự gián đoạn nhưng anh ấy vẫn kiên trì với công việc của mình.</p>
18	A	<p>- blend in with sth: phù hợp (về màu sắc). - stand out: nổi bật. - shape up: phát triển theo một cách tốt. - set off: khởi hành. Dịch nghĩa: Toà nhà mới rất hài hoà về màu sắc với các toà nhà xung quanh.</p>

19	C	<ul style="list-style-type: none"> - get over st: vượt qua bệnh tật/ hoàn cảnh khó khăn,... - come round: thăm người nào đó ở nhà của họ. - pull through (st): vượt qua khỏi được căn bệnh, ca mổ nghiêm trọng (nguy hiểm đến tính mạng). - stand up: đứng dậy. <p>Dịch nghĩa: Đó là một ca mổ nghiêm trọng cho người già như bà tôi. Bà ấy rất yếu. Tôi hi vọng bà sẽ vượt qua được.</p>
20	D	<ul style="list-style-type: none"> - pick up: nhặt lên; nhặt được, vớ được, kiếm được; lấy lại, hồi phục. - make up: lập, dựng; bịa đặt, bịa; trang điểm; làm hoà; bồi thường; gộp thành, hợp lại, gói ghém. - turn out: hoá ra, thành ra; sản xuất (hàng hoá); đuổi (ai); dọn dẹp; xuất hiện. - make out: hiểu, đọc được, nắm được ý nghĩa. <p>Dịch nghĩa: Thật khó để hiểu được những gì anh ấy đang nói về tiếng ồn giao thông.</p>

CHUYÊN ĐỀ 8

THỨC GIẢ ĐỊNH - THE SUBJUNCTIVE MOOD

I. Định nghĩa

Câu giả định hay còn gọi là câu cầu khiến là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm việc gì. Câu giả định có tính chất cầu khiến chứ không mang tính ép buộc như câu mệnh lệnh.

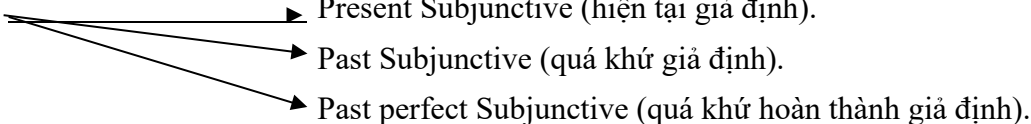
II. Cách sử dụng

Câu giả định chủ yếu được sử dụng để nói đến những sự việc không chắc chắn sẽ xảy ra. Ví dụ, chúng ta sử dụng khi nói về những sự việc mà một ai đó:

- + Muốn xảy ra.
- + Dự đoán sẽ xảy ra.
- + Xảy ra trong tưởng tượng.

III. Phân loại

Thức giả định được chia thành ba loại sau:

- * Thức giả định: 

1. Hiện tại giả định

a. Hình thức

Hiện tại giả định ở tất cả các ngôi có hình thức giống như động từ nguyên thể không có "to". Từ "that" phải luôn được xuất hiện trong câu giả định hiện tại ngoại trừ một số thành ngữ.

(Nếu "that" bị lược bỏ thì hầu hết các động từ được theo sau bởi to infinitive)

Ví dụ:

They order that people get out of the building immediately.

=> They order people to get out of the building immediately.

b. Cách dùng

* Dùng trong một số câu thành ngữ/ câu cảm thán để thể hiện một ao ước, hi vọng hay một lời cầu chúc.

Ví dụ:

(God) Bless you! (Chúa phù hộ cho con)

Heaven/God help sb! (Cầu chúa phù hộ cho ai)

Long live Vietnam! (Việt Nam muôn năm)

Heaven forbid! (Lạy trời!)

Success attend you! (Chúc bạn thành công)

* Dùng sau một số các động từ để thể hiện ý muốn, yêu cầu, đề nghị, gợi ý, ra lệnh. Những động từ đó là:

- + advise / əd'vaɪz /: khuyên bảo.
- + demand / dɪ'mɑ:nd /: đòi hỏi, yêu cầu.
- + prefer / prɪ'fɜ:r /: thích hơn, ưa hơn.
- + require / rɪ'kwaɪə /: đòi hỏi, yêu cầu.
- + insist / ɪn'sɪst /: cứ nhất định, khẳng khái đòi, cố nài.

+ propose / prə'pəʊz /:	đề nghị, đề xuất, đưa ra.
+ stipulate / 'stɪpjuleɪt /:	quy định, đặt điều kiện
+ command / kə'mɑ:nd /:	ra lệnh, chỉ thị.
+ move / mu:v /:	chuyển, khuấy động, làm cảm động, đề nghị
+ recommend / rekə'mend /:	giới thiệu, tiến cử.
+ suggest / sə'dʒest /:	đề nghị, đề xuất, gợi ý.
+ decree / dɪ'kri: /:	ra lệnh, quy định bằng sắc lệnh
+ order / 'ɔ:də /:	ra lệnh.
+ request / rɪ'kwest /:	thỉnh cầu, yêu cầu, đề nghị.
+ urge / ɜ:dʒ /:	hối thúc, thúc giục.
+ ask / ɑ:sk /:	đòi hỏi, xin, yêu cầu, thỉnh cầu

Cấu trúc

S + V (any tense) + that + S + (not) + V (present subjunctive)

Vi dụ:

The law requires that every one have his car checked at least once a month.

She suggested that we meet at the restaurant in the Hilton Garden Inn for a change of venue. The university requires that all its students take this course

* Dùng sau một số tính từ sau:

+ important / ɪm'pɔ:tənt /:	quan trọng,
+ necessary / 'nesəsəri /:	cần thiết, thiết yếu.
+ urgent / 'ɜ:dʒənt /:	khẩn thiết, cấp bách
+ obligatory / ə'blɪgətəri /:	bắt buộc, cưỡng bách
+ essential / ɪ'senʃl /:	cần thiết, cốt yếu, chủ yếu.
+ advisory / əd'vaɪzəri /:	tư vấn, cố vấn.
+ recommended / ,rekə'mend /:	được giới thiệu, tiến cử
+ required / rɪ'kwaɪəd /:	đòi hỏi, cần thiết
+ mandatory / 'mændətəri /:	có tính cách bắt buộc
+ proposed / prə'pəʊzd /:	được đề nghị, dự kiến
+ suggested / sə'dʒesɪd /:	giới thiệu, đề nghị
+ vital / 'vaɪtl /:	sống còn, quan trọng
+ crucial / 'kru:ʃəl /:	quyết định, cốt yếu, chủ yếu
+ imperative / ɪm'perətɪv /:	bắt buộc, cấp bách

Cấu trúc

It + be (any tense) + Adj + that + s + (not) + V (present subjunctive)

Vi dụ:

It is crucial that you be there before Tom arrives.

It is important that she attend the meeting on time.

It is recommended that he take a raincoat with him.

* **Tất cả các danh từ xuất phát từ những động từ và tính từ trên đều buộc mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định, nếu như nó diễn đạt các yếu tố như thể hiện ý muốn, yêu cầu đề nghị, ra lệnh, gợi ý.**

Những danh từ đó là:

+ demand / di'mɑ:nd /:	đòi hỏi, yêu cầu
+ recommendation / ,rekəmen'deɪʃn /:	sự giới thiệu, sự tiến cử
+ insistence / in'sɪstəns /:	sự khăng khăng đòi, sự cố nài
+ request / rɪ'kwɛst /:	lời thỉnh cầu, lời yêu cầu
+ proposal / prə'pəʊzəl /:	sự đề nghị, sự đề xuất
+ suggestion / sə'dʒestʃən /:	sự đề nghị, sự gợi ý
+ preference / 'prefrəns /:	sự thích hơn
+ importance / ɪm'pɔ:tənt /:	sự quan trọng

Ví dụ:

There is suggestion from the doctor that the patient stop smoking.

It is recommendation that the vehicle owner be present at the court.

Lưu ý:

Trong ngữ pháp Anh-Anh trước động từ ở mệnh đề 2 thường có **should**, người Anh chỉ bỏ **should** khi sau nó là động từ to be nhưng ngữ pháp Anh-Mỹ không dùng **should** cho toàn bộ động từ ở mệnh đề 2.

* **Dùng trong cấu trúc với “would rather” có hai chủ ngữ**

Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai). Trong trường hợp này, động từ ở mệnh đề 2 để ở dạng nguyên thể không to. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt not trước nguyên thể không **to**.

Cấu trúc:

S1 + would rather that + S2 + (not) + V (present subjunctive)
--

Ví dụ:

I would rather that you type this letter tomorrow.

He would rather that I not forget the next appointment.

Lưu ý:

Ngữ pháp nói ngày nay, đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép bỏ that trong cấu trúc này mà vẫn giữ nguyên hình thức giả định.

2. Quá khứ giả định

a. Hình thức

Quá khứ giả định ở tất cả các ngôi có hình thức giống như thì quá khứ đơn nhưng riêng với to be thì ta chia là were cho tất cả các ngôi (nhưng trong văn phong giao tiếp hằng ngày thì có xu hướng dùng was cho các chủ ngữ là danh từ số ít).

b. Cách dùng

* Dùng trong câu điều kiện loại 2 để diễn tả một điều kiện không có thật ở hiện tại hoặc không thể xảy ra được ở tương lai.

Cấu trúc:

If + S + V (quá khứ đơn) +..., S + would/could + V (nguyên dạng)

Ví dụ:

If I were you, I would apologize to her.

If I knew her new address, I would come to see her.

* Dùng trong câu ước không có thực ở hiện tại (wish = If only)

Cấu trúc:

(S + wish)/if only + S + V (quá khứ đơn)

Ví dụ:

I wish I were rich and famous.

If only my son could study as well as you.

* Được sử dụng sau "as if / as though" để ám chỉ một điều gì đó là không có thật ở hiện tại hoặc không thể xảy ra (không có sự khác nhau nào giữa as if và as though).

Cấu trúc:

S1 + V (hiện tại đơn) + as if/ as though + S2 + V (quá khứ đơn)

Ví dụ:

He talks as if he were my father.

He behaves as though he owned the house

* Dùng trong mẫu câu "would rather" để chỉ một ao ước đối lập với hiện tại.

Cấu trúc:

S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ đơn)

Ví dụ:

Henry would rather that his girlfriend worked in the same department as he does.

(His girlfriend does not work in the same department).

Jane would rather that it were winter now. (In fact, it is not winter now).

Lưu ý:

Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng **didn't + verb** hoặc **were not** sau chủ ngữ thứ hai.

Ví dụ:

Henry would rather that his girlfriend didn't work in the same department as he does.

Jane would rather that it were not winter now.

* Dùng trong cấu trúc "it's time..."

Cấu trúc:

It's (high/about) time + S + V (quá khứ đơn) = It's time for sb to do st:
(đã đến lúc cho ai đó làm gì)

Ví dụ:

It's time you stopped playing games and helped me with the housework.

= It's time for you to stop playing games and help me with the housework.

Lưu ý:

Nếu sau: "It's time + I/ he/ she/ it" là động từ to be thì ta dùng **was**.

3. Quá khứ hoàn thành giả định

a. Hình thức

Quá khứ hoàn thành giả định có hình thức giống như thì quá khứ hoàn thành (had + Vp2)

b. Cách dùng

* Dùng trong mệnh đề điều kiện của câu điều kiện loại 3 để diễn tả những giả thuyết không có thật ở trong quá khứ.

Cấu trúc:

If + S + V (quá khứ hoàn thành)+..., S + would/ could + have + Vp2

Ví dụ:

If I had seen the film last night, I could have told you about it.

If I had known you were ill, I would have visited you.

* Dùng sau "wish/ If only" để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định đã không xảy ra trong quá khứ.

Cấu trúc:

(S + wish)/if only + S + V (quá khứ hoàn thành)

Ví dụ:

I wish that I hadn't spent so much money.

If only she had asked someone's advice.

Lưu ý:

Ta có thể dùng wished thay thế mà không làm thay đổi thì của mệnh đề phía sau.

Ví dụ: I wished (that) I hadn't spent so much money.

* Dùng sau "as if / as though" để chỉ một giả định không có thật trong quá khứ.

Cấu trúc:

S1 + V (quá khứ đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ hoàn thành)

Ví dụ:

He looked frightened as if he had seen ghosts.

He talked as though he had known everything about it.

Lưu ý: Hai công thức giả định với "*as if*" và "*as though*" chỉ được áp dụng khi chúng chỉ một điều đối lập với thực tế ở hiện tại hoặc quá khứ. Nếu nó chỉ một dự đoán về một điều gì đó mà nó có thể xảy ra hoặc không thì ta không áp dụng hai công thức giả định trên.

Ví dụ:

It looks as if it's going to rain. (Perhaps it will rain.)

* Dùng với cấu trúc would rather (hai chủ ngữ) để chỉ một mong muốn đã không xảy ra trong quá khứ.

Cấu trúc:

S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ hoàn thành)

Ví dụ:

Bob would rather that Jill had gone to class yesterday. (Jill did not go to class yesterday)

Bill would rather that his wife hadn't divorced him. (His wife divorced him.)

IV. Bài tập áp dụng

Exercise 1: Chọn phương án đúng để hoàn thành những câu sau đây:

1. It is necessary that children_____of their old parents.

A. takes care

B. to take care

c. take care

D. took care

2. I wish you_____complaining about the weather.

- A. would stop B. stop c. stopped D. had stopped
3. It is essential that every student _____ to learn English at university.
A. had B. have c. has D. to have
4. We wish we _____ a large house but we can't afford it now.
A. have B. had c. can have D. will have
5. My friend won't lend me his car. I wish _____
A. he lent me his car B. he didn't lend me his car
C. he would lend me his car D. he will lend me his car
6. I'm sorry I haven't got any money on me. I wish _____
A. I have got no money on me B. I have some money on me
C. I had some money on me D. I had got no money on me
7. My friends didn't take part in the game. I wish _____
A. my friends took part in the game B. my friends had taken part in the game
C. my friends would take part in the game D. my friends did take part in the game
8. It wasn't fine yesterday. I wish _____
A. it was fine yesterday B. it would fine yesterday
C. it will fine yesterday D. it had been fine yesterday
9. I wish I _____ Psychology when I was a college student.
A. had studied B. would study C. studied D. studied
10. I wish someone _____ to help me with that work tomorrow.
A. offer B. offered C. would offer D. had offered
11. If only I _____ play the guitar as well as you!
A. would B. should C. could D. might
12. When I saw Tom, he looked _____ he had been ill.
A. so B. such as C. the same D. as if
13. Mrs White always talks to her baby as though he _____ an adult.
A. is B. were C. had been D. will be
14. When he came out of the room, he looked _____ he had seen a ghost.
A. as B. as though C. when D. if
15. Susan's doctor insists _____ for a few days.
A. that she is resting B. her resting C. that she rest D. her to rest
16. The doctor suggested that his patient _____
A. stop smoking B. stops smoking C. stopped smoking D. to stop smoking
17. It is necessary that he _____ the books.
A. find B. doesn't find C. don't find D. did not find
18. It has been proposed that we _____ the topic.
A. to change B. changed C. changing D. change
19. It's important that every student _____ all the lectures.
A. attends B. attend C. has attended D. attended
20. It's time we all _____ now.

- A. leave B. to leave C. left D. have left
21. He acts as if he _____ English perfectly.
A. know B. knew C. have known D. had known
22. She acted as though she _____ him before.
A. knew B. know C. had known D. has known
23. I would rather that I _____ him to my birthday party yesterday.
A. invited B. have invited C. had invited D. invite
24. She would rather Mary _____ here right now.
A. be B. were C. was D. were/ was
25. I suggest that he _____ harder
A. should study B. study C. studied D. should study/ study
- The older.....

Exercise 2: Biến đổi câu

1. Please don't tell anyone about it.
- I'd rather you
2. I would prefer you deliver the sofa this afternoon.
- I'd rather you
3. "Why don't you ask her yourself?"
- My friend suggests that
4. She urged her husband to apply for the post in the government.
- She urged that her husband
5. They insisted on my coming early.
- They insisted that
6. An accountant needs to master computer science.
- It is necessary that
7. It's time for us to leave now.
- It's time we
8. What a pity! Your sister can't come with us.
- If only
9. Everyone finds it important for us to do something save the environment.
- It is important that we.
10. Michael lost his job last month, so he cannot buy a car.
- If Michael
11. He regrets applying for the job in that company.
- He wishes
12. The headmaster insists on every schoolgirl's wearing *ao dai* every Monday.
- The headmaster insists that
13. They advise her to eat less meat and fat to keep herself healthy.
- It is advisable that she

14. Naturally, a child had better respect his parents.

- It is natural that

15. He needs to come to the interview early.

- It is necessary that

16. She must find it important to take two medicines every day.

- It is important that

17. It's too late. He must go home.

- It's high time he

18. Every student must wear uniform. It is obligatory.

- It is obligatory that

19. They recommended her to go to the best doctor in town.

- They recommended that she

20. The man demanded to be told everything about the accident.

- The man demanded that

Exercise 3: sửa lỗi sai trong những câu sau đây (nếu cần thiết):

1. The teacher demanded that the student left the room.

2. It was urgent that he called her immediately.

3. It was very important that we delay discussion.

4. She intends to move that the committee suspends discussion on this issue.

5. The King decreed that the new laws took affect the following month.

6. I propose that you should stop this rally.

7. It is of great importance that he speaks to the Dean before leaving for his location.

8. It's time we come back home.

9. The child ate as though he was hungry for days.

10. It's time for you went to bed.

11. I would rather that the weather is fine tomorrow morning.

12. I'd rather she not go with you now.

13. She walks as if she had a wooden leg.

14. I wish I finished my work last night.

15. Minh's Mother would rather that she met her friend last week.

V. Đáp án và giải thích

Exercise 1:

STT	Đáp án	Giải thích đáp án
1	C	Cấu trúc: - It is nessary/vital/essential/important/recommended that S + (should)+ V (bare) + O. - take care of: chăm sóc Dịch nghĩa: Việc con cái chăm sóc bố mẹ già của mình là cần thiết.

2	C	<p>Câu ước ở hiện tại: S+ wish + S + V2/ed/ were +....</p> <p>Câu ước ở hiện tại dùng để diễn tả mong ước về một sự việc không có thật ở hiện tại hay giả định một điều ngược lại với thực tế hiện tại.</p> <p>Dịch nghĩa: Tôi ước bạn ngừng kêu ca về thời tiết.</p>
3	B	<p>Cấu trúc: It is essential that + S + (not) + V (presentsubjunctive)</p> <p>Dịch nghĩa: Việc mọi sinh viên phải học tiếng Anh ở bậc đại học là cần thiết</p>
4	B	<p>Câu ước: Ta có quy tắc là ước cho hiện tại thì động từ lùi về thì quá khứ đơn. Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào trạng từ thời gian "now" nên đáp án là B.</p> <p>Dịch nghĩa: Chúng tôi ước chúng tôi có một ngôi nhà to nhưng hiện tại bây giờ chúng tôi không đủ sức trả cho nó.</p>
5	C	<p>Câu ước: Ta có quy tắc là ước cho tương lai thì động từ lùi về would/could + V (bare). Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào từ "won't" nên đáp án là C</p> <p>Dịch nghĩa: Bạn tôi sẽ không cho tôi mượn chiếc xe của anh ấy. Tôi ước giá như anh ấy cho tôi mượn nó.</p>
6	C	<p>Câu ước: Ta có quy tắc là ước cho hiện tại thì động từ lùi về thì quá khứ đơn. Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào từ "haven't" nên đáp án là C.</p> <p>Dịch nghĩa: Tôi rất làm tiếc là tôi không mang theo ít tiền nào. Giá mà tôi có mang một ít tiền bây giờ.</p>
7	B	<p>Câu ước: Ta có quy tắc là ước cho quá khứ thì động từ lùi về thì quá khứ hoàn thành. Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào trợ động từ "didn't" nên đáp án là B.</p> <p>Dịch nghĩa: Các bạn tôi đã không tham gia vào trò chơi. Giá mà họ đã tham gia vào trò chơi.</p>
8	D	<p>Câu ước: Ta có quy tắc là ước cho quá khứ thì động từ lùi về thì quá khứ hoàn thành. Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào trạng từ thời gian "yesterday" nên đáp án là D.</p> <p>Dịch nghĩa: Hôm qua thời tiết không đẹp. Giá mà hôm qua thời tiết đẹp.</p>
9	A	<p>Câu ước: Ta có quy tắc là ước cho quá khứ thì động từ lùi về thì quá khứ hoàn thành. Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào động từ "was" nên đáp án là A.</p> <p>Dịch nghĩa: Tôi ước giá mà tôi đã học môn Tâm lí khi còn là sinh viên đại học.</p>
10	C	<p>Câu ước: Ta có quy tắc là ước cho tương lai thì động từ lùi về would/could + V (bare). Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào trạng từ thời gian "tomorrow" nên đáp án là C.</p> <p>Dịch nghĩa: Giá mà ngày mai có ai đó sẽ đề nghị giúp tôi việc này.</p>
11	C	<p>Câu ước: Theo nghĩa của câu này: "Giá mà tôi có thể chơi guitar giỏi như bạn" nên đáp án là C.</p>
12	D	<p>Theo nghĩa của câu này: "Khi tôi nhìn thấy Tom, anh ấy trông như thể anh ấy đã bị ốm." nên đáp án là</p>

		D. Vì "as if" nghĩa là "như thể là".
13	B	Cấu trúc: S1 + V (hiện tại đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ đơn) => Đáp án là B Dịch nghĩa: Bà White luôn nói với đứa bé như thể nó là người lớn.
14	B	Theo nghĩa của câu này: "Khi anh ấy ra khỏi phòng, anh ấy trông như thể anh ấy đã nhìn thấy ma." Nên đáp án là B. Vì "as though" nghĩa là "như thể là".
15	C	Giải thích: Theo công thức: insist + that + S + V (bare) => Đáp án C Dịch nghĩa: Bác sĩ nhấn mạnh là cô ấy phải nghỉ ngơi vài ngày.
16	A	Giải thích: Theo công thức: suggest + that + S + V (bare) => Đáp án A Dịch nghĩa: Bác sĩ gợi ý rằng bệnh nhân nên bỏ thuốc lá.
17	A	Giải thích: Theo công thức: It is necessary that + S + (not) + V (present subjunctive) => Đáp án A Dịch nghĩa: Anh ấy cần phải tìm quyển sách.
18	D	Giải thích: Theo công thức: It has been proposed that -1- S + (not) + V (present subjunctive) => Đáp án B Dịch nghĩa: Người ta đề xuất rằng chúng ta nên thay đổi chủ đề.
19	B	Thể giả định với các tính từ như important (quan trọng); necessary (cần thiết); essential (cần thiết, thiết yếu); imperative (cấp bách, cần thiết); mandatory (bắt buộc), vital (thiết yếu),... Cấu trúc: S + be + adj + that + S + V nguyên thể không chia + ... => Đáp án B Dịch nghĩa: Điều quan trọng là mọi học sinh tham dự tất cả các bài giảng.
20	C	Giải thích: Theo công thức: It's (high) time + S + V (quá khứ đơn) hoặc It's (high) time + for sb + to V (đã đến lúc cho ai đó làm gì) => Đáp án C Dịch nghĩa: Đã đến lúc tất cả chúng ta phải đi rồi
21	B	Cấu trúc: S1 + V (hiện tại đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ đơn) => Đáp án là B Dịch nghĩa: Anh ấy tỏ ra như thể là anh ấy biết tường tận tiếng Anh
22	C	Cấu trúc: S1 + V (quá khứ đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ hoàn thành) => Đáp án là C

		Dịch nghĩa: Cô ấy tỏ ra như là cô ấy đã biết anh ta trước đó rồi.
23	C	Giải thích: Ta có công thức: Would rather that + S + had + Vp2 (dùng để chỉ một mong muốn đã không xảy ra trong quá khứ). Nên khi chúng ta căn cứ vào trạng từ thời gian "yesterday" => Đáp án C. Dịch nghĩa: Tôi mong là mình đã mời anh ấy đến bữa tiệc sinh nhật ngày hôm qua.
24	B	Giải thích: Ta có công thức: Would rather that + S + V (quá khứ đơn) (dùng để chỉ một mong muốn đã không xảy ra ở hiện tại). Nên khi chúng ta căn cứ vào trạng từ thời gian "now" => Đáp án là B. (Giả định cách với would rather ta dùng were cho tất cả các ngôi.) Dịch nghĩa: Cô ấy mong là Mary có mặt ở đây ngay bây giờ.
25	D	Giải thích: Theo công thức: suggest + that + S + (should) + V (bare) => Đáp án D Dịch nghĩa: Tôi đề nghị anh ấy nên học hành chăm chỉ hơn.

Exercise 2:

STT	Đáp án và giải thích đáp án
1	I'd rather you didn't tell anyone about it. Dùng trong mẫu câu: Would rather sb did sth (sb didn't do sth) để chỉ một ao ước đối lập với hiện tại.
2	I'd rather you deliver the sofa this afternoon. Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai). Trong trường hợp này động từ ở mệnh đề hai để ở dạng nguyên thể không to.
3	My friend suggests that I should ask her myself. Theo công thức: Suggest + that + S + (should) + V (bare) và quy tắc đổi ngôi khi chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp.
4	She urged that her husband apply for the post in the government. Theo công thức: Urge sb to do st = urge that + S + V (bare): hỏi thúc ai làm gì
5	They insisted that I come early. Theo công thức: Insist on + Ving = insist that + S + V (bare): khẳng định làm gì
6	It is necessary that an accountant master computer science. Theo công thức: It is necessary that + S + (not) + V (present subjunctive)
7	It's time we left now. Theo công thức: It's (high) time + S + V (quá khứ đơn) = It's (high) time + for sb + to V

	(đã đến lúc cho ai đó làm gì)
8	If only your sister could come with us. Theo công thức: (S + wish)/if only + S + V(quá khứ đơn)
9	It is important that we do something save the environment. Theo công thức: It is important + for sb + V (bare) It is important that + S + (should) + V (bare)
10	If Michael hadn't lost his job last month, he could buy a car.
11	He wishes he hadn't applied for the job in that company. Theo công thức: Regret + to V: hối tiếc làm gì Regret + V-ing: hối tiếc vì đã làm gì Và "wish/ If only" để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định đã không xảy ra trong quá khứ. Ta dùng cấu trúc: (S + wish)/if only + S + V (quá khứ hoàn thành)
12	The headmaster insists that every schoolgirl wear <i>ao dai</i> every Monday.
13	It is advisable that she eat less meat and fat to keep herself healthy.
14	It is natural that a child respect his parents.
15	It is necessary that he come to the interview early.
16	It is important that she take two medicines every day. It is important that two medicines (should) be taken by her every day.
17	It's high time he went home.
18	It is obligatory that every student wear uniform.
19	They recommended that she go to the best doctor in town.
20	The man demanded that he be told everything about the accident.

Exercise 3:

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	left → leave	Theo công thức: demand + that + S + V (bare) Địch nghĩa: Giáo viên yêu cầu học sinh rời khỏi phòng.
2	called → call	Theo công thức: It was urgent that + S + V (bare) Địch nghĩa: Điều cấp bách là anh ấy phải gọi cho cô ấy ngay lập tức.
3	correct	Theo công thức: It is important that + s + V (bare) Địch nghĩa: Điều quan trọng là chúng tôi hoãn cuộc thảo luận.
4	suspends → suspend	Theo công thức: move + that + S + V [bare] Địch nghĩa: Tôi định đề nghị uỷ ban hoãn thảo luận về vấn đề này.
5	took → take	Theo công thức: decree + that + S + V (bare) Địch nghĩa: Đức vua ra chiếu chỉ rằng luật mới có hiệu lực từ tháng tới.

6	correct	<p>Theo công thức: propose + that + S + V (bare)</p> <p>Dịch nghĩa: Tôi đề xuất dùng đại hội này.</p>
7	speaks → speak	<p>Theo công thức: It is of great importance that + S + V (bare)</p> <p>Dịch nghĩa: Điều quan trọng là anh ấy phải nói với chủ nhiệm khoa trước khi rời bỏ vị trí của mình.</p>
8	come → came	<p>Theo công thức: It is time + S + V (quá khứ đơn): đã đến lúc cho ai đó làm gì</p> <p>Dịch nghĩa: Đã đến lúc cho chúng ta về nhà.</p>
9	was → had been	<p>Theo công thức: S1 + V (quá khứ đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ hoàn thành)</p> <p>Dịch nghĩa: Đứa trẻ đó ăn như thể nó đã bị bỏ đói cả ngày.</p>
10	went → to go	<p>Theo công thức: It is time for sb to do st: đã đến lúc cho ai đó làm gì</p> <p>Dịch nghĩa: Đã đến lúc cho bạn đi ngủ.</p>
11	is → be	<p>Theo công thức: S1 + would rather + than + S2 + V (bare)</p> <p>Là loại câu người thứ nhất muốn người/ đối tượng thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người/ đối tượng thứ hai).</p> <p>Dịch nghĩa: Tôi mong là thời tiết sáng mai đẹp.</p>
12	not go → didn't go	<p>Theo công thức: S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ đơn)</p> <p>(Dùng trong mẫu câu "would rather" để chỉ một ao ước đối lập với hiện tại)</p> <p>Dịch nghĩa: Tôi mong bây giờ cô ấy không đi với cậu.</p>
13	correct	<p>Theo công thức: S1 + V (hiện tại đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ đơn)</p> <p>Dịch nghĩa: Cô ấy đi như thể cô ấy đang mang chân gỗ vậy.</p>
14	finished → had finished	<p>Theo công thức: (S + wish)/if only + S + V (quá khứ hoàn thành)</p> <p>(Dùng sau "wish/ If only" để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định đã không xảy ra trong quá khứ.)</p> <p>Dịch nghĩa: Tôi ước giá như tôi đã hoàn thành công việc tối qua,</p>
15	met → had met	<p>Theo công thức: S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ hoàn thành)</p> <p>(Dùng với cấu trúc would rather (hai chủ ngữ) để chỉ một mong muốn đã không xảy ra trong quá khứ.)</p> <p>Dịch nghĩa: Mẹ của Minh mong rằng tuần trước bà đã gặp bạn của mình.</p>

CHUYÊN ĐỀ 9

DANH ĐỘNG TỪ (GERUND) VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (INFINITIVE VERB)

I. Danh động từ (Gerund)

Danh động từ là những từ có cấu trúc như một động từ, nhưng lại có chức năng làm danh từ. Danh động từ là những động từ thêm "ing" để biến thành danh từ.

Danh động từ có thể làm:

1. Làm chủ ngữ

(Nếu danh động từ làm chủ ngữ của câu thì động từ luôn chia theo ngôi thứ ba số ít.)

Ví dụ:

Walking in the rain gives me a pleasure.

(Đi bộ dưới mưa cho tôi cảm giác dễ chịu.)

2. Làm tân ngữ

a. Danh động từ làm tân ngữ trực tiếp sau các động từ như

admit (thú nhận), appreciate (cảm kích), avoid (tránh), delay (hoãn lại), deny (phủ nhận), hate/ detest (ghét), enjoy (thích), imagine (tưởng tượng), involve (có liên quan), keep (giữ), mention (đề cập), mind (phiền), miss (bỏ lỡ), postpone (hoãn lại), practice (thực hành), recall (nhớ lại), resent (không hài lòng), resist (phản đối), risk (liều lĩnh), suggest (đề nghị), finish (hoàn thành), consider (xem xét, cân nhắc)....

Ví dụ:

Would you mind turning the radio down? (Phiền bạn vặn nhỏ đài được không?)

b. Danh động từ làm tân ngữ của giới từ

+ Adjective + preposition + gerund

+ Noun + preposition + gerund

+ Verb + preposition + gerund

Ví dụ:

Mary is crazy about playing tennis. (*Mary rất thích chơi tennis.*)

There's no interest in writing letters. (*Viết thư chẳng có gì thú vị cả.*)

Sue dreams of being a pop star. (*Sue mơ trở thành ngôi sao nhạc Pop.*)

c. Danh động từ được dùng sau các cụm từ:

be busy, can't/ couldn't help, can't stand/ bear / face, feel like, it's no good/ use, there's no point in, it's (not) worth....

Cụ thể:

+ be busy doing St: bận làm gì

+ can't / couldn't help doing St: không thể nhịn được

+ can't stand / bear / face doing St: không thể chịu được

+ it's no good / use doing St = there's no point in doing St: không đáng làm gì

+ it's (not) worth doing St: (không) đáng làm gì

Ví dụ:

She is busy cooking the meal. (Cô ấy đang bận nấu ăn.)

She couldn't help laughing. (Cô ấy không nhịn được cười.)

3. Làm bổ ngữ

Danh động từ làm bổ ngữ của chủ ngữ

Ví dụ:

My habit is sleeping whenever I'm sad.

(Thói quen của tôi là ngủ bất cứ khi nào có chuyện buồn.)

4. Làm ngữ đồng vị

Ví dụ:

My hobby, playing table tennis, makes me feel happy.

(Sở thích của tôi, chơi bóng bàn, làm cho tôi thấy vui vẻ.)

5. Làm danh từ ghép

Cấu tạo danh từ ghép:

a. gerund + noun

Ví dụ: cooking-oil (dầu ăn), sleeping-pill (thuốc ngủ)

b. noun + gerund

Ví dụ: child-rearing (nuôi dạy con), child-bearing (việc sinh con)

Lưu ý:

1. Sự khác nhau giữa danh động từ (gerund) và phân từ hiện tại (present participle)

Danh động từ có hình thức dễ nhận thấy là có dạng V-ing. Tuy nhiên, không phải tất cả các từ có đuôi -ing đều là danh động từ. Hiện tại phân từ (Present Participle) cũng có đuôi -ing sau động từ. Tuy nhiên, Present participle và Gerund là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Vậy làm sao để có thể biết chắc chắn đây là "Hiện tại phân từ" hay Gerund?

* Trong câu, chức năng của một "Hiện tại phân từ" là tính từ (adjective), còn chức năng của "Gerund" là danh từ (noun). Mặc dù cả hai đều có hình thức (form) giống nhau nhưng chức năng trong câu là hoàn toàn khác.

* Chức năng của phân từ hiện tại:

a. Dùng trong các thì tiếp diễn: be + Present participle (V-ing)

Ví dụ:

+ It is raining now. (Present progressive)

(Trời đang mưa)

+ We will be studying English at this time tomorrow. (Future progressive)

(Chúng tôi sẽ đang học tiếng Anh vào giờ này ngày mai)

b. Dùng như một tính từ (mang nghĩa chủ động và thường miêu tả vật)

Ví dụ:

+ The film is interesting.

(Bộ phim thật hấp dẫn)

+ It's an exciting journey.

(Đó là một chuyến đi thú vị)

c. Thay cho một mệnh đề

Mệnh đề độc lập trong câu ghép: Hai sự kiện xảy ra đồng thời cùng một chủ từ thì một trong hai mệnh đề có thể được thay bằng hiện tại phân từ.

Ví dụ:

He washed his car and sang happily.

(Anh ấy đã rửa xe và hát rất vui vẻ)

→ Washing his car, he sang happily.

→ He washed his car, singing happily.

Hai sự kiện xảy ra kế tiếp nhau: sự kiện xảy ra trước được thay bằng hiện tại phân từ.

Ví dụ:

She put on her coat and went out.

(Cô ấy mặc áo khoác và ra ngoài)

→ Putting on her coat, she went out.

Mệnh đề phụ trong câu (Mệnh đề quan hệ): khi đại từ quan hệ làm chủ từ và mệnh đề quan hệ là mệnh đề chủ động thì được thay bằng hiện tại phân từ.

Ví dụ:

The girl who lent me this book is my best friend.

(Cô gái cho tôi mượn cuốn sách này là bạn thân của tôi.)

→ The girl lending me this book is my best friend.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

Ví dụ:

Since he left school, he has worked in a restaurant.

(Từ khi rời khỏi trường, anh ấy vẫn làm việc ở một nhà hàng)

→ Leaving school, he has worked in a restaurant.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ lí do: hai mệnh đề phải cùng chủ từ

Ví dụ:

Because he drove carelessly, he had an accident.

(Vì lái xe không cẩn thận, anh ấy đã gây tai nạn)

→ Driving carelessly, he had an accident.

d. Cấu trúc câu: S + sit/ stand /lie/come /run (cụm từ chỉ nơi chốn) + present participle

Ví dụ:

He sat on the chair reading fout.

(Anh ấy đang ngồi trên ghế và đọc sách)

e. Cấu trúc: There + be + Noun + present participle

Ví dụ:

There are many people waiting for the bus.

(Có nhiều người đang đợi xe bus)

f. Sau một số động từ trí giác (see, hear, smell, feel, taste, overhear...), catch, find, spend, waste

Ví dụ:

I saw your children playing on the street.

(Tôi thấy lũ trẻ chơi trên phố)

She caught her little son reading her letters.

(Cô ấy bắt gặp cậu con nhỏ đang đọc thư của mình)

2. Danh động từ hoàn thành (Perfect Gerund) và Phân từ hoàn thành (Perfect Participle)

Hình thức: Having + Vp2

a. Perfect Gerund (Danh động từ hoàn thành)

- Dùng thay cho hình thức hiện tại của danh động từ khi chúng ta đề cập đến hành động trong quá khứ.

Ví dụ:

He was accused of having stolen their money. (Anh ta bị buộc tội đã lấy cắp tiền của họ)

b. Perfect participle (Phân từ hoàn thành)

- Dùng rút ngắn mệnh đề khi hành động trong mệnh đề đó xảy ra trước.

Ví dụ:

He finished all his homework and then he went to bed.

(Anh ấy làm xong bài tập và rồi đi ngủ)

→ Having finished all his homework, he went to bed.

- Dùng rút ngắn mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian

Ví dụ:

After he had fallen from the horse back, he was taken to hospital and had an operation.

(Sau khi bị ngã ngựa, anh ấy được đưa vào viện để làm phẫu thuật)

→ After having fallen from the horse back, he was taken to hospital and had an operation.

Bài tập áp dụng

Exercise 1: Xác định những từ gạch chân sau là danh động từ (Gerund) hay là phân từ hiện tại (present participle). Viết G (nếu là danh động từ) và p (nếu là phân từ hiện tại).

1. I think you should start practising now! _____.
2. Listening to music after work helps me relax my mind _____
3. It's a waste of time playing computer games _____
4. There are some people waiting to see you, Sir. _____
5. She thought of what he had said, smiling happily _____
6. My mother is in the sitting room _____
7. The girl next door is playing the piano at the moment _____
8. The thing I like best, chatting with friends, always makes me relaxed _____
9. The man driving the red car is my husband _____
10. My sister said she was bored with doing the same things every day _____
11. The book is so interesting that I can't put it down _____
12. Feeling so hungry, I went down to the kitchen to find anything to eat _____
13. When he was walking on the pavement, he ran into me _____
14. The missing child was last seen playing near the river _____
15. I found a coin lying on the sidewalk _____

Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở dạng danh động từ/phân từ hiện tại/ danh động từ hoàn thành và phân từ hoàn thành

1. My boss spends two hours a day (travel) _____ to work.
2. (Swim) _____ is my favorite sport.
3. I enjoy (play) _____ tennis with my friends.

4. In spite of (miss)_____ the train, we arrived on time.
5. _____(complete) the book, he had a holiday.
6. The man denied (be)_____ at the scene of the accident last night.
7. _____(park) the car about a kilometer from the stadium, I walked the rest of the way.
8. (take)_____ the umbrella with him, he went out in the heavy rain.
9. I have to work hard these days. I am always busy (do)_____ my homework.
10. I suggested (spend)_____ the day in the garden.
11. Why do you keep (look)_____ back? Are you afraid of (be)_____ followed?
12. After (find)_____ a hotel, we looked for some place to have dinner.
13. (Feel)_____ tired, I went to bed early
14. (finish)_____ the housework, Tâm Vy went for a walk.
15. We must avoid (hurt)_____ other people's feeling.
16. (Learn)_____ a foreign language takes a long time.
17. (Fail)_____ twice, he didn't want to try again.
18. Jack admitted (steal)_____ the money.
- 19 (open) the drawer, she took out a book.
20. She warned the little boy against _____(play) with matches.

Đáp án

Exercise 1:

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	G	Danh động từ làm tân ngữ trực tiếp sau động từ "start" Dịch nghĩa: Tôi nghĩ là bạn nên bắt đầu ngay bây giờ.
2	G	Danh động từ làm chủ ngữ của câu. Dịch nghĩa: Nghe nhạc sau giờ làm việc giúp tôi thư giãn đầu óc.
3	P	Phân từ hiện tại dùng trong cấu trúc "waste time doing st": lãng phí thời gian làm gì. Dịch nghĩa: Chơi điện tử là lãng phí thời gian.
4	P	Cấu trúc: There + be + Noun + present participle Dịch nghĩa: Có một vài người đang đợi gặp, thưa ngài.
5	P	Mệnh đề độc lập trong câu ghép: Hai sự kiện xảy ra đồng thời cùng một chủ từ thì một trong hai mệnh đề có thể được thay bằng hiện tại phân từ. Dịch nghĩa: Cô ấy nghĩ về những điều anh ấy đã nói, mỉm cười một cách hạnh phúc
6	G	Danh động từ dùng trong danh từ ghép (sitting room: phòng khách). Dịch nghĩa: Mẹ tôi đang ở trong phòng khách
7	P	Phân từ hiện tại dùng trong các thì tiếp diễn. Dịch nghĩa: Cô gái nhà bên đang chơi piano.
8	G	Danh động từ làm ngữ đồng vị. Dịch nghĩa: Thứ tôi thích nhất, tán gẫu với bạn bè, luôn làm cho tôi thấy thoải mái.
9	P	Phân từ hiện tại dùng trong mệnh đề quan hệ. Dịch nghĩa: Người đàn ông lái chiếc xe ô tô màu đỏ là chồng tôi.
10	G	Danh động từ làm tân ngữ của giới từ (with)

		Dịch nghĩa: Chị gái tôi nói rằng cô ấy chán ngấy làm những việc giống nhau mọi ngày.
11	P	Phân từ hiện tại dùng như một tính từ. Dịch nghĩa: Cuốn sách hay đến mức mà tôi không thể đặt xuống được.
12	P	Hai sự kiện xảy ra kế tiếp nhau: sự kiện xảy ra trước được thay bằng hiện tại phân từ. Dịch nghĩa: Thấy đói, tôi xuống nhà bếp để tìm xem có gì ăn được không
13	P	Phân từ hiện tại dùng trong các thì tiếp diễn. Dịch nghĩa: Khi anh ấy đang đi bộ trên vỉa hè, anh ấy vô tình thấy tôi.
14	P	Phân từ hiện tại dùng sau những động từ tri giác (see). Dịch nghĩa: Đứa bé mắt tích lần cuối cùng được nhìn thấy là đang chơi gần sông.
15	P	Phân từ hiện tại dùng sau những động từ "find". Dịch nghĩa: Tôi thấy một đồng xu nằm trên lối đi.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	travelling	Cấu trúc: spend + time + V-ing: dành thời gian làm gì. Trong câu này "travelling" là phân từ hiện tại. Dịch nghĩa: sếp tôi mỗi ngày mất hai tiếng để đi làm.
2	swimming	Danh động từ làm chủ ngữ của câu Dịch nghĩa: Bơi là môn thể thao yêu thích của tôi.
3	playing	Danh động từ làm tân ngữ trực tiếp sau động từ "enjoy". Dịch nghĩa: Tôi thích chơi tennis với bạn.
4	missing	Danh động từ làm tân ngữ của giới từ (of). Dịch nghĩa: Mặc dù nhớ tàu, chúng tôi vẫn đến đúng giờ
5	having completed	Phân từ hoàn thành dùng rút ngắn mệnh đề khi hành động trong mệnh đề đó xảy ra trước. Dịch nghĩa: Khi đã hoàn thành xong cuốn sách, anh ấy đi du lịch.
6	having been	Danh động từ hoàn thành dùng thay cho hình thức hiện tại của danh động từ khi chúng ta đề cập đến hành động trong quá khứ. Dịch nghĩa: Người đàn ông phủ nhận việc đã có mặt tại hiện trường vụ tai nạn tối qua
7	having parked	Phân từ hoàn thành dùng rút ngắn mệnh đề khi hành động trong mệnh đề đó xảy ra trước. Dịch nghĩa: Khi đã đỗ xe cách sân vận động một cây số, anh ấy đi bộ về phía sân.
8	taking	Hai sự kiện xảy ra kế tiếp nhau: sự kiện xảy ra trước được thay bằng hiện tại phân từ. Dịch nghĩa: Mang theo ô, anh ấy ra ngoài trong cơn mưa.
9	doing	Cấu trúc: to be busy doing st: bận làm gì Dịch nghĩa: Máy ngày hôm nay tớ rất bận. Tớ bận làm bài tập về nhà.
10	spending	Danh động từ làm tân ngữ trực tiếp sau động từ "suggest". Dịch nghĩa: Tôi gợi ý dành ngày hôm đó ở trong vườn.
11	looking/ being	Danh động từ làm tân ngữ trực tiếp sau động từ "keep" và làm tân ngữ của giới từ (of). Dịch nghĩa: Sao bạn cứ ngoái lại thế? Bạn sợ bị theo dõi à?

12	having found	Phân từ hoàn thành dùng rút ngắn mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian. Dịch nghĩa: Sau khi đã tìm được khách sạn, chúng tôi tìm một nơi để ăn tối
13	Feeling	Hai sự kiện xảy ra kế tiếp nhau: sự kiện xảy ra trước được thay bằng hiện tại phân từ. Dịch nghĩa: cảm thấy mệt, tôi đi nghỉ sớm.
14	Having finished	Phân từ hoàn thành dùng rút ngắn mệnh đề khi hành động trong mệnh đề đó xảy ra trước. Dịch nghĩa: Khi đã làm xong việc nhà, Tâm Vy đi dạo.
15	hurting	Danh động từ làm tân ngữ trực tiếp sau động từ "enjoy". Dịch nghĩa: Chúng ta cần phải tránh làm tổn thương người khác.
16	Learning	Danh động từ làm chủ ngữ của câu. Dịch nghĩa: Mất khá lâu để học được một ngoại ngữ.
17	Having failed	Phân từ hoàn thành dùng rút ngắn mệnh đề khi hành động trong mệnh đề đó xảy ra trước. Dịch nghĩa: Đã trượt hai lần, anh ấy không còn muốn cố gắng nữa.
18	having stolen	Danh động từ hoàn thành dùng thay cho hình thức hiện tại của danh động từ khi chúng ta đề cập đến hành động trong quá khứ. Dịch nghĩa: Jack thừa nhận là đã lấy trộm tiền.
19	Opening	Hai sự kiện xảy ra kế tiếp nhau: sự kiện xảy ra trước được thay bằng hiện tại phân từ. Dịch nghĩa: Mở ngăn kéo, cô ấy lấy ra cuốn sách.
20	playing	Danh động từ làm tân ngữ của giới từ (against). Dịch nghĩa: Cô ấy cảnh báo rằng bé không được chơi với diêm.

II. Động từ nguyên mẫu có TO (TO INFINITIVE VERB)

Động từ nguyên mẫu có "to" được dùng làm:

1. Chủ ngữ

Ví dụ:

To master a foreign language is necessary. (Thông thạo một ngoại ngữ là cần thiết.)

2. Tân ngữ

a. To-infinitive làm tân ngữ trực tiếp sau các động từ

afford (có đủ khả năng), agree (đồng ý), arrange (sắp xếp), appear (hoá ra là), ask (yêu cầu), attempt (nỗ lực), care (quan tâm), choose (chọn), claim (thủ nhận), decide (quyết định), demand (yêu cầu), deserve (xứng đáng), expect (mong muốn), fail (thất bại), happen (tình cờ), hesitate (ngập ngừng), hope (hy vọng), intend (dự định), learn (học), manage (xoay xở), neglect (sao nhãng), offer (cho), plan (có kế hoạch), prepare (chuẩn bị), pretend (giả vờ), promise (hứa), propose (đề nghị), refuse (từ chối), seem (hình như), swear (thề), tend (có khuynh hướng), threaten (doạ), vow (thề), wait (chờ), want (muốn), wish (ước mơ), would like (muốn, thích), yearn (khát khao), urge (thúc giục)...

Ví dụ:

We decided to have a baby. (Chúng tôi quyết định có con.)

They plan to go abroad next year. (Năm sau họ định đi nước ngoài.)

b. To-infinitive cũng được dùng dùng sau các cụm từ

to make up one's mind, to take care, to make sure, to take the trouble,...

Ví dụ:

I've made up my mind to be a teacher. (Tôi đã quyết định sẽ làm giáo viên.)

c. To-infinitive thường được dùng sau các tính từ diễn tả cảm xúc, phản ứng và một số các tính từ thông dụng khác

(un) able (có/không thể), delighted (vui sướng), proud (tự hào), glad (vui mừng), ashamed (xấu hổ), afraid (e ngại), eager (háo hức), surprised (ngạc nhiên), anxious (lo lắng), pleased (hân hạnh), annoyed (bực mình), happy (hạnh phúc), ready (sẵn sàng), curious (tò mò)...

Ví dụ:

I'm curious to know what he said. (Tôi muốn biết anh ấy đã nói gì.)

It's nice to meet you here. (Thật vui khi gặp bạn ở đây.)

d. To-infinitive dùng sau các nghi vấn từ trong lời nói gián tiếp (ngoại trừ why)

Ví dụ:

I do not know what to do. (Tôi không biết phải làm gì?)

Can you tell me how to get to the bus stop?

(Làm ơn chỉ cho tôi làm thế nào để đến trạm xe buýt.)

3. Bổ ngữ của chủ ngữ hoặc tân ngữ (subjective/ objective complements)

a. To-infinitive làm bổ ngữ của chủ ngữ

Ví dụ:

What you have to do is to work harder.

(Những gì bạn phải làm là học hành chăm chỉ hơn.)

b. To-infinitive làm bổ ngữ của tân ngữ, sau động từ + tân ngữ

advise, allow/ permit, ask, assume, beg, believe, cause, challenge, command, compel, consider, enable, encourage, expect, find, forbid, force, get, guess, hate, help, imagine, intend/instruct, invite; know, lead, like, leave; love, mean, need, observe, order; permit/prefer, persuade, remind/request, suspect, teach, tell, tempt, think, trust, urge, understand, want, warn, wish,...

Ví dụ:

My mother wants me to become a doctor. (Mẹ tôi muốn tôi trở thành bác sĩ.)

4. Trong các cấu trúc:

a. It takes / took + O + thời gian + to-inf: mất của ai đó bao nhiêu thời gian để làm gì

Ví dụ:

It takes me 30 minutes to go to school every day.

(Mỗi ngày tôi mất 30 phút để tới trường.)

b. Chỉ mục đích: so as to/ in order to/ to-inf

Ví dụ:

I'm trying my best to study English well in order to find a better job.

(Tôi đang cố gắng hết sức để học tốt tiếng Anh để mà tìm được một công việc tốt hơn.)

c. Bổ ngữ cho danh từ hoặc đại từ: S + V + Noun/ pronoun + to-inf

Ví dụ:

I have some letters to write. (Tôi có vài lá thư phải viết.)

Is there anything to eat? (Có gì để ăn không?)

d. It + be + adj + to-inf: thật... để...

Ví dụ:

It is interesting to study English. (Thật thú vị để học tiếng Anh)

e. S + V + too + adj/adv+ (forsb)+ to-inf (quá cho ai đó để làm gì)

Ví dụ:

The exercise is too difficult for me to do. (Bài tập đó quá khó cho tôi để giải.)

f. S+ V + adj / adv + enough + (for sb) + to-inf (đủ cho ai đó để làm gì)

Ví dụ:

She isn't old enough to go to school. (Con bé chưa đủ tuổi để đến trường.)

g. S + find + it +adj + to-inf

Ví dụ:

I find it difficult to learn English vocabulary. (Tôi thấy rất khó để học từ vựng)

Bài tập áp dụng

Exercise 1:

Dùng những từ trong bảng để hoàn thành những câu sau với dạng đúng của động từ:

find	know	use	take	pass
write	touch	finish	keep	complete

1. Mr. White didn't have any money, so he decided _____ a job.
2. The teacher reminded the students _____ their assignments in time.
3. My group leader expects me _____ this paper as soon as possible.
4. Our teacher encourages us _____ a dictionary whenever we are unsure of the meaning of a word.
5. Before I went away to college, my mother had reminded me _____ her a letter once a week.
6. Mrs. Snow has warned her young children not _____ the hot stove.
7. The student on the corner pretended _____ the answers to the teacher's questions.
8. Residents are not allowed _____ pets in that apartment building.
9. All applicants are required _____ the entrance examination.
10. Ann advised her sisters _____ the plane instead of driving to San Francisco.

Exercise 2: Điền vào mỗi chỗ trống trong những câu sau một động từ phù hợp về nghĩa và dạng đúng của động từ

1. I was glad _____ a present from my old closest friend.
2. I was relieved _____ out that I had passed the exam.
3. The jet pilot was very lucky _____ alive after the plane crash.
4. The children were excited to the circus.
5. Sunny didn't feel like going anywhere. She was content _____ at home and _____ a book.
6. The teacher is always willing _____ the students with difficult exercises
7. The students are motivated _____ part in the English speaking contest.
8. Jessica was hesitant _____ home alone on the dark street.

9. I was surprised _____ Mr. Jay at the meeting.

10. We were very sorry _____ the bad news about the collapse of the bridge.

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	to find	- decide to do st: quyết định làm gì. Dịch nghĩa: ông White không có tiền, vì vậy ông ấy quyết định đi tìm một công việc.
2	to finish	- remind sb to do st: nhắc nhở ai đó làm gì. Dịch nghĩa: Cô giáo nhắc nhở học sinh hoàn thành bài tập được giao đúng hạn.
3	to complete	expect sb to do st: mong đợi ai đó làm gì. Dịch nghĩa: Lãnh đạo nhóm mong muốn tôi hoàn thành bài này sớm nhất có thể.
4	to use	encourage sb to do st: khuyến khích ai đó làm gì. Dịch nghĩa: Cô giáo chúng tôi khuyến khích chúng tôi sử dụng từ điển bất cứ khi nào chúng tôi không chắc về nghĩa của từ.
5	to write	Dịch nghĩa: Trước khi tôi đi học đại học, mẹ tôi nhắc tôi viết thư cho bà một lần một tuần.
6	to touch	warn sb not to do st: cảnh báo ai không được làm gì. Dịch nghĩa: Bà Snow đã cảnh báo bọn trẻ không được sờ vào lò nóng.
7	to know	pretend to do st: giả vờ làm gì. Dịch nghĩa: Học sinh ở góc đó giả vờ biết câu trả lời cho câu hỏi của giáo viên.
8	to keep	to be allowed to do st: được cho phép làm gì. Dịch nghĩa: Người dân không được phép nuôi thú cưng ở toà nhà đó.
9	to pass	to be required to do st: được yêu cầu làm gì. Dịch nghĩa: Tất cả những người đăng kí được yêu cầu phải thi đỗ kì thi đầu vào.
10	to take	advise sb to do st: khuyên ai đó làm gì. Dịch nghĩa: An khuyên chị gái của cô ấy đi máy bay thay vì lái xe đến San Francisco.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	to receive	- to be glad to do St: vui mừng để làm gì. Dịch nghĩa: Tôi rất vui khi nhận được một món quà từ người bạn cũ thân nhất của tôi.
2	to find	to be relieved to do st: thờ phào, nhẹ nhõm làm gì. Dịch nghĩa: Tôi thờ phào nhẹ nhõm khi biết rằng tôi đã thi đỗ kì thi.
3	to be	to be lucky to do st: may mắn làm gì. Dịch nghĩa: Anh phi công đó đã rất may mắn khi sống sót sau vụ va chạm máy bay.
4	to go	to be excited to do st: hào hứng khi làm gì. Dịch nghĩa: Bọn trẻ rất hào hứng khi đi xem xiếc

5	to stay/ read	to be content to do st: hài lòng làm gì. Dịch nghĩa: Sunny không thích đi đâu cả. Cô ấy hài lòng với việc ở nhà và đọc sách.
6	to help	to be willing to do st: sẵn lòng làm gì. Dịch nghĩa: Giáo viên luôn sẵn lòng giúp đỡ học sinh với những bài tập khó.
7	to take	to be motivated to do st: được khích lệ để làm gì. Take part in = participate in = join: tham gia vào Dịch nghĩa: Học sinh được khích lệ tham gia vào cuộc thi nói tiếng Anh
8	to walk	to be hesitant to do st: do dự, ngại làm gì. Dịch nghĩa: Jessica đã do dự về việc phải về nhà một mình trên đường tối.
9	to see	to be surprised to do st: ngạc nhiên làm gì. Dịch nghĩa: Tôi rất ngạc nhiên khi gặp ông Jay ở cuộc họp.
10	to hear	to be sorry to do st: rất lấy làm tiếc khi làm gì. Dịch nghĩa: Chúng tôi rất lấy làm tiếc khi nghe về tin xấu về việc sập cầu.

III. Động từ nguyên mẫu không to (BARE INFINITIVE VERB)

Động từ nguyên mẫu không to được dùng:

1. Sau các trợ động từ tình thái (modal verbs).

Ví dụ:

We must go now. (Giờ chúng tôi phải đi.)

2. Sau các động từ: let, make, help, see, hear, feel, watch, notice + tân ngữ.

Ví dụ:

We saw her get off the bus. (Chúng tôi thấy cô ta bước xuống xe buýt.)

The boss made us work so hard. (ông chủ bắt chúng tôi làm việc nhiều quá.)

Lưu ý: Trong câu bị động thì ta lại phải dùng động từ nguyên mẫu có "to" sau những động từ trên.

Ví dụ:

She was seen to get off the bus.

We were made to work so hard (by the boss).

3. Sau các cụm động từ had better, would rather, had sooner và sau why hoặc why not.

Ví dụ:

I would rather stay at home. (Tôi thích ở nhà hơn.)

Why not stay for lunch? (Sao không ở lại ăn trưa?)

VI. Danh động từ, động từ nguyên mẫu có to hay động từ nguyên mẫu không to (GERUND, TO INFINITIVE, OR BARE INFINITIVE)

Có một số động từ trong tiếng Anh có thể theo sau cả một danh động từ hoặc động từ nguyên mẫu. Tuy nhiên, nghĩa của mỗi cấu trúc có thay đổi.

1. Với những động từ tri giác

see, hear, feel,... + **O** + **bare inf.** (chỉ sự hoàn tất của hành động)

+ **V-ing** (chỉ sự tiếp diễn của hành động)

Ví dụ:

Mary heard the boy cough. (Mary nghe thấy thằng bé ho.)

They saw the thief breaking into the house. (Họ thấy tên trộm đang đột nhập vào nhà.)

2. advise, recommend, allow, permit, encourage, require + object + to-infinitive + V-ing

Ví dụ:

They do not permit us to smoke here. (Họ không cho chúng tôi hút thuốc ở đây.)

They do not permit smoking here. (Họ không cho hút thuốc ở đây.)

3. forget / remember + to infinitive (chỉ hành động ở tương lai)

+ **V-ing** (chỉ hành động đã qua)

Ví dụ:

Remember to call Peter. (Nhớ gọi điện cho Peter đấy.)

I remember calling him yesterday. (Tôi nhớ là đã gọi cho anh ấy hôm qua.)

4. stop + to infinitive (ngừng việc này để làm việc khác)

+ V-ing (thôi không làm nữa)

Ví dụ:

He stopped to go home early. (Anh ấy nghỉ để về nhà sớm.)

He stopped working because he was tired. (Anh ấy nghỉ làm vì anh ấy mệt)

5. try + to infinitive (cố gắng - chỉ sự nỗ lực)

+ V-ing (thử - chỉ sự thử nghiệm)

Ví dụ:

He always tries to learn better. (Anh ấy luôn cố học giỏi hơn.)

Sam tried opening the lock with a paperclip. (Sam thử mở cửa bằng cái kẹp giấy.)

6. regret + to infinitive (rất lấy làm tiếc khi làm gì - chưa làm)

+ **V-ing** (hối tiếc vì đã làm gì)

Ví dụ:

I regret to inform you that your application letter has been turned down.

(Tôi rất lấy làm tiếc để thông báo với bạn rằng đơn xin việc của bạn đã bị từ chối.)

I regret telling him the truth. (Tôi hối tiếc vì đã nói với anh ấy sự thật.)

7. mean + to infinitive (chỉ dự định hoặc ý định)

+ **V-ing** (chỉ sự liên quan hoặc kết quả)

Ví dụ:

I meant to go earlier. (Tôi đã định đi sớm hơn.)

This new order will mean working overtime.

(Mệnh lệnh mới này có nghĩa là phải làm thêm giờ.)

8. need + to infinitive (nghĩa chủ động)

+ V-ing (nghĩa bị động)

Ví dụ:

You need to do everything with care. (Bạn cần làm mọi việc thật cẩn thận.)

Everything needs doing (= to be done) with care. (Mọi việc cần được làm thật cẩn thận.)

9. go on + to infinitive (chỉ sự thay đổi của hành động)

+ **V-ing** (chỉ sự liên tục của hành động)

Ví dụ:

She stopped talking about that and went on to describe her other problems.

(Cô ta thôi không nói về điều đó nữa mà chuyển sang mô tả một vấn đề khác.)

She went on talking about her illness until we all went to sleep.

(Cô ấy cứ nói mãi về căn bệnh của mình cho đến khi chúng tôi đi ngủ.)

10. Begin, start, like, love, hate, continue... có thể được theo sau bởi động từ nguyên mẫu hoặc danh động từ, không có sự khác biệt về nghĩa.

Ví dụ:

I began to learn/learning English three years ago. (Tôi bắt đầu học tiếng Anh cách đây 3 năm)

They like dancing / to dance. (Họ thích khiêu vũ.)

11. Sau help + object có thể là một động từ nguyên mẫu có to hoặc không to.

Ví dụ:

He helped us (to) repair the car. (Anh ấy giúp chúng tôi sửa xe ô tô.)

V. Bài tập áp dụng

Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. I'd rather (stay)_____home tonight.
2. He keeps (hope)_____and (pray)_____that things will get better.
3. I don't know why he avoids (meet)_____me.
4. The boy admitted (break)_____my ancient flower vase.
5. I promise (not tell)_____you a lie.
6. The students stopped (talk)_____when the teacher came in.
7. I'll try (not make)_____the same mistake again.
8. Would you mind (give)_____me a hand?
9. Have you ever watched people (try)_____(catch)_____fish?
10. Do you have any money (pay)_____for the book?
11. After (hear)_____the conditions, I decided (not enter)_____for the competition.
12. Imagine (have)_____(get)_____up at 4 a.m every day.
13. There were some people (row)_____on the river.
14. Your hair needs (cut)_____. You'd better (have)_____it done tomorrow – unless you'd like me (have)_____a go at it for you.
15. The children prefer (watch)_____TV to (read) _____
16. She has something (tell)_____you.
17. It took me three days (find)_____out the old photograph.
18. Do you remember (read)_____about it? No, at that time I was too young (read) newspaper.
19. My brother is a stamp collector. He started (collect)_____stamps when he was 15 years old.
20. It's difficult _____(get) used to getting up early.

Exercise 2: Chọn đáp án đúng

1. I couldn't help _____ at his jokes.
A. laugh B. laughing C. to laugh D. laughed
2. Tom offered _____ Jane a ticket to the theater, but she refused to take it.

- A. to give B. give C. giving D. to be given
3. Those workers stopped _____ their coffee because they felt tired of their new work.
A. drink B. drank C. drinking D. to drink
4. He asked them _____
A. help him B. should help him C. to help him D. help to him
5. Mr Minh advised my family _____ leaving Vietnam.
A. to think B. not to think C. against D. against to
6. I hope _____ that woman again.
A. to see B. of seeing C. seeing D. have seen
7. She wasted much time _____ her old pair of shoes.
A. mend B. to mend C. mending D. to be mended
8. He regrets _____ lazy last year. He lost his job.
A. to be B. be C. been D. being
9. She remembered _____ that woman last month.
A. of seeing B. to see C. seeing D. have seen
10. David tried his best _____, but his girlfriend refused _____.
A. explaining; to listen B. explaining; listening
C. to explain; to listen D. to explain; listening
11. We heard a baby _____ in a neighbouring village.
A. cry B. to cry C. cried D. to crying
12. Willy denied _____ a whole bag of chocolate chip cookies before lunch.
A. eat B. to eat C. having eaten D. eaten
13. I was delighted _____ my old friends again.
A. to see B. seeing C. seen D. to be seen
14. We regret _____ you that we cannot approve your suggestion.
A. inform B. to inform C. informing D. informed
15. Have you ever considered _____ a pharmacist?
A. become B. becoming C. to become D. became
16. You had better _____ at home until you feel better.
A. staying B. stayed C. to stay D. stay
17. I remember _____ my mother said the grass in the garden needed _____.
A. to hear; cutting B. hear; cut C. heard; to cut D. hearing; cutting
18. My teacher doesn't allow us _____ while he is explaining the lesson.
A. talk B. to talk C. talking D. talked
19. We have plenty of time. We needn't _____.
A. hurry B. to hurry C. hurrying D. hurried
20. I promised _____ on time. I mustn't _____ late.
A. be; be B. to be; to be C. to be; be D. be; to be

Exercise 3: Tìm lỗi sai trong câu và sửa lại cho đúng

1. She likes her job but does not like wear uniforms.
A B C D
2. They speak English well because they practise speak it everyday.
A B C D
3. Lan was in a difficult situation, so I agreed lending her some money.
A B C D
4. Don't forget attending our meeting next month on time.
A B C D
5. I spent most of time in the train read my favorite book.
A B C D
6. I heard him talked about you this morning.
A B C D
7. I enjoy watching the sun to rise slowly in the morning.
A B C D
8. Why should you to carry this box? It's too heavy for you.
A B C D
9. She said the letter was personal and wouldn't let me to reach it.
A B C D
10. It's impossible for me being there before 8 p.m.
A B C D
11. I saw a man to jump through the window 5 minutes ago, but I couldn't remember his face.
A B C D
12. She suggested taking the plane this evening or go by train tomorrow.
A B C D
13. Could you please stop to make so much noise?
A B C D
14. It was very kind of you to showing me the way.
A B C D
15. I'm glad hearing that you have made much progress in your study.
A B C D

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	stay	Would rather + V (bare): muốn làm gì hơn. Địch nghĩa: Tôi muốn tối nay ở nhà hơn.
2	hoping	Keep + V-ing: tiếp tục làm gì. Địch nghĩa: Họ tiếp tục hi vọng và cầu nguyện rằng mọi thứ sẽ tốt đẹp.
3	praying	Avoid + V-ing: tránh làm gì.

		Dịch nghĩa: Tôi không biết tại sao anh ấy lại tránh gặp tôi.
4	meeting	Admit + V-ing/ Having + Vp2: thừa nhận làm gì/dã làm gì. Dịch nghĩa: Thăng bé thừa nhận đã làm vỡ cái bình hoa cổ của tôi.
5	having	Promise to V: hứa làm gì. Dịch nghĩa: Tôi hứa không nói dối bạn nữa.
6	broken	Stop + V-ing: dừng hẳn làm gì. Stop + to V: dừng một việc này để làm một việc khác. Dịch nghĩa: Học sinh dừng nói chuyện khi giáo viên bước vào.
7	not to make	Try + to V: cố gắng làm gì. Try + V-ing: thử làm gì. Dịch nghĩa: Tôi sẽ cố gắng không mắc sai phạm lần nữa.
8	giving	Mind + V-ing: ngại/phiền làm gì. Dịch nghĩa: Bạn có phiền giúp tôi một tay không?
9	trying/ to catch	Watch sb + V-ing: xem ai đó đang làm gì. Dịch nghĩa: Bạn đã bao giờ xem mọi người bắt cá chưa?
10	to pay	Have St to + V: có cái gì đó để... Dịch nghĩa: Bạn có tiền trả cho cuốn sách chưa?
11	having heard/not to enter	After/ before + V-ing. Dịch nghĩa: Sau khi đã nghe điều kiện, tôi quyết định không tham gia cuộc thi nữa.
12	having/ to get	Imagine + V-ing: tưởng tượng làm gì. Dịch nghĩa: Hãy tưởng tượng phải thức dậy lúc 4 giờ sáng mỗi ngày
13	rowing	There + be + N + V-ing. Dịch nghĩa: Có một vài người đang chèo thuyền trên sông
14	cutting/	Need + to infinitive (nghĩa chủ động). + V-ing (nghĩa bị động). Had better + V(bare): tốt hơn hết nên làm gì. Would like (sb) + to V: muốn (ai) làm gì. Dịch nghĩa: Tóc của bạn cần được cắt. Tốt hơn hết là ngày mai bạn đi cắt, nếu như bạn không muốn tôi thử cắt nó.
15	have/ to have	Prefer doing st to doing st: thích làm gì hơn làm gì Dịch nghĩa: Tôi thích xem ti vi hơn là đọc.
16	to tell	Have something to do: có cái gì đó để làm. Dịch nghĩa: Tôi có điều này muốn nói với bạn.
17	to find	It takes sb time to do st: mất của ai đó bao nhiêu thời gian để làm gì. Dịch nghĩa: Tôi mất ba ngày để tìm bức ảnh cũ đó.
18	reading/ to read	Remember + V-ing: nhớ đã làm gì. Remember + to V: nhớ làm gì. S + V+ too + adj + (for sb) + to V (quá cho ai đó để làm gì). Dịch nghĩa: Bạn có nhớ đã đọc về nó không? Không, lúc đó tôi còn quá nhỏ để đọc.
19	collecting/ to collect	Start to do/doing st: bắt đầu làm gì. Dịch nghĩa: Anh trai tôi là một nhà sưu tập tem. Anh ấy đã bắt đầu sưu tập từ khi 15 tuổi.

20	to get	It's difficult + to V: khó để làm gì. Dịch nghĩa: Thật là khó để quen với việc dạy sớm.
----	--------	---

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	- can't help + V-ing: không thể nhịn được. Dịch nghĩa: Tôi không thể nhịn được cười câu chuyện hài hước của anh ấy.
2	A	- offer + to V: đề nghị làm gì. - refuse to V: từ chối làm gì. Dịch nghĩa: Tôi đề nghị tặng Jane một chiếc vé đi xem ca kịch nhưng cô ấy từ chối nhận nó.
3	D	- stop + to V: dừng một việc để làm một việc khác. - stop + V-ing: dừng hẳn làm việc gì. Dịch nghĩa: Những công nhân đó dừng lại để uống cà phê bởi vì họ cảm thấy mệt mỏi với công việc mới.
4	C	ask sb + to V: đề nghị ai làm gì. Dịch nghĩa: Anh ấy đề nghị họ giúp mình.
5	C	- advise sb + to V: khuyên ai đó làm gì. - advise sb against + V-ing: khuyên ai đó không làm gì. Dịch nghĩa: Ông Minh khuyên gia đình tôi không nên rời Việt Nam
6	A	hope + to V: hi vọng làm gì. Dịch nghĩa: Tôi hi vọng gặp lại người phụ nữ đó.
7	C	waste time + V-ing: lãng phí thời gian làm gì. Dịch nghĩa: Cô ấy lãng phí nhiều thì giờ vào việc sửa đôi giày cũ đó.
8	D	- regret to + V: rất lấy làm tiếc phải làm gì. regret + V-ing: hối tiếc vì đã làm gì. Dịch nghĩa: Anh ấy rất hối hận vì năm trước đã lười nhác. Anh ấy đã mất việc.
9	C	- remember + to V: nhớ phải làm gì. remember + V-ing: nhớ đã làm gì. Dịch nghĩa: Cô ấy nhớ là đã gặp người phụ nữ đó tháng trước.
10	C	- try one's best + to + V: cố gắng hết sức để làm gì. - refuse + to V: từ chối làm gì. Dịch nghĩa: David đã cố gắng hết sức giải thích nhưng bạn gái anh ấy từ chối nghe.
11	A	hear sb + V-ing: nghe thấy ai đó đang làm gì. hear sb + V(bare): nghe thấy ai đó đã làm gì. Dịch nghĩa: Chúng tôi nghe thấy tiếng trẻ con khóc ở làng bên.
12	C	- deny + V-ing: phủ nhận làm gì. deny + having + Vp2: phủ nhận đã làm gì. Dịch nghĩa: Willy phủ nhận đã ăn hết cả hộp bánh sô-cô-la trước bữa trưa
13	A	- to be delighted to + V: vui sướng làm gì. Dịch nghĩa: Tôi cảm thấy vui sướng khi gặp lại những người bạn cũ
14	B	regret to + V: rất lấy làm tiếc phải làm gì. Regret + V-ing: hối tiếc vì đã làm gì. Dịch nghĩa: Chúng tôi rất lấy làm tiếc để thông báo với bạn rằng chúng tôi không thể tán thành với gợi ý của bạn được.

15	B	consider + V-ing: xem xét làm gì. Dịch nghĩa: Bạn đã từng xem xét đến việc trở thành một dược sĩ chưa?
16	D	had better + V (bare): tốt hơn hết nên làm gì. Dịch nghĩa: Tốt hơn hết là bạn ở nhà cho tới khi bạn cảm thấy khá hơn.
17	D	- remember + to V: nhớ phải làm gì. remember + V-inf; nhớ đã làm gì, - st + need + V-ing: cái gì cần thiết được làm. Dịch nghĩa: Tôi nhớ là đã nghe mẹ nói rằng cỏ trong vườn cần được cắt
18	B	- allow sb to do st: cho phép ai làm gì. Dịch nghĩa: Thầy giáo của tôi không cho phép chúng tôi nói chuyện trong khi thầy đang giảng bài.
19	A	needn't + V (bare): không cần thiết phải làm gì. Dịch nghĩa: Chúng ta vẫn còn nhiều thời gian. Chúng ta không cần phải vội.
20	C	- promise + to + V: hứa làm gì. - mustn't + V (bare): không được phép làm gì. Dịch nghĩa: Tôi hứa đến đúng giờ. Tôi không được phép đến muộn.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	wear uniforms → wearing uniforms	- like + V-ing: thích làm gì. Dịch nghĩa: Cô ấy thích công việc nhưng cô ấy không thích mặc đồng phục.
2	speak it → speaking it	practice + V-ing: luyện tập làm gì. Dịch nghĩa: Họ nói tiếng Anh tốt bởi vì họ luyện tập mọi ngày.
3	lending → to lend	agree + to V: đồng ý làm gì. Dịch nghĩa: Lan đã gặp khó khăn, vì vậy tôi đồng ý giúp cô ấy một ít tiền
4	attending → to attend	don't forget + to V: đừng quên làm gì. Dịch nghĩa: Đừng quên tham dự cuộc họp tháng tới đúng giờ nhé!
5	read → reading	spend time + V-ing: dành thời gian làm gì. Dịch nghĩa: Tôi dành phần lớn thời gian trên tàu đọc cuốn sách mình yêu thích.
6	talked → talk	- hear sb + V: nghe thấy ai đó đã làm gì. - hear sb + V-ing: nghe thấy ai đó đang làm gì. Dịch nghĩa: Sáng nay tôi nghe thấy anh ấy nói về bạn.
7	to rise → rise/rising	- watch sb/st + V: xem ai/cái gì làm gì. - watch sb/st + V-ing: xem ai/cái gì đang làm gì. Dịch nghĩa: Tôi thích xem Mặt Trời mọc chậm chậm vào buổi sáng
8	to carry → carry	should + V (bare): nên làm gì. Dịch nghĩa: Sao bạn cần mang cái hộp ấy? Nó quá nặng với bạn.
9	to reach → reach	let sb + V(bare): cho phép ai làm gì. Dịch nghĩa: Cô ấy nói lá thư này là riêng tư và sẽ không cho phép tôi động vào.
10	Being → to be	It is (im)possible (for sb) + to V. (không/có thể cho ai để làm gì)

		Dịch nghĩa: Tôi không thể đến đó trước 8 giờ tối.
11	to jump → jump	- see sb + V: thấy ai đó đã làm gì. see sb + V-ing: thấy ai đó đang làm gì. Dịch nghĩa: Tôi thấy một người đàn ông nhảy ra khỏi cửa sổ 5 phút trước. Nhưng tôi không nhớ được mặt của anh ta.
12	go → going	- suggest + V-ing: gợi ý làm gì. - khi có "or" thì 2 vế cân nhau về chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Dịch nghĩa: Cô ấy gợi ý bắt chuyến bay tối nay hoặc mai đi bằng tàu
13	to make → making	- stop + V-ing: dừng hẳn làm gì. - stop + to V: dừng một việc này để làm một việc khác. Dịch nghĩa: Bạn có thể làm ơn dừng làm ồn được không?
14	showing → show	- It's kind of sb + to V: đó là lòng tốt của ai để làm gì. Dịch nghĩa: Bạn thật là tốt khi đã chỉ đường cho tôi.
15	hearing → to hear	- to be glad + to V: vui để làm gì. Dịch nghĩa: Tôi rất vui khi nghe tin rằng bạn đã có tiến bộ trong học tập.

CHUYÊN ĐỀ 10

CÂU HỎI ĐUÔI - TAG QUESTIONS

I. Câu hỏi đuôi là gì?

Câu hỏi đuôi (tag question) là dạng câu hỏi rất hay được sử dụng trong tiếng Anh, đặc biệt là tiếng Anh giao tiếp. Câu hỏi đuôi là câu hỏi ngắn ở cuối câu trần thuật. Câu hỏi này được dùng khi người nói muốn xác minh thông tin là đúng hay không hoặc khi khuyến khích một sự hồi đáp từ phía người nghe.

Ví dụ:

She is learning English now, isn't she? (Cô ấy đang học tiếng Anh bây giờ phải không?)

II. Công thức

1. Nguyên tắc chung khi lập câu hỏi đuôi

- Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu khẳng định, câu hỏi đuôi phải ở thể phủ định (viết tắt).
- Nếu câu nói trước dấu phẩy là câu phủ định, câu hỏi đuôi phải ở thể khẳng định.

Ví dụ:

You haven't finished the work, have you? (Bạn chưa xong việc phải không?)

You have finished the work, haven't you? (Bạn xong việc rồi phải không?)

2. Cấu tạo chung của câu hỏi đuôi

Câu hỏi đuôi gồm một trợ động từ hoặc to be hoặc động từ khuyết thiếu tương ứng với thì được dùng trong câu nói trước dấu phẩy, có NOT hoặc không có NOT và một đại từ nhân xưng tương ứng với chủ ngữ của câu nói trước dấu phẩy.

Ví dụ:

She is beautiful, isn't she? (Cô ấy xinh phải không?)

He has closed the window, hasn't he? (Anh ấy đã đóng cửa phải không?)

Your mother was born in Hanoi, wasn't she? (Mẹ bạn sinh ra ở Hà Nội phải không?)

He loves you, doesn't he? (Anh ấy thích cậu phải không?)

III. Ngữ điệu trong câu hỏi đuôi

1. Ta lên giọng với câu hỏi đuôi khi ta không chắc chắn về thông tin trong câu trần thuật câu hỏi đuôi nhằm mục đích xác minh thông tin.

Ví dụ:

He is our new teacher of English, isn't he?

(Người đó là giáo viên tiếng Anh mới của chúng ta phải không?)

2. Ta xuống giọng với câu hỏi đuôi khi ta chắc chắn về thông tin của câu trần thuật, và ta đang khuyến khích người nghe hồi đáp lại.

Ví dụ:

This is your bag, isn't it? (Đây là túi của bạn phải không?)

IV. Một số trường hợp cần lưu ý

1. Câu hỏi đuôi của "I am" là "aren't I"

Ví dụ:

I am very bad, aren't I? (Mình tệ lắm phải không?)

2. "Let" đầu câu

"Let" đầu câu có nhiều dạng cần phân biệt:

a. "Let" trong câu rủ (let's) thì khi thành lập hỏi đuôi sẽ dùng "shall we?"

Ví dụ:

Let's go out for a drink, shall we? (Chúng mình sẽ đi uống nước phải không?)

b. "Let" trong câu xin phép (let us/let me) thì khi thành lập hỏi đuôi sẽ dùng "will you?"

Ví dụ:

Let us use the telephone, will you? (Mình sử dụng điện thoại được chứ?)

c. "Let" trong câu đề nghị giúp người khác (let me) thì khi thành lập hỏi đuôi sẽ dùng "may I?"

Ví dụ:

Let me help you do it, may I? (Hãy để mình giúp bạn làm nó được không?)

3. Chủ ngữ là "Everyone/Everybody, Someone/Somebody, Anyone/Anybody, No one/ Nobody..." câu hỏi đuôi là "they"

Ví dụ:

Everybody has come, haven't they? (Mọi người đến đủ rồi phải không?)

4. Chủ ngữ là "nothing, everything, something, anything" thì câu hỏi đuôi dùng "it"

Ví dụ:

Everything is fine, isn't it? (Mọi thứ tốt đẹp phải không?)

5. Trong câu có các trạng từ phủ định và bán phủ định như: never, seldom, hardly, scarcely, little... thì câu đó được xem như là câu phủ định - phần hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định

Ví dụ:

Our boss never comes late, does he? (Sếp của chúng mình không bao giờ đi muộn phải không?)

6. Had better

Khi thấy had/'d better ta chỉ cần mượn trợ động từ "had" để lập câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

He'd better apologize, hadn't he? (Tốt hơn hết là anh ấy nên xin lỗi phải không?)

7. Would rather

Khi thấy would/'d rather ta chỉ cần mượn trợ động từ "would" để lập câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

She'd rather go to the doctor, wouldn't she?

(Cô ấy nên đến gặp bác sĩ, đúng không?)

8. Câu đầu có It seems that + mệnh đề thì ta lấy mệnh đề làm câu hỏi đuôi

Ví dụ:

It seems that you are right, aren't you? (Có vẻ như là cậu đúng phải không?)

9. Chủ từ là mệnh đề danh từ, dùng "it" trong câu hỏi đuôi

Ví dụ:

What she has just said is unreasonable, isn't it?

(Điều cô ấy vừa mới nói là phi lí phải không?)

Why he killed himself seems a secret, doesn't it?

(Tại sao anh ấy lại tự sát dường như là một bí mật phải không?)

10. Sau câu mệnh lệnh cách (Do.../Don't do v.v...), câu hỏi đuôi thường là ... will you?

Ví dụ:

Open the door, will you?

(Bạn mở cửa ra được không?)

Don't be late, will you?

(Bạn đừng đến muộn được không?)

11. Câu đầu là I wish, dùng "may" trong câu hỏi đuôi

Ví dụ:

I wish to study English, may I?

(Tôi muốn học tiếng Anh, có được không?)

12. Chủ từ là "one", dùng "you" hoặc "one" trong câu hỏi đuôi

Ví dụ:

When one is sad, she doesn't want to do anything, do you/does one?

(Khi người ta buồn, người ta không muốn làm gì cả phải vậy không?)

13. Câu đầu có "must"

Must có nhiều cách dùng cho nên tùy theo cách dùng mà sẽ có câu hỏi đuôi khác nhau

a. "Must" chỉ sự cần thiết thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng "needn't"

Ví dụ:

They must study hard, needn't they?

(Họ phải học hành chăm chỉ phải vậy không?)

b. "Must" chỉ sự cảm đoán thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng "must"

Ví dụ:

You mustn't come late, must you?

(Bạn không được đến muộn, nhớ chưa?)

c. "Must" chỉ sự dự đoán ở hiện tại thì khi thành lập hỏi đuôi ta dựa vào động từ theo sau must

Ví dụ:

He must be a very intelligent student, isn't he?

(Anh ta ắt hẳn là một học sinh rất thông minh, phải không?)

d. "Must" chỉ sự dự đoán ở quá khứ (trong công thức must + have + Vp2) thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng have/has căn cứ theo chủ ngữ của câu.

Ví dụ:

You must have stolen my bike, haven't you?

(Bạn chắc hẳn là đã lấy cắp xe của tôi, phải không?)

She must have been tired after a long journey, hasn't she?

(Cô ấy hẳn là đã rất mệt sau một chuyến đi dài phải không?)

14. Câu cảm thán, lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ cùng với dùng is, am, are

Ví dụ:

What a beautiful dress, isn't it? (Cái váy ấy đẹp quá phải không?)

How intelligent the children are, aren't they? (Bọn trẻ thông minh quá phải không?)

15. Câu đầu có I + các động từ sau: think, believe, suppose, figure, assume, fancy, imagine, reckon, expect, seem, feel that + mệnh đề phụ

- Lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

I think he will come here, won't he? (Tôi nghĩ là anh ấy sẽ đến phải vậy không?)

Lưu ý:

+ Mệnh đề chính có "not" thì vẫn tính như ở mệnh đề phụ.

Ví dụ:

I don't believe Mary can do it, can she?

(Tôi tin Mary không làm chuyện đó, đúng không?)

+ Cùng mẫu này nhưng nếu chủ từ không phải là "I" thì lại dùng mệnh đề chính đầu làm câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

She thinks he will come, doesn't she?

(Cô ấy nghĩ anh ấy sẽ đến, đúng không?)

+ Câu đầu có It seems that + mệnh đề phụ, thì lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi.

Ví dụ:

It seems that you are right, aren't you?

(Hình như bạn đã đúng, phải vậy không?)

16. Câu có cấu trúc neither ... nor thì câu hỏi đuôi là sẽ chia ở số nhiều

Ví dụ:

Neither you nor I am children, are we? (Cả em và tôi đều không phải là trẻ con phải vậy không?)

17. Ought to

Câu có "ought to" thì ta sử dụng phần đuôi là "shouldn't".

Ví dụ:

You ought to take a short rest, shouldn't you?

18. Need

"Need" vừa làm động từ thường, vừa làm động từ khuyết thiếu, nên:

+ Nếu "need" là động từ thường thì khi thành lập hỏi đuôi ta phải mượn trợ động từ.

Ví dụ:

She needs to water the flowers in the morning, doesn't she?

(Cô ấy cần phải tưới hoa vào buổi sáng phải không?)

+ Nếu "need" là động từ khuyết thiếu thì khi thành lập hỏi đuôi ta dùng luôn need.

Ví dụ:

She needn't do it, need you?

(cô ấy không cần nó, đúng không?)

V. Bài tập áp dụng

Hoàn thành những câu sau bằng dạng thức của hỏi đuôi đã học

Exercise 1

1. Let's go shopping at Saigon Coop Mart, _____?
2. Children should drink a lot of milk and fruit juice, _____?
3. Bring your camera with you to the party, _____?
4. Remember to buy your mother some sugar on your way home, _____?

5. You think Internet is a means of education, _____?
6. You ought go now, _____?
7. I think she won't come to your party, _____?
8. What a nice dress, _____?
9. I think it is going to rain, _____?
10. He said that his father was a doctor, _____?
11. Everything is all right, _____?
12. She met nobody at the party, _____?
13. Don't forget to turn off the lights before going out, _____?
14. Be careful with that man, _____?
15. Someone had come to our room, _____?
16. She likes nobody to help her, _____?
17. Everybody realized the danger, _____?
18. Nobody complained, _____?
19. Mary hardly ever cooks, _____?
20. Nothing went wrong, _____?
21. He never takes advice, _____?
22. I am too impatient, _____?
23. Don't drop that vase, _____?
24. Let's go out tonight, _____?
25. Open the door, _____?

Exercise 2

1. I'm late, _____?
2. Let's have a party, _____?
3. Don't smoke, _____?
4. He'll never know, _____?
5. I think he's from India, _____?
6. They must have stayed up late last night, _____?
7. Let's go out, _____?
8. That is your umbrella, _____?
9. Those aren't Fred's books, _____?
10. Something is wrong with Jane today, _____?
11. Everyone can learn how to swim, _____?
12. Nobody cheated in the exam, _____?
13. Nothing went wrong while I was gone, _____?
14. I am invited to your party, _____?
15. He'd better come to see me, _____?
16. He seldom visits you, _____?
17. You've never been in Italy, _____?

18. No one died in the accident, _____?
19. Going swimming in the summer is never boring, _____?
20. What nice gifts, _____?
21. Don't talk in class, _____?
22. Sit down, _____?
23. Nobody called the phone, _____?
24. Everything is okay, _____?
25. You have to leave early, _____?

Exercise 3

1. Hoa never comes to school late, _____?
2. He hardly ever makes a mistake, _____?
3. Nobody liked the play, _____?
4. She'd saved money when she bought it, _____?
5. They think he's funny, _____?
6. He ought to have made a note of it, _____?
7. She must be here, _____?
8. I remember you said she would come the next day, _____?
9. I don't think he will come, _____?
10. One can leave it, _____?
11. What a beautiful house, _____?
12. What handsome boys, _____?
13. How lovely the baby is, _____?
14. How interesting the games are, _____?
15. People think she tell lie, _____?
16. It seems that you are right, _____?
17. What you have said is wrong, _____?
18. Why he killed himself seems a secret, _____?
19. I wish to study English, _____?
20. One can be one's master, _____?
21. What a long river, _____?
22. How intelligent you are, _____?
23. Nobody has arrived yet, _____?
24. Everybody looked so miserable, _____?
25. Nobody's got to leave early, _____?

Exercise 4

1. Everybody will be there, _____?
2. You'd rather not tell me, _____?
3. He'd better try harder, _____?

4. There's nothing on TV tonight, _____?
5. You must give up smoking, _____?
6. I didn't do anything wrong, _____?
7. No one can help you, _____?
8. She must be tired now, _____?
9. Get out of my sight, _____?
10. It seldom barks, _____?
11. There are many girls here, _____?
12. I think they failed to reach the top, _____?
13. The men never killed children, _____?
14. Wash the dishes, _____?
15. The actress must have taken that role, _____?
16. Let's drink wine, _____?
17. Everyone was disappointed, _____?
18. Your aunt must be happy with the gift, _____?
19. That wasn't my fault, _____?
20. My uncle hardly gets up late, _____?
21. The islands must be very beautiful, _____?
22. I am cowardly, _____?
23. No one likes the girl, _____?
24. Nothing wrong has happened, _____?
25. I'm not supreme of all reality, _____?

VI. Đáp án và giải thích

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	shall we	Câu bắt đầu bằng "Let's" thì phần câu hỏi đuôi luôn là "shall we".
2	shouldn't	Chủ ngữ là "children" được thay bằng đại từ "they". Câu ở khẳng định nên câu hỏi đuôi ở phủ định. Trợ động từ (động từ khiếm khuyết) "should" được sử dụng lại cho câu hỏi đuôi.
3	they	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu để diễn tả lời yêu cầu lịch sự thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
4	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu để diễn tả lời yêu cầu lịch sự thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
5	don't you	Trong câu có "S + think + mệnh đề" mà chủ ngữ không phải là "I" thì ta sử dụng mệnh đề trước làm câu hỏi đuôi.
6	shouldn't you	Câu có trợ động từ là "ought to" thì ta sử dụng phần đuôi là "shouldn't".
7	will she	Trong câu có "I + think + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề sau làm câu hỏi

		đuôi.
8	isn't it	Đối với câu cảm thán thì ta sử dụng danh từ trong câu đổi thành đại từ để đặt câu hỏi đuôi (a nice dress → it), đi kèm với động từ "to be": is/ am/ are.
9	isn't it	Trong câu có "I + think + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề sau làm câu hỏi đuôi.
10	didn't he	Trong câu có "S + V + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề trước làm câu hỏi đuôi.
11	isn't it	Chủ ngữ là "everything" được thay thế bằng "it". Trợ động từ "is" được sử dụng lại cho câu hỏi đuôi.
12	did she	Trong câu có "nobody" thì câu hỏi đuôi chia ở thể khẳng định.
13	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng "don't + động từ nguyên mẫu" thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
14	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
15	hadn't they	Chủ ngữ là "someone" được thay thế bằng "they".
16	does she	Trong câu có "nobody" thì câu hỏi đuôi chia ở thể khẳng định.
17	didn't they	Chủ ngữ là "everybody" được thay thế bằng "they".
18	did they	Chủ ngữ là "nobody" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định ("do nobody" nghĩa là: không có ai, mang nghĩa phủ định).
19	does she	Trong câu có "hardly" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
20	did it	Chủ ngữ là "nothing" được thay thế bằng "it" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
21	will you	Trong câu có "never" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định do "never" mang nghĩa là không bao giờ, đã bao hàm ý phủ định.
22	aren't I	Câu bắt đầu bằng "I am" thì câu hỏi đuôi là "aren't I".
23	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng "don't" + động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
24	shall we	Câu bắt đầu bằng "Let's" thì phần câu hỏi đuôi luôn là "shall we".
25	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	aren't I	Câu bắt đầu bằng "I am" thì câu hỏi đuôi là "aren't I".
2	shall we	Câu bắt đầu bằng "Let's" thì phần câu hỏi đuôi luôn là "shall we".
3	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng "don't + động từ nguyên mẫu" thì phần câu hỏi đuôi là "will you".

4	will he	Trong câu có "never" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
5	isn't he	Trong câu có "I + think + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề sau làm câu hỏi đuôi.
6	haven't they	Trong câu có "must have + Vp2" thì hỏi đuôi theo "have" và chủ ngữ.
7	shall we	Câu bắt đầu bằng "Let's" thì phần câu hỏi đuôi luôn là "shall we".
8	isn't it	Chủ ngữ là "that" được thay thế bằng đại từ "it".
9	are they	Chủ ngữ là "those" được thay thế bằng đại từ "they".
10	isn't it	Chủ ngữ là "something" được thay thế bằng đại từ "it".
11	can't they	Chủ ngữ là "everyone" được thay thế bằng "they".
12	did they	Chủ ngữ là "nobody" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
13	did it	Chủ ngữ là "nothing" được thay thế bằng "it" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
14	aren't I	Câu bắt đầu bằng "I am" thì câu hỏi đuôi là "aren't I".
15	hadn't he	Câu có "had better" thì sử dụng "had" làm trợ động từ cho câu hỏi đuôi.
16	does he	Trong câu có "seldom" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
17	have you	Trong câu có "never" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
18	did they	Chủ ngữ là "no one" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
19	is it	Chủ ngữ bắt đầu bằng động từ thêm "ing" được thay thế bằng đại từ "it".
20	aren't they	Câu cảm thán, lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ cùng với dùng "is, am, are."
21	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng "don't + động từ nguyên mẫu" thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
22	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
23	did they	Chủ ngữ là "nobody" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
24	isn't it	Chủ ngữ là "everything" được thay thế bằng "it". Trợ động từ "is" được sử dụng lại cho câu hỏi đuôi.
25	don't you	Câu có "have to" thì hỏi đuôi mượn trợ động từ "do".

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	does she	Trong câu có "never" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
2	does he	Trong câu có "hardly" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.

3	did they	Chủ ngữ là "nobody" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
4	hadn't she	Động từ là "had saved" nên trợ động từ "had" được sử dụng lại cho câu hỏi đuôi.
5	don't they	Trong câu có "S + think + mệnh đề" mà "S ≠ 1" thì ta sử dụng mệnh đề trước làm câu hỏi đuôi.
6	shouldn't he	Câu có trợ động từ là "ought to" thì ta sử dụng phần đuôi là "shouldn't".
7	needn't she	Câu có trợ động từ là "must" mang nghĩa cần thiết thì ta sử dụng phần đuôi là "needn't".
8	didn't you	Trong câu có nhiều hơn hai cặp chủ-vị thì ta xem người nói muốn xác nhận lại thông tin ở cặp chủ-vị nào thì ta sẽ hỏi đuôi theo cặp chủ vị đó.
9	will he	Dịch nghĩa: Tôi nhớ bạn đã nói cô ấy sẽ đến vào ngày mai phải không?
10	can't you/ one	Trong câu có I + think + mệnh đề thì ta sử dụng mệnh đề sau làm câu hỏi đuôi. Mệnh đề chính có "not" thì vẫn tính như mệnh đề phụ.
11	isn't it	Chủ ngữ là "one" được thay thế bằng "one" hoặc "you".
12	aren't they	Đối với câu cảm thán thì ta sử dụng danh từ trong câu đổi thành đại từ để đặt câu hỏi đuôi (a beautiful house là it), đi kèm với động từ "to be": is/ am/ are.
13	isn't he/she	Đối với câu cảm thán thì ta sử dụng danh từ trong câu đổi thành đại từ để đặt câu hỏi đuôi (handsome boys là they), đi kèm với động từ "to be": is/ am/ are.
14	aren't they	Đối với câu cảm thán thì ta sử dụng danh từ trong câu đổi thành đại từ để đặt câu hỏi đuôi (the baby là he/she), đi kèm với động từ "to be": is/ am/ are.
15	don't they	Đối với câu cảm thán thì ta sử dụng danh từ trong câu đổi thành đại từ để đặt câu hỏi đuôi (the games là they), đi kèm với động từ "to be": is/ am/ are.
16	aren't you	Trong câu có "S + think + mệnh đề" mà "S ≠ 1" thì ta sử dụng mệnh đề trước làm câu hỏi đuôi,
17	isn't it	Trong câu có "it seems + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề sau làm câu hỏi đuôi.
18	doesn't it	Chủ ngữ là mệnh đề danh từ thì ta dùng "it" cho câu hỏi đuôi.
19	may I	Chủ ngữ là mệnh đề danh từ thì ta dùng "it" cho câu hỏi đuôi.
20	can't you/ one	Chủ ngữ là "one" được thay thế bằng "one" hoặc "you".
21	isn't it	Đối với câu cảm thán thì ta sử dụng danh từ trong câu đổi thành đại từ để đặt câu hỏi đuôi (a long river là it), đi kèm với động từ "to be": is/ am/ are.
22	aren't you	Đối với câu cảm thán thì ta sử dụng danh từ trong câu đổi thành đại từ để đặt câu hỏi đuôi đi kèm với động từ "to be": is/ am/ are.
23	have they	Chủ ngữ là "nobody" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
24	didn't they	Chủ ngữ là "everybody" được thay thế bằng "they".

25	have they	Chủ ngữ là "nobody" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
----	-----------	--

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	won't they	Chủ ngữ là "everybody" được thay thế bằng "they".
2	would you	Động từ là "would rather" thì ta sử dụng trợ động từ "would" cho câu hỏi đuôi.
3	hadn't he	Động từ là "had better" thì ta sử dụng trợ động từ "had" cho câu hỏi đuôi.
4	is there	Trong câu có "nothing" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định. "There" được sử dụng lại trong câu hỏi đuôi.
5	needn't you	Câu có trợ động từ là "must" mang nghĩa cần thiết thì ta sử dụng phần đuôi là "needn't".
6	did I	Câu ở phủ định nên câu hỏi đuôi ở khẳng định.
7	can they	Chủ ngữ là "no one" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
8	isn't she	"Must" chỉ sự dự đoán ở hiện tại thì khi thành lập hỏi đuôi ta dựa vào động từ theo sau "must".
9	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
10	does it	Trong câu có "seldom" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
11	aren't there	Chủ ngữ "there" được sử dụng lại trong câu hỏi đuôi.
12	didn't they	Trong câu có "I + think + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề sau làm câu hỏi đuôi.
13	did they	Trong câu có "never" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
14	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
15	hasn't she	Câu có trợ động từ là "must" mang nghĩa dự đoán ở quá khứ thì câu hỏi đuôi dựa vào động từ "have" và chủ ngữ.
16	shall we	Câu bắt đầu bằng "Let's" thì phần câu hỏi đuôi luôn là "shall we".
17	weren't they	Chủ ngữ là "everybody" được thay thế bằng "they".
18	isn't she	Câu có trợ động từ là "must" mang nghĩa dự đoán ở hiện tại thì câu hỏi đuôi dựa vào động từ sau "must".
19	was it	Chủ ngữ là "that" được thay bằng đại từ "it".
20	does he	Trong câu có "hardly" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
21	aren't they	Câu có trợ động từ là "must" mang nghĩa dự đoán ở hiện tại thì câu hỏi đuôi dựa vào động từ sau "must".
22	aren't I	Câu bắt đầu bằng "I am" thì câu hỏi đuôi là "aren't I".

23	do they	Chủ ngữ là "no one" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
24	has it	Chủ ngữ là "nothing" được thay thế bằng "it" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
25	am I	Trong câu có "seldom" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.

CHUYÊN ĐỀ 11

SO SÁNH - COMPARISON

A. LÝ THUYẾT

I. So sánh ngang bằng (Equality)

So sánh ngang bằng dùng để miêu tả hai đối tượng giống nhau hoặc bằng nhau về một hoặc nhiều thuộc tính nào đó.

1. Với tính từ và trạng từ

a. Thể khẳng định

Công thức: **S + V + as + adj/adv + as +...**

Ví dụ:

+ She is as tall as Huong. (Cô ấy cao bằng Hương.)

+ She learns as well as her sister does. (Cô ấy học tốt như chị gái mình.)

b. Thể phủ định

Công thức: **S + V + not + as/so + adj/adv + as +....**

Ví dụ:

+ This exercise is not as/so difficult as I think (it is). (Bài tập này không khó như tôi nghĩ.)

+ He doesn't study as/so hard as I do/me. (Anh ấy không học hành chăm chỉ bằng tôi.)

2. Với danh từ

a. Với danh từ số nhiều

Công thức: **S + V + as many/ few + N (số nhiều) + as +...**

Ví dụ:

+ I have as many exercises as my brother does

(Tôi có nhiều bài tập như anh trai tôi.)

+ We have as few problems to solve as yesterday.

(Hôm nay chúng tôi có vài vấn đề phải xử lí như ngày hôm qua.)

b. Với danh từ không đếm được

Công thức: **S + V + as much/little + N (không đếm được) + as +....**

Ví dụ:

+ I don't have as much money as you do.

(Tôi không có nhiều tiền như bạn.)

+ My brother has as little time to play football as I do.

(Anh trai tôi có ít thời gian chơi bóng đá như tôi.)

II. So sánh hơn (Comparative)

So sánh hơn là so sánh đối tượng này hơn đối tượng kia về một hoặc nhiều thuộc tính nào đó.

1. Tính từ/trạng từ ngắn và tính từ/trạng từ dài

a. Tính từ/trạng từ ngắn là những tính từ/trạng từ:

+ *có một âm tiết*

Ví dụ:

Big (to), small (nhỏ), hot (nóng), cold (lạnh), thin (gầy), fat (béo), ...

+ có hai âm tiết tận cùng là một trong năm đuôi sau:

- y: happy (hạnh phúc), easy (dễ dàng), early (sớm), heavy (nặng), lazy (lười biếng)...
- er: clever (thông minh, lanh lợi)
- le: single (độc thân), simple (đơn giản)
- ow: narrow (hẹp)
- et: quiet (yên tĩnh)

Lưu ý: Những tính từ/ trạng từ hai âm tiết tận cùng là đuôi -y chỉ được coi là tính từ/ trạng từ ngắn khi bản thân nó có đuôi -y.

Ví dụ:

lovely (đáng yêu) là tính từ dài vì nó được cấu tạo bởi love + ly → lovely.

quickly (nhanh) là trạng từ dài vì nó được cấu tạo bởi quick -I- ly → quickly.

b. Tính từ/ trạng từ dài là những tính từ/ trạng từ có từ hai âm tiết trở lên nhưng không phải một trong năm đuôi kể trên.

Ví dụ:

Beautiful (xinh đẹp), handsome (đẹp trai), intelligent (thông minh), hard-working (chăm chỉ)

2. So sánh hơn với tính từ/ trạng từ ngắn và dài

a. So sánh hơn với tính từ và trạng từ ngắn

Công thức: S + V + adj/ adv + er + than + ...

Ví dụ:

+ She looks happier than (she did] yesterday.

(Hôm nay cô ấy trông tươi tỉnh hơn hôm qua.)

+ He learns harder than his elder brother does.

(Anh ấy học hành chăm chỉ hơn anh trai của anh ấy.)

Lưu ý:

+ Những tính từ hai âm tiết, kết thúc bằng chữ "y" thì bỏ "y" thêm "ier" trong so sánh hơn và "iest" trong so sánh hơn nhất.

Ví dụ:

Easy → easier → easiest

+ Những tính từ ngắn kết thúc bằng một phụ âm mà trước nó là một nguyên âm thì ta gấp đôi phụ âm rồi thêm "-er" trong so sánh hơn và "est" trong so sánh hơn nhất.

Ví dụ:

Big → bigger → biggest.

b. So sánh hơn với tính từ và trạng từ dài

Công thức: S + V + more + adj/ adv + than + ...

Ví dụ:

+ She is more beautiful than her sister.

(Cô ấy xinh hơn chị gái cô ấy.)

+ Huong dances more beautifully than other competitors.

(Huong nhảy đẹp hơn những người dự thi khác.)

3. So sánh hơn với danh từ

Công thức: S + V + more + N + than + ...

Ví dụ:

+ She has more money than me. (Cô ấy có nhiều tiền hơn tôi.)

III. So sánh nhất (Superlative)

So sánh nhất là khi chúng ta so sánh một cái gì đó là hơn tất cả những cái khác (ít nhất từ ba đối tượng so sánh trở lên), như là tốt nhất, đẹp nhất....

1. Với tính từ và trạng từ ngắn

Công thức: S + V + the + adj/ adv + est + (N)+ ...

Ví dụ:

+ He is the tallest (student) in my class.

(Anh ấy là người cao nhất trong lớp tôi.)

+ My mother gets up the earliest in my family.

(Mẹ tôi dậy sớm nhất nhà.)

2. Với tính từ và trạng từ dài

Công thức: S + V + the + most + adj/adv + (N) + ...

Ví dụ:

+ My mother is the most beautiful (woman) in the world.

(Mẹ tôi là người đẹp nhất thế gian này.)

+ Mary sings the most beautifully in the group.

(Mary hát hay nhất nhóm.)

3. Với danh từ

Công thức: S + V + the + most + N + ...

Ví dụ:

+ He is a billionaire. He has the most money.

(Anh ấy là tỉ phú. Anh ấy có nhiều tiền nhất.)

Lưu ý: Có một số tính từ và trạng từ không theo quy tắc trên

Tính từ/ trạng từ	Nghĩa	Dạng so sánh hơn	Dạng so sánh nhất
good/ well	tốt, giỏi	better	the best
bad	tệ, tồi, dốt	worse	the worst
much/ many	nhiều	more	the most
little	ít	less	least
far	xa	farther/ further	the farthest/ furthest
old	già, cũ	older/ elder	the oldest/ eldest

IV. So sánh kép (Double comparative)

1. So sánh lũy tiến (càng ngày càng)

a. Với tính từ ngắn

Công thức: Adj + er + and + adj + er

Ví dụ:

+ The summer is coming. It gets hotter and hotter.

(Mùa hè đang đến. Trời càng ngày càng nóng.)

b. Với tính từ dài

Công thức: **more/less and more/less + adj**

Ví dụ:

+ She is more and more attractive. (Cô ấy càng ngày càng hấp dẫn.)

+ The environment is less and less pure. (Môi trường ngày càng ít trong lành.)

c. Với danh từ

Công thức: **more and more + N**

Ví dụ:

+ There are more and more people moving to big cities to look for jobs.

(Ngày càng có nhiều người đến những thành phố lớn để kiếm việc làm.)

2. So sánh đồng tiến (càng... càng)

Công thức:

the + (so sánh hơn) comparative adj / adv + S + V, the (so sánh hơn) comparative adj / adv + S + V

Ví dụ:

+ The older he gets, the weaker he is. (ông ấy càng già càng yếu.)

+ The more difficult the exercise is, the more interesting it is.

(Bài tập càng khó thì càng thú vị)

+ The more I know him, the less I like him.

(Tôi càng biết nhiều về anh ấy thì tôi càng ít thích anh ấy.)

Lưu ý:

Trong câu so sánh kép, nếu túc từ là một danh từ thì ta đặt danh từ ấy ngay sau tính từ so sánh.

Ví dụ:

+ The more English vocabulary we know, the better we speak.

Càng biết nhiều từ vựng tiếng Anh, ta càng nói tốt hơn.

Lưu ý: Một số tính từ/ trạng từ không dùng ở dạng so sánh vì bản thân chúng đã mang tính tuyệt đối:

Complete (hoàn toàn), favorite (yêu thích), ideal (lí tưởng), unique (duy nhất), excellent (xuất sắc), full (đầy), empty (rỗng), perfect (hoàn hảo), right (đúng), really (thật sự), extreme (cực độ, tốt bậc), supreme (thượng hạng), absolute (tuyệt đối),...

V. Một số công thức khác

1. So sánh gấp nhiều lần (multiple numbers comparison)

Công thức:

S + V + multiple numbers * +as + much/ many/ adj/ adv + (N) +as + N/pronoun

* Là những số như half/ twice/ 3, 4, 5... time; Phần số; Phần trăm.

Ví dụ:

+ She types twice as fast as I do.

(Cô ấy đánh máy nhanh gấp hai lần tôi đánh máy.)

+ In many countries in the world with the same job, women only get 40 – 50% as much as salary as men.
(Ở nhiều quốc gia, phụ nữ chỉ nhận được lương bằng với 40-50% lương của người đàn ông khi họ có cùng một công việc.)

+ This encyclopedia costs twice as much as the other one.

(Bộ sách bách khoa toàn thư này mắc gấp đôi bộ còn lại.)

+ At the clambake last week, Fred ate three times as many oysters as Barney.

(Trong buổi tiệc tuần trước, Fred ăn hải sản gấp 3 lần Barney.)

Lưu ý:

Khi dùng so sánh loại này phải xác định rõ danh từ đó là đếm được hay không đếm được vì đằng trước chúng có much và many.

2. Từ chỉ số lượng dùng trước tính từ so sánh hơn để nhấn mạnh

Công thức: S + V + much/ a lot/ far/ a little/ a bit... + so sánh hơn + than + ...

Ví dụ:

+ She is much more hard-working than me. (Cô ấy chăm hơn tôi nhiều.)

3. Cấu trúc bắt đầu bằng "Of the two"

Công thức: Of the two + N (số nhiều), S + V + the + so sánh hơn

Ví dụ:

+ Of the two sisters, Mary is the prettier. (Trong số hai chị em gái, Mary xinh hơn.)

4. Để tránh lặp lại danh từ trong so sánh hơn, kém, ngang bằng, người ta dùng "that" thay cho danh từ số ít và "those" thay cho danh từ số nhiều.

Ví dụ:

+ The population of China is much larger than that of any countries in the world.

(Dân số của Trung Quốc lớn hơn nhiều so với dân số của bất cứ quốc gia nào trên thế giới.)

+ The prices of Japanese cars are higher than those of Chinese ones.

(Giá ô tô Nhật cao hơn giá ô tô Trung Quốc.)

B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Exercise 1: Cho dạng đúng của tính từ trong ngoặc

1. This chair is _____ than that one. (comfortable)
2. Your flat is _____ than mine, (large)
3. The weather today is _____ than it was yesterday, (hot)
4. The Nile is the _____ river in the world, (long)
5. Chinese bicycles are _____ than Japanese ones, (bad)
6. Mathematics is _____ than English, (difficult)
7. Ho Chi Minh is the _____ city in Vietnam, (big)
8. He drives _____ than his friend, (careful)
9. She sings _____ in this school, (beautiful)
10. I read _____ than my sister, (slow)
11. Grace is _____ girl in our class, (old)
12. This exercise is _____ than that one. (easy)

10. There is nothing _____ than going swimming in hot weather.
 A. gooder B. good C. better D. best
11. Mary is _____ responsible as Peter.
 A. more B. the most C. much D. as
12. She is _____ student in my class.
 A. most hard-working B. more hard-working
 C. the most hard-working D. as hard-working
13. He drives _____ his brother.
 A. more careful than B. more carefully
 C. more carefully than D. as careful as
14. Tuan writes more _____ with fewer mistakes than the previous term.
 A. careless B. careful C. carefully D. carelessly
15. My father is happy because I get _____ results at school.
 A. bad good C. intelligent D. well
16. Peter does better at school because he works _____.
 A. harder B. more carelessly C. more lazily D. worse
17. He can do sums more _____ and read faster.
 A. badly B. quickly C. difficultly D. fastly
18. Jane is not _____ her brother.
 A. more intelligent as B. intelligent as C. so intelligent as D. so intelligent that.
19. She is a very _____ pupil. She spends most of her time studying.
 A. hard- working B. difficult C. hard D. easy
20. My English this term is _____ than that of last year.
 A. good B. gooder C. better D. best
21. you study for these exams, _____ you will do.
 A. The harder / the better B. The more / the much
 C. The hardest / the best D. The more hard / the more good,
22. My neighbor is driving me mad! It seems that _____ it is at night, _____ plays his music!
 A. the less / the more loud B. the less / less
 C. the more late / the more loudlier D. the later / the louder
23. Thanks to the progress of science and technology, our lives have become _____.
 A. more and more good B. better and better
 C. the more and more good D. gooder and gooder
24. The Sears Tower is _____ building in Chicago.
 A. taller B. the more tall C. the tallest D. taller and taller
25. Peter is _____ John.
 A. younger and more intelligent than B. more young and intelligent than
 C. more intelligent and younger than D. the more intelligent and younger than
26. San Diego is _____ town in Southern California.
 A. more nice and nice B. the nicer C. the nicest D. nicer and nicer

27. It gets _____ when the winter is coming.
- A. cold and cold
B. the coldest and coldest
C. colder and colder
D. more and more cold
28. The faster we finish, _____
- A. the sooner we can leave
B. we can leave sooner and sooner
C. the sooner can we leave
D. we can leave the sooner
29. Of all athletes, Alex is _____
- A. the less qualified
B. the less and less qualified
C. the more and more qualified
D. the least qualified
30. The faster Thanh walks, _____
- A. more tired
B. the more tired he gets
C. he gets tired
D. he gets more tired

Exercise 4: Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không thay đổi

1. No one in my class is taller than Peter.
→ Peter.....
2. According to me, English is easier than Maths.
→ According to me, Maths
3. No one in my group is more intelligent than Mary.
→ Mary
4. No river in the world is longer than the Nile.
→ The Nile
5. Mount Everest is the highest mountain in the world.
→ No mountain
6. This is the first time I have ever met such a pretty girl.
→ She is
7. He works much. He feels tired.
→ The more.....
8. This computer works better than that one.
→ That computer.....
9. The apartment is big. The rent is high.
→ The bigger.....
10. We set off soon. We will arrive soon.
→ The sooner
11. The joke is good. The laughter is loud.
→ The better.....
12. She gets fat. She feels tired.
→ The fatter
13. As he gets older, he wants to travel less.

- The older.....
14. The children are excited with the difficult games.
→ The more.....
15. I meet him much. I hate him much
→ The more.....
16. My boss works better when he is pressed for time.
→ The less.....
17. If you read many books, you will have much knowledge.
→ The more.....
18. He speaks too much and people feel bored.
→ The more.....
19. The growth in the economy makes people's living condition better.
→ The more.....
20. People learn a lot of things as they travel far.
→ The farther
21. Her old house is bigger than her new one.
→ Her new house
22. I can't cook as well as my mother.
→ My mother can cook.....
23. The black dress is more expensive than the white one.
→ The white dress.....
24. There isn't anybody as kind-hearted as your mother.
→ Your mother is.....
25. The black car is cheaper than the red car.
→ The red car.....
26. This film is more interesting than that one.
→ That film is
27. This is the most interesting film of all.
→ No other films are.....
28. No cars in the world are more expensive than Japanese ones.
→ Japanese cars
29. Other oceans in the world aren't as large as the Pacific one.
→ The Pacific Ocean is.....
30. No hotel in the city is as comfortable as this.
→ This hotel is the

Exercise 5: Khoanh vào chữ cái chỉ lỗi trong các câu sau

1. This girl is the most beautiful of the two daughters that he has.

- A B C D

2. Frank plays tennis worse of all the players.

A B C D

3. The most he tries, the more he succeeds.

A B C D

4. She can pronounce English words more correct than she could last term.

A B C D

5. In this class, the students are talking more loudlier than the teacher.

A B C D

6. This summer is hotter and winder than last summer.

A B C D

7. You should practise English oftener to be a better speaker of English.

A B C D

8. Ha Anh can now speak English more well than the last time I met him.

A B C D

9. She is much more intelligent than Nam does.

A B C D

10. The more rich he is, the more miserable he gets.

A B C D

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	more comfortable	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Comfortable" là tính từ dài.
2	larger	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Large" là tính từ ngắn.
3	hotter	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Hot" là tính từ ngắn kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm nên ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm -er.
4	longest	Trong câu có "the" nên ta sử dụng so sánh nhất. "Long" là tính từ ngắn.
5	worse	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Bad" là tính từ đặc biệt.
6	more difficult	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Difficult" là tính từ dài.
7	biggest	Trong câu có "the" nên ta sử dụng so sánh nhất. "Big" tính từ ngắn, kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm nên ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm -est.
8	more carefully	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Careful" là tính từ dài. Để sử dụng với động từ "drive" ta dùng trạng từ "carefully".
9	the most beautifully	Trong câu so sánh "she" với tất cả các cô gái còn lại trong trường nên ta dùng so sánh nhất. "Beautiful" là tính từ dài. Để sử dụng với động từ "sing" ta dùng trạng từ "beautifully".
10	more slowly	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Slow" là tính từ ngắn. Tuy nhiên, theo quy tắc động từ phải đi với trạng từ nên slow => slowly
11	the oldest	Trong câu so sánh "Grace" với tất cả các cô gái còn lại trong lớp nên ta dùng so sánh nhất. "Old" là tính từ ngắn.
12	easier	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Easy" là tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng "y" nên ta sử dụng như tính từ ngắn.
13	as fat	Trong câu có "twice" nên ta dùng so sánh gấp nhiều lần.

14	the noisiest	Trong câu so sánh Nam với tất cả các học sinh còn lại nên ta dùng so sánh nhất. "Noisy" là tính từ hai âm tiết kết thúc bằng "y" nên sử dụng như tính từ ngắn.
15	better	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Good" là tính từ bất quy tắc.
16	the easiest	Trong câu so sánh bài tập này với tất cả các bài tập còn lại nên ta dùng so sánh nhất. "Easy" là tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng, "my" nên ta sử dụng như tính từ ngắn.
17	more beautiful	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Beautiful" là tính từ dài.
18	many	Căn cứ vào "as" và "books".
19	most dangerous	Trong câu có "the" nên ta sử dụng so sánh nhất. "Dangerous" là tính từ dài.
20	difficult	Trong câu có "not soas" nên ta sử dụng so sánh bằng.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	harder and harder	"Hard" là tính từ ngắn.
2	more and more confused	"Confused" là tính từ dài.
3	more and more difficult	"Difficult" là tính từ dài.
4	more and more complicated	"Complicated" là tính từ dài.
5	more and more	"Much" là tính từ đặc biệt. Khi sử dụng so sánh hơn ta dùng "more".
6	longer and longer	"Long" là tính từ ngắn.
7	worse and worse	"Bad" là tính từ đặc biệt.
8	closer and closer	"Close" là tính từ ngắn.
9	more and more expensive	"Expensive" là tính từ dài.
10	better and better	"Good" là tính từ đặc biệt.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Hot" là tính từ ngắn kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm nên ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm -er.
2	C	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Bad" là tính từ đặc biệt.
3	B	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Big" là tính từ ngắn kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm nên ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm -er.
4	B	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. Động từ "to be" đi kèm với tính từ.
5	D	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Good" là tính từ đặc biệt.
6	D	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. Động từ "danced" đi kèm với trạng từ.
7	D	Trong câu có "the" nên ta sử dụng so sánh nhất. "Boring" là tính từ dài.
8	B	Trong câu thiếu một trạng từ bổ nghĩa cho động từ "speak".
9	C	Trong ý sau có "the" nên ta sử dụng so sánh nhất. "Fast" là trạng từ ngắn.

10	C	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Good" là tính từ đặc biệt.
11	D	Trong câu có "as" nên ta sử dụng so sánh bằng.
12	C	Trong câu so sánh "she" với tất cả học sinh còn lại trong lớp nên ta dùng so sánh nhất.
13	C	Trong câu so sánh "he" và "his" brother nên ta dùng so sánh hơn. Động từ "drives" đi với trạng từ.
14	C	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. Động từ "writes" đi với trạng từ. Nghĩa của câu là ít lỗi hơn nên trạng từ phải là cẩn thận hơn.
15	B	Trong câu cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ "results". Nghĩa của câu trước là bố tôi cảm thấy vui nên tính từ phải là "good".
16	A	Vì câu trước là "Peter" học tốt hơn ở trường nên trạng từ mô tả cho câu sau phải mang nghĩa tích cực (học hành chăm chỉ hơn).
17	B	Dựa vào ý sau là đọc nhanh hơn nên ý trước phải là làm tính cộng nhanh hơn.
18	C	Trong câu so sánh "Jane" và "her brother" và có "not". Xét các phương án thì chỉ có C (so sánh bằng) là phù hợp về cấu trúc.
19	A	Trong câu cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ "pupil". Vì cô ấy dành hầu hết thời gian cho việc học nên cô ấy là một học sinh chăm chỉ.
20	C	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Good" là tính từ đặc biệt. → Đáp án: C
21	A	Trong câu sử dụng so sánh kép. "Hard" là tính từ ngắn và "good" là tính từ đặc biệt. (Bạn càng học tập cho các kì thi này chăm chỉ, thì bạn càng làm tốt chúng).
22	D	Trong câu sử dụng so sánh kép. "Late" và "loud" là trạng từ ngắn. Dựa theo nghĩa, người hàng xóm này đang làm tôi phát điên. Đường như là đêm càng muộn thì anh ta chơi nhạc càng to.
23	B	Trong câu sử dụng so sánh kép. "Good" là tính từ đặc biệt.
24	C	Trong câu so sánh "the Sears Tower" với các toà nhà còn lại ở "Chicago" nên ta dùng so sánh nhất.
25	A	Trong câu so sánh "Peter" và "John" nên ta dùng so sánh hơn. "Young" là tính từ ngắn và "intelligent" là tính từ dài.
26	C	Trong câu so sánh "the San Diego" với thị trấn còn lại ở "Southern California" nên ta dùng so sánh nhất.
27	C	Trong câu sử dụng so sánh kép. "Cold" là tính từ ngắn.
28	A	Trong câu sử dụng so sánh kép. Chúng ta áp dụng công thức: The + comparative + S + V, the + comparative + S + V. (Chúng ta hoàn thành càng nhanh, chúng ta càng có thể về sớm).
29	D	Trong câu so sánh "Alex" với các cầu thủ còn lại nên ta dùng so sánh nhất.
30	B	Trong câu sử dụng so sánh kép. Chúng ta áp dụng công thức: The + comparative + S + V, the + comparative + S + V. (Thanh đi bộ càng nhanh, anh ấy càng mệt).

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	Peter is the tallest in my class.	Chuyển câu: No + so sánh hơn → so sánh nhất.

		"Tall" là tính từ ngắn.
2	According to me, Maths is not so/as easy as English.	Chuyển câu: so sánh hơn → not + so sánh bằng
3	Mary is the most intelligent in my group.	Chuyển câu: No + so sánh hơn → so sánh nhất. "Intelligent" là tính từ dài.
4	The Nile is the longest river in the world.	Chuyển câu: No + so sánh hơn → so sánh nhất. Long là tính từ ngắn.
5	No mountain in the world is higher than Mount Everest.	Chuyển câu: So sánh nhất → no + so sánh hơn. "High" là tính từ ngắn.
6	She is the prettiest girl I have ever met.	Chuyển câu: This is the first time + S + present perfect → So sánh nhất + S + present perfect "Pretty" là tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng "y" nên được sử dụng như tính từ ngắn.
7	The more he works, the more tired he feels.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Much" là tính từ đặc biệt, "tired" là tính từ dài.
8	That computer doesn't work as well as this one.	Chuyển câu: so sánh hơn → not + so sánh bằng. "Better" là so sánh hơn của trạng từ "well".
9	The bigger the apartment is, the higher the rent is.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Big" và "high" là tính từ ngắn.
10	The sooner we set off, the sooner we will arrive.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Soon" là trạng từ ngắn.
11	The better the joke is, the louder the laughter is.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Good" là tính từ đặc biệt, "loud" là tính từ ngắn.
12	The fatter she gets, the more tired she feels.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Fat" là tính từ ngắn, "tired" là tính từ dài
13	The older he gets, the less he wants to travel.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Old" là tính từ ngắn, "less" là trạng từ đặc biệt.
14	The more difficult the games are, the more excited the children are.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Excited" và "difficult" là tính từ dài.
15	The more I meet him, the more I hate him.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Much" là trạng từ đặc biệt.
16	The less time my boss has, the better he works.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. Trong câu này

		mang nghĩa là khi càng bị áp lực về thời gian thì ông chủ của tôi làm việc càng hiệu quả.
17	The more books you read, the more knowledge you will have.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Much" và "many" là tính từ đặc biệt.
18	The more he speaks, the more bored people feel.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Much" là tính từ đặc biệt, "bored" là tính từ dài.
19	The more the economy grows, the better people's living condition is.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. Câu này mang nghĩa là: Kinh tế càng phát triển thì điều kiện sống của mọi người càng tốt hơn.
20	The farther people travel, the more the learn.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. Câu này mang nghĩa là: Họ học được nhiều điều hay khi họ đi du lịch xa. "Far" là trạng từ đặc biệt, "a lot of" khi sử dụng so sánh hơn ta dùng more.
21	Her new house isn't so/as big as her old one.	Chuyển câu: so sánh hơn → not + so sánh bằng.
22	My mother can cook better than me.	Chuyển câu: so sánh không bằng → so sánh hơn. "Well" là trạng từ đặc biệt khi sang so sánh hơn đổi thành "better".
23	The white dress isn't so/ as expensive as the black one.	Chuyển câu: so sánh hơn → not + so sánh bằng.
24	Your mother is more kind-hearted than anyone.	Chuyển câu: not + so sánh bằng → so sánh hơn. "Kind-hearted" là tính từ dài.
25	The red car is not so/ as cheap as the black car.	Chuyển câu: so sánh hơn → not + so sánh bằng.
26	That film is not so/ as interesting as this one.	Chuyển câu: so sánh hơn → not + so sánh bằng.
27	No other films are more interesting than this one/ film.	Chuyển câu: So sánh nhất → no + so sánh hơn. "Interesting" là tính từ dài.
28	Japanese cars are the most expensive in the world.	Chuyển câu: No + so sánh hơn → so sánh nhất. "Expensive" là tính từ dài.
29	The Pacific Ocean is larger than other oceans in the world.	Chuyển câu: not + so sánh bằng → so sánh hơn. "Large" là tính từ ngắn.
30	This hotel is the most comfortable in the city.	Chuyển câu: No + so sánh hơn → so sánh nhất. "Comfortable" là tính từ dài.

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A (the more)	Khi so sánh giữa hai người với nhau, ta dùng so sánh hơn. Trong câu có "of the two + danh từ số nhiều", ta dùng "the + so sánh hơn".
2	B (the worst)	Khi so sánh giữa một người với tất cả những người còn lại, ta dùng so sánh nhất.
3	A (the more)	Khi so sánh kép, ta dùng công thức: The + comparative + S + V, the + comparative + S + V.
4	C (correctly)	Động từ chính trong câu là "pronounce" đi kèm với một trạng từ.
5	C (loudly)	"Loudly" là trạng từ dài nên không thêm "er".
6	C (windier)	Khi so sánh hơn ta dùng trạng từ hoặc tính từ ngắn thêm "er" mà không thêm "er" cho danh từ. "Wind" là danh từ, "windy" là tính từ kết thúc bằng "y" nên được coi như tính từ ngắn.
7	B (more often)	Trong so sánh hơn, "often" được coi là trạng từ dài.
8	C (better)	Trong so sánh hơn, "well" là một trạng từ đặc biệt.
9	D (is)	Trong so sánh, động từ phía trước chi phối trợ động từ phía sau.
10	A (richer)	Trong so sánh hơn, "rich" là tính từ ngắn nên không dùng với more.

CHUYÊN ĐỀ 12

TRẬT TỰ CỦA TÍNH TỪ - THE ORDERS OF THE ADJECTIVES

I. Quy tắc

Khi dùng từ hai tính từ trở lên để miêu tả cho một danh từ, nếu các tính từ cùng loại thì ta phân cách chúng bằng dấu phẩy, còn nếu khác loại thì ta xếp chúng cạnh nhau.

Trật tự các tính từ được quy định theo thứ tự sau:

OSASCOMP

Opinion - Size - Age - Shape - Color - Origin - Material - Purpose

Trong đó:

1. Từ nhận xét (**Opinion**): Useful (hữu ích), beautiful (đẹp), interesting (thú vị), lovely (đáng yêu), delicious (ngon miệng), handsome (đẹp trai), glorious (lộng lẫy), luxurious (sang trọng)
2. Kích cỡ (**Size**): big (to), small (nhỏ), large (lớn), huge (khổng lồ), tiny (bé xíu), long (dài), short (ngắn), tall (cao)...
3. Tuổi thọ (**Age**): old (già, cũ), young (trẻ), new (mới), brand-new (mới toanh), ancient (cổ đại), modern (hiện đại),...
4. Hình dáng (**Shape**): round (tròn), triangle (tam giác), cubic (hình hộp), heart-shaped (hình trái tim), flat (bằng phẳng), square (hình vuông)...
5. Màu sắc (**Color**): black (đen), red (đỏ), white (trắng), blue (xanh), yellow (vàng), cream (màu kem), violet (tím), purple (đỏ tía), navy blue (xanh hải quân), magenta (hồng thắm), brick red (đỏ gạch), emerald (xanh ngọc), jet black (đen nhánh),...
6. Nguồn gốc (**Origin**): Vietnamese, English, Indian, Thai, German, American,...
7. Chất liệu (**Material**): Silk (lụa), gold (vàng), silver (bạc), wooden (gỗ), metal (kim loại), plastic (nhựa), leather (da), glass (thủy tinh), concrete (bê tông), ivory (ngà)...
8. Mục đích (**Purpose**): sitting, sleeping, wedding, waiting...

Ví dụ:

A beautiful old Indian lamp. (Một chiếc đèn Ấn Độ cổ tuyệt đẹp.)

A luxurious big new red Japanese car. (Một chiếc ô tô Nhật Bản to mới màu đỏ sang trọng.)

II. Bài tập áp dụng

Exercise 1: sắp xếp theo đúng trật tự tính từ

1. My sister lives in a (new/ nice/wooden/ black) house.
2. We are happy today because today is a (memorable/ training/ long) day.
3. My colleague has a (white/ Korean/ small/ old) car.
4. My friend and I often go home on (shopping/ new/ narrow/ crowded) street.
5. Mrs. Navy likes wearing a (red/ long/ lovely/ cotton) dress on special occasions.
6. The flower girl wore a (silk pretty white) dress at the wedding ceremony last night
7. She has (blue/ big/ glassy) eyes, so she is really different from others.
8. The little boy is wearing a (nice/ old/ blue/ big) pullover.
9. My grandparents live in a (magnificent/ two-storey/ spacious/ old) house during their lifetime.
10. My mother often wears a pair of (small/ comfortable/ black/ leather/ Chinese) gloves when she washes the dishes.

11. Mike loves watching (old/ American/ successful) films in his free time.
12. She has a (pretty/ happy/ oval) face, so she is quite beautiful.
13. In the kitchen is a (round/ large/ wooden/ beautiful) table.
14. My friend bought a (brown/ nice/ leather/ Chanel) belt from a shop on Tran Phu street.
15. Mrs. Annie looks so graceful because she has (black/ long/ beautiful) hair.
16. Her father spent money on (interesting/ Vietnamese/ oil/ old) paintings.
17. We bought some (German/ lovely/ old) glasses.
18. My teacher is a (Japanese/ tall/ kind/ middle-aged) man, so a lot of students love him.
19. We usually throw trash into (plastic/ black/ small/ convenient) bags.
20. My father wore a (cotton/ white/ new/ collarless) shirt to my cousin's wedding.

Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. They take their _____ children to the park every day.

A. lovely African small young	B. African small young lovely
C. small young lovely African	D. young lovely African small
2. At first sight I met her. I was impressed with her _____.

A. big beautiful round black eyes	B. beautiful black big round eyes
C. beautiful big round black eyes	D. beautiful round big black eyes
3. This is a picture of a _____ bus.

A. red bright London	B. bright red London
C. London bright red	D. London red bright
4. Lara goes to a _____ temple every week.

A. great big ancient Buddhist	B. Buddhist great big ancient
C. ancient great big Buddhist	D. big great ancient Buddhist
5. There are some _____ pictures in this newspaper.

A. white interesting computer-generated new	B. computer-generated white interesting new
C. interesting new white computer-generated	D. new interesting computer-generated white
6. She is doing extremely well in her _____ graduate course.

A. intensive one -year English	B. one -year English intensive
C. intensive English one-year	D. English intensive one-year
7. During the winter I like having a _____ house.

A. pretty small red wooden	B. wooden pretty small red
C. small pretty red wooden	D. red wooden pretty small
8. I would like to have _____ sports shoes to run in the park.

A. grey medium leather comfortable	B. comfortable medium grey leather
C. comfortable leather grey medium	D. medium leather comfortable grey

9. They say he's a _____ student for his age.
 A. tall mature brilliant
 B. mature brilliant tall
 C. brilliant tall mature
 D. tall brilliant mature
10. The speaker is a _____ professor.
 A. old short Spanish kind
 B. kind short old Spanish
 C. Spanish kind old short
 D. kind Spanish short old
11. My sister lives in a _____ apartment.
 A. nice wooden new
 B. new nice wooden
 C. nice new wooden
 D. wooden nice new
12. My cousin bought a _____ bowl.
 A. blue ancient lovely small
 B. lovely blue small ancient
 C. small blue ancient lovely
 D. lovely small ancient blue
13. They cook a _____ meal for their children.
 A. delicious big traditional Vietnamese
 B. Vietnamese delicious big traditional
 C. traditional delicious big Vietnamese
 D. big delicious traditional Vietnamese
14. They are trying to build a house.
 A. four-bedroom elegant modern Italian
 B. modern elegant four-bedroom Italian
 C. Italian elegant four-bedroom modern
 D. elegant four-bedroom modern Italian
15. His brother presented her a _____ clock.
 A. oval nice Japanese digital
 B. nice oval digital Japanese
 C. digital oval Japanese nice
 D. digital Japanese oval nice
16. The old man owns a _____ coffee table.
 A. French beautiful round old
 B. beautiful French old round
 C. old round beautiful French
 D. beautiful old round French
17. My father has a _____ box.
 A. old small black Turkish
 B. small old Turkish black
 C. small old black Turkish
 D. small Turkish old black
18. Jack's father bought him a(n) _____ bike as a birthday gift.
 A. blue Japanese expensive
 B. expensive Japanese blue
 C. Japanese expensive blue
 D. expensive blue Japanese
19. She is good at creating _____ paintings.
 A. interesting Vietnamese new square
 B. square Vietnamese new interesting
 C. Vietnamese interesting square new
 D. interesting square new Vietnamese
20. My mother would like to buy a _____ bag.
 A. big plastic blue Russian
 B. big Russian blue plastic
 C. big blue Russian plastic
 D. Russian plastic big blue

III. Đáp án và giải thích

Exercise 1:

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	nice new black wooden	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (nice - đẹp), A - tuổi tác (new - mới), C - màu sắc (black - đen), M - chất liệu (wooden - bằng gỗ).
2	memorable long	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự:
3	training	O - ý kiến (memorable - đáng nhớ), S - hình dáng (long - dài), P - mục đích (training - đào tạo).
4	small old white Korean	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: S - kích cỡ (small - nhỏ), A - tuổi tác (old - cũ), C - màu sắc (white - trắng), O - nguồn gốc (Korean - Hàn Quốc).
5	crowded narrow new	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (crowded - đông đúc), S - kích cỡ (narrow - hẹp), A - tuổi tác (new - mới), P - mục đích (shopping - mua sắm).
6	pretty white silk	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (pretty - xinh xắn), C - màu sắc (white - màu trắng), M - chất liệu (silk - lụa).
7	glassy big blue	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (glassy - trong vắt, đờ đẫn), S - kích cỡ (big - to), C - màu sắc (blue - xanh).
8	nice big old blue	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (nice - đẹp), S - kích thước (big to), A - tuổi tác (old - cũ), C - màu sắc (blue - màu xanh da trời).
9	magnificent spacious old two-storey	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (magnificent - đẹp), S - kích thước (spacious - rộng rãi), A - tuổi tác (old - cũ), P - mục đích (two - storey - có hai tầng).
10	comfortable small black Chinese leather	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (comfortable - thoải mái), S - kích thước (small - nhỏ), C - màu sắc (black - đen), O - nguồn gốc (Chinese - Trung Quốc), M - chất liệu (leather - bằng da).
11	successful old American	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (successful - thành công), A - tuổi tác (old-cũ), O - nguồn gốc (American - nước Mỹ).
12	pretty oval white	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (pretty - đẹp), S - hình dáng (oval - trái xoan), C - colour (white - màu trắng).
13	beautiful large round wooden	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (beautiful - đẹp), S - kích cỡ (large - rộng), S - hình dáng (round - tròn), chất liệu (wooden - bằng gỗ).
14	nice brown Chanel leather	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (nice - đẹp), C - màu sắc (brown - màu nâu), O - nguồn gốc (chanel), chất liệu (leather - bằng da).
15	beautiful long black	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (beautiful - xinh đẹp), S - hình dáng (long - dài), C - màu sắc (black - đen).

16	interesting old Vietnamese oil	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (interesting - thú vị), A - tuổi tác (old - đã cũ), O - nguồn gốc (Vietnamese - của Việt Nam), M - chất liệu (oil - bằng dầu).
17	lovely old German	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (lovely - đẹp đẽ, xinh), A - tuổi tác (old - đã cũ, O - nguồn gốc (German - của Đức).
18	kind tall middle - aged Japanese	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (kind - tốt bụng), S - kích thước (tall - cao), A - độ tuổi (middle aged - trung niên), O - nguồn gốc (Japanese - người Nhật Bản).
19	convenient small black plastic	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (convenient - thuận tiện), S - kích cỡ (small - nhỏ), C - (màu sắc black - đen), M - chất liệu (plastic - bằng nhựa).
20	collarless new white cotton	Ta có trật tự tính từ OSASCQMP, ở đây theo trật tự: S - hình dáng (collarless - không có cổ), A - tuổi tác (new - mới), C - màu sắc (white - màu trắng), M - chất liệu (cotton).

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (lovely - đáng yêu), S - kích thước (small - nhỏ), A - tuổi tác (young - trẻ), O - nguồn gốc (African - người châu Phi).
2	C	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (beautiful - đẹp), S - kích thước (big- to), S - hình dáng (round - tròn), C - màu sắc (black - đen).
3	B	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (bright - sáng), tươi, C - màu sắc (red - đỏ) - O - nguồn gốc (London).
4	A	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (great - tuyệt vời), S - kích thước (big- to lớn), A - tuổi tác (ancient - cổ đại), O - nguồn gốc (Buddhist - đạo Phật).
5	C	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (interesting - thú vị), A - tuổi tác (new - mới), C - màu sắc (white - màu trắng), O - nguồn gốc (computer generated - do máy tính tạo ra).
6	A	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (intensive - chuyên sâu), A - tuổi tác (one - year một năm), O - nguồn gốc (English - tiếng Anh).
7	A	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (pretty - đẹp), S - kích thước (small - nhỏ), C - màu sắc (red - đỏ), M- chất liệu (wooden -bằng gỗ).
8	B	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (comfortable - thoải mái), S - kích thước (medium - vừa vặn), C - màu sắc (grey - màu xám), M - chất liệu (leather - bằng da).
9	C	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (brilliant - thông minh), S - kích thước (tall – cao), A - tuổi tác (mature - trưởng thành).
10	B	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (kind - tốt bụng), S - kích thước (short - thấp), A - tuổi tác (old – già), O - nguồn gốc (Spanish - Tây Ban Nha).
11	C	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự:

		O - quan điểm (nice - đẹp), A - tuổi tác (new - mới), M - chất liệu (wooden - bằng gỗ).
12	D	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (lovely - đáng yêu), S - kích thước (small - nhỏ), A - tuổi tác (ancient - cổ đại), C - màu sắc (blue - màu xanh).
13	A	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (delicious - ngon), S - kích thước (big - to lớn), A - tuổi tác (traditional - truyền thống, lâu đời), O - nguồn gốc (Vietnamese - người Việt Nam).
14	D	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (elegant - thanh lịch, tao nhã), S - kích thước (four bedroom - có 4 phòng ngủ), A - tuổi tác (modern - hiện đại), O - nguồn gốc (Italian - Ý).
15	B	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (nice - đẹp), S - kích thước (oval - hình bầu dục), O - nguồn gốc, M - chất liệu (digital - điện tử).
16	D	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (beautiful - đẹp), S - hình dáng (round - tròn), A - tuổi tác (old - cũ), O - nguồn gốc (French - nước Pháp).
17	C	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: S - kích thước (small - nhỏ), A - tuổi tác (old - cũ), C - màu sắc (black - màu đen), O - nguồn gốc (Turkish - Thổ Nhĩ Kỳ).
18	D	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (expensive - đắt), C - màu sắc (blue - xanh), O - nguồn gốc (Japanese - Nhật).
19	D	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (interesting - thú vị), S - kích thước (square - hình vuông), A - tuổi tác (new - mới), O - nguồn gốc (Vietnamese - Việt Nam).
20	C	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: S - kích thước (big - to lớn), C - màu sắc (blue - màu xanh da trời), O - nguồn gốc (Russian - nước Nga), M - chất liệu (plastic - bằng nhựa).

CHUYÊN ĐỀ 13

MẠO TỪ - ARTICLES

I. Mạo từ là gì?

Mạo từ (article) là từ dùng trước danh từ và cho biết danh từ ấy nói đến một đối tượng xác định hay không xác định. Trong tiếng Anh, mạo từ được chia làm hai loại: *mạo từ xác định* (definite article) "**the**" và *mạo từ không xác định* (indefinite article) gồm "**a, an**".

II. Cách sử dụng mạo từ không xác định (indefinite article)

1. Mạo từ không xác định (a/an) dùng trước những danh từ số ít đếm được, khi nó được nhắc tới lần đầu tiên. Trong đó

+ **a** dùng trước những danh từ bắt đầu bằng một phụ âm.

+ **an** dùng trước những danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm.

Ví dụ:

I often eat an apple or a banana every day.

(Tôi thường ăn một quả táo hoặc một quả chuối mỗi ngày.)

2. Mạo từ không xác định (a/an) dùng trước những danh từ khi nó mang ý nghĩa là "một"

Ví dụ:

My new house is near a bus stop, so I usually go to school by bus.

(Nhà mới của tôi gần một trạm xe bus, vì vậy tôi thường đi học bằng xe bus.)

3. Mạo từ không xác định (a/an) dùng trước những danh từ chỉ nghề nghiệp

Ví dụ:

There are three people in my family. My mother is a teacher, my father works as an engineer and I am a student.

(Gia đình tôi gồm có ba người. Mẹ tôi là giáo viên, bố tôi là kỹ sư và tôi là học sinh.)

4. Mạo từ không xác định (a/an) dùng trong các cụm từ chỉ số lượng

Ví dụ:

+ **a little** (một ít) - dùng trước danh từ không đếm được

Eg: a little sugar (một ít đường), a little water (một ít nước), a little money (một ít tiền)

+ **a few** (một ít) - dùng trước danh từ đếm được

Eg: a few days (một vài ngày), a few places (một vài địa điểm), a few students (một vài học sinh)

+ **a lot of** (nhiều): dùng cho cả danh từ đếm được và không đếm được

Eg: a lot of time (nhiều thời gian), a lot of exercises (nhiều bài tập)

+ **a lot** (nhiều)

Eg: thanks a lot (cảm ơn nhiều)

+ **a couple of** (một đôi, một cặp)

Eg: a couple of shoes (một đôi giày)

+ **a dozen** (một tá)

Eg: a dozen of eggs (một tá trứng)

+ **a quarter** (một phần tư)

Eg: a quarter of an hour (một phần tư giờ/ 15 phút)

+ **a great deal of** (nhiều) - dùng trước danh từ không đếm được

Eg: A great deal of money is spent on advertising. (Rất nhiều tiền đã được chi vào quảng cáo.)

+ **a large number of** = **a wide variety of** = **a great many of** (nhiều) - dùng trước danh từ đếm được

Eg: There are a large number of people waiting for the last bus.

+ **a piece of**: một miếng

Eg: a piece of cake (một miếng bánh)

+ **a cup/glass of** (một tách/ một cốc)

Eg: a cup of tea (một tách trà), a glass of beer (một cốc bia)

+ **a bunch of** (một bó, một nải)

Eg: a bunch of flowers (một bó hoa), a bunch of bananas (một nải chuối)

Một số trường hợp ngoại lệ trong cách sử dụng a/an

Theo quy tắc: + a dùng trước danh từ bắt đầu bằng một phụ âm;

+ an dùng trước danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm.

Nhưng người ta dùng:

- a uniform (một bộ đồng phục)
- a university (một trường đại học)
- an hour (một giờ)
- an honest man (một người đàn ông thật thà)
- a one-eyed man (một người đàn ông mắt chột)
- a one-way road (đường một chiều)
- a useful way (một cách hữu ích)
- an SOS (một tín hiệu cấp cứu)
- a union (một liên minh, một đồng minh)
- a unit (một đơn vị)
- a European (một người châu Âu)
- an M.A (một cử nhân)
- an honorable man (một người đáng kính)

III. Cách sử dụng mạo từ xác định (definite article)

1. Mạo từ xác định "the" dùng trước những danh từ khi được nhắc tới từ lần thứ hai trở đi

Ví dụ:

I have a dog and a cat. The cat is more intelligent than the dog.

(Tôi có một con chó và một con mèo. Con mèo thì thông minh hơn con chó.)

→ Con mèo và con chó được nhắc tới lần đầu tiên thì dùng "a", được nhắc tới từ lần thứ hai trở đi dùng "the".

2. Mạo từ xác định "the" dùng trước những danh từ khi chúng được xác định bằng một mệnh đề/mệnh đề quan hệ ở phía sau

Ví dụ:

Do you know the woman who is standing over there?

(Bạn có biết người phụ nữ đang đứng ở đằng kia không?)

→ Danh từ "woman" được xác định bởi mệnh đề quan hệ "who is standing over there" nên dùng "the woman".

3. Mạo từ xác định "the" dùng trước những danh từ là duy nhất, độc nhất

Ví dụ:

The Sun (Mặt Trời), the Moon (Mặt Trăng), the Earth (Trái Đất), the world (thế giới), the universe (vũ trụ), the capital (thủ đô) - mỗi nước chỉ có một, the king (vua), the president (chủ tịch, tổng thống), the headmaster (hiệu trưởng) - mỗi trường chỉ có một, the monitor (lớp trưởng) - mỗi lớp chỉ có một.

4. Mạo từ xác định "the" dùng trước số thứ tự

Ví dụ:

The first (thứ nhất), the second (thứ hai), the third (thứ ba), the fourth (thứ tư), the fifth (thứ năm)... the last (cuối cùng)/ the only (duy nhất).

5. Mạo từ xác định "the" dùng trước tính từ để tạo thành danh từ chỉ người ở dạng số nhiều

Ví dụ:

The old (người già), the young (người trẻ), the sick (người ốm), the rich (người giàu), the poor (người nghèo), the disabled (người khuyết tật), the unemployed (người thất nghiệp), the dead (người chết), the injured (người bị thương).

The unemployed are the people who don't have any jobs.

(Người thất nghiệp là người mà không có việc làm.)

6. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của ba quốc gia sau

+ The United States of America (the USA)/ The United States (the US): Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ

+ The United Kingdom (the UK): Vương Quốc Anh

+ The Philippines: Nước Phi-líp-pin

* "The" dùng trước tên của các quốc gia có tận cùng là "-s"

7. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của các loại nhạc cụ, nhưng phải đứng sau động từ "play"

Ví dụ:

My mother bought me a piano because I like playing the piano.

(Mẹ tôi mua cho tôi một chiếc đàn piano bởi vì tôi thích chơi đàn piano.)

→ Trước từ "piano" thứ nhất, vì nó ý nghĩa là "một" nên ta dùng mạo từ "a"; trước từ "piano" thứ hai vì nó là tên của một loại nhạc cụ và đứng sau động từ "play" nên ta dùng mạo từ "the".

8. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của các địa điểm công cộng

Ví dụ:

The cinema (rạp chiếu phim), the zoo (sở thú), the park (công viên), the station (nhà ga), the post office (bưu điện), the airport (sân bay), the bus stop (trạm xe bus), the theater (nhà hát), the library (thư viện)...

9. Mạo từ xác định "the" dùng trước danh từ chỉ tên riêng ở dạng số nhiều để chỉ cả gia đình nhà họ

Ví dụ:

The Smiths are having dinner now. (Gia đình nhà Smith bây giờ đang ăn tối.)

10. Mạo từ xác định "the" dùng trước tính từ so sánh hơn nhất và so sánh kép

Ví dụ 1:

My mother is the most beautiful woman in the world.

(Mẹ tôi là người đẹp nhất thế gian này.)

→ The most beautiful - the dùng trước tính từ so sánh hơn nhất.

→ The world - the dùng trước danh từ là duy nhất.

Ví dụ 2:

The more I know him, the more I like him.

(Tôi càng biết nhiều về anh ấy, tôi lại càng thích anh ấy.)

→ The more _____ the more: so sánh kép.

11. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của sông, suối, biển, đại dương, sa mạc, dãy núi...

Ví dụ:

The Mississippi river (dòng sông Mississippi)

The Fairy Stream (Suối Tiên)

The Black Sea (Biển Đen)

The Atlantic Ocean (Đại Tây Dương), The Pacific Ocean (Thái Bình Dương)

The Sahara (sa mạc Sahara)

The Himalayas (dãy núi Himalayas)

12. Mạo từ xác định "the" dùng trước những danh từ mà cả người nói và người nghe đều biết rõ về nó

Ví dụ:

My father is reading newspapers in the sitting room.

(Bố tôi đang đọc báo ở trong phòng khách.)

13. Mạo từ xác định "the" dùng trước các buổi trong ngày

Ví dụ:

In the morning (buổi sáng), in the afternoon (buổi trưa), in the evening (buổi tối)

14. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của các tờ báo

Ví dụ:

The New York Times (tờ báo New York Times)

15. Mạo từ xác định "the" dùng trước tên của các tổ chức

Ví dụ:

The UN = The United Nations (Tổ chức Liên Hợp Quốc)

The WHO = The World Health Organization (Tổ chức Y tế Thế giới)

The Red Cross (Hội Chữ thập Đỏ)

16. Mạo từ xác định "the" + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm động vật, một loài hoặc đồ vật

Ví dụ 1:

The whale is in danger of becoming extinct.

(Cá voi đang trong nguy cơ tuyệt chủng.)

Ví dụ 2:

The fast food has made life easier for housewives.

(Thức ăn nhanh đã làm cho các bà nội trợ có cuộc sống dễ dàng hơn.)

17. Mạo từ xác định "the" dùng trước danh từ chỉ phương hướng

Ví dụ:

The Sun rises in the east and sets in the west.

(Mặt Trời mọc ở đằng đông và lặn ở đằng tây.)

→ The Sun - dùng "the" trước những danh từ là duy nhất, độc nhất.

→ The east/west - dùng "the" trước những danh từ chỉ phương hướng.

18. Mạo từ xác định "the" dùng đứng trước danh từ + of + danh từ

Ví dụ:

I saw an accident this morning. A car crashed into a tree. The driver of the car wasn't hurt but the car was badly damaged.

(Sáng nay tôi nhìn thấy một vụ tai nạn. Một chiếc ô tô đâm vào một cái cây. Người lái xe của chiếc ô tô không bị thương nhưng chiếc ô tô thì hư hỏng nặng.)

→ Vụ tai nạn (accident) được nhắc đến lần đầu nên ta dùng mạo từ "an".

→ Chiếc ô tô (car) và cái cây (tree) ở câu thứ hai cũng được nhắc đến lần đầu nên ta dùng mạo từ "a".

→ Dùng "the" + N + of + N nên ta dùng "the driver of the car"

→ Chiếc ô tô được nhắc tới từ lần thứ hai trở đi ta dùng mạo từ "the".

19. Mạo từ xác định "the" dùng trong một số cụm từ cố định

Ví dụ:

In the middle of st: ở giữa của cái gì

At the end of St: cuối của cái gì

At the top of St: ở đỉnh của cái gì

At the age of: ở độ tuổi bao nhiêu

20. Mạo từ xác định "the" dùng trước hospital/church/school/prison khi nó mang ý nghĩa khác

Ví dụ 1:

+ I go to school by bus every day. (Hằng ngày, tôi đến trường bằng xe buýt.)

→ Trong ví dụ này, tôi đến trường để học nên không sử dụng mạo từ trước danh từ "school".

+ Yesterday my mother went to the school to meet the headmaster.

(Ngày hôm qua, mẹ tôi đến trường để gặp hiệu trưởng.)

→ Trong ví dụ này, mẹ tôi đến trường để gặp hiệu trưởng chứ không phải đi học nên ta dùng mạo từ "the" trước danh từ "school".

Ví dụ 2:

+ There was an accident at the corner of the street. The injured were taken to hospital.

(Có một vụ tai nạn ở góc của con đường. Người bị thương được đưa vào bệnh viện.)

→ Trong trường hợp này, người bị thương được đưa vào viện để chữa trị nên không dùng mạo từ trước danh từ "hospital".

+ Last night we went to the hospital to ask after Lan's mother.

(Tối qua, chúng tôi đã vào viện để thăm mẹ của Lan.)

→ Trong trường hợp này, chúng tôi không vào viện để chữa bệnh mà đi thăm người ốm nên ta dùng mạo từ "the" trước danh từ "hospital".

Ví dụ 3:

+ I am going to the prison to see my cousin.

(Tôi sẽ đi đến trại giam để gặp anh em họ của tôi.)

→ Trong trường hợp này, không phải là đi tù nên chúng ta dùng mạo từ "the" trước danh từ "prison".

Ví dụ 4:

+ My sister goes to church every Sunday. (Chủ nhật hàng tuần, chị gái tôi đều đi lễ.)

→ Trong trường hợp này, chị gái đến nhà thờ để đi lễ thì ta không dùng mạo từ trước danh từ "church".

IV. Không sử dụng mạo từ

Không sử dụng mạo từ trong các trường hợp sau:

1. Trước tên của các môn học

Ví dụ:

To me, English is much more interesting than any other subjects.

(Với tôi, Tiếng Anh thú vị hơn nhiều so với các môn học khác.)

2. Trước tên của các môn thể thao

Ví dụ:

The boys are playing football in the park.

(Những cậu bé đang chơi bóng ở trong công viên.)

3. Trước danh từ số nhiều không xác định

Ví dụ:

I don't like cats. (Tôi không thích mèo.)

4. Trước danh từ không đếm được

Ví dụ:

I often drink milk in the morning. (Tôi thường uống sữa vào buổi sáng.)

5. Trước tên của các phương tiện giao thông, nhưng phải đứng sau giới từ "by"

Ví dụ:

Although my father has a car, he often goes to work by bus.

(Mặc dù bố tôi có ô tô nhưng ông ấy vẫn thường đi làm bằng xe buýt.)

6. Trước danh từ chỉ màu sắc

Ví dụ:

Red is not my favorite color. (Màu đỏ không phải là màu tôi thích.)

7. Sau tính từ sở hữu (possessive adjective) hoặc sau danh từ ở sở hữu cách (possessive case)

Ví dụ:

+ My friend, chứ không nói my the friend.

+ The girl's mother = the mother of the girl (Mẹ của cô gái).

8. Trước tên của các bữa ăn

Ví dụ:

My mother always gets up early to make sure that we have had breakfast before going to school.

(Mẹ tôi luôn dậy sớm để đảm bảo rằng chúng tôi đã ăn sáng trước khi tới trường.)

9. Trước thứ, ngày, tháng, năm, mùa (nếu không xác định)

Ví dụ:

+ I have the habit of sleeping late on Sunday. (Tôi có thói quen ngủ muộn vào Chủ nhật.)

+ I don't like summer but I loved the summer in 2000 when I met him for the first time.

(Tôi không thích mùa hè nhưng tôi thích mùa hè năm 2000, mà tôi đã gặp anh ấy lần đầu tiên.)

10. Trước tên quốc gia (trừ các quốc gia đã được liệt kê ở mục 2), tên châu lục, tên núi, tên hồ, tên đường

Ví dụ:

+ China is the country which has the largest population in the world.

(Trung Quốc là quốc gia có dân số đông nhất thế giới.)

+ I wish to travel around Europe for a month.

(Tôi ước được đi vòng quanh châu Âu trong một tháng.)

+ Known as the highest mountain in Vietnam, Fansipan mountain is also glorified as the roof of Indochina by the height of 3143m.

(Được biết đến như là đỉnh núi cao nhất ở Việt Nam, Fansipan cũng được mệnh danh là nóc nhà của Đông Dương nhờ có độ cao 3143m).

+ We are walking on Downing Street. (Chúng tôi đang đi dạo trên phố Downing.)

11. Trước danh từ trừu tượng

Ví dụ:

Two things you can't buy with money are love and health.

(Có hai thứ bạn không thể mua được bằng tiền là tình yêu và sức khỏe.)

V. Bài tập áp dụng

Fill in the blanks with a, an, the or Ø (zero article)

Exercise 1:

1. My sister often goes to _____ church by _____ bus.
2. Mel's mother is in _____ hospital, so we went to visit her last night.
3. Rita is studying _____ English and _____ Maths this semester.
4. Do you know _____ man who is waiting for the bus over there?
5. Please give me _____ cup of _____ coffee with _____ cream and _____ sugar.
6. _____ big books which are on _____ table are for my history class.
7. My _____ car is four years old, and it still runs well.
8. There are only _____ few seats for tonight's musical.
9. _____ chair that you are sitting in is broken.
10. The Civil War was fought in _____ United States between 1861 and 1865.
11. We went by _____ train to the west of England.
12. _____ people who live in _____ Scotland are called the Scots.
13. This house is very nice. Has it got _____ garden?
14. There isn't _____ airport near where I live. _____ nearest airport is 70 miles away.
15. Did you have _____ nice holiday? Yes, It was _____ best holiday I've ever had.
16. Mai always plays _____ piano whenever she has free time.
17. My daughter was born on _____ fifth of January.
18. Yesterday I went to _____ school by _____ bus because my bike had been broken down.

19. It takes me _____ hour to finish my work.
20. She used to have _____ cat and _____ dog but _____ dog died.

Exercise 2:

1. English is spoken all over _____ world.
2. _____ deaf are unable to hear anything.
3. I like studying _____ Maths best.
4. People all over the world like _____ football.
5. _____ tea is produced in Thai Nguyen.
6. I wish today were on _____ Sunday.
7. I often have _____ breakfast at 6:00 pm and _____ lunch at 11:00 pm.
8. She gave me _____ apple and gave Lan 2 _____ apples.
9. _____ Smiths are going to Halong Bay next summer.
10. If I won the lottery, first I would buy _____ piece of land in the country.
11. This morning I bought a newspaper and _____ magazine. _____ newspaper is in my bag but I don't know where I put _____ magazine.
12. _____ Wayle is _____ small river that cuts across _____ park near my house.
13. Maria comes from _____ United States. She is _____ American girl.
14. The boy said: " _____ Moon is bigger than _____ Earth."
15. I bought _____ car last week. _____ car is over there.
16. I need _____ few apples but _____ lot of sugar.
17. Where is _____ nearest shop? There is one at _____ end of this street.
18. There are 2 cars parked outside: _____ blue one and grey one. _____ blue one belongs to my neighbours and I don't know who _____ owner of _____ grey one is.
19. My friends live in _____ old house in _____ small village. There is _____ beautiful garden behind _____ house. I would like to have _____ garden like that.
20. What did you eat for _____ breakfast this morning?

Exercise 3:

1. John and Mary went to _____ school yesterday and then studied in _____ library before returning home.
2. On our trip to _____ Spain, we crossed _____ Atlantic Ocean.
3. Rita plays _____ violin and her sister plays _____ guitar.
4. _____ farmers who are working hard on their land almost get nothing for their lifetime.
5. David played _____ basketball and _____ baseball at _____ Boy's club this year.
6. The political science class is taking _____ trip to _____ France in _____ Spring.
7. Last night there was _____ bird singing outside my house.
8. She would like to enjoy _____ Sun rising, so she often gets up early.
9. He is _____ honest person.
10. My father went to _____ sea when he was 14.

11. When do you hope to go to _____ university?
12. He is _____ one-eyed man.
13. There is _____ useful method of learning English.
14. I've got _____ uncle.
15. Your shoes are under _____ bed.
16. There is a strike at _____ hospital.
17. There is _____ onion left in the fridge.
18. There is a splendid (long lay) view of _____ Lake Geneva from his hotel.
19. She is _____ nurse, so her work is to take care of _____ sick.
20. Summer is _____ warmest season but _____ summer of 1971 was unusually cool.

Exercise 4:

1. _____ blind are _____ people who can't see anything.
2. _____ deaf are _____ people who can't hear anything.
3. My hometown is on the bank of _____ Hong river.
4. Tung's father bought him _____ bicycle that he had wanted for his birthday.
5. My mother goes to church in _____ morning.
6. I eat _____ banana every day.
7. Harry is a sailor. He spends most of his life at _____ sea.
8. There are billions of stars in _____ space.
9. He tried to park his _____ car but the space wasn't large enough.
10. We had _____ dinner in a restaurant.
11. We had _____ meal in a restaurant.
12. _____ rose is my favourite color.
13. When was _____ computer invented?
14. My daughter plays _____ piano very well.
15. Mary loves _____ flowers.
16. Jill went to _____ hospital to see her friend.
17. Mrs. Lan went to _____ school to meet her son's daughter.
18. Carol went to _____ prison to meet her brother.
19. Sandra works at a big hospital. She's _____ nurse.
20. She works six days _____ week.

Exercise 5:

1. _____ Sun is a star.
2. What did you have for _____ breakfast this morning?
3. London is _____ capital of England.
4. When was _____ telephone invented?
5. We visited _____ Canada and _____ United States two years ago.
6. We haven't been to _____ cinema for years.

7. Do you need _____ umbrella?
8. _____ injured man was taken to _____ hospital.
9. She went out without _____ money.
10. Toshi speaks _____ Japanese at home.
11. A man and a woman were standing outside my house _____ man looked English but I think _____ woman was foreign.
12. The Soviet Union was _____ first country to send a man into _____ space.
13. Did you watch "Titanic" on _____ television or at _____ cinema?
14. After _____ lunch, we went for a walk by _____ sea.
15. Peru is _____ country in South America. _____ capital is Lima.
16. It was a beautiful day. _____ sun shone brightly in _____ sky.
17. It is said that Robin Hood robbed _____ rich and gave the money to _____ poor.
18. Life is not so easy for _____ unemployed.
19. Many people were killed in the accident. The bodies of _____ dead were taken away.
20. The butler (người quản gia) was _____ last person I suspected.

Đáp án

Exercise 1

1. My sister often goes to _____ \emptyset _____ church by _____ \emptyset _____ bus.

+ Không sử dụng mạo từ trước "church" vì mục đích đi đến nhà thờ để cầu nguyện hoặc làm lễ, trường hợp sử dụng "go to the church" khi ta muốn nói đi đến nhà thờ nhưng để làm việc khác.

+ Không sử dụng mạo từ trước tên của các phương tiện giao thông, khi đứng sau giới từ "by".

2. Mel's mother is in _____ \emptyset _____ hospital, so we went to visit her last night.

(Mẹ của Mel đang nằm viện, vì vậy tối hôm qua chúng tôi đã vào viện để thăm bà ấy.)

Trong trường hợp này, mẹ của Mel nằm viện nên không sử dụng mạo từ trước danh từ "hospital".

3. Rita is studying _____ \emptyset _____ English and _____ \emptyset _____ Maths this semester.

Không sử dụng mạo từ trước tên của các môn học.

4. Do you know _____ the _____ man who is waiting for the bus over there?

Dùng "the" trước "man" vì danh từ "man" đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ là "who is waiting for the bus over there".

5. Please give me _____ a _____ cup of _____ \emptyset _____ coffee with _____ \emptyset _____ cream and _____ \emptyset _____ sugar.

+ "A cup" vì mạo từ "a" ở đây để định lượng (một cốc) và "cup" là danh từ đếm được.

+ Phần còn lại không sử dụng mạo từ vì "coffee, cream, sugar" là những danh từ không đếm được và chưa được xác định trong câu.

6. ___ The ___ big books which are on ___ the ___ table are for my history class.

+ Dùng "the" trước danh từ "big books" vì cụm danh từ đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ ở phía sau.

+ "on the table" là một cụm từ cố định.

7. My ___ \emptyset ___ car is four years old, and it still runs well.

Không sử dụng mạo từ sau tính từ sở hữu "my".

8. There are only ___ a ___ few seats for tonight's musical.

Dùng "a" trước "few" vì "a few" là một cụm từ cố định.

9. ___ The ___ chair that you are sitting in is broken.

Sử dụng mạo từ "the" vì "chair" (ghế ngồi) đã được xác định bởi mệnh đề quan hệ "that you are sitting".

10. The Civil War was fought in ___ the ___ United States between 1861 and 1865.

Sử dụng mạo từ "the" trước United States (Hợp chủng quốc Hoa Kỳ) vì đây là một quốc gia được hình thành từ nhiều bang.

11. We went by ___ \emptyset ___ train to the west of England.

Không sử dụng mạo từ trước tên của các phương tiện giao thông khi chúng đứng sau giới từ "by".

12. ___ The ___ people who live in ___ \emptyset ___ Scotland are called the Scots.

+ Sử dụng mạo từ "the" trước danh từ "people" vì danh từ này đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ ở đằng sau.

+ Không sử dụng mạo từ trước tên đất nước "Scotland" vì "the" chỉ đứng trước tên những đất nước có cấu tạo đặc biệt như the United States, the United Kingdom, the Philippines.

13. This house is very nice. Has it got ___ a ___ garden?

(Ngôi nhà rất đẹp rồi. Nó có vườn không?)

Dùng mạo từ "a" trước danh từ "garden" khi nó mang ý nghĩa là "một cái vườn".

14. There isn't ___ an ___ airport near where I live. ___ The ___ nearest airport is 70 miles away.

+ Sử dụng mạo từ "an" vì "airport" bắt đầu bằng một nguyên âm và ở đây mang ý nghĩa là "một sân bay".

+ Sử dụng "The" vì đứng trước tính từ có một âm tiết trong so sánh bậc nhất "nearest".

15. Did you have ___ a ___ nice holiday? Yes, It was ___ the ___ best holiday I've ever had.

+ Dùng "a" vì "holiday" là danh từ số ít và chưa được đề cập đến trong câu.

+ Dùng "the" trước "best holiday" để tạo thành dạng so sánh hơn nhất.

16. Mai always plays ___ the ___ piano whenever she has free time.

Dùng "the" trước tên của các loại nhạc cụ khi nó đứng sau động từ "play".

17. My daughter was born on ____ the ____ fifth of January.

Sử dụng "the" trước từ chỉ số thứ tự.

18. Yesterday I went to ____ school by ____ bus because my bike had been broken down.

+ Không sử dụng mạo từ khi nói đi đến trường (went to school) để học, có thể sử dụng "went to the school" khi nói đi đến trường với mục đích khác không phải để học.

+ By bus: đi bằng phương tiện gì, không sử dụng mạo từ.

19. It takes me ____ an ____ hour to finish my work.

Sử dụng mạo từ "an" vì "hour" là danh từ số ít và bắt đầu bằng một nguyên âm, do "h" trong "hour" là âm câm, nên âm đầu tiên sẽ là "o".

20. She used to have ____ a ____ cat and ____ a ____ dog but ____ the ____ dog died.

Sử dụng "a" cho "cat" and "dog" vì đây là hai danh từ số ít và được nhắc tới lần đầu tiên, về sau ta sử dụng "the" cho "dog" vì "dog" lúc này được nhắc tới lần thứ hai.

Exercise 2

1. English is spoken all over ____ the ____ world.

Do "world" là danh từ số ít, duy nhất, ví dụ: the Sun, the Moon.

2. ____ The ____ deaf are unable to hear anything.

"the" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

3. I like studying ____ Maths best.

Không sử dụng mạo từ khi nói về việc học một môn nào đó.

4. People all over the world like ____ football.

Không sử dụng mạo từ trước tên của môn thể thao.

5. ____ tea is produced in Thai Nguyen.

Không sử dụng mạo từ trước danh từ không đếm được, chưa xác định.

6. I wish today were on ____ Sunday.

Không sử dụng mạo từ trước thứ trong tuần.

7. I often have ____ breakfast at 6:00 pm and ____ lunch at 11:00 pm.

11:00 pm.

Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

8. She gave me _____ an _____ apple and gave Lan 2 _____ ∅ _____ apples.

"An" được sử dụng do "apple" trong vế đầu tiên là danh từ số ít đếm được và bắt đầu bằng nguyên âm, trong câu sau "apples" là danh từ số nhiều và đứng sau con số "2" nên ở đây không sử dụng mạo từ.

9. _____ The _____ Smiths are going to Halong Bay next summer.

Dùng "the" + Smiths để chỉ cả gia đình nhà Smiths.

10. If I won the lottery, first I would buy _____ a _____ piece of land in the country.

Cụm từ "a piece of something": một miếng/mảnh gì đó, ví dụ: a piece of cake.

11. This morning I bought a newspaper and _____ a _____ magazine. _____ The _____ newspaper is in my bag but I don't know where I put _____ the _____ magazine.

+ Ở câu thứ nhất, "magazine" là danh từ số ít và chưa được đề cập trước đó nên ta sử dụng mạo từ, "a" trước "magazine".

+ Ở câu thứ hai, sử dụng "the" trước cả "newspaper" và "magazine" vì hai danh từ này đã xác định, được nhắc đến ở câu trước.

12. _____ The _____ Wayle is _____ a _____ small river that cuts across _____ the _____ park near my house.

+ "Wayle" ở đây là tên của một con sông nên ta dùng mạo từ "the" ở trước "Wayle".

+ Dùng mạo từ "a" trước "small river" khi nó mang ý nghĩa là một dòng sông nhỏ.

+ Dùng "the" trước "park" vì "park" ở đây đã xác định bằng cụm từ "near my house".

13. Maria comes from _____ the _____ United States. She is _____ an _____ American girl.

Vì "United States" là một quốc gia có nhiều bang hợp lại, nên sử dụng "the" trước tên của đất nước này. "An" được sử dụng vì "American" bắt đầu bằng nguyên âm "a" và "girl" là danh từ số ít.

14. The boy said: " _____ The _____ Moon is bigger than _____ the _____ Earth."

"The" được sử dụng vì "Moon" và "Earth" là danh từ chỉ sự duy nhất.

15. I bought _____ a _____ car last week. _____ The _____ car is over there.

+ "A" được sử dụng vì "car" là danh từ số ít, chưa được đề cập đến trước đó.

+ "The" được sử dụng vì "car" trong câu thứ hai được nhắc tới lần thứ hai.

16. I need _____ a _____ few apples but _____ a _____ lot of sugar.

+ "A few" + danh từ số nhiều đếm được, nghĩa là: một vài.

+ "A lot of" + danh từ số nhiều đếm được hoặc không đếm được, nghĩa là: nhiều.

17. Where is _____ the _____ nearest shop? There is one at _____ the _____ end of this street.

+ "The" đứng trước tính từ so sánh bậc nhất.

+ "At the end of something" là cụm từ mang nghĩa là: phía cuối của một cái gì đó.

18. There are 2 cars parked outside: ___ a ___ blue one and ___ a ___ grey one. ___ The ___ blue one belongs to my neighbours and I don't know who ___ the ___ owner of ___ the ___ grey one is.

+ Sử dụng "a" vì "one" (chiếc xe ô tô), được đề cập lần đầu.

+ "The" được sử dụng ở câu thứ hai vì "one" đã được xác định ở câu thứ nhất, "the" để xác định cho "owner" (người sở hữu), là người chủ của chiếc xe ô tô đang được nhắc tới.

19. My friends live in ___ an ___ old house in ___ a ___ small village. There is ___ a ___ beautiful garden behind ___ the ___ house. I would like to have ___ a ___ garden like that.

+ Vì "old" bắt đầu là một nguyên âm "o" nên ta sử dụng "an" và "house" chưa được nhắc đến trước đó, nhưng ở câu thứ hai, "house" đã được đề cập ở câu trước nên ta sử dụng giới từ "the".

+ Tương tự, "village" ở câu thứ nhất và "garden" ở câu thứ hai chưa được nhắc đến và do "small" và "beautiful" bắt đầu là phụ âm nên ta sử dụng "a".

+ Ở câu thứ ba, "garden" được nhắc tới lần thứ hai, nhưng nó mang ý nghĩa là "một" nên ta vẫn dùng "a". (Tôi muốn có một cái vườn giống như thế.)

20. What did you eat for ___ Ø ___ breakfast this morning?

Không dùng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

Exercise 3

1. John and Mary went to ___ Ø ___ school yesterday and then studied in ___ the ___ library before returning home.

+ Khi nói mục đích đi đến trường để học ta sẽ không dùng mạo từ "the" trước "school" nhưng khi đi đến trường với mục đích khác sẽ sử dụng "the" trước "school".

+ Dùng "the" trước "library" vì thư viện tính như một địa điểm công cộng.

2. On our trip to ___ Ø ___ Spain, we crossed ___ the ___ Atlantic Ocean.

+ Ta thường không sử dụng mạo từ trước tên của đất nước, trừ một số trường hợp đặc biệt như the United States, the United Kingdom, the Philippines.

+ Sử dụng "the" trước tên của các đại dương.

3. Rita plays ___ the ___ violin and her sister plays ___ the ___ guitar.

Sử dụng mạo từ "the" trước tên của các loại nhạc cụ.

4. ___ The ___ farmers who are working hard on their land almost get nothing for their lifetime.

Sử dụng "the" trước danh từ "farmers" vì danh từ này đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ ở đằng sau.

5. David played ___ Ø ___ basketball and ___ Ø ___ baseball at ___ the ___ Boy's club this year.

+ Không sử dụng mạo từ trước tên của các môn thể thao.

+ Sử dụng mạo từ "the" khi nói về câu lạc bộ cụ thể.

6. The political science class is taking _____ a _____ trip to _____ \emptyset □ France in _____ \emptyset □ Spring.

+ Dùng "a" trước "trip" vì nó mang ý nghĩa là một chuyến đi.

+ Không sử dụng mạo từ trước tên đất nước trừ một số trường hợp đặc biệt như the United States, the Philippines, the United Kingdom.

+ Không sử dụng mạo từ trước các mùa.

7. Last night there was _____ a _____ bird singing outside my house.

Do "bird" là danh từ số ít đếm được và chưa xác định nên sử dụng mạo từ "a".

8. She would like to enjoy _____ the _____ Sun rising, so she often gets up early.

Sử dụng "the" trước danh từ chỉ sự duy nhất.

9. He is _____ an _____ honest person.

Câu này dịch là "Anh ấy là một người thật thà." Nên ta dùng mạo từ "an" khi nó mang ý nghĩa là "một". "Honest" bắt đầu bằng nguyên âm "o" do "h" là âm câm.

10. My father went to _____ the _____ sea when he was 14.

Sử dụng "the" trước danh từ "sea".

11. When do you hope to go to _____ \emptyset □ university?

Không sử dụng mạo từ để nói mục đích đi tới trường đại học là để học tập. Nói "go to the university" khi muốn nói đi đến trường đại học nhưng không phải để học mà với mục đích khác.

12. He is _____ a _____ one-eyed man. (Trường hợp đặc biệt trong cách sử dụng mạo từ a/an)

Mặc dù "one-eyed" bắt đầu bằng nguyên âm "o" nhưng vẫn dùng "a" - Trường hợp ngoại lệ.

13. There is _____ a _____ useful method of learning English.

Mặc dù "useful" bắt đầu bằng chữ cái "u" nhưng nó được phiên âm /'ju:sful/ nên ta sử dụng mạo từ "a".

14. I've got _____ an _____ uncle.

"uncle" là một danh từ đếm được số ít và bắt đầu bằng một nguyên âm nên ta sử dụng "an".

15. Your shoes are under _____ the _____ bed.

Sử dụng "the" trước các đồ đạc trong nhà.

16. There is a strike at _____ the _____ hospital.

Sử dụng "the" để xác định vị trí của "strike" (cuộc đình công).

17. There is _____ an _____ onion left in the fridge.

Sử dụng mạo từ "an" do "onion" (củ hành) là danh từ số ít và bắt đầu bằng một nguyên âm.

18. There is a splendid (long lay) view of _____ Lake Geneva from his hotel.

Không sử dụng mạo từ trước tên của hồ.

19. She is _____ a _____ nurse, so her work is to take care of _____ the _____ sick.

+ "a" được sử dụng trước "nurse" là danh từ số ít đếm được, chỉ nghề nghiệp.

+ the + sick = the sick: người ốm.

20. Summer is _____ the _____ warmest season but _____ the _____ summer of 1971 was unusually cool.

+ "The + tính từ một âm tiết + est" trong cấu trúc so sánh bậc nhất.

+ "The" được dùng ở về sau do "summer" đã xác định, là mùa hè năm 1971.

Exercise 4

1. _____ The _____ blind are _____ the _____ people who can't see anything.

+ "The + tính từ" = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

+ "Persons" là danh từ số nhiều đếm được và được xác định bằng mệnh đề quan hệ nên ta sử dụng mạo từ "the".

2. _____ The _____ deaf are _____ the _____ people who can't hear anything.

+ "The + tính từ" = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

+ "People" là danh từ số nhiều đếm được và được xác định bằng mệnh đề quan hệ ở phía sau nên ta sử dụng mạo từ "the".

3. My hometown is on the bank of _____ the _____ Hong river.

Dùng "the" trước tên của các dòng sông.

4. Tung's father bought him _____ the _____ bicycle that he had wanted for his birthday.

"Bicycle" là danh từ số ít và được xác định bằng mệnh đề quan hệ ở phía sau nên ta sử dụng mạo từ "the".

5. My mother goes to church in _____ the _____ morning.

Dùng "the" trước các buổi trong ngày.

6. I eat _____ a _____ banana every day.

Do "banana" là danh từ số ít đếm được và chưa được xác định nên ta sử dụng mạo từ "a".

7. Harry is a sailor. He spends most of his life at _____ the _____ sea.

"The" dùng trước tên của biển.

8. There are billions of stars in _____ the _____ space.

"Space" (vũ trụ) là danh từ chỉ sự độc nhất nên ta sử dụng "the".

9. He tried to park his _____ \emptyset _____ car but the space wasn't large enough.

Không sử dụng mạo từ sau tính từ sở hữu "his".

10. We had _____ \emptyset _____ dinner in a restaurant.

Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

11. We had _____ a _____ meal in a restaurant.

Sử dụng "a" trước "meal" khi nó mang ý nghĩa là "một bữa ăn".

12. _____ \emptyset _____ rose is my favourite color.

(Màu hoa hồng là màu tôi thích.)

Không sử dụng mạo từ trước màu sắc.

13. When was _____ the _____ computer invented?

Ta sử dụng "the" do danh từ "computer" đã được xác định, cả người nói và người nghe đều biết rõ về nó.

14. My daughter plays _____ the _____ piano very well.

Ta sử dụng mạo từ "the" khi nói về việc chơi một nhạc cụ nào đấy.

15. Mary loves _____ \emptyset _____ flowers.

"Flowers" là danh từ chưa xác định, chỉ các loại hoa nói chung, nên ta không sử dụng mạo từ ở đây.

16. Jill went to _____ the _____ hospital to see her friend.

Sử dụng mạo từ "the" do mục đích đến bệnh viện của Jill không để khám chữa bệnh mà để gặp bạn; nếu đến bệnh viện với mục đích khám chữa bệnh ta sẽ nói "went to hospital".

17. Mrs. Lan went to _____ the _____ school to meet her son's daughter.

Sử dụng mạo từ "the" do mục đích đến trường của Mrs. Lan không để học tập mà để gặp cháu gái của bà ấy, nếu nói đến trường với mục đích học tập ta sẽ nói "went to school".

18. Carol went to _____ the _____ prison to meet her brother.

Sử dụng mạo từ "the" do Carol đến nhà tù không phải do bị bắt giam mà để gặp anh trai của cô ấy, nếu nói đến nhà tù do bị bắt giam ta sẽ nói "went to prison".

19. Sandra works at a big hospital. She's _____ a _____ nurse.

"Nurse" là danh từ số ít chỉ nghề nghiệp nói chung nên ta dùng mạo từ "a".

20. She works six days _____ a _____ week.

(Cô ấy làm việc 6 ngày một tuần.)

Dùng "a" trước danh từ "week" khi nó mang ý nghĩa là "một".

Exercise 5:

1. ____ The ____ Sun is a star.

"Sun" là danh từ số ít, chỉ sự độc nhất nên ta sử dụng "the" trước đó.

2. What did you have for ____ breakfast this morning?

Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

3. London is ____ the ____ capital of England.

Dùng "the" trước "capital" (thủ đô) vì mỗi nước chỉ có một thủ đô.

4. When was ____ the ____ telephone invented?

"Telephone" (điện thoại) là danh từ chỉ sự phát minh độc nhất, nên ta sử dụng "the".

5. We visited ____ Canada and ____ the ____ United States two years ago.

Ta thường không sử dụng mạo từ trước tên quốc gia, ví dụ "I live in Vietnam".

Tuy nhiên, một số trường hợp đặc biệt, những quốc gia có cấu tạo từ các bang, vùng lãnh thổ, đảo, ta sử dụng "the" trước đó, ví dụ: The Philippines, the United Kingdom, the United States.

6. We haven't been to ____ the ____ cinema for years.

Dùng "the" trước "cinema" (rạp chiếu phim) theo quy tắc "the" dùng trước các địa điểm công cộng.

7. Do you need ____ an ____ umbrella?

"Umbrella" là danh từ số ít đếm được và bắt đầu bằng một nguyên âm nên ta sử dụng mạo từ "a".

8. ____ An ____ injured man was taken to ____ hospital.

+ "An" được sử dụng do "injured" bắt đầu là một nguyên âm và "man" là danh từ số ít đếm được, chưa xác định.

+ " " được sử dụng do mục đích đến bệnh viện ở đây là để chữa trị cho người đàn ông bị thương.

9. She went out without ____ money.

"Money" là danh từ không đếm được và chưa xác định nên ta không sử dụng mạo từ ở đây.

10. Toshi speaks ____ Japanese at home.

Ta không sử dụng mạo từ khi đề cập đến việc nói một ngôn ngữ "Japanese" (tiếng Nhật); nếu nói "The Japanese" thì mang nghĩa là những người Nhật.

11. A man and a woman were standing outside my house. ____ The ____ man looked English but I think ____ the ____ woman was foreign.

Danh từ số ít "man" và "woman" đã được nhắc đến trong câu thứ nhất, nên ta sử dụng "the" cho cả hai danh từ đó ở câu thứ hai.

12. The Soviet Union was the first country to send a man into the space.

+ Ta sử dụng "the" trước từ chỉ số thứ tự, ví dụ the first, the second, the third.

+ "The" đứng trước danh từ chỉ sự độc nhất "space" (vũ trụ).

13. Did you watch "Titanic" on Ø television or at the cinema?

Khi ta muốn nói xem chương trình nào đó trên ti vi, cụm từ "on television" được sử dụng, nhưng xem tại rạp chiếu phim ta lại sử dụng cụm cố định "at the cinema".

14. After Ø lunch, we went for a walk by the sea.

+ Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

+ Sử dụng mạo từ "the" trước "sea"(biển).

15. Peru is a country in South America. The capital is Lima.

+ Do danh từ "country" là danh từ số ít đếm được và chưa xác định nên ta sử dụng mạo từ "a".

+ "The" sử dụng trước "capital" (thủ đô) vì mỗi quốc gia chỉ có một thủ đô, dùng "the" trước những danh từ là duy nhất, độc nhất.

16. It was a beautiful day. The sun shone brightly in the sky.

"The" được sử dụng trước danh từ chỉ sự độc nhất, the Sun (Mặt Trời), the sky (bầu trời).

17. It is said that Robin Hood robbed the rich and gave the money to the poor.

(Người ta nói rằng Robin Hood cướp của người giàu chia cho người nghèo.)

"The" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

The rich: người giàu.

The poor: người nghèo.

18. Life is not so easy for___ the___ unemployed.

"The" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

The unemployed: người thất nghiệp.

19. Many people were killed in the accident. The bodies of___the___dead were taken away.

"The" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

The dead: người chết.

20. The butler (người quản gia) was___the___last person I suspected.

Ta sử dụng "the" trước từ chỉ số thứ tự.

The last: cuối cùng.

CHUYÊN ĐỀ 14
CẤU TẠO TỪ - WORD FORMS

A. CÁCH CẤU TẠO CỦA TỪ

I. Cách cấu tạo của danh từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	V + ment → N	develop (v) + ment = development (n): sự phát triển entertain (v) + ment = entertainment (n): sự giải trí
2	V + ance → N	attend (v) + ance = attendance (n): sự tham dự perform (v) + ance = performance (n): sự thực hiện, sự biểu diễn
3	V + ion/ation → N	invent (v) + ion = invention (n): sự phát minh inform (v) + ion = information (n): thông tin
4	V + age → N	marry (v) + age = marriage (n): hôn nhân carry (v) + age = carriage (n): sự chuyên chở hàng hoá, xe ngựa
5	V + al → N	survive (v) + al = survival (n): sự sống sót arrive (v) + al = arrival (n): sự đến, tới
6	V + ing → N	teach (v) + ing = teaching (n): công việc dạy học train (v) + ing = training (n): công việc đào tạo
7	V + er → N	work (v) + er = worker (n): công nhân employ (v) + er = employer (n): ông chủ
8	V + or → N	act (v) + or = actor (n): diễn viên
9	V + ress → N	act (v) + ress = actress (n): nữ diễn viên wait (v) + ress = waitress (n): nữ bồi bàn
10	V + ant → N	assist (v) + ant = assistant (n): trợ lí depend (v) + ant = dependant (n): người phụ thuộc
11	V + ee → N	employ (v) + ee = employee (n): công nhân interview (v) + ee = interviewee (n): người đi phỏng vấn
12	V + ledge → N	know (v) + ledge = knowledge (n): sự hiểu biết, kiến thức
13	V + ist → N	type (v) + ist = typist (n): người đánh máy
14	V + ar → N	lie (v) + ar = liar (n): kẻ nói dối
15	V + ence → N	depend (v) + ence = dependence (n): sự phụ thuộc
16	Adj + ness → N	rich (a) + ness = richness (n): sự giàu có polite (a) + ness = politeness (n): sự lịch sự
17	Adj + ity → N	able (a) + ity = ability (n): khả năng, năng lực responsible (a) + ity = responsibility (n): trách nhiệm

18	Adj + y → N	honest (a) + y = honesty (n): sự thật thà
19	Adj + ty → N	certain (a) + ty = certainty (n): sự chắc chắn
20	Adj + age → N	short (a) + age = shortage (n): sự thiếu hụt
21	Adj + cy → N	proficient (a) + cy = proficiency (n): sự giỏi, sự thành thạo
22	Adj + dom → N	free (a) + doom = freedom (n): sự tự do
23	Adj + ism → N N1 + ism → N2	social (a) + ism = socialism (n): chủ nghĩa xã hội terror (n) + ism = terrorism (n): chủ nghĩa khủng bố
24	Adj + th → N	warm (a) + th = warmth (n): sự ấm áp, sự niềm nở wide (a) + th = width (n): bề rộng, bề ngang
25	N1 + hood → N2	child (n) + hood = childhood (n): thời thơ ấu neighbor (n) + hood = neighborhood (n): vùng lân cận
26	N1 + ship → N2	friend (n) + ship = friendship (n): tình bạn member (n) + ship = membership (n): tư cách hội viên, số hội viên

II. Cách cấu tạo của động từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	Adj + en → V	wide (a) + en = widen (v): mở rộng short (a) + en = shorten (v): thu ngắn, rút ngắn
2	En + Adj → V	en + rich (a) = enrich (v): làm giàu en + large (a) = enlarge (v): tăng lên, phóng to
3	N + en → V	length (n) + en = lengthen (v): làm dài ra, kéo dài ra
4	Adj + ise/ize → V	social (a) + ise/ize = socialize (v): xã hội hoá, hoà nhập industrial (a) + ise/ize = industrialize (v): công nghiệp hoá
5	N + fy → V	beauty (n) + fy = beautify (v): làm đẹp

III. Cách cấu tạo của tính từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	N + ly → Adj	friend (n) + ly = friendly (adj): thân thiện love (n) + ly = lovely (a): đáng yêu
2	N + fill → Adj	care (n) + ful = careful (a): cẩn thận success (n) + ful = successful (a): thành công
3	N + less → Adj	home (n) + less = homeless (a): vô gia cư hope (n) + less = hopeless (a): vô vọng
4	N + ic → Adj	economy (n) + ic = economic (a): thuộc về kinh tế

		history (n) + ic = historic (a): có tính chất lịch sử
5	N + able → Adj	reason (n) + able = reasonable (a): có lí, hợp lí comfort (n) + able = comfortable (a): thoải mái
6	N + ous → Adj	danger (n) + ous = dangerous (a): nguy hiểm industry (n) + ous = industrious (a): chăm chỉ
7	N + some → Adj	trouble (n) + some = troublesome (a): gây rắc rối, khó chịu hand (n) + some = handsome (a): đẹp trai
8	N + al → Adj	nation (n) + al = national (a): thuộc quốc gia nature (n) + al = natural (a): thuộc về tự nhiên
9	N + ing/ed → Adj	interest (n) + ing/ed = interesting /interested (a): thú vị/thích thú bore (n) + ing/ed = boring/ bored (a): tẻ nhạt/buồn chán
10	N + ern = Adj	west (n) + ern = western (a): về phía tây, ở phía tây south (n) + ern = southern (a): về phía nam, ở phía nam
11	N + y = Adj	rain (n) + y = rainy (a): có mưa sun (n) + y = sunny (a): có nhiều ánh nắng
12	N + ible = Adj	response (n) + ible = responsible (a): có trách nhiệm
13	V + ent → Adj	depend (v) + ent = dependent (a): phụ thuộc
14	V + ive → Adj N + ive → Adj	impress (v) + ive = impressive (a): ấn tượng invent (v) + ive = inventive (a): có tài phát minh, có óc sáng tạo expense (n) + ive = expensive (a): đắt
15	N + like → Adj	child (n) + like = childlike (a): như trẻ con, ngây thơ, thật thà god (n) + like = godlike (n): như thần, như thánh
16	N + ish → Adj	fool (n) + ish = foolish (a): dại dột, ngu xuẩn self (n) + ish = selfish (a): ích kỉ

IV. Cách cấu tạo của trạng từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	Adj + ly → Adv	slow (a) + ly = slowly (adv): một cách chậm chạp rapid (a) + ly = rapidly (adv): một cách nhanh chóng

* Lưu ý:

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	N + ly → Adj Adj + ly → Adv	like + ly = likely (a) quick + ly = quickly (adv)
2	V + al = N N + al = Adj	arrive + al = arrival (n) nation + al = national (a)

3	V + ing = N N + ing = Adj	teach + ing = teaching (n) bore + ing = boring (a)
4	Adj + y = N N + y = Adj	honest + y = honesty (n) wind + y = windy (a)

- **Fast** vừa là tính từ vừa là trạng từ. Do đó, không có dạng "fastly".

- **Hard** (chăm chỉ, vất vả, cực nhọc) vừa là tính từ, vừa là trạng từ.

+ **Hardly** mang nghĩa là hiếm khi, hầu như không chứ không mang nghĩa là chăm chỉ, vất vả.

- Trạng từ của tính từ "good" là từ "well". Do đó, không có dạng "goodly".

V. Bài tập áp dụng

Em hãy xác định dạng của những từ sau:

Ví dụ: impression (_____), impress (_____), impressive (_____), impressively (_____)

Đáp án:

Căn cứ bằng quy tắc: V + ion → N.

V + ive → N.

Do đó, ta có: impression (n), impress (v), impressive (a), impressively (adv)

1. beauty (_____), beautify (_____), beautiful (_____), beautifully (_____)
2. reasonable (_____), reason (_____), reasonably (_____)
3. industry (_____), industrial (_____), industrialize (_____), industrious (_____.)
4. comfort (_____), comfortable (_____), comfortably (_____.)
5. invite (_____), invitation (_____)
6. care (_____), careful (_____), careless (_____), care (_____), carefully (_____), carelessly (_____)
7. health (_____), healthy (_____)
8. disappointment (_____), disappoint (_____), disappointing (_____), disappointed (_____)
9. nation (_____), national (_____), nationalize (_____), nationality (_____)
10. act (_____), action (_____), activity (_____), active (_____)
11. lazy (_____), laziness (_____), lazily (_____)
12. education (_____), educate (_____), educated (_____), educative (_____), educational (_____)
13. success (_____), succeed (_____), successful (_____), successfully (_____)
14. pollute (_____), pollution (_____), pollutant (_____), polluted (_____)
15. decide (_____), decision (_____), decisive (_____)

Đáp án

1. beauty (n): vẻ đẹp, nét đẹp
beautify (v): làm đẹp
beautiful (a): đẹp

- beautifully (**adv**): tốt đẹp, đáng hài lòng
2. reasonable (**a**): có lí, hợp lí
reason (**n**): lí do
reasonably (**adv**): hợp lí
3. industry (**n**): công nghiệp
industrial (**a**): thuộc về công nghiệp
industrious (**a**): chăm chỉ
industrialize (**v**): công nghiệp hoá
4. comfort (**n/v**): sự an ủi, an ủi
comfortable (**a**): thoải mái, dễ chịu
comfortably (**adv**): hợp lí, vừa phải, chấp nhận được
5. invite (**v**): mời
invitation (**n**): lời mời
6. care (**n**): sự quan tâm
careful (**a**): cẩn thận
careless (**a**): cẩu thả
caring (**a**): biết quan tâm
carefully (**adv**): một cách cẩn thận
carelessly (**adv**): một cách cẩu thả
7. health (**n**): sức khoẻ
healthy (**a**): khoẻ mạnh
8. disappointment (**n**): sự thất vọng
disappoint (**v**): thất bại, làm hỏng, không thoả mãn ý mong đợi của ai
disappointing (**a**)/disappointed (**a**): thất vọng
- Tuy nhiên: Adj(ing) chỉ bản chất của sự vật, sự việc.
Adj(ed) chỉ đối tượng bị tác động (bị động).
- Ví dụ: The book is very interesting. I am interested in this/that book.
9. nation (**n**): quốc gia
national (**a**): thuộc về quốc gia
nationalize (**v**): quốc hữu hoá
nationality (**n**): quốc tịch
10. act (**v**): hành động
action (**n**): hành động, tác động
activity (**n**): hoạt động
active (**a**): năng động
11. lazy (**a**): lười biếng
laziness (**n**): sự lười biếng
lazily (**adv**): một cách lười biếng
12. education (**n**): sự giáo dục
educate (**v**): giáo dục, dạy dỗ

- educated (**a**): có học thức, được giáo dục
 educative (**a**): có tác dụng giáo dục
 educational (**a**): thuộc ngành giáo dục
13. success (**n**): sự thành công
 succeed (**v**): thành công
 successful (**a**): thành công
 successfully (**adv**): một cách thành công
14. pollute (**v**): gây ô nhiễm
 pollution (**n**): sự ô nhiễm
 pollutant (**n**): chất ô nhiễm
 polluted (**a**): ô nhiễm
15. decide (**v**): quyết định
 decision (**n**): sự quyết định
 decisive (**a**): kiên quyết, quả quyết

B. TRẬT TỰ TỪ

I. Quy tắc

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	Sau to be (am/is/are/was/were) là tính từ.	The book is so interesting that I can't put it down.
2	Sau động từ là trạng từ.	He runs more quickly than me.
3	Sau V (tri giác) + adj V (tri giác): hear, see, smell, taste, feel...	The food tastes delicious.
4	Sau look, seem, get, become, find, make... + adj.	She looks happier than yesterday.
5	Sau mạo từ (a/an/the) + N.	The development of industry causes air pollution.
6	Sau tính từ sở hữu (my/your/our/his/her/their/its) là danh từ.	He failed the exam because of his laziness.
7	Sau sở hữu cách là danh từ.	Mai's house is very nice.
8	Sau đại từ chỉ định (this/that/these/those) + N.	This machine has been out of order.
9	Sau some/any/many/much + N.	There are many people waiting for the last bus.
10	Sau giới từ + N.	My parents are celebrating 30 years, of marriage next week.
11	Trước danh từ là tính từ.	Copperheads are poisonous snakes.
12	Trước tính từ là trạng từ.	The matter is comparatively complicated and sensitive.
13	Đứng đầu câu, ngăn cách với phần trong	Traditionally the positions of the women were in

	câu bằng dấu phẩy (,) là trạng từ.	the kitchen.
14	Sau danh từ là danh từ.	This firm is known for its high quality products.
15	Sau bring/take/have/buy/sell... + N.	Money doesn't bring happiness to man.
16	Giữa hai động từ là trạng từ.	He will certainly die if you don't call a doctor.
17	Khi có "and/or/but" thì hai vế cân nhau (cùng chức năng từ loại/ngữ pháp/ ngữ nghĩa).	The International Red Cross helps people in need without any discrimination based on nationality, race, religion, class or political opinions.

II. Bài tập áp dụng

Exercise 1: Mark the letter A, B, c or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

- Faraday made many _____ in the field of physics and chemistry.
A. discover B. discoveries C. discovered D. discovering
- Faraday was an _____ in Davy's laboratory.
A. assistance B. assist C. assistant D. assisted
- The generator is one of Faraday's most important _____.
A. achievements B. achievement C. achieve D. achieving
- His _____ of the generator is very famous.
A. invent B. inventive C. invention D. inventor
- We will _____ our English vocabulary if we read English books every day.
A. rich B. richness C. enrich D. richly
- You study very well. It's _____ that you will fail the exam.
A. possible B. impossible C. possibility D. impossibility
- Lan always shares her _____ with me.
A. sadness B. sad C. sadly D. unsad
- These children have the _____ to imitate animals' voice.
A. able B. ability C. disable D. disability
- Money doesn't bring _____ to man.
A. happy B. happiness C. happily D. unhappy
- Good students aren't _____ intelligent students.
A. necessary B. necessity C. necessarily D. unnecessary

Exercise 2: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

- I don't believe what he has just said. It is _____.
A. reason B. unreasonable C. reasonably D. reasoning
- The teacher does everything in order to _____ her students.
A. courage B. encourage C. encouragement D. encouraged
- What is his _____? Is he American or English?
A. national B. nationality C. nationalize D. international

4. You should spend your free time _____.
A. useful B. useless C. usefully D. uselessly
5. Please decide what you want to do. You must make a _____
A. decide B. decision C. decisive D. decisively
6. He is interested in the _____ of old buildings.
A. preserve B. preservation C. preservative D. preserved
7. He has very high _____ of his only son.
A. expect B. expectation C. expected D. expectedly
8. All of us need the _____ of fresh air.
A. provide B. provided C. provision D. provisions
9. Farmers need to _____ crops.
A. rotation B. rotate C. rotational D. rotationally
10. We are discussing about a problem of great _____
A. important B. importance C. importantly D. import

Exercise 3: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. He doesn't have a job. He is _____
A. employed B. unemployed C. employer D. employee
2. The cost of _____ must be paid by the buyer.
A. carry B. carriage C. carrying D. carried
3. We have to _____ the natural resources of our country.
A. conservation B. conserve C. conserved D. conservational
4. The industrial _____ will lead to the country's prosperity.
A. develop B. development C. developing D. developed
5. Forests must be managed _____
A. careless B. careful C. carefully D. care
6. Her _____ from school without any excuse made the teacher angry.
A. absent B. absence C. absently D. absences
7. The little boy felt very _____ because his parents did not let him go with them.
A. disappoint B. disappointment C. disappointed D. disappointing
8. Your new dress makes you more _____
A. beauty B. beautiful C. beautify D. beautifully
9. There are a lot of _____ differences in England.
A. region B. regional C. regionally D. regions
10. The surgeons tried their best to save his life, but unfortunately the operation was _____
A. success B. successful C. unsuccessful D. sucessfully

Exercise 4: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. During his _____ the family lived in Cornwall.
A. child B. childlike C. childish D. childhood
2. How many _____ were there in all?
A. compete B. competitions C. competitive D. competitors
3. We won't buy the car until the _____ arises.
A. necessary B. necessity C. necessarily D. unnecessary
4. _____ waste is one of the causes of air pollution.
A. Industrious B. Industrial C. industry D. industrialization
5. Mount Vesuvius is an _____ volcano.
A. act B. active C. action D. activity
6. He is confident enough to express his opinion _____
A. comfortable B. comfort C. comfortably D. uncomfortable
7. She is so busy with _____ activities that she has no time for entertainment.
A. society B. social C. sociable D. socialization
8. One day, young Faraday attended a lecture given by a _____ scientist, Sir Humphry Davy.
A. famous B. fame C. famously D. infamous
9. He has been very interested in doing research on _____ since he was at high school.
A. Biology B. biological C. biologist D. biologically
10. You are old enough to take _____ for what you have done.
A. responsible B. responsibility C. responsibly D. irresponsible

Exercise 5: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. These quick and easy _____ can be effective in the short term, but they have a cost.
A. solve B. solvable C. solutions D. solvability
2. He was looking at his parents _____, waiting for recommendations.
A. obey B. obedience C. obedient D. obediently
3. The interviews with parents showed that the vast majority were _____ of teachers.
A. support B. supportive C. supporter D. supporting
4. It is _____ of you to leave the medicine where the children could reach it.
A. care B. caring C. careless D. careful
5. For _____ reasons, passengers are requested not to leave any luggage unattended.
A. secure B. securely C. security D. securing
6. The leader of the explorers had the great _____ in his native guide.
A. confident B. confidence C. confidential D. confidentially
7. We are impressed by his _____ to help us with the hard mission.
A. will B. willing C. willingness D. willingly
8. Although they are twins, they have almost the same appearance but they are seldom in _____
A. agree B. agreeable C. agreement D. agreeably
9. The more _____ and positive you look, the better you will feel.

A. confide B. confident C. confidently D. confidence

10. It is reported that humans are the main reason for most species' declines and habitat _____ and degradation are the leading threats.

A. destroy B. destructive C. destructor D. destruction

Exercise 6: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. Many Vietnamese people _____ their lives for the revolutionary cause of the nation.

A. sacrifice B. sacrificed C. sacrificial D. sacrificially

2. They had a _____ candlelit dinner last night and she accepted his proposal of marriage.

A. romance B. romantic C. romantically D. romanticize

3. Are there any _____ between Vietnamese and American culture?

A. differences B. different C. differently D. differential

4. Some people are concerned with physical _____ when choosing a wife or husband.

A. attractive B. attraction C. attractiveness D. attractively

5. What could be more _____ than a wedding on a tropical island?

A. romance B. romantic C. romanticize D. romanticism

6. In my hometown, many people still believe in _____ marriage.

A. contract B. contractual C. contracts D. contracting

7. Though their performance was not perfect yet, the students held the audience's _____ until the end.

A. attentive B. attention C. attentively D. attentional

8. The survey will cover various ways of _____ the different attitudes toward love and marriage of today's youth.

A. determination B. determine C. determined D. determining

9. Both Asian and Western students seem _____ about how to answer the questionnaire of the survey.

A. confusedly B. confused C. confusing D. confusion

10. She was _____ unaware of the embarrassing situation due to her different cultural background.

A. complete B. completed C. completing D. completely

Exercise 7: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. What is more important to you, intelligence or _____?

A. attraction B. attractiveness C. attractive D. attract

2. They started, as _____ gatherings but they have become increasingly formalized in the last few years.

A. informal B. informally C. informalize D. informality

3. Children who are isolated and lonely seem to have poor language and _____

A. communicate B. communication C. communicative D. communicator

4. There is a wide range of _____ in the education system of the USA.

A. select B. selective C. selected D. selection

5. As an _____, Mr. Pike is very worried about the increasing of juvenile delinquency.
 A. educate B. education C. educator D. educative
6. He did not do well at school and left with few _____ qualifications.
 A. academic B. academy C. academician D. academically
7. The Minister of the Education and Training Department appeared on TV last night to _____ his new policy.
 A. public B. publicly C. publicize D. publicizing
8. He owed his success not to privilege but to self-education and a driving desire for _____.
 A. achieve B. achiever C. achievement D. achievable
9. To Vietnamese students, the _____ examination to university is very difficult.
 A. require B. requirement C. requisite D. required
10. Despite many recent _____ advances, there are parts where schools are not equipped with computers.
 A. technology B. technological C. technologically D. technologist

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	Căn cứ bằng từ "many". Sau many + N (số nhiều). Trong đó: A. discover (v): khám phá, tìm ra B. discoveries (n): những sự khám phá, sự phát hiện → Đáp án là B Cụm từ: make discovery = discover (v): khám phá, tìm ra in the field of: trong lĩnh vực Định nghĩa: Faraday đã có nhiều khám phá trong lĩnh vực vật lý và hoá học.
2	C	Căn cứ bằng mạo từ "an". Sau mạo từ + N. Do đó, đáp án có thể là A hoặc C. Trong đó: A. assistance (n) = help (n): sự hỗ trợ, giúp đỡ B. assist (v) = help (v): hỗ trợ, giúp đỡ C. assistant (n): trợ lí, người phụ tá, người giúp việc Định nghĩa: Faraday là người giúp việc trong phòng thí nghiệm của Davy. → Đáp án C
3	A	Căn cứ bằng tính từ "important". Sau tính từ + N. Do đó, đáp án có thể là A hoặc B. Trong đó: A. achievements (n): những thành tựu, những thành tích B. achievement (n): thành tựu, thành tích, sự giành được C. achieve (v): đạt được, giành được, hoàn thành Căn cứ vào cụm từ "one of + N (số nhiều)" → Đáp án là A Định nghĩa: Máy phát điện là một trong những thành tựu quan trọng nhất của Faraday

4	C	<p>Căn cứ bằng tính từ sở hữu "his". Sau tính từ sở hữu + N</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. invent (v): phát minh, sáng chế</p> <p>B. inventive (a): có tài sáng chế, đầy sáng tạo</p> <p>C. invention (n): sự phát minh, sự sáng chế</p> <p>D. inventor (n) : người phát minh, người sáng tạo</p> <p>Dịch nghĩa: Phát minh về máy phát điện của ông ấy rất nổi tiếng.</p> <p>→ Đáp án là C</p>
5	C	<p>Căn cứ bằng từ "will". Sau will + V (bare)</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. rich (a): giàu có</p> <p>B. richness (n): sự giàu có</p> <p>C. enrich (v): làm giàu</p> <p>D. richly (adv): giàu có, phong phú</p> <p>→ Đáp án là C</p> <p>Dịch nghĩa: Chúng ta sẽ làm giàu vốn từ vựng tiếng Anh nếu như chúng ta đọc sách Tiếng Anh hằng ngày.</p>
6	B	<p>Căn cứ bằng từ "It's = It is" Sau to be + adj. Do đó, đáp án có thể là A hoặc B.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. possible (a): có thể</p> <p>B. impossible (a): không thể</p> <p>C. possibility (n): khả năng, triển vọng, sự có thể</p> <p>D. impossibility (n): việc không thể làm được</p> <p>Dịch nghĩa: Bạn học rất giỏi. Việc bạn thi trượt là không thể.</p> <p>→ Đáp án là B</p>
7	A	<p>Căn cứ bằng tính từ sở hữu "her". Sau tính từ sở hữu + N.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. sadness (n): nỗi buồn</p> <p>B. sad (a): buồn</p> <p>C. sadly (adv): một cách buồn bã, đáng buồn là</p> <p>→ Đáp án là A</p> <p>Dịch nghĩa: Lan luôn chia sẻ nỗi buồn với tôi.</p> <p>Cấu trúc: share st with sb: chia sẻ cái gì với ai.</p>
8	B	<p>Căn cứ bằng mạo từ "the". Sau mạo từ + N.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. able (a): có thể</p> <p>B. ability (n): năng lực, khả năng</p> <p>C. disable (v): làm cho bất lực, làm cho không đủ năng lực</p> <p>D. disability (n): không có khả năng, năng lực</p> <p>Dịch nghĩa: Những đứa trẻ này có khả năng bắt chước giọng của động vật.</p> <p>→ Đáp án là B.</p>
9	B	<p>Căn cứ bằng từ "bring" + N.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. happy (a): hạnh phúc, vui sướng</p> <p>B. happiness (n): niềm hạnh phúc, sự vui sướng</p> <p>C. happily (adv): sung sướng, hạnh phúc</p> <p>D. unhappy (a): buồn rầu, không vui</p>

		→ Đáp án là B Địch nghĩa: Tiền không mang lại hạnh phúc cho con người.
10	C	Trong đó: A. necessary (a): cần thiết B. necessity (n): sự cần thiết C. necessarily (adv): tất yếu, nhất thiết D. unnecessary (a): không cần thiết → Đáp án là C Địch nghĩa: Những học sinh giỏi không nhất thiết phải là những học sinh thông minh.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	Căn cứ vào to be "is". Sau to be + adj. Trong đó: A. reason (n): lí do, nguyên nhân B. unreasonable (a): vô lí, phi lí C. reasonably (adv): hợp lí, vừa phải → Đáp án là B. Địch nghĩa: Tôi không tin điều anh ấy vừa nói. Nó rất phi lí.
2	B	Căn cứ vào cụm từ "in order to". Cấu trúc in order to/so as to/ to + V (bare): để mà Trong đó: A. courage (n): sự can đảm, sự dũng cảm B. encourage (v): khuyến khích C. encouragement (n): sự khuyến khích, sự khích lệ → Đáp án là B Địch nghĩa: Giáo viên làm mọi thứ để khích lệ học sinh của cô ấy.
3	B	Căn cứ vào tính từ sở hữu "his". Sau tính từ sở hữu + danh từ. Trong đó: A. national (a): thuộc về quốc gia B. nationality (n): quốc tịch C. nationalize (v): quốc hữu hoá D. international (a): quốc tế → Đáp án là B Địch nghĩa: Quốc tịch của anh ấy là gì? Anh ấy là người Mỹ hay người Anh?
4	C	Căn cứ vào từ "spend". Sau V + adv. Trong đó: A. useful (a): hữu ích, có ích B. useless (a): vô ích C. usefully (adv): hữu ích, có ích, giúp ích D. uselessly (adv): vô ích, vô dụng → Đáp án có thể là C hoặc là D Địch nghĩa: Bạn nên dành thời gian rảnh rỗi của bạn một cách có ích. → Đáp án là C
5	B	Căn cứ vào mạo từ "a". Sau mạo từ là danh từ.

		<p>Trong đó:</p> <p>A. decide (V): quyết định</p> <p>B. decision (n): sự quyết định</p> <p>C. decisive (a): quyết đoán</p> <p>D. decisively (adv): kiên định, dứt khoát</p> <p>Cụm từ cố định: make a decision: quyết định want to do st: muốn làm gì</p> <p>→ Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Làm ơn hãy quyết định điều bạn muốn làm. Bạn phải quyết định.</p>
6	B	<p>Căn cứ vào mạo từ "the". Sau mạo từ + N.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. preserve (v): gìn giữ, bảo vệ</p> <p>B. preservation (n): sự gìn giữ, sự bảo quản, sự duy trì</p> <p>C. preservative (a): để gìn giữ, để bảo quản, để duy trì</p> <p>→ Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Anh ấy quan tâm đến việc gìn giữ những toà nhà cổ.</p>
7	B	<p>Căn cứ vào tính từ "high". Sau tính từ là danh từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. expect (v): mong đợi, kì vọng</p> <p>B. expectation (n): sự mong đợi, sự kì vọng</p> <p>C. expected (a): được chờ đợi</p> <p>D. expectedly (adv): một cách mong đợi</p> <p>→ Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Anh ấy kì vọng cao vào cậu con trai duy nhất của mình.</p>
8	C	<p>Căn cứ vào mạo từ "the". Sau mạo từ "the" + N.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. provide (v): cung cấp</p> <p>B. provided (a) : được chuẩn bị đầy đủ, được cung cấp</p> <p>C. provision (n): sự chuẩn bị, sự cung cấp</p> <p>D. provisions (n): lương thực cung cấp, thực phẩm dự trữ</p> <p>Dịch nghĩa: Tất cả chúng ta đều cần nguồn cung cấp không khí trong lành.</p> <p>→ Đáp án là C</p>
9	B	<p>Căn cứ vào từ "to". Sau to + V (bare).</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. rotation (n): sự quay, sự luân phiên</p> <p>B. rotate (v): làm quay, luân phiên nhau</p> <p>C. rotational (a): quay tròn, luân chuyển</p> <p>→ Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Các bác nông dân cần phải luân canh tăng vụ.</p>
10	B	<p>Căn cứ vào tính từ "great". Sau tính từ là danh từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. important (a): quan trọng</p> <p>B. importance (n): tầm quan trọng</p> <p>C. importantly (adv): quan trọng</p> <p>D. import (n/v): nhập khẩu</p> <p>→ Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Chúng tôi đang thảo luận về một vấn đề hết sức quan trọng.</p>

Exercise 3

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	B	Căn cứ vào to be "is". Sau to be + adj. Trong đó: A. employed (a): có việc làm B. unemployed (a): thất nghiệp C. employer (n): ông chủ D. employee (n): công nhân, người làm công Dịch nghĩa: Anh ta không có công ăn việc làm. Anh ấy thất nghiệp. → Đáp án là B
2	B	Căn cứ vào giới từ "of". Sau giới từ là danh từ. Trong đó: A. carry (v): mang B. carriage (n): xe ngựa, sự chuyên chở hàng hoá → Đáp án là B Dịch nghĩa: Phí vận chuyên phải được trả bởi người mua.
3	B	Căn cứ vào động từ "have to". Sau have to + V (bare). Trong đó: A. conservation (n): sự gìn giữ, sự bảo tồn B. conserve (v): gìn giữ, duy trì, bảo tồn C. conserved (a): được bảo vệ, tránh bị thiệt hại, hao tổn → Đáp án là B Dịch nghĩa: Chúng ta phải gìn giữ nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước
4	B	Căn cứ vào tính từ "industrial". Sau tính từ + danh từ. Trong đó: A. develop (v): phát triển B. development (n): sự phát triển C. developing (a): đang phát triển D. developed (a): phát triển → Đáp án là B Dịch nghĩa: Sự phát triển công nghiệp sẽ dẫn tới đất nước phồn thịnh.
5	C	Căn cứ vào động từ "manage" ể Sau động từ + trạng từ. Trong đó: A. careless (a): cẩu thả B. careful (a): cẩn thận C. carefully (adv): một cách cẩn thận D. care (n/v): sự quan tâm, quan tâm → Đáp án là C Dịch nghĩa: Rừng cần phải được quản lí một cách cẩn thận.
6	B	Căn cứ vào tính từ sở hữu "her". Sau tính từ sở hữu + danh từ. Trong đó: A. absent (a): vắng mặt B. absence (n): sự vắng mặt C. absently (adv): lơ đãng → Đáp án là B Dịch nghĩa: Việc nghỉ học không phép của cô ấy làm giáo viên tức giận
7	C	Căn cứ vào động từ "felt". Sau động từ tri giác + adj. Trong đó:

		<p>A. disappoint (v): làm thất vọng, làm hỏng</p> <p>B. disappointment (n): sự thất vọng</p> <p>C. disappointed (a): thất vọng</p> <p>D. disappointing (adv): thất vọng</p> <p>Sự khác nhau giữa tính từ đuôi -ing và -ed là:</p> <p>+ Adj(ing): chỉ bản chất của sự vật, sự việc</p> <p>+ Adj(ed): chỉ đối tượng bị tác động (bị động)</p> <p>Dịch nghĩa: Thằng bé cảm thấy thất vọng bởi vì bố mẹ nó không cho nó đi cùng với họ.</p> <p>→ Đáp án là C</p>
8	B	<p>Căn cứ vào động từ "make" là Sau make + adj.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. beauty (n): vẻ đẹp</p> <p>B. beautiful (a): đẹp</p> <p>C. beautify (v): làm đẹp</p> <p>D. beautifully (adv): tốt đẹp, đáng hài lòng</p> <p>→ Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Chiếc váy mới của cậu làm cậu xinh hẳn lên.</p>
9	B	<p>Căn cứ vào danh từ "differences". Trước danh từ là tính từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. region (n): vùng, miền</p> <p>B. regional (a): thuộc về vùng miền</p> <p>C. regionally (adv): vùng, địa phương</p> <p>→ Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Có nhiều vùng miền khác nhau ở Anh.</p>
10	C	<p>Căn cứ vào to be "was". Sau to be + adj.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. success (n): sự thành công</p> <p>B. successful (a): thành công</p> <p>C. unsuccessful (a): không thành công</p> <p>D. successfully (adv): một cách thành công</p> <p>Dịch nghĩa: Các bác sĩ mổ đã cố gắng hết sức để cứu sống anh ấy nhưng thật không may, ca phẫu thuật không thành công.</p> <p>→ Đáp án là C</p>

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	D	<p>Căn cứ vào tính từ sở hữu "his". Sau tính từ sở hữu + danh từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. child (n): đứa trẻ</p> <p>B. childlike (a): trẻ con, ngây thơ, thật thà, như trẻ con</p> <p>C. childish (a): ngây ngô</p> <p>D. childhood (n): tuổi thơ</p> <p>Dịch nghĩa: Trong suốt thời thơ ấu, gia đình anh ấy sống ở Cornwall.</p> <p>→ Đáp án là D</p>

2	B	<p>Căn cứ vào từ "many". Sau many + danh từ số nhiều.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. compete (v): thi đấu</p> <p>B. competitions (n): cuộc thi</p> <p>C. competitive (a): cạnh tranh, ganh đua</p> <p>D. competitor (n): đối thủ</p> <p>→ Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Có bao nhiêu cuộc thi tất cả?</p>
3	B	<p>Căn cứ vào mạo từ "the". Sau mạo từ là danh từ Trong đó:</p> <p>A. necessary (a): cần thiết</p> <p>B. necessity (n): sự cần thiết</p> <p>C. necessarily (adv): tất yếu, nhất thiết</p> <p>D. unnecessary (a): không cần thiết</p> <p>Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Chúng ta sẽ không mua ô tô cho đến khi thực sự cần thiết.</p>
4	B	<p>Căn cứ vào danh từ "waste". Trước danh từ là tính từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. industrious (a): chăm chỉ</p> <p>B. industrial (a): thuộc về công nghiệp</p> <p>C. industry (n): công nghiệp</p> <p>D. industrialization (n): công nghiệp hoá</p> <p>Dịch nghĩa: Rác thải công nghiệp là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm không khí.</p> <p>→ Đáp án là B</p>
5	B	<p>Căn cứ vào danh từ "volcano". Trước danh từ là tính từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. act (v): hành động</p> <p>B. active (a): năng động, hoạt động</p> <p>C. action (n): hành động</p> <p>D. activity (n): hoạt động</p> <p>→ Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Núi Vesurius là một núi lửa đang hoạt động.</p>
6	C	<p>Căn cứ vào động từ "express". Sau động từ là trạng từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. comfortable (a): thoải mái</p> <p>B. comfort (n/v): sự thoải mái/an ủi</p> <p>C. comfortably (adv): đủ tiện nghi, thoải mái</p> <p>D. uncomfortable (a): không thoải mái, bất tiện</p> <p>→ Đáp án là C</p> <p>Dịch nghĩa: Anh ấy đủ tự tin để bày tỏ quan điểm của mình một cách thoải mái</p>
7	B	<p>Căn cứ vào danh từ "activities". Trước danh từ là tính từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. society (n): xã hội</p> <p>B. social (a): thuộc về xã hội, có tính chất xã hội</p> <p>C. sociable (a): cởi mở, dễ gần, chan hoà</p> <p>D. socialization (n): sự xã hội hoá</p> <p>Dịch nghĩa: Cô ấy bận rộn với các hoạt động xã hội đến nỗi cô ấy không có thời</p>

		gian để giải trí. → Đáp án là B
8	A	Căn cứ vào danh từ "scientist". Trước danh từ là tính từ. Trong đó: A. famous (a): nổi tiếng B. fame (n) : tiếng tăm, danh tiếng C. famously (adv): hay, giỏi, tốt, cừ D. infamous (a): ô nhục, bỉ ổi Dịch nghĩa: Một ngày nọ, chàng trai trẻ Faraday tham gia một buổi học của một nhà khoa học nổi tiếng, Sir Humphry Davy. → Đáp án là A
9	A	Căn cứ vào giới từ "on". Sau giới từ + danh từ. Trong đó: A. Biology (n): môn Sinh học B. biological (a): thuộc sinh học C. biologist (n): nhà sinh học D. biologically (adv): về mặt sinh học Cấu trúc: (to be interested in = to be fond of = to be keen on) + V-ing/st: thích làm gì/cái gì do research: nghiên cứu Dịch nghĩa: Anh ấy rất thích nghiên cứu về sinh học từ khi anh ấy còn học phổ thông. → Đáp án là A
10	B	Căn cứ vào động từ "take". Cấu trúc: take responsibility for st/doing st: chịu trách nhiệm về cái gì/làm gì. → Đáp án là B Dịch nghĩa: Bạn đã đủ tuổi để chịu trách nhiệm cho những gì mình đã làm.

Exercise 5

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	Căn cứ bằng tính từ "easy". Sau tính từ là danh từ. Trong đó: A. solve (v): giải quyết B. solvable (a): có thể giải quyết được C. solutions (n): cách giải quyết D. solvability (n): tính có thể giải quyết được Dịch nghĩa: Những cách giải quyết đơn giản và nhanh chóng này có thể có hiệu quả trong thời gian ngắn nhưng chúng khá tốn kém. → Đáp án là C
2	D	Căn cứ vào cụm động từ "look at". Sau cụm động từ + trạng từ. Trong đó: A. obey (v): vâng lời B. obedience (n): sự nghe lời, sự vâng lời C. obedient (a): biết nghe lời, biết vâng lời D. obediently (adv): ngoan ngoãn, răm rắp

		<p>→ Đáp án là D</p> <p>Dịch nghĩa: Cậu ấy đang nhìn bố mẹ, ngoan ngoãn đợi chờ sự khuyên nhủ.</p>
3	B	<p>Căn cứ vào to be "were". Sau to be + adj.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. support (v): ủng hộ, hỗ trợ</p> <p>B. supportive (a): khuyến khích, hỗ trợ</p> <p>C. supporter (n): vật chống đỡ, người ủng hộ</p> <p>Cấu trúc: to be supportive of: ủng hộ, hỗ trợ</p> <p>→ Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Cuộc phỏng vấn cha mẹ chỉ ra rằng đại đa số ủng hộ giáo viên.</p>
4	C	<p>Căn cứ vào to be "is". Sau to be + adj.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. care (n/v): sự quan tâm/ quan tâm</p> <p>B. caring (a): biết quan tâm</p> <p>c. careless (a): cẩu thả, bất cẩn</p> <p>D. careful (a): cẩn thận</p> <p>Dịch nghĩa: Bạn thật bất cẩn khi để thuốc ở nơi mà trẻ nhỏ có thể với tới.</p> <p>→ Đáp án là C</p>
5	C	<p>Căn cứ vào danh từ "reason". Trước danh từ là danh từ, để tạo thành cụm danh từ security reason (lý do an toàn)</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. secure (a): an toàn</p> <p>B. securely (adv): chắc chắn, đảm bảo, an toàn</p> <p>C. security (n): sự an toàn</p> <p>→ Đáp án là C</p> <p>Dịch nghĩa: Vì lí do an toàn, hành khách được yêu cầu không bỏ mặc hành lí không có người trông coi.</p>
6	B	<p>Căn cứ vào tính từ "great". Sau tính từ là danh từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. confident (a): tự tin</p> <p>B. confidence (n): sự tự tin</p> <p>C. confidential (a): bí mật</p> <p>D. confidentially (adv): một cách bí mật</p> <p>→ Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Người dẫn đầu của đoàn thám hiểm có một sự tin tưởng lớn vào tài lãnh đạo thiên bẩm của mình.</p>
7	C	<p>Căn cứ vào tính từ sở hữu "his". Sau tính từ sở hữu là danh từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. will (n/v): có ý chí/ tỏ ý chí</p> <p>B. willing (a): bằng lòng, sẵn lòng</p> <p>C. willingness (n): sự sẵn lòng</p> <p>D. willingly (adv): sẵn lòng, vui lòng, tự nguyện</p> <p>→ Đáp án là C</p> <p>Dịch nghĩa: Chúng tôi ấn tượng bởi sự sẵn lòng của anh ấy giúp chúng tôi với nhiệm vụ khó khăn.</p>
8	C	<p>Căn cứ vào giới từ "in". Sau giới từ là danh từ.</p> <p>Trong đó:</p>

		<p>A. agree (v): đồng ý</p> <p>B. agreeable (a): tán thành</p> <p>C. agreement (n): sự đồng ý, sự đồng thuận</p> <p>D. agreeably (adv): thú vị, dễ chịu</p> <p>→ Đáp án là C</p> <p>Dịch nghĩa: Mặc dù là anh em sinh đôi, họ có diện mạo rất giống nhau nhưng hiếm khi cùng đồng thuận.</p>
9	B	<p>Căn cứ vào từ "and". Khi có "and" thì hai vế cân nhau.</p> <p>Tức là hai vế sẽ có cùng chức năng từ loại, ngữ pháp, ngữ nghĩa.</p> <p>Căn cứ vào tính từ "positive", ta suy ra vị trí trống thiếu một tính từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. confide (v): thổ lộ</p> <p>B. confident (a): tự tin</p> <p>C. confidently (adv): một cách tự tin</p> <p>D. confidence (n): sự tự tin</p> <p>→ Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Khi bạn càng tự tin và tích cực thì bạn lại càng cảm thấy khá hơn.</p>
10	D	<p>Căn cứ vào danh từ "habitat". Sau danh từ + danh từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. destroy (v): phá huỷ</p> <p>B. destructive (a): phá huỷ, tàn phá</p> <p>C. destructor (n): kẻ phá hoại, kẻ tàn phá</p> <p>D. destruction (n): sự phá huỷ</p> <p>Dịch nghĩa: Người ta báo cáo rằng con người là nguyên nhân chính cho sự giảm sút số lượng loài và huỷ hoại môi trường sống. Và sự suy thoái đang là mối đe dọa chính.</p> <p>→ Đáp án là D</p>

Exercise 6

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	<p>Ở vị trí trống cần động từ chia theo thì của câu.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. sacrifice (n/v): sự hi sinh, hi sinh</p> <p>B. sacrificed (động từ chia ở thì quá khứ đơn)</p> <p>C. sacrificial (a): hi sinh, hiến tế</p> <p>D. sacrificially (adv): hi sinh, hiến tế</p> <p>→ Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Nhiều người Việt Nam đã hi sinh cả cuộc đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.</p>
2	B	<p>Căn cứ vào danh từ "candlelit". Trước danh từ là tính từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. romance (n): sự lãng mạn</p> <p>B. romantic (a): lãng mạn</p> <p>C. romantically (adv): một cách lãng mạn</p> <p>D. romanticize (v): lãng mạn hoá, tiểu thuyết hoá</p>

		<p>→ Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Tôi hôm qua, họ đã có một bữa tối dưới ánh nến lãng mạn và cô ấy đã chấp nhận lời cầu hôn của anh ấy.</p>
3	A	<p>Căn cứ vào từ "any". Sau any + N.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. differences (n): những sự khác nhau</p> <p>B. different (a): khác nhau</p> <p>C. differently (adv): một cách khác nhau, khác biệt</p> <p>D. differential (a): phân biệt, chênh lệch</p> <p>→ Đáp án là A</p> <p>Dịch nghĩa: Có bất cứ sự khác nhau nào giữa văn hoá Việt và văn hoá Mỹ không?</p>
4	C	<p>Căn cứ vào tính từ "physical". Sau tính từ là danh từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. attractive (a): hấp dẫn</p> <p>B. attraction (n): sự hút, sức hút, sự thu hút</p> <p>C. attractiveness (n): sự quyến rũ, sự lôi cuốn, sự duyên dáng</p> <p>D. attractively (adv): hấp dẫn, lôi cuốn</p> <p>Cụm từ: Physical attractiveness: hình thể quyến rũ</p> <p>→ Đáp án là C</p> <p>Dịch nghĩa: Một số người quan tâm đến hình thể quyến rũ khi chọn vợ hoặc chồng.</p>
5	B	<p>Căn cứ vào từ "be". Sau to be + adj.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. romance (n): sự lãng mạn</p> <p>B. romantic (a): lãng mạn</p> <p>C. romanticize (v): lãng mạn hoá</p> <p>D. romanticism (n): chủ nghĩa lãng mạn</p> <p>→ Đáp án là B</p> <p>Dịch nghĩa: Còn gì có thể lãng mạn hơn một đám cưới trên một hòn đảo nhiệt đới.</p>
6	B	<p>Căn cứ vào danh từ "marriage". Trước danh từ là tính từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. contract (n): bản hợp đồng</p> <p>B. contractual (a): bằng giao kèo, bằng khế ước</p> <p>C. contracts (n): những bản hợp đồng</p> <p>→ Đáp án là B</p> <p>Contractual marriage: hôn nhân sắp đặt</p> <p>Romantic marriage: hôn nhân tự nguyện</p> <p>Dịch nghĩa: Trong thị trấn của tôi, nhiều người vẫn còn tin vào hôn nhân sắp đặt.</p>
7	B	<p>Quy tắc: sau sở hữu cách là danh từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. attentive (a): chăm chú, chú ý, lưu tâm</p> <p>B. attention (n): sự chú ý</p> <p>C. attentively (adv): một cách chăm chú</p> <p>D. attentional (a): liên quan đến sự chú ý</p> <p>→ Đáp án là B</p>

		Dịch nghĩa: Mặc dù màn trình diễn chưa hoàn hảo nhưng học sinh vẫn thu hút được sự chú ý của khán giả đến lúc cuối.
8	D	Căn cứ vào giới từ "of". Sau giới từ + N/V-ing. Trong đó: A. determination (n): sự xác định, sự quyết định, tính quả quyết B. determine (v): xác định C. determined (a): nhất định, quả quyết, kiên quyết D. determining (a): có tính chất quyết định, định đoạt (Ngoài ra, "determining" cũng là một danh động từ) Dịch nghĩa: Cuộc khảo sát sẽ bao gồm nhiều cách khác nhau trong việc xác định những thái độ khác nhau về tình yêu và hôn nhân của các bạn trẻ bây giờ. → Đáp án là D Giải thích: Ở vị trí này chúng ta cần một danh động từ. Vì "the different attitudes toward love and marriage of today's youth" là tân ngữ.
9	B	Căn cứ vào từ "seem". Sau động từ "seem" cần một tính từ. Trong đó: A. confusedly (adv): một cách bối rối, lúng túng, ngượng ngùng B. confused (a): bối rối, lung túng, ngượng ngùng C. confusing (a): bối rối, lung túng, ngượng ngùng D. confusion (n): sự lộn xộn, sự hỗn độn → Đáp án có thể là B hoặc là C. Tuy nhiên căn cứ vào từ "students" - danh từ chỉ người. Do đó, đáp án là B. Dịch nghĩa: Cả sinh viên châu Á và phương Tây đều lúng túng về cách trả lời câu hỏi khảo sát.
10	D	Căn cứ vào tính từ "unaware". Trước tính từ là trạng từ. Trong đó: A. complete (a/v): đầy đủ, trọn vẹn, hoàn toàn/ hoàn thành B. completed (a): đã hoàn thành, đã xong xuôi, trọn vẹn D. completely (adv): hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn → Đáp án là D Dịch nghĩa: Cô ấy hoàn toàn không biết gì về tình huống khó xử ấy bởi sự khác nhau về nền tảng văn hoá.

Exercise 7

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	Căn cứ vào từ "or". Khi có từ "or" thì hai vế cân nhau về chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Do đó, căn cứ vào danh từ "intelligence" nên ở vị trí trống cũng cần một danh từ. Trong đó: A. attraction (n): sự hút, sức hút B. attractiveness (n): sự hấp dẫn, sự duyên dáng C. attractive (a): hấp dẫn D. attract (v): thu hút → Đáp án là B Dịch nghĩa: Điều gì quan trọng hơn với bạn, sự thông minh hay là sự hấp dẫn?

2	A	<p>Căn cứ vào danh từ "gatherings". Trước danh từ là tính từ. Trong đó:</p> <p>A. informal (a): không hình thức, thân mật B. informally (adv): thân mật, thân tình D. informality (n): tính thân mật → Đáp án là A</p> <p>Dịch nghĩa: Họ bắt đầu chỉ như là những cuộc hội họp thân mật nhưng trong một vài năm gần đây, chúng đã tăng tính hình thức lên đáng kể.</p>
3	B	<p>Căn cứ vào từ "and". Khi có "and" thì trước và sau phải cùng chức năng từ loại. Trước "and" là danh từ "language". Do đó, vị trí trống cần một danh từ. Trong đó:</p> <p>A. communicate (v): giao tiếp B. communication (n): sự giao tiếp C. communicative (a): cởi mở, hay thổ lộ tâm sự, thích chuyện trò D. communicator (n): người truyền đạt</p> <p>Dịch nghĩa: Những đứa trẻ bị tách biệt và cô đơn dường như có vốn ngôn ngữ hạn hẹp và khả năng giao tiếp kém. → Đáp án là B</p>
4	D	<p>Căn cứ vào giới từ "of". Sau giới từ là danh từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. select (v): lựa chọn B. selective (a): có tuyển chọn D. selection (n): sự lựa chọn → Đáp án là D</p> <p>Dịch nghĩa: Có nhiều sự lựa chọn trong hệ thống giáo dục của Mỹ.</p>
5	C	<p>Căn cứ vào mạo từ "an". Sau mạo từ + N.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. educate (v): giáo dục B. education (n): sự giáo dục C. educator (n): nhà giáo dục D. educative (a): có tác dụng giáo dục</p> <p>Dịch nghĩa: Là một nhà giáo dục, ông Pike rất lo ngại về sự gia tăng của các vụ tội phạm thanh thiếu niên. → Đáp án là C</p>
6	A	<p>Căn cứ vào danh từ "qualifications". Trước danh từ là tính từ.</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. academic (a): có tính chất học thuật B. academy (n): học viện, trường chuyên nghiệp C. academician (n): viện sĩ D. academically (adv): về mặt lí thuyết → Đáp án là A</p> <p>Dịch nghĩa: Anh ấy không học tập tốt và rời khỏi trường với rất ít trình độ.</p>
7	C	<p>Căn cứ vào từ "to". Sau to + V (nguyên dạng).</p> <p>Trong đó:</p> <p>A. public (a): công cộng, công khai B. publicly (adv): công khai C. publicize (v): đưa ra công khai, công bố → Đáp án là C</p>

		Dịch nghĩa: Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xuất hiện trên truyền hình tối qua để công bố chính sách mới của ông ấy.
8	C	Căn cứ vào giới từ "for". Sau giới từ là danh từ. Trong đó: A. achieve (v): đạt được, giành được, hoàn thành C. achievement (n): thành tựu, thành tích, sự đạt được D. achievable (a): có thể đạt được, có thể thực hiện được → Đáp án là C Dịch nghĩa: Thành công mà anh ấy đạt được không phải là đặc ân mà là do sự tự học hỏi và khát khao vươn tới thành công.
9	B	Căn cứ vào danh từ "examination". Trước danh từ là danh từ để tạo thành danh từ ghép. Trong đó: A. require (V): đòi hỏi, yêu cầu B. requirement (n): nhu cầu, sự đòi hỏi C. requisite (a/n): cần thiết /điều kiện tất yếu Dịch nghĩa: Đối với học sinh Việt Nam, kì thi vào đại học là rất khó khăn. → Đáp án là B
10	B	Căn cứ vào danh từ "advances". Trước danh từ là tính từ. Trong đó: A. technology (n) công nghệ kĩ thuật B. technological (a): có tính chất kĩ thuật C. technologically (adv): có tính chất kĩ thuật D. technologist (n): kĩ sư công nghệ, chuyên gia về công nghệ → Đáp án là B Dịch nghĩa: Mặc dù có nhiều tiến bộ công nghệ gần đây nhưng vẫn có nhiều nơi mà trường học không được trang bị máy tính.

CHUYÊN ĐỀ 15

TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG - EXPRESSIONS OF QUANTITY

A. LÝ THUYẾT

I. Những từ mang ý nghĩa là "nhiều"

1. Các từ đi với danh từ đếm được

Many, a large number of, a great many, a majority of, a wide variety of, a wide range of...

Ví dụ:

+ I have many friends but I don't have many close ones.

(Tôi có nhiều bạn nhưng tôi lại không có nhiều bạn thân.)

+ A large number of students are taking the national exam next month.

(Nhiều học sinh sẽ tham gia vào kì thi trung học phổ thông quốc gia vào tháng tới.)

2. Các từ đi với danh từ không đếm được

Much, a great deal of, a large amount of...

Ví dụ:

+ They spent so much money on gambling that they got into debt

(Họ đã ném quá nhiều tiền vào cờ bạc đến mức mà họ ngập trong cảnh nợ nần.)

+ We needn't hurry because we have a great deal of time.

(Chúng ta không cần phải vội bởi vì chúng ta vẫn còn nhiều thời gian.)

3. Các từ đi với danh từ cả đếm được và không đếm được

A lot of/ lots of/ plenty of/ a (large) quantity of...

Ví dụ:

+ I have many/a lot of friends but I don't have many/lots of close ones.

+ We needn't hurry because we have a great deal of/plenty of time

II. Những từ mang ý nghĩa là "một ít/rất ít"

1. Các từ đi với danh từ đếm được

a. A FEW (một ít): dùng với nghĩa khẳng định

Ví dụ:

I enjoy my life here. I have a few friends and we meet quite often.

(Tôi thích cuộc sống ở đây. Tôi có một vài người bạn và chúng tôi thường gặp gỡ nhau.)

b. FEW (hầu như không): dùng với nghĩa phủ định

Ví dụ:

I feel bored when living here because I have few friends.

(Tôi cảm thấy rất chán khi sống ở đây vì tôi chả có người bạn nào.)

2. Các từ đi với danh từ không đếm được

a. A LITTLE (một ít): dùng với nghĩa khẳng định

Ví dụ:

We moved to the city with a little money to live on.

(Chúng tôi chuyển tới thành phố với một số tiền ít ỏi để sống.)

b. LITTLE (hầu như không): dùng với nghĩa phủ định

Ví dụ:

He spoke little English, so it was difficult to communicate with him.

(Anh ấy hầu như không nói được một chút tiếng Anh nào, vì vậy rất khó để giao tiếp với anh ấy.)

Lưu ý

+ **FEW/LITTLE**: được dùng sau "very/so/too" nhưng **A FEW** / **A LITTLE** thì không.

Ví dụ:

He had too little money to go on a picnic, so he asked his mother for some money.

(Anh ấy có quá ít tiền để đi picnic, vì vậy anh ấy hỏi xin mẹ một ít.)

+ **FEW/LITTLE**: được dùng sau **the/ my/his/her/their/ its...**

Ví dụ:

At weekend, I often go to the countryside with my little son.

(Vào cuối tuần, tôi thường về quê với cậu con trai nhỏ của mình.)

+ **A FEW/A LITTLE**: được dùng sau "only" khi nó mang ý nghĩa chỉ một chút ít, không nhiều.

Ví dụ:

She brought only a few things with her when travelling abroad.

(Cô ấy chỉ mang theo vài thứ khi cô ấy đi nước ngoài.)

III. Sự khác nhau giữa SOME và ANY

Cả "some" và "any" đều có nghĩa là "một vài, một ít".

SOME	ANY
<p>- Dùng trong câu khẳng định</p> <p>Ví dụ:</p> <p>+ I have <u>some</u> things to do now. (Tôi có vài việc phải làm bây giờ.)</p> <p>- Dùng trong câu mời/đề nghị</p> <p>Ví dụ:</p> <p>+ Would you like some drink? (Bạn có muốn uống một chút nước không?)</p>	<p>- Dùng trong câu phủ định và nghi vấn</p> <p>Ví dụ:</p> <p>+ I don't have <u>any</u> things to do now. (Tôi không có việc gì để làm bây giờ.)</p> <p>+ Do you have <u>any</u> things to do now? (Bạn có gì để làm bây giờ không?)</p> <p>- Dùng trong câu khẳng định/mệnh đề "if/ whether" khi nó mang ý nghĩa là "bất cứ"</p> <p>Ví dụ:</p> <p>+ You can choose <u>any</u> books you want. (Bạn có thể chọn bất cứ cuốn sách nào bạn muốn.)</p> <p>+ If you have <u>any</u> questions, don't hesitate to ask me. (Nếu bạn có bất cứ câu hỏi gì, thì đừng chần chừ hỏi tôi.)</p>

IV. Sự khác nhau giữa ALL và BOTH

Cả "both" và "all" đều mang nghĩa khẳng định.

BOTH	ALL
<p>- Dùng để chỉ cả hai người/vật (cả hai) Ví dụ: I tried <u>two</u> hotels near the beach, but <u>both</u> of them are expensive. (Tôi đã thử hai khách sạn gần biển, nhưng cả hai khách sạn đều đắt.)</p>	<p>- Dùng để chỉ từ ba người/vật (tất cả) trở lên Ví dụ: I tried <u>four</u> hotels near the beach, but <u>all</u> of them are expensive. (Tôi đã thử bốn khách sạn gần biển, nhưng tất cả đều đắt.)</p>

V. Sự khác nhau giữa "NEITHER/EITHER" và "NONE"

Cả "neither/either" và "none" đều mang nghĩa phủ định.

NEITHER/EITHER	NONE
<p>- Dùng để chỉ cả hai người/vật đều không... Trong đó: + Neither luôn dùng với câu khẳng định. + Either dùng với câu phủ định. Ví dụ: I have <u>two</u> shirts, but I like <u>neither</u> of them. = I have <u>two</u> shirts, but I <u>don't</u> like <u>either</u> of them. (Tôi có hai chiếc áo sơ mi nhưng tôi chả thích cái nào.)</p>	<p>Dùng để chỉ từ ba người/vật trở lên đều không... Ví dụ: I have <u>three</u> shirts, but I like <u>none</u> of them. (Tôi có ba chiếc áo sơ mi nhưng tôi chả thích cái nào.) Lưu ý: No + N = none (None được dùng thay cho No + N khi cụm này được nhắc đến trước nó.) Ví dụ: She has many books but I have <u>none</u>. → I have none = I have no books.</p>

VI. Sự khác nhau giữa MOST/MOSTLY/ALMOST

MOST	<p>- MOST (hầu hết, hầu như): dùng trước danh từ không xác định Ví dụ: + <u>Most</u> volunteers are high school or college students. (Hầu hết tình nguyện viên là học sinh trung học hoặc là sinh viên đại học.) Lưu ý: Most + N Most of + the/ my, your, our, his, her, their... + N Ví dụ: + <u>Most of the</u> volunteers are high school or college students.</p>
MOSTLY	<p>MOSTLY (chủ yếu là): dùng như một trạng từ Ví dụ: + The volunteers are <u>mostly</u> high school or college students. (Tình nguyện viên chủ yếu là học sinh trung học hoặc là sinh viên đại học.)</p>
ALMOST	<p>- ALMOST (gần như): dùng như một trạng từ bổ trợ cho động từ, tính từ, danh từ Ví dụ:</p>

<p>+ I <u>almost</u> finished the exam, but in the end I ran out of time. (Tôi gần làm xong bài kiểm tra nhưng cuối cùng tôi đã bị hết giờ.) → "Almost" bổ trợ cho động từ "finished".</p> <p>+ It is <u>almost</u> 9 o'clock, (Đã gần 9 giờ rồi.) → "Almost" bổ trợ cho danh từ "9 o'clock".</p> <p>+ He is <u>almost</u> certain to be late. (Anh ấy gần như chắc chắn là sẽ bị muộn.) → "Almost" bổ trợ cho tính từ "certain".</p> <p>- ALMOST (gần như): dùng trước các cụm danh từ bắt đầu bằng các từ: all, every, no, any, nothing, no one...</p> <p>Ví dụ:</p> <p>+ <u>Almost</u> everyone uses the Internet these days. (Hầu như ngày nay người nào cũng dùng Internet.)</p> <p>+ I buy a newspaper <u>almost</u> every day. (Gần như ngày nào tôi cũng mua báo.)</p> <p>+ <u>Almost</u> all of the students passed the exam. (Hầu hết mọi sinh viên đều thi đỗ.)</p> <p>+ I was disappointed because <u>almost no one</u> came to my art exhibition. (Tôi đã thất vọng vì gần như chẳng có ai đến xem triển lãm nghệ thuật của tôi.)</p> <p>+ There's almost nothing in the fridge so I'd better go shopping. (Gần như chẳng có gì trong tủ lạnh vì thế tốt nhất là tôi nên đi mua sắm.)</p>

VII. Cách sử dụng của ANOTHER

- "Another" vừa có nghĩa của một tính từ (khác, nữa) vừa có nghĩa của một danh từ (người khác, cái khác).

- "Another" là một từ xác định thường được sử dụng trước danh từ số ít (singular nouns) hoặc đại từ (pronouns).

1. Another + danh từ số ít (singular noun)

Ví dụ:

+ I have eaten my cake, give me another. (= another cake)

Tôi ăn hết bánh của mình rồi, đưa tôi một cái nữa. (= một cái bánh nữa)

+ I have just bought another mobile phone.

(Tôi chỉ vừa mới mua một chiếc điện thoại mới.)

2. Another + one

Chúng ta sử dụng "another one" khi muốn thay thế cho một danh từ hoặc cụm danh từ đã đề cập đến trước đó và chúng ta không muốn lặp lại (các) từ đó nữa.

Ví dụ:

+ I have already drunk 2 glasses of water, but I still feel thirsty and I want another one.

(Tôi đã uống 2 ly nước, nhưng tôi vẫn cảm thấy khát và tôi muốn một ly nữa.)

+ His window was broken. I think he needed another one.

(Cửa sổ nhà anh ta bị vỡ rồi, tôi nghĩ là anh ta cần một cái cửa sổ khác.)

3. Another + số đếm (number) + danh từ số nhiều (plural noun)

Another có thể được sử dụng trước danh từ số nhiều nếu ở đây có số đếm trước các danh từ hoặc cụm danh từ. Ngoài ra nếu có sự xuất hiện của các từ như: a couple of, a few,... chúng ta cũng có thể sử dụng another.

Ví dụ:

+ In another 3 years, I'll be a rich woman.

(Trong 3 năm nữa, tôi sẽ trở thành một phụ nữ giàu có.)

+ She doesn't want to go back home, so she'll spend another 5 days in Paris.

(Cô ấy không muốn về nhà, nên cô ta sẽ ở thêm 5 ngày nữa ở Paris.)

+ My father was given a couple of days to complete the painting.

(Cha tôi có thời hạn 2 ngày để hoàn thành bức tranh.)

4. Another được sử dụng như đại từ (pronoun)

"Another" có thể được sử dụng như một đại từ.

Ví dụ:

I didn't like the red dress, so I took another.

(Tôi không thích chiếc váy đỏ, nên tôi đã lấy một cái khác.)

Ở đây: another = another dress

VIII. Cách sử dụng OTHER

“Other” được dùng như một tính từ, thường đứng trước danh từ số nhiều (plural nouns), danh từ không đếm được (uncountable nouns) và đại từ (pronouns).

1. Other + danh từ không đếm được (uncountable nouns)

Ví dụ:

Some music makes people relax; other music has the opposite effect.

(Một số loại nhạc làm con người thư giãn, những loại khác lại có tác dụng ngược lại.)

2. Other + danh từ số nhiều (plural nouns)

Nếu "another" được sử dụng khi ta nói về một cái khác hoặc thêm một cái, thì trong trường hợp có nhiều hơn một cái ta sẽ sử dụng "other".

Ví dụ:

We have other rooms for you to choose.

(Chúng tôi có nhiều phòng khác nữa cho bạn lựa chọn.)

3. Other + ones

Cũng giống như "another one", "other ones" được sử dụng để thay thế cho danh từ hoặc cụm danh từ mà chúng ta đã đề cập đến trước đó và không muốn lặp lại các từ đó nữa.

Ví dụ:

A: You can borrow my books if it's necessary.

(A: Bạn có thể mượn sách của tôi nếu cần thiết.)

B: Thank you, but I need other ones.

(B: Cảm ơn bạn, nhưng tôi cần những quyển khác cơ.)

4. Others được sử dụng như đại từ (pronoun)

Chúng ta có thể sử dụng "others" như một đại từ, dùng để thay thế cho "other ones" hoặc "other + danh từ số nhiều".

Ví dụ:

While some people like package holidays, others don't.

(Trong khi một số người thích du lịch trọn gói, những người khác thì lại không thích.)

5. Phân biệt "other" và "others"

- Theo sau "other" thường là một danh từ hoặc đại từ.

- Mặt khác "others", bản thân nó là một đại từ và theo sau nó không có bất kì một danh từ nào cả.

Ví dụ:

+ These jackets don't fit me. Do you have any other jackets?

(Những cái áo khoác đó không hợp với tôi. Bạn còn những cái nào khác không?)

+ These jackets don't fit me. Do you have any others?

(Những cái áo khoác đó không hợp với tôi. Bạn còn những cái nào khác không?)

→ Về ngữ nghĩa thì cả hai trường hợp đều giống nhau, nhưng các bạn hãy chú ý: sau "other" là một danh từ số nhiều (jackets) nhưng sau "others" không có bất kì một danh từ nào cả.

Lưu ý: Sự khác nhau giữa THE OTHER - THE OTHERS

- **The other**: cái còn lại trong hai cái, hoặc người còn lại trong hai người.

Ví dụ:

The Smiths have two bicycles. One belongs to Mr. Smith. The other belongs to Mrs. Smith.

(Gia đình nhà Smiths có 2 chiếc xe đạp. Một là của ông Smith. Cái còn lại là của bà Smith.)

- **The others**: những cái còn lại hoặc những người còn lại trong một nhóm có nhiều thứ hoặc nhiều người.

Ví dụ:

The Smiths have three bicycles. One belongs to Mr. Smith. The others belong to their children.

(Gia đình nhà Smiths có ba chiếc xe đạp. Một là của ông Smith. Những cái còn lại là của bọn trẻ nhà họ.)

IX. Cách sử dụng của EACH/EVERY

1. Dùng với danh từ đếm được số ít

Công thức:

Each/Every + N (số ít) + V (số ít)

Ví dụ:

+ There are four rooms in my house. Every room is equipped with air-conditionings.

(Nhà tôi có bốn phòng. Phòng nào cũng được trang bị máy điều hòa nhiệt độ)

+ Each student must do the work individually.

(Mỗi học sinh phải làm công việc này một mình.)

2. Dùng every với danh từ số nhiều khi có số lượng cụ thể

Ví dụ:

The World Cup is held every four years. (World Cup diễn ra cứ 4 năm một lần.)

B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Exercise 1: Chọn một trong hai từ thích hợp để hoàn thành mỗi câu sau

1. He doesn't have (many/much) money.
2. I would like (a few/a little) salt on my vegetables.
3. There are (less/fewer) boys than girls in this class.
4. I don't want (some/any) eggs but I want (some/any) cheese.
5. They have given (a large number of/a great deal of) time on training.
6. This jacket costs too (much/many).
7. (Most/Most of) the students know the answer to that question.
8. There (are too many/is too much) traffic on the street at rush hours.
9. He bought (much/many) furniture for her new apartment which she has bought recently.
10. (Some/Some of) the people I work with are very friendly.
11. Both men (was/were) interested in this job in the interview yesterday.
12. There are four books on the table. (Each/All) has a different colour.
13. He has two bookstores. One is in Thac Mo. (The other/Another) is in Phuoc Binh.
14. (Neither/None) restaurant is expensive.
15. Did you take (any/some) photographs when you were on holiday?
16. The news has (many/plenty of) important information.
17. (Neither/Neither of) the restaurants we went to were expensive.
18. Every seat in the theater last night (was/were) taken.
19. The Olympic games are held (every/many) four years.
20. They went from one shop to (another/other).

Exercise 2: Chọn phương án đúng để hoàn thành mỗi câu sau

1. I'm afraid we no longer sell that model of laptop because we had _____ a lot of complaints.
A. so B. such C. enough D. too
2. There was hardly _____ money left in the bank account.
A. no more B. some C. no D. any
3. Gardeners transplant bushes and flowers by moving them from one place to _____.
A. other B. others C. another D. each other

4. In developed world, there are not _____ jobs left which don't use computers to carry out many daily tasks.
 A. some B. any C. none D. much.
5. She spent _____ her free time watching TV.
 A. a few B. most of C. a lot D. most
6. Unfortunately, we've made _____
 A. little progress B. a few progresses C. little progresses D. few progress
7. _____ students in our class is 45.
 A. A large amount of B. A lot of C. A number of D. The number of
8. The two cars for sale were in poor condition, so I didn't buy _____
 A. neither of them B. either of them C. each of them D. none of them
9. The pair of jeans I bought for my son didn't fit him, so I went to the store and asked for _____
 A. the other ones B. others ones C. another pair D. another jeans
10. This winter wasn't _____ as difficult as last winter.
 A. almost B. nearly C. closely D. just
11. If you book in advance you will _____ certainly have a better table at our restaurant.
 A. mostly B. almost C. most D. the most
12. Our village had _____ money available for education that the schools had to close.
 A. so little B. such little C. so much D. such much
13. I had a red pen but I seem to have lost it; I think I'd better buy _____ one.
 A. the other B. another C. others D. the
14. _____ companies have announced economic losses recently.
 A. A large number of B. A several of C. A great deal of D. Plenty of the
15. In life, _____ can make a mistake; we're all human.
 A. anyone B. someone C. some people D. not anybody
16. Peter has been studying for almost three years and he will have this degree and return to his country in _____ six months.
 A. others B. the other C. other D. another
17. John contributed fifty dollars, but he wishes he could contribute _____.
 A. more fifty dollars B. one other fifty dollars
 C. the same amount also D. another fifty
18. In the United States, _____ the states but Hawaii is an island.
 A. all of B. neither of C. none of D. no of
19. _____ of transportation has given someone the idea for a new type of toy.
 A. Mostly forms B. Most every form C. Almost forms D. Almost every form
20. Joanne has only one eye, she lost _____.
 A. other B. other ones C. another one D. the other
21. _____ her fiction describes women in unhappy marriages.
 A. Many of B. A large number of C. A great volume of D. Much of
22. Is there _____ at all I can help?

- A. everything B. anything C. something D. one thing
23. John paid \$2 for his meal, _____ he had thought it would cost.
A. not as much B. not so much as C. less as D. not so many as
24. He has _____ money in the bank.
A. a large number of B. lot of C. a lots of D. a lot of
25. Nuclear engines operate without air and consume _____ fuel than other engines do.
A. much less B. much fewer C. a lot higher D. far more
26. Only three of students in my class are girls, _____ are all boys.
A. the other B. others C. other student D. the others
27. Researchers have discovered 2,000 types of new plants but also say _____ are at risk.
A. many B. much C. the other D. variety
28. There is too _____ bad news on TV tonight.
A. many B. much C. a few D. a little
29. He bought three shirts; one for him and _____ for his children.
A. others B. the other C. another D. the others
30. _____ study hard before an examination.
A. Most the students B. Most of the students
C. Most of students D. Almost students
31. There are several means of mass communication. The newspaper is one. Television is _____.
A. another B. other C. the another D. the other
32. They asked me a lot of questions, _____ I couldn't answer.
A. much of which B. both of them C. neither of which D. most of which
33. Actors and pop stars are known for their extravagant spending habits and _____ end up broke.
A. them all B. many of whom C. many of them D. many of which
34. He had spent _____ time writing an essay on his childhood.
A. a few B. a large number of C. a great deal of D. many
35. The writer has _____ finished his new novel.
A. most of B. most C. all most D. almost
36. Unemployment is a serious problem in the area; there are _____ jobs for the people there.
A. a little B. a few C. few D. little
37. All the boys are good at cooking, but _____ is as good as the girls.
A. either B. neither C. every D. none
38. Scandinavia consists of four countries. One is Denmark, _____ are Finland, Norway and Sweden.
A. others B. the other C. the others D. other
39. People usually can get sufficient _____ of the calcium their bodies need from the food they consume.
A. variety B. source C. amount D. number
40. They have considered all the 100 applications, _____ seem suitable for the position.
A. neither of them B. neither of which C. none of them D. none of which

Exercise 3: Tìm lỗi sai và sửa lại cho đúng.

1. She had so many luggage that there was not enough room in the car for it.
A B C D
2. There are such many planets in the universe that we cannot count them.
A B C D
3. Many hundred years ago, there were many villages and little towns in England.
A B C D
4. Almost medical doctors have had some training in psychology and psychiatry.
A B C D
5. Good scientists always cooperate with each others no matter what their nationalities are.
A B C D
6. Tom said that if he had to do another homework tonight, he would not be able attend the concert.
A B C D
7. In Canada much people speak English because they also came from England many years ago.
A B C D
8. We didn't have many knowledge about physics.
A B C D
9. Neither of the scout leaders know how to trap wild animals or how to prepare them for mounting.
A B C D
10. The Earth is the only planet with a large number of oxygen in its atmosphere.
A B C D

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	much	Cả "much" và "many" có nghĩa là "nhiều". Nhưng: + much + N (không đếm được) + many + N (đếm được, số nhiều) → Căn cứ vào danh từ "money" là danh từ không đếm được. Tạm dịch: Anh ấy không có nhiều tiền.
2	a little	Cả "a few" và "a little" có nghĩa là "một ít, một chút". Nhưng: + a little + N (không đếm được) + a few + N (đếm được, số nhiều) → Căn cứ vào danh từ "salt" là danh từ không đếm được. Tạm dịch: Tôi muốn một chút muối vào bát rau của tôi.
3	fewer	Căn cứ vào danh từ "boys" là danh từ số nhiều nên ta dùng "fewer". Tạm dịch: Có nhiều con trai hơn con gái trong lớp tôi.
4	any... some	Cả "some" và "any" có nghĩa là "một vài". Nhưng: + some: dùng trong câu khẳng định + any: dùng trong câu phủ định và nghi vấn Tạm dịch: Tôi không muốn một vài quả trứng nhưng tôi muốn thêm một ít pho mát.

5	a great deal of	Cả "a large number of" và "a great deal of" đều có nghĩa là "nhiều". Nhưng: + a great deal of + N (không đếm được) + a large number of + N (đếm được, số nhiều) → Căn cứ vào danh từ "time" là danh từ không đếm được. Tạm dịch: Họ đã dành rất nhiều thời gian cho việc huấn luyện.
6	much	Tạm dịch: Cái áo khoác này đáng giá nhiều tiền.
7	most of	Cả "most" và "most of" có nghĩa là "hầu hết". Nhưng: + most + N + most of + the/his/her/their/its/our/their/my/your... + N Căn cứ vào "the students" nên ta chọn "most of". Tạm dịch: Hầu hết học sinh đều biết câu trả lời cho câu hỏi đó.
8	is too much	Căn cứ vào danh từ "traffic" là danh từ không đếm được nên ta chọn "is too much". Tạm dịch: Có quá nhiều giao thông trên đường phố vào giờ cao điểm.
9	much	Căn cứ vào danh từ "furniture" là danh từ không đếm được nên ta chọn "much". Tạm dịch: Anh ấy mua đồ đạc cho căn hộ mới mà cô ấy vừa mua gần đây.
10	Some of	Cả "some" và "some of" có nghĩa là "một vài". Nhưng: + some + N + some of + the/his/her/their/its/our/their/my/your... + N Căn cứ vào "the people" nên ta chọn "some of". Tạm dịch: Một vài người tôi làm việc cùng rất thân thiện.
11	were	Both + N (số nhiều) + V (số nhiều) Tạm dịch: Cả hai người đàn ông đó đều quan tâm đến công việc này trong buổi phỏng vấn hôm qua.
12	each	Căn cứ vào "has" nên ta chọn "each". Tạm dịch: Có bốn cuốn sách ở trên bàn. Mỗi cuốn đều có màu khác nhau.
13	The other	+ The other: cái còn lại trong một bộ hai cái + Another: cái khác (không trong bộ nào cả) Căn cứ vào từ "two" nên ta chọn "the other". Tạm dịch: Anh ấy có hai cửa hàng sách. Một cái ở Thác Mơ, Cái còn lại ở Phước Bình.
14	Neither	Giải thích: Cả "none" và "neither" đều mang nghĩa phủ định nên luôn đi với thể khẳng định. Nhưng: + None: dùng cho từ ba người/vật trở lên + Neither: dùng cho hai người/vật Ngoài ra: + None đứng một mình, không có danh từ theo sau + Neither có thể theo sau bởi danh từ Tạm dịch: Không có nhà hàng nào đắt cả.
15	any	Cả "some" và "any" có nghĩa là "một vài". Nhưng: + some: dùng trong câu khẳng định + any: dùng trong câu phủ định và nghi vấn Tạm dịch: Bạn có chụp bức ảnh nào khi bạn đi nghỉ mát không?
16	Plenty of	Cả "plenty of" và "many" có nghĩa là "nhiều". Nhưng: + plenty of + N (danh từ số nhiều đếm được và danh từ không đếm được) + many + N (đếm được, số nhiều) → Căn cứ vào danh từ "information" là danh từ không đếm được. Tạm dịch: Bản tin có rất nhiều thông tin quan trọng.

17	Neither of	Cả "neither" và "neither of " có nghĩa là "không". Nhưng: + neither + N + neither of + the/his/her/their/its/our/their/my/your... + N Căn cứ vào "the restaurants" nên ta chọn "neither of" Tạm dịch: Không có nhà hàng nào trong số hai cái mà chúng tôi đến đất.
18	was	Every + N (số ít) + V (số ít) Tạm dịch: Mọi chỗ ngồi ở trong nhà hát tôi qua đều hết.
19	every	every four years: cứ bốn năm một lần Tạm dịch: Thế vận hội được diễn ra cứ bốn năm một lần.
20	another	+ "Another" có thể đứng một mình, mang ý nghĩa là "một cái/người khác." + "Other" không đứng một mình. Tạm dịch: Chúng tôi đi từ một cửa hiệu này sang một cửa hiệu khác.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	B	Giải thích: "So" và "Such" đều có thể dùng để nhấn mạnh hay tăng thêm mức độ của một điều gì đó. Chúng ta dùng "such" trước một danh từ và dùng so trước một tính từ. Ta có thể nói: "so much, so many" nhưng lại phải dùng "such a lot (of)". Tạm dịch: Tôi e rằng chúng ta bán loại máy tính xách tay đó không bao lâu nữa bởi vì chúng ta nhận được rất nhiều phản nàn.
2	D	Giải thích: Trong câu đã sử dụng từ "hardly" nên ta không sử dụng từ mang tính phủ định nữa → Loại A, C. Some: một số, một ít (dùng trong câu khẳng định, hoặc trong câu hỏi với ý chờ đợi một câu trả lời là có). Any: chút, nào (dùng trong câu phủ định và nghi vấn hoặc với danh từ số nhiều). Tạm dịch: Gần như không có tiền trong tài khoản ngân hàng.
3	C	Giải thích: - The other + N: người/cái nào đó khác (đã xác định trong một bộ 2) - Other: khác - Another: một cái khác (không nằm trong cái nào cả) - Others: những cái khác (không nằm trong số lượng nào cả) Tạm dịch: Người làm vườn cây ghép cây bụi và hoa bằng cách di chuyển chúng từ nơi này đến nơi khác.
4	B	Giải thích: Any: thường dùng trong câu phủ định, nghi vấn Các phương án sai: A. some: thường dùng trong câu khẳng định C. none: ở đây đã có một từ thể hiện sự phủ định là "not" nên không thể dùng "none" nữa D. much: dùng cho danh từ không đếm được, ở đây "jobs" là danh từ đếm được số nhiều nên ta không thể dùng "much" Tạm dịch: Ở các nước phát triển, không còn công việc nào không sử dụng máy tính để thực hiện nhiều công việc hằng ngày.

5	B	<p>Giải thích: Most of + a/an/the/this/that/these/those/my/his... + N = hầu hết. "Most of" là đại từ, theo sau là danh từ xác định, đề cập đến những đối tượng cụ thể. Most + N (danh từ số nhiều không xác định) cũng nghĩa là hầu hết. "Most" là tính từ, bổ nghĩa cho danh từ số nhiều không xác định. A few + danh từ đếm được số nhiều: có một chút, đủ để. A lot of = lots of dùng để chỉ số lượng nhiều dù là đếm được hay không đếm được. Tạm dịch: Cô ấy dùng hầu hết thời gian rảnh của mình để xem TV.</p>
6	A	<p>Giải thích: Cấu trúc: (to) make progress = (to) improve: tiến bộ. Các phương án B, C sai do "progress" không chia số nhiều trong cấu trúc này và B, D sai cả ở few/a few. Tạm dịch: Không may thay, chúng ta đã tiến bộ rất ít.</p>
7	D	<p>Giải thích: Cấu trúc: The number of + danh từ số nhiều + động từ dạng số ít = Số lượng của cái gì thế nào Định nghĩa: Số lượng học sinh trong lớp của chúng tôi là 45. A. A large amount of + danh từ không đếm được = Một số lượng lớn cái gì. B. A lot of + danh từ số nhiều + động từ dạng số nhiều = rất nhiều. C. A number of + danh từ số nhiều + động từ dạng số nhiều = rất nhiều. Câu này không chọn B, C vì động từ theo sau "a number of" và "a lot of" phải ở dạng số nhiều. Trong khi động từ trong câu là số ít "is".</p>
8	B	<p>Giải thích: - neither of (không phải trong số chúng) không đi với câu phủ định → loại - "either of" đi với câu phủ định = neither of - Phía trước đã có "two" nên ta không thể dùng "none" vì "none" dùng cho từ ba cái/người không trở lên → Loại D. Tạm dịch: Hai chiếc xe đang giảm giá đều chất lượng kém, vì thế tôi không mua cái nào hết.</p>
9	C	<p>Giải thích: Phía trước từ nhấn mạnh là "pair of jeans" (cặp quần jeans) vì thế ở phía sau này ta phải viết nghĩa phù hợp với từ "pair" đó → Loại D "pair" ở về trước là số ít, vì thế ở đây không dùng "ones" → Loại A, B Tạm dịch: Cặp quần jean tôi mua cho con trai tôi không vừa với nó, vì vậy tôi đã đi đến cửa hàng và xin đổi một cặp khác.</p>
10	B	<p>Giải thích: Almost: hầu như, suýt Nearly: hầu như, gần như Closely: [một cách] chặt chẽ, [một cách] sát sao Just: chỉ, mỗi... Tạm dịch: Mùa đông này gần như không khắc nghiệt như năm ngoái.</p>
11	B	<p>Giải thích: Almost certainly: hầu như chắc chắn ("almost" đứng trước trạng từ nhấn mạnh ý nghĩa của trạng từ) Tạm dịch: Nếu bạn đặt trước, bạn gần như chắc chắn sẽ có một bàn tốt ở trong nhà hàng của chúng tôi.</p>

12	A	<p>Giải thích: So + much/ many/ little + noun + that...: có cái gì nhiều hay ít, đến nỗi mà Ở đây "trường học phải đóng cửa" nên ở đây không thể có nhiều tiền được. Cũng không dùng such little nên ta chọn A. Tạm dịch: Làng của chúng ta có quá ít tiền cho giáo dục nên các trường học phải đóng cửa.</p>
13	B	<p>Giải thích: Đã có một cái bút, mua thêm một cái bút nữa → another * Lưu ý: - The other: một (cái) còn lại cuối cùng, được sử dụng như tính từ, theo sau là danh từ số ít. - Another: một (cái) khác, thêm vào cái đã có, được sử dụng như tính từ, theo sau là danh từ số ít. - Others: những thứ khác nữa, được sử dụng như đại từ giữ chức năng chủ ngữ trong câu, theo sau là động từ. Tạm dịch: Tôi đã từng có một cái bút đỏ nhưng tôi dường như đã làm mất nó. Tôi nghĩ tôi nên mua một cái bút khác.</p>
14	A	<p>Giải thích: "Companies" là danh từ đếm được số nhiều, vì thế chỉ có thể đi được với "A large number of" + N đếm được số nhiều. B. sai vì phải là "several of" C. A great deal of + N không đếm được D. phải là "Plenty of", không cần "the" Tạm dịch: Gần đây, rất nhiều công ty đã thông báo thâm hụt tài chính.</p>
15	A	<p>Giải thích: Xét về nghĩa A. Anyone: bất cứ ai B. Someone: ai đó C. Some people: một vài người D. Not anybody: không phải bất cứ ai Tạm dịch: Trong cuộc sống, bất cứ ai cũng có thể phạm sai lầm, vì chúng ta là con người.</p>
16	D	<p>Giải thích: Đối với danh từ đứng sau "another" luôn phải là số ít, không được là số nhiều. Tuy nhiên, ta phải dùng danh từ số nhiều đi với "another" khi trước danh từ đó là một con số. Another + number (số đếm) + N-đếm được. Tạm dịch: Peter đã học được gần 3 năm và anh ta sẽ nhận được bằng rồi quay trở về nước trong 6 tháng nữa.</p>
17	D	<p>Giải thích: A. sai vì thiếu "than", ước có thể đóng góp nhiều hơn \$50 thì có thể hợp lí. B sai vì không có "one other" C. sai vì dùng từ "also", khi đó ta dịch là anh ta ước có thể đóng góp cũng lượng như thế. Nếu sửa "also" thành "more" thì hợp lí hơn. D. đúng, "another fifty" - thêm 50 (đô la) nữa. Tạm dịch: John góp 50 đô la nhưng anh ấy ước anh ấy có thể góp thêm 50 đô la nữa.</p>

18	C	<p>Giải thích: Mệnh đề quan hệ có từ định lượng đứng trước: most/none/all/both.../ whom/which. Vì các bang còn lại là số nhiều hơn 2, ở dạng phủ định nên ta dùng "none of". Tạm dịch: Ở Mỹ, không có bang nào ngoài Hawaii là đảo.</p>
19	D	<p>Giải thích: A. sai vì mostly (adv) không thể bỏ nghĩa cho "form (n)" B. sai vì most không thể đi cùng every C. sai vì ở dạng số nhiều, trong khi động từ của câu "has given" chia dạng số ít. Tạm dịch: Hầu hết mọi dạng phương tiện vận chuyển đã cho một ai đó ý tưởng về một loại đồ chơi mới.</p>
20	D	<p>Giải thích: The other: Được sử dụng khi đối tượng nhắc đến được xác định còn lại trong 2 đối tượng. Trong trường hợp này Joanne chỉ còn một mắt, con mắt còn lại bị hỏng 3 năm trước sau khi ngã vào mảnh kính vỡ. Vì vậy, đáp án là D.</p>
21	D	<p>Giải thích: Ở đây "fiction" là danh từ không đếm được nên phải dùng "much". Để ý thấy động từ trong câu này được chia ở ngôi thứ ba số ít. Tạm dịch: Rất nhiều trong số những cuốn tiểu thuyết của cô ấy miêu tả những người phụ nữ trong những cuộc hôn nhân không hạnh phúc.</p>
22	B	<p>Giải thích: - "Anything" (at all) được dùng trong câu hỏi. - Trong câu hỏi đôi khi có thể dùng "something", tuy nhiên phía sau có "at all" nên không thể dùng "something" ở đây. - "Everything" và "one thing" ở đây không phù hợp về nghĩa. Tạm dịch: Mình có thể giúp được gì không?</p>
23	B	<p>Giải thích: - \$2 là danh từ không đếm được → không thể dùng "many", loại D. -C. không phù hợp về nghĩa. - A. không chính xác bởi thiếu "as", phương án A sẽ đúng nếu như là "not as much as". Đáp án là B: not so much as: không nhiều như... Tạm dịch: John trả 2 đô la cho bữa ăn, không nhiều như anh ấy đã nghĩ.</p>
24	D	<p>Giải thích: - A. a large number of: theo sau là danh từ số nhiều đếm được. A sai vì "money" là danh từ không đếm được. - B. lot of: sai từ kết hợp, nếu đúng phải là "lots of" - C. a lots of: sai từ kết hợp, nếu đúng phải là "a lot of" - D. a lot of: nhiều Tạm dịch: Anh ta có rất nhiều tiền trong ngân hàng.</p>
25	A	<p>Giải thích: - "Fuel" là danh từ ko đếm được → Loại B - "Fuel" ko dùng từ so sánh là high → Loại C - Về nghĩa thì phần D không phù hợp Đáp án là A Tạm dịch: Động cơ hạt nhân hoạt động không có không khí và tiêu thụ ít nhiên liệu hơn các động cơ khác.</p>

26	D	<p>Giải thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dùng "the other" thay thế cho danh từ số ít, đã xác định. - Others: thay thế cho danh từ số nhiều chưa xác định - Other + danh từ số nhiều = others - The others: thay thế cho danh từ số nhiều, xác định <p>Tạm dịch: Chỉ có 3 học sinh trong lớp là nữ, còn lại đều là nam. Còn lại ở đây hiểu là số học sinh còn lại trong lớp học → the others.</p>
27	A	<p>Giải thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - "Much" dùng với danh từ không đếm được → loại - "The other" thường được dùng trong câu có 2 vật → loại - "Variety" thường được dùng trong cụm "variety of"... → loại <p>Đáp án là A</p> <p>Tạm dịch: Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra 2000 loại cây mới nhưng cũng cho biết nhiều loại đang bị đe dọa.</p>
28	B	<p>Giải thích:</p> <p>Giải thích: "news": tin tức - là danh từ không đếm được dùng "much", không sử dụng "too a little".</p> <p>Tạm dịch: Có quá nhiều tin xấu trên ti vi tối nay.</p>
29	D	<p>Giải thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng giới hạn là hai ta dùng: one... the other - Số lượng giới hạn từ 3 trở lên ta dùng: one... the others <p>Hoặc one...another...the other</p> <p>Others = Other + danh từ số nhiều</p> <p>Tạm dịch: Anh ấy đã mua ba chiếc áo sơ mi: một chiếc cho anh ta và những chiếc còn lại cho các con của anh ấy.</p>
30	B	<p>Giải thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Most + N: hầu hết (chỉ chung chung) - Most of + a/an/the/this/that/these/those/my/his... + N = hầu hết (dùng "of" sau "most" khi có những từ chỉ định theo sau) <p>Tạm dịch: Hầu hết các học sinh đều học chăm chỉ trước một kì thi.</p>
31	A	<p>Giải thích:</p> <p>Another: một... nào đó</p> <p>Số ít, dùng khi nói đến một đối tượng nào đó không xác định.</p> <p>→ Đáp án A</p> <p>Tạm dịch: Có vài phương tiện thông tin đại chúng. Báo là một phương tiện, ti vi là một phương tiện khác.</p>
32	D	<p>Giải thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ vào "a lot of" ta sẽ loại phương án B và C. Vì "both" và "neither" đều dùng cho hai. + both: cả hai đều có + neither: cả hai đều không - Căn cứ vào "questions" là danh từ đếm được số nhiều nên loại A. <p>Tạm dịch: Họ hỏi tôi rất nhiều câu hỏi, nhiều câu trong số đó tôi không thể trả lời.</p>
33	C	<p>Giải thích:</p> <p>Chỗ trống thiếu một chủ ngữ của động từ "end up"</p> <p>→ Cụm từ đứng làm chủ ngữ: many of them.</p> <p>"Many of whom" và "many of which" dùng trong mệnh đề quan hệ để bổ ngữ cho danh từ đứng trước.</p> <p>Tạm dịch: Những diễn viên và ngôi sao nhạc pop được biết đến với thói quen tiêu</p>

		xài hoang phí và nhiều người trong số họ cuối cùng rỗng túi.
34	C	<p>Giải thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - a few: một vài, một ít + N đếm được số nhiều (plural countable noun) - a great deal of + N không đếm được (uncountable noun): nhiều - a large number of + N đếm được số nhiều: nhiều, một số lượng lớn - many + N đếm được số nhiều: nhiều <p>Tạm dịch: Anh ấy đã dành nhiều thời gian viết bài luận về thời thơ ấu của mình.</p>
35	D	<p>Giải thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - most + N (đi với danh từ không xác định) = hầu hết - most of +the/my / your/... + N: hầu hết - almost (adv): gần như, hầu như: đứng trước Adj, Adv, V, Prep <p>Đi với: anybody, anything, hay no one, nobody, all, everybody, every</p> <p>Tạm dịch: Nhà văn gần xong cuốn tiểu thuyết mới của anh ấy.</p>
36	C	<p>Giải thích:</p> <p>Sự khác nhau giữa a little, little, few, a few:</p> <ul style="list-style-type: none"> - A little/ little + N không đếm được (N-uncountable) + A little: một chút, một ít, đủ để làm gì (mang ý nghĩa khẳng định) + Little: rất ít, hầu như không đáng kể, không đủ để làm gì (mang ý nghĩa phủ định) - A few/ few + N đếm được số nhiều + A few: một vài, một ít, đủ để làm gì (mang ý nghĩa khẳng định) + Few: Rất ít, hầu như không đáng kể (mang ý nghĩa phủ định) <p>Tạm dịch: Thất nghiệp là một vấn đề nghiêm trọng ở khu vực; có rất ít công việc cho người dân ở đó.</p>
37	D	<p>Giải thích:</p> <p>Phân biệt giữa "none" và "neither/either":</p> <p>Cả "none" và "neither" đều mang nghĩa phủ định nên luôn đi với thể khẳng định.</p> <p>Nhưng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + None: dùng cho từ ba người/vật trở lên + Neither: dùng cho hai người/vật <p>"Either" dùng trong câu phủ định thì bằng với "neither" dùng trong câu khẳng định</p> <p>→ Đáp án D</p> <p>Tạm dịch: Tất cả các bạn trai thì giỏi nấu ăn, nhưng không ai giỏi bằng các bạn nữ.</p>
38	C	<p>Giải thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Another...: một cái khác <p>Số ít, dùng khi nói đến một đối tượng nào đó không xác định</p> <ul style="list-style-type: none"> - Others: những... khác (không nằm trong số lượng nào cả) <p>Số nhiều, dùng khi nói đến những đối tượng nào đó không xác định.</p> <p>Others = other + N số nhiều</p> <ul style="list-style-type: none"> - The other:... còn lại (trong 1 bộ 2 cái) <p>Số ít, xác định nên có "the"</p> <ul style="list-style-type: none"> - The others: những... còn lại (trong 1 bộ nhiều cái) <p>Số nhiều, xác định</p> <p>The others = The other + N số nhiều</p> <p>→ Đáp án C</p> <p>Tạm dịch: Scandinavia gồm 4 đất nước. Một nước là Đan Mạch. Những nước còn lại là Phần Lan, Na Uy và Thụy Điển.</p>
39	C	<p>Giải thích</p> <ul style="list-style-type: none"> - variety (n): sự đa dạng

		<p>- source: nguồn</p> <p>- amount (n): lượng</p> <p>amount of something (đặc biệt thường được dùng với danh từ không đếm được): lượng gì đó</p> <p>- number (n): số lượng (dùng cho danh từ đếm được, số nhiều)</p> <p>→ Đáp án C</p> <p>Tạm dịch: Con người thường có thể nhận đủ lượng canxi cơ thể cần từ những thực phẩm họ tiêu thụ.</p>
40	D	<p>Giải thích:</p> <p>Phân biệt giữa "none" và "neither":</p> <p>Cả "none" và "neither" đều mang nghĩa phủ định nên luôn đi với thể khẳng định.</p> <p>Nhưng:</p> <p>+ None: dùng cho từ ba người/vật trở lên</p> <p>+ Neither: dùng cho hai người/vật</p> <p>Căn cứ vào "100" ta loại A, B. về sau là mệnh đề quan hệ.</p> <p>→ Đáp án D</p> <p>Tạm dịch: Họ đã xem xét tất cả 100 đơn xin việc mà dường như không có cái nào phù hợp cho vị trí tuyển dụng.</p>

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	A	<p>Giải thích:</p> <p>"Luggage" là danh từ không đếm được, vì thế ta không thể dùng "many" mà phải dùng "much".</p> <p>→ so many → so much.</p> <p>Tạm dịch: Cô có nhiều hành lí đến mức không có đủ chỗ trong xe cho nó.</p>
2	A	<p>Giải thích:</p> <p>So + many/much + N + that...: quá nhiều... đến nỗi mà</p> <p>= Such + a lot of + danh từ + that...</p> <p>→ such → so</p> <p>Tạm dịch: Có quá nhiều hành tinh trong vũ trụ đến mức mà ta không thể đếm nổi</p>
3	C	<p>Giải thích:</p> <p>- Little + danh từ không đếm được: rất ít, không đủ để (có khuynh hướng phủ định)</p> <p>- A little + danh từ không đếm được: có một chút, đủ để làm gì.</p> <p>- Few + danh từ đếm được số nhiều: rất ít, không đủ để làm gì (có tính phủ định)</p> <p>- A few + danh từ đếm được số nhiều: có một chút, đủ để làm gì.</p> <p>"Towns" là danh từ đếm được số nhiều nên phải đi với "few".</p> <p>→ little → few</p> <p>Tạm dịch: Nhiều trăm năm về trước, có rất ít làng và thị trấn ở nước Anh.</p>
4	A	<p>Giải thích:</p> <p>- "most" là tính từ, bổ nghĩa cho danh từ, most + N: hầu hết</p> <p>- "almost" là một trạng từ, bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác.</p> <p>→ Almost → Most</p> <p>Tạm dịch: Hầu hết các bác sĩ đã được đào tạo về tâm lí học và tâm thần học.</p>

5	D	<p>Giải thích: Dạng đúng là each other (lẫn nhau): dùng cho hai đối tượng thực hiện hành động có tác động qua lại. Ví dụ: Mary and Tom love each other. → others → other</p> <p>Tạm dịch: Những nhà khoa học tài giỏi luôn hợp tác với nhau cho dù quốc tịch của họ có là gì đi chăng nữa.</p>
6	B	<p>Giải thích: - Another + danh từ số ít = một cái, một thứ, ... khác. "Homework" là danh từ không đếm được nên không thể đi sau "another". → another → bỏ</p> <p>Tạm dịch: Tom đã nói rằng nếu cậu ấy làm bài tập về nhà tối nay, cậu sẽ không thể tham dự buổi hoà nhạc.</p>
7	A	<p>Giải thích: - Many + danh từ đếm được số nhiều = nhiều người/ cái gì - Much + danh từ không đếm được = nhiều cái gì Danh từ "people" là danh từ đếm được số nhiều nên lượng từ phải là "many" mới chính xác. → much → many</p> <p>Tạm dịch: Tại Canada nhiều người nói tiếng Anh vì họ cũng đến từ nước Anh nhiều năm trước.</p>
8	B	<p>Giải thích: "Knowledge" là danh từ không đếm được nên không dùng "many". → many knowledge → much knowledge</p> <p>Tạm dịch: Chúng tôi không có nhiều hiểu biết về Vật lí.</p>
9	B	<p>Giải thích: Neither (of the) + N dạng số nhiều + V chia số ít → know → knows</p> <p>Tạm dịch: Không ai trong số những người hướng đạo sinh biết cách bẫy thú hoang hoặc căng da của chúng lên (để trưng bày).</p>
10	B	<p>Giải thích: - A large number of + danh từ số nhiều: số lượng lớn - A large amount of + danh từ không đếm được: nhiều/ một lượng lớn Oxygen [khí oxi] là danh từ không đếm được. → number → amount</p> <p>Tạm dịch: Trái Đất là hành tinh duy nhất với một lượng lớn khí oxi trong bầu khí quyển.</p>

CHUYÊN ĐỀ 16

GIỚI TỪ - PREPOSITIONS

A. LÝ THUYẾT

I. Định nghĩa giới từ

Giới từ là từ hay cụm từ thường được dùng với danh từ, tính từ, đại từ để chỉ mối liên hệ giữa các từ này với các thành phần khác trong câu.

II. Vị trí của giới từ

Giới từ có vị trí đứng riêng của mình trong câu, sau đây là vị trí của một số giới từ cơ bản trong tiếng Anh:

1. Trước danh từ

Ví dụ:

+ at the cinema: ở rạp chiếu phim

+ in 2000: vào năm 2000

2. Sau động từ

Có thể liên sau động từ, có thể bị một từ khác xen giữa động từ và giới từ.

Ví dụ:

+ I arrived at the airport on time. (Tôi đến sân bay đúng giờ.)

+ Please turn the radio down! (Làm ơn vặn nhỏ đài chút!)

3. Sau tính từ

Ví dụ:

+ Viet Nam is rich in natural resources. (Việt Nam giàu tài nguyên thiên nhiên.)

+ He is very friendly with me. (Anh ấy rất thân thiện với tôi.)

III. Các loại giới từ

1. Giới từ chỉ thời gian

Giới từ	Cách sử dụng	Ví dụ
ON	- Thứ trong tuần - Ngày trong tháng/năm - Trong một số cụm từ: + on holiday: đi nghỉ + on vacation: nghỉ việc + on business: đi công tác + on duty: đang làm nhiệm vụ + on an excursion: trong một chuyên du ngoạn + on purpose: có chủ định + on time: đúng giờ	+ We have English lessons <u>on</u> Monday and Friday. + I was born <u>on</u> May 5th 1987. + She went <u>on holiday</u> with her family. + He doesn't have anything to do because he has been <u>on vacation</u> . + The manager and the secretary are <u>on business</u> . + I'm sorry but I am <u>on duty</u> , so I can't join you. + Last week, my class was <u>on an excursion</u> to Halong Bay. + I think they did it <u>on purpose</u> . + He is always <u>on time</u> . You can rely on him

IN	<ul style="list-style-type: none"> - Tháng/năm/mùa - Buổi trong ngày - Trong một số cụm từ: + in the future: trong tương lai + in the past: trong quá khứ + in (good) time for: kịp giờ + in good/bad mood: tâm trạng tốt/tệ + in the end: cuối cùng + in the beginning: lúc đầu 	<ul style="list-style-type: none"> + <u>In</u> March/In 2017/In summer + <u>In</u> the morning/afternoon/evening + I wish to be a doctor <u>in the future</u>. + My village was very poor <u>in the past</u>. + Luckily, we are <u>in good time for</u> the meeting. + Today, I'm <u>in bad mood</u>. I don't want to do anything. + <u>In the end</u>, we get married though we hated each other <u>in the beginning</u>.
AT	<ul style="list-style-type: none"> - Trước các ngày lễ - Cho cuối tuần - Trước giờ - Cho một mốc thời gian nhất định: + at night: vào ban đêm + at noon: vào buổi trưa + at lunch time: vào giờ ăn trưa + at midday: vào giữa ngày + at the moment/ at present: bây giờ + at times: thỉnh thoảng + at dawn: khi bình minh + at dusk: khi hoàng hôn + at the same time: cùng lúc 	<ul style="list-style-type: none"> + <u>at</u> Christmas: vào giáng sinh + <u>at</u> weekend + <u>at</u> 7 o'clock + It's cooler <u>at night</u> and hotter <u>at noon</u>. + I often read newspapers <u>at lunch time</u>. + <u>At midday</u> everyone would go down to Reg's Café. + I am busy <u>at the moment</u>. + <u>At times</u>, we go out for lunch. + My parents work hard from <u>at dawn to dusk</u>. + The phone rang <u>at the same time</u> you knocked the door.
SINCE	Từ khoảng thời gian nhất định trong quá khứ đến hiện tại	I have lived here <u>since</u> 1997.
FOR	Một khoảng thời gian nhất định tính từ quá khứ đến hiện tại	She has been waiting for you <u>for</u> 3 hours.
BEFORE	Trước khoảng thời gian	I got up <u>before</u> 6am.
AFTER	sau khoảng thời gian	Don't come back home <u>after</u> 10pm.
FROM.. TO	Từ... đến	I worked for the company <u>from</u> 2000 <u>to</u> 2007.
TILL/ UNTIL	Đến, cho đến	I will wait here <u>until</u> you come back.
BY	Vào, tính tới •	<u>By</u> last month, they had published more than 30 reference books.
BETWEEN.. AND	Giữa... và	He promised to turn up <u>between</u> 8 am <u>and</u> 10 am.
DURING	Trong suốt	<u>During</u> the lesson, all of us kept silent.

2. Giới từ chỉ vị trí

Giới từ	Cách sử dụng	Ví dụ
IN	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng trong một khu vực, khoảng không (mang nghĩa là trong) - Dùng trước cách địa danh như thị trấn, thành phố, quốc gia - Dùng trước các danh từ chỉ phương hướng - Dùng trong một số cụm từ 	<ul style="list-style-type: none"> + <u>in</u> the bedroom: trong phòng ngủ + <u>in</u> hospital: trong bệnh viện + <u>in</u> the rain: trong cơn mưa + <u>in</u> a town + <u>in</u> Hanoi + <u>in</u> Vietnam + <u>in</u> the west/east/north/south... + <u>in</u> the middle of: ở giữa + <u>in</u> front of: ở trước + <u>in</u> the back of: ở phía sau
AT	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng trước các địa điểm cụ thể (ở/tại) - Dùng trong một số cụm từ: 	<ul style="list-style-type: none"> + <u>at</u> the airport, <u>at</u> the part, <u>at</u> the cinema, <u>at</u> the station, <u>at</u> the bus stop, <u>at</u> the meeting, <u>at</u> home... + <u>at</u> the end of: cuối của + <u>at</u> the beginning of: đầu của + <u>at</u> the top of: đỉnh của + <u>at</u> the bottom of: đáy của + <u>at</u> the age of: ở độ tuổi + <u>at</u> the center of: giữa của
ON	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ vị trí trên một bề mặt (trên/ở trên) - Chỉ vị trí trên các tầng nhà - Dùng trong một số cụm từ: 	<ul style="list-style-type: none"> + <u>on</u> the table + <u>on</u> the wall + <u>on</u> the beach + <u>on</u> the second floor + <u>on</u> the left/right (of): bên trái/phải (của)
BY/NEXT TO/BESIDE	Dùng với nghĩa là gần/bên cạnh	My house is <u>next to/beside/by</u> a school.
UNDER	Dùng với nghĩa là bên dưới	The children are playing <u>under</u> the trees.
BELOW	Thấp hơn cái khác nhưng cao hơn mặt đất	The fish are <u>below</u> the surface.
OVER	Dùng với nghĩa: <ul style="list-style-type: none"> - bị bao phủ bởi cái khác - nhiều hơn 	<ul style="list-style-type: none"> put a jacket <u>over</u> your shirt <u>over</u> 16 years of age
ABOVE	- Dùng với ý nghĩa: vị trí cao hơn một cái gì đó	a path <u>above</u> the lake
AMONG	- Dùng với nghĩa là: ở giữa (hơn 2 người/ 2 vật)	She is <u>among</u> the crowd of fans.

BETWEEN	Dùng với ý nghĩa: ở giữa (2 người/ 2 vật)	He is sitting <u>between</u> his girlfriend and his sister.
BEHIND	Dùng với nghĩa là: ở phía sau	<u>Behind</u> my house is a river.
OPPOSITE	Dùng với nghĩa là: đối diện	My school is <u>opposite</u> a hotel

3. Giới từ chỉ sự chuyển động

Giới từ	Cách sử dụng	Ví dụ
ACROSS	Dùng với ý nghĩa: băng qua, băng qua về phía bên kia	The blind man is trying to walk <u>across</u>
INTO	Dùng với nghĩa là: vào trong	A strange man came <u>into</u> the building this morning.
TOWARDS	Dùng với nghĩa là: di chuyển về hướng	He went 5 steps <u>towards</u> the house.
ALONG	Dùng với nghĩa là: dọc theo	She was walking <u>along</u> the beach.
BY	Dùng với nghĩa là: ngang qua	I usually walk <u>by</u> the park.
OVER	Dùng với nghĩa: vượt qua một cái gì đó	+ He walked <u>over</u> the bridge. + The thief climbed <u>over</u> the wall.
FROM ...TO	Dùng với nghĩa: từ ... đến	It takes me 30 minutes to travel <u>from</u> my house <u>to</u> school.
ROUND AROUND	Dùng với nghĩa: quanh	If you are free, I will show you <u>round</u> the city.
THROUGH	Dùng với nghĩa: xuyên qua	He walked <u>through</u> the forests.
OUT OF	Dùng với nghĩa: ra khỏi	Please get <u>out of</u> my room.
UP><DOWN	Dùng với nghĩa: lên >< xuống	He often runs <u>up</u> the stairs for exercise

4. Giới từ chỉ thể cách

Giới từ	Nghĩa	Ví dụ
WITH	với	I'm shopping <u>with</u> my brother.
WITHOUT	không, không có	If you come late, we will go <u>without</u> you.
ACCORDING TO	theo như	<u>According to</u> the archives, he was born in Paris.
IN SPITE OF	mặc dù	<u>In spite of</u> the rain, he turned up on time.
INSTEAD OF	thay vì	I'll have coffee <u>instead of</u> tea.
LIKE	giống như	He walked <u>like</u> an old man.

IV. Những cấu trúc giới từ thông dụng

Giới từ	Cấu trúc	Nghĩa
ABOUT	<ul style="list-style-type: none"> - To be sorry about St - To be curious about St - To be careful about St - To be careless about St - To be confused about St - To be doubtful about St - To be excited about St - To be enthusiastic about St - To be sad about St - To be serious about - To be reluctant about St (or to] St - To be uneasy about St - To be worried about St 	<ul style="list-style-type: none"> + lấy làm tiếc, hối tiếc về cái gì + tò mò về cái gì + cẩn thận về cái gì + bất cẩn về cái gì + nhầm lẫn về cái gì + hoài nghi về cái gì + hứng thú về cái gì + nhiệt tình, hào hứng về cái gì + buồn về cái gì + nghiêm túc về + ngần ngại, hững hờ với cái gì + không thoải mái + lo lắng về cái gì
AT	<ul style="list-style-type: none"> - To be amazed at St - To be amused at St - To be angry at sb - To be annoyed at sb - To be bad at st - To be brilliant at - To be good/clever at st - To be efficient at st - To be expert at st - To be mad at sb - To be present at - To be skillful at st - To be surprised at st - To be quick at st 	<ul style="list-style-type: none"> + kinh ngạc, sửng sốt vì cái gì + thích thú với cái gì + tức giận với ai + bực mình với ai + yếu kém về cái gì + thông minh, có tài + giỏi/sắc sảo về cái gì + có năng lực về cái gì + thành thạo về cái gì + tức điên lên với ai + có mặt + khéo léo cái gì + ngạc nhiên với + bén về cái gì/nhanh chóng làm gì
FOR	<ul style="list-style-type: none"> - To be available for sth - To be bad for - To be good for - To be convenient for - To be difficult for - To be dangerous for - To be eager for - To be eligible for - To be late for - To be liable for sth - To leave for 	<ul style="list-style-type: none"> + có sẵn (cái gì) + xấu cho + tốt cho + thuận lợi cho... + khó... + nguy hiểm... + háo hức cho + đủ tư cách cho + trễ... + có trách nhiệm về pháp lí + rời khỏi đâu

	<ul style="list-style-type: none"> - To be famous/well-known for - to be fit for - To be greedy for - To be grateful for sth - To be helpful/useful for - To be necessary for - To be perfect for - To prepare for - To be qualified for - To be ready for sth - To be responsible for sth - To be suitable for - To be sorry for - To apologize for st/doing St - To thank sb for st/doing St - To be useful for 	<ul style="list-style-type: none"> + nổi tiếng + thích hợp với + tham lam... + biết ơn về việc... + có ích/có lợi + cần thiết + hoàn hảo + chuẩn bị cho + có phẩm chất + sẵn sàng cho việc gì + có trách nhiệm về việc gì + thích hợp + xin lỗi/lấy làm tiếc cho + xin lỗi vì cái gì/vì đã làm gì + cảm ơn ai vì cái gì + có ích, hữu dụng
FROM	<ul style="list-style-type: none"> - To borrow st from sb/st - To demand st from sb - To draw st from St - To emerge from St - To escape from - To be free from - To prevent st from - To protect sb/st from - To prohibit sb from doing St - To separate st/sb from st/sb - To suffer from - To be away from st/sb - To be different from St - To be far from sb/st - To be safe from St - To save sb/st from - To be resulting from St 	<ul style="list-style-type: none"> + vay mượn của ai/cái gì + đòi hỏi cái gì ở ai + rút cái gì + nhú lên cái gì + thoát ra từ cái gì + không bị, không phải + ngăn cản ai cái gì + bảo vệ ai/bảo vệ cái gì + cấm ai làm việc gì + tách cái gì ra khỏi cái gì/tách ai ra khỏi ai + chịu đựng đau khổ + xa cách cái gì/ai + khác về cái gì + xa cách ai/cái gì + an toàn trong cái gì + cứu ai/cái gì khỏi + do cái gì có kết quả
IN	<ul style="list-style-type: none"> - To be absorbed in - To believe in st/sb - To delight in st - To be engaged in st - To be experienced in st - To include st in st 	<ul style="list-style-type: none"> + say mê, say sưa + tin tưởng cái gì/vào ai + hồ hởi về cái gì + tham dự, lao vào cuộc + có kinh nghiệm về cái gì + gộp cái gì vào cái gì

	<ul style="list-style-type: none"> - To indulge in st - To be interested in st/doing St - To invest st in st - To involved in st - To persist in st - To be deficient in st - To be fortunate in st - To be rich in st - To be successful/succeed in 	<ul style="list-style-type: none"> + chìm đắm trong cái gì + quan tâm cái gì/việc gì + đầu tư cái gì vào cái gì + dính líu vào cái gì + kiên trì trong cái gì + thiếu hụt cái gì + may mắn trong cái gì + dồi dào, phong phú + thành công
OF	<ul style="list-style-type: none"> + To be ashamed of + To be afraid of + To be ahead of + To be aware of + To be capable of + To be confident of + To be certain of + To be doubtful of + To be fond of + To be full of + To be hopeful of + To be independent of + To be proud of + To be jealous of + To be guilty of + To be innocent of + To remind sb of + To be sick of + To be scare of + To be short of + To be suspicious of + To be joyful of + To be typical of + To be tired of + To be terrified of 	<ul style="list-style-type: none"> + xấu hổ về ... + sợ, e ngại... + trước + nhận thức + có khả năng + tự tin + chắc chắn về + nghi ngờ + thích + đầy + hi vọng + độc lập + tự hào + ganh tị với + phạm tội về, có tội + vô tội + gọi cho ai nhớ tới + chán nản về + sợ hãi + thiếu + nghi ngờ về + vui mừng về + tiêu biểu, điển hình + mệt mỏi + khiếp sợ về
ON	<ul style="list-style-type: none"> + To be dependent/ depend on st/sb +To be keen on st +To be based on st 	<ul style="list-style-type: none"> + lệ thuộc vào cái gì/ vào ai + mê cái gì + dựa trên, dựa vào
TO	<ul style="list-style-type: none"> - To be grateful to sb - To be harmful to sb/st 	<ul style="list-style-type: none"> + biết ơn ai + có hại cho ai (cho cái gì)

	<ul style="list-style-type: none"> - To be important to - To be indifferent to - To be identical to - To be kind to sb To be kind of sb - To be likely to - To be lucky to - To be loyal to - To be necessary to sth/sb - To be next to - To be open to - To be opposed to - To be pleasant to - To be preferable to - To be profitable to - To be responsible to sb - To be rude to - To be similar to - To be useful to sb - To be willing to 	<ul style="list-style-type: none"> + quan trọng + bàng quan, thờ ơ + giống hệt + tốt với ai + lòng tốt của ai + có thể + may mắn + chung thủy với + cần thiết cho việc gì / cho ai + kế bên + cởi mở + phản đối + hài lòng + đáng thích hơn + có lợi + có trách nhiệm với ai + thô lỗ, cộc cằn + giống, tương tự + có ích cho ai + sẵn lòng
WITH	<ul style="list-style-type: none"> - To be acquainted with - To be angry with sb - To be busy with st/doing St - To be bored with = to be fed up with - To be consistent with St - To be content with St = to be satisfied with - To be crowded with - To be covered with - To cope with - To deal with - To be disappointed with - To be patient with St - To be impressed with/by - To be popular with - To be wrong with 	<ul style="list-style-type: none"> + quen biết, quen thân + tức giận với ai + bận với cái gì/làm việc gì + chán ngán, chán ngấy + kiên trì chung thủy với cái gì + hài lòng với + đầy, đông đúc + bao phủ với + đương đầu với + xử lý, giải quyết với + thất vọng với + kiên trì với cái gì + có ấn tượng/xúc động với + phổ biến, quen thuộc với + có vấn đề với

B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Exercise 1: Điền vào mỗi chỗ chấm sau đây một giới từ thích hợp

1. You don't like it, do you? _____ the contrary, I love it.

2. Mr. Johnson said he was _____ favor of doing the work right away.
3. What time did they arrive _____ London?
4. _____ the past, people did a great deal of work by hand.
5. Every student should spend _____ least two hours on his homework every night.
6. Some large cities may have to ban cars _____ the city center to wipe out smoke.
7. When she arrived in Britain, she wasn't used to driving _____ the left.
8. Our flat is _____ the second floor of the building.
9. Did you go on holiday _____ yourself?
10. They have been waiting _____ the bus for half an hour.
11. She has become very famous _____ her novels.
12. Henry was born _____ 1992.
13. What do you often do _____ the evening?
14. Clean air is necessary _____ our health.
15. She is always fed up _____ washing dishes after dinner.
16. The roofs are covered _____ red tiles.
17. We are looking forward _____ seeing you again.
18. She is very angry _____ me.
19. I'm very grateful _____ her _____ help.
20. She is very jealous _____ her sister.
21. I'm very sorry _____ what I have done.
22. Miss White was very upset _____ the news of her father's death.
23. Don't you think you should try to be friendly _____ your classmates?
24. My daily expense are just about equal _____ my income.
25. We were very doubtful _____ his ability.
26. The gloves aren't very suitable _____ that kind of work.
27. She was sad because he was rude
28. Thank you. You are kind _____ me.
29. Everybody was surprised _____ the news.
30. Are you excited _____ going on holiday next week?

Exercise 2: Chọn phương án đúng để hoàn thành câu

1. This organization is quick _____ sending relief goods to the flooded areas.
A. with B. at c. for D. about
2. When are you leaving _____ Singapore? This week or next week?
A. for B. in C. to D.,, at
3. Can you help me, please? I can't see the differences _____ these words.
A. from B. in C. between D. about
4. That house reminds me _____ the one where I used to live.
A. of B. for C. about D. with
5. It was very kind _____ you to lend me the money I needed.
A. for B. of C. to D. with

6. We have to apply effective measures to save many plant and animal species _____ extinction.
 A. from B. in C. for D. on
7. Clearing forests for timber has resulted _____ the loss of biodiversity.
 A. with B. at C. in D. for
8. She is looking _____ a new place to live because she does not want to depend _____ her parents any more.
 A. for / on B. after / with C. up / forward D. at / into
9. Due to industrialization, we have to cope _____ the fact that many species are _____ danger _____ extinction.
 A. over / at / for B. at / upon / over C. for / on / with D. with / in / of
10. Boys! Put your toys _____. It is time to go to bed. Don't stay _____ late.
 A. off / on B. away / up C. down / off D. around / for
11. She intended to quit her job to stay _____ home and look _____ her sick mother.
 A. in / at B. at / after C. for / over D. up / on
12. He is very worried _____ his new job because he is not quite prepared _____ working.
 A. on / over B. to / off C. about / for D. in / at
13. Instead _____ petrol, cars will only run _____ solar energy and electricity.
 A. of / on B. for / by C. in / over D. from / upon
14. She has a promising future ahead _____ her.
 A. for B. from C. on D. of
15. If you have ever watched television, you have seen plenty _____ drug advertisements.
 A. with B. of C. for D. about
16. According _____ Bill, there's something wrong _____ my computer.
 A. after / for B. on / about C. to / with D. upon / at
17. I'm terrified _____ breaking down on a motorway at night.
 A. from B. with C. for D. of
18. As an adult, I am independent _____ my parents financially.
 A. of B. with C. out D. on
19. Today, women are increasingly involved _____ the politics.
 A. of B. in C. with D. from
20. Do you have any objections _____ this new road scheme?
 A. at B. with C. to D. for
21. As I was _____ of the change in the program, I arrived half an hour late for the rehearsal.
 A. unaware B. unconscious C. unable D. unreasonable
22. May I introduce you _____ Mrs Brown?
 A. with B. for C. to D. of
23. She likes reading books _____ the library.
 A. in B. at C. on D. from
24. Many students aren't keen _____ their study at school.
 A. about B. for C. with D. on

25. Please write your answers _____ ink.
 A. in B. with C. of D. by
26. Bread is usually made _____ wheat.
 A. from B. of C. with D. by
27. Education in many countries is compulsory _____ the age of 16.
 A. for B. when C. until D. forwards
28. Lack _____ food had stunted his growth.
 A. of B. in C. for D. on
29. Family members who live apart try to get together _____ Tet.
 A. in B. at C. on D. during
30. On Christmas Eve children go to bed full _____ excitement.
 A. of B. with C. up D. in

Exercise 3: Gạch chân đáp án đúng

1. She was confused (with/on/about/in) the dates.
2. His book is different (about/from/for/between) mine.
3. The boy is afraid (of/on/in/about) snakes.
4. He was successful (in/with/of/to) his job.
5. We are ashamed (at/in/to/of) his behavior.
6. Iraq is rich (on/at/to/in) oil.
7. Smoking is harmful (for/with/to/about) our health.
8. She is serious (with/about/of/for) learning to be a doctor.
9. I have some tickets available (for/to/of/with) you.
10. Are you capable (with/of/for/to) doing that job?
11. She has suffered (from/to/with/about) her heart attack.
12. Most children are ill-prepared (to/for/from/at) employment.
13. English belongs (from/to/on/in) those who use it.
14. Four-fifths of the world's computers use programs (at/in/on/about) English.
15. My father insisted (in/on/of/at) building a new house.
16. We are proud (at /in/on/of) our people's heroic tradition.
17. The streets are crowded (at/ in/ with/ of) vehicles at the rush hour.
18. The air at the seaside is good (at/for/on/of) health.
19. I'm not acquainted (at/in/with/of) those flowers.
20. Your words are contrary (to/in/on/of) your acts.
21. He is sad (about/in/on/of) his son's laziness.
22. The book is divided (to/in/into/for) three parts.
23. We are grateful (at/in/on/to) our teacher.
24. I'm interested (at/in/on/of) current events.
25. Your profession is similar (to/in/on/of) mine.
26. I was absent (at/in/to/from) class before yesterday.

27. Teachers are responsible (at/for/to/of) their teaching.
28. The beach is full (at/in/to/of) tourists in summer.
29. We are present (at/in/to/of) the lecture yesterday.
30. That singer has become very popular (at/with/to/of) the youth.

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	ON	on the contrary: trái lại, ngược lại Tạm dịch: Bạn không thích nó à? Ngược lại, tôi thì lại rất thích nó.
2	IN	in favor of: tán thành, ủng hộ Tạm dịch: ông Johnson nói rằng ông ấy tán thành làm việc đó ngay.
3	IN	- arrive in: đến một địa điểm lớn - arrive at: đến một địa điểm nhỏ Tạm dịch: Máy giờ họ đến Luân Đôn?
4	IN	in the past: ngày xưa Tạm dịch: Ngày xưa, mọi người làm rất nhiều công việc bằng tay.
5	AT	at least: tối thiểu, ít nhất Tạm dịch: Mọi học sinh phải dành ít nhất 2 tiếng làm bài tập về nhà mỗi tối
6	FROM	ban st from: cấm cái gì đó khỏi Tạm dịch: Một số thành phố lớn cần phải cấm ô tô hoạt động trong trung tâm thành phố để giảm bớt khói thải.
7	ON	on the left: bên trái Tạm dịch: Khi cô ấy đến Anh, cô ấy không quen với việc lái xe bên trái đường
8	ON	on + floor: trên tầng Tạm dịch: Căn hộ của chúng tôi ở trên tầng 2 của toà nhà.
9	BY	By oneself: một mình Tạm dịch: Bạn đã đi du lịch một mình à?
10	FOR	wait for: đợi chờ Tạm dịch: Họ đã đợi xe buýt trong khoảng nửa tiếng.
11	FOR	to be famous for: nổi tiếng về Tạm dịch: Cô ấy đã rất nổi tiếng về những cuốn tiểu thuyết của mình.
12	IN	in + năm Tạm dịch: Henry sinh năm 1992.
13	IN	in the evening: vào buổi tối Tạm dịch: Bạn thường làm gì vào buổi tối.
14	FOR	to be necessary for: cần thiết cho Tạm dịch: Không khí trong lành rất cần thiết cho sức khỏe.
15	WITH	to be fed up with st/doing st: chán ngán, chán ngấy với việc làm gì Tạm dịch: Cô ấy luôn chán ngấy với việc rửa bát sau bữa tối.
16	WITH	to be covered with: phủ đầy với Tạm dịch: Mái nhà được lợp kín bằng ngói đỏ.
17	TO	look forward to doing st: mong đợi làm gì Tạm dịch: Cô ấy đang mong đợi gặp lại bạn.
18	WITH	to be angry with sb: tức giận với ai

		Tạm dịch: Cô ấy rất tức giận với tôi.
19	TO/ FOR	to be grateful to sb for st: biết ơn ai vì cái gì Tạm dịch: Tôi rất biết ơn cô ấy vì sự giúp đỡ của cô ấy.
20	OF	To be jealous of sb: ghen tị với ai Tạm dịch: Cô ấy rất ghen tị với chị gái mình
21	FOR	to be sorry for st: lấy làm tiếc về điều gì Tạm dịch: Tôi rất lấy làm tiếc vì những gì mình đã làm.
22	ABOUT	to be upset about st: buồn vì điều gì Tạm dịch: Cô White rất buồn vì cái tin bố mất.
23	WITH	to be friendly with sb: thân thiện với ai Tạm dịch: Bạn không nghĩ là mình nên cố gắng thân thiện với các bạn trong lớp sao?
24	TO	to be equal to: ngang bằng với Tạm dịch: Những khoản chi tiêu hằng ngày vừa đúng bằng thu nhập của tôi
25	ABOUT	to be doubtful about st: nghi ngờ điều gì Tạm dịch: Chúng tôi đã rất nghi ngờ khả năng của anh ấy.
26	FOR	to be suitable for: phù hợp cho Tạm dịch: Đôi găng tay đó không phù hợp cho loại công việc đó.
27	TO	to be rude to sb: thô lỗ với ai Tạm dịch: Cô ấy buồn bởi vì anh ấy đã rất thô lỗ với cô ấy.
28	TO	to be kind to sb: tốt với ai Tạm dịch: Cảm ơn. Bạn đã rất tốt với tôi.
29	AT	to be surprised at: ngạc nhiên với Tạm dịch: Mọi người đã rất ngạc nhiên với tin đó.
30	ABOUT	to be excited about: hào hứng Tạm dịch: Bạn có hào hứng với việc đi du lịch vào tuần tới không?

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	B	to be quick at st/doing st: nhanh chóng làm gì Tạm dịch: Tổ chức này nhanh chóng gửi hàng cứu trợ tới những vùng bị bão lụt
2	A	leave for: rời khỏi đâu Tạm dịch: Khi nào bạn sẽ rời Singapore? Tuần này hay là tuần sau?
3	C	differences between st: sự khác nhau giữa cái gì Tạm dịch: Làm ơn hãy giúp tôi được không? Tôi không thấy sự khác biệt giữa những từ này.
4	A	remind sb of st: gọi cho ai nhớ tới cái gì Tạm dịch: Ngôi nhà đó gọi cho tôi nhớ tới ngôi nhà mà tôi đã từng sống.
5	B	to be kind of sb: lòng tốt của ai Tạm dịch: Bạn thật là tốt khi cho tôi vay tiền lúc cần.
6	A	save sb/st from: cứu ai/cái gì thoát khỏi... Tạm dịch: Chúng ta cần phải áp dụng nhiều biện pháp hữu hiệu để cứu nhiều loài động thực vật từ nguy cơ tuyệt chủng.
7	C	result in: dẫn tới Tạm dịch: Phá rừng để lấy gỗ đã dẫn tới sự mất cân bằng sinh thái.

8	A	- look for: tìm kiếm - depend on: phụ thuộc vào Tạm dịch: Cô ấy đang tìm một nơi mới để sống bởi vì cô ấy không muốn dựa dẫm vào bố mẹ nữa.
9	D	- cope with: đương đầu với, đối phó với - in danger of: có nguy cơ Tạm dịch: Vì sự công nghiệp hoá, chúng ta phải đương đầu với thực tế là có nhiều loài đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.
10	B	- put st away: dọn, cất cái gì đi - stay up late: thức khuya, thức muộn Tạm dịch: Các bé! Dọn đồ chơi đi! Đã đến giờ đi ngủ rồi. Đừng thức khuya thế
11	B	- intend to do st = have intention of doing st: có ý định làm gì - stay at home: ở nhà - look after = take care of sb: chăm sóc ai Tạm dịch: Cô ấy định bỏ việc để ở nhà chăm sóc mẹ bị ốm.
12	C	- to be worried about st: lo lắng về cái gì - prepare for = make preparation for: chuẩn bị cho cái gì Tạm dịch: Anh ấy rất lo lắng về công việc mới của mình bởi vì anh ấy chưa chuẩn bị cho nó.
13	A	- instead of st: thay vì cái gì - run on st: chạy bằng cái gì Tạm dịch: Thay vì bằng xăng, ô tô sẽ chỉ chạy bằng năng lượng mặt trời và bằng điện.
14	D	ahead of: trước Tạm dịch: Cô ấy có một tương lai đầy hứa hẹn ở phía trước.
15	B	plenty of: nhiều cái gì Tạm dịch: Nếu bạn đã từng xem ti vi, bạn đã thấy nhiều quảng cáo thuốc.
16	C	According to: theo như wrong with: có vấn đề với Tạm dịch: Theo như Bill, có vấn đề gì đó với cái máy tính của tôi.
17	D	- to be terrified of: sợ cái gì - break down: hỏng hóc Tạm dịch: Tôi sợ bị hỏng xe trên cao tốc vào ban đêm.
18	D	to be independent of: độc lập, tự chủ Tạm dịch: Là một người đã trưởng thành, tôi độc lập về tài chính với bố mẹ
19	B	to be involved in: tham gia vào Tạm dịch: Ngày nay, phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào chính trị.
20	C	object/objection to st/doing st: phản đối làm gì Tạm dịch: Bạn có phản đối gì với dự án con đường mới này không?
21	A	to be (un) aware of: ý thức/không ý thức về điều gì Tạm dịch: Vì tôi không biết về sự thay đổi của chương trình nên tôi đã đến buổi luyện tập muộn nửa tiếng.
22	C	introduce sb to sb: giới thiệu ai với ai Tạm dịch: Xin phép giới thiệu bạn với bà Brown nhé!
23	A	in the library: trong thư viện Tạm dịch: Cô ấy thích đọc sách trong thư viện.

24	D	to be keen on st: thích cái gì Tạm dịch: Nhiều học sinh không thích thú với việc học tập ở trường.
25	A	in ink: bằng bút mực Tạm dịch: Hãy viết câu trả lời của bạn bằng bút mực.
26	A	- to be made of st: được làm từ cái gì (Khi tạo thành vật mới nhưng chất liệu của vật mới và vật ban đầu vẫn giữ nguyên.) Ví dụ: This table is made of wood. (Cái bàn này được làm từ gỗ.) - to be made from st: được làm từ cái gì (Khi tạo thành vật mới nhưng chất liệu của vật mới và vật ban đầu có thay đổi.) Ví dụ: Glasses are made from sand. (Thuỷ tinh được làm từ cát.) Tạm dịch: Bánh mì được làm từ bột mì.
27	C	- to be compulsory for: bắt buộc làm gì - at the age of: ở độ tuổi - until the age of: đến bao nhiêu tuổi Tạm dịch: Ở nhiều quốc gia, giáo dục là bắt buộc cho đến lúc 16 tuổi.
28	A	lack of st: thiếu cái gì Tạm dịch: Thiếu ăn đã làm chậm sự phát triển của nó.
29	B	at Tet: vào dịp tết Tạm dịch: Các thành viên gia đình những người mà sống xa nhà đều cố gắng sum vầy vào dịp Tết.
30	A	to be full of: đầy cái gì Tạm dịch: Vào đêm Giáng sinh, trẻ con đi ngủ với tràn đầy vẻ hào hứng.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	ABOUT	to be confused about st: nhầm lẫn, bối rối Tạm dịch: Cô ấy đã nhầm lẫn ngày.
2	FROM	to be different from: khác so với Tạm dịch: Cuốn sách của anh ấy khác với cuốn của tôi.
3	OF	to be afraid of st: sợ cái gì Tạm dịch: Thằng bé sợ rắn.
4	IN	to be successful in st = succeed in st/doing st: thành công trong việc làm gì Tạm dịch: Anh ấy đã thành công trong công việc.
5	OF	to be ashamed of: xấu hổ Tạm dịch: Chúng tôi rất xấu hổ về hành vi của mình.
6	IN	to be rich in st: giàu, phong phú về cái gì Tạm dịch: Iraq rất phong phú về dầu mỏ.
7	TO	to be harmful to st: có hại cho cái gì Tạm dịch: Hút thuốc lá có hại cho sức khỏe của chúng ta.
8	ABOUT	to be serious about st/doing st: nghiêm túc về cái gì/làm gì Tạm dịch: Cô ấy nghiêm túc về việc học để trở thành một bác sĩ.
9	FOR	to be available for: có sẵn cho Tạm dịch: Tôi có sẵn một vài tấm vé cho bạn.
10	OF	to be capable of st/doing st: có thể làm gì

		Tạm dịch: Bạn có thể làm được công việc đó không?
11	FROM	suffer from: khổ sở, chịu đựng Tạm dịch: Cô ấy khổ sở với bệnh tim.
12	FOR	to be well/ill-prepared for: chuẩn bị tốt/thiếu sự chuẩn bị cho cái gì Tạm dịch: Hầu hết bọn trẻ đều thiếu sự chuẩn bị cho công việc.
13	TO	belong to: thuộc về Tạm dịch: Tiếng Anh thuộc về những người sử dụng nó.
14	IN	in + ngôn ngữ: bằng tiếng gì Tạm dịch: 4/5 máy tính của thế giới sử dụng những chương trình bằng tiếng Anh.
15	ON	insist on: khẳng khăng làm gì Tạm dịch: Bố tôi khẳng khăng đòi xây nhà mới.
16	OF	to be proud of: tự hào về Tạm dịch: Chúng tôi rất tự hào về truyền thống anh hùng của dân tộc mình.
17	WITH	to be crowded with: đông đúc, đầy chật Tạm dịch: Vào giờ cao điểm, đường phố đông nghịt các loại xe cộ.
18	FOR	to be good for st: tốt cho Tạm dịch: Không khí biển rất tốt cho sức khỏe.
19	WITH	to be acquainted with: quen với Tạm dịch: Tôi không quen với những loại hoa này.
20	TO	to be contrary to: trái với Tạm dịch: Những lời nói của bạn trái ngược với hành động của bạn
21	ABOUT	to be sad about st: buồn về điều gì Tạm dịch: Anh ấy buồn phiền vì sự lười biếng của thằng con trai.
22	INTO	to be divided into: được chia thành Tạm dịch: Quyển sách được chia thành ba phần.
23	TO	to be grateful to sb: biết ơn ai Tạm dịch: Chúng tôi rất biết ơn giáo viên của chúng tôi.
24	IN	to be interested in st: quan tâm, thích thú với Tạm dịch: Tôi quan tâm tới những sự kiện hiện tại.
25	TO	to be similar to st: tương tự như cái gì Tạm dịch: Công việc của bạn tương tự như công việc của tôi.
26	FROM	to be absent from: vắng mặt Tạm dịch: Ngày hôm kia, tôi đã không tới lớp.
27	TO	to be responsible for st/doing st: chịu trách nhiệm làm gì Tạm dịch: Giáo viên chịu trách nhiệm với việc dạy của mình.
28	OF	to be full of: đầy, chật kín Tạm dịch: Vào mùa hè, bãi biển chật kín khách du lịch.
29	AT	to be present at: có mặt Tạm dịch: Ngày hôm qua, chúng tôi có mặt tại buổi học.
30	WITH	to be popular with: phổ biến, nổi tiếng với Tạm dịch: Cô ca sĩ đó đã rất nổi tiếng với giới trẻ.

CHUYÊN ĐỀ 17

LIÊN TỪ - CONJUNCTIONS

A. LÝ THUYẾT

I. Định nghĩa và phân loại liên từ

Liên từ là từ vựng sử dụng để liên kết hai từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu lại với nhau. Liên từ được chia thành ba loại:

1. Liên từ kết hợp (coordinating conjunctions)

- Dùng loại liên từ này để nối các từ loại hoặc cụm từ/ nhóm từ cùng một loại, hoặc những mệnh đề ngang hàng nhau (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ...).

- Liên từ thuộc nhóm này gồm có: *for, and, nor, but, or, yet, so*

2. Liên từ tương quan (correlative conjunctions)

- Một vài liên từ thường kết hợp với các từ khác để tạo thành các tương liên từ. Chúng thường được sử dụng theo cặp để liên kết các cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng tương đương nhau về mặt ngữ pháp.

- Liên từ thuộc nhóm này gồm có:

both... and... (vừa... vừa...) not only... but also... (không những... mà còn...), either... or (hoặc ...hoặc...), neither... nor (không... cũng không...), whether... or (dù... hay...), as/so... as (như là, bằng/ không bằng, không như) no sooner... than... hoặc hardly/scarcely/barely... when (vừa mới... thì...), so/such... that (đến mức... đến nỗi)

3. Liên từ phụ thuộc (subordinating conjunctions)

- Loại liên từ phụ thuộc nối kết các nhóm từ, cụm từ hoặc mệnh đề có chức năng khác nhau, nối mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu.

- Liên từ thuộc nhóm này gồm:

after (sau khi), as/when (khi), as soon as (ngay khi), before (trước khi), just as (vừa lúc), once (một khi), since (từ khi), until/till (cho đến khi), while (trong khi), because/now that/ since/as/seeing that (vì), so (vì vậy), therefore/thus/hence/consequently (do đó, do vậy), so that/in order that để mà), for fear that/lest (vì e rằng), although/even though/though (mặc dù), however/nevertheless/ nonetheless (tuy nhiên), whereas/on the contrary/in contrast/on the other hand (trái lại, trái với), in other words (nói cách khác), as long as/so long as/providing that/provided that (với điều kiện là, miễn là), or else/otherwise (hoặc là), in the event that/in case (phòng khi), suppose/supposing that (giả sử), if (nếu như), unless (trừ khi), even if (kể cả khi), as if/as though (như thể là), ...

II. Cách sử dụng của liên từ

1. Cách sử dụng của ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH

ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH có nghĩa là "mặc dù... nhưng" dùng để biểu thị hai hành động trái ngược nhau.

Cấu trúc:

ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH + CLAUSE (S + V), CLAUSE (S + V)

(Lưu ý: ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH đã có nghĩa là "mặc dù... nhưng" nên không được dùng "but" ở đầu mệnh đề sau.)

Ta có:

ALTHOUGH/EVEN THOUGH/THOUGH + CLAUSE (S + V), CLAUSE (S + V)

= IN SPITE OF/ DESPITE + CỤM DANH TỪ/V-ING, CLAUSE (S + V)

Ví dụ:

+ **Although** the weather was awful, we decided to go camping.

= **In spite of** the awful weather, we decided to go camping.

(Mặc dù thời tiết xấu, chúng tôi vẫn quyết định đi cắm trại.)

+ **Although** she tried her best to pass the exam, she didn't succeed in it.

= **Despite** trying her best to pass the exam, she didn't succeed in it.

(Mặc dù đã cố gắng hết sức thi đỗ kì thi nhưng cô ấy vẫn không thành công.)

*** Cách đổi từ "although/even though/ though" sang "in spite of/despite" và ngược lại**

- Nếu hai mệnh đề của "although/even though/ though" mà đồng chủ ngữ thì sau "in spite of/ despite" là V-ing.

- Nếu hai mệnh đề của "although/even though/ though" mà không đồng chủ ngữ thì sau "in spite of/despite" là cụm danh từ.

Cụm danh từ = a/an/the/my/his/ her/ your/ our/ their/ its + (adv) + (adj) + N

- Trong một số trường hợp ta có thể dùng "in spite of/despite + the fact that + clause, clause".

Ví dụ:

+ Although he got up early, he was late for the first train.

In spite of

→ Trong câu này, hai vế của "although" cùng chủ ngữ là "he" nên sau "in spite of + V-ing". Do đó, câu này sẽ được viết lại như sau:

In spite of getting up early, he was late for the first train.

+ Although her grades are bad, she will be admitted to the university.

Despite

→ Trong câu này, hai vế của "although" không cùng chủ ngữ nên sau "despite + cụm danh từ". Do đó, câu này sẽ được viết lại như sau:

Despite her bad grades, she will be admitted to the university.

Bài tập áp dụng: Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi

1. I couldn't do the test although it was easy.

→ Despite

2. Although he is an excellent doctor, he can't cure lung cancer.

→ In spite of

3. Although my friend doesn't have enough money, she wants to buy that new car.

→ In spite of

4. Despite not speaking English well, Mai decided to live in London.

→ Although

5. Everybody has a great regard for her despite her poverty.

- Although
6. In spite of the cold weather, we all wore shorts.
→ Even though
7. In spite of her beauty and intelligence, nobody likes her.
→ Even though
8. In spite of her broken leg, she managed to get out of the car.
→ Even though
9. Despite the narrow streets, many people drive cars in this city.
→ Though
10. In spite of playing well, our team lost the game.
→ Although

Đáp án

STT	Đáp án và giải thích chi tiết
1	Do hai vế của "although" không cùng chủ ngữ nên sau "despite" là cụm danh từ. "It" ở đây được hiểu là "the test". Do đó cụm danh từ là: the easy test → Đáp án là: Despite the easy test, I couldn't do it. Tạm dịch: Mặc dù bài kiểm tra dễ nhưng tôi không thể làm được.
2	Do hai vế của "although" cùng chủ ngữ là "he" nên sau "in spite of" là "V-ing". → Đáp án là: In spite of being an excellent doctor, he can't cure liver cancer. Tạm dịch: Mặc dù là một bác sĩ giỏi nhưng anh ấy không thể chữa được bệnh ung thư phổi
3	Do hai vế của "although" cùng chủ ngữ là "my friend/she" nên sau "in spite of" là "V-ing". → Đáp án là: In spite of not having enough money, my friend wants to buy that new car. Tạm dịch: Mặc dù không có đủ tiền nhưng bạn tôi vẫn muốn mua chiếc xe ô tô mới đó
4	Căn cứ vào phần sau "despite" là "not speaking" → hai vế của mệnh đề "although" đồng chủ ngữ → Đáp án là: Although Mai didn't speak English well, she decided to live in London. Tạm dịch: Mặc dù Mai không nói tiếng Anh tốt nhưng cô ấy vẫn quyết định đến định cư ở Luân Đôn.
5	Căn cứ vào phần sau "despite" là "her poverty" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "her poverty" về một mệnh đề bằng cách chuyển "her → she, poverty → poor". → Đáp án là: Although she is poor, everybody has a great regard for her. Tạm dịch: Mặc dù cô ấy nghèo nhưng mọi người đều rất mến cô ấy.
6	Căn cứ vào phần sau "in spite of" là "the cold weather" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the cold weather" về một mệnh đề. The cold weather → The weather was cold. (Dùng "was" vì căn cứ vào động từ "wore") → Đáp án là: Even though the weather was cold, we all wore shorts.

	Tạm dịch: Mặc dù trời lạnh, tất cả chúng tôi đều mặc quần áo ấm.
7	Căn cứ vào phần sau "in spite of" là "her beauty and intelligence" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "her beauty and intelligence" về một mệnh đề. her beauty and intelligence → she is beautiful and intelligent. (Dùng "is" vì căn cứ vào động từ "likes") → Đáp án là: Even though she is beautiful and intelligent, nobody likes her. Tạm dịch: Mặc dù cô ấy xinh đẹp và thông minh nhưng không ai thích cô ấy.
8	Căn cứ vào phần sau "in spite of" là "her broken leg" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "her broken leg" về một mệnh đề. Her broken leg → her leg was broken. (Dùng "was" vì căn cứ vào động từ "managed") → Đáp án là: Even though her leg was broken, she managed to get out of the car. Tạm dịch: Mặc dù chân cô ấy bị gãy, cô ấy vẫn xoay sở để ra khỏi được ô tô.
9	Căn cứ vào phần sau "despite" là "the narrow streets" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the narrow streets" về một mệnh đề. the narrow streets → the streets are narrow. (Dùng "are" vì căn cứ vào động từ "drive") → Đáp án là: Though the streets are narrow, many people drive cars in this city. Tạm dịch: Mặc dù đường phố chật hẹp nhưng nhiều người vẫn lái xe vào thành phố.
10	Căn cứ vào phần sau despite là "playing" → hai vế của mệnh đề "although" đồng chủ ngữ. → Đáp án là: Although our team played well, we lost the game. Tạm dịch: Mặc dù đội tôi chơi tốt nhưng chúng tôi vẫn thua.

2. Cách sử dụng của BECAUSE

BECAUSE có nghĩa là "bởi vì", diễn tả mối quan hệ nguyên nhân, kết quả.

Công thức:

BECAUSE /FOR/AS /SINCE /IN THAT/ NOW THAT/ SEEING THAT + CLAUSE, CLAUSE

= BECAUSE OF/ OWING TO/ DUE TO/ ON ACCOUNT OF/ AS A RESULT OF

+ CỤM DANH TỪ/V-ING, CLAUSE

Ví dụ:

+ Because the road was icy, many accidents happened.

= Because of the icy road, many accidents happened.

(Bởi vì đường trơn nên nhiều tai nạn đã xảy ra.)

+ Because she was angry, she lost her temper and hurt his feeling.

= Because of being angry, she lost her temper and hurt his feeling.

(Bởi vì tức giận, cô ấy đã mất bình tĩnh và làm tổn thương anh ấy.)

Bài tập áp dụng- Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi

1. Peter didn't go to school yesterday because he was sick.

- Because of.....
2. Because the condition of the house was bad, the city council demolished it.
→ Because of.....
3. Because of studying very well, he got scholarship.
→ Because
4. Because of not trying his best, he failed the exam.
→ Because
5. Because my car broke down on the high way, I was late for the work.
→ Because of.....
6. Because of the high prices, we decided to stay at home instead of going to the movie.
→ Because
7. The students arrived late because of the heavy rain.
→ Because
8. Because the job was stressful, she decided to quit it.
→ Because of
9. Because of being late for the meeting, I missed the most important part.
→ Because
10. Because the party is noisy, I can't hear what you are saying.
→ Because of.....

Đáp án

STT	Đáp án và giải thích chi tiết
1	Do hai vế của "although" cùng chủ ngữ là "Peter/he" nên sau "because of" là "V-ing". → Đáp án là: Because of being sick, Peter didn't go to school yesterday. Tạm dịch: Bởi vì bị ốm nên Peter không tới trường ngày hôm qua.
2	Bởi vì chủ ngữ ở hai mệnh đề của "Because" không giống nhau nên sau "because of" là cụm danh từ. the condition of the house was bad → the bad condition of the house → Đáp án là: → Because of the bad condition of the house, the council demolished it. Tạm dịch: Bởi vì tình trạng của ngôi nhà đã xuống cấp, hội đồng thành phố đã phá nó.
3	Căn cứ vào phần sau "because" là "studying" → hai vế của mệnh đề "because" đồng chủ ngữ. → Đáp án là: Because he studied very well, he got scholarship. Tạm dịch: Bởi vì anh ấy học rất giỏi nên anh ấy đã được nhận học bổng.
4	Căn cứ vào phần sau "because" là "not trying" → hai vế của mệnh đề "because" đồng chủ ngữ. → Đáp án là: Because he didn't try his best, he failed the exam. Tạm dịch: Bởi vì anh ấy không cố gắng hết sức nên anh ấy đã trượt.

5	<p>Bởi vì chủ ngữ ở hai mệnh đề của "Because" không giống nhau nên sau "because of" là cụm danh từ. Tuy nhiên ta gặp khó khăn để đưa mệnh đề sau "because" về cụm danh từ nên ta có thể chèn thêm "the fact that" vào sau "because of".</p> <p>→ Đáp án là: Because of the fact that my car broke down on the high way, I was late for the work.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì xe ô tô của tôi bị hỏng trên cao tốc mà tôi đã đi làm muộn.</p>
6	<p>Căn cứ vào phần sau "because" là "the high prices" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the high prices" về một mệnh đề.</p> <p>the high prices → the prices were high. (Dùng "were" vì căn cứ vào động từ "decided")</p> <p>→ Đáp án là: Because the prices were high, we decided to stay at home instead of going to the movie.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì giá vé cao nên chúng tôi quyết định ở nhà thay vì đi xem phim.</p>
7	<p>Căn cứ vào phần sau "because" là "the heavy rain" là một cụm danh từ. Do đó ta phải biến đổi "the heavy rain" về một mệnh đề.</p> <p>the heavy rain → the rain were heavy/it rained heavily/it was rainy.</p> <p>→ Đáp án là: The rain were heavy/it rained heavily/it was rainy, the students arrived late.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì trời mưa to nên học sinh đến muộn.</p>
8	<p>Bởi vì chủ ngữ ở hai mệnh đề của "because" không giống nhau nên sau "because of" là cụm danh từ.</p> <p>the job was stressful → the stressful job</p> <p>→ Đáp án là: Because of the stressful job, she decided to quit it.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì công việc căng thẳng, cô ấy quyết định bỏ nó.</p>
9	<p>Căn cứ vào phần sau "because" là "being" → hai vế của mệnh đề "because" đồng chủ ngữ →</p> <p>Đáp án là: Because I was late for the meeting, I missed the most important part.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì tôi đến cuộc họp muộn nên tôi bị lỡ mất phần quan trọng nhất.</p>
10	<p>Bởi vì chủ ngữ ở hai mệnh đề của "because" không giống nhau nên sau "because of" là cụm danh từ.</p> <p>The party is noisy → the noisy party</p> <p>→ Đáp án là: Because of the noisy party, I can't hear what you are saying.</p> <p>Tạm dịch: Bởi vì bữa tiệc ồn ào, tôi không thể nghe thấy điều bạn đang nói.</p>

3. Cách sử dụng của SO... THAT/SUCH... THAT

SO... THAT/SUCH... THAT có nghĩa là "... đến mức..., đến nỗi...", diễn tả mối quan hệ nhân quả.

Công thức

S + V + SO + ADJ/ADV + THAT + CLAUSE

= S + V + SO + ADJ + A/AN + N + THAT + CLAUSE

= S + V + SUCH + (A/AN) + ADJ + N + THAT + CLAUSE

Ví dụ:

+ She is so beautiful that many boys run after her.

= She is so beautiful a girl that many boys run after her.

= She is such a beautiful girl that many boys run after her.

(Cô ấy xinh đến nỗi mà rất nhiều chàng trai theo đuổi cô ấy.)

+ The water is so hot that I can't drink it.

= It is such hot water that I can't drink it.

(Nước nóng đến mức mà tôi không thể uống được.)

* Lưu ý:

- Nếu danh từ trong mệnh đề "such... that" là danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được thì ta không sử dụng "a/an" sau "such... that".

- Ngoài công thức trên, ta còn có công thức:

S + V + SO + MANY /MUCH + N + THAT + CLAUSE

= **S + V + SUCH + A LOT OF + N + THAT + CLAUSE**

Ví dụ:

+ I have so much homework that I can't go out with you tonight.

= I have such a lot of homework that I can't go out with you tonight.

(Tôi có nhiều bài tập về nhà đến mức mà tôi không thể đi chơi với bạn tối nay.)

+ There are so many stars in the sky that we can't count them.

= There are such a lot of stars in the sky that we can't count them.

(Có nhiều ngôi sao trên bầu trời đến mức mà chúng ta không thể nào đếm hết được.)

* Cấu trúc **TOO/ ENOUGH**

S + V + TOO + ADJ/ADV + (FOR SB) + TO V: quá cho ai đó để làm gì

Ví dụ:

She is too lazy to make progress in study. (Cô ấy quá lười biếng để có tiến bộ trong học tập.)

The coffee is too strong for me to drink. (Cà phê quá đặc cho tôi uống.)

S + V + ADJ/ADV + ENOUGH + (FOR SB) + TO V: đủ cho ai đó để làm gì

Ví dụ:

She isn't old enough to understand the problem.

(Con bé chưa đủ tuổi để hiểu được vấn đề này.)

LƯU Ý:

+ **Các biến đổi giữa cấu trúc TOO VÀ ENOUGH:**

Khi viết từ cấu trúc TOO về ENOUGH hoặc từ ENOUGH về TOO phải đảm bảo có sự đối ngược nhau về thể của động từ và tính từ của hai câu phải trái nghĩa nhau.

Ví dụ:

The sea is too dirty for us to swim in.

=> The sea isn't clean enough for us to swim in.

+ **Các biến đổi giữa TOO về SO... THAT:**

Công thức:

S + V + TOO + ADJ/ADV + (FOR SB) + TO V

= S + V + SO + ADJ/ADV + THAT + S + CAN'T/COULDN'T + V + O

Ví dụ:

He is too intelligent to solve all the problems.

⇒ He is so intelligent that he can solve all the problems.

The weather was too awful for us to go on a picnic.

⇒ The weather was so awful that we couldn't go on a picnic.

Bài tập thực hành: *Viết lại câu theo gợi ý*

1. My father has a very good health. He seldom takes any medicines. (SUCH... THAT)

→

2. My friend is very strong. He can lift up the table himself. (SO... THAT)

→

3 This coffee is so strong that I can't drink it. (SUCH... THAT)

→

4. Mary's voice is so beautiful that we all like to hear her sing. (SUCH... THAT)

→

5. Bill is such an intelligent boy that he always at the top of his class. (SO... THAT)

→

6. The shelf is too high for the boy to reach. (SO... THAT)

→

7. Dean swims so powerfully that he always won the races. (SUCH... THAT)

→

8. I couldn't carry the equipment. I had such a lot. (SUCH... THAT)

→

9. I have many problems. I can use all the help you can give me. (SO... THAT)

→

10. The film was so boring that we fell asleep. (SO... THAT)

→ It was so

11. The house is so expensive that we can't afford to buy it. (TOO)

→

12. The patient was too weak to get up. (SO... THAT)

→

13. This room is too small for us to hold the meeting. (ENOUGH)

→

14. The test was so difficult that we couldn't do it. (ENOUGH)

→

15. The map is so old that I can't read it. (TOO)

-
16. He spoke so fast that we couldn't hear him well. (**ENOUGH**)
-
17. It was too late for them to go to the movies. (**ENOUGH**)
-
18. The film is so good that I can't miss it. (**TOO**)
-
19. The ladder wasn't long enough to reach the window. (**TOO**)
-
20. I'm too tired to go to the cinema this evening. (**SO...THAT**)
-

Đáp án

1. My father has such a good health that he seldom takes any medicines.
2. My friend is so strong that he can lift up the table himself.
3. It is such strong coffee that I can't drink it.
4. Mary has such a beautiful voice that we all like to hear her sing.
5. Bill is so intelligent that he always at the top of his class.
6. The shelf is so high that the boy can't reach it.
7. Dean is such a powerful swimmer that he always won the races.
8. I had such a lot of equipment that I couldn't carry it.
9. I have so many problems that I can use all the help you can give me.
10. It was so boring a film that we fell asleep.
11. The house is too expensive for us to buy it.
12. The patient was so weak that he/she couldn't get up.
13. This room is not large enough for us to hold the meeting.
14. The test was not easy enough for us to do.
15. The map is too old for me to read.
16. He didn't speak slowly enough for us to hear well.
17. It was not early enough for them to go to the movies.
18. The film is too good for me to miss.
19. The ladder was too short to reach the window.
20. I'm so tired that I can't go to the cinema this evening.

4. Cách sử dụng của EITHER... OR/NEITHER... NOR/ NOT ONLY... BUT ALSO/ BOTH... AND

a. EITHER... OR (hoặc... hoặc), diễn tả sự lựa chọn khi nó đi với câu khẳng định

Ví dụ:

You can come either today or tomorrow. (Bạn có thể đến vào hôm nay hay mai đều được.)

b. ETHER... OR (không... không), diễn tả sự phủ định kép khi nó đi với câu phủ định
= **NEITHER... NOR** có nghĩa là “không... cũng... không”, diễn tả sự phủ định kép. (*Neither... nor: chỉ đi với câu khẳng định*)

Ví dụ:

She doesn't want to talk to either me or you.

= She wants to talk to neither me nor you.

(Cô ấy không muốn nói chuyện với cả tôi và bạn.)

* **Lưu ý:**

Với cấu trúc neither ... nor /either..... or động từ chia theo chủ ngữ gần động từ nhất.

Ví dụ:

Neither she nor her children were at home yesterday.

(Cả cô ấy và lũ trẻ đều không ở nhà ngày hôm qua.)

c. NOT ONLY... BUT ALSO = NOT ONLY... BUT... AS WELL: có nghĩa là “không những mà còn”, diễn tả sự lựa chọn kép

Ví dụ:

+ She is not only beautiful but also intelligent.

(Cô ấy không những xinh đẹp mà còn thông minh.)

+ Not only she but also her husband came to the party last night.

(Không những cô ấy mà cả chồng cô ấy đều đến bữa tiệc tối qua.)

d. BOTH... AND có nghĩa là “cả... và / vừa...vừa”, diễn tả sự lựa chọn kép

Ví dụ:

+ Both she and I are teachers of English in a high school.

(Cả cô ấy và tôi đều là giáo viên Tiếng Anh ở một trường cấp ba.)

+ It is both cold and rainy. (Trời vừa mưa vừa lạnh.)

Lưu ý:

BOTH + S1 + AND + S2 + V (số nhiều)

= **S1 + TOGETHER WITH/ALONG WITH/AS WELL AS/ ACCOMPANIED BY + S2 + V(S1)**

Ví dụ:

Both my sister and my brother like playing chess.

= My sister as well as my brother likes playing chess.

Bài tập áp dụng: Viết lại câu theo gợi ý

1. Jim is on holiday and so is Carol. (**Both**)

→

2. George doesn't smoke and he doesn't drink. (**Neither**)

→

3 Jim hasn't got a car và Carol hasn't got a car, either. (**Neither**)

→

4. It is a very boring film. It is very long too. **(Not only)**

→

5. She didn't write and she didn't phone. **(Neither)**

→

6. His parents as well as his brother are going to Halong Bay next Sunday. **(Both)**

→

7. Helen lost her passport at the airport. She also lost her wallet there. **(Not only)**

→

8. I haven't got time to go on holiday and I haven't got any money. **(Either/Neither)**

→

9. On Friday evening, sometimes I go to the cinema, sometimes I stay at home and watch TV. **(Either)**

→

10. She was really frightened when hearing the noise from the forest and so did I. **(Both)/ (Together with)**

→

→

11. I like Tom and I also like Peter. **(both)**

→

12. It is the cheapest as well as the nicest watch. **(Not only)**

→

13. I don't like either horror film or action film. **(Neither)**

→

14. He doesn't come on time and his wife doesn't come on time. **(Neither)**

→

15. I like neither watching TV nor reading a novel before going to bed. **(Either)**

→

16. They can't begin working on Monday. They can't begin working on Wednesday. **(Neither)/ (Either)**

→

→

17. My sister didn't watch TV last night. She didn't listen to music last night. **(Either)**

→

18. We go to school in the morning and we also go to school in the afternoon. **(not only ... but... as well)**

→

Đáp án

1. Both Jim and Carol are on holiday.

2. George neither smokes nor drinks.

3. Neither Jim nor Carol has got a car.

4. The film is not only boring but also long.
5. She neither wrote nor phoned.
6. Both his parents and his brother are going to Halong Bay next Sunday.
7. Helen lost not only her passport but also her wallet at the airport.
8. I haven't got either time or money to go on holiday.
I have got neither time nor money to go on holiday.
9. On Friday evening, sometimes I either go to the cinema or stay at home and watch TV.
10. Both she and I were really frightened when hearing the noise from the forest.
She together with I was really frightened when hearing the noise from the forest.
11. I like both Tom and Peter.
12. The watch is not only the cheapest but also the nicest.
13. I like neither horror film nor action film.
14. Neither he nor his wife comes on time.
15. I don't like either watching TV or reading a novel before going to bed.
16. They can begin working neither on Monday nor on Wednesday.
They can't begin working either on Monday or on Wednesday.
17. My sister didn't either watch TV or listen to music last night.
18. We go to school not only in the morning but in the afternoon as well.

5. Cách sử dụng của các liên từ khác

STT	LIÊN TỪ	CÁCH DÙNG	VÍ DỤ
1	AND	Thêm, bổ sung thông tin (và)	She is rich <u>and</u> famous. (Cô ấy giàu có và nổi tiếng.)
2	NOR	Bổ sung thêm một ý phủ định vào một ý phủ định được nêu trước đó. (cũng không)	I don't want to call him <u>nor</u> intend to apologize to him. (Tôi không muốn gọi cho anh ấy cũng không có ý định xin lỗi anh ta.)
3	BUT	Diễn tả sự đối lập, ngược nghĩa (nhưng, nhưng mà)	She is beautiful but arrogant. (Cô ấy xinh đẹp nhưng kiêu ngạo.)
4	OR = OR ELSE = OTHERWISE	Nêu thêm sự lựa chọn (hoặc là, hay là)	Hurry up <u>or</u> else you will miss the last bus. (Nhanh lên hoặc là bạn sẽ lỡ chuyến xe buýt cuối cùng.)
5	YET	Đưa ra một ý ngược lại so với ý trước đó (vậy mà, thế mà)	They are ugly and expensive, <u>yet</u> people buy them. (Chúng xấu và đắt, vậy mà mọi người vẫn mua.)
6	SO (THEREFORE =	Nêu kết quả của hành động (vì vậy, do đó, do vậy)	+ He was ill, <u>so</u> he didn't go to school yesterday.

	THUS = HENCE = CONSEQUENTLY = AS A RESULT)		<i>(Anh ấy bị ốm nên hôm qua anh ấy không tới trường.)</i> + The car in the front stopped so suddenly. <u>Therefore</u> , the accident happened. <i>(Chiếc ô tô đằng trước dừng quá đột ngột, vì vậy vụ tai nạn đã xảy ra.)</i>
7	RATHER THAN	Diễn tả lựa chọn (hơn là)	I think you should choose to become a teacher <u>rather than</u> a doctor. <i>(Tôi nghĩ bạn nên chọn trở thành giáo viên hơn là bác sĩ.)</i>
8	WHETHER... OR	Diễn tả sự thay thế (hay là)	I don't know <u>whether</u> he will come <u>or</u> not. <i>(Tôi không biết là anh ấy sẽ đến hay không.)</i>
9	AS ... AS SO ... AS	So sánh ngang/không ngang bằng (bằng/không... bằng)	+ She is <u>as</u> tall <u>as</u> me. <i>(Cô ấy cao bằng tôi)</i> + She isn't <u>as/so</u> tall <u>as</u> me. <i>(Cô ấy không cao bằng tôi.)</i>
10	BARELY ... WHEN HARDLY ... WHEN SCARCELY... WHEN NO SOONER ...THAN	Diễn tả quan hệ thời gian (ngay khi ... thì, vừa mới ... thì)	<u>Hardly</u> had he gone to bed <u>when</u> the telephone rang. <i>(Ngay khi anh ấy đi ngủ thì điện thoại kêu.)</i>
11	AFTER	Diễn tả hành động xảy ra sau một hành động khác (sau khi)	<u>After</u> he had finished his work, he went out for a drink. <i>(Ngay khi anh ấy xong việc, anh ấy ra ngoài uống nước.)</i>
12	BEFORE	Diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác (trước khi)	He had finished his work <u>before</u> he went out for a drink. <i>(Anh ấy đã xong việc trước khi anh ấy ra ngoài uống nước.)</i>
13	AS SOON AS	Chỉ một hành động xảy ra liền ngay sau một hành động khác (ngay khi)	<u>As soon as</u> she went home, she had a bath. <i>(Ngay khi cô ấy về nhà, cô ấy đi tắm.)</i>
14	JUST AS	Diễn tả hai hành động xảy ra gần như cùng thời điểm (ngay khi, vừa lúc)	He left the meeting <u>just as</u> we arrived. <i>(Anh ta rời khỏi cuộc họp vừa lúc chúng tôi tới đó.)</i>
15	ONCE	Nói về một thời điểm mà ở đó một hành động đã xảy ra	<u>Once</u> you have well-prepared for it, you will certainly be successful.

		hoặc sẽ xảy ra (một khi)	<i>(Khi bạn đã chuẩn bị kỹ càng cho nó, thì bạn chắc chắn sẽ thành công.)</i>
16	UNTIL/TILL	Chỉ hành động xảy ra/ không xảy ra cho tới một thời điểm nào đó (cho tới khi.)	I will wait for you <u>until</u> it's possible. <i>(Anh sẽ đợi em đến chừng nào có thể.)</i>
17	IN OTHER WORDS	Để giải thích rõ nghĩa hơn (nói cách khác)	He was economical with the truth - <u>in other words</u> , he lied. <i>(Anh ấy tiết kiệm sự thật hay nói cách khác là anh ấy nói dối.)</i>
18	WHEN	Liên kết hai hành động có mối quan hệ về thời gian (khi)	<u>When</u> she came, I was cooking dinner. <i>(Khi cô ấy tới, tôi đang nấu bữa tối.)</i>
19	WHILE = MEANWHILE	Chỉ các hành động diễn ra cùng một lúc (trong khi)	<u>While</u> I was doing my homework, my mother was cleaning the floor. <i>(Khi tôi đang làm bài tập về nhà thì mẹ tôi đang lau nhà.)</i>
20	SO THAT = IN ORDER THAT	Nêu mục đích hoặc kết quả của hành động có dự tính (để mà)	I'm trying my best to study English well <u>so that</u> I can find a better job. <i>(Tôi đang cố gắng hết sức học tiếng Anh để tôi có thể tìm được một công việc tốt hơn.)</i>
21	FOR FEAR THAT = LEST	Chỉ mục đích phủ định (vì e rằng, sợ rằng)	He wore dark glasses <u>lest</u> he could be recognized. <i>(Anh ta đeo kính râm vì sợ rằng mình có thể bị nhận ra.)</i>
22	WHEREAS = ON THE CONTRARY = IN CONTRAST = ON THE OTHER	Diễn tả sự ngược nghĩa giữa hai mệnh đề (trong khi)	He loves foreign holidays <u>whereas</u> his wife prefers to stay at home. <i>(Anh ấy thích đi du lịch nước ngoài trái lại vợ anh ấy thì chỉ thích ở nhà.)</i>
23	AS/SO LONG AS = PROVIDING (THAT) = PROVIDED (THAT)	Diễn tả điều kiện (với điều kiện là, miễn là)	You can use my bike <u>providing that</u> you promise to give it back tomorrow. <i>(Bạn có thể sử dụng xe đạp của tôi với điều kiện bạn hứa trả lại nó vào ngày mai.)</i>
24	IN THE EVENT THAT = IN CASE	Diễn tả giả định về một hành động có thể xảy ra trong tương lai (trong	Take an umbrella <u>in case</u> it rains. <i>(Mang theo ô phòng khi trời mưa.)</i>

		trường hợp, phòng khi)	
25	SUPPOSE SUPPOSING (THAT)	Dùng để thay thế cho "if" trong mệnh đề phụ [giả sử	<u>Supposing</u> he hates you, what will you do? (Giả sử anh ấy ghét bạn, bạn sẽ làm gì?)
26	AS IF/THOUGH	Dùng trong giả định (như thể là)	He looked frightened <u>as if</u> he had seen a ghost. (Anh ấy trông hoảng sợ như thể anh ấy đã nhìn thấy ma.)
27	BESIDES MOREOVER FURTHERMORE IN ADDITION	Dùng để bổ sung thêm ý/ thông tin (Ngoài ra/hơn nữa/thêm vào đó)	I can't go now, I'm too busy. <u>Besides</u> , my passport is out of date. (Tôi không thể đi bây giờ; tôi bận lắm. Ngoài ra, hộ chiếu của tôi đã hết hạn rồi.)
28	FOR EXAMPLE = FOR INSTANCE	Ví dụ, chẳng hạn như	There are many interesting places to visit in the city. The art museum, <u>for instance</u> , has an excellent collection of modern paintings. (Có nhiều nơi thú vị để đến thăm trong thành phố này. Chẳng hạn như viện bảo tàng nghệ thuật có một bộ sưu tập xuất sắc các bức tranh hiện đại.)
29	INDEED = IN FACT	Được dùng để nhấn mạnh/xác nhận thông tin trước đó (thực sự, quả thật)	I am happy, <u>indeed</u> proud, to be a member of your team. (Tôi rất vui, thực sự là rất tự hào được là một thành viên trong đội của bạn.)
30	INSTEAD	Thay vì, thay vào	We didn't go on holiday. We stayed at home, <u>instead</u> . (Chúng tôi đã không đi du lịch. Thay vào đó, chúng tôi ở nhà.)

B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Exercise 1: Chọn phương án đúng

- _____ of the committee, I'd like to thank you for your generous donation.
A. Instead B. On behalf C. According D. In spite
- _____, I decided to stop trading with them.
A. Despite of the fact that they were the biggest dealer
B. Though being the biggest dealer
C. Being the biggest dealer
D. Even though they were the biggest dealer
- I think it's _____ to take a few more pictures.

- A. enough light B. lightly enough C. light enough D. enough as light
4. _____ I heard the phone ring, I didn't answer it.
- A. because B. Only if C. Even though D. Provided that
5. Determining the mineral content of soil samples is an exacting process; _____, experts must perform detail tests to analyze soil specimens.
- A. therefore B. afterward C. so that D. however
6. Businesses will not survive _____ they satisfy their customers.
- A. or else B. in case C. unless D. if
7. This investigation is not only one that is continuing and worldwide _____ we expect to continue for quite some time.
- A. but one also that B. but one that also
C. but also one that D. but that also one
8. A few natural elements exist in _____ that they are rarely seen in their natural environments.
- A. such small quantities B. so small quantities
C. very small quantities D. small quantity
9. He decided to quit the job _____ the high salary he got.
- A. although B. in spite
C. despite D. much as
10. I will stand here and wait for you _____ you come back.
- A. because B. though C. so D. until
11. My sister won't go to the party tonight and _____.
- A. so will I B. I will too
C. neither will I D. I will neither
12. When he came to the counter of pay he found that he had _____ cash _____ his credit card with him.
- A. either/or B. neither/nor C. both/and D. not/neither
13. _____ we understand his reasons, we cannot accept his behaviour.
- A. As if B. What if C. Even if D. Only if
14. _____ his poor English, he managed to communicate his problem very clearly.
- A. Because B. Even though C. Because of D. In spite of
15. Neither the students nor their lecturer _____ English in the classroom.
- A. have used B. use C. are using D. uses
16. _____ the price is high, we can't afford to buy a new car.
- A. Now that B. Although C. Whereas D. As long as
17. He hurried _____ he wouldn't be late for class.
- A. since B. as if C. unless D. so that
18. I'm sorry you've decided not to go with us on the river trip, but _____ you change your mind, there will still be enough room on the boat for you.
- A. even B. nevertheless C. in the event that D. provided that

19. _____ you read the instructions carefully, you will understand what to do.
 A. as well as B. as far as C. as soon as D. provided that
20. My father is getting old and forgetful _____ he is experienced and helpful.
 A. Be that as it may B. Regardless C. Lest D. Consequently
21. We've had _____ problems with our new computer that we had to send it back to the shop.
 A. so B. such C. enough D. too
22. The baby can't even sit up yet, _____ stand and walk!
 A. but for B. let alone C. all but D. rather than
23. All the candidates for the scholarship will be equally treated _____ of their sex, age, or nationality.
 A. regardless B. regard C. regarding D. regards
24. Don't be late for the interview, _____ people will think you are a disorganized person.
 A. Unless B. lest C. so D. otherwise
25. You should take regular exercise _____ sitting in front of the television all day.
 A. in spite of B. instead of C. without D. even
26. High-level sport people must maintain a high level of fitness _____ run the risk of suffering injuries that cause permanent damage.
 A. or else B. besides C. unless D. on account of
27. _____ irritating they are, you shouldn't lose temper with small children.
 A. No matter how much B. As much as
 C. However D. Although
28. There are _____ that not only governments but also individuals should join hand to tackle.
 A. too numerous environmental problems B. such a lot of environmental problems
 C. so fewer environmental problems D. such many environmental problem
29. The second-hand car Patrick bought was almost new _____ it was made in the 1990s.
 A. or B. because C. although D. however
30. "Did the minister approve the building plans?"
 "Not really. He turned them down _____ that the costs were too high."
 A. in case B. supposing C. provided D. on the grounds

Exercise 2: Chọn phương án thích hợp với câu ban đầu

1. I didn't want to disturb the meeting. I left without saying goodbye.
 A. Rather than disturb the meeting, I left without saying goodbye.
 B. I disturbed the meeting because I said goodbye.
 C. I would rather disturb the meeting than leaving without saying goodbye.
 D. The meeting was disturbed as I left saying goodbye.
2. Having spent all his money, Daniel couldn't afford a new watch.
 A. As Daniel had bought a new watch, he spent all his money.

- B.** Daniel didn't buy a new watch although he had a lot of money.
- C.** Because he had spent all the money, Daniel couldn't afford a new watch.
- D.** Daniel couldn't get a new watch because he didn't have much money.
3. She doesn't want to go to their party. We don't want to go either.
- A.** Either we or she wants to go to their party.
- B.** Neither we nor she want to go to their party.
- C.** Neither we nor she wants to go to their party.
- D.** Neither she nor we don't want to go to their party.
4. Noisy as the hotel was, they stayed there.
- A.** Much as the hotel was noisy, they stayed there.
- B.** In spite of the noisy hotel and they liked it.
- C.** Despite the hotel was noisy, they stayed there.
- D.** Although the noisy hotel, they stayed there.
5. She was so busy that she couldn't answer the phone.
- A.** She was very busy that she couldn't answer the phone.
- B.** She was too busy to answer the phone.
- C.** She was too busy not to answer the phone.
- D.** She was very busy so that she couldn't answer the phone.
6. Tim graduated with a good degree. He joined the ranks of the unemployed.
- A.** Tim joined the ranks of the unemployed because he graduated with a good degree.
- B.** If Tim graduated with a good degree, he would join the ranks of the unemployed.
- C.** Though Tim graduated with a good degree, he joined the ranks of the unemployed.
- D.** That Tim graduated with a good degree helped him join the ranks of the unemployed.
7. In spite of his poverty, he led a devoted life to the revolutionary cause.
- A.** He could not devote his life to the revolutionary cause because of his poverty.
- B.** Although he was poor, he led a devoted life to the revolutionary cause.
- C.** If he had not been so poor, he could have devoted his life to the revolutionary cause.
- D.** He led a devoted life to the revolutionary cause, but he was so poor.
8. She tried very hard to pass the driving test. She could hardly pass it.
- A.** Although she didn't try hard to pass the driving test, she could pass it.
- B.** She tried very hard, so she passed the driving test satisfactorily.
- C.** No matter how hard she tried, she could hardly pass the driving test.
- D.** Despite being able to pass the driving test, she didn't pass it.
9. Smallpox is a dangerous disease. Malaria is a dangerous disease.
- A.** Smallpox is a dangerous disease, and so is malaria.
- B.** Malaria is a dangerous disease, but smallpox is not.
- C.** Neither smallpox nor malaria is a dangerous disease.
- D.** Either smallpox or malaria is a dangerous disease.

10. Transportation has been made much easier thanks to the invention of car. However, cars are the greatest contributor of air pollution.
- A. The invention of cars has made transportation much easier, but cars are among the greatest contributors of air pollution.
 - B. However easier the invention of cars has made transportation, it is cars that among the greatest contributors of air pollution.
 - C. Although the invention of cars has made transportation much easier, cars are the greatest contributor of air pollution of air.
 - D. Although the invention of cars has made transportation much easier, people use cars to contribute to the pollution of air.
11. I thought she was the right person for the position, yet it turned out that she was quite useless.
- A. Because I was expecting her to be competent, I was shocked to see her perform rather badly.
 - B. I was mistaken about her suitability for the position since she proved rather incompetent.
 - C. Contrary to my initial impression, she was not totally unsuitable for the position.
 - D. I was right in thinking that she was totally useless for the job.
12. The substance is very toxic. Protective clothing must be worn at all times.
- A. Since the substance is very toxic, so protective clothing must be worn at all times.
 - B. So toxic is the substance that protective clothing must be worn at all times.
 - C. The substance is such toxic that protective clothing must be worn at all times.
 - D. The substance is too toxic to wear protective clothing at all times.
13. The film was not interesting. However, he tried to watch the whole film.
- A. In spite of the film uninteresting, he tried to watch the whole film.
 - B. Uninteresting as the film was, he tried to watch the whole film.
 - C. Despite of uninteresting film, he tried to watch the whole film.
 - D. Uninteresting as was the film, he tried to watch the whole film.
14. Although she was very old, she looked very grateful.
- A. In spite of very old, she looked very grateful.
 - B. Despite she was very old, she looked very grateful.
 - C. Despite her old age, she looked very grateful.
 - D. In spite her being old, she looked very grateful.
15. She gets up early to prepare breakfast so that her children can come to school on time.
- A. Despite her getting up early to prepare breakfast, her children cannot come to school on time.
 - B. Because she wanted her children to come to school on time, she gets up early to prepare breakfast.
 - C. If she does not get up early to prepare breakfast, her children will not come to school on time.
 - D. Unless she gets up early to prepare breakfast, her children will not come to school on.
16. I whispered as I didn't want anybody to hear our conversation.
- A. So as not to hear our conversation I whispered.
 - B. Since nobody wanted to hear our conversation I whispered.
 - C. Because I whispered, nobody heard our conversation.

- D.** I lowered my voice in order that our conversation couldn't be heard.
17. Though he tried hard, he didn't succeed.
- A.** However he tried hard, he didn't succeed.
 - B.** However hard he tried, he didn't succeed.
 - C.** However he didn't succeed hard, he tried hard.
 - D.** However he tried hard, but he didn't succeed.
18. Crazianna is a big country. Unfortunately, it has never received respect from its neighbours.
- A.** Though Crazianna is a big country, it has never received respect from its neighbours.
 - B.** Crazianna has never received respect from its neighbours because it is a big country.
 - C.** It is Crazianna, a big country, that has never received respect from its neighbours.
 - D.** Crazianna is such a big country that it has never received respect from its neighbours.
19. Slippery as the roads were, they managed to complete the race.
- A.** The roads were so slippery that they could hardly complete the race.
 - B.** The roads were slippery but they managed to complete the race.
 - C.** The roads were slippery so they could hardly complete the race.
 - D.** The roads were so slippery; therefore, they could hardly complete the race.
20. They decided to go for a picnic though it was very cold.
- A.** Because it was very cold, they decided to go for a picnic.
 - B.** However cold it was, they decided to go for a picnic.
 - C.** If it had been cold, they would not have gone for a picnic.
 - D.** It was very cold so they decided to go for a picnic.
21. Both Peter and Mary enjoy scientific expedition.
- A.** It is not Peter, but Mary, that enjoys scientific expedition.
 - B.** Peter enjoys scientific expedition. Therefore, does Mary.
 - C.** However Peter enjoys scientific expedition and Mary does.
 - D.** Peter enjoys scientific expedition, and so does Mary.
22. Seeing that he was angry, she left the office.
- A.** She didn't want to make him angry, so she left.
 - B.** He wouldn't have been so angry if she hadn't been there.
 - C.** He grew very angry when he saw her leaving the office.
 - D.** She left the office when she saw how angry he was.
23. He felt very tired. He was determined to continue to climb up the mountain.
- A.** He felt so tired that he was determined to continue to climb up the mountain.
 - B.** Feeling very tired, he was determined to continue to climb up the mountain.
 - C.** Tired as he might, he was determined to continue to climb up the mountain.
 - D.** As result of his tiredness, he was determined to continue to climb up the mountain.
24. The weather was so dismal. They had to cancel the picnic immediately.
- A.** The weather was too dismal that the picnic was cancelled immediately.

- B. The picnic would be cancelled immediately since the weather was dismal,
 C. So dismal was the weather that they had to cancel the picnic immediately.
 D. The weather was enough dismal for them to cancel the picnic immediately.
25. The coffee was not strong, so it didn't keep us awake.
 A. The coffee was not strong enough to keep us awake.
 B. The coffee was very strong, but it couldn't keep us awake,
 C. We are kept awake because the coffee was strong.
 D. The coffee was so hot that it didn't keep us awake.

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	On behalf of + N: Thay mặt cho Các phương án còn lại: A. Instead of = Rather than: thay vì C. According to N: Theo như.... D. In spite of N/V-ing: Mặc dù... Dịch nghĩa: Thay mặt cho uỷ ban, tôi rất cảm ơn sự đóng góp hào phóng của các vị.
2	D	Cấu trúc tương phản đối lập: In spite of/ Despite + N/V-ing/the fact that S V O, S V O = (Even) though S V O, S V O. (Mặc dù..., nhưng...) Dịch nghĩa: Mặc dù họ là những đại lí lớn nhất, tôi quyết định dừng kinh doanh với họ.
3	C	... tính từ + enough + (for smb) + to V đủ thế nào (cho ai) đó để làm gì. enough + danh từ + (for smb) + to V: đủ cái gì (cho ai) để làm gì... Dịch nghĩa: Tôi nghĩ đủ sáng để chụp thêm vài bức ảnh.
4	C	A. Because: bởi vì B. Only if: chỉ nếu C. Even though: mặc dù D. Provided that: miễn là Dịch nghĩa: Mặc dù tôi nghe thấy tiếng chuông điện thoại reo nhưng tôi không trả lời.
5	A	A. therefore: do đó, vì vậy B. afterward: sau này, về sau C. so that: để mà, sao cho D. however: tuy nhiên Dịch nghĩa: Xác định hàm lượng khoáng chất của mẫu đất là một quá trình chính xác; do đó, các chuyên gia phải thực hiện các bài kiểm tra chi tiết để phân tích mẫu đất.
6	C	Giải thích: A. or else: nếu không B. unless = if not: trừ khi C. in case: trong trường hợp D. if: nếu như Dịch nghĩa: Các doanh nghiệp sẽ không tồn tại trừ phi họ thoả mãn khách hàng
7	C	Cấu trúc "not only... but also...": không những ... mà còn... Dịch nghĩa: Cuộc điều tra này không chỉ là vấn đề đang được tiếp tục và trên toàn

		thế giới mà còn là điều mà chúng tôi mong đợi sẽ tiếp tục trong một thời gian.
8	A	So + tính từ + that... = such + danh từ + that: quá ... đến nỗi mà ... Dịch nghĩa: Một vài nguyên tố tự nhiên tồn tại với số lượng quá ít đến nỗi mà hiếm khi thấy chúng ở dạng môi trường tự nhiên của mình.
9	C	Giải thích: Kiến thức về liên từ Although = much as + S + V, S+ V = In spite of/despite + cụm danh từ/V-ing, S+ V Căn cứ vào "the high salary" là một danh từ nên ta chọn đáp án C. Tạm dịch: Anh ấy quyết định bỏ việc mặc dù mức lương cao mà anh ấy được
10	D	A. Because: bởi vì B. Though: mặc dù C. So: vì thế D. Until: mãi đến khi Dịch nghĩa: Anh sẽ vẫn đứng đây chờ em cho đến khi em quay lại.
11	C	Giải thích: Kiến thức về liên từ * Khi muốn diễn đạt "ai đó cũng có" ta dùng cấu trúc: So + trợ từ + S = S + trợ từ + too + Khi muốn diễn đạt "ai đó cũng không" ta dùng cấu trúc: Neither + trợ từ + S = S + trợ từ (phủ định) + either Tạm dịch: Chị gái tôi sẽ không đến bữa tiệc tối nay và tôi cũng thế. ⇒ Đáp án C
12	B	A. Either ... or...: hoặc ... hoặc B. Neither ... nor không cả hai C. Both ... and cả hai Dịch nghĩa: Khi cậu ấy ra bàn thanh toán, cậu ấy nhận ra mình không có tiền mặt cũng như thẻ tín dụng.
13	C	A. As if: như là, như thể B. What if: điều gì nếu ... C. Even if: kể cả (như thể), dù D. Only if ~ I wish Dịch nghĩa: Ngay cả khi chúng ta hiểu lí do của anh ta, chúng ta không thể chấp nhận hành vi của anh ta được.
14	D	A. Because + mệnh đề: bởi vì, do B. Even though + mệnh đề: dù cho, mặc dù C. Because of + danh từ/cụm danh từ: bởi vì, do D. In spite of + danh từ/cụm danh từ: dù cho, mặc dù Dịch nghĩa: Mặc dù tiếng Anh kém, anh đã giải quyết rất nhiều vấn đề của mình một cách rõ ràng.
15	D	<i>Neither S1 nor S2 + V (phụ thuộc vào S2) + O: không... cũng không</i> Ở đây động từ chia theo chủ ngữ "their lecturer" nên phải ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Cả học sinh và giảng viên đều không sử dụng tiếng Anh trong lớp.
16	A	Ta có: Now that + S + V: vì Câu đề bài..... giá cả cao, chúng tôi không thể mua một chiếc xe ô tô mới. Các phương án khác: B. Although SV: Mặc dù

		<p>C. Whereas: dùng diễn tả hai vế đối lập nghĩa, thường đứng ở giữa câu</p> <p>D. As long as: miễn là</p>
17	D	<p>Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ mục đích, vế sau là mục đích của vế trước. Do đó ta cần dùng từ nối "so that" = để cho, để mà.</p> <p>Dịch nghĩa: Anh ấy khẩn trương để anh sẽ không bị muộn học.</p> <p>A. since = bởi vì Là từ nối giữa hai vế có mối quan hệ nguyên nhân - kết quả.</p> <p>B. as if = cứ như là Là từ nối giữa hai vế có mối quan hệ giả thiết - kết quả.</p> <p>C. unless = nếu không (là từ nối trong câu điều kiện.)</p>
18	C	<p>Ta có: in the event that + S + V: trong trường hợp cái gì đó xảy ra</p> <p>Tạm dịch câu: "Tôi rất tiếc bạn đã quyết định không đi với chúng tôi trên chuyến đi trên sông, nhưngbạn thay đổi quyết định, vẫn sẽ có đủ chỗ trên tàu cho bạn".</p> <p>A. Even: thậm chí</p> <p>B. Nevertheless: tuy nhiên</p> <p>C. Provided that: miễn là</p> <p>Ta thấy phương án A, B, D không thích hợp với ý nghĩa câu trên.</p>
19	D	<p>Provided / Providing that + S + V = Với điều kiện là</p> <p>Dịch nghĩa: Với điều kiện bạn đọc hướng dẫn cẩn thận, bạn sẽ hiểu phải làm gì.</p> <p>A. as well as = cũng như là</p> <p>B. as far as = cũng xa như</p> <p>C. as soon as = ngay khi, ngay lúc</p>
20	A	<p>Be that as it may = Mặc dù như thế</p> <p>Dịch nghĩa: Cha tôi đang trở nên già và hay quên. Mặc dù như thế, ông có kinh nghiệm và hữu ích.</p> <p>B. Regardless of + N / V-ing = bất kể</p> <p>C. Lest = sợ rằng</p> <p>D. Consequently = do đó</p>
21	B	<p>Cấu trúc "such ... that ..."</p> <p>Such + N + that = So + adj + that: quá đến nỗi mà</p> <p>Dịch nghĩa: Chúng tôi đã có vấn đề với cái máy tính mới đến nỗi chúng tôi đã phải gửi lại nó cho cửa hàng.</p>
22	B	<p>A. but for: nhờ có, nếu không có</p> <p>B. let alone: chứ đừng nói đến, huống chi là</p> <p>C. all but: gần như, hầu như, suýt</p> <p>D. rather than: thà ... còn hơn, thích hơn</p> <p>Dịch nghĩa: Đứa bé còn chưa thể ngồi được nữa, huống chi là đứng và đi.</p>
23	A	<p>regarding something: về cái gì</p> <p>regardless of something: bất chấp cái gì</p> <p>Dịch nghĩa: Tất cả các ứng viên cho học bổng sẽ được đối xử bình đẳng bất kể giới tính, tuổi, hoặc quốc tịch.</p>
24	D	<p>A. unless: trừ khi</p> <p>B. lest: vì e rằng</p> <p>C. so: vì vậy</p>

		<p>D. otherwise: hoặc là</p> <p>Dịch nghĩa: Đừng trễ cuộc phỏng vấn, hoặc là mọi người sẽ nghĩ bạn là một người vô tổ chức.</p>
25	B	<p>A. in spite of + danh từ/cụm danh từ: dù cho, mặc dù</p> <p>B. instead of: thay vì</p> <p>C. without: không có, mà không có</p> <p>D. even: ngay cả</p> <p>Dịch nghĩa: Bạn nên tập thể dục thường xuyên thay vì ngồi trước ti vi cả ngày</p>
26	A	<p>A. or else: hoặc là, hay là</p> <p>B. besides: bên cạnh đó</p> <p>C. unless: trừ khi</p> <p>D. on account of: bởi vì</p> <p>Dịch nghĩa: Những người chơi thể thao cấp cao phải duy trì một mức độ tập luyện cao hoặc nếu không sẽ có nguy cơ bị thương nặng gây tổn thương vĩnh viễn.</p>
27	C	<p>Sau "how much" ta cần một danh từ không đếm được → Loại A</p> <p>As + adj + as → Loại B</p> <p>Although + mệnh đề → Loại D</p> <p>However + adj: dù cho ... (thế nào)</p> <p>Dịch nghĩa: Chúng có khó chịu thế nào, thì bạn cũng không nên mất bình tĩnh với trẻ nhỏ.</p>
28	B	<p>Ta dùng cấu trúc nhấn mạnh "such (so) ... that" → Loại A</p> <p>Ở đây không có đối tượng để so sánh → Loại C</p> <p>Với "such" ta dùng "a lot of", còn "many" dùng với "so" → Loại D</p> <p>Dịch nghĩa: Có rất nhiều vấn đề môi trường đến mức không chỉ các chính phủ mà cả các cá nhân cũng nên tham gia giải quyết.</p>
29	C	<p>A. or: nếu không</p> <p>B. because: bởi vì</p> <p>C. although: mặc dù</p> <p>D. however: tuy nhiên</p> <p>Dịch nghĩa: Chiếc ô tô cũ mà Patrick mua vẫn còn khá mới mặc dù nó được sản xuất vào những năm 1990.</p>
30	D	<p>A. in case + clause: phòng khi</p> <p>B. supposing (that): giả sử</p> <p>C. provided (that): nếu</p> <p>D. on the grounds (that): với lý do</p> <p>Dịch nghĩa: "Bộ trưởng có thông qua kế hoạch xây dựng không?" "Không. Ông đã từ chối với lý do rằng các chi phí quá cao."</p>

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	A	<p>Đề bài: Tôi không muốn cắt ngang cuộc họp. Tôi rời đi mà không nói lời tạm biệt.</p> <p>= A. Hơn là làm cắt ngang cuộc họp, tôi rời đi mà không nói lời tạm biệt.</p> <p>Các phương án còn lại không đúng nghĩa:</p> <p>B. Tôi đã cắt ngang cuộc họp bởi vì tôi nói lời tạm biệt.</p> <p>C. Tôi thà rằng cắt ngang cuộc họp còn hơn rời đi mà không nói lời tạm biệt.</p> <p>D. Cuộc họp bị cắt ngang bởi tôi để lại lời tạm biệt.</p>
2	C	<p>Đề bài: Sau khi tiêu hết số tiền của mình, Daniel không có đủ điều kiện để mua</p>

		<p>một chiếc đồng hồ mới. = C. Bởi vì anh ấy đã tiêu hết số tiền của mình, Daniel không có đủ điều kiện để mua một chiếc đồng hồ mới.</p> <p>Chú ý: Phân từ hoàn thành có dạng "Having Vp2" đứng đầu trong câu có hai mệnh đề đồng chủ ngữ, diễn tả hành động đã hoàn thành trước một hành động khác. Các phương án còn lại có nghĩa không phù hợp:</p> <p>A. Bởi vì Daniel đã mua một chiếc đồng hồ mới, anh ấy đã sử dụng hết số tiền của mình. B. Daniel không thể mua một chiếc đồng hồ mới mặc dù anh ấy có rất nhiều tiền. D. Daniel không thể có một chiếc đồng hồ mới bởi vì anh ấy không có nhiều tiền</p>
3	C	<p>Đề bài: Cô ấy không muốn đi dự tiệc của họ. Chúng tôi cũng không muốn đi. → Cả chúng tôi lẫn cô ấy đều không muốn đi đến bữa tiệc của họ. - "either... or" đi với câu khẳng định nó mang nghĩa là hoặc ... hoặc → Loại A. - Trong câu có "neither" thì không chia phủ định nữa → Loại D "Neither S1 nor S2" thì động từ được chia theo S2 → Loại B</p>
4	A	<p>Cách sử dụng cấu trúc với "much as"; Khi muốn nhấn mạnh câu, ta có thể thay "though/although" bằng "much as". Dịch nghĩa: Dù khách sạn rất ồn, họ vẫn ở đó.</p>
5	B	<p>So + tính từ/ trạng từ + that: quá ... đến nỗi mà ... Too + tính từ / trạng từ + to V: quá ... để mà ... Dịch nghĩa: Cô ấy quá bận rộn đến nỗi cô ấy không thể nghe điện thoại. = Cô ấy quá bận rộn để nghe điện thoại.</p>
6	C	<p>Đề bài: Tim tốt nghiệp với tấm bằng giỏi. Anh gia nhập hàng ngũ những người thất nghiệp. A. Tim gia nhập hàng ngũ những người thất nghiệp vì anh tốt nghiệp với tấm bằng giỏi. B. Nếu Tim tốt nghiệp với một tấm bằng giỏi, anh sẽ gia nhập hàng ngũ những người thất nghiệp. C. Mặc dù Tim đã tốt nghiệp với tấm bằng giỏi, anh gia nhập hàng ngũ những người thất nghiệp. D. Việc Tim tốt nghiệp với tấm bằng giỏi đã giúp anh gia nhập hàng ngũ những người thất nghiệp.</p>
7	B	<p>Đề bài: Mặc dù nghèo đói, ông đã cống hiến cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng. A. Ông không thể cống hiến cuộc đời mình cho sự nghiệp cách mạng vì nghèo đói. B. Mặc dù ông nghèo, ông đã cống hiến cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng. C. Nếu ông không quá nghèo, ông đã có thể cống hiến cuộc đời mình cho sự nghiệp cách mạng. D. Ông đã cống hiến cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng, nhưng ông rất nghèo. Although + mệnh đề = In spite of + danh từ/cụm danh từ: tuy, mặc dù</p>
8	C	<p>Đề bài: Cô đã cố gắng rất nhiều để vượt qua bài kiểm tra lái xe. Cô ấy khó có thể vượt qua nó. A. Mặc dù cô không cố gắng vượt qua bài kiểm tra lái xe, cô có thể vượt qua nó. B. Cô rất cố gắng, vì vậy cô đã vượt qua bài kiểm tra lái xe một cách thoải mái. C. Dù cô cố gắng thế nào, cô khó có thể vượt qua được bài kiểm tra lái xe. D. Mặc dù có thể vượt qua được bài kiểm tra lái xe, cô ấy đã không vượt qua.</p>

9	A	<p>Đề bài: Bệnh đậu mùa là một căn bệnh nguy hiểm. Sốt rét là một căn bệnh nguy hiểm.</p> <p>A. Bệnh đậu mùa là một căn bệnh nguy hiểm, và bệnh sốt rét cũng vậy. B. Sốt rét là một bệnh nguy hiểm, nhưng bệnh đậu mùa không phải. C. Cả bệnh đậu mùa và sốt rét đều không phải là bệnh nguy hiểm. D. Hoặc bệnh đậu mùa hoặc sốt rét là một căn bệnh nguy hiểm.</p>
10	C	<p>Although + S1 + V1, S2 + V2: mặc dù However + adj + S + be, S + V: cho dù thế nào ... thì...</p> <p>Đề bài: Đi lại trở nên dễ dàng hơn nhờ phát minh ra ô tô. Tuy nhiên, ô tô là nhân tố lớn nhất gây ô nhiễm không khí.</p> <p>A. Phát minh ra ô tô làm đi lại dễ dàng hơn, nhưng ô tô là nhân tố lớn nhất giữa những nhân tố gây ô nhiễm không khí. B. Cho dù sự phát minh ô tô có làm cho việc đi lại dễ dàng hơn thế nào đi nữa, nó là nhân tố lớn nhất trong những nhân tố gây ô nhiễm không khí. C. Mặc dù phát minh ra ô tô làm giao thông dễ dàng hơn. nhưng ô tô là nhân tố đóng góp lớn nhất vào ô nhiễm không khí. D. Mặc dù phát minh ra ô tô làm giao thông dễ dàng hơn, nhưng nhiều người sử dụng ô tô để góp phần làm ô nhiễm không khí.</p>
11	B	<p>Đề bài: Tôi đã nghĩ cô ấy là một người phù hợp cho vị trí này, nhưng ngược lại cô ấy khá là vô dụng.</p> <p>A. Bởi vì tôi mong đợi cô ấy thành thạo, tôi bị sốc khi nhìn thấy cô ấy thể hiện khá tệ. B. Tôi đã nhầm lẫn về sự phù hợp của cô ấy cho vị trí này vì cô ấy đã thể hiện sự vô dụng. C. Trái với ấn tượng ban đầu của tôi, cô ấy hoàn toàn không phù hợp vị trí này. D. Tôi đã đứng đắn khi nghĩ rằng cô ấy hoàn toàn vô dụng với công việc.</p>
12	B	<p>Đề bài: Chất này rất độc. Quần áo bảo hộ phải được mặc bất cứ lúc nào.</p> <p>A. Vì chất này rất độc, nên quần áo bảo hộ phải được mặc bất cứ lúc nào. (Sau since/because/as, ta không dùng "so") B. Chất này độc hại đến mức quần áo bảo hộ phải được mặc bất cứ lúc nào. C. Sai cấu trúc với such: such + (a/an) adj + N D. Chất này quá độc để mặc quần áo bảo hộ mọi lúc. (= Chất này quá độc để có thể mặc quần áo bảo hộ mọi lúc.)</p>
13	B	<p>Đề bài: Bộ phim không thú vị. Tuy nhiên, cậu ấy đã cố gắng để xem toàn bộ bộ phim.</p> <p>= B. Dù bộ phim không thú vị như thế nào đi nữa, cậu ấy cũng đã cố gắng để xem toàn bộ bộ phim.</p> <p><i>Cấu trúc: Adj + as/though + S+V, clause: dù... đến thế nào</i> → Phương án D sai cấu trúc. Phương án A sai vì tính từ phải đứng trước danh từ nên <i>interesting</i> phải đứng trước <i>film</i>. Phương án C sai vì <i>Despite</i> không đi với <i>of</i>.</p>
14	C	<p>Cấu trúc câu tương phản, đối lập: Though/Although S V O, S V O (Mặc dù ...nhưng).</p> <p>= In spite of/ Despite + N/V-ing, S V O. Các phương án còn lại sai cấu trúc ngữ pháp.</p>

		Dịch nghĩa: Mặc dù bà ấy đã già, nhưng bà ấy trông rất quyến rũ
15	B	<p>Đề bài: Cô ấy dậy sớm vào buổi sáng để chuẩn bị bữa sáng để các con của cô ấy có thể đến trường đúng giờ. Ta thấy có công thức mệnh đề chỉ mục đích: S V so that + S + can + V</p> <p>Phương án B - Vì cô ấy muốn các con của cô ấy đi học đúng giờ, cô ấy dậy sớm để chuẩn bị bữa ăn sáng. Các phương án khác đều không chính xác về nghĩa và ngữ pháp. Phương án C và D đều sai vì đây là mệnh đề chỉ mục đích vì vậy ta không viết lại ở câu điều kiện.</p> <p>Đáp án A - cũng sai vì viết về câu có sử dụng cụm từ chỉ sự nhượng bộ.</p>
16	D	<p>Giải thích: Câu gốc sử dụng từ nối "as" (bởi vì) để nối hai vế có mối quan hệ nguyên nhân - kết quả.</p> <p>Đề bài: Tôi đã nói thầm bởi vì tôi không muốn ai nghe thấy cuộc nói chuyện của chúng ta. Phương án D. <i>I lowered my voice in order that our conversation couldn't be heard</i> sử dụng cấu trúc: <i>In order that + s + V = để cho</i></p> <p>Dịch nghĩa: Tôi đã hạ thấp giọng để cuộc nói chuyện của chúng ta không thể bị nghe thấy. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất.</p> <p>A. So as not to hear our conversation I whispered= Để không nghe thấy cuộc nói chuyện của chúng ta, tôi đã nói thầm. Cấu trúc: <i>So as (not) to do Sth= để (không) làm gì đó</i> Chủ ngữ trong câu là "I" (tôi) nên không phù hợp. Không phải bản thân tôi không muốn nghe thấy cuộc nói chuyện mà là tôi không muốn người khác nghe thấy.</p> <p>B. Since nobody wanted to hear our conversation I whispered.= Bởi vì không ai muốn nghe cuộc trò chuyện của chúng tôi nên tôi đã nói thầm.</p> <p>C. Because I whispered, nobody heard our conversation= Bởi vì tôi đã nói thầm, không ai nghe thấy cuộc nói chuyện của chúng ta. Việc nói thầm là để phòng tránh trong trường hợp có người nghe thấy, còn thật sự có ai nghe thấy hay không thì ta vẫn chưa biết.</p>
17	B	<p>Câu gốc sử dụng cấu trúc: <i>Though + S + V = mặc dù</i></p> <p>Đề bài: Mặc dù anh ấy rất cố gắng, anh ấy đã không thành công. Phương án B. <i>However hard he tried, he didn't succeed.</i> Sử dụng cấu trúc: <i>However + adj + S + V= cho dù đến thế nào đi nữa</i></p> <p>Dịch nghĩa: Cho dù anh ấy cố gắng nhiều đến thế nào, anh ấy đã không thành công. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất.</p> <p>A. <i>However he tried hard, he didn't succeed.</i> = Tuy nhiên anh ấy đã cố gắng nhiều, anh ấy đã không thành công. Không có cấu trúc với "However" như câu trên.</p> <p>C. <i>However he didn't succeed hard, he tried hard.</i> = Tuy nhiên anh ấy đã không thành công, anh ấy đã cố gắng nhiều.</p>

		<p>Cả cấu trúc và nghĩa của câu đều không phù hợp.</p> <p>D. However he tried hard, but he didn't succeed. = Tuy nhiên anh ấy đã cố gắng rất nhiều, nhưng anh ấy đã không thành công.</p> <p>Không có cấu trúc với "However" như câu trên; hơn nữa không dùng cả hai từ nối "However" và "but" trong cùng một câu.</p>
18	A	<p>Từ nối <i>Unfortunately</i> = không may</p> <p>Đề bài: Crazianna là một đất nước lớn. Không may, nó chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng.</p> <p>Phương án A. <i>Though Crazianna is a big country, it has never received respect from its neighbours.</i> = Mặc dù Crazianna là một đất nước lớn, nó chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng.</p> <p>Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất.</p> <p>B. Crazianna has never received respect from its neighbours because it is a big country. = Crazianna chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng bởi vì nó là một đất nước lớn.</p> <p>C. It is Crazianna, a big country, that has never received respect from its neighbours. = Đó chính là Crazianna, một đất nước lớn, mà chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng.</p> <p>D. Crazianna is such a big country that it has never received respect from its neighbours. = Crazianna là một đất nước lớn đến mức mà nó chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng.</p>
19	B	<p>Câu gốc sử dụng cấu trúc đảo ngữ:</p> <p><i>Adj + as/though + S + tobe, clause</i> = mặc dù cái gì đến mức như thế nào đấy</p> <p>Đề bài: Mặc dù những con đường trơn đến thế nào, họ vẫn cố gắng hoàn thành cuộc đua.</p> <p>Phương án B. <i>The roads were slippery but they managed to complete the race.</i> = Những con đường rất trơn nhưng họ cố gắng hoàn thành cuộc đua, là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất.</p> <p>A. The roads were so slippery that they could hardly complete the race. = Những con đường trơn đến nỗi mà họ hầu như không thể hoàn thành cuộc đua.</p> <p>C. The roads were slippery so they could hardly complete the race. = Những con đường rất trơn cho nên họ hầu như không thể hoàn thành cuộc đua.</p> <p>D. The roads were so slippery; therefore, they could hardly complete the race. = Những con đường rất trơn; do đó, họ hầu như không thể hoàn thành cuộc đua</p>
20	B	<p>Câu gốc sử dụng từ nối "though" (mặc dù) để nối giữa hai vế câu.</p> <p>Đề bài: Họ đã quyết định đi dã ngoại mặc dù trời rất lạnh.</p> <p>Phương án B. <i>However cold it was, they decided to go for a picnic</i> sử dụng cấu trúc:</p> <p><i>However + adj/adv + S + V, clause</i> = mặc dù ai/cái gì như thế nào</p> <p>Dịch nghĩa: Mặc dù trời lạnh đến thế nào, họ đã quyết định đi dã ngoại.</p> <p>Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất.</p> <p>A. Because it was very cold, they decided to go for a picnic. = Bởi vì trời rất lạnh, họ đã quyết định đi dã ngoại.</p> <p>C. If it had been cold, they would not have gone for a picnic. = Nếu trời lạnh thì họ đã không đi dã ngoại. (Họ biết là trời không lạnh nên mới đi dã ngoại.)</p>

		D. It was very cold so they decided to go for a picnic. = Trời rất lạnh cho nên họ đã quyết định đi dã ngoại.
21	D	<p>Giải thích: Câu gốc sử dụng cấu trúc <i>Both ... and ... = Cả ... và... (2 người/con vật/vật)</i></p> <p>Đề bài: Cả Peter và Mary đều thích thám hiểm khoa học. Phương án D. <i>Peter enjoys scientific expedition, and so does Mary</i> sử dụng cấu trúc tán thành với "so": <i>S1 + V, so + do/does + S2 = ai cũng như thế</i></p> <p>Dịch nghĩa: Peter thích thám hiểm khoa học, và Mary cũng thế. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất.</p> <p>A. It is not Peter, but Mary, that enjoys scientific expedition. = Đó không phải là Peter, mà là Mary, người thích thám hiểm khoa học.</p> <p>B. Peter enjoys scientific expedition. Therefore, does Mary. = Peter thích thám hiểm khoa học. Do đó, cũng Mary. (Trên thực tế không có cấu trúc đồng tình sử dụng "therefore" như thế).</p> <p>C. However Peter enjoys scientific expedition and Mary does. = Mặc dù Peter thích thám hiểm khoa học và Mary cũng thế. ("However" không sử dụng cùng với "and").</p>
22	D	<p>Đề bài: Câu gốc sử dụng cấu trúc mệnh đề rút gọn khi hành động mang tính chủ động.</p> <p>Dịch nghĩa: Thấy rằng anh ta đang tức giận, cô ấy đã rời khỏi văn phòng. Phương án D. <i>She left the office when she saw how angry he was.</i> = Cô ấy đã rời khỏi văn phòng khi cô ấy nhìn thấy anh ta tức giận như thế nào, là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất.</p> <p>A. She didn't want to make him angry, so she left. = Cô ấy đã không muốn làm anh ta tức giận, cho nên cô ấy rời đi.</p> <p>B. He wouldn't have been so angry if she hadn't been there. = Anh ấy đã không tức giận như thế nếu cô ấy đã không ở đó.</p> <p>C. He grew very angry when he saw her leaving the office. = Anh ta trở nên rất giận dữ khi anh nhìn thấy việc cô ấy rời khỏi văn phòng.</p>
23	C	<p>Adjective / Adverb + though/as + s + [may] + V + clause Câu A, B, D sai nghĩa.</p> <p>Dịch nghĩa: Mặc dù anh ấy rất mệt, anh vẫn quyết tâm tiếp tục leo lên núi.</p>
24	C	<p>Đề bài: Thời tiết rất ẩm đậm. Họ phải hủy bỏ dã ngoại ngay lập tức.</p> <p>A. Ta dùng cấu trúc "too... to..." (quá ... để làm gì)</p> <p>B. Dã ngoại sẽ bị hủy ngay lập tức vì thời tiết ẩm đậm.</p> <p>C. Thời tiết ẩm đậm đến mức họ phải hủy dã ngoại ngay lập tức.</p> <p>D. Thời tiết đủ ẩm đậm cho họ để hủy dã ngoại ngay lập tức.</p>
25	A	<p>Đề bài: Cà phê không quá mạnh, vì thế nó không thể khiến chúng tôi tỉnh táo.</p> <p>A. Cà phê không đủ mạnh để khiến chúng tôi tỉnh táo.</p> <p>B. Cà phê rất mạnh nhưng nó không thể khiến chúng tôi tỉnh táo.</p> <p>C. Chúng tôi tỉnh táo vì cà phê mạnh.</p> <p>D. Cà phê quá nóng đến nỗi nó không khiến chúng tôi tỉnh táo.</p>

CHUYÊN ĐỀ 18

CÂU BỊ ĐỘNG - PASSIVE VOICES

A. LÝ THUYẾT

Câu bị động là loại câu được sử dụng khi chúng ta muốn nhấn mạnh vào bản thân một hành động, chủ thể thực hiện hành động hay tác nhân gây ra hành động dù là ai hay vật gì đó không quá quan trọng.

Điều kiện để có thể biến đổi một câu từ chủ động sang câu bị động là động từ trong câu chủ động phải là ngoại động từ (Transitive Verb).

* Ngoại động từ (Transitive Verb) là gì?

Ngoại động từ diễn tả hành động tác động trực tiếp lên người hoặc vật, nó luôn được theo sau bởi một tân ngữ. Nếu thiếu tân ngữ, câu sẽ không hoàn chỉnh.

Ví dụ:

He bought a bunch of flowers. (*Anh ta mua một bó hoa hồng.*)

(Ngoại động từ luôn cần thêm yếu tố bên ngoài là một danh từ hay đại từ theo sau để hoàn tất nghĩa của câu. Trong câu trên, chúng ta không thể nói "He bought" rồi ngừng lại. Danh từ đi theo ngay sau ngoại động từ được gọi là tân ngữ.)

* Nội động từ (Intransitive Verb) là gì?

Nội động từ diễn tả hành động dừng lại với người nói hay người thực hiện nó. Nội động từ không cần có tân ngữ trực tiếp đi kèm theo. Nếu có tân ngữ thì phải có giới từ đi trước; tân ngữ này được gọi là tân ngữ của giới từ (prepositional object), không phải là tân ngữ trực tiếp.

Ví dụ:

He has just left. (*Anh ta vừa đi rồi.*)

We were at home last night. (*Chúng tôi ở nhà tối qua.*)

I. Cách chuyển từ câu chủ động sang câu bị động

1. Quy tắc

Để chuyển từ câu chủ động sang câu bị động, cần nắm chắc các bước chuyển sau:

- + Bước 1: Xác định tân ngữ trong câu chủ động (tân ngữ đứng sau động từ chính của câu).
- + Bước 2: Lấy tân ngữ của câu chủ động xuống làm chủ ngữ của câu bị động.
- + Bước 3: Động từ ở câu bị động chia giống thì với động từ ở câu chủ động, theo công thức (BE + VP2).
- + Bước 4: Đặt "by" trước chủ ngữ của câu chủ động rồi đặt chúng xuống cuối câu bị động hoặc trước trạng từ thời gian.

Lưu ý:

- + Nếu chủ ngữ trong câu chủ động là: people, everyone, someone, anyone, no one, ... thì được bỏ đi trong câu bị động.
- + Nếu chủ ngữ trong câu chủ động là: I, you, we, they, he, she thì có thể bỏ đi trong câu bị động nếu ta không muốn đề cập tới chủ thể gây ra hành động.

+ Nếu chủ ngữ của câu chủ động là người hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng "by" nhưng gián tiếp gây ra hành động thì dùng "with".

Ví dụ:

The bird was shot by the hunter. (Con chim bị bắn bởi người thợ săn.)

The bird was shot with a gun. (Con chim bị bắn bởi một khẩu súng.)

+ Các trạng từ chỉ cách thức thường được đặt trước động từ ở dạng phân từ hai (Vp2) trong câu bị động.

Ví dụ:

The town has been totally destroyed after the storm.

(Thị trấn đã bị phá hủy hoàn toàn sau trận bão.)

2. Bảng công thức các thì ử thể bị động

TENSES	ACTIVE VOICES	PASSIVE VOICES
1. Present simple tense (hiện tại đơn)	S + V(n/d)/ V(s/es)	S + am/is/are + Vp2
2. Past simple tense (quá khứ đơn)	S + Ved/V(cột2)	S + was/were + Vp2
3. Present continuous tense (hiện tại tiếp diễn)	S + am/is/are + V-ing	S + am/is/are + being + Vp2
4. Past continuous tense (quá khứ tiếp diễn)	S + was/were + V-ing	S + was/were + being + Vp2
5. Present perfect tense (hiện tại hoàn thành)	S + have/has + Vp2	S + have/has + been + Vp2
6. Past perfect tense (quá khứ hoàn thành)	S + had + Vp2	S + had + been + Vp2
7. Simple future tense (tương lai đơn)	S + Will + V(bare)	S + will + be + Vp2
8. near future tense (tương lai gần)	S + am/is/are + going to + V(bare)	S + am/is/are + going to + be + Vp2
9. Modal verbs (động từ khuyết thiếu)	S +modal verbs + V(bare)	S +modal verbs + be + Vp2

Ví dụ:

- Tom has cleaned the door. → The door has been cleaned by Tom.

(Trong câu này, "the door" là tân ngữ được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "has cleaned" là thì hiện tại hoàn thành nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "has been cleaned". Đặt by + Tom rồi đưa xuống cuối câu bị động.)

- Mary will visit her grandmother tomorrow.

→ Mary's grandmother will be visited (by her) tomorrow.

(Trong câu này, "her grandmother" là tân ngữ được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "will visit" là thì tương lai đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "will be visited", "by + her" đặt trước "tomorrow" (trạng từ thời gian).

3. Bài tập áp dụng: Chuyển những câu sau sang câu bị động

1. We don't use this kind of cloth to make shirts.

→

2. My grandmother is knitting a new sweater for me.

→

3. You mustn't use this machine after 5.30 o'clock.

→

4. Somebody has taken my briefcase.

→

5. Tom was writing two poems.

→

6. They will hold the meeting before May Day.

→

7. People spend a lot of money on advertising every day.

→

8. The teacher returned our written work to us.

→

9. The children are going to organize a surprise party.

→

10. She often takes her dog for a walk every morning.

→

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	This kind of cloth isn't used to make shirts (by us).	Trong câu này "This kind of cloth" đứng sau động từ "use" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động. "Don't use" là thì hiện tại đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "isn't used". Đặt by + us rồi đưa xuống cuối câu bị động. (Có thể bỏ "by us")
2	A new sweater is being knitted for me by my grandmother.	Trong câu này, "A new sweater" đứng sau động từ "knit" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động. "Is knitting" là thì hiện tại tiếp diễn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "is being knitted". Đặt by + grandmother rồi đưa xuống cuối câu

		bị động.
3	This machine mustn't be used after 5.30 o'clock.	Trong câu này, "This machine" đứng sau động từ "use" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động. "Mustn't" là động từ khuyết thiếu nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "mustn't be used". "By you" có thể bỏ.
4	My briefcase has been taken.	Trong câu này, "My briefcase" đứng sau động từ "take" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động. "Has taken" là thì hiện tại hoàn thành nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "has been taken". "By somebody" được bỏ.
5	Two poems were being written by Tom.	Trong câu này, "Two poems" đứng sau động từ "write" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "were writing" là thì quá khứ tiếp diễn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "were being written". Đặt "by + Tom" rồi đưa xuống cuối câu bị động.
6	The meeting will be held before May Day (by them).	Trong câu này, "The meeting" đứng sau động từ "hold" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "will hold" là thì tương lai đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "will be held". "By them" có thể bỏ.
7	A lot of money is spent on advertising every day.	Trong câu này, "A lot of money" đứng sau động từ "spend" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "spend" là thì hiện tại đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "is spent". "By people" được bỏ.
8	Our written work was returned to us by the teacher.	Trong câu này, "Our written work" đứng sau động từ "return" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "returned" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "was returned". Đặt "by + the teacher" rồi đưa xuống cuối câu bị động.
9	A surprise party is going to be organized by the children.	Trong câu này, "A surprise party" đứng sau động từ "organize" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "is going to organize" là tương lai gần nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "is going to be organized". Đặt "by + the children" rồi đưa xuống cuối câu bị động.
10	Her dog is often taken for a walk (by her) every morning.	Trong câu này, "her dog" đứng sau động từ "take" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "takes" là thì hiện tại đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "is taken", "often" là trạng từ nên được chèn vào giữa "to be" và động từ. Đặt "by + her"

	trước "every morning" (trước trạng từ thời gian).
--	---

4. Một số lưu ý

a. Bị động của câu hỏi

Để chuyển từ câu chủ động sang câu bị động của câu hỏi, ta làm theo các bước sau:

- Bước 1: Chuyển từ câu hỏi sang câu khẳng định.

Ví dụ:

Did you buy the shirt two days ago? → You bought the shirt two days ago.

- Bước 2: Chuyển câu khẳng định trên sang câu bị động.

Ví dụ:

You bought the shirt two days ago. → The shirt was bought two days ago.

- Bước 3: Chuyển câu bị động trên về dạng nghi vấn bằng cách chuyển từ ngay sau chủ ngữ lên trước chủ ngữ.

Ví dụ:

The shirt was bought two days ago. → Was the shirt bought two days ago?

b. Bị động với những động từ có hai tân ngữ

Một số động từ được theo sau nó bởi hai tân ngữ như: give (đưa), lend (cho mượn), send (gửi), show (chỉ), buy (mua), make (làm), get (cho),... thì ta sẽ có hai câu bị động.

Ví dụ:

My mother gave me a bike on my last birthday.

O1 O2

→ I was given a bike by my mother on my last birthday.

→ A bike was given to me by my mother on my last birthday.

Lưu ý: Khi dùng câu bị động loại này, ta phải thêm giới từ "to" hoặc "for" trước tân ngữ chỉ người. Trong đó:

* Dùng "to" khi các động từ là: give, lend, send, show,...

Ví dụ:

The boss sent his secretary an email last night.

→ An email was sent to his secretary by the boss last night.

* Dùng "for" khi các động từ là: buy, make, get,...

Ví dụ:

He bought her a rose.

A rose was bought for her.

II. Cấu trúc câu bị động đặc biệt

1. Bị động với các động từ chỉ quan điểm, ý kiến

Một số động từ chỉ quan điểm ý kiến thông dụng là: think/say/suppose/believe/consider/report... (nghĩ rằng/nói rằng/cho rằng/tin rằng/xem xét rằng/thông báo rằng...)

Cấu trúc:

S1 + V1 + THAT + S2 + V2 + ...

→ IT + V1(bị động) + THAT + S2 + V2+...

→ S2 + V1(bị động) + TO + V2(bare) (nếu V2 và V1 cùng thì)

→ HAVE + VP2 (nếu V2 và V1 khác thì)

Ví dụ:

People believe that 13 is an unlucky number.

→ It is believed that 13 is an unlucky number.

→ 13 is believed to be an unlucky number.

They thought that the man had stolen the car.

→ It was thought that the man had stolen the car.

→ The man was thought to have stolen the car.

2. Bị động với động từ chỉ giác quan

a. Dạng 1

Câu chủ động: S + V + O + V(bare)

Câu bị động: → S + be + Vp2 + to + V(bare)

Ví dụ:

I saw him pass my house. → He was seen to pass my house.

b. Dạng 2

Câu chủ động: S + V + O + V-ing

Câu bị động: → S + be + Vp2 + V-ing

Ví dụ:

I saw him passing my house. → He was seen passing my house.

3. Bị động của MAKE và LET

a. Bị động của MAKE

Câu chủ động: S + MAKE + O + V(bare)

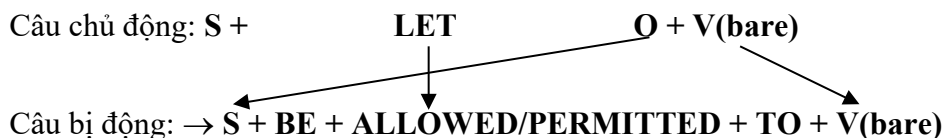
Câu bị động: → S + BE + MADE + TO + V(bare)

Ví dụ:

The teacher made us do all the homework.

→ We were made to do all the homework by the teacher.

b. Bị động của LET

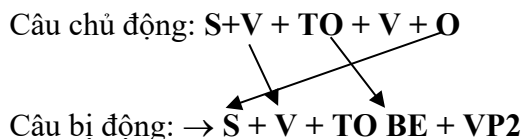


Ví dụ:

My parents don't let us go out at night. → We are not allowed/permitted to go out at night.

4. Bị động của động từ TO V

a. S + V + TO + V + O



Ví dụ:

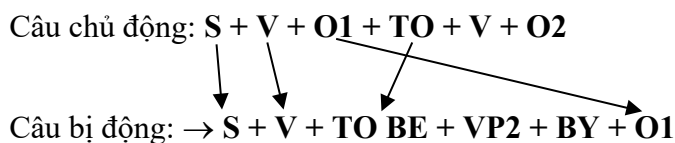
They began to plant rubber trees long ago.

Rubber trees.....

→ Rubber trees began to be planted long ago.

b. S + V+O1 + TO + V + O2

* Nếu S = O2 thì ta có công thức sau:



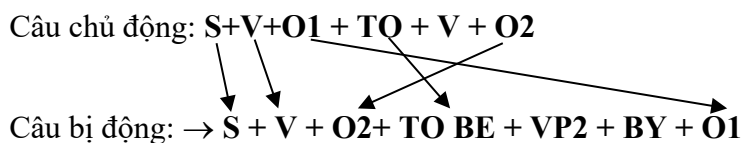
Ví dụ:

He expected his family to pick him up at the airport.

He

→ He expected to be picked up at the airport by his family.

* Nếu S ≠ O2 thì ta có công thức sau:



Ví dụ:

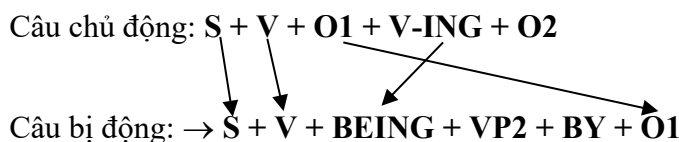
He expected someone to repair his computer.

He

→ He expected his computer to be repaired.

5. Bị động của V-ING

a. Nếu S= O2 thì ta có công thức sau:

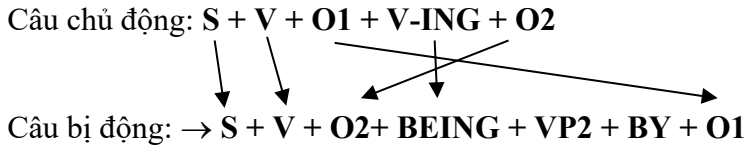


Ví dụ:

He likes people speaking well of him.

He
→ He likes being spoken well of.

b. Nếu S ≠ O2 thì ta có công thức sau:



Ví dụ:

He hates non-professional people criticizing his work.

He hates
→ He hates his work being criticized by non-professional people.

6. Thể nhờ bảo

Khi diễn tả một hành động mà chúng ta không tự làm lấy, mà để người khác làm, chúng ta dùng cấu trúc:

* Dạng chủ động: **S + HAVE + SB + V(bare) or S + GET + SB + TO V(bare)**

* Dạng bị động: **S + HAVE/GET + ST + VP2**

Ví dụ:

- The painter finished my father's portrait yesterday.

My father had
→ My father had the painter finish his portrait yesterday.

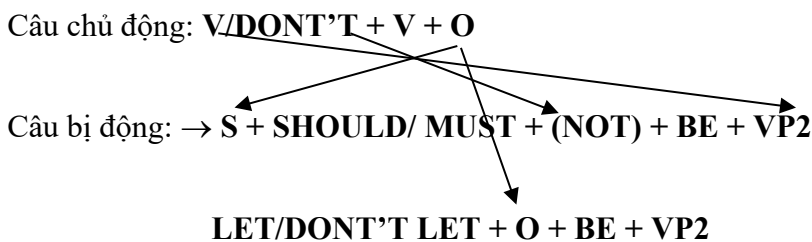
→ My father had his portrait finished by the painter yesterday.

- She is having his sister clean the door.

She is getting
→ She is getting the door cleaned by his sister.

→ She is getting his sister to clean the door.

7. Câu mệnh lệnh



Ví dụ:

Turn off the lights before you go to bed.

The lights
→ The lights must/should be turned off before you go to bed.

Write your name on the top of this paper.

Let.....

→ Let your name be written on the top of this paper.

8. Bị động của một số cấu trúc

a. Bị động với cấu trúc câu "It's one's duty to V" (bổn phận là)

Cấu trúc:

Câu chủ động: **IT'S + ONE'S DUTY + TO + V**

Câu bị động: → **S + BE + SUPPOSED + TO + V**

Ví dụ:

It's everyone's duty to keep the environment clean.

Everyone.....

→ Everyone is supposed to keep the environment dean.

b. Bị động với cấu trúc câu 'It's (im)possible to V' (không/có thể làm gì)

Cấu trúc:

Câu chủ động: **IT + IS / WAS + (IM)POSSIBLE + TO + V + O**

Câu bị động: → **S + CAN/COULD + (NOT) + BE + VP2**

Ví dụ:

It is possible to type the letter now.

The letter.....

→ The letter can be typed now.

It was impossible to start the machine by electricity then.

The machine

→ The machine couldn't be started by electricity then.

c. Bị động với 7 động từ đặc biệt

Các động từ: **suggest, require, request, order, demand, insist(on), recommend.**

Công thức:

Câu chủ động:

S + suggest/ recommend/ order/ require... + that + S + V(bare) + O

Câu bị động:

It +(be) + suggested/ recommended/ ordered/ required... + that + O + should + be + Vp2

Ví dụ:

He suggested that we organize a warm party.

It.....

→ It was suggested that a warm party should be organized.

d. Bị động của động từ NEED

Công thức:

Câu chủ động: **Sb + need + to V**

Câu bị động: **St + need + V-ing = St + need + to be + Vp2**

Ví dụ:

She needs to type the report

The report

→ The report needs typing/to be typed.

B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Exercise 1: Chuyển các câu sau sang câu bị động

1. Our teacher wants us to prepare our lessons carefully.

Our teacher

2. They expected me to finish my work early.

They expected

3. Is she making big cakes for the party?

Are

4. The house needs cleaning.

The house

5. It was impossible to preserve river water in the past.

River

6. He made me stay outside yesterday.

I

7. The teacher let us go home early last week.

We

8. He had the waiter carry the luggage home.

He had

9. I got the postman to post the letter for me.

I got

10. Turn on the lights!

The lights

11. They know that English is an international language.

English

12. Don't do that silly thing again.

Don't let

13. We'll continue to use this phone.

This phone

14. Did people make jeans two hundred years ago?

Were.....?

15. They opened the road 10 years ago.

The road

16. We expected them to forgive us.

We.

17. You should open the wine 3 hours before you use it.

The
.....

18. It's your duty to make tea for the party.

You
.....

19. The man gave me a piece of paper with his address on it.

I
.....

20. The teacher is watching them work.

They
.....

21. What subjects have people discussed today?

What
.....

22. The boy broke the window and took away some pictures.

The window
.....

23. It is impossible to solve this problem immediately.

This problem
.....

24. She wishes someone to carry her luggage to the hotel.

She wishes
.....

25. They are going to repair the bridge next month.

We are
.....

26. They enjoy their parents taking them to the zoo.

They enjoy
.....

27. People supposed that the lion had escaped from the cage.

The lion
.....

28. I saw them playing football in the park.

They
.....

29. The teacher is correcting her essay.

She
.....

30. I remembered Nam offering me a beautiful present on my birthday.

I remembered
.....

Exercise 2: Chọn phương án đúng để hoàn thành mỗi câu sau đây

1. When _____ in international trade, letters of credit are very convenient.

- A. using B. are used C. used D. they used

2. The 26th Annual Meeting of the Asia-Pacific Parliamentary Forum (APPF) _____ in Hanoi, our beautiful and peaceful capital city, from January 18th to 21st, 2018.

- A. was held B. is held C. is being held D. will be held

3. We were made _____ hard when we were at school.

- A. to study B. study C. studying D. studied

4. Her fiance is said _____ from Harvard University five years ago.

- A. having graduated B. to have graduated C. being graduated D. to be graduated
5. Only one of our gifted students _____ to participate in the final competition.
A. was choosing B. chosen C. has been chosen D. have been chosen
6. They cancelled all flights because of fog.
A. All flights were cancelled by them of fog.
B. All flights were because of fog were cancelled.
C. All flights were because of fog cancelled.
D. All flights were cancelled because of fog.
7. This building _____ finished by the end of last year but there have been so many strikes that it isn't finished yet.
A. will have been B. should have been
C. was to have been D. may not have been
8. As a small boy, he was used to _____ alone in the house for an hour or two.
A. being left B. leaving C. be left D. leave
9. DNA tests _____ accepted in court cases.
A. are known B. were used C. have been D. will have
10. Ann hoped _____ to join the private club. She could make important business contact here.
A. being invited B. to invite C. to be invited D. inviting
11. Despite their normal cylindrical form, some of the documents _____ on silk that were found at Mawangdui, an archaeological site in southeastern China, were folded into rectangles.
A. wrote B. written C. were written D. be written
12. The boy _____ by the teacher yesterday.
A. punished B. was punished C. punish D. punishing
13. Robots will even _____ everywhere in factories, schools, offices, hospitals, shops, and homes.
A. seen B. see C. saw D. be seen
14. We don't allow anyone to use their cell phones during the examination.
A. Nobody is allowed to use their cell phones during the examination.
B. Nobody is allowed using their cell phones during the examination.
C. Nobody isn't allowed to use their cell phones during the examination.
D. Nobody isn't allowed using their cell phones during the examination.
15. Everyone likes _____ when they have got some success.
A. to be congratulated B. being congratulated
C. to be congratulating D. to congratulate
16. This is the latest news from earthquake site. Two- thirds of the city _____ in a fire.
A. has been destroyed B. have been destroyed
C. were destroyed D. was destroyed
17. References _____ in the examination room.
A. not are used B. is not used C. didn't used D. are not used
18. Her watch needs _____
A. repairing B. to be repaired C. repaired D. repairing/to be repaired

19. There's somebody behind us. I think we are _____
 A. being followed B. are followed C. follow D. following
20. Have you _____ by a dog?
 A. bite B. bit C. ever been bitten D. ever been bit
21. The room is being _____ at the moment.
 A. was cleaned B. cleaned C. cleaning D. clean
22. It _____ that the strike will end soon.
 A. is expected B. expected C. are expected D. was expected
23. I'll get Minh _____ this for you.
 A. do B. done C. did D. to do
24. Those letters _____ now. You can do the typing later.
 A. need typing B. needn't be typed C. need to type D. needn't to typing
25. "What a beautiful dress you are wearing" - "Thanks, it _____ especially for me by a French tailor."
 A. is made B. has made C. made D. was made

Exercise 3: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. She expects (promote) _____ soon, but things seem to go wrong.
2. The children were made (go) _____ to bed at 10:00 pm.
3. The parcel is supposed (deliver) _____ this evening.
4. The children agreed (divide) _____ the candy equally.
5. I expected (invite) _____ to the party, but I wasn't.
6. The man was heard (say) _____ goodbye to the host in Chinese.
7. A strange man (watch) _____ coming into your house at the time.
8. I don't enjoy (laugh) _____ at by other people.
9. I don't appreciate (interrupt) when I'm speaking.
10. Trees (plan) _____ since it stopped raining.
11. The house (build) _____ two years ago.
12. We can't go along here because the road (repair) _____ now.
13. We (wake) _____ by a loud noise last night.
14. Today, many serious childhood diseases (can prevent) _____ by early immunization.
15. The telephones (invent) _____ by Alexander Graham Bell.
16. Lots of houses (destroy) _____ by the earthquake last week.
17. Gold (discover) _____ in California in the 19th century.
18. The preparation (finish) _____ by the time the guests arrived.
19. He had the chair (mend) _____ by the neighbors.
20. Let your book (open) _____
21. It's impossible (rebuild) _____ the school.
22. They suggested that the test (make) _____ easier.
23. I wish traffic regulation (obey) _____
24. It (think) _____ that she will win the contest.

25. The man is rumored (steal) _____ money from the bank 2 days ago.

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	Our teacher wants our lessons to be prepared carefully.	Theo cấu trúc: S + V1 + O1 + to + V + O2 Vì chủ ngữ "our teacher" và tân ngữ "our lessons" không phải là một nên khi chuyển sang câu bị động sẽ theo công thức sau: S + V1 + O2 + TO + BE + VP2
2	They expected my work to be finished early.	Theo cấu trúc: S + V1 + O1 + to +V+ O2 Vì chủ ngữ "they" và tân ngữ "my work" không phải là một nên khi chuyển sang câu bị động sẽ theo công thức sau: S + V1 + O2 + TO + BE + VP2
3	Are big cakes being made for the party?	Trong câu này, "big cakes" là tân ngữ nên được dùng làm chủ ngữ của câu bị động, "is ... making" là thì hiện tại tiếp diễn nên khi chuyển sang bị động sẽ là "are (cakes - số nhiều)... being made".
4	The house needs to be cleaned.	Bị động của "need" Ta có công thức: st + need + Ving = st + need + to be + Vp2
5	River water couldn't be preserved in the past.	Bị động của cấu trúc it's (im)possible... Ta có "river water" đứng sau "to preserve" nên "river water" là tân ngữ của câu chủ động và được dùng làm chủ ngữ của câu bị động. Vì động từ "was" nên ta dùng "couldn't" trong câu bị động. Vì "impossible" nên ta dùng "couldn't".
6	I was made to stay outside yesterday.	Bị động của "made", "me" được chuyển thành "I" để làm chủ ngữ của câu bị động. "Made" là thì quá khứ đơn nên được chuyển thành "was made" trong câu bị động, "stay" → "to stay" theo công thức bị động của "made".
7	We were allowed/permitted to go home early by the teacher last week.	Bị động của "let", "us" được chuyển thành "We" để làm chủ ngữ của câu bị động. "Let" là thì quá khứ đơn nên được chuyển thành "were allowed/per-mitted" trong câu bị động. "go" → "to go" theo công thức bị động của "let". Đặt "by the teacher" trước "last week", trước trạng từ thời gian.
8	He had the luggage carried home by the waiter.	Bị động thể nhờ vả Ta có cấu trúc: have sb do st = have st done

9	I got the letter posted for me by the postman.	Bị động thể nhờ vả Ta có cấu trúc: get sb to do st = get st done
10	The lights should/must be turned on.	Bị động với câu mệnh lệnh V(bare) + O → O + should/must + be + Vp2
11	English is known to be an international language.	Bị động với động từ nêu ý kiến S1 + V1 + that + S2 + V2 → S2 + BE + V1(P2) + TO + V2(bare) (nếu V1 và V2 cùng thì) Trong câu này ta thấy cả "know" và "is" đều ở thì hiện tại đơn. → English is known to be an international language.
12	Don't let that silly thing be done again.	Bị động với câu mệnh lệnh Don't + V(bare) + O → Don't let + O + be + Vp2
13	This phone will continue to be used.	Ta có công thức S + V1 + TO + V2 + O → O + V1 + TO BE + V2(p2)
14	Were jeans made two hundred years ago?	Trong câu này, "jeans" là tân ngữ nên được dùng làm chủ ngữ của câu bị động, "did ... make" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển sang bị động sẽ là "were (jeans - số nhiều) ... made".
15	The road was opened 10 years ago.	Trong câu này, "the road" đứng sau động từ "opened" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "opened" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "was opened".
16	We expected to be forgiven.	Theo cấu trúc: S + V1 + O1 + to + V + O2 Vì chủ ngữ "we" và tân ngữ "us" là một nên khi chuyển sang câu bị động sẽ theo công thức sau: S + V1 + TO + BE + VP2
17	The wine should be opened before it is used.	Trong câu này, "the wine" đứng sau động từ "open" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "should" là động từ khuyết thiếu nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "Should be opened". Tương tự như vậy với mệnh đề sau "before", "it" đứng sau động từ "use" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "use" là thì hiện tại đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "is used".
18	You are supposed to make tea for the party.	Bị động của "It's one's duty to do st" Ta có công thức: It's one's duty to do st = S + be + supposed to do st (bỏ

		phận ... là làm gì)
19	I was given a piece of paper with his address on it by the man.	Trong câu này, "me" đứng sau động từ "gave" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động. "Gave" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "was given".
20	They are being watched to work by the teacher.	Bị động của động từ giác quan. Trong câu này, "them" đứng sau động từ "is watching" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "is watching" là thì hiện tại tiếp diễn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "are being watched", "work" → "to work" theo công thức của bị động động từ giác quan.
21	What subjects have been discussed today?	Trong câu này, "subjects" là tân ngữ nên được dùng làm chủ ngữ của câu bị động, "have... discussed" là thì hiện tại hoàn thành nên khi chuyển sang bị động sẽ là "have been discussed."
22	The window was broken and some pictures were taken away by the boy.	Trong câu này, "the window" đứng sau động từ "broken" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "broke" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "was broken". Tương tự như vậy, "some pictures" đứng sau động từ "took away" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động. "Took away" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "were taken".
23	This problem can't be solved immediately.	Bị động của cấu trúc it's (im)possible... Ta có "this problem" đứng sau "to solve" nên "this problem" là tân ngữ của câu chủ động và được dùng làm chủ ngữ của câu bị động. Vì động từ "is" nên ta dùng "can" trong câu bị động. Vì "impossible" nên ta dùng "can't".
24	She wishes her luggage to be carried to the hotel	Theo cấu trúc: S + V1 + O1 + to + V + O2 Vì chủ ngữ "she" và tân ngữ "her luggage" không phải là một nên khi chuyển sang câu bị động sẽ theo công thức sau: S + V1 + O2 + TO + BE + VP2
25	We are going to have the bridge repaired next month.	Bị động thể nhờ vả Ta có cấu trúc: have sb do st = have st done
26	They enjoyed being taken to the zoo by their parents.	Theo cấu trúc: S + V + O1 + V-ing + O2 Vì chủ ngữ "they" và tân ngữ "them" là một nên khi chuyển sang câu bị động sẽ theo công thức sau: S + V + BEING + VP2

27	The lion was supposed to have escaped from the cage.	Bị động với động từ nêu ý kiến S1 + V1 + that + S2 + V2 → S2 + BE + V1(P2) + TO + HAVE + V2(P2) (nếu V1 và V2 khác thì) Trong câu này ta thấy "supposed" là thì quá khứ đơn và "had escaped" là thì quá khứ hoàn thành → The lion was supposed to have escaped from the cage.
28	They were seen playing football in the park.	Bị động của động từ giác quan Trong câu này, "them" đứng sau động từ "saw" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "saw" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "were seen", "playing" giữ nguyên theo công thức của bị động động từ giác quan.
29	She is having the teacher correct her essay/ She is having her essay corrected by the teacher.	Bị động thể nhờ vả Ta có cấu trúc: have sb do st = have st done
30	I remembered being offered a beautiful present by Nam on my birthday.	Theo cấu trúc: S + V + O1 + V-ing + O2 Vì chủ ngữ "I" và tân ngữ "me" là một nên khi chuyển sang câu bị động sẽ theo công thức sau: S + V + BEING + VP2

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	Giản lược chủ ngữ thể bị động, câu đầy đủ là <i>When letters of credit are used in international trade, they are very convenient.</i> Tạm dịch: Khi được sử dụng trong thương mại quốc tế, thư tín dụng rất thuận tiện.
2	A	Thì quá khứ đơn diễn tả sự việc đã xảy ra tại một thời điểm được xác định trong quá khứ. Cấu trúc bị động của thì quá khứ đơn: S + was/were + VP2 Tạm dịch: Cuộc họp thường niên lần thứ 26 của Diễn đàn Nghị viện Châu Á Thái Bình Dương (APPF) đã được tổ chức tại Hà Nội, thành phố thủ đô xinh đẹp và yên bình của chúng tôi, từ ngày 18 đến 21 tháng 1 năm 2018.
3	A	To be made to do sth: bị bắt, bị ép làm gì (Cần phân biệt với cấu trúc "make sb/ sth do sth": khiến, bắt ai/cái gì làm gì) Tạm dịch: Chúng tôi bị bắt học chăm chỉ khi còn ở trường.
4	B	Trong câu này động từ chính ở hiện tại (có sử dụng "is"). Trong câu có "five years ago" nên động từ trong mệnh đề ở thì quá khứ S + am/is/are + thought/ said/ supposed... + to + have + Vp2. Tạm dịch: Hôn phu của cô ấy được cho là đã tốt nghiệp Đại học Harvard năm năm trước.
5	C	Động từ chia theo chủ ngữ số ít (only one of...) và ở dạng bị động → chỉ có C là

		đúng. Tạm dịch: Chỉ một trong số những học sinh tài năng của chúng tôi là được chọn để tham gia vào cuộc thi cuối cùng.
6	D	Câu đề bài: Họ hoãn tất cả các chuyến bay vì sương mù. Câu này chỉ đơn giản viết về câu bị động - bị động quá khứ đơn.
7	B	should + have PP: nên đã phải làm gì (nhưng thực tế là đã không làm) → Bị động: Should + have been + Vp2 Tạm dịch: Tòa nhà này đáng lẽ đã nên hoàn tất vào cuối năm ngoái nhưng có rất nhiều cuộc đình công khiến nó vẫn chưa hoàn thành.
8	A	be used to" + V-ing: quen với việc làm gì Về nghĩa của câu thì ta dùng ở dạng bị động sẽ phù hợp hơn. Tạm dịch: Là một cậu bé nhỏ tuổi, cậu đã quen bị bỏ lại một mình ở nhà trong một hoặc hai giờ đồng hồ.
9	C	Câu trúc câu bị động ở thì hiện tại hoàn thành: have/ has been + Vp2 Tạm dịch: Kiểm tra DNA đã được chấp nhận ở các trường hợp trên phiên tòa.
10	C	Theo ngữ cảnh, ở đây ta cần dùng động từ ở thể bị động: (hope) to be invited Tạm dịch: Ann hi vọng được mời tham gia câu lạc bộ tư nhân. Cô ấy có thể có được liên hệ kinh doanh quan trọng ở đây.
11	B	Ta dùng quá khứ phân từ để tạo mệnh đề quan hệ rút gọn đối với dạng bị động (dạng chủ động ta dùng hiện tại phân từ). Trong câu này, "written" được hiểu là "which were written". Tạm dịch: Dù cho các chiếu thư thường có dạng hình trụ, nhưng một số chiếu thư được tìm thấy ở vùng Mawangdui, một địa điểm khảo cổ ở phía đông nam Trung Quốc, lại có dạng hình chữ nhật.
12	B	Câu bị động trong quá khứ. Tạm dịch: Cậu bé đã bị giáo viên phạt ngày hôm qua.
13	D	Will + V nguyên thể → Loại A và C Ở đây, chủ ngữ là vật (robots) → trong câu sử dụng dạng bị động Đáp án là "will be seen" Tạm dịch: Robot thậm chí sẽ được nhìn thấy ở mọi nơi như nhà máy, trường học, văn phòng, bệnh viện, cửa hàng và trong gia đình.
14	A	Chúng tôi không cho phép bất cứ ai sử dụng điện thoại di động của họ trong thời gian kiểm tra. Allow + to V: cho phép làm gì A. Không ai được phép sử dụng điện thoại di động của họ trong thời gian kiểm tra.
15	B	Like + V-ing: thích làm gì → Like + being + Vp2: thích được làm gì Tạm dịch: Mọi người đều thích được chúc mừng khi họ đạt được thành công
16	A	Ở đây ta dùng thì hiện tại hoàn thành, diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ và để lại kết quả ở hiện tại. Với những chủ ngữ chỉ phân số, phần trăm → ta dựa vào danh từ sau "of" để chia động từ. → Đáp án A Tạm dịch: Đây là tin tức mới nhất từ nơi động đất. Hai phần ba thành phố đã bị phá hủy trong lửa.
17	D	Đây là câu bị động ở thì hiện tại đơn Công thức: S + to be (am/is/are) + V-ed/Vp2 + by O/with O

		"References" là danh từ số nhiều nên ta dùng "are". Tạm dịch: Tài liệu không được sử dụng trong phòng thi.
18	D	sth needs doing = sth needs to be done Tạm dịch: Đồng hồ của cô ấy cần được sửa.
19	A	Đây là câu bị động ở thì hiện tại tiếp diễn. Công thức: S + to be (am/is/are) + being + V-ed/Vp2 "we" là ngôi thứ ba số nhiều nên ta dùng "to be" là "are" Tạm dịch: Có ai đó phía sau chúng ta. Tôi nghĩ là chúng ta đang bị theo dõi.
20	C	Đây là câu bị động ở thì hiện tại hoàn thành. Công thức: S + has/have been + V-ed/Vp2 Tạm dịch: Có phải bạn bị chó cắn không?
21	B	Đây là câu bị động ở thì hiện tại tiếp diễn Công thức: S + to be (am/is/are) + being + V-ed/Vp2 Tạm dịch: Căn phòng đang được dọn bây giờ.
22	A	Bị động của động từ nêu ý kiến It is expected that + S + V...
23	D	Đây là câu bị động ở dạng đặc biệt áp dụng theo công thức sau: Get sb to do sth → Get sth done: nhờ ai đó làm việc gì. Tạm dịch: Tôi sẽ nhờ Minh làm nó cho bạn.
24	B	Đây là câu bị động với động từ khuyết thiếu (Modal verb) Công thức: S + Modal verb + be + V-ed/Vp2 (+ by O) Tạm dịch: Những lá thư này không cần phải được đánh máy bây giờ, đánh máy sau cũng được.
25	D	Đây là câu bị động ở thì quá khứ đơn. Công thức: S + to be (was/were) + V-ed/Vp2 "It" là ngôi thứ ba số ít nên ta dùng "was". Tạm dịch: "Chiếc váy bạn đang mặc đẹp thế!". " Cảm ơn! Nó được thiết kế đặc biệt cho tôi bởi một thợ may người Pháp."

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	To be promoted	Cấu trúc: Câu chủ động: expect + to V : mong đợi làm gì Câu bị động: expect + to be + Vp2 : mong đợi được làm gì Tạm dịch: Cô ấy kì vọng sớm được thăng tiến nhưng nhiều thứ không như mong đợi.
2	Togo	Theo cấu trúc bị động của "make" To be made to do st: bị bắt làm gì Tạm dịch: Trẻ con bị bắt phải đi ngủ lúc 10 giờ.
3	To be delivered	Theo cấu trúc: To be supposed to do st: có bổn phận là Tạm dịch: Gói bưu phẩm này phải được giao vào tối nay.
4	To be divided	Theo cấu trúc: Câu chủ động: agree + to V : đồng ý làm gì Câu bị động: agree + to be + Vp2 : đồng ý được làm gì

		Tạm dịch: Bon trẻ đồng ý được chia kẹo đều nhau.
5	To be invited	Cấu trúc: Câu chủ động: expect + to V: mong đợi làm gì Câu bị động: expect + to be + Vp2: mong đợi được làm gì Tạm dịch: Tôi mong đợi được mời tới bữa tiệc nhưng tôi đã không được mời.
6	To say	Bị động của động từ giác quan Tạm dịch: Người đàn ông được nghe thấy là đã chào chủ nhà bằng tiếng Trung.
7	Was watched	Căn cứ vào trạng từ "last night" Tạm dịch: Một người đàn ông lạ mặt được trông thấy đang vào nhà bạn vào thời điểm đó tối qua.
8	Being laughed	Theo cấu trúc: Enjoy + V-ing: thích làm gì Enjoy + being + Vp2: thích được/bị làm gì Căn cứ vào "by" → câu bị động Tạm dịch: Tôi không thích bị người khác châm chọc.
9	Being interrupted	Theo cấu trúc: appreciate + V-ing: thích/cảm kích làm gì appreciate+ being + Vp2: thích/cảm kích được/bị làm gì Tạm dịch: Tôi không thích bị ngắt lời khi đang nói.
10	Have been planted	Căn cứ theo cấu trúc S + V (hiện tại hoàn thành) + since + S + V (quá khứ đơn) Tạm dịch: Những cái cây đã được trồng từ khi trời bắt đầu tạnh mưa
11	Was built	Căn cứ vào trạng từ "ago" → quá khứ đơn Căn cứ vào nghĩa → động từ chia ở thể bị động Tạm dịch: Ngôi nhà đó được xây hai năm trước
12	Is being repaired	Căn cứ vào trạng từ "now" → hiện tại tiếp diễn Căn cứ vào nghĩa → động từ chia ở thể bị động Tạm dịch: Chúng tôi không thể đi qua vì con đường đang được sửa chữa.
13	Were woken/ waked	Căn cứ vào trạng từ "last night" → quá khứ đơn Căn cứ vào "by" → động từ chia ở thể bị động Tạm dịch: Tối qua, chúng tôi bị đánh thức bởi một tiếng động mạnh
14	Can be prevented	Căn cứ vào "by" → câu bị động Căn cứ vào "can" → bị động của động từ khuyết thiếu Tạm dịch: Rất nhiều bệnh nguy hiểm của trẻ nhỏ hiện nay có thể được phòng tránh bằng tiêm chủng sớm.
15	Were invented	Căn cứ vào "by" → câu bị động Căn cứ vào nghĩa → thì quá khứ đơn Tạm dịch: Điện thoại được phát minh bởi Alexander Graham Bell
16	Were destroyed	Căn cứ vào "by" → câu bị động Căn cứ vào "last week" → thì quá khứ đơn Tạm dịch: Rất nhiều ngôi nhà đã bị phá huỷ bởi trận động đất tuần trước.
17	Was discovered	Căn cứ vào "in the 19 th century" → thì quá khứ đơn Căn cứ vào nghĩa → câu bị động Tạm dịch: Vàng được phát hiện thấy ở California vào thế kỉ XIX

18	Had been finished	Theo quy tắc S + V (quá khứ hoàn thành) + by the time + S + V (quá khứ đơn) Căn cứ vào nghĩa → câu bị động Tạm dịch: Sự chuẩn bị đã được hoàn thành vào lúc khách đến.
19	mended	Cấu trúc: Have sb do st = have st done Tạm dịch: Anh ấy có chiếc ghế được sửa bởi hàng xóm.
20	Be opened	Bị động của câu mệnh lệnh Let + st + Vp2 Tạm dịch: Hãy mở sách của bạn. (Hãy để cuốn sách của bạn được mở.)
21	To rebuild	Theo cấu trúc: It's impossible + to V: không thể làm gì Tạm dịch: Việc xây lại ngôi trường là không thể.
22	(Should) be made	Theo cấu trúc: Câu chủ động: suggest that + S + V(bare) + O → Câu bị động: suggest that + O + (should) + be + Vp2 Tạm dịch: Họ đề xuất rằng bài kiểm tra nên được soạn dễ hơn.
23	To be obeyed	Theo cấu trúc: Wish + st + to be + Vp2: mong ước cái gì được làm Tạm dịch: Tôi mong các luật lệ giao thông được tuân theo.
24	Is thought	Bị động của những động từ nêu ý kiến, quan điểm It + be + Vp2 + that + S + V Tạm dịch: Người ta nghĩ rằng cô ấy sẽ giành chiến thắng.
25	To have stolen	Bị động của những động từ nêu ý kiến, quan điểm S1 + V1 + that + S2 + V2 → S2 + V1(bị động) + to have + V2(p2) (nếu V1 và V2 khác thì) + "is rumoured" bị động của hiện tại đơn + "2 days ago" trạng từ thời gian của quá khứ đơn → To have stolen Tạm dịch: Người ta đồn rằng người đàn ông đó đã lấy trộm tiền từ ngân hàng hai ngày trước.

CHUYÊN ĐỀ 19

CÂU ĐIỀU KIỆN - CONDITIONAL SENTENCES

A. LÝ THUYẾT

Câu điều kiện dùng để nêu lên một giả thiết về một sự việc, mà sự việc đó chỉ có thể xảy ra khi điều kiện được nói đến xảy ra.

Câu điều kiện gồm có hai phần (hai mệnh đề):

+ Mệnh đề chính (main clause) là mệnh đề chỉ kết quả

+ Mệnh đề if (if-clause) là mệnh đề phụ chỉ điều kiện

Hai mệnh đề trong câu điều kiện có thể đổi chỗ cho nhau được. Nếu muốn nhấn mạnh điều kiện, ta đặt "if-clause" ở đầu câu và có dấu phẩy (,) ở giữa hai mệnh đề. Nếu muốn nhấn mạnh kết quả, ta đặt "main clause" ở đầu và giữa hai mệnh đề không có dấu phẩy.

Các loại câu điều kiện

Có ba loại câu điều kiện: loại 1 (câu điều kiện có thật trong hiện tại hoặc tương lai), loại 2 (câu điều kiện không có thật trong hiện tại), loại 3 (câu điều kiện không có thật trong quá khứ.)

I. Câu điều kiện loại 1

Công thức	Cách dùng
If + S + V (hiện tại đơn), S + will + V If it <u>rains</u> , we <u>will stay</u> at home. (<i>Nếu trời mưa, chúng tôi sẽ ở nhà.</i>)	Diễn tả về tình huống có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.
If + S + V (hiện tại đơn), V/don't V+ ... If you <u>know</u> the answer, <u>raise</u> your hand. (<i>Nếu bạn biết câu trả lời, hãy giơ tay.</i>) If you <u>need</u> the help, <u>don't hesitate</u> to call me. (<i>Nếu bạn cần giúp đỡ, đừng chần chừ gọi cho mình nhé.</i>)	Dùng để đưa ra lời chỉ dẫn, yêu cầu hoặc mệnh lệnh
If + S + V (hiện tại đơn), S + can/may/should/ought to/have to/must If you <u>try</u> your best, you <u>can</u> achieve success. (<i>Nếu bạn cố gắng hết sức, bạn có thể đạt được thành công.</i>) If you <u>want</u> to catch the first train, you <u>must</u> get up early. (<i>Nếu bạn muốn bắt chuyến tàu đầu tiên, bạn phải dậy sớm.</i>)	Dùng để diễn tả những khả năng, sự bắt buộc hoặc sự cần thiết...
If + S + V (hiện tại đơn), S + V (hiện tại đơn) If you <u>eat</u> too much, you <u>are</u> overweight. (<i>Nếu bạn ăn nhiều, bạn sẽ béo phì.</i>) If you <u>put</u> a bowl of water in the sun, it evaporates. (<i>Nếu bạn để một bát nước dưới trời nắng, nó sẽ bốc hơi.</i>)	Diễn tả sự thật hiển nhiên, một quy luật tự nhiên hoặc một hành động xảy ra thường xuyên.
Should + S + V(bare), s + will/can/may... + V <u>Should you see</u> her, remind her to call me as soon as possible. (<i>Nếu bạn gặp cô ấy, nhắc cô ấy gọi cho mình càng sớm càng tốt nhé.</i>)	Để câu nói thêm trang trọng ta dùng đảo ngữ (thay "if" bằng "should".)

II. Câu điều kiện loại 2

Công thức	Cách dùng
If + S + V (quá khứ đơn), S + would/could/might + V If I <u>had</u> money now, I <u>would buy</u> a new car. (Nếu tôi có tiền bây giờ, tôi sẽ mua một chiếc ô tô mới.)	Diễn tả những giả định trái ngược với thực tế ở hiện tại.
If + S + were + S + would/could/might + V If I <u>were</u> you, I <u>would accept</u> their offer. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ chấp nhận lời đề nghị của họ.)	Dùng để thay thế cho lời khuyên.
Were + S + ..., S + would/could/might + V <u>Were</u> you in my situation, what <u>would you do</u> ? (Bạn sẽ làm gì nếu bạn ở trong hoàn cảnh của tôi?)	Để câu nói thêm trang trọng ta dùng đảo ngữ (đảo "were" lên đầu câu nếu động từ trong mệnh đề if là "be").
Were + S + to + V, S + would/could/might + V <u>Were</u> I <u>to know</u> her address, I <u>would write</u> to her. (Nếu tôi biết địa chỉ của cô ấy, tôi sẽ viết thư cho cô ấy.)	Để câu nói thêm trang trọng ta dùng đảo ngữ (đảo "were" lên đầu câu và động từ trong mệnh đề if đưa về "to V" nếu động từ đó là động từ thường).
If it weren't for + N, S + would/could/might + V = Were it not for + N, S + would/could/might + V (Nếu không có thì) If it weren't for pollution, the city life <u>would be</u> wonderful. = <u>Were it not for</u> pollution, the city life <u>would be</u> wonderful. (Nếu không có ô nhiễm thì cuộc sống thành phố sẽ rất tuyệt vời)	Để nhấn mạnh danh từ trong câu điều kiện loại 2.

III. Câu điều kiện loại 3

Công thức	Cách dùng
If + S + V (quá khứ hoàn thành), S + would/could/might + have + Vp2 If I <u>had seen</u> the football match last night, I <u>would have told</u> you about it. (Nếu tôi qua tôi xem trận bóng đó, tôi đã có thể kể với bạn về nó.)	Diễn tả những giả định trái ngược với thực tế ở quá khứ.
Had + S + Vp2, S + would/could/might + have + Vp2 <u>Had</u> I <u>known</u> you were coming to Hanoi, I <u>wouldn't have gone</u> on holiday. (Nếu tôi biết bạn tới Hà Nội thì tôi có lẽ đã không đi du lịch.) <u>Had</u> my car <u>not broken</u> down, I <u>wouldn't have been</u> late. (Nếu ô tô của tôi không bị hỏng, tôi có lẽ đã không bị muộn.)	Để câu nói thêm trang trọng, ta dùng đảo ngữ (đảo "had" của mệnh đề "if" lên đầu).

<p>If it hadn't been for + N, S + would/could/might + have + Vp2 = Had it not been for + N, S + would/could/might + have + Vp2 = But for/without + N, S + would/could/might + have + Vp2 (nếu không có ... thì... đã)</p> <p>If <u>it hadn't been for</u> his father's help, he <u>wouldn't have succeeded</u>. = Had it not been for his father's help, he <u>wouldn't have succeeded</u>. <u>But for/without</u> his father's help, he <u>wouldn't have succeeded</u>. (Nếu không có sự giúp đỡ của bố anh ấy, anh ấy có lẽ đã không thành công.)</p>	<p>Để nhấn mạnh danh từ trong câu điều kiện loại 3.</p>
--	---

IV. Câu điều kiện kết hợp

Công thức	Cách dùng
<p>If + S + V (quá khứ hoàn thành), S + would/could + V If I <u>had had</u> breakfast, I <u>wouldn't feel</u> hungry now. (Nếu tôi đã ăn sáng thì bây giờ tôi đã không thấy đói.)</p>	<p>Kết hợp câu điều kiện loại 3 và loại 2.</p>
<p>If + S + V (quá khứ đơn), S + would/could/might + have + Vp2 If I <u>didn't have to</u> go to school today, I <u>would have gone</u> on holiday with my parents yesterday. (Nếu như hôm nay tôi không phải đi học thì có lẽ hôm qua tôi đã đi nghỉ mát với ba mẹ rồi.)</p>	<p>Kết hợp câu điều kiện loại 2 và loại 3.</p>

V. Các cấu trúc khác diễn tả điều kiện

1. Trong câu điều kiện có thật, có thể xảy ra ta có thể thay if = when/in case/ as long as/ so long as/ provided that/ providing that/ only if/ on the condition (that)

Ví dụ:

If you promise to return it by lunchtime, you can use my bike.

= In case/ as long as/ so long as/ provided that/ providing that/ only if/ on the condition (that) you promise to return it by lunchtime, you can use my bike.

2. V/Don't + V+ O + or + S + will + V

Ví dụ:

Hurry up or you will miss the last bus.

(= If you don't hurry up, you will miss the last bus.)

Don't eat too much or you will be overweight.

(= If you eat too much, you will be overweight.)

3. Unless = If... not (trừ khi)

"Unless" luôn đi với mệnh đề khẳng định = "if" + mệnh đề phủ định

Ví dụ:

If you don't study hard, you won't pass the exam.

= Unless you study hard, you won't pass the exam.

If you call her right now, you will get some information.

= Unless you call her right now, you won't get any information.

VI. Kết hợp câu dùng câu điều kiện

Để kết hợp câu bằng câu điều kiện ta thực hiện theo các quy tắc sau:

Quy tắc 1:

- Nếu hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "so" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề trước "so."
- Nếu hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because."
- Nếu giữa hai câu có dấu chấm (.), dấu chấm phẩy (;) hoặc dấu gạch ngang (-) thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng câu thứ nhất.

Quy tắc 2:

- Nếu động từ ở tương lai ta viết bằng điều kiện loại 1.
- Nếu động từ ở hiện tại ta viết bằng điều kiện loại 2.
- Nếu động từ ở quá khứ ta viết bằng điều kiện loại 3.

Quy tắc 3:

- Thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.

Ví dụ:

- The woman didn't say what she wanted. I put the phone down.

If

Ta có:

+ Giữa hai câu có dấu (.) ta viết câu điều kiện bắt đầu bằng câu thứ nhất.

+ Động từ trong câu thứ nhất là "didn't say" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể khẳng định (If the woman had said what she wanted) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 3 (I wouldn't have put the phone down). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.

→ ***If the woman had said what she wanted, I wouldn't have put the phone down.***

- The wind is blowing hard, so we won't take the boat out for a ride.

If

Ta có:

+ Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "so" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề trước "so".

+ Động từ trong câu thứ nhất là "is blowing" (hiện tại tiếp diễn) nên ta sẽ viết mệnh đề if bằng điều kiện loại 2 và ở thể phủ định (If the wind weren't blowing hard) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (I would take the boat out for a ride). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.

→ ***If the wind weren't blowing hard, I would take the boat out for a ride.***

B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Exercise 1: Kết hợp câu dùng câu điều kiện

1. He can't go out because he has to study for his exam.

→ If

2. She is lazy so she can't pass the exam.

→ If

3. He smokes too much; that's why he can't get rid of his cough.

→ If

4. I can't play football this afternoon because I felt tired.

→ If

5. Olga and Ivan weren't paying attention, so they didn't see the sign marking their exit from the highway.

→ If

6. She can't be employed because she doesn't have a college degree.

→ If

7. She walked to the meeting. She was late.

→ If

8. Unless you promise to return back, I won't lend you.

→ If

9. We put off our trip because the weather was terrible.

→ If

10. Sally doesn't know what she has to do for homework because she was absent from school on Friday.

→ If

11. If you do not like this one, I'll bring you another.

→ Unless

12. Martin failed his driving test last week because he was very nervous.

→ But for.....

13. He will pay me tonight; I will have enough money to buy a car.

→ If

14. Leave me alone or I'll call the police.

→ If

15. If you arrive at the office earlier than I do, please turn on the air-conditioner.

→ Should.....

16. He died so young; otherwise, he would be a famous musician by now.

→ Had it

17. The car breaks down so often because you don't take good care of it.

→ Were you

18. Don't tell lies to your boss or you'll be fired at once.

→ If

19. He didn't revise all his lessons, so he failed the exam.

→ Had

20. Rita is exhausted today because she didn't get any sleep last night.

→ If

Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. George wouldn't have met Mary _____ to his brother's graduation party.
A. if he has not gone B. had not he gone
C. had he not gone D. if he shouldn't have gone
2. _____ ten minutes earlier, you would have got a better seat.
A. Were you arrived B. If you arrived C. If you hadn't arrived D. Had you arrived
3. If she _____ a car, she would go out in the evening.
A. have B., has C. has had D. had
4. Without your help, I _____ the technical problem with my computer the other day.
A. can't solve B. couldn't have solved C. Couldn't solve D. Weren't solved
5. The joke would not be funny if it _____ into French.
A. has been translated B. be translated C. was be translated D. were translated
6. We _____ on the beach now if we hadn't missed the plane
A. might have lain B. would lie C. could be lying D. would have lain
7. I think you should stop smoking.
A. If I am you, I will stop smoking. B. If I had been you, I would stop smoking,
C. If I were you, I would stop smoking. D. If I were you, I will stop smoking.
8. If he had been more careful, he _____
A. won't fall B. wouldn't fall C. wouldn't have fallen D. would haven't fallen
9. His health would be improved _____
A. if he continued to smoke heavily B. unless he stopped smoking heavily
C. if he gave up smoking D. if only he doesn't smoke any more.
10. He was driving very fast because he didn't know the road was icy.
A. If he knew the road was icy, he wouldn't drive so fast.
B. He hadn't been driving very fast if he would have known the road was icy.
C. If he had known the road was icy, he wouldn't have been driving so fast.
D. He wasn't driving very fast if he would know the road was icy.
11. I didn't know that you were at home. I didn't visit you.
A. If I knew that you were at home, I would visit you.
B. If I had known that you were at home, I would have visited you.
C. If I knew that you had been at home, I would have visited you.
D. If I would know that you were at home, I visited you.
12. If Nam had passed the GCSE examination, he _____ to take the entrance examination to the university.
A. would have been allowed B. would have allowed
C. will have allowed D. would allow

13. If it had not rained last night, the roads in the city _____ so slippery now.
A. would not be
B. must not be
C. could not have been
D. would not have been
14. She helped us a lot with our project. We couldn't continue without her.
A. Unless we had her contribution, we could continue with the project.
B. But for her contribution, we could have continued with the project.
C. If she hadn't contributed positively, we couldn't have continued with the project.
D. Provided her contribution wouldn't come, we couldn't continue with the project.
15. What noisy neighbors you've got! If my neighbors _____ as bad as yours, I _____ crazy.
A. are; will go
B. were; would go
C. had been; would have gone
D. are; would go
16. If he _____ the lesson yesterday, he could do the test better today.
A. has reviewed
B. had reviewed
C. will review
D. reviewed
17. If I hadn't had so much work to do, I would have gone to the movies.
A. I never go to the movies if I had work to do.
B. Because I had to do so much work, I couldn't go to the movies.
C. I would go to the movies when I had done so much work.
D. A lot of work couldn't prevent me from going to the movies.
18. Unless you _____ well-trained, you _____ to the company.
A. aren't; will never be admitted
B. aren't; will never admit
C. are; will never be admitted
D. are; will never admit
19. If the prisoners attempt to escape from prison, _____ immediately.
A. they will have caught
B. they will catch
C. they will be caught
D. they would be caught
20. If it _____ warm yesterday, we would have gone to the beach.
A. was
B. were
C. had been
D. could be.

Exercise 3: Tìm lỗi sai và sửa cho đúng

1. If Lucia had been here now, she would find out the truth about her uncle's accident.
A B C D
2. Unless we leave a bowl of water under the sun, it will evaporate.
A B C D
3. If I had knew the time when the match started, I would have told you.
A B C D
4. If I am 10 centimeters taller, I would play basketball.
A B C D
5. If the doctors could find in the remedy, a lot of people would be saved.
A B C D
6. If I had realized that the traffic lights were red, I would stop.
A B C D

7. What you would do if you could speak French well?
 A B C D
8. If I had known he is not at home, I wouldn't have gone all the way to his house.
 A B C D
9. If had I known you were in financial difficulty, I would have helped you.
 A B C D
10. If I were you, I will go to the dentist's and have the tooth checked.
 A B C D
11. If you hadn't left the car unlocked, it wouldn't have be stolen.
 A B C D
12. What would happen because I pressed that red button?
 A B C D
13. If the weather is fine today, we would go to the beach.
 A B C D
14. If you will study harder, you will surely pass the coming exams with good results.
 A B C D
15. If the weather weren't too bad, we would to go swimming.
 A B C D
16. If he weren't too old, he would apply to the job as a war reporter.
 A B C D
17. If drivers obeyed the speed limit, fewer accidents occur.
 A B C D
18. If I would have studied Russian at school, I would have understood him easily.
 A B C D
19. If tomorrow the weather will be bad, the match will be postponed.
 A B C D
20. If you saw Mike today, please ask him to phone me.
 A B C D

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	If he didn't have to study for his exam, he could go out.	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề "because" là "has to study" (hiện tại đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 2 và ở thể phủ định (If he didn't have to study for his exam) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (he could go out). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.

2	If she weren't lazy, she could pass the exam.	<p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "so" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề trước "so". + Động từ trong mệnh đề trước "so" là "is" (hiện tại đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 2 và ở thể phủ định (If she weren't lazy) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (she could pass the exam). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
3	If she didn't smoke too much; she could get rid of his cough.	<p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giữa hai câu được ngắt bằng dấu (;) thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề thứ nhất. + Động từ trong mệnh đề thứ nhất là "smokes" (hiện tại đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 2 và ở thể phủ định (If she didn't smoke too much) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (she could get rid of his cough). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
4	If I hadn't felt tired, I could play football this afternoon.	<p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề "because" là "felt" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể phủ định (If I hadn't felt tired) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (I could play football this afternoon). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu. <p>→ Điều kiện kết hợp (loại 3 + loại 2).</p>
5	If Olga and Ivan had been paying attention, they would have seen the sign marking their exit from the highway	<p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "so" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề trước "so". + Động từ trong mệnh đề trước "so" là "weren't paying" (quá khứ tiếp diễn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể khẳng định (If Olga and Ivan had been paying attention) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 3 (they would have seen the sign marking their exit from the highway). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
6	She could be employed if she had a college degree.	<p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề "because" là "doesn't have" (hiện tại đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 2 và ở thể khẳng định (if she had a college degree) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (She could be employed). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
7	If she hadn't walked to the meeting, she wouldn't have been late	<p>Ta có:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giữa hai câu có dấu (.) ta viết câu điều kiện bắt đầu bằng câu thứ nhất.

		+ Động từ trong câu thứ nhất là "walked" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể phủ định (If she hadn't walked to the meeting) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 3 (she wouldn't have been late). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
8	If you don't promise to return back, I won't lend you.	Ta có: Unless + mệnh đề khẳng định = if + mệnh đề phủ định
9	We wouldn't have put off our trip if the weather hadn't been terrible.	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề "because" là "was" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể phủ định (if the weather hadn't been terrible) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 3 (We wouldn't have put off our trip). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
10	Sally would know what she has to do for homework if she hadn't been absent from school on Friday	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề "because" là "was" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể phủ định (if she hadn't been absent from school on Friday) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (Sally would know what she has to do for homework). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu. → Điều kiện kết hợp (loại 3 + loại 2).
11	Unless you like this one, I'll bring you another.	Ta có: Unless + mệnh đề khẳng định = if + mệnh đề phủ định
12	But for Martin's nervousness, he wouldn't have failed his driving test last week.	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề because là "was" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 của cấu trúc "but for" (But for Martin's nervousness) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 3 (he wouldn't have failed his driving test last week). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
13	If he pays me tonight, I will have enough money to buy a car.	Ta có: + Giữa hai câu được ngắt bằng dấu (;) thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề thứ nhất. + Động từ trong mệnh đề thứ nhất là "will pay" (trương lai đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 1 và ở thể khẳng định (If he pays me tonight) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 1 (I will have enough money to buy a car). Do điều kiện loại 1 là điều kiện có thật có thể xảy ra nên thể của mệnh đề trong câu điều kiện và câu ban đầu không đổi trong

		điều kiện loại 1.
14	If you don't leave me alone, I'll call the police.	V + O + or + S + will + V = If + S + don't + V, S + will + V
15	Should you arrive at the office earlier than I do, please turn on the air-conditioner.	Đảo ngữ của điều kiện loại 1 Should + S + V(bare), S + will/can/may... + V
16	Had it not been for his young death, he would be a famous musician by now.	Theo cấu trúc: Had it not been for + N, S + would/could/might + have + Vp2
17	Were you to take good care of it, the car wouldn't break down so often.	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề "because" là "don't take" (hiện tại đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 2 của đảo ngữ và ở thể khẳng định (Were you to take good care of it) và mệnh đề chính ở phủ định của điều kiện loại 2 (the car wouldn't break down so often). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
18	If you tell lies to your boss, you'll be fired at once.	Don't + V + O + or + S + will + V = If + S + V, S + will + V
19	Had he revised all his lessons, he wouldn't have failed the exam.	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "so" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề trước "so". + Động từ trong mệnh đề trước "so" là "didn't revise" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 của đảo ngữ và ở thể khẳng định (Had he revised all his lessons) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 3 (he wouldn't have failed the exam). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
20	If Ritar had got some sleep last night, he wouldn't be exhausted today.	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề "because" là "didn't get" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể khẳng định (If Ritar had got some sleep last night) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 2 (he wouldn't be exhausted today). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu. → Điều kiện kết hợp (loại 3 + loại 2).

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	C	Cấu trúc đảo ngữ của câu điều kiện loại 3: Had + S (not) + Vp2, S + would + have + Vp2. Diễn tả giả định không có thật trong quá khứ. Tạm dịch: George đã không gặp Mary nếu anh ấy không tham dự tiệc tốt nghiệp

		của anh trai.
2	D	Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + mệnh đề quá khứ đơn, S + would/could... + have + Vp2 +... Câu điều kiện loại 3 ở dạng đảo: Had + S + Vp2 +..., S + would/could... + have + Vp2 +... Tạm dịch: Nếu cậu đã đến sớm hơn mười phút, cậu hẳn đã có được chỗ ngồi tốt hơn rồi.
3	D	Đây là câu điều kiện loại 2, diễn tả một hành động không có thật ở hiện tại. Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + mệnh đề quá khứ đơn, S + could/would... + V + ... Tạm dịch: Nếu cô ấy có xe, cô ấy sẽ đi ra ngoài vào buổi tối.
4	B	Câu giả định tương đương với câu điều kiện loại 3 (If S had Vp2, S would/ could have Vp2)- diễn tả một giả định không có thật trong quá khứ. Without your help, I couldn't have solved the technical problem with my computer the other day. = If it hadn't been for your help, I couldn't have solved the technical problem with my computer the other day. Tạm dịch: Nếu không có sự giúp đỡ từ bạn thì tôi đã không thể giải quyết được sự cố kỹ thuật này trong máy tính của tôi
5	D	Câu điều kiện loại 2 Cấu trúc: S + would + V if S + were... Tạm dịch: Câu nói đùa đó sẽ không vui nếu được dịch sang tiếng Pháp.
6	C	Ta thấy đây chính là câu điều kiện loại trộn: If + S + had + Vp2, S+ would / could + V (now) Dịch nghĩa câu ra ta có: Nếu chúng tôi không nhớ chuyến bay, bây giờ chúng tôi đang nằm trên bãi biển rồi. Đáp án C- đáp án thích hợp về ngữ pháp và nghĩa câu.
7	C	Ta thấy câu đề bài là câu khuyên bảo: Tôi nghĩ bạn nên dừng việc hút thuốc. Có viết lại câu điều kiện loại 2 If I were you, S + would/ should/ could + V
8	C	Cấu trúc câu điều kiện loại 3 If + S + had + Vp2, S + would have + Vp2 Vế đầu của câu là vế điều kiện của câu điều kiện loại 3, nên vế kết quả cũng phải là cấu trúc của câu điều kiện loại 3. Dịch nghĩa: Nếu anh ta đã cẩn thận hơn, anh ta đã không bị ngã. A. won't fall Đây là cấu trúc vế kết quả của câu điều kiện loại 1. B. wouldn't fall Đây là cấu trúc vế kết quả của câu điều kiện loại 2. D. would haven't fallen Sai cấu trúc vế kết quả của câu điều kiện loại 3. "Not" đứng sau từ "would" chứ không đứng sau từ "have".
9	C	Vế đầu cho ở đề bài là cấu trúc vế kết quả của câu điều kiện loại 2 " If + S + V(quá khứ đơn), S + would + V(nguyên thể) " do đó cần tìm một vế điều kiện đúng với cấu trúc loại 2. Dịch nghĩa: Sức khỏe của anh ấy sẽ được cải thiện nếu anh ấy từ bỏ hút thuốc.

		<p>A. if he continued to smoke heavily = nếu anh ấy tiếp tục hút thuốc lá nhiều, khi đó thì sức khỏe anh ấy không thể cải thiện được. → A sai.</p> <p>B. unless he stopped smoking heavily = nếu anh ấy không dừng việc hút thuốc lá nhiều lại, khi đó thì sức khỏe anh ấy không thể cải thiện được. → B sai</p> <p>D. if only he doesn't smoke any more = giá mà anh ấy không hút thuốc nữa. Phương án này đúng về ý nghĩa, nhưng đây không phải cấu trúc câu điều kiện loại 2. → D sai</p>
10	C	<p>Tạm dịch: Anh ấy đã lái xe rất nhanh bởi vì anh ấy không biết đường đã đóng băng. (Hành động lái xe là trong quá khứ do đó ta cần viết lại bằng điều kiện loại 3).</p> <p>A. Nếu anh ấy biết đường đã đóng băng, anh ấy sẽ không lái xe quá nhanh, (điều kiện loại 2)</p> <p>B. Sai cấu trúc câu điều kiện loại 3.</p> <p>C. Nếu anh ấy biết con đường đã đóng băng, anh ấy hẳn đã không lái xe quá nhanh, (đúng cả nghĩa lẫn ngữ pháp)</p> <p>D. Sai cấu trúc câu điều kiện loại 2.</p>
11	B	<p>Dịch nghĩa: Tôi đã không biết rằng bạn đang ở nhà. Tôi đã không đến thăm bạn. Phương án B. <i>If I had known that you were at home, I would have visited you</i> sử dụng cấu trúc câu điều kiện loại 3 để diễn tả điều kiện và kết quả không thể xảy ra trong quá khứ.</p> <p>Dịch nghĩa: Nếu tôi đã biết rằng bạn đang ở nhà, tôi sẽ đến thăm bạn. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất.</p> <p>A. <i>If I knew that you were at home, I would visit you</i> = Nếu tôi đã biết rằng bạn đang ở nhà, tôi sẽ đến thăm bạn. Đây là cấu trúc câu điều kiện loại 2 diễn tả điều kiện và kết quả không thể xảy ra trong hiện tại.</p> <p>C. <i>If I knew that you had been at home, I would have visited you</i> = Nếu tôi đã biết rằng bạn đã đang ở nhà, tôi sẽ đến thăm bạn. Hành động ở nhà không cần phải lùi về thì quá khứ hoàn thành.</p> <p>D. <i>If I would know that you were at home, I visited you</i> = Nếu tôi sẽ biết bạn đang ở nhà, tôi đã thăm bạn. Câu sai cấu trúc</p>
12	A	<p>Cấu trúc: If + S + had + Vp2, S + would + have + Vp2 (been + V2) nếu ở thể bị động</p> <p>Tạm dịch: Nếu Nam vượt qua kì thi GCSE, anh ta đã được phép thi vào trường đại học.</p>
13	A	<p>Câu điều kiện hỗn hợp (giữa loại 2 và loại 3) diễn tả một hành động trong quá khứ có ảnh hưởng đến một hành động ở hiện tại.</p> <p>Cấu trúc câu điều kiện hỗn hợp: If + mệnh đề quá khứ hoàn thành, S + would/could... + V + ...</p> <p>Tạm dịch: Nếu tôi qua trời không mưa, thì bây giờ đường phố đã không trơn thế này rồi.</p>
14	C	<p>Tạm dịch: Cô đã giúp chúng tôi rất nhiều trong dự án của chúng tôi. Chúng tôi không thể tiếp tục nếu không có cô ấy.</p> <p>A. Trừ khi chúng tôi có đóng góp của cô ấy, chúng tôi có thể tiếp tục dự án. (= Nếu chúng tôi không có đóng góp của cô ấy, chúng tôi có thể tiếp tục dự án)</p>

		B. Nếu không có đóng góp của cô ấy, chúng tôi đã có thể tiếp tục dự án. C. Nếu cô ấy không đóng góp tích cực, chúng tôi đã không thể tiếp tục dự án. D. Miễn là sự đóng góp của cô ấy không đến, chúng tôi không thể tiếp tục dự án.
15	B	Câu điều kiện loại 2 dùng để diễn tả khả năng không thể xảy ra ở hiện tại If + S1 + V-ed ... S2 + would + V ... Tạm dịch: Hàng xóm nhà cậu ồn ào thế! Nếu hàng xóm nhà mình cũng thế, mình sẽ phát điên mất.
16	B	Câu điều kiện hỗn hợp loại 1 để diễn tả giả thiết trái ngược với quá khứ, nhưng kết quả thì trái ngược với hiện tại. Cấu trúc: If + S + had + Vp2, S + would + V (nguyên mẫu) Dấu hiệu: yesterday, today Tạm dịch: Nếu hôm qua anh ấy đã xem lại bài, hôm nay anh ấy có thể làm bài kiểm tra tốt hơn.
17	B	Câu A sai cấu trúc câu điều kiện loại 2: S + V (quá khứ đơn), S + would + To-inf Câu C, D sai về nghĩa. Tạm dịch: Nếu tôi không có quá nhiều việc để làm thì tôi sẽ đi xem phim, = Bởi vì tôi có quá nhiều việc để làm nên tôi không thể đi xem phim.
18	C	Cấu trúc: If + S + V (hiện tại đơn), S + will + V.inf Unless = If not → Mệnh đề "unless" luôn ở dạng khẳng định. Thể bị động ở thì tương lai đơn: S + will + be + Vp2 Tạm dịch: Trừ phi bạn được đào tạo tốt, bạn sẽ không bao giờ được nhận vào công ty.
19	C	Cấu trúc câu điều kiện loại 1 - câu điều kiện có thể xảy ra ở tương lai: If + S + V(s,es), S + Will/Can/shall + V Tạm dịch: Nếu những tù nhân cố gắng thoát khỏi nhà tù, họ sẽ bị bắt ngay lập tức.
20	C	Căn cứ vào "would have gone" và "yesterday" → loại 3 Tạm dịch: Nếu hôm qua trời nóng, chúng tôi có lẽ đã đi biển rồi.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	A	Tình huống không xảy ra ở hiện tại (now) nên mệnh đề được chia ở câu điều kiện loại 2. → Đáp án: A (had been → were)
2	A	Tình huống chỉ một sự thật hiển nhiên nên mệnh đề được chia ở câu điều kiện loại 1. → Đáp án: A (unless → if)
3	B	Tình huống không xảy ra ở quá khứ (started) nên mệnh đề chính được chia ở câu điều kiện loại 3. → Đáp án: B (had knew → had known)
4	A	Tình huống không xảy ra ở hiện tại vì tôi không cao thêm 10cm nên mệnh đề được chia ở câu điều kiện loại 2. → Đáp án: A (am → were)
5	B	Lỗi sai phụ thuộc vào giới từ đi kèm với động từ. "Find out" mang nghĩa là tìm ra. → Đáp án: B (find in → find out)
6	D	Tình huống không xảy ra ở quá khứ (were) nên mệnh đề được chia ở câu điều kiện

		loại 3. → Đáp án: D (would stop → would have stopped)
7	B	Khi đặt câu hỏi phải đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ. → Đáp án: B (you would do → would you do)
8	B	Tình huống xảy ra ở quá khứ (anh ta đã không ở nhà) → Đáp án: B (is not → was not)
9	A	Câu điều kiện loại 3 khi dùng "if" thì không đảo "had" lên trước chủ ngữ. → Đáp án: A (had I known → I had known)
10	B	Khi đưa ra lời khuyên (nếu tôi là bạn) thì dùng câu điều kiện loại 2. → Đáp án: B (will go → would go)
11	D	Câu điều kiện loại 3 mệnh đề chính phải chia theo hình thức "would (not) have Vp2". → Đáp án: D (be → been)
12	B	Câu điều kiện cần dùng "if" nối hai mệnh đề, không dùng "because". → Đáp án: B (because → if)
13	D	Tình huống có thể xảy ra ở hiện tại (today) nên mệnh đề được chia ở câu điều kiện loại 1. → Đáp án: D (would go → will go)
14	A	Câu điều kiện loại 1, mệnh đề "if" không dùng "will". → Đáp án: A (will study → study)
15	D	Sau động từ khiếm khuyết như "would" ta cần dùng động từ nguyên mẫu không "to". → Đáp án: D (to go → go)
16	c	Động từ "apply" đi kèm giới từ "for" trong trường hợp mang nghĩa là nộp đơn xin việc. → Đáp án: C (to → for)
17	D	Mệnh đề "if" được chia ở quá khứ đơn (obeyed) nên chia ở câu điều kiện loại 2. -> Đáp án: D (occur -> would occur)
18	A	Câu điều kiện loại 3, mệnh đề "if" phải chia về thì quá khứ hoàn thành. → Đáp án: A (would have studied → had studied)
19	B	Câu điều kiện loại 1, mệnh đề "if" không dùng "will". → Đáp án: B (will be → is)
20	B	Câu điều kiện loại 1, mệnh đề "if" dùng thì hiện tại. → Đáp án: B (saw → see)

CHUYÊN ĐỀ 20
PHÁT ÂM - PRONUNCIATION

A. LÍ THUYẾT

Câu tường thuật là loại câu thuật lại lời nói của người khác dưới dạng gián tiếp.

I. Một số thay đổi cơ bản khi tường thuật

Khi chuyển từ câu nói trực tiếp sang câu nói gián tiếp có những thay đổi sau:

1. Các đại từ

Các đại từ	Trực tiếp	Gián tiếp
<i>Subject pronouns</i>	I	he/ she
	You	I/ We/ They
	We	We/ They
<i>Object pronouns</i>	me	him/ her
	you	me/ us/ them
	us	us/ them
<i>Possessive adjectives</i>	my	his/ her
	your	my/ our/ their
	our	our/ their
<i>Possessive pronouns</i>	mine	his/ hers
	yours	mine/ ours/ theirs
	ours	ours/ theirs
<i>Demonstratives</i>	this	that
	these	those

2. Trạng từ chỉ thời gian

Trực tiếp	Gián tiếp
Today	that day
Tonight	that night
Tomorrow	the next day/ the following day
Tomorrow morning	the next morning
Yesterday	the day before/ the previous day
Ago	before
Now	then
Next (Tuesday)	the next/ following Tuesday

Last (Tuesday)	the previous Tuesday/ the Tuesday before
The day after tomorrow	in two days' time/ two days later
The day before yesterday	two days before
Here	there

3. Thì của động từ

Tên thì	Trực tiếp	Gián tiếp
<i>Hiện tại đơn</i>	- V(bare)/V(s,es) He said: "I <u>live</u> in a big city." - am/is/are She said: "I <u>am</u> at home."	- Ved/ V (cột 2) He said (that) he <u>lived</u> in a big city. - Was/were She said (that) she <u>was</u> at home.
<i>Quá khứ đơn</i>	- Ved/V (cột 2) Peter said: "I <u>did</u> it by myself." - Was/were Mary said: "I <u>was</u> in the park last Sunday."	- Had + VP II Peter said (that) he <u>had done</u> it by himself. - Had been Mary said (that) she <u>had been</u> in the park the Sunday before.
<i>Hiện tại tiếp diễn</i>	Am/is/are + V-ing She said: "we <u>are learning</u> now."	Was/were + V-ing She said (that) she <u>was learning</u> then.
<i>Quá khứ tiếp diễn</i>	Was/were + V-ing He said: "I <u>was sleeping</u> then."	Had + been + V-ing He said (that) he <u>had been sleeping</u> then
<i>Hiện tại hoàn thành</i>	Have/has + Vp2 He said: "Someone <u>has stolen</u> my bag."	Had + Vp2 He said fthati someone <u>had stolen</u> his bag
<i>Hiện tại hoàn thành tiếp diễn</i>	Have/has + been + Ving She said: "I <u>have been waiting</u> for you for 3 hours."	Had + been + Ving She said (that) she <u>had been waiting</u> for me for 3 hours.
<i>Tương lai đơn</i>	Will/shall + V(bare) Lan said: "I <u>will call</u> you tonight."	Would + V(bare) Lan said fthatf) she <u>would call</u> me that night.
<i>Tương lai gần</i>	Am/is/are + going to + V Huong said: "we <u>are going to have</u> a party next weekend."	Was/were + going to + V Huong said (that) they <u>were going to have</u> a party the next weekend."
<i>Động từ khuyết thiếu</i>	Can He said: "I <u>can't come</u> on time."	Could He said (that) he <u>couldn't come</u> on time.

	<p>- Must/have to (sự bắt buộc) She said: "I <u>must take</u> care of my little brother."</p> <p>- Must (sự suy diễn) He said: "You <u>must be</u> tired now."</p> <p>- Must (đưa ra lời khuyên) My father said: "This exam is very important. You <u>must prepare</u> for it well."</p> <p>- Mustn't (sự cấm đoán) She said: "You <u>mustn't make</u> noise here."</p>	<p>- Had to She said (that) she <u>had to take</u> care of her little brother.</p> <p>- Must He said (that) I <u>must be</u> tired then.</p> <p>- Must My father said (that) that exam was very important and I must prepare for it well.</p> <p>- Mustn't She said (that) I <u>mustn't make</u> noise there.</p>
	<p>May My teacher said: "You <u>may use</u> dictionaries for this test."</p>	<p>Might My teacher said (that) we <u>might use</u> dictionaries for that test.</p>
	<p>Need He said: "I <u>need do</u> it now."</p>	<p>Needed/had to He said (that) he <u>needed/had to</u> do it then.</p>
	<p>- Needn't (dùng ở hiện tại) She said: "We <u>needn't set</u> off early."</p> <p>- Needn't (dùng ở tương lai) He said: "You <u>needn't come</u> here tomorrow."</p>	<p>- Needn't/didn't have to She said (that) they <u>needn't/didn't have to</u> set off early.</p> <p>- Wouldn't have to He said (that) I <u>wouldn't have to come</u> here the next day.</p>

II. Không thay đổi thì động từ

1. Khi động từ tường thuật ở thì hiện tại hoặc tương lai

Ví dụ:

He says: "I have just finished my work."

→ He says (that) he has just finished his work.

2. Khi động từ tường thuật ở thì quá khứ, cũng không có thay đổi thì động từ trong những trường hợp sau

a. Tường thuật một sự thật hiển nhiên, một chân lí

Ví dụ:

The little boy said: "Mother's mother is grandmother."

→ The little boy said mother's mother is grandmother.

b. Khi động từ trong câu trực tiếp có các thì: quá khứ tiếp diễn kết hợp với quá khứ đơn, quá khứ đơn với quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn (đi kèm thời gian cụ thể)

Ví dụ:

He said: "I was doing my homework when my mother came in."

→ He said (that) he was doing his homework when his mother came in.

He said: "I was born in 2000."

→ He said (that) he was born in 2000.

c. Khi động từ trong câu trực tiếp có: used to, should, would, could, might, ought to, had better, would rather

Ví dụ:

Peter said: "We used to go fishing in the afternoon."

→ Peter said (that) they used to go fishing in the afternoon.

d. Khi tường thuật mệnh đề ước muốn với "wish" và "if only"

Ví dụ:

He said: "I wish I were taller."

→ He said (that) he wished he were taller.

e. Câu điều kiện loại 2, 3

Ví dụ:

He said: "If I were you, I would apologize to Linda."

→ He said (that) if he were me, he would apologize to Linda.

f. Cấu trúc: "It's (high/about) time..."

Ví dụ:

My mother said: "It is high time you washed the dishes."

→ My mother said (that) it was high time I washed the dishes.

III. Các loại câu tường thuật

1. Câu tường thuật ở dạng câu kể

Công thức: **S + say(s)/said + (that) + S + V**

Lưu ý: say(s) /said to sb → tell(s)/told sb

Ví dụ:

He said to me: "You are my best friend."

→ He told me (that) I was his best friend.

2. Câu tường thuật ở dạng câu hỏi

a. Câu hỏi YES-NO

Công thức: **S + asked/wanted to know/wondered if/whether + S + V**

Ví dụ:

"Did you go with your mother yesterday?" asked he.

→ He asked me if/whether I had gone with my mother the day before.

b. Câu hỏi có từ để hỏi

Công thức: **S + asked (+O)/wanted to know/wondered + Wh-words/how + S + V**

Ví dụ:

The teacher asked: "Why didn't you go to class last Friday?"

The teacher asked me why I hadn't gone to class the Friday before.

3. Câu tường thuật với động từ theo sau bằng động từ nguyên thể

- tell/ask sb + to V: bảo/yêu cầu ai làm gì
- advise sb + to V: khuyên ai làm gì
- promise + to V: hứa làm gì
- threaten + to V: đe dọa làm gì
- warn + sb + not to V: cảnh báo không nên làm gì
- invite sb + to V: mời ai làm gì
- remind + sb + to V: nhắc nhở ai làm gì
- encourage sb + to V: khuyến khích ai làm gì
- offer + to V: đề nghị làm gì
- agree + to V: đồng ý làm gì

4. Câu tường thuật với động từ theo sau bằng danh động từ

- accuse sb of + V-ing: buộc tội ai vì làm gì
- admit + V-ing: thừa nhận làm gì
- deny + V-ing: phủ nhận làm gì
- apologize (to sb) for + V-ing: xin lỗi ai vì làm gì
- blame sb for + V-ing: đổ lỗi cho ai vì làm gì
- complain (to sb) about + V-ing: phàn nàn về điều gì
- confess to V-ing: thú nhận làm gì
- congratulate sb on + V-ing: chúc mừng vì làm gì
- criticize sb for V-ing: chỉ trích vì làm gì
- insist on + V-ing: khẳng định làm gì
- object to + V-ing: phản đối làm gì
- suggest + V-ing: gợi ý/đề nghị làm gì
- thank sb for + V-ing: cảm ơn ai vì làm gì
- warn sb against + V-ing: cảnh báo ai không nên làm gì

B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Exercise 1: Viết lại câu bằng cách chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

1. Nam said: "I am told to be at school before 7 o'clock".

→

2. Thu said: "All the students will have a meeting next week".

→

3. Phong said: "My parents are very proud of my good marks".

→

4. The teacher said: "All the homework must be done carefully".

→

5. Her father said to her: "You can go to the movie with your friend".

→

6. "Do you enjoy reading?", Phong asked Peter.

→

7. "Do your sister and brother go to the same school?", she asked Nam.

→

8. "Are there any oranges in the fridge?", she asked her mom.

→

9. "Were you reading this book at 8 o'clock last Sunday?", she asked Ba.

→

10. "Will it rain tomorrow morning?", he asked his friend.

→

11. "Where does your father work?" the teacher asked me.

→

12. "How many people are there in your family?" she asked Lan.

→

13. Tam's friend asked him: "How long will you stay in England?"

→

14. The teacher said to Lien: "What's your hobby?"

→

15. "How do you go to the airport?" his friend asked him.

→

16. "I wish I hadn't gone to the party last night" she said.

→

17. "The Earth moves around the Sun", my teacher said.

→

18. Peter said: "I want to tell you the news. You must be surprised"

→

19. The woman said: "When I was walking on the pavement, a strange man stopped and asked me the way to the nearest bank."

→

20. "How many lessons are you going to learn next month?", he asked me.

→

Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. Jack asked his sister where she (go)_____the following day.

2. The mother told her son (behave)_____so impolitely

3. She asked why Mathew (look)_____so embarrassed when he saw Carole.

4. The boy admitted (not do)_____the homework.

5. Our grandparents used to suggest (wear)_____sunglasses when we were out on bright sunny days.

6. Robert offered (help)_____Carlo do the dishes.

7. The captain ordered his men (abandon)_____the ship immediately.

8. Tom promised (give)_____ Janet the answer by the end of the week.
9. Jane criticized Frank for (disclose)_____ their confidential report to the press.
10. The team leader reminded us (tidy up)_____ the final draft before submission.
11. The kidnappers threatened (kill)_____ our boy if we did not pay the ransom.
12. Bill said that he never (be)_____ to Russia and he thought he (go)_____ there the next year.
13. John apologized to his Mum for (break)_____ his promise.
14. Steve warned Mike (touch)_____ the wires as it might be deadly.
15. The police asked Mr John what he (do)_____ the night before.
16. The doctor strongly advised Jasmine (take)_____ a few days' rest.
17. Mary said if she (be)_____ rich, she (travel)_____ around the world.
18. He said that English (be)_____ very useful for my future job and I (must)_____ master it
19. He said they (play)_____ games in the bedroom then.
20. She said that I had better (go)_____ home early.

Exercise 3: Viết lại câu bằng cách chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

1. She said to him: "Give me another glass of wine".
→ She told.....
2. She said to me: "Bring me a book".
→ She asked
3. The mother said to him: "Open the window please!".
→ The mother told
4. The captain said to them: "Wait here until I come back".
→ The captain asked
5. "Do come and enjoy tea with my family" she said.
→ She invited us
6. "Why don't we come to visit our teacher today?" he said.
→ He suggested.....
7. "My advice to you is to do morning exercises" she said.
→ She advised me
8. "I'm sorry I broke the glass", said Peter.
→ Peter apologized
9. "Why don't you put your luggage under the seat?" he asked,
→ He suggested.....
10. "It's true that I broke your old vase", she said in tears.
→ She admitted
11. "Don't move or I'll shoot", said the bank robber to the clerk.
→ The bank robber threatened
12. "Don't forget to phone the police", she told him.
→ She reminded

13. "Don't swim out too far, boys", said the coach.

→ The coach warned.....

14. Linh said, "If my father repairs the bike now, I will ride the bike to school."

→ Linh said

15. "I would have passed the exam if I had tried my best" Binh said.

→ Binh said

Exercise 4: Chọn phương án đúng

1. The interviewer asked me what experience _____ for the job.

- A. do you get B. did I get C. I got D. you got

2. They asked me whether I was working _____

- A. next day afternoon B. the afternoon followed
C. the following afternoon D. tomorrow afternoon

3. "Where have you been hiding?", she asked. She asked me where _____ hiding.

- A. I have been B. have I been C. had I be D. I had been

4. He asked me _____ home the day before.

- A. what time I leave B. what time I will leave
C. what time I had left D. what time I left

5. John asked me _____ in English.

- A. what does this word mean B. what that word means
C. what did this word mean D. what that word meant

6. She said I _____ an angel.

- A. am B. was C. were D. have been

7. Laura said she had worked on the assignment since _____

- A. yesterday B. two days ago C. the day before D. the next day

8. John asked me _____ interested in any kind of sports.

- A. if I were B. if were I C. if was I D. if I was

9. John asked me _____ that film the night before.

- A. that I saw B. had I seen C. if I had D. if had I seen

10. She asked me _____ the seat _____ or not.

- A. if / had occupied B. whether / was occupied
C. if / has been occupied D. whether / occupied

11. The policeman asked us

- A. had any of us seen the accident happen
B. if had any of us seen the accident happen
C. whether any of us had seen the accident happen
D. that if any of us had seen the accident happen

12. I asked him _____ but he said nothing.

- A. what the matter was B. what was the matter
C. the matter was what D. what's the matter was

13. James _____ him up when the bus reached the square.
- A. told me wake B. asked me to wake
C. said me to wake D. requested me waking
14. I wonder _____ we'll catch the bus _____ we'll take a taxi.
- A. if / and whether B. whether / or that C. if / or that D. whether / or whether
15. Excuse me. Could you tell me _____?
- A. what time is it B. what is the time C. what time it is D. it is what time
16. We wonder _____ from his office after that scandal.
- A. why did he not resign B. why he did not resign
C. why he not resign D. why didn't he resign
17. Jeff wanted to know _____.
- A. that why were his friends laughing B. why were his friends laughing
C. why his friends were laughing D. the reason why his friends laughing
18. Mr Hawk told me that he would give me his answer the _____ day.
- A. previous B. following C. before D. last
19. She _____ him whether he liked the steak she cooked.
- A. asks B. wondered C. wanted to know D. asked
20. His neighbours sometimes wondered _____ he did for a living.
- A. why B. when C. where D. what

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	<i>Nam said (that) he was told to be at school before 7 o'clock.</i>	Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại đơn thành quá khứ đơn trong câu gián tiếp và đổi "I → he".
2	<i>Thu said (that) all the students would have a meeting the next/following week.</i>	Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi tương lai đơn "will" thành "would" trong câu gián tiếp và "next week → the next/following week".
3	<i>Phong said (that) his parents were very proud of his good marks.</i>	Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại đơn thành quá khứ đơn trong câu gián tiếp và đổi "my → his".
4	<i>The teacher said (that) all the home-work had to be done carefully.</i>	Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi "must" → "had to" trong câu gián tiếp khi nó diễn tả sự bắt buộc.
5	<i>Her father told her (that) she could go to the movie with her friend.</i>	Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ cần đổi "you → she", "Your → her", "Can → could".
6	<i>Phong asked Peter if he enjoyed reading.</i>	Câu hỏi "yes/ no" nên ta dùng "if" hoặc "whether". Cần đổi "you → he", hiện tại đơn → quá khứ đơn (enjoy → enjoyed).
7	<i>She asked Nam if his sister and brother went to the same school</i>	Câu hỏi "yes/ no" nên ta dùng "if" hoặc "whether". Cần đổi "your → his", hiện tại đơn → quá khứ đơn

8	<i>She asked her mom if there were some oranges in the fridge.</i>	Câu hỏi "yes/ no" nên ta dùng "if" hoặc "whether". Cần đổi hiện tại đơn → quá khứ đơn. Any → some.
9	<i>She asked Ba if he had been reading that book at 8 o'clock the previous Sunday.</i>	Câu hỏi "yes/ no" nên ta dùng "if" hoặc "whether". Cần đổi "you → he", quá khứ tiếp diễn → quá khứ hoàn thành tiếp diễn, "this → that, last Sunday → the previous Sunday"
10	<i>He asked his friend if it would rain the following morning.</i>	Câu hỏi "yes/ no" nên ta dùng "if" hoặc "whether" Cần đổi "will → would, tomorrow morning → the following morning".
11	<i>The teacher asked me where my father worked.</i>	Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi "your → my", hiện tại đơn → quá khứ đơn
12	<i>She asked Lan how many people there were in her family.</i>	Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi "your → her, are → were".
13	<i>Tam's friend asked him how long he would stay in England.</i>	Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi "you → he, Will → would".
14	<i>The teacher asked Lien what her hobby was.</i>	Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi "your → her", hiện tại đơn → quá khứ đơn
15	<i>His friend asked him how he went to the airport.</i>	Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi hiện tại đơn → quá khứ đơn, "you → he"
16	<i>She said she wished she hadn't gone to the party the night before.</i>	Câu trực tiếp là câu ước nên khi chuyển sang câu gián tiếp không thay đổi thì động từ. Cần đổi "I → she, last night → > the night before".
17	<i>My teacher said (that) the Earth moves around the Sun.</i>	Khi câu trực tiếp diễn tả một chân lý hoặc một sự thật hiển nhiên thì sẽ không thay đổi thì khi chuyển sang gián tiếp.
18	<i>Peter said (that) he wanted to tell me the news and I must be surprised.</i>	Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại đơn thành quá khứ đơn (want → wanted) và đổi "I he, you → I" trong câu gián tiếp.
19	<i>The woman said when she was walking on the pavement, a strange man stopped and asked her the way to the nearest bank.</i>	Khi động từ trong câu trực tiếp có sự kết hợp của thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn thì sẽ không thay đổi thì khi chuyển sang gián tiếp. Cần đổi "I → she, me → her".
20	<i>He asked me how many lessons I was going to learn the following month.</i>	Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V Cần đổi hiện tại tiếp diễn → quá khứ tiếp diễn, "next month → the following month, you → I".

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	Would go	Căn cứ vào "the following day" được chuyển từ "tomorrow". → go would go Tạm dịch: Jack hỏi chị gái ngày mai chị ấy sẽ đi đâu.
2	Not to behave	Cấu trúc: tell sb to do st: bảo ai làm gì Tạm dịch: Bà mẹ bảo cậu con trai không được cư xử mất lịch sự như thế.
3	Looked	Tạm dịch: Cô ấy hỏi tại sao Mathew trông bối rối khi anh ấy gặp Carole
4	Not doing	Cấu trúc: admit + V-ing: thừa nhận làm gì Tạm dịch: Thằng bé thừa nhận không làm bài tập về nhà.
5	Wearing	Cấu trúc: Suggest + V-ing: gợi ý/đề xuất làm gì Tạm dịch: ông chúng tôi từng đề xuất đeo kính râm khi chúng tôi ra ngoài vào những ngày đầy nắng.
6	To help	Cấu trúc: Offer + to V: đề nghị làm gì Tạm dịch: Robert đề nghị giúp Carlo làm các món ăn.
7	To give	Cấu trúc: Order sb + to V: ra lệnh cho ai làm gì Tạm dịch: thuyền trưởng ra lệnh cho đội của mình phải rời khỏi tàu ngay lập tức.
8	Having disclosed	Cấu trúc: Promise + to V: hứa làm gì Tạm dịch: Tom hứa sẽ cho Janet câu trả lời vào cuối tuần.
9	Having disclosed	Cấu trúc: Criticize sb for doing St: chỉ trích ai vì làm gì Tạm dịch: Jane chỉ trích Frank vì tiết lộ thông tin mật của họ cho báo chí.
10	To tidy up	Cấu trúc: Remind sb + to V: nhắc nhở ai làm gì Tạm dịch: Trưởng nhóm nhắc nhở chúng tôi rà soát bản dự thảo cuối cùng trước khi trình.
11	To kill	Cấu trúc: Threaten + to V: đe dọa làm gì Tạm dịch: Những kẻ bắt cóc đe dọa giết chết con trai của chúng tôi nếu chúng tôi không trả tiền chuộc.
12	Had never been/ would go	Căn cứ vào "never" → "be" phải chia về thì hiện tại hoàn thành. Khi chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp, thì hiện tại hoàn thành → quá khứ hoàn thành; Căn cứ vào "the next year" thì "go → would go". Tạm dịch: Bill nói rằng anh chưa bao giờ đến Nga và anh nghĩ anh sẽ đến đó năm sau.
13	breaking	Cấu trúc: Apologise to smb for V-ing: xin lỗi ai vì đã làm gì Tạm dịch: John xin lỗi mẹ vì không giữ lời hứa.
14	Not to touch	Cấu trúc: Warn sb not + to V = warn sb against + V-ing: cảnh báo ai không làm gì

		Tạm dịch: Steve cảnh báo Mike không chạm vào dây vì nó có thể gây chết người.
15	Had done	Căn cứ vào "the night before" → chia quá khứ hoàn thành Tạm dịch: cảnh sát hỏi ông John đã làm gì tối qua.
16	To take	Cấu trúc: Advise sb to V: khuyên ai đó làm gì Tạm dịch: Bác sĩ khuyên Jasmine nên nghỉ ngơi vài ngày.
17	Were/ would travel	Tạm dịch: Mary nói rằng nếu cô ấy giàu có, cô ấy sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới. Căn cứ vào nghĩa thì câu này là câu tường thuật điều kiện loại 2.
18	Was/ must	Tạm dịch: Anh ấy nói rằng tiếng Anh rất hữu ích cho công việc của tôi sau này và nói rằng tôi nên thông thạo nó. Khi chuyển sang câu gián tiếp phải lùi một thì nên "be" → "was". "Must" mang ý nghĩa khuyên bảo nên giữ nguyên.
19	Were playing	Căn cứ vào "then" nên câu này phải chuyển từ hiện tại tiếp diễn thành quá khứ tiếp diễn. Tạm dịch: Anh ấy nói rằng họ đang chơi điện tử ở trong phòng ngủ.
20	Go	Trong câu thường thuật có "had better" thì không có thay đổi về thì. Tạm dịch: Cô ấy nói rằng tốt hơn hết tôi nên về nhà sớm.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	<i>She told him to give her another glass of wine.</i>	Câu hỏi mệnh lệnh: Tell sb to do st: bảo ai làm gì Cần đổi "me → her"
2	<i>She asked me to bring her a book.</i>	Câu mệnh lệnh: Ask sb to do st: bảo ai làm gì Cần đổi "me → her"
3	<i>My mother told him to open the window.</i>	Câu hỏi mệnh lệnh: Tell sb to do st: bảo ai làm gì
4	<i>The captain asked them to wait there until he came back.</i>	Câu mệnh lệnh: Ask sb to do st: bảo ai làm gì Cần đổi "I → he, here → there" Hiện tại đơn → quá khứ đơn
5	<i>She invited me to come and enjoy tea with her family.</i>	Invite sb to V: mời ai làm gì Cần đổi "my → her"
6	<i>He suggested coming to visit their teacher that day.</i>	Suggest + V-ing: đề nghị làm gì Cần đổi "today → that day, our → their"
7	<i>She advised me to do morning exercises.</i>	Advise sb to V: khuyên ai làm gì
8	<i>Peter apologized to me for breaking/ having broken the glass.</i>	Apologize to sb for V-ing: xin lỗi ai vì đã làm gì
9	<i>He suggested that I put my luggage under the seat</i>	Suggest sb that S + V (không chia) Cần đổi "your → my"
10	<i>She admitted breaking/having broken my old vase.</i>	Admit + V-ing Cần đổi "your → my"

11	<i>The bank robber threatened to shoot the clerk if he/she moved.</i>	Threaten + to V: đe dọa làm gì
12	<i>She reminded him to phone the police.</i>	Remind sb to V: nhắc nhở ai làm gì
13	<i>The coach warned the boys against swimming/not to swim out too far.</i>	Warn + sb + against + V-ing/warn sb + not to V: cảnh báo ai không được làm gì.
14	<i>Linh said if her father repaired the bike then, she would ride the bike to school.</i>	Câu điều kiện loại 1 sẽ được lùi về câu điều kiện loại 2 trong câu trực tiếp, gián tiếp. Cần đổi "my → her, now → then, will would, I → she"
15	<i>Binh said he would have passed the exam if he had tried his best.</i>	Câu điều kiện loại 3 khi đổi sang câu tường thuật thì chỉ cần ngôi và trạng từ. Cần đổi "I → he, My → his"

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	Cấu trúc câu gián tiếp dạng Wh-question: S + asked + (O) + Clause (Wh-word + S + V (lùi thì)) (Lưu ý: Không đảo ngữ trong vế này) Tạm dịch: Người phỏng vấn hỏi tôi về những kinh nghiệm tôi đã có cho công việc.
2	C	Biến đổi trạng ngữ chỉ thời gian trong câu tường thuật: next afternoon → the following afternoon. Các phương án còn lại sai cách chuyển. Tạm dịch: Họ đã hỏi tôi liệu tôi có làm việc vào chiều hôm sau không.
3	D	Câu tường thuật trong quá khứ thì phải lùi thì thành quá khứ hoàn thành. Câu tường thuật là câu hỏi thì ta theo cấu trúc: từ để hỏi + S + V Tạm dịch: Cô ấy hỏi tôi tôi đã trốn ở đâu.
4	C	Khi chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp, "yesterday → the day before". Do đó, căn cứ vào "the day before" → động từ ở câu gián tiếp phải chia ở thì quá khứ hoàn thành Câu tường thuật là câu hỏi thì ta theo cấu trúc: từ để hỏi + S + V. Tạm dịch: Anh ta hỏi tôi tôi dời nhà hôm trước lúc mấy giờ.
5	D	Do là câu gián tiếp nên phải đổi thì → loại A, B. Không được đảo trật tự động từ lên trước chủ từ → loại C Tạm dịch: John hỏi tôi từ đó có nghĩa là gì trong tiếng Anh.
6	B	Sử dụng quá khứ đơn trong câu gián tiếp mà chủ từ là "I" nên dùng "was". Tạm dịch: Cô ấy nói tôi là một thiên thần.
7	C	Do đây là câu tường thuật nên trạng từ "yesterday → the day before" hoặc là "tomorrow → the next day". Tuy nhiên, căn cứ vào "had worked" → Đáp án là C. Tạm dịch: Laura nói rằng cô ấy đã làm bài tập được giao từ hôm qua.
8	D	Căn cứ vào động từ "ask" → Câu trực tiếp ở dạng câu hỏi. Căn cứ vào bốn phương án → Câu trực tiếp ở dạng câu hỏi "yes/no" nên khi chuyển sang gián tiếp ta theo công thức: if/whether + S + V → Đáp án là D (vì "I" đi với "was") Tạm dịch: John hỏi tôi có thích loại thể thao nào không.

9	C	Câu gián tiếp không đảo "had" lên trước chủ từ Có "ask" nên dùng "if" ("if" thay thế cho từ để hỏi) Tạm dịch: John hỏi tôi có xem bộ phim tối qua không.
10	B	Do không có dấu hiệu nên sự việc ở câu trực tiếp ở hiện tại đơn → gián tiếp đổi sang quá khứ đơn. "Seat" là danh từ chỉ vật nên ở dạng bị động. Tạm dịch: Cô ấy hỏi tôi chỗ ngồi đã được giữ hay chưa?
11	C	A và B sai do đảo "had" lên trước chủ từ. D sai vì "ask" không cần dùng "that" nữa. Tạm dịch: Cảnh sát hỏi có ai trong số chúng tôi đã chứng kiến vụ tai nạn không
12	A	B sai do đảo "was" lên trước, C sai do "What" nằm sai vị trí. D sai do có hai động từ. Tạm dịch: Tôi hỏi anh ấy có chuyện gì nhưng anh ấy nói không có gì.
13	B	Câu mệnh lệnh thì ta dùng: ask + sb + to V: yêu cầu/bảo ai đó làm gì A sai về cấu trúc (tell sb + to V) Tạm dịch: James bảo tôi đánh thức anh ấy dậy khi xe buýt đến quảng trường.
14	D	wonder... or ... (tự hỏi, liệu... hay ...) Tạm dịch: Tôi tự hỏi liệu chúng tôi sẽ bắt xe buýt hay là taxi.
15	C	Không đảo "is" lên trước chủ từ. Tạm dịch: Xin lỗi! Bạn có thể cho tôi biết mấy giờ rồi không?
16	B	Câu gián tiếp nên không đảo "did" lên trước chủ ngữ → Loại A, D Loại C do thêm "not" mà không mượn trợ động từ. Tạm dịch: Chúng tôi tự hỏi sao anh ấy không từ chức sau vụ scandal ấy.
17	C	Câu gián tiếp nên không đảo "were" lên trước chủ từ → Loại A, B D loại vì không đúng cấu trúc thì. Tạm dịch: Jeff muốn biết tại sao bạn bè anh ấy lại đang cười.
18	B	Câu gián tiếp nên có thể dùng A hoặc B. "Would" được chuyển từ "will" nên câu trực tiếp ở tương lai → Chọn B. Tạm dịch: ông Hawk bảo tôi rằng ông ấy sẽ cho tôi câu trả lời vào ngày mai.
19	D	Căn cứ vào "whether" → câu hỏi không có từ để hỏi A loại vì sai thì B loại vì sai nghĩa ("wonder" có nghĩa là "tự hỏi" thì không có "him") C loại vì sai nghĩa (want to know - muốn biết thì không có "him") Tạm dịch: Cô ấy hỏi anh ấy có thích món bít tết cô ấy làm không.
20	D	Theo nghĩa của câu: Hàng xóm của anh ấy tự hỏi rằng liệu anh ấy làm gì để sống.

CHUYÊN ĐỀ 21
ĐẢO NGỮ - INVERSIONS

A. LÝ THUYẾT

Đảo ngữ là hình thức đảo ngược vị trí thông thường của chủ từ và động từ trong một câu, được dùng để nhấn mạnh một thành phần hay ý nào đó trong câu.

Các dạng đảo ngữ:

STT	Các dạng đảo ngữ	Công thức	Ví dụ
1	Các cụm từ có NO	No/Not + N + Trợ động từ + S + Động từ	Not a tear did she shed when the story ended in a tragedy.
		At no time = Never = Under/In no circumstances (không bao giờ)	At no time did he suspect that his girlfriend was an enemy spy.
		By no means (hoàn toàn không)	By no means is she poor. She only pretends to be.
		For no reason (không vì lí do gì)	For no reason will we surrender.
		In no way (không sao có thể)	In no way could I believe in a ridiculous story.
		On no condition = On no account + Trợ động từ + S + Động từ (dù bất cứ lí do gì cũng không)	On no account should you be late for the exam.
		No longer (không còn nữa)	No longer does he make mistakes.
		No where + Trợ động từ + S + Động từ (không nơi nào, không ở đâu)	No where can the keys be found.
2	Đảo ngữ với các trạng từ phủ định	Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly, Scarcely, Barely,...	Little did he know the truth. Never in my life have I been in such an embarrassing situation.
3	Đảo ngữ với ONLY	Only after + S + V + Trợ động từ + S + V (chỉ sau khi)	Only after I had left home did I realize how important my family played a role in my life.
		Only after + N + Trợ động từ + S + V (chỉ sau khi)	Only after his father's retirement did he take over the company.
		Only by + V-ing + Trợ động từ + S + V (chỉ bằng cách)	Only by studying hard can you pass the exam.
		Only if + S + V + Trợ động từ + S + V (chỉ nếu)	Only if you promise to keep secret will I tell you about it.

		Only when + S + V + Trợ động từ + S + V (chỉ khi)	Only when you grow up can you understand this matter.
		Only with + N + trợ động từ + S + V (chỉ với)	Only with your help can we manage.
		Only once/ Only later/ Only in this way/ Only then + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ	Only once have I met her. Only later did I realize I was wrong.
4	Hardly No sooner	Hardly/barely/scarcely + had + S + Vp2 + when + S + V (quá khứ đơn) = No sooner + had + S + Vp2 + than + S + V (quá khứ đơn) (Ngay khi/vừa mới... thì)	Hardly had I gone to bed when the telephone rang. = No sooner had I gone to bed than the telephone rang.
5	Not only ... but also	Not only + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ + but also + Chủ ngữ + Động từ (không những... mà còn)	Not only does she sing beautifully but also she learns well.
6	So/Such ... that	So + Tính từ + V + chủ ngữ + that + clause Such + be + N + that + clause/ N + be + such + that + clause (quá... đến nỗi mà)	So beautiful is she that many boys run after her. Her anger was such that she broke the vase. = Such was her anger that she broke the vase.
7	Not until/ Not till	Not until/till + Time/Time clause + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ (mãi đến khi)	Not until/till midnight did he come home. Not until/till I was 8 did I know how to ride a bike.
8	Neither	Neither + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ	Neither is there excitement nor entertainment in this small town.
9	Đảo ngữ với câu điều kiện	Câu điều kiện loại 1: Should + S+V, V + O /S + will, can... + V Câu điều kiện loại 2: Were + S + (to V) + ..., S + would/could + V Câu điều kiện loại 3: Had + S + Vp2, S + would/could + have + Vp2	Should he come, please tell him to see me. Were I you, I would apply for that job. Were I to have enough money, I would buy that car. Had the car in the front not stopped so suddenly, the accidents wouldn't have happened.
10	Although	Although/even though/though + S + V, S + V = Much as + S + V, S + V = No matter what + S + V, S + V hoặc No matter how + adj/adv + S + V, S + V	Although the exercise is difficult, the boys can solve it. = Much as the exercise is difficult, the boys can solve it. = No matter how difficult the exercise

		= However + adj/adv + S + V = Adj/adv + as/though + S + V, S + V	is, the boys can solve it. = However difficult the exercise is, the boys can solve it. = Difficult as the exercise is, the boys can solve it.
11	NOR	Nor + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ	He doesn't smoke, nor does he drink.
12	Đảo ngữ có SO/NEITHER	So/Neither + Trợ động từ + Chủ ngữ	I can't sing well, neither can my sister. He loves football, so do I.
13	Đảo ngữ với các trạng từ chỉ phương hướng/nơi chốn	Adv of place + V + S	Near my house is a bus stop.
14	Đảo ngữ với cụm phân từ	Cụm phân từ (V-ing/Vp2) + V + S	Situated in the central mountains of Alaska is a peak named Denali. Coming first in the race was my sister.

B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Exercise 1: Viết lại câu sử dụng hình thức đảo ngữ

1. There is a temple on the top of the hill.

→ On the.....

2. The flies are on the book.

→ On the book.....

3. Lombard Street is found in San Francisco.

→ Found

4. A man with a gun stood in the doorway.

→ In the doorway

5. Although she is young, she knows a great deal.

→ Young as

6. Although he studies hard, he makes little progress.

→ Hard as

7. If you were a fish, the cat would eat you.

→ Were.....

8. If your father had known this, he would have given you advice.

→ Had.....

9. If you should need my help, phone me at once.

→ Should

10. I've never been more insulted.

→ Never.....

11. He seldom sees anything strange.

→ Seldom

12. She rarely saw him looking so miserable.

→ Rarely.....

13. The man can hardly walk without a stick.

→ Hardly

14. She scarcely phones us after 9.00 p.m.

→ Scarcely.....

15. He not only studies well, but also he sings perfectly.

→ Not only

16. She is not only rich, but she is also beautiful.

→ Not only

17. He didn't say a word.

→ Not

18. He didn't give me a penny.

→ No.....

19. They little realized that Ted was a secret agent.

→ Little.....

20. I can't find my passport anywhere.

→ Nowhere.....

Exercise 2: Viết lại câu sử dụng hình thức đảo ngữ

1. He by no means intends to criticize your idea.

→ By no means.....

2. I never suspect you.

→ At no time

3. I could in no way agree with you.

→ In no way

4. Scarcely had I got home when it began to rain.

→ No sooner

5. I didn't wake up until 8 am today.

→ Not until

6. I didn't know him until I started to study English.

→ Not until

7. He called me only when he needed help.

→ Only when.....

8. He neither has called on her nor will do so.

→ Neither

9. You shouldn't go out late under any circumstances.
→ Under no circumstances.....
10. This switch must be touched on no account.
→ On no account
11. I understood the problem only then.
→ Only then.....
12. We will be able to accomplish this great task only by hard work.
→ Only by
13. I didn't post it until later.
→ Only later
14. He came home only at midnight.
→ Only at midnight
15. The doctor was so angry that none of the nurses dared to utter.
→ Such
16. I can forgive you only if you tell me the truth.
→ Only if
17. I realized that I'd seen the film before only after the film started.
→ Only after
18. You can learn English well only in this way.
→ Only in this way
19. The film was so moving that I couldn't help crying.
→ So moving
20. If I learnt Russian, I would read a Russian book.
→ Were.....

Exercise 3: Chọn phương án đúng

1. Not only _____ to determine the depth of the ocean floor, but it is also used to locate oil.
A. seismology is used B. using seismology C. is seismology used D. to use seismology
2. _____ advised on what and how to prepare for the interview, he might have got the job.
A. Had he been B. If he had C. Unless he had been D. Were he to be
3. Not until 1856 _____ across the Mississippi River.
A. the first bridge was built B. was the first bridge built
C. the first bridge built D. did the first bridge build
4. Only when you grow up, _____ the truth.
A. you will know B. you know C. do you know D. will you know
5. _____ Mozart was an accomplished compose while still a child.
A. Remarkable as it seems B. As it seems remarkable
C. No matter remarkable it seems D. Remarkable however it seem
6. Out _____ for a walk after she finished doing her homework.
A. did Mary go B. Mary went C. Mary did go D. went Mary

7. _____ she could not say anything.
 A. So upset was she that
 B. So upset was she
 C. However upset was she that
 D. Therefore upset was she that
8. _____ with my previous job, I would have won a higher promotion and I _____ in this unfortunate position now.
 A. Unless I had stayed / am not
 B. If I stayed / would not be
 C. If had I stayed / will not be
 D. Had I stayed / would not be
9. Not only _____ to speak to him, but she also vowed never to see him again.
 A. she refused
 B. did she refuse
 C. she did refuse
 D. when she refused
10. _____ an emergency arise, call 911.
 A. Should
 B. If
 C. Will
 D. Were
11. Nowhere in the northern section of the United States _____ for growing citrus crops.
 A. is there suitability of the climate
 B. where the climate is suitable
 C. the climate is suitable
 D. is the climate suitable
12. Only after she had finished the course did she realize she _____ a wrong choice.
 A. had made
 B. has made
 C. had been making
 D. was making
13. Never _____ him stand on the deserted station platform.
 A. will I forget to see
 B. I will forget to see
 C. will I forget seeing
 D. I will forget seeing
14. The instructor blew his whistle and _____
 A. off the runners were running
 B. off ran the runners
 C. off were running the runners
 D. the runners runs off
15. Seldom _____ far enough north to disturb South Pacific shipping lanes.
 A. Antarctic icebergs will move
 B. will Antarctic icebergs move
 C. will move Antarctic icebergs
 D. move Antarctic icebergs will
16. _____ will China be the first to use nuclear weapons.
 A. At any time
 B. At no time
 C. At a time
 D. At one time
17. He listened so attentively that not a word _____
 A. he had missed
 B. he missed
 C. he didn't miss
 D. did he miss
18. We spent nearly 3 hours waiting outside the station, then out _____
 A. the star came
 B. did the star come
 C. came the star
 D. be the star coming
19. The African killer bees could not be handled safely, nor _____
 A. their honey could be harvested
 B. harvested could their honey be
 C. could not their honey be harvested
 D. could their honey be harvested
20. Down _____ when he was passing under the tree.
 A. an apple fall
 B. an apple fell
 C. did an apple fall
 D. fell an apple

Exercise 4: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở các dạng đảo ngữ

1. Not only they (buy) _____ the house but also the car last year.
 2. You (come) _____ early, we'll start.

3. They (live)_____ in Australia now, they would go swimming.
4. Bob (not interfere)_____ in his sister' marital problems, there wouldn't have been peace between them.
5. Hardly the doctor (fall)_____ asleep when the telephone (wake)_____ him up.
6. Only by working hard he (manage)_____ to pass the exam.
7. No sooner he (return)_____ from his walk than he (get)_____ down to writing the letter.
8. Only by (operate)_____ immediately can you save your eyesight.
9. Only when they told me about it I (realize)_____ what I had missed.
10. Only after a new pay offer the workers (call)_____ off the strike.
11. Only later the facts all (make)_____ public.
12. Not until the bell rang he (finish)_____ his work.
13. Rarely she (travel)_____ more than fifty miles from her village.
14. Never in my life I (see)_____ such a mess.
15. Only if everybody agreed I (accept)_____ this position.

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	<i>On the top of the hill is a temple.</i>	Đảo ngữ ở câu mở đầu bằng trạng ngữ chỉ nơi chốn thì đảo động từ chính lên trước chủ ngữ: Adverb of place/ order + main verb + S + ... Địch: Trên ngọn đồi có một ngôi đền.
2	<i>On the book are the flies.</i>	Đảo ngữ ở câu mở đầu bằng trạng ngữ chỉ nơi chốn thì đảo động từ chính lên trước chủ ngữ: Adverb of place/ order + main verb + S + ... Địch: Trên cuốn sách có những con ruồi.
3	<i>Found in San Francisco is Lombard Street</i>	Đảo ngữ ở câu mở đầu bằng tính từ (tính từ có thể dưới dạng phân từ hai) thì đảo động từ chính lên trước chủ ngữ: Vp2 + main verb + S + ... Địch: Đường Lombard ở San Francisco.
4	<i>In the doorway stood a man with a gun.</i>	Đảo ngữ ở câu mở đầu bằng trạng ngữ chỉ nơi chốn hoặc trật tự thì đảo động từ chính lên trước chủ ngữ: Adverb of place/ order + main verb + S + ... Địch: Ngoài cửa có một người đàn ông mang theo súng.
5	<i>Young as she is, she knows a great deal</i>	Adj + as + S + be = Although + S + be + adj Địch: Mặc dù cô ấy trẻ, cô ấy rất hiểu biết
6	<i>Hard as he studies, he makes little progress.</i>	Adv + as + S + V = Although + S + V + Adv Địch: Mặc dù anh ấy học hành chăm chỉ, anh ấy hầu như không có tiến bộ gì.
7	<i>Were you a fish, the cat would eat you.</i>	Đảo ngữ câu điều kiện loại 2, dùng "were" thay cho "if". Địch: Nếu bạn là cá, con mèo này sẽ ăn bạn
8	<i>Had your father known this, he would have given you advice.</i>	Đảo ngữ câu điều kiện loại 3, dùng "had" thay cho "if", Địch: Nếu bố bạn biết điều này, ông ấy sẽ cho bạn lời khuyên.

9	<i>Should you need my help, phone me at once.</i>	Đảo ngữ câu điều kiện loại 1, dùng "should" thay cho "if" Địch: Nếu bạn cần giúp đỡ, hãy gọi ngay cho tôi.
10	<i>Never have I been more insulted.</i>	Đảo ngữ của thì hiện tại hoàn thành bắt đầu với từ phủ định "never". Địch: Chưa bao giờ tôi bị lăng mạ như thế này.
11	<i>Seldom does he see anything strange.</i>	Đảo ngữ của thì hiện tại đơn bắt đầu với từ phủ định "seldom". Địch: Hiếm khi anh ta thấy thứ kì lạ như thế này.
12	<i>Rarely did she see him looking so miserable.</i>	Đảo ngữ của thì quá khứ đơn bắt đầu với từ phủ định "rarely". Địch: Hiếm khi cô ta thấy anh ta đáng thương như thế này.
13	<i>Hardly can the man walk without a stick.</i>	Đảo ngữ của động từ khuyết thiếu bắt đầu với từ phủ định "hardly". Địch: Người đàn ông này không thể đi mà không có cây gậy.
14	<i>Scarcely does she phone us after 9.00 p.m.</i>	Đảo ngữ của thì hiện tại đơn bắt đầu với từ phủ định "scarcely". Địch: Hiếm khi cô ta gọi điện cho chúng tôi sau 9 giờ tối.
15	<i>Not only does he study well but also he sings perfectly.</i>	Câu đảo ngữ có chứa "Not only ... but also ..." có cấu trúc như sau: Not only + trợ động từ + S + V + but also + S + V ... Địch: Cậu ta không chỉ học giỏi mà còn hát hay.
16	<i>Not only is she rich but she is also beautiful</i>	Câu đảo ngữ có chứa "Not only ... but also ..." có cấu trúc như sau: Not only + trợ động từ + S + V + but also + S + V... Chú ý: Nếu vế sau "but also" có chứa động từ to be hoặc động từ khuyết thiếu thì chèn S + to be/ động từ khuyết thiếu vào giữa "but ... also". Địch: Cô ấy không những giàu có mà còn rất xinh đẹp.
17	<i>Not a word did he say.</i>	Giải thích: Đảo ngữ bắt đầu với từ phủ định "not": Not a + noun + trợ động từ + S + V Địch: Anh ta không nói một lời nào.
18	<i>No penny did he give me.</i>	Đảo ngữ bắt đầu với từ phủ định "no": No noun + trợ động từ + S + V Địch: Anh ta không đưa cho tôi một đồng nào.
19	<i>Little did they realize that Ted was a secret agent.</i>	Đảo ngữ bắt đầu với từ phủ định "Little": Little + trợ động từ + S + V Địch: Họ không ngờ rằng Ted lại là một đặc vụ.
20	<i>Nowhere can I find my passport.</i>	Đảo ngữ bắt đầu với từ phủ định "Nowhere": Nowhere + trợ động từ + S + V Địch: Tôi không tìm thấy hộ chiếu của mình đâu cả.

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	<i>By no means does he intend to criticize your idea.</i>	Đảo ngữ bắt đầu với từ phủ định "By no means": By no means + trợ động từ + S+ V Dịch: Anh ta không hề có ý định chỉ trích quan điểm của bạn.
2	<i>At no time do I suspect you.</i>	Đảo ngữ bắt đầu với từ phủ định "At no time": At no time + trợ động từ + S+ V Dịch: Chưa bao giờ tôi nghi ngờ bạn.
3	<i>In no way could I agree with you.</i>	Đảo ngữ bắt đầu với từ phủ định "In no way": In no way + trợ động từ + S+ V Dịch: Không đời nào tôi đồng ý với bạn.
4	<i>No sooner had I got home than it began to rain.</i>	Đảo ngữ với "No sooner ... than" No sooner + had + S + Vp2 + than + S + V(quá khứ đơn) Dịch: Tôi vừa mới về nhà thì trời mưa.
5	<i>Not until 8 am today did I wake up.</i>	Đảo ngữ với "Not until": Not until + time + trợ động từ + S+ V Dịch: Mãi 8 giờ sáng tôi mới thức dậy.
6	<i>Not until I started to study English did I know him.</i>	Đảo ngữ với "Not until": Not until + time clause + trợ động từ + S+ V Dịch: Mãi đến khi tôi bắt đầu học tiếng Anh tôi mới biết anh ta.
7	<i>Only when he needed help did he call me.</i>	Đảo ngữ với từ "Only when": Only when + Mệnh đề + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ khi anh ta cần giúp đỡ thì anh ta mới gọi tôi.
8	<i>Neither has he called on her nor will do so.</i>	Đảo ngữ với từ phủ định "neither": Neither + trợ động từ + S + V Dịch: Anh ta đã không gọi điện cho cô ấy và cũng không có ý định làm vậy.
9	<i>Under no circumstances should you go out late.</i>	Đảo ngữ với từ phủ định "Under no circumstances": Under no circumstances + trợ động từ + S + V Dịch: Trong bất cứ hoàn cảnh nào bạn cũng không nên đi chơi về muộn.
10	<i>On no account must this switch be touched.</i>	On no account must this switch be touched. Giải thích: Đảo ngữ với từ phủ định "On no account": On no account + trợ động từ + S + V Dịch: Không vì lí do gì cái nút này được chạm vào
11	<i>Only then did I understand the problem.</i>	Đảo ngữ với từ "Only then": Only then + trợ động từ + S + V Dịch: Mãi đến sau đó tôi mới hiểu ra vấn đề.
12	<i>Only by working hard will we be able to accomplish this great task.</i>	Đảo ngữ với từ "Only by": Only by + V-ing+ trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ bằng cách làm việc chăm chỉ chúng ta mới có thể hoàn thành nhiệm vụ.
13	<i>Only later did I post it.</i>	Đảo ngữ với từ "Only later": Only later + trợ động từ + S + V Dịch: Mãi sau này tôi mới gửi nó đi.

14	<i>Only at midnight did he come home.</i>	Đảo ngữ với từ "Only": Only at midnight trợ động từ + S + V Dịch: Mãi nửa đêm anh ta mới về nhà.
15	<i>Such was the doctor's anger that none of the nurses dared to utter.</i>	Đảo ngữ của "Such ...that": Such + V + N + that + clause/ N + V + such + that + clause Dịch: Bác sĩ tức giận đến mức mà không y tá nào dám nói.
16	<i>Only if you tell me the truth can I forgive you.</i>	Đảo ngữ với từ "Only if": Only if + S + V + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ khi bạn nói cho tôi sự thật, tôi mới tha thứ cho bạn
17	<i>Only after the film started did I realize that I'd seen it before.</i>	Đảo ngữ với từ "Only after": Only after + S + V + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ sau khi bộ phim bắt đầu, tôi mới nhận ra tôi đã xem nó rồi.
18	<i>Only in this way can you learn English well.</i>	Đảo ngữ với từ "Only": Only + in this way + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ bằng cách này, bạn mới có thể học tốt tiếng Anh.
19	<i>So moving was the film that I couldn't help crying.</i>	Đảo ngữ với từ "So": So + adj/adv + V + S + that... Dịch: Bộ phim quá cảm động đến nỗi tôi không thể ngừng khóc.
20	<i>Were I to learn Russian, I would read a Russian book.</i>	Đảo ngữ câu điều kiện loại 2: Were + S + (to V)... S + would/could + V Dịch: Nếu tôi học tiếng Nga, tôi sẽ đọc một cuốn sách Nga.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	C	Đảo ngữ với "Not only"... Not only + to be/trợ động từ + S + ..., mệnh đề bình thường Dịch: Địa chấn học không chỉ được sử dụng để xác định độ sâu của đáy đại dương, mà nó còn được sử dụng để định vị dầu.
2	A	Câu sử dụng câu điều kiện loại 3 diễn tả một hành động không có thật trong quá khứ. Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + mệnh đề quá khứ hoàn thành, S + would/could/might/... + have + Vp2 → Loại B, D. Phương án C không phù hợp về nghĩa. Đáp án A là đảo ngữ của câu điều kiện loại 3: If + s + had + Vp2 = Had + S + Vp2. Dịch: Nếu đã được tư vấn về việc làm thế nào để chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn, anh ta có thể đã có việc làm.
3	B	Đảo ngữ với "Not until": Not until + time/time clause, + mệnh đề đảo ngữ (đảo to be/trợ động từ lên trước danh

		<p>từ)</p> <p>Chủ ngữ trong câu là vật (bridge) nên ta dùng dạng bị động.</p> <p>Dịch: Cho đến năm 1856, cây cầu đầu tiên mới được xây dựng qua sông Mississippi.</p>
4	D	<p>Đây là câu đảo ngữ với "Only when".</p> <p>Câu trúc: <i>Only when</i> + mệnh đề + mệnh đề đảo ngữ</p> <p>Ở đây, về sau (về đảo ngữ) rõ ràng là thì tương lai (vì về trước nói: <i>only when you grow up</i>: chỉ khi bạn lớn lên)→ chúng ta phải sử dụng <i>will you know</i> (đảo <i>will</i> lên trước chủ ngữ.)</p> <p>Dịch: Chỉ khi bạn lớn lên bạn sẽ biết sự thật.</p>
5	A	<p>Câu trúc đảo tính từ trong câu tương phản, đối lập:</p> <p>Adj + <i>as/though</i> + S + <i>to be/seem/look</i>, S + V (Mặc dù..., nhưng...)</p> <p>→ Đáp án A</p> <p>Các phương án còn lại sai cấu trúc ngữ pháp.</p> <p>Dịch: Mặc dù rất ngoại lệ, nhưng Mozart đã là một nhà soạn nhạc thiên tài trong khi vẫn còn là một đứa trẻ.</p>
6	D	<p>Ta có đảo ngữ của giới từ thì không cần mượn trợ động từ mà dùng chính động từ chính trong câu đặt lên trước chủ ngữ.</p> <p>→ Đáp án D</p> <p>Dịch: Mary ra ngoài đi dạo sau khi đã làm xong bài tập về nhà.</p>
7	A	<p>Câu trúc đảo ngữ với "So ẽ.. that"</p> <p>So + adj + <i>to be</i> + S + <i>that</i> + S + V = Ai/cái gì như thế nào quá đến nỗi mà</p> <p>Dịch: Cô ấy buồn đến nỗi mà cô ấy không thể nói được điều gì.</p> <p>B. <i>So upset was she</i>: thiếu từ "that" nên không tạo thành câu trúc đảo ngữ hoàn chỉnh</p> <p>C. <i>However upset was she that</i>: sai cấu trúc đảo ngữ với "however"</p> <p><i>However</i> + adj/adv + S + V, clause = mặc dù ai/cái gì như thế nào</p> <p>D. <i>Therefore upset was she that</i>: không có cấu trúc đảo ngữ với "therefore"</p>
8	D	<p>Ta thấy cuối câu có từ "now", ta nghĩ ngay tới câu điều kiện loại trộn</p> <p>If + S + <i>had</i> + Vp2, S + <i>would/could/should</i> + V(bare infinitive)</p> <p>= <i>Had</i> + S + Vp2, S + <i>would/could/should</i> + V(bare infinitive)</p> <p>Vì vậy phương án D đúng</p> <p>Dịch: Nếu như tôi vẫn làm công việc cũ thì có lẽ tôi đã được thăng tiến tới vị trí cao hơn và sẽ không ở trong vị trí bấp bênh như bây giờ.</p>
9	B	<p>Đảo ngữ với "Not only"</p> <p><i>Not only</i> + auxiliary verbs (nếu là động từ thường) / <i>be</i> + S + V/adj/adv + ... + <i>but</i> + S + <i>also</i> + O</p> <p>Dịch: Cô ấy không những từ chối nói chuyện với anh ta mà còn thề là sẽ không bao giờ gặp lại anh ta nữa.</p>
10	A	<p>Mệnh đề chính chia động từ là "call", vì thế ở về giả định không thể dùng "Were" hay "Will" → Loại C, D.</p> <p>Chủ ngữ trong về giả định là số ít, tuy nhiên động từ lại ở dạng nguyên thể (<i>arise</i>), vì thế chỉ có khả năng ta dùng "Should", sau "Should" dùng động từ nguyên thể.</p> <p>→ Đảo ngữ của điều kiện loại 1.</p> <p>Dịch: Nếu có tình huống khẩn cấp xảy ra, gọi 911.</p>
11	D	<p>Ở đây ta đảo ngữ với "Nowhere" đảo <i>to be</i>/trợ động từ lên trước danh từ → Loại B, C.</p> <p>Phương án A không phù hợp nhất về nghĩa.</p> <p>→ Đáp án là D</p> <p>Dịch: Không nơi nào ở phần phía bắc của Hoa Kỳ khí hậu thích hợp cho việc trồng</p>

		cây có múi.
12	A	Đảo ngữ của "Only after": Only after + S + V + trợ động từ + S + V Dịch: Sau khi hoàn thành khoá học cô ấy mới nhận ra là mình đã lựa chọn sai lầm. Việc lựa chọn sai xảy ra trước hành động nhận ra nên sẽ chia ở thì quá khứ hoàn thành.
13	C	Đây là câu đảo ngữ nên ta sẽ chia là: Never + trợ động từ + S + V Forget + V-ing: quên đã làm gì Forget + to V: quên phải làm gì Dịch: Tôi sẽ không bao giờ quên đã nhìn thấy anh ấy đứng trên sân ga vắng tanh
14	B	Đây thuộc cấu trúc đảo ngữ với giới từ đầu mệnh đề hoặc câu. Khi giới từ đứng đầu câu thì khác so với các loại đảo ngữ khác, đó là sẽ đảo nguyên cả động từ của chủ ngữ đó. Tuy nhiên, nếu chủ ngữ của câu thuộc một trong bảy đại từ sau: "she, he, we, they, I, it, you" thì chúng ta không đảo động từ lên mặc dù có giới từ đầu câu. →Đáp án B Dịch: Trọng tài thổi còi và các vận động viên chạy.
15	B	Do câu bắt đầu bằng từ phủ định "Seldom" nên ta dùng đảo ngữ có trợ động từ trong trường hợp này. Sử dụng trợ động từ và đảo lên trước chủ ngữ, còn lại giữ nguyên. Dịch: Hiếm khi các núi băng ở Nam Cực di chuyển đủ xa để gây cản trở đến đường thuỷ trên Nam Thái Bình Dương.
16	B	- at a time: mỗi/ một lần - at one time; thời gian nào đó đã qua - at no time ~ never: không bao giờ, chưa bao giờ Cấu trúc đảo ngữ với "at no time": At no time + trợ động từ/ to be + S + ... Dịch: Chưa bao giờ Trung Quốc là nước đầu tiên sử dụng vũ khí hạt nhân.
17	D	Đảo ngữ với "not": Not + a/an + N + trợ động từ + S + V Dịch: Anh ấy lắng nghe chăm chú đến nỗi mà anh ấy đã không bỏ sót từ nào cả.
18	c	come out: xuất hiện, lộ ra Đảo ngữ với trạng từ chỉ phương hướng: "along, away, back, down, in, up, out, off, over"... ta chỉ việc đảo động từ chính lên trước chủ ngữ. Dịch: Chúng tôi đã dành gần 3 tiếng đợi ở bên ngoài nhà ga, sau đó ngôi sao xuất hiện.
19	D	Cấu trúc đảo ngữ với "Nor": Về trước mang ý phủ định, nor + trợ động từ + S + V
20	D	Đảo ngữ với trạng từ phương hướng, vị trí như: "down, away, in, off, over, round, up..." Dùng trợ động từ ngay sau trạng từ: Adv + V + S, ... Dịch: Một quả táo rơi ngay khi anh ấy đi ngang qua cái cây.

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	<i>Did they buy</i>	Câu đảo ngữ có chứa "Not only ... but also ..." có cấu trúc như sau: Not only + trợ động từ + s + V + but also + s + V ... Dịch: Năm ngoái họ không chỉ mua nhà mà còn mua ô tô.

2	<i>Should you come</i>	Đảo ngữ câu điều kiện loại 1, dùng "should" thay cho "if". Dịch: Nếu bạn đến sớm, chúng ta sẽ bắt đầu.
3	<i>Were they to live</i>	Đảo ngữ câu điều kiện loại 2, ta theo công thức: Were + S + to V, S + would/could + V Dịch: Nếu họ sống ở Úc lúc này, họ sẽ đi bơi.
4	<i>Had Bob not interfered</i>	Đảo ngữ câu điều kiện loại 3, dùng "Had" thay cho "if". Dịch: Nếu không can thiệp vào những vấn đề hôn nhân của chị gái anh ấy, sẽ không thể có sự bình yên trong cuộc sống của họ.
5	<i>Had the doctor fallen/ woke</i>	Đảo ngữ với "Hardly ... when": Hardly + had + S + Vp2 + when + Mệnh đề (quá khứ đơn) Dịch: Bác sĩ vừa chớp mắt thì điện thoại làm ông ta tỉnh giấc.
6	<i>Did he manage</i>	Đảo ngữ với từ "Only": Only + V-ing + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ bằng cách học hành chăm chỉ, anh ta mới có thể thi đỗ.
7	<i>Had he returned/got</i>	Đảo ngữ với "no sooner ... than" No sooner + had + s + Vp2 + than + Mệnh đề (quá khứ đơn) Dịch: Anh ta vừa mới đi bộ về thì anh ta đã ngồi viết thư.
8	<i>operating</i>	Đảo ngữ với từ "Only": Only + V-ing + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ bằng cách phẫu thuật ngay lập tức, bạn mới có thể cứu vãn được thị lực của mình.
9	<i>Did I realize</i>	Đảo ngữ với từ "Only when": Only when + S + V + ... + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ khi họ nói cho tôi biết về chuyện đó, tôi mới nhận ra tôi đã bỏ lỡ điều gì.
10	<i>Did the workers call off</i>	Đảo ngữ với từ "Only after": Only after + N + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ sau khi có mức lương mới, các công nhân mới hoãn cuộc đình công.
11	<i>Were the facts all made</i>	Đảo ngữ với từ "Only later": Only later + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ sau này các sự thật mới được phơi bày.
12	<i>Did he finish</i>	Đảo ngữ với từ "Not until": Not until + Mệnh đề + trợ động từ + S + V Dịch: Mãi đến khi chuông reo anh ta mới làm xong công việc.
13	<i>Does she travel</i>	Đảo ngữ của thì hiện tại đơn bắt đầu với từ phủ định "rarely" Dịch: Cô ấy khó có thể đi được nhiều hơn 50 dặm 1 giờ từ làng mình.
14	<i>Have I seen</i>	Đảo ngữ của thì hiện tại hoàn thành bắt đầu với từ phủ định "never" Dịch: Chưa bao giờ trong đời tôi thấy tình trạng hỗn độn như thế này.
15	<i>Could I accept</i>	Đảo ngữ với từ "Only if": Only if + Mệnh đề trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ khi tất cả mọi người đồng ý thì tôi mới nhận vị trí này.

CHUYÊN ĐỀ 22

MỆNH ĐỀ QUAN HỆ - RELATIVE CLAUSES

A. LÝ THUYẾT

I. Định nghĩa

Mệnh đề quan hệ là mệnh đề phụ được nối với mệnh đề chính bởi các đại từ quan hệ (who, whom, whose, which, that) hay các trạng từ quan hệ như (where, when, why). Mệnh đề quan hệ đứng ngay đằng sau danh từ, đại từ trong mệnh đề chính để bổ sung ý nghĩa cho danh từ, đại từ ấy, phân biệt danh từ, đại từ ấy với các danh từ, đại từ khác. Chức năng của nó giống như một tính từ, do vậy nó còn được gọi là mệnh đề tính ngữ.

II. Các loại đại từ quan hệ

1. Who

Là đại từ quan hệ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người để làm chủ ngữ (subject) hoặc tân ngữ (object) cho động từ đứng sau nó. Theo sau who là chủ ngữ hoặc là động từ.

Ví dụ:

The man who is waiting for the bus is my English teacher.

→ (theo sau who là động từ → who đóng vai trò làm chủ ngữ)

The man who I met on the bus yesterday is Phuong's father.

→ (theo sau who là chủ ngữ → who đóng vai trò làm tân ngữ)

2. Whom

Là đại từ quan hệ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người để làm tân ngữ (object) cho động từ đứng sau nó. Theo sau whom là chủ ngữ.

Ví dụ:

The man who(m) I met on the bus yesterday is Phuong's father.

→ (theo sau whom là chủ ngữ → whom đóng vai trò làm tân ngữ)

NHƯ VẬY:

Cả who và whom đều là đại từ quan hệ chỉ người, đứng sau danh từ chỉ người. Nhưng who làm cả chủ ngữ và tân ngữ cho động từ đứng sau nó còn whom chỉ làm tân ngữ cho động từ sau nó mà thôi.

3. Which

Là đại từ quan hệ chỉ vật, sự vật, sự việc làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ sau nó. Theo sau which có thể là một động từ hoặc một chủ ngữ.

Ví dụ:

I am reading the book which was written by a famous writer.

→ (theo sau which là động từ → which đóng vai trò làm chủ ngữ)

I am reading the book which you gave me on my birthday.

→ (theo sau which là chủ ngữ → which đóng vai trò làm tân ngữ)

4. That

Là đại từ quan hệ chỉ cả người lẫn vật, có thể được dùng thay cho Who, Whom, Which trong mệnh đề quan hệ thuộc loại mệnh đề xác định (Restricted Clause).

a. Luôn dùng that trong những trường hợp sau

+ dùng that thay thế cho những danh từ chỉ cả người lẫn vật

Ví dụ:

I saw her and her dog that were walking in the park.

+ dùng that sau các đại từ bất định (someone/body, no one/body, everyone/body, anyone/body; something, everything, anything, nothing) hoặc sau all/much/none, little...

Ví dụ:

My father is the one that I admire most.

All that is mine is yours.

+ dùng that sau dạng so sánh nhất

Ví dụ:

My mother is the most beautiful woman that I have ever known.

+ dùng that sau các từ chỉ thứ tự như: first, second, next,... last, only

Ví dụ:

You are the only person that I can believe.

+ dùng that trong cấu trúc câu nhấn mạnh

It + be + thành phần nhấn mạnh + that + S + V

Ví dụ:

It was the book that my mother bought me last week.

It is you that I am looking for.

It is/was not until + time/time clause + that + S + V

(phải mãi tới khi... thì)

Ví dụ:

It was not until he was 40 that he got married.

b. Không được dùng that trong những trường hợp sau

+ không dùng that sau dấu phẩy

Ví dụ:

She couldn't go to the party, that makes me sad.

A B C D

(trong câu này sai ở C vì that không được dùng sau dấu phẩy (,) nên ta sửa lại bằng cách đổi that thành which)

+ không dùng that sau giới từ

Ví dụ:

The music to that I am listening is very sweet and gentle.

A B C D

(trong câu này sai ở B vì that không được dùng sau giới từ (to) nên ta sửa lại bằng cách đổi that thành which)

5. Whose

Là đại từ quan hệ chỉ sở hữu. *Whose* đứng sau danh từ chỉ người hoặc vật và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ. *Whose* luôn đi kèm với một danh từ.

Ví dụ:

I am studying with Tom whose father is a famous doctor.

III. Các trạng từ quan hệ

1. When

Là trạng từ quan hệ chỉ thời gian, đứng sau danh từ chỉ thời gian, dùng thay cho *on/at/in + which, then*.

Ví dụ:

- I still remember the day when my mother took me to school for the first time.

= I still remember the day on which my mother took me to school for the first time.

- May is the month when I was born.

= May is the month in which I was born.

- That was the time when he managed the company.

= That was the time at which he managed the company.

2. Where

Là trạng từ quan hệ chỉ nơi chốn, đứng sau danh từ chỉ nơi chốn, thay cho *at/on/in + which, there*.

Ví dụ:

That is the house where we used to live.

= That is the house in which we used to live.

3. Why

Là trạng từ quan hệ chỉ lí do, đứng sau tiền ngữ "the reason", dùng thay cho "for which".

Ví dụ:

Please tell me the reason why you are telling me a lie.

= Please tell me the reason for which you are telling me a lie.

IV. Các loại mệnh đề quan hệ

Có ba loại mệnh đề quan hệ:

1. Mệnh đề quan hệ xác định (restrictive relative clause)

Mệnh đề quan hệ xác định dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, là bộ phận quan trọng của câu, nếu bỏ đi thì mệnh đề chính không có nghĩa rõ ràng.

Ví dụ:

- The girl who is wearing the blue dress is my sister.

- The book which I borrowed from you is very interesting.

2. Mệnh đề quan hệ không xác định (non-restrictive relative clause)

Mệnh đề quan hệ không xác định dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước, là phần giải thích thêm, nếu bỏ đi thì mệnh đề chính vẫn còn nghĩa rõ ràng.

- Mệnh đề quan hệ không xác định thường được ngăn với mệnh đề chính bởi các dấu phẩy. Danh từ đứng trước thường là tên riêng hoặc trước các danh từ thường có các từ như: this, that, these, those, my, his, her, your, our, their,...

- Không được dùng that trong mệnh đề không xác định.

Ví dụ:

- Peter, who is my boyfriend, is very handsome and intelligent.

- My father, who is 50 years old, is a doctor.

3. Mệnh đề quan hệ nối tiếp

Mệnh đề quan hệ nối tiếp dùng để giải thích cả một câu, trường hợp này chỉ dùng đại từ quan hệ which và dùng dấu phẩy để tách hai mệnh đề. Mệnh đề này luôn đứng ở cuối câu.

Ví dụ:

He sent me a bunch of flowers, which made me surprised.

V. Mệnh đề quan hệ rút gọn

Mệnh đề quan hệ có thể rút gọn theo bốn cách:

1. Using participle phrases (sử dụng hiện tại phân từ - V-ing)

- Dùng khi đại từ quan hệ đóng vai trò làm chủ ngữ và động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động.

- Ta dùng *present participle phrase* thay cho mệnh đề đó (bỏ đại từ quan hệ và trợ động từ, đưa động từ chính về nguyên mẫu rồi thêm -ing).

Ví dụ:

- The man who is sitting next to you is my uncle.

→ The man sitting next to you is my uncle.

- Do you know the man who asked me the way to the bank?

→ Do you know the man asking me the way to the bank?

2. Using past participle phrases (sử dụng quá khứ phân từ - Vp2)

- Dùng khi đại từ quan hệ đóng vai trò làm chủ ngữ và động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động.

- Ta dùng *past participle phrase* thay cho mệnh đề đó (bỏ đại từ quan hệ, trợ động từ và bắt đầu cụm từ bằng past participle).

Ví dụ:

The students who were punished by the teacher are lazy.

→ The students punished by the teacher are lazy.

3. Using "to infinitive" or "infinitive phrase" (for sb to do)

a. Khi đại từ quan hệ thay thế cho các từ có chứa số thứ tự như: first, second, next, third... last, only và so sánh nhất

Ví dụ:

- She was the last person that was interviewed this morning.

→ She was the last person to be interviewed this morning.

- She is the most suitable person who can take on this job.

→ She is the most suitable person to take on this job.

b. Câu bắt đầu bằng: here, there

Ví dụ:

There is a good restaurant where we can eat good food.

→ There is a good restaurant for us to eat good food. ~~He~~

is the form that you must fill in.

→ Here is the form for you to fill in.

4. Using noun phrases (cụm danh từ)

Mệnh đề quan hệ không xác định có thể được rút gọn bằng cách dùng cụm danh từ.

Ví dụ:

- Mrs Flora, who is a rich businesswoman, will sponsor our competition.

→ Mrs Flora, a rich businesswoman, will sponsor our competition.

- I live in Hanoi, which is the capital of Vietnam.

→ I live in Hanoi, the capital of Vietnam.

LƯU Ý

Khi đại từ quan hệ đóng vai trò làm tân ngữ của mệnh đề, ta có thể bỏ đại từ quan hệ đó.

Ví dụ:

The dress which Trang is wearing is very nice.

→ The dress Trang is wearing is very nice.

VI. Giới từ trong mệnh đề quan hệ

Trong văn phong trang trọng, giới từ có thể được đặt trước đại từ quan hệ. Tuy nhiên, ta chỉ đặt giới từ trước hai đại từ quan hệ là whom (cho người) và which (cho vật).

Ví dụ:

The picture which you are looking at was painted by a famous artist.

→ The picture at which you are looking was painted by a famous artist.

Chú ý:

- Khi giới từ đứng cuối mệnh đề quan hệ thì ta có thể bỏ đại từ quan hệ và có thể dùng that thay cho whom và which trong mệnh đề quan hệ xác định.

- Khi giới từ đứng trước đại từ quan hệ thì ta không thể bỏ đại từ quan hệ và không thể dùng that thay cho whom và which.

- Cách dùng của các cấu trúc mở đầu cho mệnh đề quan hệ: all, most, none, neither, any, either, some, (a) few, both, half, each, one, two, several, many, much, + of which/whom.

Ví dụ:

- Daisy has three brothers, all of whom are married.

- I tried on three pairs of shoes, none of which fitted me.

- He asked me a lot of questions, most of which I couldn't answer.

- There were a lot of people at the meeting, few of whom I had met before.

VII. Cách kết hợp câu dùng đại từ quan hệ

Để kết hợp hai câu thành một câu dùng đại từ quan hệ, ta thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Xác định thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề.

Bước 2: Đặt đại từ quan hệ ngay sau từ mà nó thay thế ở mệnh đề thứ nhất rồi viết mệnh đề thứ hai trước xong mới viết mệnh đề thứ nhất.

Bước 3: Đại từ quan hệ thay thế cho từ gì ở mệnh đề thứ hai thì bỏ từ ấy đi.

Ví dụ 1:

The man works in the hospital. I told you about him.

Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là “**the man**” và “**him**”.

The man là danh từ chỉ người nên ta dùng đại từ quan hệ **who** hoặc **whom** và đặt ngay sau **the man**, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ **him**) xong quay lại viết phần còn lại của mệnh đề thứ nhất.

→ The man who(m) I told you about works in the hospital.

Ví dụ 2:

The man was injured in the accident. He is now in hospital.

Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là “**the man**” và “**he**”.

He là chủ ngữ của mệnh đề thứ hai nên ta phải dùng đại từ quan hệ **who** và đặt ngay sau **the man**, sau đó ta viết phần còn lại của mệnh đề thứ nhất rồi viết sang mệnh đề thứ hai (bỏ **he**).

→ The man who was injured in the accident is now in hospital.

Lưu ý: Câu này không thể viết là **The man who is now in hospital was injured in the accident.**

Vì theo thứ tự của hành động thì hành động bị thương phải xảy ra trước hành động vào viện.

B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Exercise 1: Chọn phương án đúng

- The young man _____ was released after the court was found innocent of all the charges against him.
A. who B. who he C. which D. whose
- Is that the same film _____ we watched last year?
A. when B. which C. why D. who
- The girl _____ I borrowed the dictionary asked me to use it carefully.
A. whose B. from whom C. from whose D. whom
- The first television picture _____ John Logie Baird transmitted on 25 November, 1905 was a boy _____ worked in the office next to Baird's workroom in London.
A. which; whom B. who; which C. that; whose D. that; who
- Joyce Bews, _____ was born and grew up in Portsmouth on the south coast of England, _____ she still lives, was 100 last year.
A. that; in which B. who; where C. that; where D. who; that
- The pollution _____ they were talking is getting worse.
A. that B. about which C. which D. whom
- Robert Riva, an Italian player _____ used to play for Cremonese, now coaches the Reigate under 11's football team.
A. when B. which C. where D. who

8. When I was at school, there was a girl in my class _____ skin was so sensitive that she couldn't expose her skin to the sun even with cream on.
 A. where B. whose C. whom D. that
9. Unfortunately, the friend with _____ I intended to go on holiday to Side is ill, so I'll have to cancel my trip.
 A. who B. whom C. where D. that
10. The new stadium, _____ will be completed next year, will seat 30,000 spectators.
 A. what B. where C. when D. which
11. Blenheim Palace, _____ Churchill was born, is now open to the public.
 A. when B. where C. which D. whose
12. The man _____ I introduced you to last night may be the next president of the university.
 A. which B. whom C. whose D. why
13. Cathy is trustworthy. She's a person upon _____ you can always depend.
 A. who B. whom C. that D. Ø
14. Your career should focus on a field in _____ you are genuinely interested.
 A. which B. what C. that D. Ø
15. People _____ outlook on life is optimistic are usually happy people.
 A. whose B. whom C. that D. which
16. The girl _____ dress you admire has been working for an export company since she left school.
 A. who B. what C. whose D. whom
17. One of the people arrested was Mary Arundel, _____ is a member of the local council.
 A. that B. who C. whom D. Ø
18. The Titanic, _____ sank in 1922, was supposed to be unsinkable.
 A. whose B. that C. which D. who
19. The Newspaper is owned by the Mearson Group, chairman is Sir James Bex.
 A. which B. that C. who D. whose
20. Genghis Khan, _____ name means "very mighty ruler", was a Mongol emperor in the Middle Ages.
 A. whom B. whose C. who D. how
21. She has two brothers, _____ are engineer.
 A. whom both B. both who C. both of whom D. both whom
22. Extinction means a situation _____ a plant, an animal or a way of life stops existing.
 A. to which B. for which C. on which D. in which
23. The party, _____ I was the guest of honor, was extremely enjoyable.
 A. at that B. at which C. to that D. to which
24. Ann has a lot of books, _____ she has never read.
 A. most of that B. most of these C. most of which D. which most of them
25. We have just visited disadvantaged children in an orphanage _____ in Bac Ninh Province.
 A. located B. locating C. which locates D. to locate

26. An endangered species is a species _____ population is so small that it is in danger of becoming extinct.
- A. whose B. which C. what D. who
27. Pumpkin seeds, _____ protein and iron, are a popular snack.
- A. that B. provide C. which D. which provide
28. He lives in a small town _____
- A. Where is called Taunton B. which is called Taunton
- C. is called Taunton D. that called Taunton
29. _____ instructed me how to make a good preparation for a job interview.
- A. Jonh Robbins to that I spoke by telephone
- B. Jonh Robbins, that I spoke by telephone
- C. Jonh Robbins I spoke to telephone
- D. jonh Robbins, whom I spoke to by telephone,
30. The scientists _____ on this project try to find the solutions to air pollution.
- A. working B. worked C. are working D. who working

Exercise 2: Kết hợp câu dùng từ gợi ý

1. France is the country. The best wine is produced there. **(WHERE)**

2. 1945 was the year. The Second World War ended then. **(WHEN)**

3. That's the hotel. I stayed there last summer. **(AT WHICH)**

4. July is the month. Most people often go on holiday then. **(IN WHICH)**

5. The books are very interesting. They were bought long ago. **(WHICH)**

6. My uncle bought a boat. The boat costs thirty thousand dollars. **(WHICH)**

8. He often tells me about his village. He was born in that place. **(WHERE)**

9. The man is our English teacher. He comes from Australia. **(COMING)**

10. I found a man's wallet. He gave me a reward. **(WHOSE)**

11. This is the book. I'm looking for it. **(FOR WHICH)**

12. The lady gave me good advice. I spoke to her an hour ago. **(TO WHOM)**

13. Who was the last person who saw the young man alive? (TO SEE)

14. Sai Gon Times was the only newspaper which appeared that day. (TO APPEAR)

15. This is the second person who was killed in that way. (BE)

Exercise 3: Viết lại câu bằng cách rút gọn mệnh đề quan hệ hoặc lược bỏ đại từ quan hệ

1. The ideas which are presented in that book are interesting.

2. She is a woman whom I told you about.

3. He was the first man who flew into space.

4. John was the last man who reached the top of the mountain.

5. The song which we listened to last night was interesting.

6. The sport games which were held in India in 1951 were the first Asian Games.

7. The girl who was injured in the accident is in the hospital now.

8. Stop the man who stole my wallet.

9. Sometimes life is very unpleasant for people who live near the airport.

10. I was woken up by a bell which rang aloud.

11. He was the last student who left the lecture hall.

12. None of the people who were invited to the party.

13. There was a tree which was blown down in the storm last night.

14. The children who attend that school receive a good education.

15. It was the first country which gave women the vote.

16. I'll give you an address which you should write to.

Exercise 4: Tìm và sửa lỗi sai

1. Why did Danny, whose totally unfit, decide to enter the marathon?
A B C D
2. Miranda still has trauma from the tragic accident, that took away her closest friend.
A B C D
3. The office furniture that was ordered last month have just arrived, but we're not sure whether the manager likes it.
A B C D
4. Mr. Smith whose car was stolen yesterday, is a professor.
A B C D
5. My uncle, was a businessman, was ranked the weathiest of the country.
A B C D
6. She was the first woman in the Philippines to elect as the president of the country.
A B C D
7. We should participate in the movements organizing to conserve the natural environment.
A B C D
8. Jack has won a jackpot prize, 10% of whom was donated to flooded areas.
A B C D
9. All her children have graduated from university, that is the reason for her to be proud.
A B C D
10. Mrs. Brown was the first owner his dog won 3 prizes in the same show
A B C D
11. Many of the pictures were sent from outer space are presently on display in the public library.
A B C D
12. This class, where is a prerequisite for microbiology, is so difficult that I would rather drop it.
A B C D
13. The General Certificate of Secondary Education (GCSE) is the name of a set of English qualifications, generally taking by secondary students at the age of 15 - 16 in England.
A B C D
14. Drying food by means of solar energy is an ancient process applying wherever climatic conditions make it possible.
A B C D
15. Salmon lay their eggs, and die in freshwater although they live in salt water when most of their adults lives.
A B C D

Đáp án**Exercise 1**

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	The young man là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. →Đáp án A
2	B	The same film là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. → Đáp án B
3	B	The girl là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Động từ borrow thường đi kèm với giới từ <i>from</i> . Ta chỉ sử dụng giới từ trước whom và which. → Đáp án B
4	D	The first television picture là danh từ chỉ vật, còn a boy là danh từ chỉ người. Vị trí còn thiếu đầu tiên cần một tân ngữ, còn vị trí còn thiếu thứ hai cần một chủ ngữ. →Đáp án D
5	B	Joyce Bews là tên riêng chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. The south coast of England là danh từ chỉ nơi chốn, vị trí còn thiếu cần một trạng ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that. →Đáp án B
6	B	The pollution là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ, động từ talk đi với giới từ about. →Đáp án B
7	D	An Italian player là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. →Đáp án D
8	B	A girl là danh từ chỉ người, skin là danh từ thuộc sở hữu của a girl. →Đáp án B
9	B	The friend là danh từ chỉ người, giới từ chỉ đi trước whom và which. → Đáp án B
10	D	The new stadium là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. →Đáp án D
11	B	Blenheim Palace là danh từ chỉ nơi chốn, vị trí còn thiếu cần một trạng ngữ. → Đáp án: B
12	B	The man là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. →Đáp án: B
13	B	A person là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Giới từ (upon) chỉ đi với whom và which. → Đáp án: B
14	A	A field là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Giới từ (in) chỉ đi với whom và which. →Đáp án: A
15	A	People là danh từ chỉ người, outlook là danh từ thuộc sở hữu của people. → Đáp án: A
16	C	The girl là danh từ chỉ người, dress là danh từ thuộc sở hữu của the girl. →Đáp án: C
17	B	Mary Arundel là danh từ chỉ tên người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that. → Đáp án: B

18	C	The Titanic là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that. → Đáp án: C
19	D	The Mearson Group là tên riêng của công ty, chairman là danh từ thuộc sở hữu của <i>the Mearson Group</i> .
20	B	Genghis Khan là danh từ chỉ tên người, name là danh từ thuộc sở hữu của Genghis Khan. →Đáp án: B
21	C	"both of whom" thay thế cho "two brothers", đóng chức năng làm chủ ngữ. Không có "both of who" vì "who" không bao giờ đi với giới từ trong mệnh đề quan hệ. Tạm dịch: Cô ấy có hai người anh trai, họ đều là kĩ sư.
22	D	Trong câu này, ta dùng mệnh đề quan hệ "in which" với nghĩa tương đương với "where" để chỉ một địa điểm, nơi chốn,... Tạm dịch: Sự tuyệt chủng có nghĩa là một tình huống trong đó thực vật, động vật hoặc lối sống không còn nữa.
23	B	Sau dấu phẩy ta không dùng mệnh đề quan hệ that →Loại A, C "party" ta dùng giới từ "at"; ngoài ra, "at which" còn có nghĩa tương đương với "where". Tạm dịch: Bữa tiệc, nơi tôi là một khách mời danh dự, thực sự rất vui vẻ.
24	C	Ta sử dụng cụm đại từ quan hệ "most/ all/ none/one/two/... + of + which/ whom" để thay thế cho tân ngữ chỉ người hoặc vật trong cụm từ "most/ all/ none/ane/two/... + of+..." Tạm dịch: Ann có nhiều sách, hầu hết trong số đấy cô ta chưa bao giờ đọc.
25	A	Cách rút gọn mệnh đề quan hệ: Mệnh đề chủ động → dùng cụm V-ing Mệnh đề bị động → dùng cụm Vp2 Tạm dịch: Chúng tôi vừa mới đến thăm các trẻ em bị thiệt thòi ở một trại trẻ mồ côi được đặt tại Bắc Ninh. Câu mang nghĩa bị động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng Vp2. → Đáp án là A
26	A	whose: thể hiện mối quan hệ sở hữu, sau whose là một danh từ Tạm dịch: Một loài ở trong tình trạng nguy hiểm là một loại có số lượng nhỏ đến nỗi đang có nguy cơ bị tuyệt chủng
27	D	Ở đây ta cần dùng mệnh đề quan hệ để thay thế cho danh từ phía trước → Loại B Mệnh đề "that" không dùng sau dấu phẩy → Loại A Câu C thiếu động từ → Loại Tạm dịch: Hạt bí ngô, cung cấp protein và sắt, là một món ăn phổ biến.
28	B	Ở đây small town là danh từ chỉ địa danh và vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ nên phải dùng which. Tạm dịch: Anh ấy sống ở thị trấn tên là Taunton.
29	D	A. Jonh Robbins to that I spoke by telephone B. Jonh Robbins, that I spoke by telephone c. Jonh Robbins I spoke to telephone D. Jonh Robbins, whom I spoke to by telephone, A sai vì ta không dùng giới từ trước "that". B sai vì that không dùng sau dấu phẩy (,). John Robbins là danh từ riêng nên đằng sau cần mệnh đề quan hệ không xác định nên đáp án là D.
30	A	Rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách bỏ đại từ quan hệ, động từ to be (nếu có) và chuyển động từ về dạng:

	<p>- V-ing nếu ở thể chủ động</p> <p>- Vp2 nếu ở thể bị động</p> <p>Tạm dịch: Các nhà khoa học làm việc trong dự án này cố gắng tìm ra giải pháp cho ô nhiễm không khí.</p>
--	--

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	France is the country where the best wine is produced.	<p>Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the country" và "there".</p> <p>The country là danh từ chỉ nơi chốn, there làm chức năng trạng từ nên ta phải dùng trạng từ quan hệ where và đặt ngay sau the country, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ there).</p>
2	1945 was the year when the Second World War ended.	<p>Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the year" và "then".</p> <p>The year là danh từ chỉ thời gian, then làm chức năng trạng từ nên ta phải dùng trạng từ quan hệ when và đặt ngay sau the year, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ then).</p>
3	That's the hotel at which I stayed last summer.	<p>Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the hotel" và "there".</p> <p>The hotel là danh từ chỉ nơi chốn, there làm chức năng trạng từ nên ta dùng at which (= where) đặt ngay sau the hotel, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ there).</p>
4	July is the month in which most people often go on holiday.	<p>Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the month" và "then".</p> <p>The month là danh từ chỉ thời gian, then làm chức năng trạng từ nên ta dùng in which (= when) đặt ngay sau the month, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ then).</p>
5	The books which were bought long ago are very interesting.	<p>Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the books" và "they".</p> <p>The books là danh từ chỉ vật, They làm chức năng chủ ngữ nên ta dùng đại từ quan hệ which đặt ngay sau the books, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ they) xong quay lại viết phần còn lại của mệnh đề thứ nhất.</p>
6	The boat which my uncle bought costs thirty thousand dollars./ My uncle bought the boat which costs thirty thousand dollars.	<p>Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the/a boat".</p> <p>A boat là danh từ chỉ vật, the boat làm chức năng chủ ngữ nên ta dùng đại từ quan hệ which đặt ngay sau the boat, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ the boat).</p>
7	The man who is talking to the policeman is my uncle.	<p>The man là danh từ chỉ người, he làm chức năng chủ ngữ nên ta dùng đại từ quan hệ who.</p>
8	He often tells me about his village, where he was born.	<p>His village là danh từ xác định chỉ nơi chốn, that place làm chức năng trạng ngữ nên ta dùng trạng từ quan hệ where.</p>
9	The man coming from Australia is our English teacher.	<p>The man là danh từ chỉ người, he làm chức năng chủ ngữ nên ta có thể rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.</p>

10	The man whose wallet I found gave me a reward.	The man là danh từ chỉ người và wallet là danh từ thuộc sở hữu của the man nên ta dùng đại từ quan hệ whose
11	This is the book for which I'm looking.	The book là danh từ chỉ vật và it làm chức năng tân ngữ, đứng sau giới từ for nên ta dùng for which.
12	The lady to whom I spoke an hour ago gave me good advice.	The lady là danh từ chỉ người và her làm chức năng tân ngữ, có giới từ to trước her nên ta dùng to whom.
13	Who was the last person to see the young man alive?	Trong câu có the last và động từ saw của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
14	Sai Gon Times was the only newspaper to appear that day.	Trong câu có the only và động từ appeared của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
15	This is the second person to be killed in that way.	Trong câu có the second và động từ was killed của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to be + Vp2.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	The ideas presented in that book are interesting.	<i>Which</i> làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ are presented của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.
2	She is a woman I told you about.	<i>Whom</i> làm tân ngữ của mệnh đề quan hệ nên ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ.
3	He was the first man to fly into space.	Trong câu có the first nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
4	John was the last man to reach the top of the mountain.	Trong câu có the last nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
5	The song we listened to last night was interesting.	<i>Which</i> làm tân ngữ của mệnh đề quan hệ nên ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ.
6	The sport games held in India in 1951 were the first Asian Games.	<i>Which</i> làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ were held của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.
7	The girl injured in the accident is in the hospital now.	<i>Who</i> làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ was injured của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.
8	Stop the man stealing my wallet.	<i>Who</i> làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ steal của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.
9	Sometimes life is very unpleasant for people living near the airport.	<i>Who</i> làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ live của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.
10	I was woken up by a bell ringing aloud.	<i>Which</i> làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ rang của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.

11	He was the last student to leave the lecture hall.	Trong câu có the last nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
12	None of the people invited to the party.	<i>Who</i> làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ were invited của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.
13	There was a tree blown down in the storm last night	<i>Which</i> làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ was blown của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.
14	The children attending that school receive a good education.	<i>Who</i> làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ attend của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.
15	It was the first country to give women the vote.	Trong câu có the first nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
16	I'll give you the address you should write to.	<i>Which</i> làm tân ngữ của mệnh đề quan hệ nên ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ.

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	B	Là đại từ quan hệ chỉ sở hữu. Whose đứng sau danh từ chỉ người hoặc vật và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ. Whose luôn đi kèm với một danh từ. Tạm dịch: Tại sao Danny, người hoàn toàn không thích hợp, quyết định tham gia marathon? → Đáp án B (whose → who)
2	C	Ta dùng mệnh đề quan hệ which để thay thế cho cả vế câu phía trước. Mệnh đề quan hệ that không đi đằng sau dấu phẩy. → Đáp án C (that → which) Tạm dịch: Miranda vẫn bị khủng hoảng từ vụ tai nạn bi thảm, vụ tai nạn đã lấy đi người bạn thân nhất của cô.
3	B	Mệnh đề quan hệ that dùng để bổ sung thêm thông tin cho danh từ the office furniture nên động từ have just arrived phải chia theo chủ ngữ là furniture (số ít). Tạm dịch: Đồ dùng văn phòng, được đặt mua tháng trước, vừa được chuyển đến nơi, nhưng chúng tôi không chắc giám đốc sẽ thích.
4	A	Tạm dịch: ông Smith, người đã bị mất cấp xe hôm qua, là một giáo sư. Căn cứ vào Mr. Smith là danh từ chỉ tên riêng nên mệnh đề quan hệ phía sau phải là mệnh đề quan hệ không xác định và sẽ được ngăn cách với mệnh đề chính bằng các dấu phẩy (,) → Đáp án A (Mr. Smith → Mr. Smith.)
5	A	Câu này ta thấy có hai động từ cùng đóng vai trò làm động từ chính nên phương án A sai. Ta có thể sửa lại bằng cách thêm đại từ quan hệ who vào trước was hoặc là bỏ was đi để a businessman thành một cụm danh từ. Tạm dịch: Chú của tôi, một doanh nhân, được xếp hạng là người giàu có nhất cả nước.
6	C	The + first/ second/third/... + N + to V: người hoặc vật đầu tiên/ thứ hai/ thứ ba/... làm gì... Tạm dịch: Bà là người phụ nữ đầu tiên được bầu làm tổng thống của đất nước. → Đáp án C (to elect to be elected)

		(mệnh đề quan hệ mang ý nghĩa bị động)
7	C	Tạm dịch: Chúng ta nên tham gia vào các phong trào được tổ chức để bảo vệ môi trường tự nhiên. Ta dùng quá khứ phân từ tạo mệnh đề quan hệ rút gọn với dạng bị động (dạng chủ động ta dùng hiện tại phân từ). → Đáp án là C (organizing → organized)
8	B	Whom đang dùng để thay thế cho giải thưởng jackpot (chỉ vật) nên chắc chắn B sai (whom → which). Tạm dịch: Jack đã giành được một giải thưởng jackpot, 10% trong đó đã được tặng cho các khu vực bị ngập lụt.
9	C	Mệnh đề quan hệ that không đứng đằng sau dấu phẩy, vì thế dùng that là sai. Ta dùng mệnh đề quan hệ which để thay thế cho cả một vế câu ở phía trước. → Đáp án C (that → which) Tạm dịch: Tất cả các con của cô đã tốt nghiệp đại học, đó là lí do để cô tự hào.
10	C	Ở đây ta dùng mệnh đề quan hệ whose thể hiện sự sở hữu, whose + danh từ → Đáp án C (his dog → whose dog) Tạm dịch: Bà Brown là chủ nhân đầu tiên có con chó giành được ba giải trong cùng chương trình.
11	B	Khi câu có chủ ngữ chính (Many of the pictures) và động từ chính (are) nên động từ phía sau chủ ngữ là mệnh đề quan hệ rút gọn. Tạm dịch: Rất nhiều bức tranh được gửi từ vũ trụ hiện tại đang được trưng bày ở thư viện công cộng. Câu đầy đủ: Many of the pictures which are sent from outer space are presently on display in the public library. → Rút gọn lại: Many of the pictures sent from outer space are presently on display in the public library.
12	A	Ta dùng mệnh đề quan hệ “which” để thay thế cho một vật. Mệnh đề quan hệ “that” cũng có thể dùng thay thế cho vật, tuy nhiên sau dấu phẩy ta không dùng “that.” → Đáp án A (where → which) Tạm dịch: Lớp này, là điều kiện tiên quyết cho lớp vi sinh học, rất khó đến mức tôi muốn bỏ nó.
13	C	Khi rút gọn mệnh đề ở dạng bị động, ta sử dụng quá khứ phân từ. → Đáp án c (taking → taken) Tạm dịch: Chương trình phổ thông Anh quốc (GCSE) là tên của một hệ thống bằng cấp tiếng Anh, thường được lấy bởi học sinh trung học ở tuổi 15 - 16 ở Anh.
14	C	Đây là mệnh đề quan hệ rút gọn dạng bị động, lược bỏ đại từ quan hệ và động từ đưa về dạng Vp2. Câu đầy đủ là: Drying food by means of solar energy is an ancient process which is applied wherever climatic conditions make it possible. → Đáp án C (applying → applied) Tạm dịch: Sấy khô thực phẩm là một quá trình lâu đời được áp dụng ở bất cứ nơi nào có điều kiện thời tiết phù hợp.
15	C	Câu đề bài: Cá hồi đẻ trứng và chết ở nước ngọt mặc dù chúng sống ở nước mặn nơi mà phần lớn những con trưởng thành sống. → Đáp án C (when → where)

CHUYÊN ĐỀ 23
THÀNH NGỮ - IDIOMS

A. MỘT SỐ THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG

1 Thành ngữ có chứa màu sắc

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	The <i>black</i> sheep	nghịch tử, phá gia chi tử
2	<i>Blue</i> in the face	mãi mãi, lâu đến vô vọng
3	<i>Red-letter</i> day	ngày đáng nhớ vì có chuyện tốt lành, ngày vui
4	<i>White</i> as a ghost/sheet	trắng bệch, nhợt nhạt
5	With flying <i>colors</i>	xuất sắc
6	Once in a <i>blue</i> moon	năm thì mười họa, hiếm khi
7	Black and white	rõ ràng
8	Catch sb <i>red-handed</i>	bắt tại trận
9	Have a <i>yellow</i> streak	có tính nhát gan
10	Get/give the <i>green</i> light	bật đèn xanh
11	Out of the <i>blue</i>	hoàn toàn bất ngờ
12	Paint the town <i>red</i>	ăn mừng
13	<i>Red</i> tape	nạn quan liêu
14	In the <i>pink</i> = in good health	sức khỏe tốt
15	Lend <i>color</i> to St	chứng minh cái gì

II. Thành ngữ có chứa các danh từ bộ phận

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	Break a <i>leg</i>	Good luck! (thường dùng để chúc may mắn)
2	Scratch someone's <i>back</i> =Help someone out with the assumption that they will return the favor in the future	giúp đỡ người khác với hi vọng họ sẽ giúp lại mình
3	Hit the <i>nail</i> / on the head = Do or say something exactly right	nói chính xác, làm chính xác
4	Splitting <i>headache</i> = A severe headache	đau đầu như búa bổ
5	Make someone's <i>blood</i> boil	làm ai sôi máu, giận dữ
6	Pay through the <i>nose</i> = To pay too much for something	trả giá quá đắt
7	By the skin of one's <i>teeth</i>	sát sao, rất sát
8	Pull someone's <i>leg</i>	chọc ai

9	Fight tooth and claw/ <i>nail</i>	đánh nhau dữ dội, cẩu xé nhau
10	Not bat an <i>eye</i> = To not show any shock or surprise	không tỏ ra ngạc nhiên hay sốc
11	Cost an arm and a <i>leg</i>	rất là đắt đỏ
12	Go to one's <i>head</i>	khiến ai kiêu ngạo
13	Get/have cold <i>feet</i>	mất hết can đảm, chùn bước
14	Led somebody by the <i>nose</i> = To control someone and make them do exactly what you want them to do	nắm đầu, dắt mũi ai
15	Off one's <i>head</i>	điên, loạn trí
16	Put one's <i>foot</i> in it	gây nhầm lẫn, bối rối, phạm một sai lầm gây bối rối
17	Stay/keep/be on one's toe	cảnh giác, thận trọng
18	Have in <i>mind</i>	đang suy tính, cân nhắc
19	At <i>heart</i>	thực chất, cơ bản (basically, fundamentally)
20	<i>Face</i> the music	chịu trận
21	Like the back of one's <i>hand</i>	rõ như lòng bàn tay
22	The twinkling of an <i>eye</i>	trong nháy mắt
23	On the tip of <i>tongue</i>	dùng khi muốn diễn tả ai đó không thể nhớ ra được điều gì mặc dù đã chắc chắn biết về nó
24	Put one's <i>foot</i> in one's <i>mouth</i>	nói một điều ngu ngốc làm xúc phạm đến người khác
25	Stick one's <i>nose</i> into one's business	chúi mũi vào việc của người khác
26	Feel St in one's <i>bones</i>	cảm nhận rõ rệt
27	A real pain in the <i>neck</i>	sốc, nghiêm trọng
28	<i>Face</i> to <i>face</i>	trực tiếp
29	See <i>eye</i> to <i>eye</i> with sb = totally agree	đồng tình
30	Keep one's <i>head</i> above the water	xoay xở
31	Have egg on one's <i>face</i>	xấu hổ
32	Word of <i>mouth</i>	đòn đại, truyền miệng
33	Heart to <i>heart</i>	chân thành
34	Body and <i>soul</i>	hết lòng, hết dạ
35	Flesh and <i>blood</i>	người có máu mủ ruột thịt
36	<i>Skin</i> and <i>bones</i>	tiêu tụy thảm thương, chỉ còn da bọc xương
37	Lend an <i>ear</i> to sb/st	lắng nghe một cách chân thành

38	Trip over one's big <i>feet</i>	tự vấp ngã
39	In one's capable <i>hands</i>	trong quyền giải quyết
40	Up to your <i>eyes</i>	rất bận
41	Have a <i>head</i> for st	giỏi về cái gì
42	A sweet <i>tooth</i>	người thích ăn đồ ăn ngọt
43	Have st at one's <i>fingertips</i> = To have the information, knowledge, etc. That is needed in a particular situation and be able to find it easily and use it quickly	nhận được thông tin/ kiến thức cần thiết một cách dễ dàng và nhanh chóng

III. Thành ngữ có chứa các con động vật

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	Take the mickey out of sb = make fun of sb	chế nhạo, châm chọc ai
2	Get butterflies in one's stomach	cảm thấy bồn chồn
3	Have a bee in one's bonnet about St	ám ảnh về điều gì
4	When pigs fly = something will never happen	điều vô tưởng, không thể xảy ra
5	Teacher's pets	học sinh cưng
6	Let the cat out of the bag	tiết lộ bí mật
7	Huddle into a pen	lại gần nhau, túm tụm lại
8	Kill two birds with one stone	một mũi tên trúng hai đích
9	A big fish in a small pond	thằng chột làm vua xử mù
10	Rain cats and dogs	mưa rất to
11	Like a fish out of water	như cá ra khỏi nước (bơ vơ, xa lạ, ngỡ ngàng)
12	Like water off a duck's back	nước đổ đầu vịt
13	Don't count yours the chicken before they hatch	đừng vội làm gì khi chưa chắc chắn
14	Catch the worms	nắm bắt cơ hội
15	Be in the doghouse	nếu bạn đang "in the doghouse", tức là ai đó đang khó chịu với bạn vì điều bạn đã làm
16	Don't look a gift horse in the mouth	đừng đòi hỏi về giá trị khi nhận được một món quà
17	Cock- and -bull	bịa đặt, vẽ vời ra
18	Change horse in midstream	thay ngựa giữa dòng (ý nói thay đổi giữa chừng)

IV. Thành ngữ về cuộc sống

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	To be in deep water	rơi vào tình huống khó khăn
2	To be in hot water	gặp rắc rối
3	Better safe than sorry	cẩn tắc vô áy náy
4	Money is the good servant but a bad master	khôn lấy của che thân, dại lấy thân che của
5	The grass are always green on the other side of the fence	đứng núi này trông núi nọ
6	One bitten, twice shy	chim phải đạn sợ cành cong
7	In Rome do as the Romans do	nhập gia tùy tục
8	Honesty is the best policy	thật thà là thượng sách
9	A woman gives and forgives, a man gets and forgets	đàn bà cho và tha thứ, đàn ông nhận và quên
10	No roses without a thorn	hồng nào mà chẳng có gai, việc nào mà chẳng có vài khó khăn!
11	Save for the rainy day	làm khi lành để dành khi đau
12	It's an ill bird that fouls its own nest	vạch áo cho người xem lưng / Tốt đẹp phô ra xấu xa đẩy lại
13	Don't trouble trouble till trouble troubles you	sinh sự sự sinh
14	Still water run deep	tầm ngầm tầm ngầm mà đâm chết voi
15	Men make house, women make home	đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm
16	Penny wise pound foolish	tham bát bỏ mâm
17	Make the mare go	có tiền mua tiên cũng được
18	Like father, like son	con nhà tông không giống lông thì cũng giống cánh
19	The die is cast	bút sa gà chết
20	Two can play that game	ăn miếng trả miếng
21	Practice makes perfect	có công mài sắt có ngày nên kim
22	Ignorance is bliss	không biết thì dựa cột mà nghe
23	No pain, no gain	có làm thì mới có ăn
24	A bad beginning makes a bad ending	đầu xuôi đuôi lọt
25	A clean fast is better than a dirty breakfast	giấy rách phải giữ lấy lề
26	Beauty is but skin-deep	cái nét đánh chết cái đẹp
27	Calamity is man's true touchstone	lửa thử vàng, gian nan thử sức.
28	Diamond cut diamond	vỏ quýt dày có móng tay nhọn

29	Diligence is the mother of success	có công mài sắt có ngày nên kim
30	Don't put off until tomorrow what you can do today	việc hôm nay chớ để ngày mai
31	A hot potato = something that is difficult or dangerous to deal with	vấn đề nan giải
32	A lost cause	hết hi vọng, không thay đổi được gì
33	It never rains but it pours = good or bad things do not just happen a few at a time, but in large numbers all at once	hoạ vô đơn chí

V. Thành ngữ là các cụm danh từ khác

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	A blind date	cuộc hẹn giữa hai người chưa hề quen biết
2	Golden handshake	món tiền hậu hĩnh dành cho người sắp nghỉ việc
3	One's cup of tea	thứ mà ai đó thích
4	Odds and ends	linh tinh, vụn vặt
5	Leaps and bounds	nhảy vọt, vượt trội
6	Between two stools = on the horns of a dilemma = when someone finds it difficult to choose between two alternatives	tiến thoái lưỡng nan
7	On the house	không phải trả tiền
8	Off the peg	hàng may sẵn
9	Off the record	không chính thức, không được công bố
10	Part and parcel	thiết yếu, quan trọng
11	A shadow of a doubt	sự nghi ngờ
12	Beyond the shadow of a doubt	không hề nghi ngờ
13	The last straw = a nail in one's coffin	giọt nước tràn ly
14	The apple of one's eye	bảo bối của ai
15	Good egg	người có nhân cách, đáng tin cậy
16	Close shave = narrow escape	thoát chết trong gang tấc
17	Wet blanket	người phá đám
18	A kick in the pants	một bài học để ứng xử tốt hơn
19	An open-and-shut case	vấn đề dễ giải quyết
20	A shot in the dark	một câu đố
21	A big cheese	nhân vật tai to mặt lớn, người có vai vế, quyền

		lực
22	Ups and downs	lúc thăng lúc trầm
23	Ins and outs	những đặc tính và sự phức tạp
24	The tip of the iceberg	phần nhìn thấy
25	Compulsive liar	kẻ nói dối chuyên nghiệp

VI. Thành ngữ là các cụm động từ khác

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	To pour cold water on something	đội nước lạnh vào...
2	To blow something out of the water	đánh bại, vượt
3	To sell/go like hot cakes	đắt đỏ, đắt như tôm tươi
4	To get in hot water = be in trouble/ have difficulty	gặp khó khăn
5	To hit the books = to study	học
6	To hit the roof = to hit the ceiling = to suddenly become angry	giận dữ
7	To hit it off	tâm đầu ý hợp
8	To make good time	di chuyển nhanh, đi nhanh
9	To chip in	góp tiền
10	To run an errand	làm việc vặt
11	To fly off the handle	đề nổi giận, phát cáu
12	To cut it fine	đến sát giờ
13	To jump the traffic lights	vượt đèn đỏ
14	To put on an act	giả bộ, làm bộ
15	To come to light	được biết đến, được phát hiện, được đưa ra ánh sáng.
16	To pull one's weight	nỗ lực, làm tròn trách nhiệm
17	To make ends meet	xoay xở để kiếm sống
18	To get the hold of the wrong end of the stick	hiểu nhầm ai đó
19	To cut and dried	cuối cùng, không thể thay đổi, rõ ràng, dễ hiểu
20	To know by sight	nhận ra
21	To take pains	làm việc cẩn thận và tận tâm
22	To drop sb a line/note	viết thư cho ai
23	To turn over a new leaf	bắt đầu thay đổi hành vi của mình

24	To weigh up the pros and cons	cân nhắc điều hay lẽ thiệt
25	To burn the midnight oil = to stay up working, especially studying late at night	thức khuya làm việc, học bài
26	To put sb/st at one's disposal	cho ai tùy ý sử dụng
27	To bring down the house	làm cho cả khán phòng vỗ tay nhiệt liệt
28	To beat about the bush	vòng vo tam quốc
29	To find fault with	chỉ trích, kiếm chuyện, bắt lỗi
30	To take it amiss = to understand as wrong or insulting, or misunderstand	hiểu lầm
31	To break the news	thông báo
32	To drop a brick	lỡ lời, lỡ miệng
33	To take st for granted	coi là hiển nhiên
34	To break the ice	Thành ngữ này thường dùng để diễn tả làm một việc gì đó để giúp mọi người thư giãn và thoải mái, đặc biệt khi mới gặp
35	To blow one's own trumpet	khoe khoang, khoác lác
36	To miss the boat	lỡ mất cơ hội
37	To put one's card on the table	thẳng thắn
38	To call it a day = stop working	nghi, giải lao
39	To hear a pin drop	im lặng, tĩnh lặng
40	To blow hot and cold	hay thay đổi ý kiến, dao động
41	To call the shots	chỉ huy, quyết định về những việc cần làm
42	To draw the line	đặt giới hạn cho việc gì; phân biệt giữa hai thứ tương tự nhau
43	To foot the bill	thanh toán tiền
44	To carry the can	chịu trách nhiệm, chịu sự chỉ trích
45	To throw the baby out with the bathwater	vứt bỏ những thứ đáng giá cùng lúc với rũ bỏ với thứ gì không còn cần
46	To go with the flow	làm theo mọi người
47	To keep his shirt on	bình tĩnh
48	To let off steam	xả hơi

VII. Thành ngữ là cụm tính từ/ trạng từ

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	At the drop of a hat = immediately, instantly	ngay lập tức

2	Off and on/ on and off	không đều đặn, thỉnh thoảng
3	High and low = here and there = everywhere = far and wide	đó đây, khắp mọi nơi
4	Spick and span	ngăn nắp, gọn gàng
5	On the spot = immediately	ngay lập tức
6	At the eleventh hour	vào phút chót
7	On the top of the world = walking on the air = over the moon= like a dog with two tails = happy	vui sướng, hạnh phúc
8	In vain	vô ích
9	A piece of cake	dễ như ăn cháo
10	Down the drain	công cốc, đổ ra sông ra biển
11	Under the weather = off color	không được khoẻ
12	The end of the world	đáng để bận tâm
13	As fit as a fiddle	khỏe như vâm
14	On probation	trong thời gian quản chế, tập sự (công việc)
15	Home and dry = with flying colors	thành công
16	Apples and oranges = chalk and cheese	rất khác nhau, khác một trời một vực
17	As long as your arm	rất dài
18	As high as a kite	quá phấn khích, thường là do bị ảnh hưởng bởi đồ uống có cồn hoặc ma túy
19	In the same boat	ở trong cùng một hoàn cảnh
20	Hot under the collar	điên tiết, cáu tiết
21	As red as a beetroot	đỏ như củ cải đường/nguợng
22	For good = permanently = forever	mãi mãi
23	Now and then = once in a while = sometimes = every so often = occasionally	thỉnh thoảng
24	Full of beans	hăng hái, sôi nổi, đầy năng lượng
25	At a loose end = free	rảnh rỗi
26	A tall story = unbelievable	khó tin
27	As cool as cucumber	bình tĩnh, không nao núng
28	Peace and quiet	bình yên và tĩnh lặng
29	Behind closed doors	kín, không công khai
30	High and dry = in a difficult situation, without help or money	trong tình huống khó khăn
31	Prim and proper = always behaving in a	kĩ lưỡng (quá mức), có chút bảo thủ

	careful and formal way, and easily shocked by anything that is rude	
32	Rough and ready = simple and prepared quickly but good enough for a particular situation	đơn giản, nhanh chóng, nhưng vẫn đảm bảo chất lượng
33	Sick and tired	vô cùng mệt mỏi
34	Safe and sound	bình an vô sự
35	White-collar	công chức, lao động bằng trí óc
36	Blue-collar	lao động tay chân
37	Nowhere near	còn lâu, chắc là không
38	Out of sorts	ốm, yếu, buồn chán
39	On the mend	hồi phục
40	Over the worst	vượt qua điều tồi tệ nhất
41	On pins and needles = nervous	lo lắng

B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

Exercise 1: Chọn phương án đúng

- Jose had a hard time comparing the iPhone to the Samsung phone because to him they were apples and oranges.
 A. containing too many technical details B. very similar
 C. completely different D. very complicated
- Peter is the black sheep of the family, so he is never welcomed there.
 A. a beloved member B. a bad and embarrassing member
 C. the only child D. the eldest child
- There's a list of repairs as long as _____
 A. your arm B. a pole C. your arms D. a mile
- I tried to talk to her, but she was as high as a _____
 A. kite B. house C. sky D. wall
- We're over the _____! Who wouldn't be? We've just won £1 million!
 A. planet B. clouds C. stars D. moon
- I've never really enjoyed going to the ballet or the opera; they're not really my _____
 A. piece of cake B. sweets and candy C. biscuit D. cup of tea
- You never really know where you are with her as she just blows hot and cold.
 A. keeps going B. keeps taking things
 C. keeps changing her mood D. keeps testing
- "Edwards seems like a dog with two tails this morning." - "Haven't you hear the news? His wife gave birth a baby boy early this morning."
 A. extremely happy B. extremely disappointed
 C. exhausted D. very proud

Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. Wendy is on the horns of a dilemma: she just wonders whether to go for a picnic with her friends or to stay at home with her family.
A. unwilling to make a decision B. able to make a choice
C. eager to make a plan D. unready to make up her mind
2. At every faculty meeting, Ms. Volatie always manages to put her foot in her mouth.
A. move rapidly B. trip over her big feet
C. fall asleep D. say the wrong thing
3. If you are at a loose end this weekend, I will show you around the city.
A. free B. confident C. occupied D. reluctant
4. Thanks to her regular workouts and sensible diet she certainly strikes me as in the pink.
A. in absolute health B. in good health C. in clear health D. in extreme health
5. He was such a wet blanket at the party tonight!
A. He made people at the party wet through.
B. He spoiled other people's pleasure at the party,
C. He bought a wet blanket to the party.
D. He was wet through when going home from the party.
6. That the genetic differences make one race superior to another is nothing but a tall story.
A. cynical B. unbelievable c. untrue D. exaggeration
7. You should accept the Nokia mobile phone as a 16-birthday present from your parents delightedly. Don't _____
A. look gift horse in the mouth B. buy it through the nose
C. pull my leg D. take it for granted
8. Failing to submit the proposal on time was _____ for Tom.
A. a real kick in the pants B. an open and shut case
C. a shot in the dark D. a nail in the coffin
9. At first, no one believed she was a pilot, but her documents _____ colour to her statements.
A. provided B. got C. borrowed D. lent
10. Mr. Simpkins is the big _____ in the company as he has just been promoted to the position of Managing Director.
A. bread B. meat C. cheese D. apple
11. Shake a leg or you will miss the train.
A. Hurry up B. Slow down C. Watch out D. Put down
12. I'm going on business for a week, so I'll be leaving everything _____
A. on your guards B. up to your eyes
C. in your capable hands D. under the care of you
13. My father hit the roof when he found that I'd damaged the car.
A. was over the moon B. burst with anger C. went with the flow D. kept his shirt on
14. I refuse to believe a word of it; it's a cock-and-_____ story.
A. hen B. goose C. bull D. duck

15. William was as _____ as a cucumber when the harsh punishment was meted out to him by the judge.
- A. cool B. cold C. placid D. impassive
16. One way to let off _____ after a stressful day is to take some vigorous exercise.
- A. cloud B. tension C. steam D. sweat
17. I wish you'd do the accounts. I don't have _____ for numbers.
- A. a head B. a mind C. the heart D. the nerve
18. He sent his children to the park so that he could have some _____
- A. fresh and quiet B. quiet and peace C. peace and quiet D. fresh and peace
19. I think the main problem in this area is the lack of a good bus service.
- You're right. You've hit the _____ on the head.
- A. nail B. wall C. lips D. hand
20. She is walking on the _____. She doesn't know how to say.
- A. air B. road C. street D. garden
21. When you do something, you should _____
- A. pay through the nose B. turn over a new leaf
C. weigh up the pros and cons D. huddle into a pen
22. Someone who is inexperienced is _____
- A. red B. blue C. black D. green
23. The year-end party was out of this world. We had never tasted such delicious food.
- A. enormous B. terrific C. strange D. awful
24. The nominating committee always meet behind closed doors, lest its deliberations become known prematurely.
- A. privately B. safely C. publicly D. dangerously
25. She's so _____; you really have to watch you say or she'll walk out of the room.
- A. high and dry B. prim and proper C. rough and ready D. sick and tired

Exercise 3: Chọn phương án đúng

1. Like everyone else, Sue has her _____ of course but on the whole, she's quite satisfied with life.
- A. ups and downs B. ins and outs C. safe and sound D. odds and ends
2. Peter is working in an office. He's a white-_____ worker.
- A. collar B. sleeve C. shirt D. button
3. When confronted with a mass of _____ tape, many people feel a sense of powerlessness.
- A. red B. green C. blue D. brown
4. Although they are important, these visible expressions of culture, which are taught deliberately and learned consciously, are only the _____ of the iceberg of culture.
- A. ship B. rid C. tone D. tip
5. I'm _____ my brother is.
- A. nowhere near as ambitious as B. nothing near as ambitious as
C. nowhere like so ambitious as D. nothing as ambitious as

6. I felt a bit _____ and seemed to have more aches and pains than usual.
 A. out of sorts B. on the mend C. over the worst D. under the fevers
7. Man: "I heard you have a part in the school play tonight."
 Woman: "Yes, and I'm on _____ and needles."
 A. bins B. pins C. tins D. rins
8. I'm really feeling under the _____ today; I have a terrible cold.
 A, weather B. climate C. storm D, cloud
9. George has _____; he loves cakes, chocolate, ice=cream=anything which is sweet.
 A. a sweet mouth B. sweet lips C. a sweet tooth D. a sweet tongue
10. The political candidate knew the issue was a hot _____, so he deferred to his chief of staff, who directed questions to the committee chairperson.
 A. tomato B. potato C. pot D. dog
11. Making mistakes is all _____ of growing up.
 A. chalk and cheese B. top and bottom C. part and parcel D. odds and ends
12. Don't let my mother watch any of those sad movies. She cries at the drop of a _____
 A. hat B. bag C. cat D. rag
13. Denise has been burning the midnight _____ trying to finish this report, so she must be exhausted.
 A. lamp B. candle C. oil D. gas
14. You can't believe a word that woman says - she is a _____ liar.
 A. dedicated B, devoted C. committed D. compulsive
15. I was excited to start taking night classes after work, but now, without enough time to devote either to school or to my job, I feel like I'm falling between _____ stools.
 A. one B. two C. three D. four
16. You'd better _____ the books if you want to pass your exam on Friday.
 A. hit B. beat C. stab D. bite
17. I heard _____ that Jack has been dropped from the basketball team.
 A in the woods B. on the grapevine C. under your feet D. on the olive branch
18. At school, people always used to take the _____ out of him for having red hair.
 A. cat B. dog C. mickey D. rat
19. When you use the Internet, you have so much information at your _____
 A. fingers B. hands C. fingertips D. thumbs
20. They _____ their car at our disposal for our entire stay.
 A. had B. took C. put D. got
21. Today we _____ electricity for granted and perhaps we do not realize just how useful this discovery has been.
 A. take B. have C. make D. get
22. This food is _____ the house, you don't have to pay for it.
 A. at B. on C. in D. at
23. She went to college to study history, but changed _____ and is now a doctor.
 A. horses in midstream B. for a better C. her tune D. hands

24. When I hear stories of cruelty to animals, it makes my _____ boil.

- A. stomach B. oil C. blood D. head

25. She is a rising star as a standup comedian, always able to bring down the _____ during each performance.

- A. house B. rain C. roof D. kennel

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	C	apples and oranges: hoàn toàn khác nhau A. containing too many technical details: chứa quá nhiều chi tiết kỹ thuật B. very similar: rất tương đồng C. completely different: hoàn toàn khác nhau D. very complicated: rất phức tạp Tạm dịch: Jose đã có một thời gian khó khăn so sánh iPhone với Samsung vì đối với anh ấy chúng hoàn toàn khác nhau.
2	D	the black sheep: thành viên cá biệt, người bị cho là tồi tệ và đáng xấu hổ A. một thành viên được yêu quý B. một thành viên tồi tệ và đáng xấu hổ C. con một D. con cả → a bad and embarrassing member = the black sheep Tạm dịch: Peter là thành viên cá biệt của gia đình, nên anh ấy không bao giờ được chào đón.
3	A	Cấu trúc "as long as your arm" có nghĩa là rất dài - very long Tạm dịch: Có một danh sách sửa chữa rất dài.
4	A	as high as a kite: quá phấn khích, thường là do bị ảnh hưởng bởi đồ uống có cồn hoặc ma túy Tạm dịch: Tôi đã cố gắng nói chuyện với cô ấy, nhưng cô ấy quá phấn khích.
5	D	(be) over the moon: rất vui Tạm dịch: Chúng tôi rất vui! Ai lại không vui cho được? Chúng tôi vừa thắng 1 triệu đô la.
6	D	(be not) one's cup of tea: (không phải) sở trường của ai đó piece of cake: việc dễ như ăn kẹo, rất dễ Tạm dịch: Tôi không thích đi xem múa ba lê hay nhạc kịch; chúng không phải sở trường của tôi.
7	C	blow hot and cold: hay thay đổi ý kiến, dao động A. keep going: luôn đi B. keep taking things: luôn lấy các thứ C. keep changing her mood: luôn thay đổi tâm trạng D. keep testing: luôn kiểm tra → blow hot and cold = keep changing her mood Tạm dịch: Bạn không bao giờ thực sự biết mình đang ở đâu với cô ấy vì cô ấy hay thay đổi ý kiến.
8	A	like a dog with two tails (idiom): rất vui vẻ, hạnh phúc

		<p>A. extremely happy: thực sự vui vẻ B. extremely disappointed: thực sự thất vọng C. exhausted: kiệt sức D. very proud: rất tự hào → like a dog with two tails = extremely happy Tạm dịch: "Edwards có vẻ rất hạnh phúc sáng nay." - "Bạn không nghe tin gì sao? Vợ anh ấy đã sinh một bé trai sáng sớm hôm nay."</p>
9	C	<p>Ta có cụm "know sth like the back of one's hand": biết rõ như lòng bàn tay Tạm dịch: Thomas biết Paris rõ như lòng bàn tay. Anh ấy từng là tài xế taxi ở đó 2 năm.</p>
10	A	<p>get into hot water (v): gặp rắc rối A. get into trouble (v): gặp rắc rối B. stay safe (v): giữ an toàn C. fall into disuse (v): bị bỏ đi không dùng đến D. remain calm (v): giữ bình tĩnh Tạm dịch: Josh có thể gặp rắc rối khi lái xe ở tốc độ cao sau khi uống rượu.</p>
11	A	<p>be on your toes ~ pay all your attention to what you are doing: chú ý vào việc bạn đang làm Tạm dịch: Bạn phải tập trung vào nếu như muốn thắng cô ấy.</p>
12	C	<p>A. housekeeper (n): quản gia B. housewife (n): bà nội trợ C. household (n) gia đình; hộ D. house (n): ngôi nhà ta có cụm "a household name (word)": tên quen thuộc; tên cửa miệng Tạm dịch: Bằng cách xuất hiện trên quảng cáo bột xà phòng, cô trở thành một cái tên quen thuộc.</p>
13	B	<p>Call the shots = chỉ huy, quyết định về những việc cần làm Định nghĩa: Khi bố mẹ cậu ấy đang xa nhà, người anh cả của cậu ấy chỉ huy, quyết định mọi việc. A. knocks it off = được dùng để nói ai đó dừng làm ồn hoặc làm phiền bạn C. draws the line = đặt giới hạn cho việc gì; phân biệt giữa hai thứ tương tự nhau D. is in the same boat = ở trong cùng một hoàn cảnh</p>
14	B	<p>"to be hot under the collar": điên tiết, cáu tiết Tạm dịch: Nghe về những người đối xử không tốt với động vật khiến tôi điên tiết.</p>
15	D	<p>A. horses in the stable: ngựa trong chuồng ngựa B. cows in the shed: bò trong cái lều C. tigers in the jungle: con hổ trong rừng D. fish in the sea: cá ngoài biển "Tôi biết bạn đang buồn về chia tay với Tom, nhưng có rất nhiều hơn _____" Ta thấy, đáp án D - Ý nói có rất nhiều cá trong biển, nghĩa là có nhiều sự lựa chọn (về người), đặc biệt thông dụng khi nói về việc hẹn hò.</p>
16	C	<p>"Tôi sẽ phải đi đến đám tang của bà Jane, một _____ của tôi." A. Heart to heart: chân thành B. Body and soul: hết lòng, hết dạ C. Flesh and blood: người có máu mủ ruột thịt D. Skin and bones: tiều tụy thảm thương, chỉ còn da bọc xương →Đáp án là C</p>

17	D	as red as a beetroot: đỏ như củ cải đường Tạm dịch: Khi những đứa trẻ hỏi về bạn gái của anh ấy, mặt anh ấy đỏ như củ cải đường.
18	A	off the record: không chính thức, không công bố Tạm dịch: Viên chức chính phủ nói với phóng viên: "Những gì tôi nói với bạn bây giờ là hoàn toàn không chính thức và chắc là không công khai".
19	D	Ta có cụm "on the spot" = immediately: ngay lập tức Tạm dịch: Tôi không thể cho bạn câu trả lời ngay lập tức; tôi sẽ phải nghĩ trong vài ngày.
20	B	foot the bill: thanh toán tiền carry the can: chịu trách nhiệm, chịu sự chỉ trích don't count yours the chicken before they hatch: đừng vội làm gì khi chưa chắc chắn. Catch the worms: nắm bắt cơ hội Tạm dịch: Ai đó phải chịu trách nhiệm cho thảm họa này. Ai sẽ chịu trách nhiệm đây?
21	B	Ta có cụm "lend an ear to sb/sth": lắng nghe một cách chân thành Tạm dịch: Tôi chắc rằng chị bạn sẽ lắng nghe bạn một cách đồng cảm khi bạn giải thích tình huống với chị ấy.
22	A	A. for good = permanently: mãi mãi B. now and then = sometimes: thỉnh thoảng C. once in a while = occasionally: thỉnh thoảng D. every so often = occasionally; sometimes: thỉnh thoảng Tạm dịch: Thật không may, chấn thương có thể khiến anh ấy tách khỏi bóng đá mãi mãi. Anh ấy có thể không bao giờ chơi được nữa.
23	D	full of beans: hăng hái, sôi nổi, đầy năng lượng A. eating a lot: ăn rất nhiều B. hyperactive: quá mức hiếu động (trẻ em) C. melancholy: u sầu, đau buồn D. lively and in high spirits: năng nổ và đầy năng lượng → full of beans = lively and in high spirits Tạm dịch: Hôm nay lũ trẻ rất hăng hái, vô cùng mong đợi chuyến đi thực địa.
24	B	Tạm dịch: - John: "ôi, tôi quên sinh nhật bạn gái vào tuần trước." - Anne: " _____ " A. Không cần đâu. (Not on your life: dùng để từ chối một điều gì đó) B. Vậy tôi đoán bạn lại bị giận rồi. (be in the doghouse: nếu bạn đang "in the doghouse", tức là ai đó đang khó chịu với bạn vì điều bạn đã làm) C. Chắc chắn rồi, Bè trên phù hộ. (knock on wood: dùng để diễn tả cách bạn đã may mắn trong quá khứ, tránh mang lại xui xẻo) D. Bạn thực sự nên làm gì thú vị đi. (get a life: sử dụng để nói với ai đó ngưng nhàm chán và làm điều gì đó thú vị hơn)
25	C	throw the baby out with the bathwater: vứt bỏ những thứ đáng giá cùng lúc với rũ bỏ với thứ gì không còn cần Tạm dịch: Đôi khi trong một tình huống xấu, vẫn có thể có một số điều tốt đẹp.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	D	<p>on the horns of a dilemma: tiến thoái lưỡng nan</p> <p>A. unwilling to make a decision: không muốn đưa ra quyết định</p> <p>B. able to make a choice: có thể lựa chọn</p> <p>C. eager to make a plan: háo hức thực hiện một kế hoạch</p> <p>D. unable to make up her mind: chưa thể quyết định</p> <p>Tạm dịch: Wendy đang trong thế tiến thoái lưỡng nan; cô tự hỏi nên đi dã ngoại với bạn bè hay ở nhà với gia đình.</p>
2	D	<p>put one's foot in one's mouth: nói sai, nói điều gì khiến bản thân xấu hổ, hối hận</p> <p>A. move rapidly: di chuyển nhanh</p> <p>B. fall asleep: buồn ngủ</p> <p>C. trip over one's big feet: tự vấp ngã</p> <p>D. say the wrong thing: nói điều gì đó sai</p> <p>→ put one's foot in one's mouth = say the wrong thing</p> <p>Tạm dịch: Tại mỗi cuộc họp khoa, cô Volatie luôn nói sai điều gì đó.</p>
3	A	<p>at a loose end: rảnh rỗi</p> <p>A. free (adj): rảnh rỗi</p> <p>B. confident (adj): tự tin</p> <p>C. occupied (adj): bận rộn</p> <p>D. reluctant (adj): miễn cưỡng</p> <p>Tạm dịch: Nếu cuối tuần này bạn rảnh, tôi sẽ đưa bạn đi tham quan xung quanh thành phố.</p>
4	B	<p>in the pink: có sức khỏe tốt → in the pink = in good health</p> <p>Tạm dịch: Nhờ tập luyện thường xuyên và chế độ ăn uống hợp lí, cô ấy gây ấn tượng cho tôi với sức khỏe rất tốt.</p>
5	B	<p>wet blanket (n): người phá đám</p> <p>Tạm dịch: Anh ta là một người phá đám ở bữa tiệc tối nay!</p> <p>A. Anh ta khiến mọi người trong bữa tiệc bị ướt đầm.</p> <p>B. Anh ta làm hỏng niềm vui của người khác tại bữa tiệc,</p> <p>C. Anh đã mua một tấm chăn ướt cho bữa tiệc.</p> <p>D. Anh ta bị ướt khi đi về nhà từ bữa tiệc.</p>
6	B	<p>a tall story: chuyện khó tin</p> <p>A. cynical (a): ích kỉ, vô sỉ</p> <p>B. unbelievable (a): không thể tin được</p> <p>C. untrue [a]: không đúng, sai sự thật</p> <p>D. exaggeration (n): sự cường điệu, sự phóng đại → a tall story = unbelievable</p> <p>Tạm dịch: Sự khác biệt về di truyền làm cho một chủng tộc vượt trội hơn một chủng tộc khác chẳng là gì ngoài một câu chuyện khó tin.</p>
7	A	<p>A. Don't look a gift horse in the mouth: Đừng đòi hỏi về giá trị khi nhận được một món quà</p> <p>B. buy it through the nose: trả quá nhiều tiền cho cái gì</p> <p>C. pull one's leg: đùa ai đó</p> <p>D. take it for granted: tin cái gì là đúng</p> <p>Tạm dịch: Bạn nên chấp nhận điện thoại di động Nokia như một món quà sinh nhật 16 tuổi từ cha mẹ của bạn một cách vui mừng. Đừng đòi hỏi giá trị món quà.</p>
8	D	<p>A. a kick in the pants: một bài học để ứng xử tốt hơn</p> <p>B. an open-and-shut case: vấn đề dễ giải quyết</p>

		<p>C. a shot in the dark: một cú đố</p> <p>D. a nail in somebody's/something's coffin: giọt nước làm tràn ly</p> <p>Tạm dịch: Không nộp được đơn đề nghị đúng giờ chính là giọt nước làm tràn ly đối với Tom.</p>
9	D	<p>lend colour to something: chứng minh</p> <p>Tạm dịch: Lúc đầu, không ai tin rằng cô ấy là phi công, nhưng các tài liệu của cô ấy đã chứng minh cho câu nói của cô.</p>
10	C	<p>Cụm “a big cheese”: nhân vật tai to mặt lớn</p> <p>Tạm dịch: ông Simpkins là một nhân vật lớn trong công ty khi ông vừa được thăng lên chức vụ Giám đốc điều hành.</p>
11	A	<p>A. nhanh lên</p> <p>B. chậm lại</p> <p>C. trông chừng</p> <p>D. đặt xuống</p> <p>Shake a leg = hurry up: nhanh lên</p> <p>Tạm dịch: Nhanh lên hoặc là anh sẽ lỡ tàu đó.</p>
12	C	<p>in one's capable hands: trong quyền giải quyết</p> <p>Các phương án lại còn lại:</p> <p>A. on your guards: cẩn thận đề phòng</p> <p>B. up to your eyes: rất bận</p> <p>D. under the care of you: dưới sự quan tâm của ai</p> <p>Tạm dịch: Tôi sẽ đi công tác trong một tuần, vì vậy tôi sẽ để mọi thứ trong quyền giải quyết của bạn.</p>
13	B	<p>(to) hit the roof = (to) burst with anger: giận dữ</p> <p>Các phương án còn lại:</p> <p>A. (to) be over the moon: cực kì vui sướng, hạnh phúc</p> <p>C. (to) go with the flow: làm theo mọi người</p> <p>D. (to) keep his shirt on: bình tĩnh</p> <p>Tạm dịch: Bố tôi cực kì tức giận khi ông ấy phát hiện ra tôi làm hư xe của ông ấy.</p>
14	C	<p>Cock-and-bull: bịa đặt, vẽ vờ ra</p> <p>Tạm dịch: Tôi không tin một lời nào, đó chỉ là một câu chuyện bịa đặt.</p>
15	A	<p>as cool as cucumber: bình tĩnh, không nao núng</p> <p>Tạm dịch: William không hề nao núng khi toà phán anh ta một hình phạt khất khe.</p>
16	C	<p>Thành ngữ let off steam: xả hơi</p> <p>Các phương án còn lại:</p> <p>A. cloud (n): mây</p> <p>B. tension (n): sự căng thẳng</p> <p>D. sweat (n): mồ hôi</p> <p>Tạm dịch: Một cách để xả hơi sau một ngày đầy căng thẳng là tập vài bài tập thể dục khoẻ khoắn.</p>
17	A	<p>have a head for St: giỏi về cái gì</p> <p>Tạm dịch: Tôi ước gì bạn làm công việc kế toán. Tôi không giỏi với mấy con số lắm.</p>
18	C	<p>peace and quiet: bình yên và tĩnh lặng</p> <p>Tạm dịch: ông ấy gửi những đứa trẻ đến công viên để có thể có một chút bình yên và tĩnh lặng.</p>
19	A	<p>Hit the nail on the head: nói đúng trọng tâm</p>

		Tạm dịch: - Tôi nghĩ vấn đề chính ở trong vùng này là thiếu dịch vụ xe buýt tốt. - Bạn nói đúng đấy. Bạn đang nói rất đúng trọng tâm của vấn đề.
20	A	Walking on the air = very happy: rất vui/ hạnh phúc Tạm dịch: Cô ấy đang rất hạnh phúc. Cô ấy không biết phải nói gì.
21	C	A. pay through the nose: trả giá đắt cho cái gì B. turn over a new leaf (lật một chiếc lá mới) bắt đầu thay đổi hành vi của mình C. weigh up the pros and cons: cân nhắc điều hay lẽ thiệt D. huddle into a pen: đứng xích lại gần nhau (để lấy hơi ấm) Tạm dịch: Khi bạn làm một điều gì đó, bạn nên cân nhắc điều hay lẽ thiệt.
22	D	Để miêu tả một người không có/ thiếu kinh nghiệm người ta dùng tính từ "green"
23	B	Out of this world = used to emphasize how good, beautiful,... something is: được dùng để nhấn mạnh cái gì tốt, đẹp như thế nào A. Enormous: nhiều/ to lớn B. Terrific: tuyệt vời, xuất sắc C. Strange: lạ D. Awful: dở tệ → Out of this world >< awful Tạm dịch: Bữa tiệc cuối năm thật ngoài sức tưởng tượng. Chúng tôi chưa bao giờ thưởng thức thức ăn nào ngon như thế này.
24	A	behind closed doors: kín, không công khai A. privately (adv): riêng tư B. safely (adv): an toàn C. publicly (adv): công khai D. dangerously (adv): nguy hiểm Dịch nghĩa: uỷ ban bổ nhiệm luôn gặp nhau một cách kín đáo, để buổi thảo luận của họ không được biết đến quá sớm.
25	B	A. high and dry = in a difficult situation, without help or money: trong tình huống khó khăn B. prim and proper = always behaving in a careful and formal way, and easily shocked by anything that is rude: kỹ lưỡng (quá mức), có chút bảo thủ C. rough and ready = simple and prepared quickly but good enough for a particular situation: đơn giản nhanh chóng nhưng vẫn đảm bảo chất lượng D. sick and tired: vô cùng mệt mỏi Tạm dịch: Cô ấy quá là kỹ tính; bạn thật sự phải cân nhắc điều bạn nói nếu không cô ấy sẽ bước ra khỏi phòng.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	A. ups and downs: sự thăng trầm B. ins and outs: những chi tiết và điểm của việc gì đó c. safe and sound: an toàn và ổn, bình an vô sự D. odds and ends: ~ odds and sods : sự tập hợp của những việc/vật nhỏ và không quan trọng Tạm dịch: Giống như mọi người, Sue dĩ nhiên cũng có những sự thăng trầm, nhưng nhìn chung, cô ấy khá hài lòng với cuộc sống.

2	A	<p>Ta có cụm thành ngữ: white-collar (adj): công chức, lao động bằng trí óc ≠ blue-collar: lao động tay chân A. collar (n) cổ tay áo B. sleeve (n) ống tay áo C. shirt (n) áo D. button (n) cúc áo Tạm dịch: Peter đang làm việc ở văn phòng. Anh ấy là công chức nhà nước.</p>
3	A	<p>red tape: tề quan liêu Tạm dịch: Khi đương đầu với tề quan liêu, nhiều người có cảm giác bất lực.</p>
4	D	<p>The tip of the iceberg: phần nhìn thấy Tạm dịch: Mặc dù chúng rất quan trọng, những sự thể hiện văn hoá có thể nhận thấy này, được dạy một cách có chọn lọc và được học một cách có ý thức, cũng chỉ là phần nhìn thấy được của văn hoá.</p>
5	A	<p>Nowhere near: còn lâu, chắc là không Tạm dịch: Tôi chắc là không tham vọng bằng anh trai tôi.</p>
6	A	<p>Cụm từ: out of sorts: ốm, yếu, buồn chán. Các phương án còn lại: B. on the mend: hồi phục C. over the worst: vượt qua điều tồi tệ nhất ache (n) : đau, nhức pain (n): đau đớn D. under the fevers: bị cảm sốt Tạm dịch: Tôi cảm thấy hơi mệt và bị đau, nhức hơn bình thường.</p>
7	B	<p>On pins and needles = nervous: lo lắng Tạm dịch: Người đàn ông: "Tôi nghe rằng cô đóng vai trong vở kịch của trường tối nay." Người phụ nữ: "Vâng, và tôi rất lo lắng."</p>
8	A	<p>Kiến thức về thành ngữ under the weather: không được khoẻ Tạm dịch: Tôi thật sự cảm thấy không khoẻ hôm nay; tôi bị cảm lạnh kinh khủng.</p>
9	C	<p>Thành ngữ "a sweet tooth" (người thích ăn đồ ăn ngọt) Tạm dịch: George là người thích ăn ngọt; anh ấy thích bánh, sô-cô-la, kem - bất cứ cái gì ngọt.</p>
10	B	<p>A hot potato: something that is difficult or dangerous to deal with (vấn đề nan giải) Tạm dịch: ứng cử viên chính trị biết đó là vấn đề nan giải, vì vậy ông ấy đã chiều theo sếp của mình, người mà đã trực tiếp chuyển câu hỏi đến chủ tịch.</p>
11	C	<p>part and parcel of something: phần thiết yếu của cái gì Tạm dịch: Mặc sai lầm là phần thiết yếu của sự trưởng thành.</p>
12	A	<p>At the drop of a hat = immediately, instantly (Ngay lập tức) Tạm dịch: Đừng để mẹ mình xem bất cứ bộ phim gì thể loại suýt mướt như này - mẹ khóc ngay đấy.</p>
13	C	<p>Burn the midnight oil = stay up working, especially studying late at night (thức khuya làm việc, học bài) Tạm dịch: Denise đã thức khuya để làm việc cố gắng hoàn thành bài báo cáo, vì vậy cô ấy chắc giờ rất mệt.</p>
14	D	<p>A. dedicated = B. devoted (a): cống hiến, hi sinh</p>

		<p>C. committed (a): bị bắt giữ, bị phạm vào</p> <p>D. compulsive (a): Ép buộc, có xu hướng ép buộc compulsive liar: kẻ nói dối chuyên nghiệp.</p> <p>Tạm dịch: Bạn không thể tin một lời nào người đàn bà đó nói - Bà ta là một kẻ nói dối chuyên nghiệp.</p>
15	B	<p>Between two stools = when someone finds it difficult to choose between two alternatives (tiến thoái lưỡng nan)</p> <p>Tạm dịch: Tôi đã rất háo hức tham gia vào lớp học buổi tối sau giờ làm việc. Nhưng bây giờ, tôi không có đủ thời gian cho cả công việc lẫn việc học, tôi cảm thấy tôi đang ở thế tiến thoái lưỡng nan.</p>
16	A	<p>Hit the books: to study (học)</p> <p>Tạm dịch: Tốt hơn hết bạn nên tự học sách nếu bạn muốn đỗ kì thi vào thứ sáu.</p>
17	B	<p>on the grapevine: đồn đại, không chính thức</p> <p>Tạm dịch: Tôi nghe đồn rằng Jack bị loại khỏi đội bóng rổ.</p>
18	C	<p>Take the mickey out of sb = make fun of sb = laugh at: cười nhạo, châm chọc</p> <p>Tạm dịch: Ở trường, mọi người thường châm chọc anh ấy vì có mái tóc đỏ.</p>
19	C	<p>Have sth at your fingertips = to have the information, knowledge, etc. that is needed in a particular situation and be able to find it easily and use it quickly [nhận được thông tin/ kiến thức cần thiết một cách dễ dàng và nhanh chóng]</p> <p>Tạm dịch: Khi bạn sử dụng Internet, bạn có rất nhiều thông tin một cách dễ dàng và nhanh chóng.</p>
20	C	<p>Put st at one's disposal: cho ai tùy ý sử dụng cái gì</p> <p>Tạm dịch: Họ để xe của họ cho chúng tôi tùy ý sử dụng trong suốt thời gian chúng tôi ở đó.</p>
21	A	<p>Take St for granted: coi cái gì đó là hiển nhiên</p> <p>Tạm dịch: Ngày nay chúng ta coi điện là hiển nhiên và có lẽ chúng ta không nhận ra được hết những hữu ích của khám phá này.</p>
22	B	<p>On the house: không phải trả tiền</p> <p>Tạm dịch: Thức ăn này không phải trả tiền, bạn không cần phải trả tiền cho nó.</p>
23	A	<p>(to) change horse in midstream: thay ngựa giữa dòng (ý nói thay đổi giữa chừng)</p> <p>Các phương án còn lại:</p> <p>B. (to) change for the better: cải thiện</p> <p>C. (to) change one's tune: đổi giọng, đổi thái độ</p> <p>D. (to) change hands: đổi chủ</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy học chuyên ngành Lịch sử ở Đại học, nhưng rồi thay đổi giữa chừng và hiện tại đang là bác sĩ.</p>
24	C	<p>Make sb's blood boil: làm ai sôi máu, giận dữ</p> <p>Tạm dịch: Khi tôi nghe những câu chuyện về sự đối xử độc ác với động vật, máu tôi lại sôi lên.</p>
25	A	<p>Bring down the house: làm cho cả khán phòng vỗ tay nhiệt liệt</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy là một ngôi sao tấu hài đang nổi, người luôn có thể làm cho cả khán phòng vỗ tay nhiệt liệt trong suốt mỗi màn biểu diễn.</p>

CHUYÊN ĐỀ 24

CỤM TỪ CỐ ĐỊNH - COLLOCATIONS

Cụm từ cố định (collocation) là những cụm gồm hai hay nhiều từ thường hay đi cùng với nhau và theo một trật tự nhất định. Chúng không có quy tắc hay một công thức cụ thể.

Collocation có thể dưới các dạng sau:

I. Một số cụm từ cố định (collocations) thường gặp

STT	Cụm từ cố định	Nghĩa
1	Let one's hair down	thư giãn, xả hơi
2	Drop-dead gorgeous	thể chất, cơ thể tuyệt đẹp
3	The length and breadth of sth	ngang dọc khắp cái gì
4	Make headlines	trở thành tin tức quan trọng, được lan truyền rộng rãi
5	Take measures to V	thực hiện các biện pháp để làm gì
6	It is the height of stupidity = It is no use	thật vô nghĩa khi...
7	Pave the way for	chuẩn bị cho, mở đường cho
8	Speak highly of something	đề cao điều gì
9	Tight with money	thắt chặt tiền bạc
10	In a good mood	trong một tâm trạng tốt, vui vẻ
11	On the whole = In general	nhìn chung, nói chung
12	Peace of mind	yên tâm
13	Give sb a lift/ride	cho ai đó đi nhờ
14	Make no difference	không tạo ra sự khác biệt
15	On purpose	cố ý
16	By accident = by chance = by mistake = by coincide	tình cờ
17	In terms of	về mặt
18	By means of	bằng cách
19	With a view to V-ing	để làm gì
20	In view of	theo quan điểm của
21	Breathe/ say a word	nói/ tiết lộ cho ai đó biết về điều gì đó
22	Get straight to the point	đi thẳng đến vấn đề
23	Be there for sb	ở đó bên cạnh ai
24	Take it for granted	cho nó là đúng, cho là hiển nhiên
25	Do the household chores Do homework Do assignment	làm việc nhà làm bài tập về nhà làm công việc được giao
26	On one's own = by one's self	tự thân một mình
27	Make up one's mind on smt = make a decision on smt	quyết định về cái gì
28	Give a thought about	suy nghĩ về
29	Pay attention to	chú ý tới
30	Prepare a plan for	chuẩn bị cho
31	Sit for	thi lại
32	A good run for your money	có một quãng thời gian dài hạnh phúc và

		vui vẻ (vì tiền bạc tiêu ra mang lại giá trị tốt đẹp)
33	Keep/catch up with sb/st	bắt kịp, theo kịp với ai/cái gì
34	Have (stand) a chance to do St	có cơ hội làm gì
35	Hold good	còn hiệu lực
36	Cause the damage	gây thiệt hại
37	For a while/moment	một chút, một lát
38	See eye to eye	đồng ý, đồng tình
39	Pay sb a visit = visit sb	thăm ai đó
40	Put a stop to St = put an end to St	chấm dứt cái gì
41	To be out of habit	mất thói quen, không còn là thói quen
42	Pick one's brain	hỏi, xin ý kiến ai về điều gì
43	Probe into	dò xét, thăm dò
44	To the verge of	đến bên bờ vực của
45	Lay claim to St	tuyên bố là có quyền sở hữu thứ gì (thường là tiền, tài sản)
46	Pour scorn on somebody	dè bĩu/chê bai ai đó
47	A second helping	phần ăn thứ hai
48	Break new ground	khám phá ra, làm ra điều chưa từng được làm trước đó
49	Make a fool (out) of sb/yourself	khiến ai đó trông như kẻ ngốc
50	Be rushed off your feet	bận rộn
51	Be/come under fire	bị chỉ trích mạnh mẽ vì đã làm gì
52	Be at a loss	bối rối, lúng túng
53	Take to flight	chạy đi
54	Do an impression of sb	bắt chước ai, nhại điệu bộ của ai
55	Have a (good] head for St	có khả năng làm điều gì đó thật tốt
56	Reduce sb to tears = make sb cry	làm ai khóc
57	Take a fancy to	bắt đầu thích cái gì
58	Keep an eye on	để ý, quan tâm, chăm sóc đến cái gì
59	Get a kick out of	thích cái gì, cảm thấy cái gì thú vị (= to like, be interested in...)
60	Kick up a fuss about	giận dữ, phàn nàn về cái gì
61	Come what may	dù khó khăn đến mấy/dù có rắc rối gì đi nữa
62	By the by = By the way	tiện thể, nhân tiện
63	What is more	thêm nữa là (thêm một điều gì đó có tính quan trọng hơn)
64	Be that as it may	cho dù như thế
65	Put all the blame on sb	đổ tất cả trách nhiệm cho ai
66	Take out insurance on St = buy an insurance policy for St	mua bảo hiểm cho cái gì
67	Make a go of St	thành công trong việc gì
68	Make effort to do St = try/attempt to do St = in an attempt to do St	cố gắng làm gì
69	Put effort into St	bỏ bao nhiêu nỗ lực vào cái gì

70	Out of reach Out of the condition Out of touch Out of the question Out of stock Out of practice Out of work Out of date Out of order Out of fashion Out of season Out of control	ngoài tầm với không vừa (về cơ thể) mất liên lạc với, không có tin tức về không thể được, điều không thể hết hàng không thể thực thi thất nghiệp lạc hậu, lỗi thời hổng hóc lỗi mốt trái mùa ngoài tầm kiểm soát
71	Rise to the occasion	tỏ ra có khả năng đối phó với tình thế khó khăn bất ngờ
72	Put somebody off something	làm ai hết hứng thú với điều gì
73	Cross one's mind	chợt nảy ra trong trí óc
74	Have full advantage	có đủ lợi thế
75	Establish somebody/something/your-self (in something) (as something)	giữ vững vị trí
76	You can say that again	hoàn toàn đồng ý
77	Word has it that	có tin tức rằng
78	At the expense of St	trả giá bằng cái gì
79	To be gripped with a fever	bị cơn sốt đeo bám
80	Make full use of	tận dụng tối đa
81	Make a fortune Make a guess Make an impression	trở nên giàu có dự đoán gây ấn tượng
82	The brink of collapse	bờ vực phá sản
83	Come down with something	bị (một bệnh gì đó)
84	Make up for something	đền bù, bù vào
85	Get through to somebody	làm cho ai hiểu được mình
86	Face up to something	đủ can đảm để chấp nhận
87	An authority on St	có chuyên môn về lĩnh vực gì
88	Meet the demand for...	đáp ứng nhu cầu cho ...
89	Pat yourself on the back = praise yourself	khen ngợi chính mình
90	Take/have priority over something	ưu tiên, đặt hàng đầu
91	Shows a desire to do St = desire to do st	khao khát, mong muốn làm gì
92	By virtue of + N/V-ing	bởi vì
93	With regard to + N/V-ing	về mặt, về vấn đề, có liên quan tới
94	In recognition of + N/V-ing	được công nhận về
95	Put up with	chịu đựng
96	Get on with = get along with = keep/ be on good terms with = have a good relationship with	thân thiện (với ai), ăn ý (với ai), hoà thuận với ai, có quan hệ tốt với ai
97	Deal with	giải quyết cái gì
98	Do the washing up Do the shopping	rửa bát đĩa mua sắm

	Do the cleaning Do the gardening	dọn dẹp làm vườn
99	Attract attention	thu hút sự chú ý
100	Focus (attention) on something = devote attention to something	tập trung sự chú ý vào
101	Draw attention to	hướng sự thu hút tới
102	Make ends meet	đáp ứng nhu cầu/ đủ sống
103	Commit something to memory = to learn something well enough to remember it exactly	học kỹ để nhớ chính xác
104	Have an influence on	có ảnh hưởng đến...
105	Under the influence of	chịu ảnh hưởng của, do ảnh hưởng của
106	Come to nothing	không đi đến đâu, không được gì, ...
107	A wide range of something	một loạt các...
108	Tip the scale in one's favor	Thiên về, nghiêng về có lợi cho ai đó
109	Stand in with	Vào hùa với, cấu kết với
110	Take sb for a ride	Lừa dối ai
111	Bumper crop	Vụ mùa bội thu

II. Bài tập áp dụng

Exercise 1: Chọn phương án đúng

- After congratulating his team, the coach left, allowing the players to let their _____ down for a while.
A. hearts B. hair C. souls D. heads
- Alice said: "That guy is _____ gorgeous. I wish he would ask me out."
A. dead-centre B. drop shot C. jumped-up D. drop-dead
- The party leader travelled the length and _____ of the country in an attempt to spread his message.
A. width B. distance C. diameter D. breadth
- Vietnam U23 made not only Asia but also Europe keep a close eye on them. They _____ internationally.
A. have made headlines B. had made headlines C. have done headlines D. did headlines
- If we didn't _____ any measures to protect whales, they would disappear forever.
A. use B. make C. take D. do
- People who take on a second job inevitably _____ themselves to greater stress.
A. offer B. subject C. field D., place
- It is the _____ of stupidity to go walking in the mountains in this weather.
A. height B. depth C. source D. matter
- The works of such men as the English philosophers John Locke and Thomas Hobbes helped pave the way for academic freedom in the modern sense.
A. terminate B. prevented C. enhanced D. incorporated
- Both universities speak _____ of the programme of student exchange and hope to cooperate more in the future.
A. highly B. largely C. strongly D. widely

4. In a modern family the husband is expected to join hands with his wife to _____ the household chores.
- A. do B. make C. run D. take
5. While everyone else in this class prefers working in groups, Alice likes working _____
- A. on her own B. of her own C. on herself D. in herself
6. Reaching 35 and obviously aging, Jane has to make up her mind on her future very soon.
- A. give a thought about B. pay attention to C. prepare a plan for D. make a decision on
7. Foreign students who are _____ a decision about which school to attend may not know exactly where the choices are located.
- A. doing B. making C. taking D. having
8. Since he failed his exam, he had to _____ for it again.
- A. pass B. make C. take D. sit
9. It is very important for a firm or a company to keep _____ the changes in the market.
- A. pace of B. track about C. touch with D. up with
10. My brother left his job last week because he did not have any _____ to travel.
- A. position B. chance C. ability D. location
11. I haven't read any medical books or articles on the subject for a long time, so I'm _____ with recent developments.
- A. out of reach B. out of the condition C. out of touch D. out of the question
12. Laws on military service since 1960 still hold good.
- A. remain for good B. are still in good condition
C. stand in life D. remain in effect
13. I get quite depressed when I think about the damage we are _____ to the environment.
- A. having B. taking C. making D. causing
14. I stayed there with her for a while before I left.
- A. in the difficult time B. whenever she needed me
C. for relaxation D. for a short period of time
15. I am glad that we see eye to eye on the matter of the conference location.
- A. dislike B. agree c. disagree D. approve
16. Make sure you _____ us a visit when you are in town again.
- A. pay B. have c. give D. do
17. I used to run a mile before breakfast but now I am _____
- A. not used to it B. no longer practice it C. out of practice D. out of the habit
18. The government is determined to _____ terrorism.
- A. put the stop to B., put stop to C. put stops to D. put a stop to
19. Can I _____ our brain for a moment? I can't do this crossword by myself.
- A. use B. have C. mind D. pick
20. We are going to build a fence around the field with _____ to breeding sheep and cattle.
- A. a goal B. an outlook C. a reason D. a view

Exercise 3: Chọn phương án đúng

1. The detective was asked to probe into the mysterious disappearance of the painting.
A. investigate B. procure c. recover D. relinquish
2. Toxic chemicals from factories are one of the serious factors that leads wildlife to the _____ of extinction.
A. wall B. fence C. verge D. bridge
3. When old Mr. Barnaby died, several people _____ their claim to the substantial legacy that he left.
A. placed B. drew C. assumed D. laid
4. The local press has been pouring _____ on the mayor for dissolving the council.
A. scorn B. blame C. disapproval D. hatred
5. The food was so delicious that I had a second _____
A. plate B. serving C. helping D. time
6. His work _____ new ground in the treatment of cancer. It is now giving many cancer victims hope of complete recovery.
A. broke B. found C. dug D. uncovered
7. I'm not going to go ice skating! I'd only fall over and _____ a fool of myself.
A. create B. show C. do D. make
8. As orders are becoming more and more, we've been rushed off our feet all week.
A. very angry B. very busy C. very worried D. very happy
9. The minister came under fire for his rash decision to close the factory.
A. was dismissed B. was acclaimed C. was criticized D. was penalized
10. I find myself at a loss to understand Harold's behavior.
A. I lost contact with Harold, so I couldn't understand his behavior.
B. I have to lose a lot to understand Harold's behavior.
C. I understood Harold's behavior completely.
D. I find Harold's behavior quite incomprehensible.
11. When the police arrived the thieves took to flight leaving all the stolen things behind.
A. did away B. climbed on C. took away D. ran away
12. My friend is good at mimicking people. He _____ a great impression of Charlie Chaplin.
A. made B. did C. took D. gave
13. You can ask Martin anything about history. He actually has quite a good _____ for facts.
A. head B. understanding C. knowledge D. ability
14. It was such a sad film that we all were reduced _____ tears at the end.
A. with B., onto C. to D. into
15. I used to _____ reading comics, but now I've grown out of it.
A. take a fancy to B. keep an eye on C. get a kick out of D. kick up a fuss about
16. Little Deon: "This herb smells horrible, mommy!"
Mommy: " _____ it will do you a power of good."
A. Come what may B. By the by C. What is more D. Be that as it may
17. It's not fair to put all the blame on him. He's not the only one at fault.

- A. He doesn't deserve to be blamed for everything as there were others involved.
 B. He deserved to be punished, but the others don't.
 C. It wouldn't be right to punish those who, like him, were not involved.
 D. Only the one who were involved should be punished.
18. You should take out insurance_____your house from any possible damage. Earthquakes sometimes occur here.
 A. in B., on C. over D. of
19. However much effort he put into it, he will never make a go of the business.
 A. He's a failure as an a businessman even though he's extremely hardworking.
 B. No matter how hard he tries, he won't ever turn that business into a going concern.
 C. The success of the business will depend upon the amount of hard work he puts into it.
 D. Unless he is willing to make more of an effort, the business is never likely to be a success.
20. The government has launched a new road safety campaign in an attempt to reduce the number of road accidents.
 A. to try to B. to aim to c. to intend to D. to plan to

Exercise 4: Chọn phương án đúng

1. My cousin was nervous about being interviewed on television, but he _____ to the occasion wonderfully.
 A. raised B. rose c. fell D. faced
2. I never thought that I could win a prize.
 A. It never dawned in me that I could win a prize.
 B. I was never put off from winning a prize.
 C. It never crossed my mind that I could win a prize.
 D. I never had full advantage of winning a prize.
3. Mike has quickly established himself _____ the National Football League's most valued players.
 A. to be one of B. as one of C. as D. to be
4. "Do you know who else is going to be running for governor?" " _____ that Mr. Jones is planning to."
 A. Word is it B. Word has it C. Word has D. The words are
5. He built up a successful business but it was all done _____ of his health.
 A. at the price by the expense C. at all cost D. at the expense
6. I am gripped with a fever whenever a new year is coming.
 A. I feel disappointed B. I am excited
 C. I get upset D. I have got a temperature
7. My mother is the person who has a great hold _____ me.
 A. on B. in C. at D. for
8. You should concentrate on what the interviewer is saying and _____ a real effort to answer all the question.
 A. make B. take C. have D. do

9. You need to make _____ about what course to take at university.
 A. a decision B. a fortune C. a guess D. an impression
10. Poor management brought the company to _____ of collapse.
 A. the ring B. the edge C. the brink D. the foot
11. I may look half asleep, but I can assure you I am _____ awake.
 A. broad B. well C. full D. wide
12. The hotel was terrible, but the wonderful beach _____ our disappointment.
 A. came down with B. made up for C. got through to D. faced up to
13. He is an authority on primitive religion.
 A. He has official permission to practise primitive religion.
 B. He is famous for his vast knowledge of primitive religion.
 C. He has authority over the people who practise primitive religion.
 D. He has a great influence on the people who practise primitive religion.
14. Population explosion seems to surpass the ability of the earth to _____ the demand for food.
 A. make B. need C. have D. meet
15. We regret to tell you that the materials you ordered are _____.
 A. out of stock B. out of practice C. out of reach D. out of work
16. You should pat yourself on the back for having achieved such a high score in the graduation exam.
 A. praise yourself B. criticize yourself C. check up your back D. wear a backpack
17. The search for a new vaccine took priority _____ all other medical researches.
 A. above B. over C. to D. on
18. My cousin shows a desire to put aside the status of the school child.
 A. The status of the school child makes my cousin happy.
 B. My cousin doesn't want to be a school child anymore.
 C. My cousin is determined to put up with the other school children.
 D. My cousin decides to play down the status of the school child.
19. _____ her inexperience, her failure to secure the contract was not surprising.
 A. By virtue of B. With regard to c. In view of D. In recognition of

Exercise 5: Chọn phương án đúng

1. The world work is developing very quickly. If you don't self-learn continuously, we will not _____ social movements.
 A. put up with B. keep up with C. get on with D. deal with
2. He has been waiting for this letter for days, and at _____ it has come.
 A. the end B. last C. the moment D. present
3. "Do you _____ your new roommate, or do you two argue?"
 A. keep in touch with B. on good term with C. get along with D. get used to
4. Although he is my friend, I find it hard to _____ his selfishness.
 A. put up with B. catch up with C. keep up with D. come down with
5. The press thought the sale manager would be depressed by his dismissal but he just _____

- A. turned it down B. called it off C. spoke it out D. laughed it off
6. My father sometimes _____ the washing up after dinner.
A. takes B. does C. washes D. makes
7. Sportsmen _____ their political differences on the sports field.
A. take place B. keep apart C. take part D. put aside
8. Why don't they _____ their attention on scrutinizing the evidence instead of questioning the passers-by?
A. attract B. focus C. draw D. devote
9. I find it difficult to make _____ as prices keep _____.
A. end meet-rising B. ends-raising C. end meet-raising D. ends meet-rising
10. The child has no problem reciting the poem; he has _____ it to memory.
A. devoted B. added C. committed D. admitted
11. The computer has had an enormous _____ on the way we work and enjoy life.
A. impression B. influence C. change D. alternation
12. You are not allowed to drive _____ the influence _____ alcohol.
A. under/of B. in/of C. under/by D. by/in
13. The ideas _____ to nothing because I couldn't afford to do it.
A. went B. came C. turned D. changed
14. They are conducting a wide _____ of surveys throughout Viet Nam.
A. collection B. range C. selection D. group
15. Make sure you _____ your assignment before you go to bed.
A. have B. do C. take D. make
16. There were a number of strong candidates for the post but Peter's experience _____ the scales in his favor.
A. weighted B. tipped C. balanced D. overturned
17. He accused me of standing _____ with my brother to deceive him.
A. on B. at C. in D. off
18. For a public campaign to succeed, it is important to make _____ of existing social organizations as well as other relations.
A. fun B. advantage C. benefit D. use
19. It's not a pleasant feeling to discover you've been taken for a _____ by a close friend.
A. cheat B. trick C. ride D. lift
20. The scientists introduced new farming methods which resulted in _____ crops.
A. bump B. bumpy C. bumper D. large

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	Cụm let one's hair down : thư giãn, xả hơi Tạm dịch : Sau khi chúc mừng đội bóng, huấn luyện viên rời đi, cho phép các cầu thủ thư giãn một lúc.

2	D	Cụm " drop-dead gorgeous " có nghĩa: thể chất, cơ thể tuyệt đẹp Tạm dịch: Alice nói: "Anh chàng kia thân hình thật đẹp. Ước gì anh ấy hẹn hò mình."
3	D	width (n): chiều rộng distance (n): khoảng cách diameter (n): đường kính breadth (n): bề ngang, bề rộng Cụm: the length and breadth of sth : ngang dọc khắp cái gì Tạm dịch: Người lãnh đạo Đảng đi khắp mọi miền đất nước để truyền bá thông điệp của mình.
4	A	Ở đây ta dùng thì hiện tại hoàn thành, diễn tả một việc bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại, để lại kết quả ở hiện tại → Loại B, D Cụm make headlines : trở thành tin tức quan trọng, được lan truyền rộng rãi Tạm dịch: U23 Việt Nam không chỉ khiến châu Á mà cả châu Âu chú ý đến họ. Tin tức về họ được lan truyền khắp thế giới.
5	C	Cụm: take measures to V : thực hiện các biện pháp để làm gì Tạm dịch: Nếu chúng ta không có biện pháp để bảo vệ cá voi thì chúng sẽ biến mất mãi mãi.
6	B	Cụm từ: take on something : đảm nhiệm, nhận offer to do something (v) : xung phong giúp đỡ làm gì field (v) : tạo ra một nhóm người tham gia vào một hoạt động hoặc sự kiện subject to something (v) : phải chịu, khó tránh khỏi place (v): đặt, để vào, to place something for: đưa cho, giao cho. Tạm dịch: Những người nhận thêm công việc thứ hai không tránh khỏi việc chịu đựng căng thẳng lớn hơn.
7	A	Cụm: It is the height of stupidity = It is no use : thật vô nghĩa khi... Tạm dịch: Thật vô ích khi đi bộ trên núi dưới thời tiết này.
8	c	Cụm: Pave the way for : chuẩn bị cho, mở đường cho Terminate (v): chấm dứt Prevent (v): ngăn cản Enhance (v): thúc đẩy Incorporate (v): hợp tác → Pave the way for = Enhance Tạm dịch: Các tác phẩm của những người đàn ông như các triết gia Anh John Locke và Thomas Hobbes đã giúp mở đường cho tự do học thuật theo nghĩa hiện đại.
9	A	Cụm: speak highly of something : đề cao điều gì Tạm dịch: Cả hai trường đại học đều đề cao về chương trình trao đổi sinh viên và hi vọng sẽ hợp tác nhiều hơn trong tương lai.
10	D	Cụm: tight with money : thắt chặt tiền bạc to spend money too easily: tiêu tiền quá dễ dàng to not like spending money: không thích tiêu tiền to not know the value of money: không biết giá trị của tiền to save as much money as possible: tiết kiệm nhiều tiền nhất có thể Tạm dịch: Những người hàng xóm của tôi rất chặt chẽ với tiền bạc. Họ ghét bỏ nhí đồ ăn, không ăn ở nhà hàng và luôn cố gắng tìm giá tốt nhất.
11	D	Cụm: in a good mood : trong một tâm trạng tốt, vui vẻ

		Tạm dịch: Chúng tôi đều có tâm trạng vui vẻ vì thời tiết tốt và chúng tôi đi nghỉ mát vào ngày hôm sau.
12	D	Cụm: On the whole: nhìn chung, nói chung In fact: trên thực tế In particular: đặc biệt At once: ngay lập tức, cùng một lúc In general: nói chung Tạm dịch: Nói chung, nhiệm vụ cứu hộ đã được thực hiện tốt.
13	A	Cụm: peace of mind: yên tâm Tạm dịch: Với loại hình bảo hiểm này, bạn đang mua sự an tâm.
14	A	Cụm: give sb a lift: cho ai đó đi nhờ Tạm dịch: Bạn có thể cho tôi đi nhờ vào thị trấn được không?
15	B	Do (v): làm Cause (v): gây ra Make (v): tạo ra Create [v]: tạo nên Cụm: make no difference: không tạo ra sự khác biệt Tạm dịch: Sự phản kháng của các cầu thủ không tạo sự khác biệt quá nhiều so với quyết định của trọng tài.
16	D	Link = connection(n): sự kết nối Touch (n): sự cảm ứng Eye contact (n) : giao tiếp bằng mắt. Tạm dịch: Trong một buổi phỏng vấn chính thức, cần giữ sự giao tiếp bằng mắt thật tốt với người phỏng vấn.
17	B	Cụm: on purpose: cố ý <> by accident: tình cờ Tạm dịch: Anh ta không tình cờ làm vỡ kính của tôi. Anh ta cố ý làm thế.
18	C	in terms of: về mặt by means of: bằng cách with a view to V-ing: để làm gì in view of: theo quan điểm của Tạm dịch: Tôi đọc đi đọc lại hợp đồng để tránh mắc phải lỗi chính tả.
19	D	Cụm: breathe/ say a word: nói/ tiết lộ cho ai đó biết về điều gì đó Tạm dịch: Đừng tiết lộ cho ai về điều này, nó rất bí mật.
20	C	Cụm: get straight to the point: đi thẳng đến vấn đề beat about the bush: lòng vòng, lảng tránh, không đi vào vấn đề Tạm dịch: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không đi lòng vòng ở bản báo cáo tiếp theo.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	To be there for sb = ở đó bên cạnh ai To offer support in time of need for sb = đưa ra sự giúp đỡ trong khi cần thiết cho ai Tạm dịch: Tôi rất vui tôi đã có thể ở bên cạnh bạn tôi khi mẹ cô ấy mất. B. to cry with = khóc cùng C. to travel with = đi cùng D. to visit = đến thăm
2	B	take it for granted: cho nó là đúng = accept it without investigation: chấp nhận nó mà không cần điều tra

		Tạm dịch: Cô đơn giản cho rằng việc kiểm tra là tốt và không hỏi anh ta bất kì câu hỏi nào về việc đó.
3	A	a good run for your money = có một quãng thời gian dài hạnh phúc và vui vẻ (vì tiền bạc tiêu ra mang lại giá trị tốt đẹp) Tạm dịch: Khi bạn xem xét tất cả những lợi ích mà bạn đã đạt được tôi nghĩ rằng bạn sẽ thừa nhận bạn đã có một quãng thời gian dài hạnh phúc và vui vẻ.
4	A	(to) do the household chores: làm việc nhà Tạm dịch: Trong một gia đình hiện đại, người chồng được mong chờ sẽ giúp đỡ vợ mình làm các công việc nhà.
5	A	on one's own = by one's self: tự thân một mình. Tạm dịch: Trong khi những người khác trong lớp thích làm việc theo nhóm, Alice lại thích làm việc một mình.
6	D	(to) make up one's mind on smt = D. (to) make a decision on smt: quyết định về cái gì. Các phương án còn lại: A. give a thought about: suy nghĩ về B. pay attention to: chú ý tới C. prepare a plan for: chuẩn bị cho Tạm dịch: Đạt tới 35 tuổi và rõ ràng là đang già đi, Jane sẽ phải quyết định sớm về tương lai của mình.
7	B	Cụm: make a decision - decide: quyết định Tạm dịch: Những sinh viên nước ngoài, người đang quyết định nhập học trường nào, có thể không biết chính xác những lựa chọn (địa điểm) đó ở đâu.
8	D	Sit và take đều có thể đi với exam nhưng điểm khác biệt là sit có thể dùng với for, trong khi take thì không thể Như vậy, mấu chốt của câu này nằm ở chỗ giới từ for, chính chữ for này đã loại take Sit for: thi lại Tạm dịch: Vì anh ấy thi trượt nên anh ấy phải thi lại.
9	D	Keep up with st: bắt kịp, theo kịp với cái gì Tạm dịch: Nó là rất quan trọng đối với một bộ phim hay một công ty để theo kịp với những thay đổi trên thị trường.
10	B	Have (stand) a chance to do St: có cơ hội làm gì Tạm dịch: Anh trai tôi đã bỏ công việc của mình vào tuần trước vì anh không có bất kì cơ hội nào để đi du lịch.
11	C	out of reach: ngoài tầm với out of the condition: không vừa (về cơ thể) out of touch: mất liên lạc với, không có tin tức về out of the question: không thể được, điều không thể Tạm dịch: Tôi đã không đọc bất kì sách y khoa hoặc bài viết về chủ đề này trong một thời gian dài, vì vậy tôi không có tin tức về những phát triển gần đây.
12	D	hold good (v): còn hiệu lực remain for good: vẫn còn tốt is still in good condition: vẫn trong tình trạng tốt stands in life: trong cuộc sống remains in effect: vẫn có hiệu lực → hold good = remain in effect Tạm dịch: Luật về nghĩa vụ quân sự từ năm 1960 vẫn còn hiệu lực

13	D	cause the damage: gây thiệt hại. Tạm dịch: Tôi rất thất vọng mỗi khi nghĩ về những thiệt hại mà chúng ta đã gây ra cho môi trường.
14	D	for a while: một chút, một lát = D. for a short period of time. Các phương án còn lại: A. in the difficult time: trong thời gian khó khăn B. whenever she needed me: bất cứ khi nào bạn cần tôi C. for relaxation: nghỉ ngơi Tạm dịch: Tôi đã ở đây với cô ấy một chút trước khi tôi rời đi.
15	B	see eye to eye: đồng ý, đồng tình A. dislike (v): không thích, không ưa B. agree (v) = (to) see eye to eye: đồng ý, đồng tình C. disagree (v): không đồng ý, bất đồng D. approve (v): ủng hộ, tán thành Tạm dịch: Tôi rất mừng khi chúng tôi đồng tình với nhau về vấn đề địa điểm hội nghị.
16	A	pay sb a visit = visit sb: thăm ai đó Tạm dịch: Chắc chắn bạn sẽ đến thăm chúng tôi khi bạn quay trở lại thị trấn nhé
17	D	tobe out of habit: mất thói quen, không còn là thói quen Tạm dịch: Tôi thường chạy một dặm trước bữa sáng nhưng giờ tôi không còn thói quen đó nữa.
18	D	put a stop to: chấm dứt Tạm dịch: Chính phủ quyết tâm chấm dứt nạn khủng bố.
19	D	pick one's brain: hỏi, xin ý kiến ai về điều gì Tạm dịch: Tôi có thể hỏi ý kiến bạn được không? Tôi không thể tự mình giải được ô chữ này.
20	D	with a view to + V-ing = với mục đích làm gì, để làm gì Tạm dịch: Chúng tôi sẽ xây một hàng rào xung quanh cánh đồng để chăn nuôi cừu và gia súc.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	Ta có: probe into: dò xét, thăm dò Đáp án đồng nghĩa A. investigate (v) điều tra Các phương án khác B. thu được, mua được C. hỏi phục D. từ bỏ, buông Tạm dịch: Trinh thám được yêu cầu điều tra về sự biến mất bí ẩn của bức tranh
2	C	to the verge of = đến bên bờ vực của Đây là một cấu trúc cố định, những từ của các phương án khác không thể kết hợp tạo thành cấu trúc mang ý nghĩa tương tự. Tạm dịch: Các chất hoá học độc hại từ các nhà máy là một trong những yếu tố nghiêm trọng đẩy thế giới hoang dã đến bên bờ vực của sự tuyệt chủng. A. wall (n) = bức tường

		B. fence (n) = hàng rào D. bridge (n) = cây cầu
3	D	Lay claim to sth = tuyên bố là có quyền sở hữu thứ gì (thường là tiền, tài sản) Các động từ của các phương án khác không đi cùng với danh từ "claim" tạo thành cụm từ có nghĩa tương tự. Tạm dịch: Khi ông Barnaby chết, vài người tuyên bố là có quyền sở hữu khoản thừa kế đáng kể mà ông để lại. A. place (v) = xếp đặt B. draw (v) = vẽ C. assume (v) = tin vào điều gì mặc dù chưa xác thực
4	A	scorn (n): sự khinh bỉ, sự khinh miệt blame (n, v): sự đổ lỗi, đổ lỗi disapproval (n): sự không tán thành hatred (n): lòng căm ghét Cụm từ cố định "pour scorn on somebody": dè bĩu/chê bai ai đó Tạm dịch: Truyền thông địa phương dè bĩu ngài thị trưởng vì giải tán hội đồng thành phố.
5	C	a second helping (n) = phần ăn thứ hai Tạm dịch: Món ăn đã quá ngon đến mức tôi đã có một phần ăn thứ hai. A. plate (n) = cái đĩa B. serving (n) = sự phục vụ D. time (n) = thời gian
6	A	break new ground: khám phá ra, làm ra điều chưa từng được làm trước đó Tạm dịch: Công trình của ông ấy đã tạo ra một khám phá mới trong điều trị ung thư. Hiện nay, nhiều nạn nhân ung thư có hi vọng hồi phục hoàn toàn.
7	D	make a fool (out) of sb/yourself: khiến ai đó trông như kẻ ngốc Tạm dịch: Tôi sẽ không đi trượt băng đâu! Tôi chỉ bị ngã và khiến mình trông như kẻ ngốc.
8	B	be rushed off your feet: bận rộn angry (adj): tức giận busy (adj): bận rộn worried (adj): lo lắng happy (adj): vui vẻ → rushed off our feet = very busy Tạm dịch: Khi đơn đặt hàng đang ngày càng tăng, chúng tôi đã rất bận rộn trong suốt tuần.
9	C	be/come under fire: bị chỉ trích mạnh mẽ vì đã làm gì dismiss (v): cách chức acclaim (v): hoan hô criticize (v): chỉ trích penalize (v): xử phạt Tạm dịch: Bộ trưởng bị chỉ trích mạnh mẽ hiếm vì đã quyết định đóng cửa nhà máy.
10	D	be at a loss: bối rối, lúng túng Tạm dịch: Tôi cảm thấy mình bối rối trong việc hiểu hành vi của Harold. A. Tôi đã mất liên lạc với Harold, vì vậy tôi không thể hiểu được hành vi của anh ấy. B. Tôi phải mất rất nhiều để hiểu được hành vi của Harold, C. Tôi hiểu hành vi của Harold hoàn toàn.

		D. Tôi thấy hành vi của Harold khá khó hiểu.
11	D	take to flight: chạy đi do away with: từ bỏ climb on: leo lên trên take away: cất đi run away: chạy đi → took to flight = ran away Tạm dịch: Khi cảnh sát tới, bọn trộm chạy đi, để lại tất cả những đồ ăn trộm lại
12	B	Ta có cụm "do an impression of sb": bắt chước ai, nhại điệu bộ của ai Tạm dịch: Bạn tôi rất giỏi bắt chước mọi người. Cậu ấy bắt chước rất giống Charlie Chaplin.
13	A	have a (good) head for sth: có khả năng làm điều gì đó thật tốt Tạm dịch: Bạn có thể hỏi Martin mọi thứ về lịch sử. Cậu ấy thật sự có khả năng ghi nhớ tốt các sự kiện.
14	C	reduce sb to tears = make sb cry: làm ai khóc Tạm dịch: Nó thật là một bộ phim buồn đến mức vào phút cuối tất cả chúng tôi đều khóc.
15	C	take a fancy to (v): bắt đầu thích cái gì keep an eye on (v): để ý, quan tâm, chăm sóc đến cái gì get a kick out of (v): thích cái gì, cảm thấy cái gì thú vị (= to like, be interested in...) kick up a fuss about (v): giận dữ, phàn nàn về cái gì Tạm dịch: Tôi đã từng thích đọc truyện tranh, nhưng bây giờ tôi không thích nữa.
16	D	Come what may: dù khó khăn đến mấy/dù có rắc rối gì đi nữa By the by = By the way: tiện thể, nhân tiện What is more: thêm nữa là (thêm một điều gì đó có tính quan trọng hơn) Be that as it may: cho dù như thế Tạm dịch: Little Deon: "Loại thảo mộc này có mùi thật khủng khiếp, mẹ ơi!" Mẹ: "Dù thế, nó sẽ làm cho con vô cùng khoẻ mạnh."
17	A	put all the blame on sb: đổ tất cả trách nhiệm cho ai Tạm dịch: Không công bằng khi đặt tất cả trách nhiệm cho anh ta. Anh ta không phải là người duy nhất có lỗi. A. Anh ta không đáng bị đổ lỗi cho tất cả mọi thứ vì có những người khác có liên quan. B. Anh ta xứng đáng bị trừng phạt, nhưng những người khác thì không. C. Không đúng khi trừng phạt những người không có liên quan, như anh ta. D. Chỉ có người có liên quan mới phải bị trừng phạt.
18	B	take out insurance on st = buy an insurance policy for st: mua bảo hiểm cho cái gì Tạm dịch: Bạn nên mua bảo hiểm cho căn nhà của bạn khỏi mọi thiệt hại có thể xảy ra. Động đất đôi khi xảy ra ở đây.
19	B	make a go of st: thành công trong việc gì make effort to do st = try/attempt to do st = in an attempt to do st: cố gắng làm gì put effort into st: bỏ bao nhiêu nỗ lực vào cái gì Tạm dịch: Dù anh ấy bỏ bao nhiêu nỗ lực vào nó đi chăng nữa, anh sẽ không bao giờ thành công trong kinh doanh. A. Anh ấy là một doanh nhân thất bại mặc dù anh ấy rất chăm chỉ. B. Dù anh ấy cố gắng thế nào, anh sẽ không bao giờ biến việc kinh doanh đó thành

		<p>một hoạt động liên tục.</p> <p>C. Sự thành công của kinh doanh sẽ phụ thuộc vào lượng công việc vất vả mà anh ấy bỏ vào đó.</p> <p>D. Trừ khi anh ấy sẵn sàng nỗ lực hơn, công việc kinh doanh không bao giờ có thể thành công.</p>
20	A	<p>attempt (n): nỗ lực</p> <p>try (v): cố gắng</p> <p>aim (v): với mục đích</p> <p>intend (v): dự định</p> <p>plan (v): lên kế hoạch</p> <p>→ try = in an attempt</p> <p>Tạm dịch: Chính phủ đã khởi động chiến dịch an toàn đường bộ mới nhằm giảm số vụ tai nạn đường bộ.</p>

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	<p>rise to the occasion: tỏ ra có khả năng đối phó với tình thế khó khăn bất ngờ</p> <p>Tạm dịch: Anh họ tôi lo lắng về việc phỏng vấn trên ti vi, nhưng anh ấy đã ứng phó rất tốt.</p>
2	A	<p>put somebody off something: làm ai hết hứng thú với điều gì</p> <p>cross one's mind: chợt nảy ra trong trí óc</p> <p>have full advantage: có đủ lợi thế</p> <p>Tạm dịch: Tôi chưa bao giờ nghĩ mình có thể thắng giải thưởng.</p>
3	C	<p>establish somebody/something/yourself (in something) (as something): giữ vững vị trí</p> <p>one of the + N (đếm được số nhiều)</p> <p>Tạm dịch: Mike nhanh chóng giữ vững được vị trí là một trong những cầu thủ có giá trị nhất giải bóng đá quốc gia.</p>
4	B	<p>Word has it that: Có tin tức rằng</p> <p>Tạm dịch: "Bạn có biết ai khác sẽ chạy đua chức thống đốc không?" "Có tin tức rằng ông Jones đang có dự định."</p>
5	D	<p>at the expense of sth: trả giá bằng cái gì</p> <p>Tạm dịch: ông đã xây dựng một doanh nghiệp thành công nhưng tất cả đã phải trả giá bằng sức khỏe của mình.</p>
6	D	<p>to be gripped with a fever: bị cơn sốt đeo bám</p> <p>disappointed (adj): thất vọng</p> <p>excited (adj): vui vẻ phấn khích</p> <p>upset (adj): buồn phiền</p> <p>to get a temperature: bị sốt</p> <p>→ I have got a temperature = I am gripped with a fever</p> <p>Tạm dịch: Tôi bị sốt cao bất cứ khi nào một năm mới đến.</p>
7	A	<p>Have a great hold on/over sb: có ảnh hưởng lớn tới ai</p> <p>Tạm dịch: Mẹ tôi là người có tầm ảnh hưởng lớn tới tôi.</p>
8	A	<p>make an effort: cố gắng</p> <p>Tạm dịch: Bạn nên tập trung vào lời người phỏng vấn nói và cố gắng trả lời được tất cả các câu hỏi.</p>

9	A	<p>make a decision: quyết định</p> <p>make a fortune: trở nên giàu có</p> <p>make a guess: dự đoán</p> <p>make an impression: gây ấn tượng</p> <p>Tạm dịch: Bạn cần phải quyết định tham gia khoá học nào ở trường đại học</p>
10	C	<p>the ring: chiếc nhẫn, chiếc vòng</p> <p>the brink: bờ vực, bờ sông</p> <p>the edge: cái rìa, cạnh, mép</p> <p>the foot: bàn chân</p> <p>→ The brink of collapse: bờ vực phá sản</p> <p>Tạm dịch: Quản lí kém đã đưa công ty đến bờ vực sụp đổ.</p>
11	D	<p>to be wide awake: hoàn toàn, rất tỉnh táo</p> <p>Tạm dịch: Tôi trông có vẻ buồn ngủ, nhưng tôi có thể đảm bảo với bạn tôi rất tỉnh táo.</p>
12	B	<p>come down with something: bị (một bệnh gì đó)</p> <p>make up for something: đền bù, bù vào</p> <p>get through to somebody: làm cho ai hiểu được mình</p> <p>face up to something: đủ can đảm để chấp nhận (một sự thực phũ phàng)</p> <p>Tạm dịch: Khách sạn rất tệ, nhưng bãi biển đã đền bù cho sự thất vọng của chúng tôi.</p>
13	B	<p>An authority on st: có chuyên môn về lĩnh vực gì</p> <p>He is an authority on primitive religion.</p> <p>Ông là một người có uy tín chuyên môn về tôn giáo nguyên thủy.</p> <p>= B. He is famous for his vast knowledge of primitive religion.</p> <p>Ông nổi tiếng với kiến thức rộng lớn về tôn giáo nguyên thủy.</p>
14	D	<p>Meet the demand for...: đáp ứng nhu cầu cho ...</p> <p>Tạm dịch: Bùng nổ dân số dường như vượt quá khả năng đáp ứng nhu cầu thực phẩm toàn cầu.</p>
15	A	<p>out of stock: hết hàng</p> <p>out of practice: không thể thực thi</p> <p>out of reach: ngoài tầm với</p> <p>out of work: thất nghiệp</p> <p>Tạm dịch: Chúng tôi rất tiếc phải báo cho các ngài biết rằng nguyên liệu ngài đặt mua đã hết hàng.</p>
16	B	<p>Pat yourself on the back = praise yourself: khen ngợi chính mình >< criticize yourself</p> <p>Tạm dịch: Bạn nên tự khen mình vì đã đạt được điểm cao trong kì thi tốt nghiệp.</p>
17	B	<p>Take/have priority over something: ưu tiên, đặt hàng đầu</p> <p>Tạm dịch: Việc tìm một vắc xin mới chiếm ưu tiên trên mọi nghiên cứu khác</p>
18	B	<p>shows a desire to do st = desire to do st: khao khát, mong muốn làm gì</p> <p>put aside: đặt sang một bên, dẹp bỏ, để dành</p> <p>Tạm dịch: Đứa em họ của tôi muốn dẹp đi tình trạng là một học sinh.</p> <p>= B. Đứa em họ của tôi không muốn là một học sinh nữa.</p> <p>Các đáp án còn lại:</p> <p>A. Là một đứa trẻ học sinh khiến em họ tôi hạnh phúc.</p> <p>C. Đứa em họ của tôi quyết tâm chịu đựng những đứa trẻ học sinh khác.</p> <p>(to) put up with = (to) tolerate: chịu đựng.</p> <p>D. Đứa em họ của tôi quyết định đánh giá thấp tình trạng đang là một đứa trẻ học</p>

		sinh. (to) play down = (to) underestimate = (to) trivialize: make smt less important: tầm thường hoá, đánh giá thấp.
19	A	A. By virtue of + N/V-ing: Bởi vì B. With regard to + N/V-ing: về mặt, về vấn đề, có liên quan tới. C. In view of + N/V-ing: Xét thấy, lưu tâm đến. D. In recognition of + N/V-ing: Được công nhận về. Tạm dịch: Bởi vì thiếu kinh nghiệm, việc cô ấy không đảm bảo được bản hợp đồng không có gì là ngạc nhiên.

Exercise 5

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	put up with: chịu đựng ai hoặc cái gì đấy keep up with: bắt kịp với get on with: thân thiện (với ai), ăn ý (với ai) deal with: giải quyết cái gì Tạm dịch: Công việc của thế giới đang phát triển rất nhanh. Nếu bạn không tự học liên tục, chúng ta sẽ không theo kịp các chuyển động của xã hội.
2	B	at the end (of something) = thời điểm kết thúc (một việc, sự kiện, thời gian...) at last = finally: cuối cùng at the moment = at present: ở thời điểm hiện tại Tạm dịch: Anh ấy đã chờ đợi bức thư này trong nhiều ngày và cuối cùng nó đã đến.
3	C	keep in touch with: giữ liên lạc với get along with: thân thiện, ăn ý với = get on well with on good terms with: thân thiện, quan hệ tốt với (trong đề bài cụm đã cho không được viết chính xác) get used to: quen với Tạm dịch: "Bạn có quan hệ tốt với bạn cùng phòng mới không, hay là hai đứa lại cãi nhau rồi?"
4	A	put up with: chịu đựng catch up with: đuổi kịp keep up with: theo kịp come down with: trả tiền Tạm dịch: Mặc dù anh ấy là bạn của tôi, nhưng tôi không thể chịu được tính ích kỉ của anh ta
5	D	turn down: từ chối call off: huỷ, hoãn speak out: công bố laugh off: cười trừ Tạm dịch: Báo chí nghĩ rằng người quản lí bán hàng sẽ bị trầm cảm bởi sự sa thải nhưng anh ta chỉ cười trừ mà thôi.
6	B	Do the washing up: rửa bát đĩa Tạm dịch: Bố tôi thỉnh thoảng rửa bát đĩa sau bữa tối
7	D	A. take place: diễn ra B. keep apart: tách ra

		<p>C. take part in: tham gia</p> <p>D. put aside: gạt bỏ, không quan tâm đến, dẹp sang một bên</p> <p>Tạm dịch: Những vận động viên thể thao gạt bỏ hết những khác biệt về chính trị trên đấu trường thi đấu.</p>
8	B	<p>A. attract attention: thu hút sự chú ý</p> <p>B. focus (attention) on something: tập trung sự chú ý vào</p> <p>C. draw attention to: hướng sự thu hút tới</p> <p>D. devote attention to something: tập trung vào</p> <p>Tạm dịch: Tại sao họ không tập trung chú ý vào việc nghiên cứu bằng chứng thay vì hỏi những người qua đường?</p>
9	D	<p>make ends meet [đáp ứng nhu cầu/ đủ sống]</p> <p>Price rises: giá cả tăng lên</p> <p>Tạm dịch: Tôi cảm thấy thật khó để kiếm tiền đủ sống khi mà vật giá cứ tăng lên.</p>
10	C	<p>devoted to (v): cống hiến, tận tụy</p> <p>added (v) sth to sth: thêm vào</p> <p>commit something to memory = to learn something well enough to remember it exactly: học kỹ để nhớ chính xác</p> <p>admitted (v) : thừa nhận</p> <p>Tạm dịch: Đứa bé này không có khó khăn gì khi đọc bài thơ; thằng bé đã thuộc lòng (ghi nhớ trong đầu).</p>
11	B	<p>Have an influence on: Có ảnh hưởng đến...</p> <p>Tạm dịch: Máy tính đã có một ảnh hưởng rất lớn về cách chúng ta làm việc và tận hưởng cuộc sống.</p>
12	A	<p>under the influence of: chịu ảnh hưởng của, do ảnh hưởng của</p> <p>be allowed to V: được phép làm gì.</p> <p>Tạm dịch: Anh không được phép lái xe trong tình trạng say rượu.</p>
13	B	<p>come to nothing: không đi đến đâu, không được gì,...</p> <p>Tạm dịch: Những ý tưởng này không đi đến đâu cả vì tôi không đủ khả năng thực hiện nó.</p>
14	B	<p>A wide range of something: một loạt các...</p> <p>Tạm dịch: Họ thực hiện một loạt các khảo sát trên khắp Việt Nam.</p>
15	B	<p>A. have (v): có</p> <p>B. do (v): làm</p> <p>C. take (v): lấy đi</p> <p>D. make (v): làm, chế tạo</p> <p>- do assignment: làm bài tập</p> <p>Tạm dịch: Hãy chắc chắn bạn làm bài tập trước khi đi ngủ nhé.</p>
16	B	<p>tip the scale in one's favor: thiên về, nghiêng về có lợi cho ai đó</p> <p>Tạm dịch: Có nhiều ứng cử viên sáng giá cho vị trí nhưng kinh nghiệm của Peter làm cho lợi thế nghiêng về phía anh ta.</p>
17	C	<p>to stand in with: vào hùa với, cấu kết với</p> <p>Tạm dịch: Anh ấy buộc tội tôi cấu kết với anh trai tôi để lừa gạt anh ấy.</p>
18	D	<p>A. Make fun of: Đùa cợt, chế nhạo, giễu</p> <p>B. Không có "make advantage of" mà có "take advantage of": lợi dụng, tận dụng</p> <p>C. Không có "make benefit of"</p> <p>D. Make use of: tận dụng</p> <p>Tạm dịch: Để một chiến dịch công chúng thành công, tận dụng những tổ chức xã hội</p>

		hiện có cũng như các mối quan hệ khác là rất quan trọng.
19	C	Take sb for a ride: lừa dối ai Tạm dịch: Thật là không dễ chịu chút nào khi phát hiện ra rằng bạn đã bị lừa dối bởi một người bạn thân.
20	C	bumper crop: vụ mùa bội thu Tạm dịch: Các nhà khoa học đã giới thiệu những phương pháp canh tác mới, dẫn đến những vụ mùa bội thu.

CHUYÊN ĐỀ 25
MỘT SỐ
CẤU TRÚC THÔNG DỤNG

I. Một số cấu trúc thông dụng

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Khi hai mệnh đề đồng chủ ngữ, ta có thể bỏ chủ ngữ của vế đầu và thay bằng: - V-ing +..., S + V + O - Having + Vp2, S + V + O - Vp2 +..., S + V + O	+ Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau + Diễn tả một hành động đã hoàn thành trước một hành động khác xảy ra trong quá khứ + Khi câu mang nghĩa bị động
2	- Have sb + V (bare) = get sb to + V [bare] - Have/get St + Vp2	+ Nhờ ai làm gì + Có cái gì được làm bởi ai
3	Pay sb compliment (n) on sth = Compliment (v) sb on sth	Khen ngợi ai về việc gì
4	- Out of breath - Out of date - Out of order - Out of work - Out of stock - Out of question - Out of season	+ Thở không ra hơi + Lạc hậu, lỗi thời + Hỏng hóc + Thất nghiệp + Hết, không có sẵn + Không thể + Trái mùa
5	Sau số thứ tự (the first/ the second/the third... the last) + to V(bare)	Đầu tiên/thứ hai/thứ ba/ cuối cùng... làm cái gì đó
6	It was not until + time/time clause + that + S + V (quá khứ đơn) (Mệnh đề sau that luôn ở thể khẳng định)	Phải mãi cho tới tận khi ... thì
7	- In the end = finally = eventually = at last - At the end of + N/V-ing	+ Cuối cùng + Cuối của cái gì
8	Have (no) difficulty (in) + V-ing	Có (không có) khó khăn (trong việc) làm gì
9	Decrease/increase by + ...%	Giảm/tăng ...% (so với trước)
10	Find it + adj + to V (bare)	Thấy như nào để làm gì
11	- Used to + V (bare) - To be/get used to + V-ing - To be used to + V (bare) = To be used for + V-ing	+ Thường làm gì (trong quá khứ) + Thường làm gì (ở hiện tại) + Được dùng để làm gì
12	Congratulate + sb + on + V-ing	Chúc mừng ai vì đã làm gì

13	To be acquainted with sb/st	Làm quen với, biết với ai/cái gì
14	To be responsible to sb for st/doing st	Chịu trách nhiệm trước ai vì cái gì/ vì đã làm gì
15	Accuse sb of doing st	Buộc tội ai làm gì
16	- Make sb/st + adj - Make sb + V (bare)	+ Làm cho ai đó/cái gì đó như thế nào + Bắt ai đó làm gì
17	- Love/like/enjoy + V-ing - Hate/dislike/resent + V-ing	+ Thích làm gì + Ghét làm gì
18	- Let sb + V (bare) = Allow/permit sb + to V (bare) - Allow/permit + V-ing	+ Cho phép ai đó làm gì + Cho phép làm gì
19	So that = in order that + clause = so as to/ in order to/ to + V (bare)	Để mà
20	- Advise sb to + V (bare) - Advise + V-ing	+ Khuyến ai đó làm gì + Khuyến làm gì
21	- Suggest + that + S + (should) + V (bare) - Suggest + V-ing	+ Gợi ý ai đó nên làm gì + Gợi ý làm gì
22	Các cấu trúc câu ước: - S + wish + S would+ V - S + wish + S + V (quá khứ đơn) - S + wish + S + V (quá khứ hoàn thành)	+ Ước một điều trong tương lai + Ước một điều ở hiện tại + Ước một điều trong quá khứ
23	Prevent sb from doing st	Ngăn cản ai đó làm gì
24	- Remind sb to + V (bare) - Remind sb of sb/st	+ Nhắc nhở ai làm gì + Gợi cho ai nhớ tới ai/cái gì
25	Encourage sb + to + V (bare)	Khuyến khích ai làm gì
26	Tell/ask + sb + to + V (bare)	Bảo ai đó làm gì
27	- Sb+ need + to V - St + need + V-ing = St + need + to be + Vp2	+ Ai đó cần phải làm gì + Cái gì cần thiết được làm
28	No good/use + V-ing = No point in + V-ing	Không có ích khi làm gì
29	To be worth + V-ing	Đáng làm gì
30	Appreciate + V-ing	Đánh giá cao khi làm việc gì
31	(That/what + S + V) + V (số ít)	Mệnh đề danh từ
32	Reproach sb for doing St (v)	Trách mắng ai vì làm gì
33	Be on the verge of + V-ing = Be about to V	Đang định làm gì
34	Why not + V = Let's + V	Hãy làm..., tại sao không...

35	Postpone + V-ing	Hoãn làm gì
36	- Remember + to V - Remember + V-ing	+ Nhớ để làm gì (trong tương lai) + Nhớ đã làm gì (trong quá khứ)
37	Object to + V-ing/ N	Phản đối điều gì
38	Can't stand/help/bear + V-ing	Không thể chịu/nhịn được
39	To be interested in = to be fond of = to be keen on	Thích/quan tâm
40	Deny + V-ing	Phủ nhận làm gì
41	Admit + V-ing	Thừa nhận làm gì
42	Promise + to V	Hứa làm gì
43	Refuse + to V	Từ chối làm gì
44	- V (tri giác) + O + V - V (tri giác) + O + V-ing	+ Khi chứng kiến từ đầu tới cuối + Khi chứng kiến một phần của sự việc
45	Committed to something	Tận tâm với cái gì
46	Lend/give somebody a hand = help sb	Giúp một tay
47	- Confess that + mệnh đề Confess (to) something Confess to doing something	Để nói "thú nhận việc gì"
48	Mind + V-ing	Ngại, phiền làm gì
49	Practise + V-ing	Thực hành, luyện tập làm việc gì
50	S + indicate + that + S + V	Chỉ ra rằng
51	Agree + to V	Đồng ý làm gì
52	No matter what + S + V ~ Whatever + S + V..., a clause = No matter how + adj/adv + S + V ~ However + adj / adv + S + V, a clause	Dù có ... đi chăng nữa ... thì...
53	As well as + V-ing	Không chỉ/ không những
54	Instead of + V-ing	Thay vì làm gì đó
55	Attempt + to V = try + to V = make an effort + to V	Nỗ lực, cố gắng làm gì
56	Lose one's (own) life in + sth/ V-ing	Mất mạng/ chết khi làm gì đó
57	So + trợ động từ/ to be + S	Dùng sau một phát biểu khẳng định để diễn đạt sự đồng tình
58	Neither + trợ động từ/to be + S = S + trợ động từ/ to be (phủ định) + either	Dùng sau một phát biểu phủ định để diễn tả sự đồng tình
59	Provide sb with sth ~ provide sth for sb	Cung cấp cho ai cái gì/ cung cấp cái gì Cho ai
60	Many a + N (số ít) + V (số ít) = many + N (số	Nhiều

	nhiều) + V (số nhiều)	
61	To be irrelevant to sb/st	Không thích hợp, không tương thích, không thích đáng
62	Irrespective of = regardless of	Bất kể, bất chấp
63	Limit yourself/sb (to doing sth/to sth) = to restrict or reduce the amount of sth that you or sb can have or use	Giới hạn, giảm cái gì
64	Seem to V (inf) → bị động: seem to be + Vp2	Dường như
65	Cấu trúc nhấn mạnh as + adj + a/an + N + as ...	Đưa tính từ lên trước một danh từ số ít để nhấn mạnh danh từ
66	Without + V-ing	Mà không làm gì
67	With a view to doing something	Với ý định/hi vọng làm gì
68	- Keep in touch with sb = have contact with sb - Lose contact with sb	+ Giữ liên lạc với ai + Mất liên lạc với ai
69	- Similar to somebody / something - Just like + N/Pronoun - Such as - As well as	Tương tự như + Giống y như + Theo sau bởi danh từ, mang tính liệt kê + Mang nghĩa như not only... but also
70	Belong to sb/sth	Thuộc về ai/cái gì
71	S + V + the same (Noun) as + N / Pronoun	Giống như
72	- Insist on something/somebody doing something - Insist on + V-ing - Insist + that + S + V [bare]	+ Khăng khăng, yêu cầu hoặc đòi hỏi ai làm gì + Khăng khăng làm gì
73	What + (a/an) + adj + Noun! = How + adj/ adv + S + V!	Cấu trúc câu cảm thán
74	- Begin/ start + to V - Finish + V-ing	+ Bắt đầu làm việc gì + Kết thúc làm gì
75	Charge sb with sth = accuse sb of sth	Buộc tội cho ai về việc gì
76	Get down to + V-ing = start + V-ing	Bắt đầu nghiêm túc làm gì
77	Refresh sb's memory	Nhớ lại
78	Do somebody good	Có lợi, tốt cho ai
79	To be accustomed to something = To be/ get used to st/ V-ing	Quen với cái gì
80	It takes sb + time + to V = S + spend + time + V-ing	Mất bao lâu cho ai để làm gì

II. Bài tập áp dụng

Exercise 1: Chọn phương án đúng

- _____ the letter, she cried a lot because of what he had written to her.
A. Having read B. To read C. Read D. Being read
- Today, the old couple has their family and friends _____ their golden wedding anniversary.
A. attend B. to attend C. attended D. attending
- The jury _____ her compliments _____ her excellent knowledge of the subject.
A. returned/to B. paid/to C. returned/ on D. paid/on
- After running up the stairs, I was _____ breath.
A. away from B. without C. no D. out of
- Neil Armstrong was the first man _____ on the moon.
A. walking B. has walked C. to walk D. walked
- It was not until he took off his dark glasses _____ I realized he was a famous film star.
A. as B. that C. though D. since
- I am sure that everything will be all right _____.
A. in the end B. at the end C. by the end D. for the end
- I'm sure you'll have no _____ the exam.
A. difficulty passing B. difficulties to pass C. difficulty to pass D. difficulties of passing
- Vietnam's rice export this year will decrease _____ about 10%, compared with that of last year.
A. with B. at C. by D. on
- I don't find it difficult to get up early in the morning.
A. It's difficult for me to get up early in the morning.
B. I'm used to getting up early in the morning.
C. I hate getting up early in the morning.
D. I used to get up early in the morning.
- John congratulated us _____ our exam with high marks.
A. on passing B. for passing C. to pass D. on pass
- I assume that you are acquainted _____ this subject since you are responsible _____ writing accompanying materials.
A. to/for B. with/for C. to/to D. with/with
- The old woman accused the boy _____ the window.
A. in breaking B. on breaking C. at breaking D. of breaking
- In order to make the house more beautiful and newer, the Browns had it _____ yesterday.
A. to be repainted B. repaint C. repainted D. to repaint
- I love _____ films but I seldom find time to go to the cinema.
A. seeing B. see C. saw D. seen
- We're going to freeze out here if you don't let us _____ the bus.
A. come up B. go into C. take off D. get on
- Kevin put a fence so that people didn't walk on his garden.
A. Kevin put a fence because he wants to remind people to walk on his garden.

- B. Kevin put a fence to prevent people from walking on his garden.
 - C. In order to tell people to walk on his garden, Kevin put a fence.
 - D. So as to encourage people to walk on his garden, Kevin put a fence.
18. I regret going to the cinema. I wish I _____
- A. hadn't gone there
 - B. haven't gone there
 - C. didn't go there
 - D. would not go there
19. "Why don't you ask your parents for advice?" said Tom.
- A. Tom advised me asking my parents for advice.
 - B. Tom said to me to ask my parents for advice.
 - C. Tom wanted to know the reason why I don't ask my parents for advice.
 - D. Tom suggested that I ask my parents for advice.
20. He was suspected to have stolen credit cards. The police have investigated him for days.
- A. He has been investigated for days, suspected to have stolen credit cards.
 - B. Suspecting to have stolen credit cards, he has been investigated for days.
 - c. Having suspected to have stolen credit cards, he has been investigated for days.
 - D. Suspected to have stolen credit cards, he has been investigated for days.

Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. The house is too dark. You need _____ a bright color.
- A. to be painted
 - B. painting it
 - C. to have it painted
 - D. to have it paint
2. My music teacher suggested _____ for an hour before breakfast.
- A. practising
 - B. to practise
 - C. having practised
 - D. to practising
3. It's no good _____ to him; he never answers letters.
- A. write
 - B. to write
 - C. writing
 - D. for writing
4. We all _____ working with you. You are so dynamic.
- A. believe
 - B. judge
 - C. think
 - D. appreciate
5. _____ have made communication faster and easier through the use of email and Internet is widely recognized.
- A. That it is computers
 - B. That computers
 - C. Computers that
 - D. It is that computers
6. He _____ his wife for forgetting their wedding anniversary
- A. approached
 - B. reproached
 - C. reproduced
 - D. renounced
7. Bill was on the verge of speeding when he saw the patrolman.
- A. Bill was given a speeding ticket by the patrolman.
 - B. Bill was speeding when he saw the patrolman.
 - C. Bill was about to speed when he saw the patrolman.
 - D. Bill told the patrolman that he had not been speeding.
8. Lan didn't apply for the job in the library and regrets it now.
- A. Lan wishes she had applied for the job in the library.
 - B. Lan wishes she hadn't applied for the job in the library.

2. Young people have become increasingly committed _____ social activities.
 A. of B. in c. to D. at
3. The suspect confessed _____.
 A. the police his crime B. his crime
 C. his crime the police D. his crime to the police
4. She _____ to the station every day but then she suddenly decided to walk instead.
 A. used to B. was used to C had used to D. didn't used to
5. There has been an announcement from the Principal that the students will not hear the bell _____ this week as it has broken.
 A. ring B. ringing C. rang D. rung
6. Don't use the milk I bought last month. It's _____ date now.
 A. out of B. in for c. into D. over
7. I don't mind _____ much homework.
 A. did B. to do C. do D. doing
8. My student practises _____ English with her friends every day.
 A. speaking B. to speak C. spoke D. speak
9. Studies indicate _____ collecting art today than ever before.
 A. more people that are B. there are that more people
 C. that there are more people D. people there are more
10. Edith Harlow has kindly agreed _____. You should ask him.
 A. to helping B. to help C. help D. helping
11. _____, he tried his father didn't let him run the company.
 A. Although hard B. No matter what C. However hard D. Whatever hard
12. As well as _____ in an office he used to have a part-time as a waiter.
 A. having worked B. working C. to have worked D. to work
13. I was just about _____ the office when the telephone rang.
 A. to have left B. leave C. to leave D. leaving
14. Instead of _____ about the good news, Peter seemed to be indifferent.
 A. exciting B. being excited C. to excite D. to be excited
15. She nearly lost her own life _____ attempting to save the child from drowning.
 A. at B. with C. in D. for
16. Tom never comes to class on time and _____.
 A. neither does Peter B. so does Peter
 C. so doesn't Peter D. neither doesn't Peter
17. This book provides students _____ useful tips that help them to pass the coming exam.
 A. about B. for c. with D. to
18. Having been selected to represent the company, _____.
 A. the members applauded him B. a speech had to be given by him
 C. the members congratulated him D. he gave a short speech
19. Many a _____ it difficult to avoid the interference of mass media in their life.

- A. pop star find B. pop star finds C. pop stars find D. pop stars finds
20. All candidates will be treated equally, _____ of their age or background.
 A. irrelevant B. Discounting C. notwithstanding D. irrespective

Exercise 4: Chọn phương án đúng

1. He tried to limit himself _____ 10 cigarettes a day.
 A. be smoking B. have smoked C. smoke D. smoking
2. The tin opener seemed _____ for left-hand people.
 A. to be designed B. being designed C. to design D. designing
3. Rarely have I visited _____ Ljubljana, the capital of Slovenia.
 A. as a beautiful city as B. as beautiful a city as
 C. as beautiful as the city D. as a city as beautiful as
4. I don't remember _____ the front door when I left home this morning.
 A. to lock B. locking C. locked D. lock
5. He managed to climb over the wall without _____
 A. seeing B. being seen C. to see D. to be seen.
6. I called Jenna yesterday with a view _____ her about the project.
 A. of asking B. to asking C. in asking D. for asking
7. Many students found it very difficult to keep _____ all the recent developments in the subject.
 A. touch with B. in touch with C. touch of D. in touch of
8. This house _____ a non-profit organization.
 A. belongs in B. belongs to C. belongs for D. belongs at
9. David is a captain of the school basketball team, _____ his father before him.
 A. similar to B. just like C. such as D. as well as
10. Her eyes are _____
 A. the same colour as her mother's B. the same colour as her mother
 C. John studied art in Florence D. having same colour as her mother
11. When friends insist on _____ expensive gifts, it makes most people uncomfortable.
 A. them to accept B. they accepting C. their accepting D. they accept
12. The driver is _____ for the safety of his passengers.
 A. capatable B. accused C. taking charge D. responsible
13. For the first time in 70 years, _____ aspirin's potential beyond reducing pain, fever and inflammation.
 A. researchers began understand B. researchers began to understand
 C. researchers begin understanding D. researchers' understanding of
14. _____ we're been having!
 A. How dreadful the weather B. what dreadful weather
 C. What a dreadful weather D. How dreadful is the weather
15. They are going to demolish those slums for the street _____.
 A. widening B. to widen C. to be widened D. being widened

16. The manager charged her _____ irresponsibility and dishonesty.
 A. for B. on C. about D. with
17. Let me please _____ my memory before I get down to answering the questions.
 A. resume B. ease C. awake D. refresh
18. Going on this diet has really _____ me good. I've lost weight and I feel fantastic!
 A. done B. taken C. made D. had
19. I have lived near the airport for so long now that I've grown _____ to the noise of the airplanes.
 A. accustomed B. unconscious C. familiar D. aware
20. It _____ me only five minutes to get to school.
 A. cost B. took C. brought D. spent

Exercise 5: Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi

1. What do you fancy doing this evening?
 What do you want.....
2. Why don't we ask him for help?
 I suggest.....
3. Helen said she would go to the party with us.
 Helen agreed.....
4. I met you somewhere, I clearly remember that.
 I clearly remember.....
5. My mother said I had better go on a vacation.
 My mother advised me
6. It's not a good idea to travel during rush hour.
 It's best to avoid.....
7. He said that it was true that he didn't have a license.
 He admitted
8. The teacher said that we mustn't use dictionary during the test.
 The teacher didn't allow
9. The customs officers told him to open the briefcase.
 The customs officer made
10. John smoked a lot when he was young.
 John used to
11. I don't find it difficult to get up early in the morning.
 I am used
12. I would like you to help me to put the chairs away.
 Do you mind
13. My sister expects to meet my aunt next summer in Hanoi.
 My sister is looking
14. You can try to get Jim to lend you his car, but you won't succeed.
 There's no use

15. I told him off. Then I realized I was wrong.

After I

16. I worked very hard for the exam. Then I passed it.

By the time I

17. He bought a radio. First he checked the price.

Before he

18. She crossed the road. I saw her.

I saw

19. We wanted to open the door, but we couldn't.

We tried

20. Dad regretted that he had sold our house.

Dad regretted

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	A	Phân từ hoàn thành (Having PII) có chức năng làm trạng ngữ được rút gọn để diễn tả một hành động đã hoàn thành trước một hành động khác xảy ra trong quá khứ, chú ý là hai hành động đó phải luôn có cùng một chủ ngữ. Tạm dịch: Sau khi đọc xong bức thư, cô ấy đã khóc rất nhiều vì những gì anh ấy đã viết cho cô.
2	A	have + O + V-inf: nhờ ai làm gì Tạm dịch: Hôm nay, đôi vợ chồng già sẽ cùng với gia đình con cái của họ tham gia lễ kỉ niệm đám cưới vàng.
3	D	pay sb compliment (n) on sth = compliment (v) sb on sth: khen ngợi ai về việc gì. Tạm dịch: Ban giám khảo khen ngợi kiến thức tuyệt vời của cô về chủ đề này
4	D	(be) out of breath: hết hơi, thở không ra hơi. Tạm dịch: Sau khi đi lên cầu thang thì tôi thở không ra hơi.
5	C	Ta có cấu trúc "the + first/second/last... + N + to do sth": ...đầu tiên/thứ hai/ cuối cùng... làm cái gì đó Tạm dịch: Neil Armstrong là người đầu tiên đi trên Mặt Trăng.
6	B	Ta có cấu trúc "It was not until + time/time clause + that + mệnh đề" được dùng để nhấn mạnh khoảng thời gian hoặc thời điểm mà một sự việc xảy ra. Khoảng thời gian hoặc thời điểm có thể diễn tả bằng một từ, một cụm từ hoặc một mệnh đề. Tạm dịch: Mãi cho đến khi anh ấy tháo cặp kính đen của anh ấy ra tôi mới nhận ra anh ấy là một ngôi sao điện ảnh nổi tiếng.
7	A	in the end: cuối cùng at the end of N/V-ing: cuối của cái gì Tạm dịch: Tôi chắc rằng cuối cùng mọi thứ sẽ ổn thôi.
8	A	have (no) difficulty (in) doing st: có (không có) khó khăn (trong việc) làm gì Tạm dịch: Tôi chắc rằng cậu sẽ không có khó khăn gì trong việc vượt qua kì thi.
9	C	Cụm decrease/increase by + ...%: giảm/tăng ...% (so với trước) Tạm dịch: Xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm nay sẽ giảm khoảng 10%, so với cùng kì năm ngoái.

10	B	<p>Đề bài: Tôi không thấy khó khăn trong việc thức dậy sớm. → B. Tôi quen với việc thức dậy sớm.</p>
11	A	<p>Cấu trúc: congratulate + sb+ on + V-ing: khen ngợi Tạm dịch: John chúc mừng chúng tôi đã qua kì thi với điểm cao</p>
12	B	<p>To be acquainted with: làm quen với, biết To be responsible for: chịu trách nhiệm cho Tạm dịch: Tôi cho rằng bạn đã làm quen với chủ đề này vì bạn chịu trách nhiệm soạn thảo tài liệu kèm theo.</p>
13	D	<p>accuse sb of doing something: buộc tội ai làm gì Tạm dịch: Người phụ nữ lớn tuổi đã buộc tội thằng bé về việc phá vỡ cửa sổ.</p>
14	C	<p>Cấu trúc have something done: có cái gì được làm (dùng để diễn đạt cho người khác biết rằng có ai đó làm điều gì cho chúng ta.) Tạm dịch: Để làm cho ngôi nhà trở nên đẹp hơn và mới hơn, hôm qua gia đình nhà Brown đã cho người sơn lại nó.</p>
15	A	<p>love doing something: yêu thích làm gì Tạm dịch: Tôi thích xem phim nhưng tôi rất ít khi có thời gian đi đến rạp chiếu phim.</p>
16	D	<p>A. come up = happen: xảy ra B. go into: xem xét C. take off: cởi, cất cánh D. get on: lên xe Tạm dịch: Chúng tôi sắp đóng băng rồi nếu cậu không cho chúng lên xe buýt</p>
17	B	<p>Đề bài: Kevin đặt hàng rào để mọi người không đi bộ trên khu vườn của mình. = B. Kevin đặt hàng rào để ngăn chặn mọi người đi bộ trên khu vườn của mình. <i>[to] prevent somebody from doing something: ngăn chặn ai làm gì.</i> Các phương án còn lại: A. Kevin đặt hàng rào vì anh muốn nhắc nhở mọi người đi bộ trên khu vườn của mình. C. Để cho mọi người đi bộ trên khu vườn của mình, Kevin đặt hàng rào. D. Để khuyến khích mọi người đi bộ trên khu vườn của mình, Kevin đặt hàng rào. Các phương án trên đều sai về nghĩa.</p>
18	A	<p>- regret V-ing: tiếc đã làm gì. - Các cấu trúc câu ước: S + wish + S would + V: ước một điều trong tương lai. S + wish + S + V (quá khứ đơn): ước một điều ở hiện tại. S+ wish + S + V (quá khứ hoàn thành): ước một điều trong quá khứ. Do tiếc một điều đã xảy ra (regret V-ing) nên câu ước ở về sau sẽ là ước điều ở quá khứ. Tạm dịch: Tôi tiếc là đã tới rạp chiếu phim. Tôi ước tôi đã không tới đó</p>
19	D	<p>Đề bài: "Sao cậu không hỏi xin lời khuyên từ bố mẹ?"- Tom nói. = D. Tom gợi ý rằng tôi nên hỏi xin lời khuyên từ bố mẹ. Cấu trúc khuyên bảo, gợi ý: "Why don't you + V-inf" = S1+ suggest + that S2 + (should) V-inf Các phương án còn lại: A. sai cấu trúc: (to) advise sb to V: khuyên ai làm gì. B. Tom yêu cầu tôi hỏi xin lời khuyên từ bố mẹ.</p>

		C. Tom muốn biết lí do tại sao tôi không hỏi xin lời khuyên từ bố mẹ
20	D	<p>Đề bài: Người đàn ông bị nghi ngờ là đã đánh cắp thẻ tín dụng. Cảnh sát đã điều tra ông ta trong nhiều ngày.</p> <p>Phương án D sử dụng cấu trúc mệnh đề rút gọn khi hành động mang tính bị động, động từ được rút gọn thành dạng phân từ.</p> <p>Dịch nghĩa: <i>Suspected to have stolen credit cards, he has been investigated for days</i> = Bị nghi ngờ là đã đánh cắp thẻ tín dụng, ông ta đã bị điều tra trong nhiều ngày. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất.</p> <p>Các phương án còn lại:</p> <p>A. He has been investigated for days, suspected to have stolen credit cards. = Ông ta đã bị điều tra trong nhiều ngày, bị nghi ngờ là đã đánh cắp thẻ tín dụng. Khi hai mệnh đề có chung chủ ngữ và muốn rút gọn một mệnh đề thì mệnh đề được rút gọn phải nằm ở phía trước.</p> <p>B. Suspecting to have stolen credit cards, he has been investigated for days. = Nghi ngờ là đã đánh cắp thẻ tín dụng, ông ta đã bị điều tra trong nhiều ngày. Chủ ngữ không trực tiếp thực hiện hành động nghi ngờ, do đó không thể rút gọn động từ thành dạng chủ động.</p> <p>C. Having suspected to have stolen credit cards, he has been investigated for days. = Đã nghi ngờ là đã đánh cắp thẻ tín dụng, ông ta đã bị điều tra trong nhiều ngày. Chủ ngữ không trực tiếp thực hiện hành động nghi ngờ và hành động đó chưa được hoàn thành, do đó không thể rút gọn động từ thành dạng "Having + Vp2".</p>

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	C	<p>Ta có chủ ngữ là người "You"</p> <p>Câu mang nghĩa chủ động: Need + to V</p> <p><i>Have + sth + Vp2. có cái gì được làm bởi ai</i></p> <p>Tạm dịch: Ngôi nhà quá tối. Bạn cần sơn nó màu sáng.</p>
2	A	<p>Ta có: Suggest + V-ing: đề xuất làm gì</p> <p>Tạm dịch: Giáo viên âm nhạc đề xuất luyện tập khoảng một tiếng trước khi ăn sáng</p>
3	C	<p>Cấu trúc cố định</p> <p><i>It's no good + V-ing = không có ích khi làm gì</i></p> <p>Tạm dịch: Không có ích gì khi viết thư cho anh ấy đâu, anh ta không bao giờ trả lời thư.</p>
4	D	<p><i>Appreciate + V-ing = đánh giá cao khi làm việc gì</i></p> <p>Tạm dịch: Chúng tôi đều đánh giá cao khi làm việc cùng bạn. Bạn rất là năng động.</p> <p>A. believe (v) = tin tưởng</p> <p>B. judge (v) = đánh giá, phán xét</p> <p>C. think (v) = suy nghĩ</p>
5	B	<p>Mệnh đề bắt đầu bằng "That" được coi như một danh từ không đếm được, có thể đứng làm chủ ngữ trong câu và động từ khi đó được chia ở dạng số ít.</p> <p>Tạm dịch: Việc máy tính đã làm cho giao tiếp nhanh hơn và dễ dàng hơn thông qua việc sử dụng thư điện tử và Internet được công nhận rộng rãi.</p> <p>A. That it is computers = Rằng chính là máy tính</p> <p>Phương án sử dụng sai ngữ pháp.</p>

		<p>C. Computers that = Những máy tính mà</p> <p>Về cấu trúc thì phương án này không đúng. Vì dùng "computers that" thì "that" là đại từ quan hệ thay thế cho danh từ "computers" thì động từ "is" phải đổi thành "are"</p> <p>D. It is that computers = Đó chính là những máy tính kia</p> <p>Phương án sử dụng sai ngữ pháp.</p>
6	B	<p>Reproach sb for doing st (v) = trách mắng vì làm gì</p> <p>Tạm dịch: Anh mắng vợ vì đã quên ngày lễ kỉ niệm đám cưới của họ.</p> <p>A. approached (v) = tiếp cận, đến gần/thăm dò ý</p> <p>C. reproduced (v) = tái sản xuất/sinh sản/sao chép</p> <p>D. renounced (v) = từ bỏ, tuyên bố bãi ước</p>
7	C	<p>Giải thích: Câu gốc sử dụng cấu trúc:</p> <p><i>Be on the verge of+ V-ing = đang định làm gì</i></p> <p>Dịch nghĩa: Bill đang định tăng tốc thì anh nhìn thấy cảnh sát tuần tra.</p> <p>Phương án C. Bill was about to speed when he saw the patrolman sử dụng cấu trúc:</p> <p><i>Be about to do sth = sẽ làm gì, đang định làm gì</i></p> <p>Dịch nghĩa: Bill đang sắp tăng tốc độ khi anh nhìn thấy cảnh sát tuần tra. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với câu gốc nhất.</p> <p>A. Bill was given a speeding ticket by the patrolman = Bill đã được trao một vé tăng tốc bởi các cảnh sát tuần tra.</p> <p>B. Bill was speeding when he saw the patrolman = Bill đang tăng tốc thì nhìn thấy cảnh sát tuần tra.</p> <p>D. Bill told the patrolman that he had not been speeding = Bill nói với cảnh sát tuần tra rằng anh ấy không hề tăng tốc.</p>
8	A	<p>Câu gốc sử dụng cấu trúc:</p> <p><i>Regret + (not) + V-ing = hối tiếc vì đã (không) làm gì</i></p> <p>Dịch nghĩa: Lan đã không ứng tuyển cho công việc trong thư viện và hối tiếc về nó bây giờ.</p> <p>Phương án A. Lan wishes she had applied for the job in the library sử dụng cấu trúc:</p> <p><i>S + wish + S + had done sth = ước là đã làm việc gì trong quá khứ</i></p> <p>Dịch nghĩa: Lan ước gì cô đã ứng tuyển cho công việc trong thư viện.</p> <p>Đây là phương án có nghĩa của câu sát với câu gốc nhất</p> <p>B. Lan wishes she hadn't applied for the job in the library = Lan ước gì cô đã không ứng tuyển cho công việc trong thư viện.</p> <p>C. Lan wishes she would apply for the job in the library = Lan ước gì cô sẽ ứng tuyển cho công việc trong thư viện.</p> <p>D. Lan wishes she applies for the job in the library</p> <p>Không có cấu trúc câu ước mà động từ sau "wish" chia ở thì hiện tại đơn.</p>
9	A	<p>Câu trúc "why not...?"</p> <p><i>Why not + V = Let's + V. hãy làm..., tại sao không...</i></p> <p>Tạm dịch: Tại sao không trì hoãn cuộc họp tới sáng thứ Năm?</p>
10	A	<p><i>There is no point in doing sth = It would be a waste of time doing sth:</i> không có cách nào làm cái gì</p> <p>Tạm dịch: Không có cách nào để gọi cho Jane cả - cô ấy đi rồi</p>
11	C	<p>Postpone + V-ing: hoãn làm gì</p> <p>Tạm dịch: Chúng tôi đã phải hoãn đi Pháp vì bọn trẻ ốm.</p>
12	C	<p><i>Otherwise + S+ would + have+ Vp2:</i> trong câu này thể hiện một hành động sẽ đã có thể xảy ra trong quá khứ (nhưng thực tế là không xảy ra)</p>

		Tạm dịch: Tôi không nhìn thấy đèn đỏ ở ngã tư. Nếu không, tôi hẳn đã dừng xe lại rồi.
13	B	Có hai cấu trúc với "remember" - remember to do sth: nhớ để làm gì (trong tương lai) - remember doing sth: nhớ đã làm gì (trong quá khứ) Về nghĩa, trong câu này ta dùng cấu trúc "remember to do sth" Chủ ngữ là người, nên ta dùng dạng chủ động. Tạm dịch: Tôi nhớ sẽ trả tiền cho anh ta vào ngày mai. Nó sẽ là một khoản tiền lớn mà tôi đã tiết kiệm được cho đến nay.
14	A	object to doing something/to somebody doing something: phản đối điều gì Tạm dịch: Người đàn ông ốm liệt giường phản đối việc bị coi là một gánh nặng cho gia đình mình.
15	A	Giải thích: can't stand + V-ing: không thể chịu được Tạm dịch: Mẹ tôi không chịu được việc mà bà cứ ở nhà cả ngày.
16	D	interested in: thích; những từ còn lại đều vô nghĩa. Tạm dịch: Em trai tôi rất thích thu thập vỏ sò trên biển.
17	D	deny doing something: phủ nhận việc gì Tạm dịch: Tom phủ nhận việc tham gia đánh nhau ở trường
18	B	- promise (to do something): hứa làm gì - admit doing something: thừa nhận điều gì - deny doing something: phủ nhận điều gì - refuse to do something: từ chối điều gì Tạm dịch: Người quản lí nói: "Tôi không hề cởi mở". → Người quản lí thừa nhận không có thái độ cởi mở.
19	A	congratulate sb on sth/doing sth: chúc mừng ai đó về cái gì/làm gì Tạm dịch: Tổng thống chúc mừng các cầu thủ đã giành chiến thắng trong trận đấu.
20	D	Công thức với động từ tri giác: catch + sb+ V-ing: bắt được ai đang làm gì catch + sb + V(bare): bắt được ai đã làm gì Tạm dịch: Đứa trẻ mà chúng ta bắt gặp vô lễ bị bắt đứng ở góc phòng.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	B	<i>Lend/give somebody a hand = help: giúp một tay</i> Tạm dịch: Người bán hàng sẵn sàng giúp tôi một tay. Cô ấy rất tốt.
2	C	<i>Committed to something: tận tâm với cái gì</i> Tạm dịch: Càng ngày những người trẻ càng nhiệt tình với công việc xã hội.
3	D	Để nói "thú nhận việc gì" ta có các cụm sau: <i>Confess that + mệnh đề</i> <i>Confess (to) something</i> <i>Confess to doing something</i> Tạm dịch: Kẻ bị tình nghi đã thú nhận tội danh của hắn với cảnh sát.
4	B	<i>To be used to N/V-ing: quen với (thói quen ở hiện tại)</i> <i>Used to V: từng làm gì (nay không còn nữa)</i> Tạm dịch: Cô ấy đã quen với nhà ga mỗi ngày nhưng sau đó cô ấy đột nhiên quyết

		định đi bộ.
5	A	<i>Hear something Verb: nghe từ đầu đến cuối hoặc nghe những cái ngắn, nhanh</i> <i>Hear something V-ing: nghe một đoạn giữa chừng, chỉ một phần rất ngắn của cái gì đó dài.</i> Vì tiếng chuông kêu là một tiếng ngắn nhanh nên ta dùng "hear the bell ring". Tạm dịch: Có thông báo từ hiệu trưởng là các sinh viên sẽ không nghe chuông kêu trong suốt tuần vì nó đã hỏng.
6	A	<i>to be out of date: hết hạn</i> Tạm dịch: Đừng dùng sữa mà tôi mua từ tháng trước. Nó hết hạn rồi
7	D	<i>mind + V-ing: ngại phiền làm gì</i> Tạm dịch: Tôi không ngại làm nhiều bài tập về nhà
8	A	<i>practise + V-ing: thực hành, luyện tập làm việc gì</i> Tạm dịch: Học sinh của tôi luyện tập nói tiếng Anh với bạn hằng ngày.
9	C	<i>Cấu trúc: "S + indicate + that + S + V": chỉ ra rằng</i> Tạm dịch: Các nghiên cứu chỉ ra rằng ngày nay có rất nhiều người suu tập nghệ thuật hơn trước đó.
10	B	<i>agree + to V: đồng ý làm gì</i> Tạm dịch: Edith Harlow đồng ý giúp đỡ một cách chân thành. Bạn nên hỏi anh ấy
11	C	<i>No matter what ~ Whatever + s + V..., a clause: dù có ... đi chăng nữa... thì...</i> <i>No matter how ~ However + adj / adv + S + V, a clause: dù có ... đi chăng nữa ... thì ...</i> Tạm dịch: Dù cho anh ấy có cố gắng thế nào đi chăng nữa thì bố anh ấy vẫn không cho phép anh ấy điều hành công ty.
12	B	<i>Sau "as well as" ta thường dùng động từ V-ing (as well as ~ not only... but also)</i> Tạm dịch: Không chỉ làm việc ở văn phòng mà anh ấy đã từng làm phục vụ ngoài giờ.
13	D	<i>Cấu trúc:</i> <i>to be (just) about + to V: sắp, sắp sửa làm gì đó</i> Tạm dịch: Tôi chuẩn bị rời khỏi cơ quan thì điện thoại reo.
14	B	- exciting (adj): hào hứng, hứng thú (mang ý nghĩa chủ động) - excited (adj): hào hứng, hứng thú (mang ý nghĩa bị động) - instead of+ V-ing: thay vì làm gì đó Tạm dịch: Thay vì hứng thú với tin tốt lành đó thì Peter dường như không quan tâm.
15	C	- <i>attempt to do sth: nỗ lực, cố gắng làm gì</i> - <i>lose one's (own) life in sth/ V-ing: mất mạng/ chết khi làm gì đó</i> Tạm dịch: Cô ấy suýt mất mạng khi cố gắng cứu đứa trẻ chết đuối.
16	A	- so: dùng sau một phát biểu khẳng định để diễn đạt sự đồng tình <i>Cấu trúc: so + trợ động từ/ to be + S</i> - neither: dùng sau một phát biểu phủ định để diễn tả sự đồng tình <i>Cấu trúc: neither + trợ động từ/ to be + S</i> Tạm dịch: Tom chưa bao giờ đi học đúng giờ và Peter cũng vậy.
17	C	<i>provide sb with sth ~ provide sth for sb: cung cấp cho ai cái gì/cung cấp cái gì cho ai</i> Tạm dịch: Cuốn sách này cung cấp cho học sinh những mẹo hữu ích để giúp họ vượt qua kì thi sắp tới.
18	D	<i>Câu chưa rút gọn: After he had been selected to represent this company, he gave a short speech.</i> → <i>Having been selected to represent this company, he gave a short speech, (rút gọn)</i>

		mệnh đề trạng ngữ ở chủ động; dùng having pp vì có hành động trước và sau) Tạm dịch: Được chọn làm đại diện cho công ty, anh ấy đã đưa ra bài phát biểu ngắn.
19	B	<i>Many a + N(số ít) + V(số ít) = many + N(số nhiều) + V(số nhiều)</i> Tạm dịch: Nhiều ngôi sao nhạc pop thấy khó khăn để tránh sự can thiệp của phương tiện truyền thông đại chúng vào cuộc sống của mình.
20	D	- <i>irrelevant (adj): không thích hợp, không tương thích, không thích đáng (+ to sth/sb)</i> - discounting: chiết khấu - notwithstanding (adj): mặc dù, bất kể - irrespective of = regardless of: bất kể, bất chấp Tạm dịch: Tất cả các thí sinh sẽ được đối xử công bằng không phân biệt tuổi tác và xuất thân.

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	D	limit yourself/sb (to doing sth/to sth): to restrict or reduce the amount of sth that you or sb can have or use: giới hạn, giảm cái gì Tạm dịch: Anh ấy cố gắng giảm hút 10 điếu thuốc mỗi ngày.
2	A	seem to V (inf): dường như → bị động: seem to be + Vp2 Tạm dịch: Cái vật mở bằng thiết bị này dường như được thiết kế cho người thuận tay trái.
3	B	Cấu trúc nhấn mạnh as + adj + a/an + N + as ... (đưa tính từ lên trước một danh từ số ít để nhấn mạnh danh từ) Tạm dịch: Hiếm khi tôi đến thăm một thành phố đẹp như Ljubljana, thủ đô của Slovenia.
4	B	- remember + to V: nhớ để làm gì - remember + V-ing: nhớ đã làm gì Tạm dịch: Tôi không nhớ đã khoá cửa khi tôi rời nhà sáng nay.
5	B	without + V-ing Chỗ trống cần điền mang nghĩa bị động. Tạm dịch: Anh ấy nỗ lực để trèo qua bức tường mà không bị nhìn thấy.
6	B	with a view to doing something: với ý định/hi vọng làm gì Tạm dịch: Hôm qua tôi đã gọi Jenna với ý định hỏi cô ấy về dự án.
7	B	- keep in touch with sb: giữ liên lạc với ai - keep in touch with sth: biết những gì đang xảy ra trong một chủ đề hoặc khu vực cụ thể. Ví dụ: It is important to keep in touch with the latest research.
8	B	- similar to somebody / something: tương tự như - just like + N/Pronoun: giống y như - such as: theo sau bởi danh từ, mang tính liệt kê - as well as: mang nghĩa như “not only... but also” Tạm dịch: David là đội trưởng của đội bóng bầu dục ở trường, giống y như bố cậu ấy trước đây.

9	B	belong to sb/sth: thuộc về ai/cái gì Tạm dịch: Ngôi nhà này thuộc về một tổ chức phi lợi nhuận.
10	A	S + V + the same (Noun) as + N/ Pronoun: giống như Tạm dịch: Mắt cô ấy có màu giống như mắt mẹ cô ấy.
11	C	insist on something/somebody doing something: khẳng định, yêu cầu hoặc đòi hỏi ai làm gì Ví dụ: She insisted on his/him wearing a suit. Tạm dịch: Khi bạn bè cứ nhất định đòi những món quà đắt tiền, điều đó làm cho hầu hết mọi người thấy không thoải mái.
12	D	Be responsible for: chịu trách nhiệm với Tạm dịch: Người lái xe chịu trách nhiệm với sự an toàn của hành khách.
13	B	Begin + to V/V-ing: bắt đầu làm việc gì. Tạm dịch: Lần đầu tiên trong những năm 70, các nhà nghiên cứu bắt đầu hiểu khả năng của aspirin vượt xa việc giảm đau, sốt và viêm.
14	A	Câu trúc câu cảm thán: What + (a/an) + adj + Noun! = How + adj/adv + S + V! Tạm dịch: Thời tiết mới tệ làm sao!
15	C	To be + PP: là dạng bị động của "to + V". Tạm dịch: Họ sẽ phá bỏ những khu nhà ổ chuột để mở rộng con đường.
16	D	charge sb with sth = accuse sb of st [buộc tội cho ai về việc gì] Tạm dịch: Người quản lí buộc tội cô ấy về sự vô trách nhiệm và không thành thật.
17	D	- Get down to + V-ing = start + V-ing - Refresh sb's memory: nhớ lại - at ease = comfortable (ad) Tạm dịch: Làm ơn hãy để tôi nhớ lại trước khi bắt đầu trả lời những câu hỏi
18	A	do somebody good: có lợi, tốt cho ai Tạm dịch: Thực hiện thực đơn này thực sự có lợi cho tôi. Tôi đã giảm cân và cảm thấy thật tuyệt!
19	A	- to be accustomed to something: quen với cái gì - to be familiar with: quen thuộc - to be aware + of: ý thức về Tạm dịch: Tôi đã sống cạnh sân bay lâu đến mức tôi đã trở nên quen với tiếng ồn từ máy bay.
20	B	It takes sb + time + to do sth: Mất bao lâu cho ai để làm gì Tạm dịch: Tôi chỉ mất năm phút để đến trường.

Exercise 5

STT	Cấu trúc	Đáp án
1	Fancy + V-ing = want + to V: thích/ muốn làm gì	What do you want to do this evening?
2	Suggest + V-ing: gợi ý làm gì	I suggest asking for help.
3	Agree + to V: đồng ý làm gì	Helen agreed to go to the party with us.
4	Remember + V-ing: nhớ đã làm gì	I clearly remember meeting you somewhere.
5	- Had better + V: tốt hơn hết nên làm gì - Advise sb + to V: khuyên ai đó làm gì -	My mother advised me to go on a vacation.

6	Avoid + V-ing: tránh làm gì	It's best to avoid traveling during rush hour.
7	Admit + V-ing: thừa nhận làm gì	He admitted not having a license.
8	Allow/permit sb + to V: cho phép ai làm gì	The teacher didn't allow us to use dictionary during the test.
9	Ask/tell + sb + to V = make + sb + V: bắt ai làm gì	The customs officer made him open the brief - case.
10	Used to + V: diễn tả thói quen trong quá khứ	John used to smoke a lot.
11	To be used to + V-ing: diễn tả thói quen ở hiện tại	I am used to getting up early in the morning.
12	Mind + V-ing: phiền/ngại làm gì	Do you mind helping me to put the chairs away?
13	Look forward to V-ing: mong chờ làm gì	My sister is looking forward to meeting my aunt next summer in Hanoi.
14	No use/good + V-ing: không đáng để làm gì	There's no use trying to get Jim to lend you his car.
15	After + S + V(quá khứ hoàn thành), S + V(quá khứ đơn)	After I had told him off, I realized I was wrong.
16	By the time + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành)	By the time I passed the exam, I had worked very hard for it.
17	Before + S + V (quá khứ đơn), S+ V (quá khứ hoàn thành)	Before he bought a radio, he had checked the price.
18	V (tri giác) + O + V(bare)	I saw her cross the road.
19	Try + to V: cố gắng làm gì	We tried to open the door.
20	Regret + V-ing: hối tiếc vì đã làm gì	Dad regretted having sold our house.

REVISION 1 (Chuyên đề 1 - 5)

Mark the letter A, B, c or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1:** A. educateate B. eliminateate C. certificateate D. dedicateate
Question 2: A. initiate B. substantial C. attention D. particular
Question 3: A. deleted B. startd C. retardd D. stopd
Question 4: A. think B. thank C. that D. three
Question 5: A. approached B. sacrificed C. unwrapped D. obliged
Question 6: A. private B. marrage C. romantic D. attract
Question 7: A. towed B. towel C. vowel D. crowed
Question 8: A. ocean B. commercial C. necessary D. technician
Question 9: A. accurate B. account C. accept D. accuse
Question 10: A. talks B. takes C. decides D. completes

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 11:** A. represented B. biography C. indirectly D. entertainment
Question 12: A. obligatory B. geographical C. international D. undergraduate
Question 13: A. advise B. parent C. apply D. attract
Question 14: A. academic B. necessity C. authority D. commercially
Question 15: A. invention B. obstacle C. discover D. bacteria
Question 16: A. continental B. alternative C. revolution D. explanation
Question 17: A. ornamental B. computer C. courageous D. industrial
Question 18: A. identity B. modernize C. impressive D. emotion
Question 19: A. decent B. reserve C. confide D. appeal
Question 20: A. stimulate B. sacrifice C. devastate D. determine

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 21:** My dog as well as my cats _____ twice a day.
A. eat B. eats C. have eaten D. has eaten
- Question 22:** Snow and rain _____ of nature.
A. are phenomena B. is phenomena C. is phenomenon D. are phenomenon
- Question 23:** His clothes are in a mess because he _____ the house all morning.
A. will have painted B. will be painting
C. has been painting D. had been painting
- Question 24:** Their children _____ lots of new friends since they _____ to that town.
A. made; have been moving B. made; are moving
C. have made; moved D. were making; have moved
- Question 25:** By next Saturday, Tom _____ a whole month without smoking a cigarette.

A. will go B. will have gone C. has gone D. has been going

Question 26: When she came home from school yesterday, her mother _____ in the kitchen.

A. cooked B. was cooking C. is cooking D. cooks

Question 27: This is the second time you _____ your door key.

A. are losing B. lose C. lost D. have lost

Question 28: Just as you arrived, I _____ ready to go out.

A. have got B. was getting C. would get D. have been getting

Question 29: Graham was disappointed because he _____ for the bus for an hour.

A. was waiting B. waited C. has been waiting D. had been waiting

Question 30: All of the food _____ sold by the time we arrived at the restaurant.

A. has been B. had been C. was D. was being

Question 31: He came when I _____ the film "Man from the star".

A. has watched B. watched C. was watching D. into

Question 32: Peter _____ football when he was younger.

A. used to playing B. is used to playing C. is used to play D. used to play

Question 33: I _____ this letter around for days without looking at it.

A. carry B. must carry C. have been carrying D. am carrying

Question 34: Tuan, along with his friends, _____ on a picnic in Pu Mat National Park at the end of this month.

A. have to go B. will go C. are going D. is going

Question 35: After he _____ his work, he went straight home.

A. would finish B. has finished C. had finished D. has been finishing

Question 36: Everyone in both cars _____ injured in the accident last night, weren't they?

A. was B. were C. is D. are

Question 37: *Jenny.* "Was Linda asleep when you came home?"

Jack: "No. She _____ TV."

A watched B. had watched C. was watching D., has been watching

Question 38: My grandfather retired from work last month. He _____ for the same company for 40 years.

A. was working B. had been working C. has worked D. had worked

Question 39: _____ TV for the last four hours? Turn it off and get some exercise.

A. Do you watch B. Are you watching
C. Did you watch D. Have you been watching

Question 40: Mr. Nam _____ in the army from 1970 to 1980.

A. has served B., had been serving C. had served D. served

Question 41: For the last 20 years, we _____ significant changes in the world of science and technology.

A. witness B. have witnessed C. witnessed D. are witnessing

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 42: Measles are an infectious disease that causes fever and small red spots.

- A. Measles B. are C. infectious D. and

Question 43: Upon reaching the destination, a number of personnel is expected to change their reservations and proceed to Hawaii.

- A. reaching B. is C. to change D. proceed to

Question 44: The ocean probably distinguishes the earth from other planets of the solar system, for scientists believe that large bodies of water are not existing on the other planets.

- A. probably B. for C. are not existing D. from

Question 45: For its establishment, ASEAN Tourism Association has played an important role in promoting and developing ASEAN Tourism services.

- A. Tourism Association B. played
C. in promoting and developing D. For its

Question 46: Fifty minutes are the maximum length of time allotted for the exam.

- A. are B. length C. maximum D. allotted

Question 47: All of the book were very interesting. I am surprised you didn't like it.

- A. the B. were C. surprised D. didn't like

Question 48: Neither of the two candidates who had applied for admission to the Industrial Engineering apartment were eligible for admission.

- A. who B. had applied C. to D. were

Question 49: The assumption that smoking has bad effects on our health have been proved.

- A. The B. that C. effects on D.,, have

Question 50: Next week, when there will be an English club held here, I will give you more information about it.

- A. there will be B. held C. will give D. about

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	A. <u>educate</u> / 'edzukeit / B. <u>eliminate</u> / i'limineit / C. <u>certificate</u> / sə'tifikət / D. <u>dedicate</u> / 'dedikeit / Phần gạch chân phương án C được phát âm là /ət/ còn lại là /eit/.
2	D	A. <u>initiate</u> / i'nɪʃieit / B. <u>substantial</u> / səb'stænʃl / C. <u>attention</u> / ə'tenʃn / D. <u>particular</u> / pə'tɪkjələ[r] / Phần gạch chân phương án D được phát âm là /t/ còn lại là /J/.
3	D	Có ba cách phát âm ed trong tiếng Anh: - Đuôi /ed/ được phát âm là /id/ khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/. - Đuôi /ed/ được phát âm là /t/ khi động từ có phát âm kết thúc là /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/. - Đuôi /ed/ được phát âm là /d/ với các trường hợp còn lại. Phần gạch chân phương án D được phát âm là /t/ còn lại là /id/.
4	C	A. <u>think</u> / θɪŋk / B. <u>thank</u> / θæŋk / C. <u>that</u> / ðæt / D. <u>three</u> / θri: /

		Phần gạch chân câu C được phát âm là /ð/ còn lại là /θ/.
5	D	A. <u>approach</u> ed / ə'prəʊtʃ / B. <u>sacrific</u> ed / 'sækrɪfaɪs / C. <u>unwrapp</u> ed / ʌn'ræp / D. <u>oblig</u> ed / ə'blaɪdʒd / Phần gạch chân phương án D được phát âm là /d/ còn lại là /t/.
6	A	A. <u>priv</u> ate / 'praɪvət / B. <u>marriage</u> / 'mæriɪdʒ / C. <u>romantic</u> / rəʊ'mæntɪk / D. <u>attract</u> / ə'trækt / Phần gạch chân phương án A được phát âm là /i/ còn lại là /æ/.
7	A	A. <u>tow</u> ed / təʊ / B. <u>tow</u> el / 'taʊəl / C. <u>vow</u> el / 'vaʊəl / D. <u>crowd</u> ed / 'kraʊdɪd / Phần gạch chân phương án A được phát âm là /əʊ/ còn lại là /aʊ/.
8	C	A. <u>ocean</u> / 'əʊʃn / B. <u>commercial</u> / kə'mɜ:ʃl / C. <u>necessary</u> / 'nesəsəri / D. <u>technician</u> / tek'nɪʃn / Phần gạch chân phương án c được phát âm là /s/ còn lại là /ʃ/.
9	A	A. <u>accurate</u> / 'ækjərət / B. <u>account</u> / ə'kaʊnt / C. <u>accept</u> / ək'sept / D. <u>accuse</u> / ə'kju:z / Phần gạch chân phương án A được phát âm là /æ/ còn lại là /ə/.
10	C	"-s" được phát âm là: + /s/: khi âm tận cùng trước nó là /p/, /k/, /f/, /θ/, /s/, /t/. + /ɪz/: khi trước -s là: ch, sh, ss, x, ge, 0 (trừ từ goes). + /z/: khi âm tận cùng trước nó là nguyên âm và các phụ âm còn lại Phần gạch chân phương án c được phát âm là /z/ còn lại là /s/.
11	B	A. <u>represented</u> / ,reprɪ'zent/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ed không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào phần kết thúc với nhiều hơn một phụ âm. B. <u>biography</u> / baɪ'ɒgrəfi /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên. C. <u>indirectly</u> / ,ɪndə'rektli /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào hậu tố -ly, tiền tố in- và trọng âm rơi vào phần kết thúc với nhiều hơn một phụ âm. D. <u>entertainment</u> / ,entə'teɪnmənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ment không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi. Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, còn lại là thứ ba.
12	A	A. <u>obligato</u> / ə'blɪ'gɑ:təʊ /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên. B. <u>geographical</u> / ,dʒi:ə'græfɪkl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -al không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước nó. C. <u>international</u> / ,ɪntə'næʃnəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào hậu tố -al, tiền tố inter- và hậu tố -ion làm trọng âm rơi vào trước nó. D. <u>undergraduate</u> / ,ʌndə'grædʒuət /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào tiền tố under- và hậu tố -ate làm trọng âm rơi dịch chuyển ba âm tính từ cuối lên. Phương án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, còn lại là thứ ba.
13	B	A. <u>advise</u> / əd'vaɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm

		<p>không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/.</p> <p>B. parent / 'peərənt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /eə/.</p> <p>C. apply / ə'plai /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào nguyên âm đôi /ai/.</p> <p>D. attract / ə'trækt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/ và trọng âm rơi vào âm kết thúc với nhiều hơn một phụ âm /kt/.</p> <p>Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là thứ hai.</p>
14	A	<p>A. academic / ,ækə'demik /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. authority / ɔ:'θɔrəti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>C. necessity / nə'sesəti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>D. commercially / kə'mɜ:ʃəli /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -ly không ảnh hưởng đến trọng âm của từ và đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>Phương án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, còn lại là thứ hai.</p>
15	B	<p>A. invention / in'venʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>B. obstacle / 'ɒbstəkl /: trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Theo quy tắc nếu tất cả các âm mà ngăn hết thì trọng âm rơi vào âm tiết đầu.</p> <p>C. discover / di'skʌvə [r] /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -er và tiền tố dis- không ảnh hưởng đến trọng âm của từ.</p> <p>D. bacteria / bækt'ɪəriə /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.</p> <p>Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là thứ hai.</p>
16	B	<p>A. Continental / ,kɒnti'nentl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc đuôi -mental nhận trọng âm.</p> <p>B. alternative / ɔ:l'tɜ:nətɪv /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó và trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. revolution / ,revə'lʊ:ʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. explanation / ,eksplə'neɪʃn /n/: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, còn lại là thứ ba.</p>
17	A	<p>A. ornamental / ɔ:nə'mentl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Theo quy tắc đuôi -mental nhận trọng âm.</p> <p>B. computer / kəm'pjʊ:tə [r] /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng âm không rơi vào âm /ə/.</p> <p>C. courageous / kə'reɪdʒəs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -eous làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. industrial / in'dʌstriəl /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -ial làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>Phương án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba, còn lại là thứ hai.</p>
18	B	<p>A. identity / aɪ'dentəti /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p>

		<p>B. modernize / 'mɒdənaɪz /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Theo quy tắc đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>C. impressive / ɪm'presɪv /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -ive làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>D. emotion / ɪ'məʊʃn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.</p> <p>Phương án B trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là thứ hai.</p>
19	A	<p>A. decent / 'di:sn̩t /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/.</p> <p>B. reserve / rɪ'zɜ:v /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ɜ:/.</p> <p>C. confide / kən'faɪd /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi /ai/ và trọng âm không rơi vào âm /ə:/.</p> <p>D. appeal / ə'pi:l /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /i:/ và trọng âm không rơi vào âm /ə:/.</p> <p>Phương án A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, còn lại là thứ hai.</p>
20	D	<p>A. stimulate / 'stɪmjuleɪt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>B. sacrifice / 'sækrɪfaɪs /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>C. devastate / 'devəsteɪt /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên.</p> <p>D. determine / dɪ'tɜ:mɪn /: trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài /ə:/.</p> <p>Phương án D trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, còn lại là thứ nhất.</p>
21	B	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh, phù hợp giữa chủ ngữ và động từ.</p> <p>Giải thích: "twice a day" thể hiện một việc lặp đi lặp lại, ta dùng thì hiện tại đơn => Các phương án C, D loại. Trong câu nếu có "S1 as well as S2" thì động từ được chia theo S1. Trong câu này chủ ngữ S1 là số ít (dog) nên động từ ta chia là "eats".</p> <p>Tạm dịch: Chú chó cũng như các chú mèo của tôi ăn hai lần một ngày.</p>
22	A	<p>Kiến thức: Từ vựng và sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.</p> <p>Giải thích: phenomenon (n): hiện tượng. Số nhiều của "phenomenon" là phenomena. Trong câu này ta phải dùng danh từ số nhiều và "to be" là "are"</p> <p>Tạm dịch: Tuyết và mưa là hiện tượng của tự nhiên.</p>
23	C	<p>Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.</p> <p>Giải thích: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn ở hiện tại => nhấn mạnh sự liên tục.</p> <p>Tạm dịch: Quần áo anh ấy lộn xộn hết lên vì anh ta vừa sơn nhà cả buổi sáng</p>
24	C	<p>Kiến thức: Sự hoà hợp về thì.</p> <p>Giải thích: Hiện tại hoàn thành (S + have + p.p) - SINCE - Quá khứ đơn (S + v.ed)</p> <p>Tạm dịch: Con cái của họ đã có rất nhiều bạn mới kể từ khi họ chuyển đến thị</p>

		trần đó.
25	B	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh.</p> <p>Giải thích: Ta dùng thì tương lai hoàn thành diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm/một hành động khác trong tương lai. Dấu hiệu nhận biết: By + mốc thời gian trong tương lai/ hành động trong tương lai. Tạm dịch: Vào trước thứ bảy tới, Tom sẽ trải qua cả tháng không hút thuốc lá</p>
26	B	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh.</p> <p>Giải thích: Ta dùng thì quá khứ đơn và thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào. Tạm dịch: Hôm qua khi cô ấy đi học về, mẹ cô đang nấu ăn trong bếp.</p>
27	D	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh.</p> <p>Giải thích: Cấu trúc "This is the first/second/last... time + S + have/has + Vp2" Đây là lần đầu tiên/thứ hai/cuối cùng... làm gì. Đây cũng là một dấu hiệu thường gặp trong thì hiện tại hoàn thành. Tạm dịch: Đây là lần thứ hai cậu làm mất chìa khoá nhà rồi.</p>
28	B	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh.</p> <p>Giải thích: Ta dùng thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn để diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào. Tạm dịch: Vừa lúc cậu đến, tôi đang chuẩn bị ra ngoài.</p>
29	D	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh.</p> <p>Giải thích: Ta dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động/ một thời điểm trong quá khứ và kéo dài đến một thời điểm nào khác trong quá khứ (nhấn mạnh vào sự liên tục). Tạm dịch: Graham rất thất vọng vì cậu ấy đã đợi xe bus cả tiếng đồng hồ rồi.</p>
30	B	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh.</p> <p>Giải thích: Thì quá khứ hoàn thành: had + Vp2 Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm trong quá khứ hoặc một hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ. Dấu hiệu nhận biết: by the time + khoảng thời gian ở quá khứ/ by the time .+ thì quá khứ đơn. Tạm dịch: Tất cả thức ăn được bán đi trước khi chúng tôi đến nhà hàng.</p>
31	C	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh.</p> <p>Giải thích: - Thì quá khứ tiếp diễn: was/ were + V-ing. - Thì quá khứ tiếp diễn diễn tả một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào trong quá khứ (hành động đang xảy ra thì ta chia thì quá khứ tiếp diễn; hành động xen vào thì ta chia thì quá khứ đơn). Tạm dịch: Anh ấy đến khi tôi đang xem bộ phim "Vì sao đưa anh tới".</p>

32	D	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh.</p> <p>Giải thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - used to+ V (bare-inf): đã từng làm gì (thói quen trong quá khứ). - to be (is/am/ are) + used to + V-ing: quen làm gì (thói quen ở hiện tại). <p>Tạm dịch: Peter đã từng đá bóng khi anh ấy còn trẻ hơn.</p>
33	C	<p>Kiến thức: Thì động từ.</p> <p>Giải thích:</p> <p>Ở đây có cụm trạng ngữ chỉ thời gian: "for days" nên dùng thì hoàn thành hoặc thì hoàn thành tiếp diễn.</p> <p>Đáp án là C (thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn).</p> <p>Tạm dịch: Tôi đã mang lá thư này nhiều ngày mà không nhìn tới nó.</p>
34	D	<p>Kiến thức: Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.</p> <p>Giải thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - S1 + along with + S2 + V chia theo S1 <p>Tạm dịch: Tuấn, cùng với những người bạn của cậu ấy dự định sẽ đi dã ngoại ở vườn quốc gia Pù Mát vào cuối tháng này.</p>
35	C	<p>Kiến thức: Thì quá khứ hoàn thành.</p> <p>Giải thích:</p> <p>Cấu trúc: After S + had + Ved/ Vp2, S + Ved/ V2</p> <p>Tạm dịch: Sau khi anh ấy hoàn thành xong công việc, anh ấy đi thẳng về nhà.</p>
36	A	<p>Kiến thức: Phù hợp chủ ngữ và động từ, thì động từ.</p> <p>Giải thích:</p> <p>Động từ sau "Everyone" được chia như với danh từ số ít => B, D loại</p> <p>Căn cứ vào trạng từ thời gian "last night" => Đáp án A</p> <p>Tạm dịch: Mọi người trong cả hai chiếc xe đều bị thương trong vụ tai nạn đêm qua, đúng không?</p>
37	C	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh.</p> <p>Giải thích:</p> <p>Ta dùng thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào.</p> <p>Tạm dịch: Jenny: "Có phải Linda đang ngủ khi bạn về nhà không?" Jack: "Không. Cô ấy đang xem TV."</p>
38	B	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh.</p> <p>Giải thích:</p> <p>Ta dùng thì quá khứ hoàn thành để diễn tả một hành động bắt đầu và kéo dài (nhấn mạnh tính liên tục của hành động) đến trước một thời điểm/ một hành động khác trong quá khứ.</p> <p>Tạm dịch: ông tôi đã nghỉ hưu vào tháng trước, ông đã làm việc cho cùng một công ty trong 40 năm.</p>
39	D	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh.</p> <p>Giải thích:</p> <p>Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn: have / has + been + V-ing</p> <p>Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ; kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh tính liên tục, kéo dài của hành động trong khoảng thời gian nào đó. ("for" và "since" được dùng trong thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn)</p> <p>Tạm dịch: Con đã xem ti vi suốt 4 tiếng vừa rồi phải không? Hãy tắt ti vi và làm</p>

		bài tập đi.
40	D	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh.</p> <p>Giải thích:</p> <p>- Trong câu có cụm từ thời gian "from 1970 to 1980" ta chia động từ ở thì quá khứ đơn.</p> <p>Thì quá khứ đơn: S + V2/ ed +...</p> <p>Tạm dịch: ông Nam đã phục vụ quân đội từ năm 1970 đến 1980.</p>
41	B	<p>Kiến thức: Thì động từ.</p> <p>Giải thích:</p> <p>Dấu hiệu nhận biết:</p> <p>For the last 20 years => dùng thì hiện tại hoàn thành [S+have/has + Ved/ V3].</p> <p>Dịch nghĩa: Trong 20 năm qua chúng ta đã chứng kiến sự thay đổi đáng kể của giới khoa học và công nghệ.</p>
42	B	<p>Kiến thức: Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.</p> <p>Giải thích:</p> <p>Theo quy tắc về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ thì có một số danh từ tận cùng là -s nhưng vẫn chia động từ số ít. Ví dụ: tên của các loại bệnh (Mumps: bệnh quai bị, measles: bệnh sởi...), bản tin thời sự (news), môn học (Maths, Physics, Economics...)...</p> <p>Do đó, are => is.</p> <p>Tạm dịch: Bệnh sởi là một loại bệnh truyền nhiễm mà nó gây ra sốt và ban đỏ.</p>
43	B	<p>Kiến thức: Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.</p> <p>Giải thích:</p> <p>Cấu trúc: A number of + Ns + V (số nhiều)</p> <p>B. is => are.</p> <p>Tạm dịch: Trước khi đến nơi, một số nhân viên dự kiến thay đổi đặt chỗ của họ và tiến tới Hawaii.</p>
44	C	<p>Kiến thức: thì động từ.</p> <p>Giải thích:</p> <p>are not existing => do not exist</p> <p>exist (v): tồn tại</p> <p>Động từ "exist" không được chia ở thì tiếp diễn.</p> <p>Tạm dịch: Đại dương là đặc điểm phân biệt Trái Đất với các hành tinh khác trong hệ Mặt Trời, vì các nhà khoa học tin rằng vùng nước lớn không tồn tại trên các hành tinh khác.</p>
45	B	<p>Kiến thức: Liên từ chỉ thời gian.</p> <p>Giải thích:</p> <p>For => Since</p> <p>Sine + mốc thời gian/ mốc sự kiện</p> <p>"Since" ở đây có nghĩa là "Kể từ khi".</p> <p>Tạm dịch: Kể từ khi thành lập, Hiệp hội Du lịch ASEAN đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và phát triển dịch vụ Du lịch ASEAN.</p>
46	A	<p>Kiến thức: Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.</p> <p>Giải thích:</p> <p>are => is</p> <p>Chủ ngữ là số lượng: "fifty minutes", luôn chia động từ ở dạng số ít.</p> <p>Tạm dịch: Năm mươi phút là thời gian tối đa được phân bổ cho bài thi.</p>

47	B	<p>Kiến thức: Phù hợp chủ ngữ và động từ.</p> <p>Giải thích: All of + a/an/ the + N số ít + V chia số ít (All of the book ~ the book) Nhận xét: Phía cuối câu có đại từ "it" thay thế cho danh từ số ít phía trước nên chúng ta dễ dàng nhận ra B là phương án sai. were => was</p> <p>Tạm dịch: Quyển sách rất thú vị. Tôi ngạc nhiên là bạn lại không thích nó.</p>
48	D	<p>Kiến thức: Phù hợp chủ ngữ và động từ.</p> <p>Giải thích: were => was "Neither of..." động từ phía sau được chia như với danh từ số ít, vì thế to be phù hợp ở đây là "was".</p> <p>Tạm dịch: Cả hai ứng viên đã nộp đơn xin nhập học vào Phòng Kỹ thuật Công nghiệp đều không được phép nhập học.</p>
49	D	<p>Kiến thức: Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ.</p> <p>Giải thích: Ở đây, chủ ngữ của động từ "have" là "the assumption" nên động từ phải chia ở dạng số ít. have => has.</p> <p>Tạm dịch: Giả định rằng hút thuốc lá có ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ của chúng ta đã được chứng minh.</p>
50	A	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh.</p> <p>Giải thích: there will be => there is. Ở đây ta dùng thì hiện tại đơn diễn tả một hành động/ lịch trình sẽ xảy ra trong tương lai.</p> <p>Tạm dịch: Tuần tới, khi có một câu lạc bộ tiếng Anh được tổ chức ở đây, tôi sẽ cho bạn thêm thông tin về nó.</p>

REVISION 2 (Chuyên đề 6 -10)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: Steve _____ his chances of passing by spending too much time on the first question.

- A. threw away B. threw in C. threw off D. threw out

Question 2: Nobody likes his behavior, _____?

- A. doesn't he B. do they C. don't they D. does he

Question 3: Mrs. Jenkins was too ill to go out and pay her phone bill, and they've just cut her _____ She ought to complain!

- A. out B., off C. down D. up

Question 4: If only I _____ play the guitar as well as you!

- A. would B. should C. could D. might

Question 5: John and Karen persuaded me _____ the conference.

- A. attending B. attended C. to attend D. to have attended

Question 6: Could you lend me some money to _____ me over to the end of the month?

- A. hand B. tide C. get D. make

Question 7: On hearing that she failed the entrance exam, Trang couldn't help _____ into tears.

- A. bursting B. burst C. to bursting D. to burst

Question 8: She didn't enjoy her first year at college because she failed to _____ her new friends.

- A. come in for B. look down on C. go down with D. get on with

Question 9: They have just set off. They _____ on their way there.

- A. can't be B. must have been C. should have been D. must be

Question 10: The world work is developing very quickly. If you don't self-learn continuously, we will not _____ social movements.

- A. put up with B. keep up with C. get on with D. deal with

Question 11: The teacher recommended that Tom _____ his composition as soon as possible.

- A. finish writing B. finished writing
C. should finish to write D. finishes writing

Question 12: There has been little rain in this area for too long, _____?

- A. has it B. has there C. hasn't it D. hasn't there

Question 13: John was deported on account of his expired visa. He _____ it renewed.

- A. must have had B. should have had C. can have had D. might have had

Question 14: The villagers are not sure how they are going to get _____ another hard and cold winter.

- A. by B. on C. round D. through

Question 15: When I was small, my parents were often away; my grandmother _____ take care of me.

- A. will B. shall C. would D. should

Question 16: Despite a lot of concerns, sending people into space seems certain; we _____ see lunar cities and maybe even new human cultures on other planets.

- A. can B. will C. must D. may

Question 17: Learning English isn't so difficult, once you get _____ it.

- A. down to B. get off C. get on D. down with

Question 18: Mary hardly ever cooks, _____?

- A. did she B. didn't she C. does she D. doesn't she

Question 19: I'd rather you _____ anything about the garden until the weather improves.

- A. don't make B. didn't make C. don't do D. didn't do

Question 20: The exhibition is free for all students. We _____ pay any fee.

- A. must not B. should not C. had better not D. haven't got to

Question 21: Bob was absent; he _____ sick again.

- A. shouldn't have been B. mustn't have been C. must have been D. should have been

Question 22: The lack of family support and the committee's concerns around the design of the proposed statue of the former British Prime Minister, Margaret Thatcher, outside UK Parliament were the key determining factors in _____ this application.

- A. breaking up B. turning down C. taking off D. putting up

Question 23: Let's begin our discussion now, _____?

- A. shall we B. will we C. don't we D. won't we

Question 24: The twins look so much alike that almost no one can _____ them _____

- A. take/apart B. tell/away C. tell/apart D. take/on

Question 25: Tom looks so frightened and upset. He _____ something terrible.

- A. must experience B. can have experienced
C. should have experienced D. must have experienced

Question 26: Ann was very surprised to find the door unlocked. She remembered _____ it before she left.

- A. to lock B. having locked C. to have locked D. she locks

Question 27: The old man _____ to hospital early. I think they did it too late.

- A. must have taken B. should have taken
C. must have been taken D. should have been taken

Question 28: When the manager of our company retires, the deputy manager will _____ that position.

- A. take over B. catch on C. stand for D. hold on

Question 29: It turned out that we _____ rushed to the airport as the plane was delayed by several hours.

- A. hadn't B. should have C. mustn't D. needn't have

Question 30: I wish you _____ me a new one instead of having it repaired as you did.

- A. had given B. gave C. would give D. would give

Question 31: Bob has a bad lung cancer and his doctor has advised him to _____ smoking.

- A. put up B. give up C. take up D. turn up

Question 32: I know we had an argument, but I know I'd quite like to _____.

- A. make up B. look down C. fall out D. bring up

Question 33: It is vital that everyone _____ aware of the protection of the environment.

A. is B. be C. are D. were

Question 34: All of her sons joined the army when the war broke _____

A. out B. off C. over D. up

Question 35: Despite playing under strength, our football team, U23 Vietnam, _____ beat their rivals such as Qatar and Iraq.

A. could B. couldn't C. weren't able to D. were able to

Question 36: When the light _____, we couldn't see anything.

A. came off B. put out C. switched off D. went out

Question 37: I will manage to _____ the problems and find the solution for you as soon as possible.

A. take out B. bring out C. get out D. sort out

Question 38. I _____ the garden. No sooner had I finished watering it than it came down in torrents.

A. shouldn't have watered B. mustn't have watered
C. can't have watered D. needn't have watered

Question 39. The doctor advised _____ late.

A. me not staying up B. me not stay up C. me not to stay up D. not to stay up

Question 40. It seems that you are right, _____?

A. doesn't it B. do you C. aren't you D. are you

Question 41: We've had to postpone _____ to France because the children are ill.

A. be gone B. to go C. going D. go

Question 42: I would rather Jane _____ my brother so much money when he asked for. I know for sure that I will have to pay his debt.

A. not lend B. would not lend C. had not lent D. did not lend

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Richart said the play was very entertaining and he recommended to see it.

A. said B. was C. entertaining D. to see

Question 44: Not knowing the language and had no friends in the area, she found it difficult to get by.

A. not knowing B. had C. it difficult D. get by

Question 45: In order to avoid to make mistakes, take your time and work carefully.

A. in order to B. to make C. take D. carefully

Question 46: Opened the letter from her boyfriend, she felt extremely excited.

A. opened B. from C. felt D. excited.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 47: Having spent all his money, Daniel couldn't afford a new watch.

- A. As Daniel had bought a new watch, he spent all his money.
- B. Danile didn't buy a new watch although he had a lot of money.
- C. Because he had spent all the money, Daniel couldn't afford a new watch.
- D. Daniel couldn't get a new watch because he didn't have much money.

Question 48: I didn't know that you were at home. I didn't drop in.

- A. Not knowing that you were at home, but I still dropped in.
- B. I didn't know you were at home although I didn't drop in.
- C. Not knowing that you were at home, I didn't drop in.
- D. If I knew that you were at home, I would drop in.

Question 49: I really regret that you haven't told me about her family.

- A. If only you would tell me about her family.
- B. If only I didn't regret that you hadn't told me about her family.
- C. If only you had told me about her family.
- D. If only you hadn't told me about her family.

Question 50: We have been friends for years. It is quite easy to share secrets between us.

- A. Being friends for years, we find it quite easy to share secrets.
- B. We find it quite easy to share secrets, being friends for years.
- C. We have been friends so that it is quite easy to share secrets between us.
- D. Having been friends for years, we find it quite easy to share secrets between us.

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	Kiến thức: Cụm động từ throw away: vứt bỏ, bỏ phí throw in: thêm vào, đưa ra (nhận xét) throw off: cố gắng khur đi throw out: bác bỏ Tạm dịch: Steve đã bỏ qua cơ hội vượt qua kì thi do dành quá nhiều, thời gian cho câu hỏi đầu tiên.
2	B	Kiến thức: Câu hỏi đuôi Nếu về chính có "Nobody" thì ở câu hỏi đuôi ta dùng "they" và ở thể khẳng định Thì ở về chính là hiện tại đơn (likes) nên trợ động từ ở câu hỏi đuôi ta dùng "do". Tạm dịch: Không ai thích cách hành xử của anh ấy, phải không?
3	B	Kiến thức: Cụm động từ cut out: cắt ra, ngừng hoạt động cut off: cắt đường dây (điện thoại) cut down: giảm, giảm xuống cut sb up: chém (ai), gây vết tím bầm (cho ai) Tạm dịch: Bà Jenkins ốm không thể ra ngoài và trả hoá đơn điện thoại, và họ vừa mới cắt đường dây điện thoại. Bà ấy nên đi khiếu nại!
4	C	Kiến thức: Thức giả định và động từ khuyết thiếu would: sẽ (dùng trong quá khứ diễn tả một việc sẽ xảy ra) should: nên. could: có thể (chỉ tiềm năng, khả năng) might: có thể (chỉ khả năng xảy ra) Tạm dịch: ước gì tôi có thể chơi ghi ta tốt như cậu!

5	C	<p>Kiến thức: Động từ nguyên mẫu</p> <p>Giải thích: Persuade + sb + to V: thuyết phục ai làm gì.</p> <p>Tạm dịch: John và Karen thuyết phục tôi tham dự buổi hội nghị.</p>
6	B	<p>Kiến thức: Cụm động từ</p> <p>Giải thích: hand over: bàn giao tide over: giúp vượt qua (thời gian khó khăn) get over: kết thúc make over: cải thiện</p> <p>Tạm dịch: Có thể cho mình mượn ít tiền để vượt qua khó khăn đến hết cuối tháng không?</p>
7	A	<p>Kiến thức: Danh động từ</p> <p>Giải thích: can't/ couldn't help + V-ing: không nhịn được/ không thể không...</p> <p>Tạm dịch: Khi nghe rằng mình đã trượt kỳ thi đại học, Trang không nhịn được oà khóc.</p>
8	D	<p>Kiến thức: Từ vựng, cụm động từ</p> <p>come in for: nhận được cái gì look down on: khinh thường ai go down with: bị ốm get on with: có mối quan hệ tốt với ai</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy không có năm đầu đại học tốt đẹp vì không có mối quan hệ tốt với các bạn mới.</p>
9	D	<p>Kiến thức: Động từ khuyết thiếu</p> <p>Giải thích: Phỏng đoán ở hiện tại (độ chắc chắn ~ 90%): S + must + V (inf)</p> <p>Tạm dịch: Họ vừa mới khởi hành. Giờ chắc là họ đang trên đường đến đó.</p>
10	B	<p>Kiến thức: Cụm động từ</p> <p>put up with: chịu đựng ai hoặc cái gì đấy keep up with: bắt kịp với get on with: thân thiện (với ai), ăn ý (với ai) deal with: giải quyết cái gì</p> <p>Tạm dịch: Công việc của thế giới đang phát triển rất nhanh. Nếu bạn không tự học liên tục, chúng ta sẽ không theo kịp các chuyển động của xã hội.</p>
11	A	<p>Kiến thức: Thức giả định</p> <p>recommend (that) S (should) do sth => B, D loại finish doing sth: hoàn thành việc làm gì finish (sth) to do sth: hoàn thành (cái gì) để làm cái gì</p> <p>Tạm dịch: Giáo viên khuyên Tom nên hoàn thành bài luận của mình càng sớm càng tốt.</p>
12	D	<p>Kiến thức: Câu hỏi đuôi</p> <p>Giải thích: Về trước là khẳng định thì câu hỏi đuôi là phủ định, và ngược lại. Về trước dùng "there has been" nên câu hỏi đuôi là hasn't there.</p> <p>Tạm dịch: Đã có ít mưa trong khu vực này quá lâu, có phải không?</p>
13	B	<p>Kiến thức: Động từ khuyết thiếu</p>

		<p>must have done sth: chắc hẳn đã làm gì should have done sth: nên đã làm gì (nhưng thực tế không làm) can have done sth: có thể làm gì (chỉ khả năng thực hiện) might have done sth: có thể đã làm gì (chỉ khả năng xảy ra) Tạm dịch: John bị trục xuất vì lí do thị thực hết hạn. Anh ta lẽ ra đã phải đổi nó</p>
14	B	<p>Kiến thức: Cụm động từ get by: được đánh giá là hay, được chấp nhận get on: chịu đựng, sống sót (trong câu này đồng nghĩa với get along) get round: giải quyết thành công, khắc phục được get through: dùng hết, tiêu thụ hết Tạm dịch: Dân làng không biết họ làm cách nào chịu đựng một mùa đông giá lạnh và khó khăn nữa.</p>
15	C	<p>Kiến thức: Động từ khuyết thiếu Giải thích: will/shall dùng cho tương lai, không phù hợp ở câu này => loại should: nên => không phù hợp về nghĩa ta dùng "would" - tương lai trong quá khứ. Tạm dịch: Khi tôi còn nhỏ, bố mẹ tôi thường đi làm xa; bà tôi sẽ chăm sóc tôi</p>
16	A	<p>Kiến thức: Động từ khuyết thiếu can: có thể (chỉ khả năng, năng lực) must: phải, bắt buộc will: sẽ may: có thể, sẽ (chỉ khả năng xảy ra) Tạm dịch: Mặc dù rất nhiều mối quan ngại, việc đưa mọi người vào vũ trụ dường như chắc chắn; chúng ta có thể nhìn thấy các thành phố mặt trăng và thậm chí là những nền văn hóa con người mới trên các hành tinh khác.</p>
17	A	<p>Kiến thức: Cụm động từ get down to sth: chú tâm vào cái gì get off sth: ngừng thảo luận vấn đề gì get on: lo liệu, xoay sở Tạm dịch: Học tiếng Anh không quá khó, một khi bạn chú tâm vào nó.</p>
18	C	<p>Kiến thức: Câu hỏi đuôi Giải thích: Khi vế chính có "hardly" thì câu hỏi đuôi ở dạng khẳng định => B, D loại. Vế chính ở thì hiện tại đơn (cooks) nên câu hỏi đuôi ta dùng trợ động từ does. Tạm dịch: Mary hiếm khi nấu ăn, đúng không?</p>
19	B	<p>Kiến thức: Thức giả định Giải thích: would rather + S2 + V-ed (động từ chia quá khứ)... Tạm dịch: Tôi muốn cậu không động đến khu vườn cho đến khi thời tiết cải thiện hơn.</p>
20	D	<p>Kiến thức: Động từ khuyết thiếu Giải thích: Must: phải => must not: cấm Should = had better: nên... Have got to V: phải làm gì Tạm dịch: Buổi triển lãm miễn phí cho tất cả học sinh. Chúng ta không phải trả bất kì loại phí nào.</p>

21	C	<p>Kiến thức: Động từ khuyết thiếu</p> <p>Giải thích: Should (not) + have + P2: đáng lẽ (không) nên làm gì. Must + have + P2: chắc hẳn là (diễn tả một phán đoán mang tính logic).</p> <p>Tạm dịch: Bob đã vắng mặt, anh ấy chắc hẳn là lại bị ốm.</p>
22	B	<p>Kiến thức: Cụm động từ</p> <p>break up: chia tay; kết thúc, chấm dứt turn down: từ chối, bác bỏ. take off: bắt chước; cất cánh put up: cho ai ở nhờ, ở trọ</p> <p>Tạm dịch: Sự thiếu hỗ trợ của gia đình và mối quan tâm của uỷ ban về việc thiết kế bức tượng đề xuất của cựu Thủ tướng Anh, Margaret Thatcher, bên ngoài nghị viện Anh quốc là những yếu tố quyết định chính trong việc bác bỏ đơn xin này.</p>
23	A	<p>Kiến thức: Câu hỏi đuôi</p> <p>Giải thích: Câu hỏi đuôi với mệnh đề chính "let's ă.." là "shall we?"</p> <p>Tạm dịch: Chúng ta bắt đầu thảo luận bây giờ chứ nhỉ?</p>
24	C	<p>Kiến thức: Phrasal verbs</p> <p>take apart: tách ra tell away: nói ra tell apart: phân biệt take on: đảm nhận</p> <p>Tạm dịch: Cặp sinh đôi quá giống nhau đến mức hầu như không ai phân biệt được họ.</p>
25	D	<p>Kiến thức: Động từ khuyết thiếu</p> <p>Giải thích: Could/ May/ Might + have P2: có thể là... => Dùng để chỉ một tiên đoán trong quá khứ nhưng không có cơ sở. Must have P2 / Can't have P2. => Diễn đạt một ý kiến của mình theo suy luận logic (về 1 hành động trong quá khứ). Must + have P2. => Dùng để nói về một tiên đoán xảy ra trong quá khứ nhưng dựa trên những cơ sở rõ ràng. Should + have P2: đã nên...</p> <p>Tạm dịch: Tom trông rất sự hãi và buồn bã. Cậu ấy hẳn là đã trải qua điều gì kinh khủng lắm.</p>
26	B	<p>Kiến thức: Danh động từ và động từ nguyên mẫu</p> <p>Giải thích: Remember +V-ing: nhớ đã làm gì. Remember +to V: nhớ phải làm gì.</p> <p>Tạm dịch: Ann rất ngạc nhiên khi thấy cửa mở. Cô ấy nhớ là đã khoá cửa trước khi đi mà.</p>
27	D	<p>Kiến thức: Động từ khuyết thiếu</p> <p>Giải thích: Must have P2: hẳn là đã...=> Dạng bị động: must have been P2. Should have P2: đã nên ... => Dạng bị động: should have been P2.</p>

		Tạm dịch: ông lão đã nên được đưa tới bệnh viện sớm. Tôi nghĩ họ đã làm điều đó quá muộn.
28	A	Kiến thức: Cụm động từ take over: tiếp nhận, đảm nhận, kế nhiệm catch on: bắt kịp stand for: đại diện cho hold on: giữ lấy Tạm dịch: Khi giám đốc của công ty tôi nghỉ hưu, phó giám đốc sẽ kế nhiệm.
29	D	Kiến thức: Cụm động từ Giải thích: had not done sth: đã không làm gì (thì quá khứ hoàn thành) should have done sth: nên đã làm gì (nhưng thực tế đã không làm) must not do sth: không được làm gì need not have done sth: không cần đã làm gì (nhưng thực tế là đã làm) Tạm dịch: Hoá ra chúng ta không cần phải vội vã đến sân bay vì máy bay đã bị trì hoãn vài giờ.
30	A	Kiến thức: Thức giả định Giải thích: Trong câu là ước cho một việc trong quá khứ, cấu trúc wish cho quá khứ: wish + S + quá khứ hoàn thành. Tạm dịch: Tôi ước rằng bạn đã cho tôi một cái mới thay vì sửa chữa nó như bạn đã làm.
31	B	Kiến thức: Cụm động từ Giải thích: put up: đề lên, kéo lên, xây dựng give up: từ bỏ, bỏ cuộc take up: bắt đầu (một cái gì mới) turn up = arrive: đến, xuất hiện Tạm dịch: Bob bị bệnh ung thư phổi nặng và bác sĩ đã khuyên anh ta bỏ thuốc lá.
32	A	Kiến thức: Liên từ make up (v): thu xếp, dàn xếp, làm hoà look down (v): nhìn xuống, hạ giá fall out (v): cãi nhau, bất hoà bring up (v): nuôi nấng, dạy dỗ Tạm dịch: Tớ biết là chúng ta đã có tranh cãi, nhưng tớ muốn làm hoà.
33	B	Kiến thức: Câu giả định (subjunctive) Giải thích: Cấu trúc câu giả định với tính từ đứng trước mệnh đề: it + be + adjective + (that) + S + V (inf) + ... Tạm dịch: Điều quan trọng là mọi người phải nhận thức được sự bảo vệ môi trường.
34	A	Kiến thức: Cụm động từ break out (v): bùng ra, nổ ra break off (v): kết thúc đột ngột, ngừng break up (v): giải tán, chấm dứt Tạm dịch: Tất cả các con trai của bà gia nhập quân đội khi chiến tranh nổ ra.

35	D	<p>Kiến thức: Động từ khuyết thiếu</p> <p>Giải thích: Phân biệt giữa can/could và be able to: - can/could để diễn tả ai đó nói chung có khả năng hay được phép làm điều gì. - be able to: để chỉ khả năng làm được một việc gì đó, ngoài ra, để đề cập tới một sự việc xảy ra trong một tình huống đặc biệt.</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù chơi dưới sức, đội bóng của chúng tôi, U23 Việt Nam đã có thể đánh bại các đối thủ của họ như Qatar và Iraq.</p>
36	D	<p>Kiến thức: Cụm động từ come off (v): diễn ra, rời ra, té put out (v): truyền tín hiệu, dập tắt (ngọn lửa, điều thuốc lá,...) switch off (v): cúp, ngắt điện go out (v): (trong câu này) tắt (đèn, lửa...)</p> <p>Tạm dịch: Khi đèn tắt, chúng tôi không thể thấy gì cả.</p>
37	D	<p>Kiến thức: Cụm động từ take out (v): lấy ra, rút ra bring out (v): làm rõ, làm lộ ra, xuất bản get out (v): ra ngoài sort out (v): tìm cách giải quyết</p> <p>Tạm dịch: Tôi sẽ giải quyết vấn đề và cho bạn giải pháp sớm nhất có thể.</p>
38	D	<p>Kiến thức: Động từ khuyết thiếu shouldn't have done: không nên làm nhưng đã làm must have done: suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật trong quá khứ could, may, might have done: diễn đạt một khả năng có thể ở quá khứ song người nói không dám chắc needn't have done: không cần thiết phải làm nhưng đã làm</p> <p>Tạm dịch: Tôi đã không cần phải tưới vườn. Ngay sau khi vừa tưới xong thì trời đã mưa như trút nước.</p>
39	C	<p>Kiến thức: Phrase</p> <p>Giải thích: Ta có cấu trúc "advise sb not to do sth": khuyên ai không làm cái gì.</p> <p>Tạm dịch: Bác sĩ khuyên tôi không thức khuya.</p> <p>Đáp án: C</p>
40	C	<p>Kiến thức: Câu hỏi đuôi</p> <p>Giải thích: Nếu câu đầu có "It seems that" + mệnh đề, ta lấy mệnh đề làm câu hỏi đuôi. Mệnh đề (you are) là khẳng định nên câu hỏi đuôi ta dùng phủ định (aren't you).</p> <p>Tạm dịch: Có vẻ như bạn đúng, có phải không?</p>
41	C	<p>Kiến thức: Danh động từ</p> <p>Giải thích: Postpone + V-ing: hoãn làm gì.</p> <p>Tạm dịch: Chúng tôi đã phải hoãn đi Pháp vì bọn trẻ ốm.</p>
42	C	<p>Kiến thức: Giả định với "would rather"</p> <p>Giải thích: Diễn tả sự việc trái ngược với thực tế ở quá khứ: S1 + would rather that + S2 + past perfect + ...</p> <p>Tạm dịch: Tôi ước sao Jane đã không cho em trai tôi vay nhiều tiền như thế khi</p>

		nó hỏi. Tôi biết chắc chắn tôi sẽ phải trả nợ cho nó.
43	D	<p>Kiến thức: Phrase</p> <p>Giải thích: (to) recommend V-ing = (to) recommend sbd to V: đề cử, giới thiệu, đề nghị, khuyến bảo. => to see => seeing.</p> <p>Tạm dịch: Richard nói rằng vở kịch này rất giải trí và anh ấy khuyên nên xem nó</p>
44	B	<p>Kiến thức: Cấu trúc song hành</p> <p>Giải thích: Khi có "and" thì hai vế phải có cùng chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Ta sử dụng hiện tại phân từ (V-ing) để rút gọn cho mệnh đề mang nghĩa chủ động => had => having.</p> <p>Tạm dịch: Bất đồng ngôn ngữ và không có bạn bè ở cùng khu, cô ấy nhận ra thật khó khăn để vượt qua.</p>
45	B	<p>Kiến thức: Phrase, sửa lại câu</p> <p>Giải thích: Cấu trúc to avoid doing sth: tránh làm cái gì. => make => making</p> <p>Tạm dịch: Để tránh mắc sai lầm, hãy từ từ và làm việc cẩn thận.</p>
46	A	<p>Kiến thức: Hiện tại phân từ</p> <p>Giải thích: Ta sử dụng hiện tại phân từ (V-ing) để rút gọn cho mệnh đề mang nghĩa chủ động. => opened => opening</p> <p>Tạm dịch: Mở bức thư gửi từ bạn trai, cô ấy rất vui.</p>
47	C	<p>Kiến thức: Phân từ hoàn thành</p> <p>Giải thích: Sau khi tiêu hết số tiền của mình, Daniel không có đủ điều kiện để mua một chiếc đồng hồ mới. = Bởi vì anh ấy đã tiêu hết số tiền của mình, Daniel không có đủ điều kiện để mua một chiếc đồng hồ mới. Chú ý: Phân từ hoàn thành có dạng Having + Vp2 đứng đầu trong câu có hai mệnh đề đồng chủ ngữ, diễn tả hành động đã hoàn thành trước một hành động khác. Các phương án còn lại có nghĩa không phù hợp: A. Bởi vì Daniel đã mua một chiếc đồng hồ mới, anh ấy đã sử dụng hết số tiền của mình. B. Daniel không thể mua một chiếc đồng hồ mới mặc dù anh ấy có rất nhiều tiền. D. Daniel không thể có một chiếc đồng hồ mới bởi vì anh ấy không có nhiều tiền</p>
48	C	<p>Kiến thức: Hiện tại phân từ</p> <p>Giải thích: Tôi đã không biết bạn có ở nhà. Tôi đã không ghé thăm. => Đáp án C. Không biết bạn đã có ở nhà, tôi đã không ghé thăm. Hiện tại phân từ sử dụng V-ing làm chủ ngữ trong câu có hai mệnh đề có cùng chủ ngữ, dùng để miêu tả hai hành động xảy ra đồng thời hoặc để chỉ mối tương quan nguyên nhân - kết quả. Trong câu này là chỉ mối quan hệ nguyên nhân - kết quả. Các phương án còn lại:</p>

		<p>A. Không biết bạn đã có ở nhà, nhưng tôi vẫn ghé thăm. B. Tôi không biết bạn đã có ở nhà mặc dù tôi đã không ghé qua. D. Nếu tôi biết bạn ở nhà thì tôi sẽ ghé thăm.</p> <p>Câu điều kiện loại 2: If S V-ed, s would V dùng để 1 chỉ giả định không có thật ở hiện tại. Nhưng bản chất hành động trong câu là xảy ra trong quá khứ, nên ta không chọn D.</p>
49	C	<p>Kiến thức: Thúc giả định Giải thích: If only + S + V-ed (chia thì quá khứ đơn): ước cho hiện tại. If only S + had + P2: ước cho quá khứ. Tạm dịch: Tôi thực sự tiếc vì bạn chưa kể cho tôi về gia đình cô ấy. = Giá mà bạn kể cho tôi về gia đình cô ấy.</p>
50	D	<p>Kiến thức: Nối câu Giải thích: Sử dụng cấu trúc V-ing hoặc "having been P2" để thay thế cho mệnh đề mang nghĩa chủ động (cùng chủ ngữ). Mệnh đề cần thay thế là "We have been friends for years) => having been friends for years. Chúng tôi đã làm bạn trong nhiều năm. Thật dễ dàng để chia sẻ bí mật giữa chúng tôi.</p> <p>A. Là bạn bè trong nhiều năm, chúng tôi thấy khá dễ dàng để chia sẻ bí mật. B. Chúng tôi thấy khá dễ dàng để chia sẻ bí mật, là bạn bè trong nhiều năm. C. Chúng tôi là bạn bè để dễ dàng chia sẻ bí mật giữa chúng ta. D. Đã là bạn bè trong nhiều năm, chúng tôi thấy khá dễ dàng để chia sẻ bí mật giữa chúng tôi.</p>

REVISION 3 (Chuyên đề 1 - 12)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: This factory produced _____ motorbikes in 2008 as in the year 2006.

- A. as many as twice B. as twice many C. twice as many D. as twice as many

Question 2: There's a lot _____ violent crime in this area than there used to be.

- A. fewer B. least C. less D. fewest

Question 3: The windows are in _____ frames.

- A. circular huge wooden B. huge wooden circular
C. wooden huge circular D. huge circular wooden

Question 4: He is sleeping in his mother's house this week as he _____ his house painted.

- A. has B. is having C. had D. has had

Question 5: Flower oils are _____ of the ingredients used in making perfume.

- A. among expensive B. among the most expensive
C. being most expensive D. expensive

Question 6: Arranging flowers _____ among my mother's hobbies.

- A. is B. are C. were D. have been

Question 7: Most people believe that school days are the days of their life.

- A. better B. best C. more best D. good

Question 8: My aunt gave me a _____ hat on my 16th birthday.

- A. nice yellow new cotton B. new nice cotton yellow
C. new nice yellow cotton D. nice new yellow cotton

Question 9: She _____ on her computer for more than two hours when she decided to stop for a rest.

- A. has worked B. has been working
C. was working D. had been working

Question 10: John lost the _____ bicycle he bought last week and his parents were very angry with him.

- A. new beautiful blue Japanese B. beautiful blue Japanese new
C. beautiful new blue Japanese D. Japanese beautiful new blue

Question 11: She really treasures the _____ car that she inherits from her grandfather.

- A. big old green antique B. green old big antique
C. green big old antique D. old big green antique

Question 12: Terry _____ in three movies already. I think he'll be a star some day.

- A. had appeared B. has appeared C. is appearing D. was appearing

Question 13: It's very cold in here. Do you mind if I _____ the heating?

- A. put off B. put on C. put up with D. put down with

Question 14: South African anti-apartheid veteran Winnie Madikizela-Mandela, ex-wife of late President Nelson Mandela, _____ in and out of hospital since 2016 for back and knee surgery.

- A. has been being B. has been C. was D. had been

Question 15: There was a _____ table in the middle of the room.

- A. Japanese round beautiful wooden
C. beautiful wooden Japanese round
- B. beautiful wooden round Japanese
D. beautiful round Japanese wooden

Question 16: The more challenging the job is, _____

- A. the more interesting he finds
C. he finds it more interesting
- B. the more he finds it interesting
D. the more interesting it is to him

Question 17: Staying in a hotel costs _____ renting a room in a dormitory for a week.

- A. twice as much as
B. as much as twice
C. twice more than
D. twice as

Question 18: The more you practice your English, _____

- A. faster you learn.
B. you will learn faster.
- C. the faster will you learn.
D. the faster you will learn.

Question 19: When she came home from school yesterday, her mother _____ in the kitchen.

- A. cooked
B. was cooking
C. is cooking
D. cooks

Question 20: At first sight I met her, I was impressed with her _____ eyes.

- A. big beautiful round black
C. beautiful black big round
- B. beautiful big round black
D. beautiful round big black

Question 21: Attempts must be made to _____ the barriers of fear and hostility which divide the two communities.

- A. break down
B. set up
C. get off
D. pass over

Question 22: Jake, the boy who sat beside me in class, used to wear _____ shirt to school.

- A. an old cotton white
C. a white cotton old
- B. an old white cotton
D. a cotton old white

Question 23: Only one of our gifted students _____ to participate in the final competition.

- A. was choosing
B. chosen
C. has been chosen
D. have been chosen

Question 24: It was so foggy that the driver couldn't _____ the traffic signs.

- A. break out
B. make out
C. keep out
D. take out

Question 25: In most _____ developed countries, up to 50% of _____ population enters higher education at some time in their life.

- A. the-a
B. the-0
C. 0-the
D. 0-0

Question 26: Mr Pike _____ English at our school for 20 years before he retired last year.

- A. was teaching
B. has been teaching
C. is teaching
D. had been teaching

Question 27: -"Jenny's always wanted to get to the top of her career, _____?"

- "Yes, she's an ambitious girl."

- A. isn't she
B. hasn't her
C. has she
D., hasn't she

Question 28: Susan rarely stays up late, _____?

- A. is she
B. isn't she
C. does she
D. doesn't she

Question 29: Silence _____ the theatre as the audience awaited the opening curtain with expectation and excitement.

- A. fell in with
B. came between
C. hung over
D. dropped out of

Question 30: Let me explain everything to you, _____?

- A. shall we
B. will you
C. will we
D. do you

Question 31: The trouble with James is that he never _____ on time for a meeting.

- A. turns up B. takes off C. takes up D. turns down

Question 32: If orders keep coming in like this, I'll have to _____ more staff.

- A. give up B. add in C. gain on D. take on

Question 33: You _____ for me; I could have found the way all right.

- A. don't have to wait B. needn't have waited
C. could have waited D. didn't need to wait

Question 34: I don't think that everyone likes the way he makes fun, _____?

- A. don't I B. do I C. don't they D. do they

Question 35: Before I send this article to the editor, I'd be grateful if you could _____ it for me.

- A. go through B. break through C. take over D. look up

Question 36: Tom looks so frightened and upset. He _____ something terrible.

- A. should have experienced B. must experience
C. can have experienced D. must have experienced

Question 37: "We gave them the money yesterday, but we haven't received a receipt yet, _____?", she asked her husband.

- A. didn't we B. have we C. did we D. haven't we

Question 38: You and your big mouth! It was supposed to be a secret. You _____ her!

- A. shouldn't have told B. mightn't have told C. mustn't have told D. couldn't have told

Question 39: The moment you _____ him, you'll understand what I'm talking about.

- A. see B. are seeing C. will see D. saw

Question 40: "Why did you waste your money on going to see that movie?" "I know. It's the _____ film I've ever seen."

- A. worse B. baddest C. worst D. bad

Question 41: Everyone in both cars _____ injured in the accident last night, _____?

- A. was; weren't they B. were; weren't they
C. was; wasn't he D. were; were they

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions

Question 42: We last went to that cinema 2 months ago.

- A. We have been to the cinema for 2 months.
B. We haven't been to the cinema for 2 months.
C. We didn't want to go to the cinema anymore.
D. We didn't go to the cinema for 2 months.

Question 43: When the unemployment rate is high, the crime rate is usually also high.

- A. The unemployment rate is as high as the crime rate.
B. The high rate of unemployment depends on the high rate of crime.
C. The higher the unemployment rate is, the higher the crime rate is.
D. The unemployment rate and crime rate are both higher.

Question 44: I have never listened to jazz music before.

- A. This is the first jazz music I listen to.
- B. This is the first time I listen to jazz music.
- C. This is the first time I have listened to jazz music.
- D. This is the first time I listened to jazz music.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to show the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 45: Kate didn't enjoy the roller coaster ride because it was more terrifying experience of her life.

- A. enjoy
- B. coaster ride
- C. more terrifying
- D. of her life

Question 46: Prevented the soil from erosion, the trees planted by the farmer many years before were what stopped the flood from reaching his house.

- A. Prevented
- B. before
- C. what
- D. reaching

Question 47: Neither the Minister nor his colleagues has given an explanation for the chaos in the financial market last week.

- A. Neither
- B. has given
- C. for
- D. the financial market

Question 48: When precipitation occurs, some of it evaporates, some runs off the surface it strikes, and some sinking into the ground.

- A. When
- B. some
- C. the
- D. sinking

Question 49: What happened in that city were a reaction from city workers, including firemen and policemen who had been laid off from their jobs.

- A. What happened
- B. were
- C. including
- D. their

Question 50: Sarah was not best speaker in the class, but her personality and ability to convey her feelings helped her become the most requested.

- A. not best
- B. ability
- C. feelings
- D. requested

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	<p>Kiến thức: So sánh bằng</p> <p>Giải thích: Cấu trúc so sánh bằng as... as... khi kết hợp với trạng từ chỉ số lần như once, twice, three times,...: Từ chỉ số lần + as +...+ as.</p> <p>Tạm dịch: Nhà máy này sản xuất xe máy vào năm 2008 gấp hai lần so với năm 2006.</p>
2	C	<p>Kiến thức: So sánh hơn và so sánh nhất</p> <p>Giải thích: A. fewer: ít hơn (dùng với danh từ đếm được) B. least: ít nhất (dùng với danh từ không đếm được) C. less: ít hơn (dùng với danh từ không đếm được) D. fewest: ít nhất (dùng với danh từ đếm được)</p> <p>Danh từ trong câu "crime" là danh từ không đếm được, ngoài ra phải sử dụng so sánh hơn vì trong câu có "than".</p> <p>Tạm dịch: Hiện nay, tội phạm bạo lực ở khu vực này có ít hơn nhiều so với trước</p>

		kia.
3	D	<p>Kiến thức: Trật tự của tính từ đứng trước danh từ</p> <p>Giải thích: Size (Kích cỡ) - huge + shape (Hình dáng) - circular + material (Chất liệu) - wooden + Danh từ</p> <p>Tạm dịch: Cửa sổ ở trong chiếc khung gỗ tròn rất lớn.</p>
4	B	<p>Kiến thức: Thì hiện tại tiếp diễn + sự hoà hợp về thì</p> <p>Giải thích: Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói. (is/am/are + V-ing). Về trước câu chia thì hiện tại tiếp diễn → về sau sẽ chia thì tương tự. Have + smb + V: nhờ ai đó làm gì → Dạng bị động: have +smt + Vp2</p> <p>Tạm dịch: Anh ấy đang ngủ ở nhà mẹ mình vì nhà anh ấy đang được sơn.</p>
5	B	<p>Kiến thức: So sánh hơn nhất</p> <p>Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn nhất: The + most + tính từ dài/ the + tính từ ngắn thêm đuôi "est" Among + một trong nhiều ... (hai đối tượng trở lên)</p> <p>Tạm dịch: Tinh dầu hoa là một trong những thành phần đắt nhất để làm nước hoa.</p>
6	A	<p>Kiến thức: Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ</p> <p>Giải thích: V-ing làm chủ ngữ → động từ theo sau chia ở dạng số ít.</p> <p>Tạm dịch: cắm hoa là một trong những sở thích của mẹ tôi.</p>
7	B	<p>Kiến thức: Cấp so sánh nhất</p> <p>Giải thích: Cấu trúc: the + short-adj + est/ the + most + long-adj. Đặc biệt: good → the best.</p> <p>Tạm dịch: Hầu hết mọi người tin rằng quãng thời gian đi học là những ngày tuyệt vời nhất của cuộc đời.</p>
8	D	<p>Kiến thức: Trật tự của tính từ</p> <p>Giải thích: OSASCOMP: Opinion (Ý kiến); Size (Kích cỡ); Age (Tuổi); Shape (Hình dạng); Color (Màu sắc); Origin (Xuất xứ); Material (Chất liệu); Purpose (Công dụng)</p> <p>Tạm dịch: Bác của tôi tặng tôi một chiếc mũ bông màu vàng, rất mới và đẹp vào sinh nhật lần thứ 16.</p>
9	D	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng anh</p> <p>Giải thích: Ta dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ kéo dài đến một thời điểm trong quá khứ (nhấn mạnh tính liên tục).</p> <p>Tạm dịch: Cô đã làm việc trên máy tính trong hơn hai giờ thì quyết định nghỉ ngơi.</p>
10	C	<p>Kiến thức: Vị trí của tính từ trước danh từ</p> <p>Giải thích: Opinion (quan điểm) - beautiful + age (tuổi tác) - new + color (màu sắc) - blue + origin (xuất xứ) - Japanese + N.</p> <p>Tạm dịch: John đã mất chiếc xe đạp Nhật màu xanh mới rất đẹp mà anh đã mua</p>

		vào tuần trước và bố mẹ anh rất giận anh.
11	A	Kiến thức: Vị trí của tính từ trước danh từ Giải thích: Size (kích cỡ) - big + Age (tuổi tác) - old + Color (màu sắc) - green Tạm dịch: Cô ấy thực sự trân trọng chiếc xe cổ xưa màu xanh lá cây lớn mà cô ấy được thừa hưởng từ ông nội.
12	B	Kiến thức: Thì trong tiếng Anh Giải thích: Ta dùng thì hiện tại hoàn thành để diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại. Ngoài ra trong câu có trạng ngữ "already" được dùng trong thì hiện tại hoàn thành. Tạm dịch: Terry đã xuất hiện trong ba bộ phim. Tôi nghĩ anh ấy sẽ là một ngôi sao một ngày nào đó.
13	B	Kiến thức: Cụm động từ Giải thích: A. put off: trì hoãn B. put on: bật C. put up with: chịu đựng D. put down with: chỉ trích Tạm dịch: Trong này lạnh quá! Anh có phiền không nếu tôi bật máy sưởi?
14	B	Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành Giải thích: "since" → dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành. Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ và đang tiếp tục ở hiện tại. Tạm dịch: Cựu chiến binh chống phân biệt chủng tộc Nam Phi Winnie Madikizela-Mandela, vợ cũ của Tổng thống Nelson Mandela, đã ra vào bệnh viện kể từ năm 2016 vì phẫu thuật lung và đầu gối.
15	D	Kiến thức: Trật tự tính từ Giải thích: Trật tự các tính từ được quy định theo thứ tự sau: Opinion (ý kiến) - Size (kích cỡ) - Age (tuổi tác) - Shape (hình dạng) - Color (màu sắc) - Origin (nguồn gốc) - Material (chất liệu) - Purpose (mục đích) beautiful (a): đẹp round (a): hình tròn Japanese (a): Nhật Bản wooden (a): gỗ Tạm dịch: Có một chiếc bàn Nhật bằng gỗ tròn đẹp ở giữa phòng.
16	D	Kiến thức: So sánh kép + cấu trúc câu Giải thích: Cấu trúc so sánh kép: The + so sánh hơn + S1 + V1, the + so sánh hơn + S2 + V2: càng... càng... Find + smt + tính từ: thấy điều đó như thế nào. Tạm dịch: Công việc càng thách thức thì càng thú vị với anh ấy.
17	A	Kiến thức: Câu so sánh Giải thích: Cấu trúc so sánh gấp nhiều lần: số nhân (twice, three times...) + as + ... + as Tạm dịch: Ở trong khách sạn tốn kém gấp đôi so với thuê một căn phòng trong kí túc xá trong một tuần.

18	D	<p>Kiến thức: cấu trúc so sánh hơn càng... càng...</p> <p>Giải thích: Cấu trúc so sánh hơn càng... càng...: The + dạng so sánh hơn của tính/ trạng từ + mệnh đề, the + dạng so sánh hơn của tính/ trạng từ + mệnh đề. Phương án C không đúng vì đã đảo "will" lên trước chủ ngữ. Tạm dịch: Bạn càng luyện tập tiếng Anh, bạn sẽ càng học nhanh hơn.</p>
19	B	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh</p> <p>Giải thích: Ta dùng thì quá khứ đơn và thì quá khứ tiếp diễn để diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào. Tạm dịch: Hôm qua khi cô ấy đi học về, mẹ cô đang nấu ăn trong bếp.</p>
20	B	<p>Kiến thức: Vị trí của tính từ đứng trước danh từ</p> <p>Giải thích: Vị trí của tính từ đứng trước danh từ: Opinion (quan điểm) - beautiful + Size (kích cỡ) - big + Shape (hình dáng) - round + Color (màu sắc) - black. Tạm dịch: Ngay từ cái nhìn đầu tiên khi tôi gặp cô ấy, tôi đã rất ấn tượng với đôi mắt màu đen tròn to rất đẹp của cô ấy.</p>
21	A	<p>Kiến thức: Cụm động từ</p> <p>Giải thích: A. break down (v): phá vỡ. B. set up (v): dựng nên, thiết lập. C. get off (v): xuống (tàu, xe...). D. pass over (v): lờ, tránh đi. Tạm dịch: Phải cố gắng để phá vỡ những rào cản sự hãi và sự thù hận chia rẽ hai cộng đồng.</p>
22	B	<p>Kiến thức: Vị trí của tính từ đứng trước danh từ</p> <p>Trật tự tính từ trong cụm danh từ: an old (Age)+ white (Color) + cotton (Material) + shirt.</p> <p>Opinion - tính từ chỉ quan điểm, sự đánh giá. (beautiful, wonderful, terrible...) Size - tính từ chỉ kích cỡ. (big, small, long, short, tall...) Age - tính từ chỉ độ tuổi, (old, young, old, new...) Shape - tính từ chỉ hình dạng (circular, square, round, rectangle...) Color - tính từ chỉ màu sắc. (orange, yellow, light blue...) Origin - tính từ chỉ nguồn gốc, xuất xứ. (Japanese, American, Vietnamese...) Material - tính từ chỉ chất liệu (stone, plastic, leather, Steel, silk...) Purpose - tính từ chỉ mục đích, tác dụng</p>
23	C	<p>Kiến thức: Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ</p> <p>Động từ chia theo chủ ngữ số ít (only one of...) và ở dạng bị động => chỉ có phương án c là đúng.</p> <p>Tạm dịch: Chỉ một trong số những học sinh tài năng của chúng tôi được chọn để tham gia vào cuộc thi cuối cùng.</p>
24	B	<p>Kiến thức: Cụm động từ</p> <p>Giải thích: A. break out (v): đột phá. B. make out (v): nhận ra, hiểu, tiến bộ, giả vờ. C. keep out (v) = not knowing sbd to enter: không cho phép đi vào.</p>

		<p>D. take out (v): nhổ, vay tiền, giết.</p> <p>Tạm dịch: Có nhiều sương mù đến nỗi mà người lái xe không thể nhìn ra được biển báo giao thông.</p>
25	C	<p>Kiến thức: Mạo từ</p> <p>"developed countries" là cụm danh từ số nhiều chưa xác định nên ta không dùng với mạo từ "the".</p> <p>"Population" đã xác định, chính là "the population of developed countries" nên ta dùng với mạo từ "the".</p> <p>Tạm dịch: Ở hầu hết những nước phát triển, có tới 50% dân số tham gia giáo dục bậc đại học vào một thời điểm nào đó trong cuộc đời họ.</p>
26	D	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh.</p> <p>Giải thích:</p> <p>Before + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành).</p> <p>Thì quá khứ hoàn thành (had + VP II) diễn tả hành động, sự việc xảy ra và hoàn thành trước một thời điểm hoặc một hành động, sự việc khác trong quá khứ.</p> <p>Tạm dịch: ông Pike đã dạy tiếng Anh ở trường chúng ta được 20 năm trước khi ông nghỉ hưu vào năm ngoái.</p>
27	D	<p>Kiến thức: Câu hỏi đuôi</p> <p>Giải thích:</p> <p>Phía trước động từ là "has wanted" thì về câu hỏi đuôi sẽ là "hasn't she".</p> <p>Dịch: -"Jenny luôn muốn đạt được đỉnh cao trong sự nghiệp, phải không?".</p> <p>-"Đúng vậy, cô ấy là cô nàng có tham vọng".</p>
28	C	<p>Kiến thức: Câu hỏi đuôi</p> <p>Giải thích:</p> <p>Trong về câu chính nếu có các trạng từ mang tính phủ định như "rarely" thì câu hỏi đuôi ở dạng khẳng định.</p> <p>Về chính dùng động từ, nên câu hỏi đuôi ta dùng trợ động từ.</p> <p>Tạm dịch: Susan hiếm khi thức khuya, đúng không?</p>
29	C	<p>Kiến thức: Cụm động từ</p> <p>Giải thích:</p> <p>A. fall in with: đồng ý.</p> <p>B. come between somebody and somebody: phá huỷ mối quan hệ giữa ai với ai</p> <p>C. hang over: bao phủ</p> <p>D. drop out of: bỏ, bỏ học</p> <p>Tạm dịch: Sự im lặng bao phủ sân khấu khi khán giả chờ đợi màn mở màn với mong muốn và hứng thú.</p>
30	A	<p>Kiến thức: Câu hỏi đuôi</p> <p>Giải thích:</p> <p>Trường hợp đặc biệt: Câu giới thiệu dùng "Let's", câu hỏi đuôi là "Shall we".</p> <p>Tạm dịch: Để tôi giải thích mọi thứ cho bạn nhé?</p>
31	A	<p>Kiến thức: Cụm động từ</p> <p>Giải thích:</p> <p>A. turn up: xuất hiện.</p> <p>B. take off: cất cánh.</p> <p>C. take up: tiếp tục sau khi người khác đã hoàn thành phần họ "turn".</p> <p>D. turn down: từ chối.</p> <p>Tạm dịch: Vấn đề rắc rối của James là anh ấy chưa bao giờ đi họp đúng giờ.</p>

32	D	<p>Kiến thức: Phrasal verbs</p> <p>Giải thích:</p> <p>A. give up: từ bỏ. B. add in: thêm vào. C. gain on: tăng. D. take on: thuê.</p> <p>Tạm dịch: Nếu các đơn hàng đến liên tục như thế này thì tôi sẽ phải thuê thêm nhân viên.</p>
33	D	<p>Kiến thức: Động từ khuyết thiếu</p> <p>Giải thích:</p> <p>Cấu trúc: động từ khuyết thiếu (can, should, may, must,...) + have + Vp2 dùng để diễn tả dự đoán, lời khuyên, khả năng,... trong tương lai.</p> <p>Have to V: phải làm gì. Needn't have Vp2: đã không cần làm gì (nhưng đã làm). Could have Vp2: có thể đã làm gì. Didn't need to V: không cần làm gì (đã không làm).</p> <p>Tạm dịch: Bạn đã không cần phải chờ tôi. Tôi có thể đã tìm thấy đường.</p>
34	D	<p>Kiến thức: Câu hỏi đuôi</p> <p>Giải thích:</p> <p>Nếu trong câu có I + think/suppose/feel.....(that) + mệnh đề phụ, thì câu hỏi đuôi được chia theo mệnh đề đó.</p> <p>Trong câu có "everyone" thì câu hỏi đuôi ta dùng đại từ "they". Mệnh đề chính có "not" (I don't think) vì thế cũng tính như mệnh đề phụ, do đó khi viết câu hỏi đuôi theo mệnh đề phụ ta dùng trợ động từ "do" chứ không dùng "don't".</p> <p>Tạm dịch: Tôi không nghĩ mọi người thích cách anh ta nói đùa, phải vậy không?</p>
35	A	<p>Kiến thức: Cụm động từ</p> <p>Giải thích:</p> <p>go through something: xem xét kỹ lưỡng break through something: xuyên thủng take something over: đảm nhiệm look something up: tra cứu</p> <p>Tạm dịch: Trước khi tôi gửi bài viết này cho người biên tập, tôi sẽ rất biết ơn nếu bạn có thể xem xét nó cho tôi.</p>
36	D	<p>Kiến thức: Động từ khuyết thiếu</p> <p>Giải thích:</p> <p>should + have + Vp2: nên làm gì nhưng đã không làm. must + V: đưa ra lời suy luận chắc chắn. must + have + Vp2: phỏng đoán về một việc trong quá khứ. can + have + Vp2: thừa khả năng để làm việc gì đó nhưng bạn không làm.</p> <p>Tạm dịch: Tom trông rất sự hãi và buồn bã. Anh ấy chắc hẳn đã trải qua cái gì đó khủng khiếp.</p>
37	B	<p>Kiến thức: Câu hỏi đuôi</p> <p>Giải thích:</p> <p>Câu hỏi đuôi này là của vế "but we haven't received a receipt yet". Vế chính là phủ định nên câu hỏi đuôi là khẳng định.</p> <p>Tạm dịch: "Hôm qua chúng ta đưa cho họ tiền, nhưng chúng ta vẫn chưa nhận hoá đơn, đúng không?" cô ấy hỏi chồng.</p>

38	A	<p>Kiến thức: Động từ khuyết thiếu</p> <p>Giải thích: shouldn't + have Vp2: không nên đã làm gì (nhưng thực tế là đã làm). mightn't + have Vp2: sẽ không đã làm gì. mustn't + have Vp2: chắc hẳn đã không làm gì. couldn't + have Vp2: không thể đã làm gì.</p> <p>Tạm dịch: Bạn và cái miệng lẩm mồm! Nó là một bí mật. Bạn đã không nên nói cho cô ấy!</p>
39	A	<p>Kiến thức: Sự hoà hợp giữa các thì</p> <p>Giải thích: Mệnh đề chỉ thời gian trong tương lai chia ở thì hiện tại đơn: S + V(s/es).</p> <p>Tạm dịch: Khoảnh khắc bạn gặp anh ấy, bạn sẽ hiểu những gì tôi nói.</p>
40	C	<p>Kiến thức: Cấp so sánh nhất</p> <p>Giải thích: Dạng so sánh nhất của tính từ "bad" là "worst".</p> <p>Tạm dịch: "Tại sao bạn lại lãng phí tiền đi xem bộ phim đó chứ?" "Tôi biết. Đó là bộ phim tệ nhất tôi từng xem."</p>
41	A	<p>Kiến thức: Câu hỏi đuôi</p> <p>Giải thích: Chủ ngữ chính "everyone" → chia động từ số ít "was". → Đại từ trong câu hỏi đuôi là "they" → động từ trong câu hỏi đuôi là "weren't".</p> <p>Tạm dịch: Mọi người trong 2 xe đều bị thương trong vụ tai nạn tối qua, có phải vậy không?</p>
42	B	<p>Kiến thức: Thì trong tiếng Anh, viết lại câu</p> <p>Giải thích:</p> <p>Tạm dịch: Chúng tôi đến rạp chiếu phim lần cuối vào hai tháng trước.</p> <p>A. Chúng tôi đã đến rạp chiếu phim trong vòng hai tháng. B. Chúng tôi đã không đến rạp chiếu phim trong hai tháng. C. Chúng tôi không muốn đi xem phim nữa. D. Chúng tôi đã không đi xem phim trong hai tháng, (thì quá khứ đơn, diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc.)</p>
43	C	<p>Kiến thức: So sánh kép</p> <p>Giải thích: The + adj (so sánh hơn) + S + V, the + adj (so sánh hơn) + S+ V</p> <p>Tạm dịch: Khi tỉ lệ thất nghiệp cao, tỉ lệ tội phạm cũng thường cao.</p> <p>A. Tỉ lệ thất nghiệp cao như tỉ lệ tội phạm. B. Tỉ lệ thất nghiệp cao phụ thuộc vào tỉ lệ tội phạm cao. C. Tỉ lệ thất nghiệp càng cao, tỉ lệ tội phạm càng cao. D. Tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ tội phạm đều cao hơn.</p>
44	C	<p>Kiến thức: cấu trúc sử dụng thì hiện tại hoàn thành</p> <p>Giải thích: Câu trúc: This is the first/ second/ third... time + S + have/ has + (ever) + Vp2</p> <p>Tạm dịch: Đây là lần đầu tiên tôi nghe nhạc jazz.</p>
45	C	<p>Kiến thức: Câu so sánh</p> <p>Giải thích: Dạng so sánh nhất đối với tính từ dài: the most + adj-dài + N. → more terrifying → the most terrifying</p>

		Tạm dịch: Kate không thích trò tàu lượn bởi nó là trải nghiệm kinh hoàng nhất trong cuộc đời cô.
46	A	Kiến thức: Danh động từ Giải thích: Về nghĩa, ở đây ta dùng dạng chủ động. Do đó, động từ đứng đầu câu khi không có chủ ngữ ta dùng dạng Gerund (V-ing). → prevented → preventing. Tạm dịch: Ngăn chặn sự xói mòn của đất, những cây được trồng bởi người nông dân nhiều năm trước là thứ đã ngăn được lũ lụt đến nhà ông.
47	B	Kiến thức: Phù hợp chủ ngữ và động từ Giải thích: Trong cấu trúc "Neither S1 nor S2" động từ được chia theo S2. Trong câu S2 là số nhiều (colleagues) nên ta dùng have → has given → have given Tạm dịch: Cả Bộ trưởng và các đồng nghiệp của ông đều không đưa ra lời giải thích cho sự hỗn loạn trên thị trường tài chính vào tuần trước.
48	D	Kiến thức: Sự hoà hợp về thì Giải thích: Các động từ trong câu chia thì hiện tại đơn được nhắc đến một cách lần lượt → mệnh đề cuối cần chia ở thì hiện tại đơn. → sinking → sinks Tạm dịch: Khi có mưa, một lượng nước sẽ bay hơi, một lượng sẽ chảy theo bề mặt mà nó rơi xuống, một lượng thì thấm xuống lòng đất.
49	B	Kiến thức: Hoà hợp chủ ngữ và động từ Giải thích: Chủ ngữ trong câu là "What" nên ta phải dùng "to be" là "was". → were → was. Tạm dịch: Chuyện đã xảy ra ở thành phố này là phản ứng của công nhân thành phố, bao gồm cả lính cứu hoả và cảnh sát đã bị sa thải khỏi công việc của họ.
50	A	Kiến thức: So sánh hơn nhất Giải thích: So sánh nhất của tính từ "good" là "the best". → not best → not the best. Tạm dịch: Sarah không phải là người nói tốt nhất trong lớp, nhưng cá tính và khả năng truyền đạt cảm nghĩ giúp cô ấy được yêu cầu nhiều nhất.

REVISION 4 (Chuyên đề 13 - 17)

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. The song has _____ been selected for the 2018 World Cup, Russia.
A. office B. officer C. officially D. official
2. The amount Sarah earned was _____ on how much she sold.
A. dependence B. dependant C. dependent D. independent
3. _____ I heard the phone ring, I didn't answer it.
A. because B. Only if C. Even though D. Provided that
4. My first school day was a _____ event in my life.
A. memory B. memorized C. memorial D. memorable
5. He is a good team leader who always acts _____ in case of emergency.
A. decisively B. decisive C. decision D. decide
6. Determining the mineral content of soil samples is an exacting process; _____, experts must perform detail tests to analyze soil specimens.
A. therefore B. afterward C. so that D. however
7. Project-based learning provides wonderful opportunities for students to develop their _____.
A. creative B. creativity C. create D. creatively
8. Businesses will not survive _____ they satisfy their customers.
A. or else B. in case C. unless D. if
9. A skilled _____ will help candidates feel relaxed.
A. interview B. interviewing C. interviewee D. interviewer
10. There was hardly _____ money left in the bank account.
A. no more B. some C. no D. any
11. She has made an _____ for the job as a nursery teacher because she likes children.
A. application B. applying C. apply D. applicant
12. The Meeting of Women Parliamentarians, a part of APPF-26, contributed to strengthening the presence and _____ of women parliamentarians and helping to forge a network connecting them together.
A. influenced B. influencing C. influence D. influential
13. National Assembly Chairwoman Nguyen Thi Kim Ngan said that _____ a large number of women and girls in various areas in the world are being discriminated and subjected to violence.
A. though positive outcomes in gender equality and women empowerment
B. despite of positive outcomes in gender equality and women empowerment
C. in spite positive outcomes in gender equality and women empowerment
D. in spite of positive outcomes in gender equality and women empowerment
14. Vietnam reached the semi-finals of the AFC U23 Championship 2018 with a penalty shootout win _____ Iraq on Saturday, January 20th, 2018.
A. over B. with C. against D. in
15. After running up the stairs, I was _____ breath.

- A. away from B. without C. no D. out of
16. As I was walking along the street, I saw _____ \$10 note on _____ pavement.
A. a/the B. the/the C. a/a D. the/a
17. I will stand here and wait for you _____ you come back.
A. because B. though C. so D. until
18. _____ we tried our best to complete it.
A. Thanks to the difficult homework B. Despite the homework was difficult
C. Difficult as the homework was D. As though the homework was difficult
19. When he came to the counter of pay, he found that he had _____ cash _____ his credit card with him.
A. either/or B. neither/nor C. both/and D. not/neither
20. The police have begun an _____ into the accident which happened this afternoon.
A. investigating B. investigatory C. investigate D. investigation
21. It was no accident that he broke my glasses. He did it _____ purpose.
A. with B. on C. by D. about
22. In spite of his abilities, Peter has been _____ overlooked for promotion.
A. repeat B. repeatedly C. repetitiveness D. repetitive
23. You are old enough. I think it is high time you applied _____ a job.
A. in B. of C. for D. upon
24. Because of the _____ of hospital employees at the hospital, the head of administration began advertising job openings in the newspaper.
A. short B. shorter C. shorten D. shortage
25. According to FAO, Vietnam is _____ second largest coffee producer in the world after Brazil.
A. a B. Ø C. an D. the
26. _____ the film's director, Ben Affleck, was famously left off the 85th Oscar's Best Director list of nominees surprised everyone.
A. What B. Due to C. Although D. That
27. I love this painting of an old man. He has such a beautiful _____ smile.
A. childlike B. childish C. childhood D. childless
28. In developed world, there are hardly _____ jobs left which don't use computers to carry out many daily tasks.
A. some B. any C. none D. much
29. She played _____ confidently, but her timing was not good.
A. a piano B. piano C. the piano D. an piano
30. _____, I decided to stop trading with them.
A. Despite of the fact that they were the biggest dealer
B. Though being the biggest dealer
C. Being the biggest dealer
D. Even though they were the biggest dealer
31. She worked here for a while then _____ afternoon she just quit and left.

A. an

B. one

C. the

D. 0

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions

32. Noisy as the hotel was, they stayed there.

A. Much as the hotel was noisy, they stayed there.

B. In spite of the noisy hotel and they liked it.

C. Despite the hotel was noisy, they stayed there.

D. Although the noisy hotel, they stayed there.

33. John is studying hard. He doesn't want to fail the next exam.

A. John is studying hard in order that he not fail the next exam.

B. John is studying hard in order not to fail the next exam.

C. John is studying hard in order to not to fail the next exam.

D. John is studying hard so as to fail the next exam.

34. Joe does a lot of exercise. He's still very fat.

A. Despite the fact that doing a lot of exercise, Joe's still very fat.

B. Joe does a lot of exercise, so he's very fat.

C. Even though Joe does a lot of exercise, he's very fat.

D. Joes very fat, but he does a lot of exercise.

35. It was not until the Sun was shining brightly that the little girl woke up.

A. No sooner was the sun shining brightly than the little girl woke up.

B. Not until the little girl woke up is the sun shining brightly.

C. Not until the sun was shining brightly did the little girl wake up.

D. As soon as the little girl woke up, the sun hasn't shone brightly yet.

36. The teacher has done his best to help all students. However, none of them made any effort on their part.

A. The teacher has done his best to help all student, or none of them made any effort on their part.

B. Although the teacher has done his best to help all students, none of them made any effort on their part.

C. Because the teacher has done his best to help all students, none of them made any effort on their part.

D. When the teacher has done his best to help all students, none of them made any effort on their part.

37. Finish your work. And then you can go home.

A. You can't go home until you finish your work.

B. You finish your work to go home as early as you can.

C. When you go home, finish your work then.

D. Because you have finished your work, you can go home.

38. I owed Bill a favor. I agreed to help him.

A. If I hadn't owed Bill a favor, I would have agreed to help him.

B. It was only because I owed Bill a favor that I agreed to help him.

50. A bridge must be strong enough to support its own weight as long as the weight of the people
 A B C
 and vehicles that use it.
 D

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	<p>Kiến thức: Từ vựng, từ loại Giải thích: A. office (n): văn phòng B. officer (n): nhân viên; viên chức C. officially (adv): [một cách] chính thức D. official (a): chính thức Vị trí này ta cần một trạng từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ phía sau. Tạm dịch: Bài hát đã chính thức được chọn cho World Cup 2018, Nga.</p>
2	C	<p>Kiến thức: Từ vựng, từ loại Giải thích: A. dependence (n): sự tùy thuộc vào B. dependant (n): người sống dựa (vào người khác) C. dependent (a): tùy thuộc, dựa vào D. independent (a): độc lập, không tùy thuộc vào Tạm dịch: số tiền Sarah kiếm được tùy thuộc vào giá cô ấy bán.</p>
3	C	<p>Kiến thức: Liên từ Giải thích: A. Because: bởi vì B. Only if: chỉ nếu C. Even though: mặc dù D. Provided that: miễn là Tạm dịch: Mặc dù tôi nghe thấy tiếng chuông điện thoại reo nhưng tôi không trả lời.</p>
4	D	<p>Kiến thức: Từ loại Giải thích: A. memory (n): trí nhớ B. memorized (a): đã được ghi nhớ C. memorial (n): đài tưởng niệm D. memorable (n): đáng nhớ Theo quy tắc trước danh từ "event" là một tính từ. Do đó, đáp án là D. Tạm dịch: Ngày đầu tiên đi học là sự kiện đáng nhớ nhất trong cuộc đời tôi.</p>
5	A	<p>Kiến thức: Từ vựng, từ loại Giải thích: A. decisively (adv): dứt khoát, quả quyết B. decisive (adj): dứt khoát C. decision (n): quyết định D. decide (v): quyết định Ở đây có động từ, "act", từ cần điền phải là một trạng từ bổ ngữ. Tạm dịch: Anh ấy là một đội trưởng tốt, người luôn hành động dứt khoát trong những tình huống khẩn cấp.</p>
6	A	<p>Kiến thức: Liên từ Giải thích:</p>

		<p>A. therefore: do đó, vì vậy</p> <p>B. afterward: sau này, về sau</p> <p>C. so that: để, sao cho</p> <p>D. however: tuy nhiên</p> <p>Tạm dịch: Xác định hàm lượng khoáng chất của mẫu đất là một quá trình chính xác; do đó, các chuyên gia phải thực hiện các bài kiểm tra chi tiết để phân tích mẫu đất.</p>
7	B	<p>Kiến thức: Từ vựng, từ loại</p> <p>Giải thích:</p> <p>A. creative (a): sáng tạo</p> <p>B. creativity (n): óc sáng tạo, tính sáng tạo</p> <p>C. create (v): sáng tạo ra</p> <p>D. creatively (adv) : một cách sáng tạo</p> <p>Vị trí này ta cần một danh từ, vì phía trước có tính từ sở hữu "their"</p> <p>Tạm dịch: Học tập dựa trên dự án cung cấp những cơ hội tuyệt vời cho sinh viên phát triển sự sáng tạo của họ.</p>
8	C	<p>Kiến thức: Liên từ</p> <p>Giải thích:</p> <p>A. or else: nếu không</p> <p>B. in case: trong trường hợp</p> <p>C. unless = if not: trừ khi</p> <p>D. If: nếu như</p> <p>Tạm dịch: Các doanh nghiệp sẽ không tồn tại trừ phi họ thoả mãn khách hàng.</p>
9	D	<p>Kiến thức: Từ vựng, từ loại</p> <p>Giải thích:</p> <p>A. interview (v, n): phỏng vấn, cuộc phỏng vấn</p> <p>B. interviewing (hiện tại phân từ): phỏng vấn</p> <p>C. interviewee (n): người được phỏng vấn</p> <p>D. interviewer (n): người phỏng vấn</p> <p>Tạm dịch: Một người phỏng vấn có kỹ năng sẽ giúp ứng viên cảm thấy thoải mái</p>
10	D	<p>Kiến thức: Từ chỉ số lượng</p> <p>Giải thích:</p> <p>Trong câu đã sử dụng từ "hardly" nên ta không sử dụng từ mang tính phủ định nữa → Loại A, C</p> <p>some: một số, một ít (dùng trong câu khẳng định, hoặc trong câu hỏi với ý chờ đợi một câu trả lời là có)</p> <p>any: chút; nào (dùng trong câu phủ định và nghi vấn hoặc với danh từ số nhiều) Tạm dịch: Gần như không có tiền trong tài khoản ngân hàng.</p>
11	A	<p>Kiến thức: Từ vựng, từ loại</p> <p>Giải thích:</p> <p>A. application (n): đơn xin</p> <p>B. applying (danh động từ]: áp dụng</p> <p>C. apply (v): xin, thỉnh cầu</p> <p>D. applicant (n): người nộp đơn xin, người xin việc</p> <p>Tạm dịch: Cô đã làm đơn xin việc làm giáo viên mẫu giáo vì cô thích trẻ con.</p>
12	C	<p>Kiến thức: Từ loại</p> <p>Giải thích:</p> <p>Khi có "and" thì hai vế phải cùng chức năng từ loại hoặc ngữ pháp. Phía trước "and" là</p>

		<p>danh từ "presence" nên ở vị trí trống cũng phải cần một danh từ.</p> <p>A. influenced (V-ed): ảnh hưởng B. influencing (V-ing): ảnh hưởng C. influence (n): sự ảnh hưởng D. influential (adj): có ảnh hưởng</p> <p>Tạm dịch: Cuộc họp của các Nghị sĩ Phụ nữ, một phần của APPF-26, góp phần tăng cường sự hiện diện và ảnh hưởng của các nghị sĩ phụ nữ và giúp tạo ra một mạng lưới kết nối họ với nhau.</p>
13	D	<p>Kiến thức: cách sử dụng "though, despite, in spite of"</p> <p>Giải thích: Though + mệnh đề: mặc dù In spite of/Despite + N: mặc dù</p> <p>Tạm dịch: Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân cho biết, mặc dù đã có những kết quả tích cực trong bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ, nhưng một số lượng lớn phụ nữ và trẻ em gái ở nhiều khu vực khác nhau trên thế giới đang bị phân biệt đối xử và bị bạo hành.</p>
14	A	<p>Kiến thức: giới từ đi với "win"</p> <p>Giải thích: win over sb: thắng ai</p> <p>Tạm dịch: Việt Nam đã vào vòng bán kết vô địch AFC U23 2018 với chiến thắng trên chấm phạt đền trước Iraq vào thứ 7 ngày 20 tháng 1 năm 2018</p>
15	D	<p>Kiến thức: Giới từ</p> <p>Giải thích: (be) out of breath: hết hơi, thở không ra hơi.</p> <p>Tạm dịch: Sau khi đi lên cầu thang thì tôi thở không ra hơi.</p>
16	A	<p>Kiến thức: Mạo từ</p> <p>Giải thích: Về một đối tượng dạng số ít đếm được lần đầu nhắc đến, ta sử dụng mạo từ ,gan/ "an" ("an" với các danh từ có âm tiết đầu là "u, e, o, a, i"; ("a" với các trường hợp còn lại) Về một đối tượng mang nghĩa khái quát, chung chung, đã xác định, ta dùng mạo từ "the" (on the pavement: trên vỉa hè)</p> <p>Tạm dịch: Khi tôi đang đi dạo phố, tôi nhìn thấy một tờ 10 đô trên vỉa hè.</p>
17	D	<p>Kiến thức: Liên từ</p> <p>Giải thích: A. Because: bởi vì B. So: vì thế C. Though: mặc dù D. Until: mãi đến khi</p> <p>Tạm dịch: Anh sẽ vẫn đứng đây chờ em cho đến khi em quay lại.</p>
18	C	<p>Kiến thức: Liên từ</p> <p>Giải thích: Thanks to N/V-ing: nhờ có ... In spite of/ Despite + N/ V-ing: mặc dù ... Although + s + be + tính từ,... = Tính từ + as + s + be...: mặc dù ... As though = as if: cứ như thể là...</p> <p>Tạm dịch: Dù bài về nhà có khó thế nào chăng nữa, chúng tôi cũng sẽ cố gắng hết sức.</p>
19	B	<p>Kiến thức: Liên từ</p>

		<p>Giải thích: Either ... or không một trong hai Neither ... nor không cả hai Both ... and cả hai Tạm dịch: Khi câu ấy ra bàn thanh toán, câu ấy nhận ra mình không có tiền mặt cũng như thẻ tín dụng.</p>
20	D	<p>Kiến thức: Từ loại Giải thích: Sau mạo từ "an" cần một danh từ điền vào chỗ trống. A. investigating (n): việc điều tra B. investigatory (a): thuộc về điều tra C. investigate (v): điều tra D. investigation (n): cuộc điều tra Tạm dịch: Cảnh sát đã bắt đầu cuộc điều tra vụ tai nạn đã xảy ra chiều nay</p>
21	B	<p>Kiến thức: Giới từ Giải thích: on purpose: cố ý >< by accident: tình cờ Tạm dịch: Anh ta không tình cờ làm vỡ kính của tôi. Anh ta cố ý làm thế</p>
22	B	<p>Kiến thức: Từ vựng, từ loại Giải thích: A. repeat (v): lặp lại B. repeatedly (adv): một cách lặp lại C. repetitiveness (n): tính chất lặp đi lặp lại D. repetitive (a): có đặc trưng lặp đi lặp lại Ở đây ta cần một trạng từ để bổ sung nghĩa cho động từ "overlook" ở phía sau. Tạm dịch: Dù cho có khả năng, Peter đã bị bỏ qua nhiều lần thăng chức.</p>
23	C	<p>Kiến thức: Cụm động từ Giải thích: To apply for sth: ứng cử, nộp đơn cho cái gì Tạm dịch: Bạn đủ lớn rồi. Đã đến lúc bạn nộp đơn xin việc rồi.</p>
24	D	<p>Kiến thức: Từ vựng, từ loại Giải thích: A. short (a): ngắn, thiếu B. shorten (V): làm ngắn lại c. shorter (so sánh hơn của short) (a): ngắn hơn D. shortage (n): sự thiếu hụt Ở đây ta cần một danh từ, vì phía trước có mạo từ "the" và phía sau có giới từ "of". Tạm dịch: Do tình trạng thiếu nhân viên tại bệnh viện, người đứng đầu chính quyền đã bắt đầu quảng cáo việc làm trên báo.</p>
25	D	<p>Kiến thức: Mạo từ, so sánh nhất Giải thích: Khi so sánh nhất, ta dùng "the" + dạng so sánh nhất của tính/trạng từ. Trong câu, "the second largest": lớn thứ hai Tạm dịch: Theo FAO, Việt Nam là nước sản xuất cà phê lớn thứ hai trên thế giới sau Brazil.</p>
26	D	<p>Kiến thức: Cụm danh từ, liên từ Giải thích:</p>

		<p>Ta có "that" + mệnh đề tạo thành một cụm danh từ có chức năng làm chủ ngữ trong câu này</p> <p>Các phương án sai:</p> <p>A. làm cho câu không chính xác về nghĩa</p> <p>B. Due to: theo như, do, bởi vì</p> <p>C. Although: mặc dù</p> <p>Tạm dịch: Việc đạo diễn phim, Ben Affleck, đã bị bỏ khỏi danh sách đề cử giải thưởng Đạo diễn xuất sắc nhất Oscar lần thứ 85 khiến mọi người ngạc nhiên.</p>
27	A	<p>Kiến thức: Từ vựng, từ loại</p> <p>Giải thích:</p> <p>A. childlike (a): như trẻ con (chỉ bề ngoài]</p> <p>B. childish (a): như trẻ con [chỉ tính cách]</p> <p>C. childhood (n): tuổi thơ ấu; thời thơ ấu</p> <p>D. childless (a): không có con</p> <p>Tạm dịch: Tôi yêu bức tranh này của một người đàn ông lớn tuổi, ông có một nụ cười đẹp như trẻ con.</p>
28	B	<p>Kiến thức: Từ chỉ số lượng</p> <p>Giải thích:</p> <p>any: thường dùng trong câu phủ định, nghi vấn Các phương án sai:</p> <p>A. some: thường dùng trong câu khẳng định</p> <p>C. none: ở đây đã có một từ thể hiện sự phủ định là "hardly" nên không thể dùng "none" nữa</p> <p>D. much: dùng cho danh từ không đếm được, ở đây "jobs" là danh từ đếm được số nhiều nên ta không thể dùng "much"</p> <p>Tạm dịch: Ở các nước phát triển, hầu như không còn công việc nào không sử dụng máy tính để thực hiện nhiều công việc hằng ngày.</p>
29	C	<p>Kiến thức: Mạo từ</p> <p>Dùng mạo từ the trước tên nhạc cụ khi đề cập đến các nhạc cụ đó nói chung hoặc khi chơi các nhạc cụ đó.</p> <p>Ví dụ: <u>The piano</u> is difficult to play.</p> <p>She taught me how to play <u>the violin</u>.</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy đã chơi piano một cách rất tự tin, nhưng không đúng thời điểm</p>
30	D	<p>Kiến thức: Liên từ</p> <p>Giải thích:</p> <p>Cấu trúc tương phản đối lập:</p> <p>In spite of/ Despite + N/V-ing/the fact that s V 0, s V 0.</p> <p>= (Even) though S V O, S V O. (Mặc dù..., nhưng...).</p> <p>Tạm dịch: Mặc dù họ là những đại lí lớn nhất, tôi quyết định dừng kinh doanh với họ.</p>
31	B	<p>Kiến thức: Mạo từ</p> <p>Giải thích:</p> <p>Trước các buổi trong ngày phải có mạo từ "the" đứng trước.</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy làm việc ở đó một lúc và sau đó vào buổi chiều cô ấy từ bỏ và rời đi.</p>
32	A	<p>Kiến thức: Cách sử dụng cấu trúc với "much as"</p> <p>Giải thích:</p> <p>Khi muốn nhấn mạnh câu, ta có thể thay "though/although" bằng "much as"</p> <p>Tạm dịch: Dù khách sạn rất ồn, họ vẫn ở đó.</p>
33	B	<p>Kiến thức: Liên từ</p>

		<p>Đề bài: John đang học chăm chỉ. Cậu ấy không muốn trượt kì thi sắp tới.</p> <p>Cấu trúc:</p> <ul style="list-style-type: none"> - In order that/ So that + mệnh đề: để mà - In order (not) to/ So as (not) to + V: để (không) làm gì <p>A, C sai ngữ pháp; D sai nghĩa</p> <p>→ Đáp án B (John đang học chăm chỉ để không trượt kì thi sắp tới.)</p>
34	C	<p>Kiến thức: Liên từ</p> <p>Đề bài: Joe tập thể dục nhiều. Cậu ấy vẫn rất béo.</p> <p>Cấu trúc: Despite/ In spite of + N/the fact that + S + V, S + V (mặc dù...nhưng...)</p> <p>A. sai ngữ pháp</p> <p>B, D sai nghĩa của câu</p> <p>B. Joe tập thể dục nhiều, vì vậy cậu ấy rất béo.</p> <p>D. Joe rất béo, nhưng cậu ấy vẫn tập thể dục nhiều.</p> <p>→ Đáp án C (Mặc dù Joe tập thể dục nhiều nhưng cậu ấy vẫn béo.)</p>
35	C	<p>Kiến thức: Liên từ</p> <p>Đề bài: Mãi đến khi Mặt Trời chiếu nắng chói chang thì con bé mới thức dậy.</p> <p>Cấu trúc: It was not until + time/time clause + that + S + V = Not until + time/time clause + did + S + V (Mãi cho đến khi ... thì)</p> <p>→ Đáp án C</p>
36	B	<p>Kiến thức: Liên từ</p> <p>Đề bài: Giáo viên đã làm hết sức để giúp đỡ tất cả học sinh. Tuy nhiên, không ai trong số họ nỗ lực dù chỉ một chút.</p> <p>A. Giáo viên đã làm hết sức để giúp đỡ tất cả học sinh, hoặc là không ai trong số họ nỗ lực dù chỉ một chút.</p> <p>B. Mặc dù giáo viên đã làm hết sức để giúp đỡ tất cả học sinh nhưng không ai trong số họ nỗ lực dù chỉ một chút.</p> <p>C. Bởi vì giáo viên đã làm hết sức để giúp đỡ tất cả học sinh nên không ai trong số họ nỗ lực dù chỉ một chút.</p> <p>D. Khi giáo viên đã làm hết sức để giúp đỡ tất cả học sinh, không ai trong số họ nỗ lực dù chỉ một chút.</p>
37	A	<p>Kiến thức: Liên từ</p> <p>Đề bài: Làm xong công việc đi. Và sau đó bạn có thể về nhà.</p> <p>A. Bạn không thể về nhà cho đến khi làm xong công việc.</p> <p>B. Bạn làm xong công việc để về nhà sớm nhất có thể.</p> <p>C. Khi bạn về nhà, làm công việc sau cũng được.</p> <p>D. Bởi vì bạn đã xong việc nên có thể về nhà.</p>
38	B	<p>Kiến thức: Liên từ</p> <p>Giải thích:</p> <p>Tạm dịch: Tôi mắc nợ Bill. Tôi đồng ý giúp anh ấy.</p> <p>A. Nếu tôi không mắc nợ Bill, tôi hẳn đã đồng ý giúp anh ấy.</p> <p>B. Chỉ bởi vì tôi mắc nợ Bill mà tôi đã đồng ý giúp anh ấy.</p> <p>C. Mặc dù tôi đã mắc nợ Bill, tôi đồng ý giúp anh ấy.</p> <p>D. Tôi chỉ đồng ý giúp Bill vì tôi nợ anh ấy một ít tiền.</p>
39	C	<p>Kiến thức: Liên từ</p> <p>Giải thích:</p> <p>Trong câu có "neither" thì không chia phủ định nữa → Loại D. "Neither S1 nor S2" thì</p>

		<p>động từ được chia theo S2 → Loại A, B.</p> <p>Tạm dịch: Cô ấy không muốn đi dự tiệc của họ. Chúng tôi cũng không muốn đi. → Cả chúng tôi lẫn cô ấy đều không muốn đi đến bữa tiệc của họ.</p>
40	B	<p>Kiến thức: Từ loại</p> <p>Giải thích: Sau tính từ sở hữu "her" là danh từ → weigh → weight</p> <p>Tạm dịch: Cân nặng của cô ấy tăng một cách đáng kể từ khi cô ấy bắt đầu tiếp nhận trị liệu.</p>
41	A	<p>Kiến thức: Giới từ</p> <p>Giải thích: Sau giới từ, động từ chia V-ing (on + V-ing). → asked → being asked.</p> <p>Tạm dịch: về việc được hỏi về cuộc đình công, bộ trưởng từ chối đưa ra lời bàn luận.</p>
42	C	<p>Kiến thức: Liên từ</p> <p>Giải thích: Either ... or không ... hoặc không (không trong 2). → either public and private → either public or private.</p> <p>Tạm dịch: Có rất nhiều hoạt động ngoại khoá vận động và không vận động có sẵn trong các trường trung học ở Việt Nam, trường công lập hoặc dân lập.</p>
43	C	<p>Kiến thức: Từ loại</p> <p>Giải thích: Cấu trúc song hành, các động từ đều chia theo chủ ngữ massage, chúng được ngăn cách với nhau bởi dấu phẩy và liên từ and. → Speeding up → speeds up</p> <p>Tạm dịch: Theo như nhiều bác sĩ cho rằng, mát-xa làm giảm cơn đau và lo lắng, làm giảm chứng trầm cảm và đẩy nhanh sự phục hồi sau cơn bệnh.</p>
44	B	<p>Kiến thức: Từ loại</p> <p>Giải thích: direction (n): hướng director (n): đạo diễn → film direction → film director</p> <p>Tạm dịch: Nhiều đạo diễn phim thành công là bắt nguồn từ diễn viên những người muốn mở rộng kinh nghiệm trong ngành công nghiệp phim.</p>
45	D	<p>Kiến thức: Từ loại</p> <p>Giải thích: Khi có "and" thì hai vế phải cùng chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Phía trước "and" có Maths và English đều là danh từ nên phương án D sai. → Geographical → Geography</p> <p>Tạm dịch: Một vài trong số những môn học yêu thích của anh ấy ở trường là Toán, Tiếng Anh và Địa lí.</p>
46	D	<p>Kiến thức: Từ loại</p> <p>Giải thích: Vị trí này ta cần một tính từ để bổ sung ý nghĩa cho danh từ phía sau. → philosophy → philosophical</p> <p>Tạm dịch: Bộ phim đã thử một cái gì đó mới, kết hợp bạo lực tàn nhẫn và hài hước nhanh nhạy và suy tư triết học.</p>

47	A	<p>Kiến thức: Mạo từ</p> <p>Giải thích: Không dùng "the" trước các danh từ chỉ chất hoá học → The nitrogen → nitrogen</p> <p>Tạm dịch: Nitơ chiếm khoảng 78% theo thể tích các khí trong khí quyển bao quanh Trái Đất, khối lượng khí xung quanh hành tinh.</p>
48	B	<p>Kiến thức: Từ loại</p> <p>Giải thích: Vị trí này ta cần một danh từ, vì phía trước có mạo từ "a" và tính từ "comprehensive" → planning → plan</p> <p>Tạm dịch: Các cán bộ trong trường học đang xem xét một kế hoạch toàn diện để làm giảm bớt vấn đề quá tải trong kí túc xá.</p>
49	C	<p>Kiến thức: Từ loại</p> <p>Giải thích: Vị trí này ta cần một trạng từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ "fill" ở phía sau. → incomplete => incompletely</p> <p>Tạm dịch: Đơn xin thị thực của cô bị từ chối không chỉ bởi vì nó không được điền đầy đủ và chính xác mà còn bởi vì nó được viết bằng bút chì.</p>
50	C	<p>Kiến thức: Liên từ</p> <p>Tạm dịch: Một cây cầu phải đủ chắc để hỗ trợ trọng lượng riêng của nó cũng như trọng lượng của con người và phương tiện sử dụng nó. → as long as: với điều kiện là, as well as: cũng như là.</p>

REVISION 5 (Chuyên đề 18 - 22)

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions

1. Regarding as one of the leading figures in the development of the short story, O' Henry is the author of many well-known American novels.

A

B

C

D

2. Higher general education is based on theoretical expertise and might be contrasted with higher vocational education, which concentrating on both practice and theory.

A

B

C

D

3. Something was strange happened yesterday has been worrying me. I really don't know what to do.

A

B

C

D

4. Only after announcing the winner of the best film in Oscar 2017 Warren Beatty realized that he had read out the wrong film name.

A

B

C

D

5. The teacher asked him why hadn't he done his homework, but he said nothing.

A B CD

6. Hardly he had entered the office when he realized that he had forgotten his office key.

A

B

C

D

7. Animals like frogs have waterproof skin that prevents it from drying out quickly in air, sun, or wind.

A

B

C

D

8. Scuba diving is usually carried out in the ocean in that people can explore the underwater world.

A

B

C

D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

9. Ms. Brown asked me _____ in my class.

A. there were how many students

B. how many students there were

C. were there how many students

D. how many students were there

10. Her fiancé is said _____ from Harvard University five years ago.

A. having graduated

B. to have graduated

C. being graduated

D. to be graduated

11. Fort Niagara was built by the French in 1762 on land _____ the Seneca Indians.

A. they buy from

B. bought from

C. buying from

D. was bought from

12. For many years people have wondered _____ exists elsewhere in the universe.

A. that life

B. life which

C. whether life

D. life as it

13. _____ the phone rang later that night did Anna remember the appointment.

A. No sooner

B. Only

C. Not until

D. Just before

14. Dr. Sales is a person _____

- A. in that I don't have much confidence
 B. whom I don't have much confidence in him
 C. in whom I don't have much confidence
 D. I don't have much confidence
15. If you knew he was ill, why _____ you _____ to see him?
 A. didn't; come B. wouldn't; come C. should; come D. would; come
16. Such _____ that we didn't want to go home.
 A. was a beautiful flower display B. beautiful flower display was
 C. a beautiful flower display was D. a beautiful flower display
17. I would be very rich now working long ago.
 A. if I gave up B. if I wouldn't give up
 C. were I to give up D. had I not given up
18. Actors and pop stars are known for their extravagant spending habits and _____ end up broke.
 A. them all B. many of whom C. many of them D. many of which
19. Had it not been for your support, we couldn't _____ this plan.
 A. have completed B. complete C. be completed D. have been completed
20. If he were younger, he _____ a professional running competition now.
 A. will join B. had joined C. would have joined D. would join
21. The proposal _____ by the environmentalists to grow more trees has received approval from the council.
 A. which suggested B. be suggested C. suggested D. was suggested
22. The book _____ you gave me is very interesting.
 A. when B. which C. who D. where
23. The man _____ gave me the book is my uncle.
 A. where B. when C. who D. which
24. If he were better qualified, he _____ get the job.
 A. will B. can C. may D. could

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions

25. Without my tutor's help, I couldn't have made such a good speech.
 A. Had my tutor not helped me, I couldn't make such a good speech.
 B. If my tutor didn't help me, I couldn't make such a good speech.
 C. If it hadn't been for my tutor's help, I couldn't have made such a good speech.
 D. If my tutor hadn't helped me, I could have made such a good speech.
26. We survived that accident because we were wearing our seat belts.
 A. But for our seat belts, we would have survived that accident.
 B. Had we not been wearing our seat belts, we wouldn't have survived that accident.
 C. Without our seat belts, we could have survived that accident.
 D. If we weren't wearing our seat belts, we couldn't have survived that accident.

27. "No, I won't go to work at the weekend", said Sally.
- A. Sally refused to go to work at the weekend.
 - B. Sally promised to go to work at the weekend.
 - C. Sally apologized for not going to work at the weekend.
 - D. Sally regretted not going to work at the weekend.
28. "I'll call you as soon as I arrive at the airport", he said to me.
- A. He objected to calling me as soon as he arrived at the airport.
 - B. He promised to call me as soon as he arrived at the airport.
 - C. He denied calling me as soon as he arrived at the airport.
 - D. He reminded me to call him as soon as he arrived at the airport.
29. "You're always making terrible mistakes", said the teacher.
- A. The teacher asked his students why they always made terrible mistakes.
 - B. The teacher complained about his student making terrible mistakes.
 - C. The teacher realized that his students always made terrible mistakes.
 - D. The teacher made his students not always make terrible mistakes.
30. "Why don't you reply to the President's offer right now?" said Mary to her husband.
- A. Mary thought why her husband didn't reply to the President's offer then.
 - B. Mary ordered her husband to reply to the President's offer right now.
 - C. Mary suggested that her husband should reply to the President's offer without delay.
 - D. Mary told her husband why he didn't reply to the President's offer then.
31. We got lost because we forgot to take a map with us.
- A. Unless we had forgotten to take the map with us, we would have got lost.
 - B. If we had remembered to take a map with us, we wouldn't have got lost.
 - C. Had we not forgotten to take the map with us, we would have got lost.
 - D. If we had remembered to take a map with us, we would have got lost.
32. "Please send me to a warm climate" Tom said.
- A. Tom pleaded with the boss to send him to a warm climate.
 - B. Tom begged the boss to send him to a warm climate.
 - C. Tom would rather went to a warm climate.
 - D. Tom asked his boss to go to a warm climate.
33. He expected us to offer him the job.
- A. We were expected to be offered him the job.
 - B. He expected to be offered the job.
 - C. He is expected that we should offer him the job.
 - D. He was offered the job without expectation.
34. Thanks to your support, I was able to complete the task successfully.
- A. If you didn't support me, I would not be able to complete the task successfully.
 - B. If you had not supported me, I could have completed the task successfully.
 - C. Had it not been for your support, I could not have completed the task successfully.
 - D. Were it not for your support. I would not be able to complete the task successfully.

35. As soon as he arrived home, it started to rain.
- A. Arriving home, he said that it would start to rain.
 - B. Hardly had it started to rain when he arrived home.
 - C. It started to rain and then he arrived home.
 - D. No sooner had he arrived home than it started to rain.
36. "Would you mind turning down the TV, Tom? I have a headache." said Jane.
- A. Jane has a headache and she would mind Tom turning down the TV.
 - B. Jane asked Tom turn down the TV and she had a headache.
 - C. Jane advised Tom to turn down the TV because she had a headache.
 - D. Jane asked Tom to turn down the TV as she had a headache.
37. "Are you waiting for your exam result?", she said.
- A. She asked me if I was waiting for my exam result.
 - B. She asked me was I waiting for my exam result.
 - C. She asked me whether was I waiting for the exam result.
 - D. She asked me whether I was waiting for your exam.
38. They arrived late, so they didn't have good seats.
- A. However late they arrived, they had very good seats.
 - B. The late arrivers still had good seats.
 - C. Had they arrived earlier, they might have got good seats.
 - D. Unless they arrived earlier, they wouldn't have good seats.
39. We can't decide until we hear all the advantages and disadvantages of the matter.
- A. It's not until all the advantages and disadvantages of the matter are heard that we can decide.
 - B. Before we can come to a decision, we'll need to hear all the pros and cons of the matter.
 - C. We'll know the advantages and disadvantages of the matter after we've made a decision.
 - D. Unless we hear all the advantages and disadvantages, we can make a decision.
40. There won't be any improvement in our schools because they keep interfering.
- A. As they won't keep interfering, there won't be any improvement in our schools.
 - B. Since there isn't any improvement, they keep interfering in our schools.
 - C. Only when they stop interfering will they see any improvement in our schools.
 - D. Only when do they stop interfering there will be any improvement in our schools.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the sentence that best com-bines each pair of sentences in the following questions

41. The plan may be ingenious. It will never work in practice.
- A. Ingenious as it may be, the plan will never work in practice.
 - B. Ingenious as may the plan, it will never work in practice.
 - C. The plan may be too ingenious to work in practice.
 - D. The plan is as impractical as it is genius.
42. You don't try to work hard. You will fail in the exam.
- A. Unless you don't try to work hard, you will fail in the exam.

- B. Unless you try to work hard, you won't fail in the exam.
C. Unless you try to work hard, you will fail in the exam.
D. Unless do you try to work hard, you will fail in the exam.
43. He is very lazy. That makes his parents worried.
A. That he is very lazy makes his parents worried.
B. The fact he is very lazy makes his parents worried.
C. Being very lazy makes his parents worried.
D. He is very lazy which makes his parents worried.
44. He behaved in a very strange way. That surprised me a lot.
A. What almost surprised me was the strange way he behaved.
B. He behaved very strangely, which surprised me very much.
C. His behavior was a very strange thing, that surprised me most.
D. I was almost not surprised by his strange behavior.
45. I bought an Italian pair of shoes for \$150. They went missing after two days.
A. I bought an Italian pair of shoes that went missing after two days.
B. The Italian pair of shoes that I bought for \$150 went missing after two days.
C. The Italian pair of shoes, which I had bought for \$150, went missing after two days.
D. My Italian pair of shoes that went missing after two days were bought for 150\$.
46. Peter told us about his leaving the school. He did it on his arrival at the meeting.
A. Only after his leaving the school did Peter inform us of his arrival at the meeting.
B. Not until Peter told us that he would leave the school did he arrive at the meeting.
C. Hardly had Peter informed us about his leaving the school when he arrived at the meeting.
D. No sooner had Peter arrived at the meeting than he told us about his leaving the school.
47. I didn't pay attention to the teacher. I failed to understand the lesson.
A. Although I paid attention to the teacher, I failed to understand the lesson.
B. I would have understood the lesson if I had failed to pay attention to the teacher.
C. I would have understood the lesson if I had paid attention to the teacher.
D. Unless I failed to understand the lesson, I would pay attention to the teacher.
48. What was the name of the man? You met and talked to him this morning.
A. What was the name of the man whose you met and talked this morning?
B. What was the name of the man you met and talked to whom this morning?
C. What was the name of the man whose you met and talked to this morning?
D. What was the name of the man who you met and talked this morning?
49. The buses began to pull out. Most of them were full passengers.
A. The passengers, most of them were full of, began to pull out the buses.
B. The passengers, most of whom were full of the buses, began to pull out.
C. The buses, most of them were full of passengers, began to pull out.
D. The buses, most of which were full of passengers, began to pull out.
50. The team reached the top of the mountain. The team spent a night there.
A. The team had not only reached the top of the mountain, but they spend a night there as well.

- B. Not only did the team reach the top of the mountain but they also spent a night there.
 C. Not only did the team reach the top of the mountain but they also spent a night there as well.
 D. The team both reach the top of the mountain but they also spent a night there.

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	A → Regarded as Về đầu tiên của câu sử dụng phân từ hai để rút gọn do mang nghĩa bị động (không sử dụng V-ing). Dịch nghĩa: Được xem là một trong những nhân vật hàng đầu trong việc phát triển truyện ngắn, O'Henry là tác giả của nhiều cuốn tiểu thuyết Mỹ nổi tiếng.
2	D	Cấu trúc: + to be based on st: dựa vào cái gì + concentrate on = focus on: tập trung vào + contrast with: trái ngược với Dịch nghĩa: Giáo dục đại học dựa trên cơ sở thành thạo về lí thuyết và nó trái ngược với giáo dục dạy nghề, tập trung vào cả lí thuyết lẫn thực hành. "Which" thay cho "vocational education" nên sau "which" cần động từ chia theo thì của câu. Do đó, concentrating → concentrates.
3	A	Kiến thức về mệnh đề quan hệ và đại từ bất định - Người ta dùng tính từ đặt ngay sau đại từ bất định để bổ sung ý nghĩa cho đại từ bất định đó. Do đó "something was strange something strange". - Trong một câu không để hai động từ chia theo thì của câu. Do đó, ta có thể biến đổi thành mệnh đề quan hệ hoặc là rút gọn mệnh đề quan hệ. Do đó, "something was strange → something strange which". Dịch nghĩa: Có một điều rất lạ đã xảy ra ngày hôm qua làm tôi lo lắng. Tôi thực sự không biết phải làm gì.
4	C	Kiến thức về đảo ngữ Giải thích: Đảo ngữ với "Only" Only + after/by/when + V-ing/ S + V, trợ từ + S + V: chỉ sau khi/ bằng cách/khi làm gì, thì ai đó làm gì Sửa Warren Beatty realized → did Warren Beatty realize Dịch nghĩa: Chỉ sau khi thông báo bộ phim hay nhất giải Oscar năm 2017 thì Warren Beatty mới nhận ra rằng ông đọc nhầm tên phim.
5	B	Kiến thức về câu tường thuật Giải thích: Câu hỏi trong lời nói gián tiếp được đổi trật tự thành câu trần thuật. Do đó nó có cấu trúc là: Subject + asked + object + wh- /how-/if/whether + subject + verb → hadn't he done → he hadn't done Dịch nghĩa: Cô giáo đã hỏi anh ấy rằng vì sao anh ấy không làm bài tập về nhà nhưng anh ấy không nói gì.
6	A	Kiến thức về đảo ngữ Cấu trúc: Hardly/Scarcely + had + S + Vp2 + when + S + V (quá khứ đơn) = No sooner + had + S + Vp2 + than + S + V (quá khứ đơn) (Ngay khi/ vừa mới... thì) Do đó, Hardly he had → Hardly had he

		Dịch nghĩa: Ngay khi anh ấy đến văn phòng thì anh ấy nhận ra anh ấy đã quên chìa khoá văn phòng.
7	C	Kiến thức về đại từ Chủ ngữ là "Animals like frogs" (số nhiều) thì "it" phải đổi thành "them". Dịch nghĩa: Các loài động vật như là ếch sở hữu một lớp da không thấm nước, lớp da này có thể bảo vệ chúng khỏi việc bị khô rất nhanh khi tiếp xúc với không khí, Mặt Trời và gió.
8	C	Kiến thức về đại từ quan hệ "That → which" vì không được dùng giới từ + "that" trong mệnh đề quan hệ. Dịch nghĩa: Môn lặn có bình dưỡng khí thường được thực hiện ở đại dương, nơi mà con người có thể khám phá thế giới dưới biển.
9	B	Kiến thức về câu tường thuật Tường thuật câu hỏi wh - question: S + asked + wh- + S + động từ lùi thì. Dịch nghĩa: Cô Brown hỏi trong lớp tôi có bao nhiêu học sinh.
10	B	Kiến thức về bị động Cấu trúc câu bị động S + be + said + to have done st. Hành động tốt nghiệp xảy ra trước hành động "say" nên phải dùng động từ ở dạng "to have done". Dịch nghĩa: Chồng sắp cưới của cô ấy được cho rằng đã tốt nghiệp đại học Harvard cách đây 5 năm.
11	B	Kiến thức về rút gọn mệnh đề quan hệ Giải thích: Chủ ngữ "Fort Niagara" đã có động từ làm vị ngữ là "was built" nên ta không thể thêm một vị ngữ khác như D vào được, mà sử dụng mệnh đề rút gọn. Vì "fort" được mua - bị động, nên ta dùng dạng mệnh đề Vp2 là B. Dịch nghĩa: Pháo đài Niagara được người Pháp xây dựng vào năm 1762 trên vùng đất được mua từ Seneca Ấn Độ.
12	C	Dịch nghĩa: Trong khoảng nhiều năm, con người đã tự hỏi liệu sự sống có tồn tại ở một nơi nào đó trong vũ trụ hay không. Whether ... (or not): có hay là không
13	C	Kiến thức về đảo ngữ + No sooner + had + S + Vp2 + than + S + V(quá khứ đơn) = Hardly/ scarcely + had + S + Vp2 + when + S + V(quá khứ đơn): Ngay khi/ vừa mới... thì + Not until + time/time clause + mệnh đề đảo ngữ (phải mãi cho tới tận khi... thì) Dịch nghĩa: Tối hôm đó, phải mãi cho tới tận khi chuông điện thoại kêu thì Anna mới nhớ cuộc hẹn đó.
14	C	Kiến thức về mệnh đề quan hệ + Phương án A sai vì người ta không đặt giới từ trước đại từ quan hệ "that". + Phương án B sai vì có đại từ quan hệ "whom" thì không có từ "him". + Phương án D sai vì cấu trúc: "have confidence in sb": tin tưởng vào ai. Dịch nghĩa: Dr. Sales là người mà tôi không tin tưởng.
15	B	Kiến thức câu điều kiện loại 2 - Câu điều kiện không có thực ở hiện tại: If + S + V-ed, S + would/ could/ should/might...+ V-inf Dựa theo nghĩa của câu ta chọn B. Dịch nghĩa: Nếu bạn biết anh ấy bị ốm, tại sao bạn không đến thăm anh ấy?
16	A	Kiến thức về đảo ngữ Đảo ngữ với "such ... that" (quá ... đến nỗi...): Such + be + s + that + clause Dịch nghĩa: Buổi trình diễn hoa đẹp đến nỗi chúng tôi không muốn về nhà.

17	D	<p>Kiến thức về câu điều kiện Giải thích: Đây là câu điều kiện hỗn hợp giữa loại 2 và loại 3, dùng để diễn tả giả thiết trái ngược với quá khứ, nhưng kết quả thì trái ngược với hiện tại. Cấu trúc: If + S + had + Vp2 (quá khứ phân từ), S + would + V (nguyên mẫu) Dịch nghĩa: Bây giờ tôi sẽ rất giàu có nếu rất lâu về trước tôi không bỏ việc.</p>
18	C	<p>Kiến thức về chức năng của từ Chỗ trống thiếu một chủ ngữ của động từ "end up" → Cụm từ đứng làm chủ ngữ: "many of them" "Many of whom" và "many of which" dùng trong mệnh đề quan hệ để bổ ngữ cho danh từ đứng trước. Dịch nghĩa: Những diễn viên và ngôi sao nhạc pop được biết đến với thói quen tiêu xài hoang phí và nhiều người trong số họ cuối cùng rỗng túi.</p>
19	A	<p>Kiến thức về câu điều kiện C, D đang được chia ở dạng bị động → loại vì chủ ngữ thực hiện hành động là người. Đây là một dạng câu điều kiện loại 3, diễn tả một hành động không có thật trong quá khứ → không thể dùng could + V nguyên thể (câu điều kiện loại 2) → Loại B Đáp án là A Dịch nghĩa: Nếu không nhờ có sự giúp đỡ của cậu, chúng tớ đã không thể hoàn thiện kế hoạch này.</p>
20	D	<p>Kiến thức về câu điều kiện Câu điều kiện loại 2 dùng để diễn tả điều không có thật ở hiện tại. If + S + Ved/ V2, s + would/ could + V (bare) Dịch nghĩa: Nếu anh ấy trẻ hơn thì bây giờ anh ấy có thể tham gia cuộc thi chạy chuyên nghiệp.</p>
21	C	<p>Kiến thức: rút gọn mệnh đề quan hệ Giải thích: Khi câu đã có chủ ngữ chính (The proposal) và động từ chính (has received) thì động từ phía sau chủ ngữ là mệnh đề quan hệ. Tạm dịch: Bản kiến nghị cái mà được các nhà môi trường đề xuất trồng nhiều cây hơn đã nhận được sự chấp thuận từ uỷ ban. Câu đầy đủ: The proposal which was suggested by the environmentalists to grow more trees has received approval from the council. → Rút gọn lại: The proposal suggested by the environmentalists to grow more trees has received approval from the council.</p>
22	B	<p>Kiến thức về đại từ quan hệ Căn cứ vào từ "book" là vật nên dùng "which" Dịch nghĩa: Cuốn sách cậu cho tôi thật là thú vị.</p>
23	C	<p>Kiến thức: Mệnh đề quan hệ Dùng đại từ quan hệ "who" thay thế cho danh từ chỉ người "the man" và đóng vai trò chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ (vì sau nó là động từ "gave"). Dịch nghĩa: Người đàn ông người mà đã đưa tôi quyển sách này là chú tôi</p>
24	D	<p>Kiến thức: Câu điều kiện loại 2 If + S + Ved/ V2, S + would/ could + V(bare) Dịch nghĩa: Nếu anh ấy có năng lực tốt hơn, anh ấy có thể nhận công việc đó</p>

25	C	<p>Kiến thức: Câu điều kiện loại 3 (Without/ But for + noun = If it hadn't been for + noun), S + would/ could have Ved</p> <p>Dịch nghĩa: Không có sự giúp đỡ của gia sư, tôi không thể có được bài diễn văn hay như vậy.</p>
26	B	<p>Chúng tôi đã sống sót trong vụ tai nạn đó do đã thắt dây an toàn.</p> <p>A. Nếu không có dây an toàn, thì chúng tôi đã sống sót trong vụ tai nạn đó.</p> <p>B. Nếu như không thắt dây an toàn thì chúng tôi đã không thể sống sót trong vụ tai nạn đó.</p> <p>C. Nếu không có dây an toàn thì chúng tôi đã có thể sống sót trong vụ tai nạn đó.</p> <p>D. (Câu này dùng sai ngữ pháp nên không sử dụng)</p>
27	A	<p>Không, tôi sẽ không đi làm vào cuối tuần đâu", Sally nói.</p> <p>A. Sally từ chối đi làm vào cuối tuần.</p> <p>B. Sally hứa sẽ đi làm vào cuối tuần.</p> <p>C. Sally xin lỗi vì đã không đi làm vào cuối tuần.</p> <p>D. Sally hối hận vì đã không đi làm vào cuối tuần.</p>
28	B	<p>Tớ sẽ gọi cho cậu khi tớ đến sân bay", cậu ấy nói với tôi.</p> <p>A. Cậu ta phản đối việc gọi cho tôi khi cậu ta đến sân bay.</p> <p>B. Cậu ta hứa gọi cho tôi khi cậu ta đến sân bay.</p> <p>C. Cậu ta phủ nhận việc gọi cho tôi khi cậu ta đến sân bay.</p> <p>D. Cậu ta nhắc nhở tôi gọi cho cậu ấy khi cậu ta đến sân bay.</p>
29	B	<p>Kiến thức về cấu trúc ngữ pháp - to be + always + V-ing ~ complain about st/doing st: ca thán, phàn nàn về điều gì - make mistakes: mắc lỗi</p> <p>Dịch đề: "Em luôn mắc những lỗi sai nghiêm trọng", thầy giáo nói. Dựa vào nghĩa → dùng động từ "complain" phù hợp nhất</p> <p>Dịch nghĩa: Thầy giáo phàn nàn về cậu học sinh của ông ấy luôn mắc những lỗi sai nghiêm trọng.</p>
30	C	<p>Dịch nghĩa: "Sao anh không trả lời đề nghị của chủ tịch bây giờ nhỉ?" Mary nói với chồng.</p> <p>A. Mary nghĩ tại sao chồng mình không trả lời đề nghị của chủ tịch ngay.</p> <p>B. Mary ra lệnh cho chồng trả lời đề nghị của chủ tịch ngay.</p> <p>C. Mary khuyên chồng nên trả lời đề nghị của chủ tịch ngay.</p> <p>D. Mary bảo chồng tại sao anh ta không trả lời đề nghị của chủ tịch ngay.</p>
31	B	<p>Chúng tôi đã bị lạc vì chúng tôi quên mang một tấm bản đồ theo.</p> <p>A. Nếu chúng tôi không quên mang bản đồ theo, chúng tôi đã bị lạc.</p> <p>B. Nếu chúng tôi đã nhớ mang một bản đồ theo, chúng tôi sẽ không bị lạc.</p> <p>C. Nếu chúng tôi không quên mang bản đồ theo, chúng tôi đã bị lạc.</p> <p>D. Nếu chúng tôi nhớ mang theo một bản đồ, thì chúng tôi đã bị lạc.</p> <p>Câu điều kiện loại 3: If + S + had + Vp2, S + would + have + Vp2: nói về những điều không có thật ở quá khứ.</p>
32	B	<p>Dịch nghĩa: "Làm ơn đưa tôi đến nơi có khí hậu ấm áp", Tom nói = B. Tom cầu xin ông chủ đưa ông ấy đến nơi có khí hậu ấm áp.</p> <p>(to) beg someone to do something: cầu xin ai làm gì = (to) plead someone for doing something</p> <p>A. sai vì plead phải đi với for doing something.</p>

		<p>C. sai vì <i>would rather</i> + <i>V-inf</i></p> <p>D. Tom yêu cầu ông chủ đưa ông ấy đến nơi có khí hậu ấm áp. Sai vì giọng điệu ở câu này là cầu xin chứ không phải yêu cầu.</p>
33	B	<p>Dịch nghĩa: Anh ta mong chúng tôi sẽ mời ông ta làm việc. = B. Anh ta mong được mời làm việc</p> <p>A. sai vì offer ở đây phải chia ở dạng chủ động.</p> <p>C. sai vì câu gốc ở thì quá khứ mà câu này ở thì hiện tại.</p> <p>D. Anh ấy được mời làm việc mà không có sự kì vọng nào. Sai về nghĩa so với câu gốc.</p>
34	C	<p>Dịch nghĩa: Nhờ có sự hỗ trợ của bạn, tôi đã hoàn thành nhiệm vụ một cách thành công. = C. Nếu không có sự hỗ trợ của bạn, tôi đã không thể hoàn thành nhiệm vụ thành công.</p> <p>Đảo ngữ câu điều kiện loại 3 - điều kiện không có thật trong quá khứ: Had + S1 + (not) + past participle, S2 + would/might/could... + have + past participle</p> <p>Phương án A và D sai vì ở đây ta không dùng câu điều kiện loại 2 - câu điều kiện không có thật ở hiện tại.</p> <p>Phương án B. Nếu bạn không hỗ trợ tôi, tôi có thể hoàn thành nhiệm vụ thành công. Sai về nghĩa.</p>
35	D	<p>Dịch nghĩa: Ngay khi anh ấy về đến nhà, trời bắt đầu mưa. D. Anh ấy vừa về đến nhà thì trời đã bắt đầu mưa.</p> <p>Cấu trúc đảo ngữ với "No sooner": No sooner + auxiliary + S + V + than + S + V</p> <p>Các phương án còn lại:</p> <p>A. Khi về đến nhà, anh ta nói rằng trời sẽ bắt đầu mưa.</p> <p>B. Ngay lúc trời bắt đầu mưa thì anh ta về đến nhà.</p> <p>C. Trời bắt đầu mưa và sau đó anh ta về đến nhà.</p> <p>Các phương án trên đều không đúng nghĩa so với câu gốc.</p>
36	D	<p>"Phiền bạn tắt ti vi được không, Tom? Tôi đau đầu quá." Jane nói. = D. Jane yêu cầu Tom tắt ti vi vì cô ấy bị đau đầu.</p> <p>(to) ask somebody to do something: yêu cầu ai làm gì → Phương án B sai cấu trúc.</p> <p>Phương án A sai vì khi chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp ta phải lùi thì.</p> <p>Phương án C Jane khuyên Tom nên tắt ti vi vì cô ấy bị đau đầu không đúng nghĩa so với câu gốc.</p>
37	A	<p>Kiến thức về câu tường thuật</p> <p>Tường thuật lại câu hỏi nghi vấn ta sử dụng cấu trúc: Ask + O + if/ whether + S + V...</p> <p>→ She asked me if I was waiting for my exam result.</p> <p>Dịch nghĩa: "Em đang chờ kết quả thi phải không?" Cô ấy nói. → Cô ấy hỏi tôi có phải tôi đang chờ kết quả thi phải không.</p>
38	C	<p>Kiến thức về câu điều kiện (đảo ngữ của câu điều kiện loại 3)</p> <p>Họ đến muộn, vì thế họ không có chỗ ngồi tốt.</p> <p>A. Dù họ đến muộn nhưng họ vẫn có chỗ ngồi tốt.</p> <p>B. Những người đến muộn vẫn có chỗ ngồi tốt.</p> <p>C. Nếu họ đến sớm hơn, họ đã có chỗ ngồi tốt.</p> <p>D. Nếu họ không đến sớm hơn, họ sẽ không có ghế.</p>
39	A	<p>Dịch nghĩa: Chúng tôi không thể quyết định cho đến khi nghe được tất cả điều có</p>

		<p>lợi và bất lợi của vấn đề.</p> <p>A. Mãi đến khi tất cả những điều có lợi và bất lợi của vấn đề được nghe, chúng tôi mới có thể quyết định. It's not until + time/time clause + that + S + V</p> <p>B. Trước khi chúng tôi đưa đến quyết định, chúng tôi sẽ cần nghe tất cả những lợi, hại của vấn đề.</p> <p>C. Chúng tôi biết những điều có lợi và bất lợi của vấn đề sau khi chúng tôi đưa ra quyết định.</p> <p>D. Nếu chúng tôi không nghe tất cả những điều có lợi và bất lợi của vấn đề, chúng tôi có thể đưa ra quyết định.</p>
40	C	<p>Dịch nghĩa: Sẽ không có bất kì cải thiện nào ở trường học chúng ta bởi vì họ cứ can thiệp vào.</p> <p>A. Vì họ sẽ không can thiệp vào, sẽ không có bất kì cải thiện nào ở trường học chúng ta.</p> <p>B. Vì không có cải thiện nào, họ tiếp tục can thiệp vào trường chúng ta.</p> <p>C. Chỉ khi họ dừng can thiệp, sẽ nhìn thấy những cải thiện ở trường chúng ta.</p> <p>D. Sai cấu trúc.</p> <p>Lưu ý: Câu đảo ngữ với "Only" Only + after/by/when + V-ing/ S + V, trợ từ + S + V: chỉ sau khi/bằng cách/khi làm gì, thì ai đó làm gì.</p>
41	A	<p>Dịch nghĩa: Kế hoạch có thể rất tài tình. Nó sẽ không bao giờ có tác dụng trong thực tiễn.</p> <p>= A. Dù có tài tình đến thế nào đi nữa, kế hoạch sẽ không bao giờ có tác dụng trong thực tiễn.</p> <p>Cấu trúc Adj + as/though + S+V, clause: dù ... đến thế nào. → B sai vì sai cấu trúc.</p> <p>Các phương án còn lại:</p> <p>C. Kế hoạch có thể quá tài tình để có tác dụng trong thực tiễn.</p> <p>D. Kế hoạch này không thực tế như nó là thiên tài.</p>
42	C	<p>Bạn không cố gắng học chăm chỉ. Bạn sẽ trượt kì thi.</p> <p>A. Trừ phi bạn không cố gắng học chăm chỉ, bạn sẽ trượt kì thi.</p> <p>B. Trừ phi bạn cố gắng học chăm chỉ, bạn sẽ không trượt kì thi.</p> <p>C. Trừ phi bạn cố gắng học chăm chỉ, bạn sẽ trượt kì thi.</p> <p>D. Sai cấu trúc.</p>
43	A	<p>Anh ấy rất lười biếng. Điều đó khiến bố mẹ anh ấy lo lắng.</p> <p>A. Việc anh ấy lười biếng khiến bố mẹ anh ấy lo lắng.</p> <p>B. Thực tế rằng anh ấy rất lười biếng làm cha mẹ anh ấy lo lắng</p> <p>C. Lười biếng làm cha mẹ anh ấy lo lắng.</p> <p>D. Anh ấy rất lười điều đó làm cha mẹ anh ấy lo lắng.</p> <p>Mệnh đề danh từ chủ ngữ: That + clause + V + O...</p>
44	B	<p>Anh ấy đã cư xử một cách rất lạ lùng. Điều đó làm tôi ngạc nhiên.</p> <p>A. Cái làm tôi hầu như ngạc nhiên là cách cư xử lạ lùng của anh ấy.</p> <p>B. Anh ấy đã cư xử một cách rất lạ lùng và điều này làm tôi rất ngạc nhiên</p> <p>C. Hành xử của anh ấy rất lạ lùng, điều đó làm tôi ngạc nhiên.</p> <p>D. Tôi hầu như không ngạc nhiên bởi cách cư xử lạ lùng của anh ấy.</p>
45	C	<p>Tôi đã mua một đôi giày Ý 150 đô. Chúng mất sau 2 ngày.</p> <p>A. Tôi đã mua một đôi giày Ý, đôi giày mà mất sau 2 ngày.</p>

		<p>B. Đôi giày Ý tôi mua 150 đô la mất sau 2 ngày.</p> <p>C. Đôi giày Ý mà tôi mua 150 đô la mất sau 2 ngày.</p> <p>D. Đôi giày Ý của tôi, đôi giày mà mất sau 2 ngày được mua với giá 150 đô la.</p> <p>Không chọn A và D do không hợp về nghĩa.</p> <p>Không chọn B do hành động mua đôi giày (bought) xảy ra trước sự việc đôi giày bị mất (went missing) nên phải chia quá khứ hoàn thành (had bought).</p>
46	D	<p>Hardly ... when ... = No sooner ... than ngay khi... thì ...</p> <p>Peter nói với chúng tôi về việc anh ấy rời trường. Anh ấy đã làm điều đó khi đến buổi họp.</p> <p>A. Chỉ sau khi rời khỏi trường, Peter báo cho chúng tôi biết việc anh ấy đến buổi họp.</p> <p>B. Mãi cho đến khi Peter nói với chúng tôi rằng anh ấy sẽ rời khỏi trường thì anh ấy mới đến cuộc họp.</p> <p>C. Ngay khi Peter thông báo với chúng tôi về việc anh ấy rời trường thì anh ấy đến dự buổi họp.</p> <p>D. Ngay khi Peter tới dự buổi họp thì anh ấy nói với chúng tôi về việc anh ấy rời khỏi trường.</p>
47	C	<p>Tôi đã không chú ý đến giáo viên. Tôi đã không hiểu bài.</p> <p>A. Mặc dù tôi đã chú ý đến giáo viên nhưng tôi vẫn không hiểu bài.</p> <p>B. Tôi sẽ hiểu bài nếu tôi không chú ý đến giáo viên</p> <p>C. Tôi sẽ hiểu bài nếu tôi chú ý đến giáo viên.</p> <p>D. Nếu tôi hiểu bài, tôi sẽ chú ý đến giáo viên.</p> <p>Câu điều kiện loại 3, giả định ở quá khứ: If S + had Vp2, S + would have Vp2.</p>
48	D	<p>Tên người đàn ông là gì thế? Bạn đã gặp và nói chuyện với ông ta sáng nay.</p> <p>= D. What was the name of the man who you met and talked this morning?</p> <p>A và C sai cách dùng của "whose".</p> <p>B sai vị trí của đại từ quan hệ.</p>
49	D	<p>Các xe buýt bắt đầu lăn bánh. Hầu hết đều đầy hành khách.</p> <p>A. Những hành khách, hầu hết trong số họ đều đầy, bắt đầu lăn bánh xe buýt.</p> <p>B. Những hành khách, hầu hết trong số họ đều đầy, bắt đầu lăn bánh xe buýt</p> <p>C. Những chiếc xe buýt, hầu hết chúng đều đầy hành khách, bắt đầu lăn bánh. → loại vì liên kết hai mệnh đề với nhau phải dùng đại từ quan hệ "which".</p> <p>D. Những chiếc xe buýt, hầu hết chúng đều đầy hành khách, bắt đầu lăn bánh. → dùng "most of which" để thay thế cho "the buses".</p>
50	B	<p>Đội nhóm đã leo lên đến đỉnh núi. Đội nhóm dành một đêm ở đó.</p> <p>A. Đội nhóm không những đã lên đến đỉnh núi. Mà họ còn dành một đêm ở đó. (sai thì ở "spend" → spent / had reached → reached)</p> <p>B. Không những đội nhóm đã lên đến đỉnh núi. Mà họ còn dành một đêm ở đó.</p> <p>C. Không những đội nhóm đã lên đến đỉnh núi. Mà họ còn dành một đêm ở đó. (sai ở "as well") (Đã có "but also" thì không dùng "as well")</p> <p>D. Đội nhóm lên đến đỉnh núi mà họ còn dành một đêm ở đó. (sai thì ở "reach" → reached)</p>

REVISION 6 (Chuyên đề 23 - 25)

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions

1. Marriage is a life-long journey together, which is not simply a boat you get on together and getting off when it does not work out.
A B C D
2. It was suggested that Pedro studied the material more thoroughly before attempting to pass the exam.
A B C D
3. The highway patrol advises to take the old route through the city because the interstate highway is under major repairs.
C D
4. Students suppose to read all the questions carefully and find out the answer to them.
A B C D
5. To be successful in an interview, you should control the feeling of pressure and making a good impression on the interviewer.
A B C D
6. The world is becoming more industrialized and the number of animal species that have become extinct have increased.
A B C D

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

7. The manager _____ his temper with the employees and shouted at them.
A. had B. lost C. took D. kept
8. All nations should _____ hands to work out a plan to solve the problem of global warming.
A. join B. hold C. shake D. lend
9. We _____ full advantage of the fine weather and had a day out.
A. took B. created C. did D. made
10. A survey was _____ to study the effects of smoking on young adults.
A. commented B. filled C. conducted D. carried
11. Jeremy's friends were fond of him _____ because of his generosity.
A. at least B. still less C. even less D. not least
12. Donald Trump has suggested he could grant legal status to millions of undocumented immigrants who have not _____ serious crimes in what could be a major policy shift.
A. committed B. took C. served D. done
13. He was arrested because he answered to the description of the _____ man.
A. searched B. pursued C. wanted D. hunted
14. At the end of the film, the young prince _____ in love with a reporter.

- A. felt B. made C. fell D. got
15. Henry was overweight, so he went on a strict diet and _____ twenty kilos.
A. missed B. lost C. failed D. fell
16. Thanks to her father's encouragement, she has made great _____ in her study.
A. standard B. development C. contribution D. progress
17. The head teacher loves Literature. She _____ significance to reading classical novels by great writers like Charles Dickens or Leo Tolstoy.
A. admits B. attaches C. attributes D. plays
18. As you've arrived late, you'll have to _____ the time you've lost.
A. make up to B. do up for C. do up to D. make up for
19. The speaker fails to get his message _____ to his audience.
A. around B. in C. across D. out
20. You are under no obligation _____ to accept this offer.
A. whatsoever B. eventually C. apart D. indeed
21. His emotional problems _____ from the attitudes he encountered as a child, I think.
A. stem B. flourish C. root D. sprout
22. _____ no money would be wasted, we will use energy more efficiently.
A. so that B. in order that C. in order to D. A & B
23. We've lost everything. Still, there's no point in complaining. We'll just have to try and make _____
A. no bones about it B. a splash C. the best of a bad job D. a clean sweep
24. Learners of English as a foreign language often fail to _____ between unfamiliar sounds in that language.
A. distinguish B. differ C. separate D. solve
25. Everyone knows about pollution problems, but not many people have _____ any solution.
A. come up with B. looked into C. thought over D. got round to
26. I can't _____ of a word he is saying.
A. make sense B. grasp C. comprehend D. understand
27. When your programme first started I thought it was the best thing since sliced _____
A. cake B. break C. bread D. bead
28. I'm going to make all efforts to win a gold medal in _____ for your help and concern.
A. return B. mind C. allowances D. memory
29. _____ I see Tom and Jerry, I always feel interested because the cartoon is so exciting.
A. Whatever frequency B. No matter what times
C. However many D. No matter how many times
30. Linda refused _____ in the musical performance because she was sick.
A. to participate B. participate C. participating D. to participating

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions

31. Readers are required to abide by the rules of the library and mind their manners.
A. memorize B. obey C. compose D. review

32. The whole village was wiped out in the earthquake last night.
 A. cleaned well B. destroyed C. changed completely D. removed quickly
33. At times, I look at him and wonder what is going on his mind.
 A. Never B. Always C. Hardly D. Sometimes
34. We went away on holiday last week, but it rained day in day out.
 A. every other day B. every single day C. every second day D. every two days
35. It was a serious operation but he made a complete recovery and was soon as fit as a fiddle.
 A. in careful health B. in easy health C. in quiet health D. in good health
36. I strongly recommend that you should take out an insurance policy in the house for your own peace of mind.
 A. to stop your sleeping B. to stop your worrying
 C. to stop your thinking D. to stop your believing
37. The kidnapper gave himself up to the authorities.
 A. confided himself B. surrendered
 C. accommodated himself D. went up
38. Man: "I heard you have a part in the school play tonight." Woman: "Yes, and I'm on pins and needles."
 A. happy B. angry C. nervous D. confused
39. Elephants will become extinct if man continues killing them.
 A. die out B. die down C. die of D. die away
40. He is over the moon about his examination result.
 A. stressed B. very sad C. very happy D. satisfied
- Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions**
41. The machine has been out of order since last month.
 A. under repair B. functioning well C. sold out D. refusing orders
42. The nominating committee always meet behind closed doors, lest its deliberations become known prematurely.
 A. privately B. safely C. publicly D. dangerously
43. She was unhappy that she lost contact with a lot of her old friends when she went abroad to study.
 A. made room for B. put in charge of C. got in touch of D. lost control of
44. Don't tell Jane anything about the surprise party for Jack. She has got a big mouth.
 A. can't eat a lot B. hates parties C. talks too much D. can keep secrets
45. I would be happy to go along with the idea.
 A. to disagree with the idea B. to agree with the idea
 C. to support the idea D. to approve with the ideas
46. He always bends the truth.
 A. says something that is completely true
 B. tells a lie
 C. doesn't tell the truth

- D. says something that is not completely true
47. After their long-standing conflict had been resolved, the two families decided to bury the hatchet.
 A. become enemies B. become friends C. give up weapons D. reach an agreement
48. Sorry, I can't come to your party. I am snowed under with work at the moment.
 A. busy with B. free from C. relaxed about D. interested in
49. When being interviewed, you should focus on what the interviewer is saying or asking you.
 A. to pay no attention to B. be interested in
 C. be related D. express interested in
50. I'm really feeling under the weather today; I have a terrible cold.
 A. diseased B. indisposed C. ailing D. well

Đáp án

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	D	Dịch nghĩa: Hôn nhân là cùng nhau đi một chuyến đi dài suốt cuộc đời, chứ nó không đơn giản là cùng nhau ngồi lên một con thuyền và thoát khỏi nó khi không còn tốt đẹp. D. getting off → get off (khi có "and" thì hai vế của câu phải như nhau về chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa)
2	A	suggest + V-ing/ suggest that + S + (should) + V(bare): gợi ý làm gì + attempt to do st = try to do st = make an effort to do st: cố gắng, nỗ lực làm gì A. studied → study/should study Dịch nghĩa: Có người đã gợi ý rằng Pedro nên nghiên cứu tài liệu này kỹ hơn trước khi cố gắng thi đỗ kì thi.
3	A	Advise sb to do st: khuyên ai đó làm gì Advise doing st: khuyên làm gì. Do đó, to take → taking Dịch nghĩa: Đội tuần tra cao tốc khuyên đi đường cũ qua thành phố bởi vì đoạn đường giao nhau này đang được sửa chữa.
4	A	Sửa: suppose → are supposed To be supposed to = to have to, to have a duty or a responsibility to: có bổn phận phải làm gì Dịch nghĩa: Học sinh phải đọc kỹ tất cả câu hỏi và tìm đáp án.
5	C	Making → make vì cấu trúc song song: các động từ nối nhau bằng liên từ "and/ but/ or" phải đồng dạng. Dịch nghĩa: Để thành công trong buổi phỏng vấn, bạn nên kiểm soát cảm giác áp lực và tạo ấn tượng tốt với người phỏng vấn.
6	D	The number of + ... + V(số ít) / A number of + ... + V(số nhiều) "have" → "has" Dịch nghĩa: Thế giới đang ngày càng công nghiệp hoá và số lượng các loài động vật bị tuyệt chủng ngày càng tăng.
7	B	Cụm từ: lose one's temper: mất bình tĩnh Dịch nghĩa: Người quản lí đã mất bình tĩnh với nhân viên và la mắng họ.
8	A	Cụm từ: join hands (with somebody) to do something: chung tay, cùng nhau làm gì Dịch nghĩa: Tất cả các nước nên chung tay thực hiện kế hoạch để giải quyết vấn đề

		hiệu ứng nhà kính.
9	A	Cụm từ: take full advantage of sth (tận dụng triệt để) Dịch nghĩa: Chúng tôi đã tận dụng thời tiết đẹp và ra ngoài chơi.
10	C	Conduct a survey = carry out a survey: tiến hành một cuộc khảo sát Dịch nghĩa: Một cuộc khảo sát đã được tiến hành để nghiên cứu về những ảnh hưởng của việc hút thuốc tới người vị thành niên.
11	D	+ at least: tối thiểu + not least: nhất là, đặc biệt là Dịch nghĩa: Bạn bè của Jeremy rất quý anh ấy, nhất là vì sự hào phóng của anh ấy.
12	A	A. commit a crime (v): phạm tội Dịch nghĩa: Donald Trump đã đề xuất rằng ông có thể cấp tư cách pháp nhân cho hàng triệu người nhập cư không có giấy tờ, những người chưa phạm tội nghiêm trọng, đó có thể là một sự thay đổi chính sách lớn.
13	C	answer to the description of sb: giống với đặc điểm của ai The wanted man: người bị truy nã Dịch nghĩa: Anh ấy bị bắt vì anh ấy giống với đặc điểm của người đàn ông đang bị truy nã.
14	C	fall in love with sb = love sb: yêu ai Dịch nghĩa: Vào cuối phim, hoàng tử trẻ đã yêu một phóng viên.
15	B	lose weight: giảm cân >> gain/put on weight/put weight on: tăng cân Dịch nghĩa: Henry đã bị béo phì, vì vậy anh ấy tuân thủ một chế độ ăn nghiêm ngặt và anh ấy đã giảm được 20kg.
16	D	A. Standard (n): Tiêu chuẩn B. development (n): Sự phát triển C. contribution (n): Sự đóng góp D. progress (n): Sự tiến bộ, sự tiến triển → make progress in st: có tiến bộ trong việc gì Dịch nghĩa: Nhờ có sự khích lệ của người bố, cô ấy đã có sự tiến bộ vượt bậc trong việc học tập.
17	B	Attach significance to + V-ing: coi trọng việc gì Dịch nghĩa: Cô giáo chủ nhiệm thích Văn học. Cô ấy coi trọng việc đọc những cuốn tiểu thuyết kinh điển bởi những tác giả lớn như Charles Dickens hay Charles Dickens hay Lev Tolstoy. Các phương án khác: A. admit (v): thừa nhận C. attribute great importance to N/V-ing (v): coi trọng việc gì D. play (v): chơi
18	D	A. make up to somebody: nịnh bợ ai để lấy lợi từ họ B. do up: trang trí (không có "do up for") C. không có "do up to" D. make up for: bù đắp Dịch nghĩa: Vì bạn đến muộn nên bạn sẽ phải bù lại thời gian mà bạn làm mất.
19	C	Cấu trúc: get (sth) across (to sb) (phrV): (làm cho) được hiểu rõ, làm cho ai hiểu rõ về vấn đề gì. Các phương án còn lại: A. get around (phrV): đi vòng qua; tránh, lách B. get in (phrV): vào, len vào

		D. get out (phrV): đi ra, ra ngoài Dịch nghĩa: Người diễn thuyết thất bại trong việc truyền tải thông điệp đến người nghe.
20	A	Giải thích: whatsoever = whatever: bất cứ cái gì, mọi cái Cấu trúc: to be under no obligation: không có nghĩa vụ/không bắt buộc Các phương án còn lại: B. eventually (adv): cuối cùng C. apart (prep): tách biệt D. indeed (adv): quả thực, thành thực Dịch nghĩa: Bạn không có nghĩa vụ nào phải chấp nhận đề nghị này.
21	A	Stem from (phrV): bắt nguồn từ Các phương án còn lại: B. flourish (v): thành công, phát triển tốt C. root (v): bén rễ, cắm sâu vào D. sprout (v): nhú lên, nảy mầm, phát triển Dịch nghĩa: Tôi nghĩ, vấn đề cảm xúc của anh bắt nguồn từ thái độ anh gặp phải khi còn bé.
22	D	Cấu trúc: So that/in order that + clause = in order to/so as to/to + V(bare): để mà (chỉ mục đích) Dịch nghĩa: Để tiền không bị lãng phí, chúng ta sẽ sử dụng năng lượng một cách hiệu quả.
23	C	A. make no bone about (v): không do dự B. make a splash: làm nhiều người chú ý bằng cách khoe khoang C. make the best of (v): cố gắng chấp nhận, cố thích nghi D. make a clean sweep: quét sạch Dịch nghĩa: Chúng tôi mất tất cả. Chẳng có ích gì để phàn nàn. Chúng tôi chỉ cố gắng và thích nghi với những chuyện tồi tệ.
24	A	A. distinguish (v): phân biệt B. differ (v): khác C. separate (v): chia tách D. solve (v): giải quyết Dựa vào ngữ nghĩa, chọn A Dịch nghĩa: Những người học tiếng Anh như một ngôn ngữ nước ngoài thường không phân biệt được âm thanh lạ trong ngôn ngữ này.
25	A	A. come up with: tìm ra (một giải pháp, một câu trả lời) B. look into something: điều tra, xem xét (việc gì) C. think over: xem xét, cân nhắc kỹ lưỡng D. get round to: đủ, đủ cho Dịch nghĩa: Mọi người đều biết về vấn đề ô nhiễm, nhưng không nhiều người tìm ra giải pháp.
26	A	Cụm từ make sense of = understand: hiểu, biết Dịch nghĩa: Tôi không hiểu một từ nào mà anh ấy nói.
27	C	best thing since sliced bread = a good invention or innovation, a good idea or plan: một sáng kiến/phát minh hay, một ý tưởng tốt Dịch nghĩa: Khi chương trình của bạn mới bắt đầu tôi đã nghĩ nó là một sáng kiến tốt nhất.
28	A	Cụm từ: in return for: để đáp lại

		<p>Dịch nghĩa: Tôi sẽ nỗ lực hết sức để giành huy chương vàng để đáp lại sự giúp đỡ và quan tâm của bạn.</p> <p>"Now" ở đây dùng để nhấn mạnh sự thay đổi thời gian.</p>
29	D	<p>No matter how many times, S V 0: Mặc dù rất nhiều lần...</p> <p>Dịch nghĩa: Mặc dù tôi xem Tom và Jerry rất nhiều lần, tôi vẫn luôn cảm thấy thích thú bởi bộ phim hoạt hình này rất thú vị.</p>
30	A	<p>Căn cứ vào cấu trúc của từ refuse (refuse + to V)</p> <p>Tạm dịch: Linda từ chối tham gia vào buổi biểu diễn âm nhạc vì cô ấy bị ốm.</p>
31	B	<p>A. memorize (v): học thuộc, ghi nhớ</p> <p>B. obey (v): vâng lời, tuân theo</p> <p>C. compose (v): soạn, sáng tác</p> <p>D. review (v): phê bình, xem xét lại</p> <p>Abide by = obey: vâng lời/tuân thủ</p> <p>Dịch nghĩa: Người đọc cần phải tuân thủ các quy định của thư viện và thận trọng trong cách cư xử của họ.</p>
32	B	<p>A. clean well: lau dọn sạch</p> <p>B. destroy(v): phá huỷ</p> <p>C. change completely: thay đổi hoàn toàn</p> <p>D. remove quickly: loại bỏ nhanh chóng</p> <p>Wipe out = destroy: phá huỷ</p> <p>Dịch nghĩa: Toàn bộ ngôi làng đã bị phá huỷ trong trận bão tối qua.</p>
33	D	<p>At times = Sometimes: đôi khi, thỉnh thoảng</p> <p>Các phương án còn lại:</p> <p>A. Never: không bao giờ</p> <p>B. Always: luôn luôn</p> <p>C. Hardly: hầu như không</p> <p>Dịch nghĩa: Đôi khi, tôi nhìn vào anh ta và tự hỏi rằng cái gì đang diễn ra trong đầu anh ta.</p>
34	B	<p><i>day in day out: suốt nhiều ngày trời, từ ngày này sang ngày khác ~ every single day: mỗi ngày</i></p> <p>Các phương án còn lại:</p> <p>A. every other day: cách ngày một</p> <p>C. every second day: mỗi ngày thứ hai</p> <p>D. every two days: hai ngày một lần</p>
35	D	<p>As fit as a fiddle: khoẻ như vâm</p> <p>Dịch nghĩa: Nó là một ca phẫu thuật nặng nhưng ông ấy đã bình phục hoàn toàn và chẳng mấy chốc sẽ khoẻ như vâm.</p>
36	B	<p>Từ đồng nghĩa</p> <p>Peace of mind: cảm giác yên tâm, không lo lắng</p> <p>For one's own peace of mind = to stop your worrying: khỏi bận tâm, lo lắng</p> <p>Các phương án còn lại:</p> <p>A. ngừng ngủ</p> <p>C. ngừng suy nghĩ</p> <p>D. ngừng tin tưởng</p> <p>Dịch nghĩa: Tôi chân thành khuyên cậu nên mua bảo hiểm căn hộ để khỏi thêm lo lắng.</p>
37	B	<p>Từ đồng nghĩa</p>

		<p>Give oneself up = surrender: tự thú, tự nộp mình</p> <p>Dịch nghĩa: Kẻ bắt cóc đã tự thú với cơ quan chức năng.</p> <p>A. confide: tỏ lộ, giải bày</p> <p>C. accommodate: điều chỉnh cho phù hợp</p> <p>D. go up: lên, đi lên</p>
38	C	<p>Người đàn ông: "Tôi nghe rằng cô đóng vai trong vở kịch của trường tôi nay."</p> <p>Người phụ nữ: "Vâng và tôi rất lo lắng."</p> <p>On pins and needles = nervous: lo lắng</p> <p>A. happy: vui vẻ</p> <p>B. angry: tức giận</p> <p>D. confused: bối rối</p>
39	A	<p>Become extinct: bị tuyệt chủng</p> <p>A. Die out: tuyệt chủng</p> <p>B. Die down: yếu dần</p> <p>c. Die of: chết vì [nguyên nhân nào đó]</p> <p>D. Die away: suy yếu dần và biến mất</p> <p>→ Become extinct = Die out</p> <p>Dịch nghĩa: Những con voi sẽ tuyệt chủng nếu con người tiếp tục giết chúng</p>
40	c	<p>Thành ngữ: over the moon (rất vui, rất phấn khởi)</p> <p>stressed [a]: căng thẳng</p> <p>very sad: rất buồn</p> <p>very happy: rất vui</p> <p>satisfied (a): hài lòng</p> <p>over the moon >< very sad</p> <p>Dịch nghĩa: Anh ấy rất vui về kết quả thi.</p>
41	B	<p>Một số cấu trúc của OUT OF.....:</p> <p>+ out of order: hỏng hóc</p> <p>+ out of date: lạc hậu, lỗi thời</p> <p>+ out of fashion: lỗi mốt</p> <p>+ out of work: thất nghiệp</p> <p>+ out of question: không thể</p> <p>+ out of season: trái mùa</p> <p>+ out of reach: xa tầm với</p> <p>+ out of control: ngoài tầm kiểm soát</p> <p>Out of order: hỏng >< functioning well: hoạt động tốt</p> <p>Dịch nghĩa: Cái máy này đã bị hỏng kể từ tháng trước.</p>
42	C	<p><i>behind closed doors</i>: kín, không công khai >< <i>publicly (adv)</i>: công khai</p> <p>Các phương án còn lại:</p> <p>A. privately (adv): riêng tư</p> <p>B. safely (adv): an toàn</p> <p>D. dangerously (adv): nguy hiểm</p> <p>Dịch nghĩa: Ủy ban bổ nhiệm luôn gặp nhau một cách kín đáo, để buổi thảo luận của họ không được biết đến quá sớm.</p>
43	C	<p>(to) lose contact with somebody: mất liên lạc với ai >< (to) get in touch with somebody: giữ liên lạc với ai.</p> <p>Các phương án còn lại:</p> <p>A. (to) make room for: dọn chỗ</p>

		<p>B. (to) put in charge of: chịu trách nhiệm D. (to) lose control of: mất kiểm soát Địch nghĩa: Cô ấy không vui khi mất liên lạc với nhiều người bạn cũ của mình khi cô ấy đi du học.</p>
44	D	<p>Have got a big mouth: không biết giữ bí mật A. can't eat a lot: Không thể ăn quá nhiều B. hates parties: Ghét các bữa tiệc C. talks too much: Nói quá nhiều D. can keep secrets: Có thể giữ bí mật Địch nghĩa: Đừng nói cho Jane bất cứ điều gì về bữa tiệc bất ngờ dành cho Jack. Cô ấy không biết giữ bí mật.</p>
45	A	<p>go along with the idea: đồng tình với ý kiến A. to disagree with the idea: không đồng tình với ý kiến B. to agree with the idea: đồng tình với ý kiến C. to support the idea: ủng hộ ý kiến D. to approve with the ideas: ủng hộ ý kiến Địch nghĩa: Tôi rất vui được đồng ý với ý kiến này.</p>
46	A	<p>bend the truth: bẻ cong sự thật A. says something that is completely true: nói hoàn toàn sự thật B. tells a lie: nói dối C. doesn't tell the truth: không nói thật D. says something that is not completely true: nói điều gì đó không hoàn toàn đúng Địch nghĩa: Anh ta luôn bóp méo sự thật.</p>
47	A	<p>bury the hatchet: giảng hoà A. become enemies: trở thành kẻ thù B. become friends: trở thành bạn C. give up weapons: bỏ vũ khí D. reach an agreement: được thoả thuận → bury the hatchet >< become enemies Địch nghĩa: Sau khi cuộc xung đột kéo dài của họ được giải quyết, hai gia đình quyết định giảng hoà</p>
48	B	<p>snowed under with (idm): be snowed under (with something) = to have more things, especially work, than you feel able to deal with: có quá nhiều việc phải làm hơn khả năng có thể >< free from (tự do, thoát khỏi cái gì) A. bận rộn B. rảnh rỗi C. thư giãn D. thích thú Địch nghĩa: Xin lỗi, mình không thể đến bữa tiệc của bạn được. Hiện tại mình có quá nhiều việc phải làm.</p>
49	A	<p>Giải nghĩa: (to) focus on: tập trung, chăm chú vào cái gì >< (to) pay no attention to: không chú ý đến cái gì Các phương án còn lại: B. be interested in: thích thú cái gì C. be related: liên quan đến D. express interested in (ngữ pháp đúng phải là: express interest in): thể hiện sự thích thú</p>

		Dịch nghĩa: Trong khi được phỏng vấn, bạn nên chú tâm vào vấn đề nhà tuyển dụng đang nói đến hoặc đang hỏi.
50	D	Under the weather = ill/ sick A. diseased: bị mắc bệnh B. indisposed: bịa đặt/ không thích C. ailing: ốm yếu D. well = fine: khỏe → Under the weather >< Well Dịch nghĩa: Tôi thật sự cảm thấy không khỏe hôm nay; tôi bị cảm lạnh kinh khủng.

REVISION 7

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions

1. involved B. organized C. impressed D. carried
2. A. attitude B. ancient C. capable D. nature
3. A. days B. speaks C. dates D. kits
4. A. house B. cloud C. blouse D. coupon
5. A. recite B. reconcile C. refund D. reaction

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions

6. A. attract B. verbal C. signal D. social
7. A. counterpart B. communicate C. attention D. appropriate
8. A. category B. accompany C. experience D. compulsory
9. A. reply B. appear C. protect D. order
10. A. catastrophic B. preservation C. fertilizer D. electronic

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions

11. One of the most influence newspapers in the U.S is *The New York Times*, which is widely distributed
- A B C D

throughout the world.

12. Van Cliburn who studied piano from 1951 to 1954 and won multiple awards between 1958 and 1960.
- A B C D

13. U.S President Donald Trump, accompanied by hundreds of bodyguards, have paid a visit to Vietnam
- A B C D

for the APEC Summit this year.

14. It is recommended that people to take regular exercise.
- A B C D

15. The world is becoming more industrialized and the number of animal species that have become
- A B

extinct have increased.

C D

16. Statistics are now compulsory for all students taking a course in engineering.

A B C D

17. The museum contains sixth century sculptures, eighteenth century swords and the

A B

dress won by nineteenth century royal family.

C D

18. As you use them, remember that this glossary is intended to be a guide and that nothing in it

A B C

is absolute.

D

19. Students are not allowed to handle these chemicals if they are under the super vision of a teacher.

A

B

C

D

20. Taking a trip to the foreign country is a good way to practice a second language, but it is too

A

B

C

D

expensive for many people.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

21. He will take the dog out for a walk as soon as he _____ dinner.

A. finishes

B. finish

C. will finish

D. shall have finished

22. The proposal will go ahead despite strong _____ from the public.

A. objections

B. refusals

C. resistances

D. disagreements

23. The more she practices, _____ she becomes.

A. the most confident

B. the more confident

B. the greater confident

D. more confidently

24. I am angry because you didn't tell me the truth. I don't like _____

A. to have deceived

B. to deceive

C. being deceived

D. deceiving

25. She went to college to study history, but changed _____ and is now a doctor.

A. horses in midstream

B. for a better

C. her tune

D. hands

26. The social services are chiefly _____ with the poor, the old and the sick.

A. influenced

B. related

C. suffered

D. concerned

27. With only two days of _____ negotiating time left, hope of progress was quickly evaporating at the climate talks.

A. official

B. office

C. officially

D. officious

28. I saw him talking out something pointed in a _____ box.

A. yellow small plastic

B. small yellow plastic

C. small plastic yellow

D. plastic small yellow

29. No matter how angry he was, he would never _____ to violence.

A. exert

B. resolve

C. resort

D. recourse

30. The effect of the painkiller is _____ and I begin to feel the soreness again.

A. turning out

B. doing without

C. fading away

D. wearing off

31. _____ more help, I can call my neighbors and my friends.

A. Should I need

B. Had I needed

C. I have needed

D. Needed

32. The picture _____ was beautiful.

A. she was looking

B. at which she was looking

C. at it she was looking

D. at that she was looking

33. It is a top secret. You _____ tell anyone about it.

A. won't

B. needn't

C. mustn't

D. mightn't

34. -"Did he make any comments?"
 -"Yes, he said it was imperative that we _____ on time tomorrow".
 A. had been B. be C. have been D. will
35. When the police investigate a crime, they _____ evidence such as fingerprints, hair or clothing
 A. look into B. look up to C. look after D. look for
36. It was _____ that he was kept in hospital for nearly a month.
 A. so a serious accident B. so serious an accident
 C. such serious an accident D. a such serious accident
37. By the end of the 21st century, scientists _____ a cure for the common cold.
 A. will find B. will have found
 C. will be finding D. will have been finding
38. We looked everywhere but the intruder was nowhere _____
 A. to see B. seen C. to be seen D. having seen
39. Linda insisted that the newly-born baby _____ after her husband's father.
 A. must be named B. could be named C. be named D. ought to be named
40. We were lucky to be able to finish the project ahead _____ schedule.
 A. of B. for C. before D. by
41. It was last night _____ Sue borrowed my bike.
 A. when B. at which C. that D. which
42. It is time every student _____ harder for the coming exam.
 A. works B. should work C. work D. worked
43. They _____ have seen the play last night as they went to a football match instead.
 A. could B. must C. can't D. might
44. We _____ for this opportunity for more than three years.
 A. were waiting B. have been waiting C. waited D. are waiting
45. _____ dead no longer need _____ help. We must concern ourselves with _____ living.
 A. The/the/the B. A/a/a C. A/the/a D. The/.../the
46. This house _____ some years ago, because it looks quite new.
 A. is believed to build B. was believed building
 C. is believed to have been built D. was believed to build
47. I feel terrible, I didn't sleep _____ last night.
 A. a jot B. a wink C. an inch D. an eye
48. The manager charged her _____ irresponsibility and dishonesty.
 A. for B. on C. about D. with
49. _____, I decided to stop trading with them.
 A. Despite of the fact that they were the biggest dealer
 B. Though being the biggest dealer
 C. Being the biggest dealer
 D. Even though they were the biggest dealer
50. Of the two sisters, Thuy Kieu is the _____

A. eldest

B. elder

C. elderly

D., most elderly

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	Phần được gạch chân ở câu c phát âm là /t/, còn lại là /d/ Cách phát âm "ed": - Cuối "ed" được phát âm là /ɪd/: khi động từ có phát âm kết thúc là /t/ hay /d/ - Cuối "ed" được phát âm là /t/: Khi động từ có phát âm kết thúc là: /ch/, /p/, /f/, /s/, /k/, /th/, /ʃ/, /tʃ/ → Cuối "ed" được phát âm là /d/ trong các trường hợp còn lại.
2	A	A. attitude / 'ætɪtʃu:d / B. ancient / 'eɪnʃ(ə)nt / C. capable / 'keɪpəbl / D. nature / 'neɪtʃə(r) / → Câu A 'a' được phát âm là /æ/, các phương án còn lại được phát âm là /eɪ/
3	A	Phần được gạch chân ở câu A phát âm là /z/, còn lại là /s/ Cách phát âm đuôi "s/es" - Phát âm là /s/ khi từ có tận cùng bằng các phụ âm vô thanh: /ð/, /p/, /k/, /f/, /t/. - Phát âm là /ɪz/ khi từ có tận cùng là các âm: /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/. - Phát âm là /z/ khi các từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.
4	D	A. house / haʊs / B. cloud / klaʊd / C. blouse / blaʊz / D. coupon / 'ku:pən / Phương án D có phần gạch chân phát âm là /u:/, các phương án còn lại phát âm là /aʊ/.
5	B	A. recite / rɪ'saɪt / B. reconcile / 'rekənsaɪl / C. refund / 'ri:fʌnd / D. reaction / rɪ'ækʃ(ə)n/ → Câu B "e" được phát âm là /e/, các phương án còn lại được phát âm là /ɪ/.
6	A	A. attract / ə'trækt /: thu hút, hấp dẫn → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/. B. verbal / 'vɜ:bl /: bằng lời nói → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài. C. signal / 'sɪgnəl /: dấu hiệu, hiệu lệnh → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/. D. social / 'səʊʃl /: có tính xã hội → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm /ə/ và âm /oʊ/. Nhưng nếu có cả hai âm này thì sẽ rơi vào /oʊ/. → Câu A trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, các phương án còn lại rơi vào âm đầu
7	A	A. counterpart / 'kaʊntəpa:t / đối tác → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc có danh từ ghép thì trọng âm sẽ rơi vào danh từ đầu. B. communicate / kə'mju:nɪkeɪt / giao tiếp → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. C. attention / ə'tenʃn/ sự chú ý → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó.

		D. appropriate / ə'prəʊpriət / phù hợp → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ate làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. → Câu A có trọng âm rơi vào âm tiết đầu, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
8	A	A. category / 'kætəgəri /: hạng, loại → từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên và quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm / ə /. B. accompany / ə'kʌmpəni /: đi cùng, hộ tống → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. C. experience / ik'spiəriəns /: kinh nghiệm, trải nghiệm → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -ce làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. D. compulsory / kəm'pʌlsəri /: bắt buộc → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc đuôi -y làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. → Câu A trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai.
9	D	A. reply / ri'plai / trả lời → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi. B. appear / ə'piə / xuất hiện → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm đôi. C. protect / prə'tekt / bảo vệ → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai. Vì theo quy tắc trọng âm không bao giờ rơi vào âm / ə /. D. order / 'ɔ:rdə / thứ tự → từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất. Vì theo quy tắc trọng âm ưu tiên rơi vào nguyên âm dài. → Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các từ còn lại trọng âm rơi vào âm tiết hai.
10	C	A. catastrophic / ,kætə'strɒfɪk /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó. B. preservation / ,prezə'veɪʃn /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ion làm trọng âm rơi vào trước âm đó. C. fertilizer / 'fɜ:təlaɪzə [r] /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết đầu. Vì theo quy tắc đuôi -er không ảnh hưởng đến trọng âm của từ, đuôi -ize làm trọng âm dịch chuyển ba âm tính từ đuôi lên. D. electronic / ɪ'lek'trɒnɪk /: từ này trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba. Vì theo quy tắc đuôi -ic làm trọng âm rơi vào trước âm đó. → Câu C trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất, các phương án còn lại trọng âm rơi vào âm thứ ba.
11	B	Kiến thức về từ loại Trước danh từ "newspaper" phải là một tính từ. Do đó, "influence" → "influential" Địch nghĩa: Một trong những tờ báo có sức ảnh hưởng lớn nhất là tờ New York Times, được phân phối trên toàn thế giới.
12	A	Kiến thức về cấu trúc song song Khi có "and" thì hai vế phải cân nhau về chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Do đó, "who studied" → "studied" Địch nghĩa: Van Cliburn đã học Piano từ năm 1951 đến 1954 và đã giành được

		rất nhiều giải thưởng trong giai đoạn 1958 - 1960.
13	C	Kiến thức về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ S1 + as well as/ together with/with/ accompanied by + S2 + V(S1) Sửa: have → has Chủ ngữ là US President Donald Trump, trợ động từ đi kèm phải là "has". Dịch nghĩa: Tổng thống Mỹ Donald Trump cùng với hàng trăm vệ sĩ đã đến thăm Việt Nam trong tuần lễ hội nghị cấp cao APEC năm nay.
14	C	Kiến thức về thức giả định Recommend/recommendation (that) sb (should) do (động từ nguyên thể) st: đề nghị, gợi ý ai đó nên làm gì "to take" → "take" Dịch nghĩa: Mọi người được đề nghị nên tập thể dục thường xuyên.
15	D	Kiến thức về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ The number of + ... + V(số ít) /A number of + ... + V(số nhiều) "have" -> "has" Dịch nghĩa: Thế giới đang ngày càng công nghiệp hoá và số lượng các loài động vật bị tuyệt chủng ngày càng tăng.
16	A	Kiến thức về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ "Statistics(thống kê)" mặc dù có tận cùng là "-s" nhưng chỉ là tên của một môn học → V(số ít). Do đó, are → is Dịch nghĩa: Thống kê bây giờ là một môn học bắt buộc cho tất cả học sinh tham gia vào khoá học kỹ thuật.
17	C	Kiến thức về cấu trúc song song Đây là lỗi sai về cấu trúc song song. Thành phần liệt kê thứ nhất là sculptures, thứ hai là swords đều được để ở dạng số nhiều nên "dress" cũng phải chia số nhiều. Tức là phải sửa thành "dresses" → "the dress worn by nineteenth" → "the dresses worn by nineteenth". Dịch nghĩa: Bảo tàng chứa tác phẩm điêu khắc thế kỷ thứ VI, kiếm thế kỷ XVIII và những bộ váy áo của gia đình hoàng gia thế kỷ XIX.
18	A	Kiến thức về đại từ Giải thích: "them" thay thế cho "this glossary" đằng sau → phải dùng đại từ "it" → them → it Dịch nghĩa: Khi bạn sử dụng nó, nhớ rằng bảng thuật ngữ này được thực hiện như một bản hướng dẫn và không có điều gì trong đó là tuyệt đối.
19	C	Kiến thức về câu điều kiện Sửa: if → unless Giải thích: Dịch nghĩa, hai vế câu mâu thuẫn với nhau. Dịch nghĩa: Học sinh không được phép sử dụng những chất hoá học này mà không nằm dưới sự giám sát của giáo viên.
20	A	Kiến thức về mạo từ Sửa: the → a Giải thích: Dùng "the" khi nói về một danh từ đã xác định, người nghe đã biết đó là đối tượng nào. Ở đây, người nói chỉ nói đến một quốc gia bất kì một cách chung chung, không ám chỉ một quốc gia riêng lẻ nào nên không dùng "the" mà dùng "a" Dịch nghĩa: Đến một đất nước mới là cách rất tốt để luyện tập ngôn ngữ thứ hai, nhưng với nhiều người thì nó khá đắt đỏ.

21	A	<p>Kiến thức về thì As soon as ... S + V(s/es), S + will + V...</p> <p>Dịch nghĩa: Anh ta sẽ dắt chó đi dạo ngay sau khi ăn xong</p>
22	A	<p>Kiến thức về cụm từ cố định A. objection: sự phản đối B. refusal: sự từ chối C. resistance: sự kháng cự D. disagreement: sự bất đồng Có cụm từ hay gặp: strong objection: phản đối kịch liệt</p> <p>Dịch nghĩa: Hồ sơ sẽ phải tiếp tục dù có sự phản đối kịch liệt từ công chúng</p>
23	B	<p>Kiến thức về so sánh So sánh kép (càng ... càng) The + comparative + S + V, the + comparative + S + V Become + adj: trở nên như thế nào</p> <p>Dịch nghĩa: Càng luyện tập nhiều, cô ấy càng tự tin hơn.</p>
24	C	<p>Kiến thức về bị động Bị động của To V → to be Vp2/ Bị động của V-ing → being Vp2 (to) deceive (v): lừa dối, không cho ai đó biết sự thật (to) be deceived: bị lừa dối Theo nghĩa của câu, ta cần dạng bị động nên chọn C.</p> <p>Dịch nghĩa: Tôi tức vì cậu không nói sự thật cho tôi biết. Tôi không thích bị lừa dối.</p>
25	A	<p>Kiến thức về thành ngữ (to) change horse in midstream: thay ngựa giữa dòng (ý nói thay đổi giữa chừng) Các phương án còn lại: B. (to) change for the better: cải thiện C. (to) change one's tune: đổi giọng, đổi thái độ D. (to) change hands: đổi chủ</p> <p>Dịch nghĩa: Cô ấy học chuyên ngành Lịch sử ở Đại học, nhưng rồi thay đổi giữa chừng và hiện tại đang là bác sĩ.</p>
26	D	<p>Kiến thức về cấu trúc ngữ pháp (to) concern with: bận tâm, quan tâm đến điều gì Các phương án còn lại không phù hợp: A. (to) influence on: ảnh hưởng, tác động tới cái gì B. (to) relate to: liên quan đến cái gì C. (to) suffer from/with/for: chịu đựng cái gì</p> <p>Dịch nghĩa: Công ích xã hội ngày nay phần lớn hướng đến người nghèo, người già yếu và bệnh tật.</p>
27	A	<p>Kiến thức về từ loại Ở đây ta cần một tính từ để bổ sung ý nghĩa cho danh từ → danh từ ở câu B và trạng từ ở câu C loại. A. Official(a): chính thức D. Officious(a): lằng xằng</p> <p>Dịch nghĩa: Chỉ với hai ngày đàm phán chính thức còn lại, hi vọng tiến bộ đã nhanh chóng tan biến trong các cuộc đàm phán về khí hậu.</p>
28	B	<p>Kiến thức về trật tự tính từ Kích thích → màu sắc → chất liệu → Chọn B</p>

		Dịch nghĩa: Tôi nhìn thấy anh ấy đang nói chuyện và chỉ vào chiếc hộp nhựa nhỏ màu vàng.
29	C	Kiến thức về cụm từ cố định C. resort to sth: phải động đến ai, viện đến, nhờ tới ai/cái gì. Các lựa chọn còn lại không phù hợp. A. exert on sb/sth; áp dụng cái gì. B. resolve on /upon/against St / doing st: kiên quyết. D. have a recourse to sb / sth: nhờ cậy ai, cái gì. Dịch nghĩa: Cho dù anh ta có tức giận đến cỡ nào thì anh ta cũng chẳng bao giờ viện tới bạo lực.
30	D	Kiến thức về cụm động từ A. turning out: trở nên. B. doing without: bỏ qua C. fading away: giải tán D. wearing off: mất dần Dịch nghĩa: Hiệu quả của thuốc giảm đau đang mất dần và tôi bắt đầu cảm thấy cơn đau trở lại.
31	A	Kiến thức về đảo ngữ của câu điều kiện Kiến thức: Đảo ngữ câu điều kiện loại 1 Should + S + V(bare) = If + S + thì hiện tại đơn, D + will/ can + V(bare) Dịch nghĩa: Nếu tôi cần thêm sự giúp đỡ, tôi sẽ gọi cho hàng xóm và bạn bè.
32	B	Kiến thức: Mệnh đề quan hệ giới từ + whom / which. Dùng which thay thế cho danh từ chỉ vật trước đó Động từ: look at (nhìn chăm chăm vào) Dịch nghĩa: Bức tranh mà cô ấy đang nhìn chăm chăm vào rất đẹp.
33	C	Kiến thức về động từ khuyết thiếu A. won't: sẽ không B. needn't: không cần C. mustn't: không được D. mightn't: có thể sẽ không Dịch nghĩa: Đây là vấn đề tuyệt mật. Cậu không được nói với ai khác
34	B	Chủ điểm ngữ pháp liên quan tới câu giả định dùng với mọi số tính từ đặc biệt. It to be imperative + that + S+ V-inf + O Ngoài "imperative" ra còn có: necessary = vital = essential = crucial (cần thiết), mandatory = obligatory (bắt buộc), urgent (khẩn cấp), etc. Dịch nghĩa: - "Anh ấy có bình luận gì không?" - "Anh ấy bảo chúng ta buộc phải tới đúng giờ vào ngày mai".
35	D	Kiến thức về cụm động từ look for: tìm kiếm Các phương án còn lại: A. look into = investigate (v): điều tra B. look up to: kính trọng c. look after: chăm sóc, trông nom Dịch nghĩa: Khi cảnh sát điều tra tội phạm, họ sẽ tìm kiếm bằng chứng như vân tay, tóc, quần áo.
36	B	Kiến thức về so/such ... that Cấu trúc chỉ mức độ: It to be + so adj + (a/an)+ N + that S + V + O = S + to be +

		<p>so adj + that + S + V + O (... quá ... đến nỗi mà ...)</p> <p>= It to be + such + (a/an] adj + N + that s + V + O.</p> <p>Các phương án còn lại sai cấu trúc ngữ pháp.</p> <p>Dịch nghĩa: Đó là một tai nạn nghiêm trọng đến nỗi mà anh ấy phải ở bệnh viện gần một tháng.</p>
37	B	<p>Kiến thức về thì</p> <p>By the end of + khoảng thời gian trong tương lai (the 21st century) là dấu hiệu của thì tương lai hoàn thành (will have PII)</p> <p>Dịch nghĩa: Vào cuối thế kỉ XXI, các nhà khoa học sẽ tìm ra cách chữa bệnh cảm lạnh thông thường.</p>
38	C	<p>Kiến thức về câu bị động</p> <p>Đáp án C. nowhere to be seen: không được tìm thấy, không nhìn thấy.</p> <p>Dịch nghĩa: Chúng tôi đã tìm mọi nơi nhưng không thấy kẻ xâm nhập đâu</p>
39	C	<p>Kiến thức về câu giả định</p> <p>Câu giả định: S + insist + that + S + (should) + V-inf</p> <p>Ngoài "insist" ra, còn có: advise, ask, command, decree, demand, order, recommend request, require, propose, suggest, urge,</p> <p>Dịch nghĩa: Linda cứ khẳng định rằng đứa bé phải được đặt tên theo ông nội</p>
40	A	<p>Kiến thức về giới từ</p> <p>Đáp án A. ahead of schedule: trước thời hạn, trước dự kiến</p> <p>Dịch nghĩa: Chúng tôi đã may mắn khi có thể hoàn thành dự án này trước thời hạn dự kiến.</p>
41	C	<p>Cấu trúc nhấn mạnh/ câu chệch</p> <p>It is/was/... + that/who ... (Cụm được nhấn mạnh là cụm đứng sau "It is/ was/...")</p> <p>Khi bỏ "It is/was that" thì nghĩa của câu không bị ảnh hưởng</p> <p>Dịch nghĩa: Đó là đêm qua khi mà Sue mượn chiếc xe đạp của tôi.</p>
42	D	<p>Kiến thức về cấu trúc ngữ pháp</p> <p>It is time/ It is high time/ It is about time,... + (that) + somebody + did something: đã đến lúc ai đó làm cái gì</p> <p>Dịch nghĩa: Đã đến lúc mỗi học sinh học hành chăm chỉ cho kì thi sắp đến.</p>
43	C	<p>Kiến thức về động từ khuyết thiếu</p> <p>A. could: có thể</p> <p>B. must: phải</p> <p>C. can't: không thể</p> <p>D. might: có khả năng</p> <p>Dịch nghĩa: Họ không thể đã xem buổi biểu diễn tối qua bởi vì họ đã đi xem bóng đá thay vào đó.</p>
44	B	<p>Kiến thức về thì động từ</p> <p>Ở đây có trạng ngữ chỉ thời gian "for more than three years" → dấu hiệu của thì hoàn thành/hoàn thành tiếp diễn.</p> <p>Do đó, đáp án là B (thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn, diễn tả một hành động phát sinh trong quá khứ và tiếp diễn liên tục đến hiện tại).</p> <p>Dịch nghĩa: Chúng tôi đã chờ đợi cơ hội này hơn 3 năm rồi.</p>
45	D	<p>Kiến thức mạo từ</p> <p>The + adj = danh từ chỉ người số nhiều [the dead: người chết]</p> <p>Help (n): sự giúp đỡ là danh từ không đếm được → Không dùng mạo từ</p> <p>The living (n): những người đang sống</p>

		Địch nghĩa: Người chết không cần sự giúp đỡ nữa. Chúng ta phải tự lo cho chính mình những người còn đang sống.
46	C	Kiến thức về bị động đặc biệt Ngôi nhà được xây → dùng dạng bị động và đồng thời, do việc được xây đã xảy ra (vài năm trước) nên ta dùng "have been built". Địch nghĩa: Ngôi nhà này được cho là mới được xây vài năm trước, vì nó trông còn khá mới.
47	B	Kiến thức về thành ngữ Thành ngữ: not to sleep a wink [không tài nào chợp mắt được] Địch nghĩa: Tôi cảm thấy mệt kinh khủng, tối qua tôi không tài nào chợp mắt được.
48	D	Kiến thức về cấu trúc Cấu trúc: charge sb with sth = accuse sb of st [buộc tội cho ai về việc gì] Địch nghĩa: Người quản lí buộc tội cô ấy về sự vô trách nhiệm và không thành thật.
49	B	Kiến thức về liên từ Despite + V-ing/ N,... = Although/ even though + S + V,...: mặc dù... Địch câu: Dù họ là những bạn hàng lớn nhưng tôi quyết định dừng làm ăn với họ.
50	B	Kiến thức về so sánh So sánh hai đối tượng ta dùng so sánh hơn Tạm dịch: Trong hai chị em, Thuý Kiều lớn hơn.